K

2391

K

KÊ CẨU GIỚI

Giới gà và giới chó. Một trong các lối tu khổ hạnh của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này cho rằng khổ hạnh là con đường đưa đến giải thoát, cho nên người giữ giới gà thì đứng một chân suốt ngày; kẻ giữ giới chó thì ăn phân người.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10 phần 1]. (xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo).

KÊ DẬN BỘ

Phạm: Kurkutika, Kaukkuỉika, Gaukulika, Gokulika.

Pàli: Kukkuỉika, Gokulika.

Cũng gọi Kiểu củ chi bộ, Cao câu lê ha bộ, Câu câu la bộ, Cứu cứu la bộ, Quật cư bộ, Khôi sơn trụ bộ.

Bộ phái Phật giáo từ Đại chúng bộ tách ra vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Truyền thuyết cho rằng người sáng lập ra bộ phái này là hậu duệ của giòng dõi Kê nên mới có tên gọi như thế. Phái này chủ trương quá khứ, vị lai không có thực thể; trong 3 tạng thì coi trọng tạng Luận, còn Kinh, Luật chỉ là các giáo pháp phươngtiện mà đức Phật thành lập để thích ứng với mọi căn cơ, cho nên được xem như thứ yếu. Trong 6 tông của Tiểu thừa, bộ phái này thuộc về "Pháp vô khứ lai tông".

[X. Dị bộ tông luân luận thuật kí].

KÊ ĐỘC

Phạm: Sindhu.

Cũng gọi Hiền đậu, Thân độc.

Chỉ cho Thiên trúc, tức Ấn độ ngày nay. (xt. Thiên Trúc).

KÊ KHƯƠNG NA QUỐC

Kê khương na, Phạm: Kikàịa.

Tên một nước xưa ở Tây Ấn độ, nằm về mạn tây nước Phạt lạt noa, giữa núi cao sông

rộng, theo chế độ Quân chủ, nhờ nuôi nhiều dê và ngựa mà nổi tiếng. Ngựa ở đây có thân hình to lớn, là giống ngựa quí hiếm. Nước Phạt noa tức nay là Pannu (Ban nô); còn nước Kê khương na tức là vùng đất nằm về mạn tây Waziristan. Có thuyết cho rằng chủng tộc Kì khang ở dẫy núi phía đông nước Afghanistan, ngày nay sản xuất nhiều ngựa tốt, chính là dòng dõi của nước Kê khương na.

[X. Đại đường tây vực kí Q.12].

KÊ KHƯƠNG NA QUỐC

KÊ LÂU CỔ
Cũng gọi Hề lâu tử, Kê lâu tử.
Một loại trống bưng bằng da thuộc,
hình dáng tròn trĩnh
giống như cái vò
(hũ), khi sử dụng
thường đeo ở trước
ngực và vỗ vào 2 đầu
giống như trống
cơm. Đây là nhạc
khí của các nước
Cưu tư, Sớ lặc, Cao
xương, v.v...
[X. Văn hiến thông khảo Q.136].
KÊ QUÍ QUỐC
Kê quí, Phạm: Kurkuỉa-izvara.
Dịch âm: Câu câu tra ế thiết la.
Tên khác của nước Cao li. Câu câu tra
nghĩa là gà(kê), Ế thiết la nghĩa là quí. Nhân
dân nước này quí kính gà như thần, đầu đội
lông gà làm vật trang điểm.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
KÊ TÚC SƠN
I. Kê Túc Sơn.
Phạm:Kukkuỉapàda-giri, Kurkuỉrapàda
-giri.
Pàli: Kukkuỉapada-giri, Kurkuỉapadagiri.
Cũng gọi Kê cước sơn, Tôn túc sơn, Lang
túc sơn, Lang tích sơn.
Núi ở nước Ma kiệt đà thuộc Trung Ấn
độ, là nơi ngài Ma ha ca diếp nhập tịch.
Vị trí núi này cách Già da (Phạm:Gayà)
hiện nay khoảng hơn 25 cây số về mạn bắc
đông bắc và cách Phật đà già da (Phạm:Buddha-
Gayà) về phía đông bắc 32 cây số.
Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51,
919 trung) nói: "Núi non cao chót vót, hang
động sâu thăm thẳm, dòng suối uốn quanh
co, cây cối mọc um tùm, che kín cả cửa động,
ba ngọn cao sừng sững như lẫn trong mây

(...). Tôn giả Đại Ca diếp nhập tịch nơi này, người đời tỏ lòng tôn kính nên gọi núi này là Tôn túc sơn.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh A dục vương Q.7; Cao tăng Pháp hiển truyện].
II. Kê Túc Sơn.
Núi ở huyện Tân xuyên, tỉnh Vân nam, Trung quốc, về phía tây bắc khoảng hơn 50 cây số.
Cứ theo điều Sơn xuyên trong Đại thanh nhất thống chí quyển 378, thì núi Kê túc nằm về mạn tây bắc cách châu Tân xuyên 100 dặm, là chỗ giáp ranh giữa huyện Thái hòa và châu Đặng xuyên. Còn trong Đại minh nhất thống chí thì có nói đến núi Cửu khúc nằm về phía đông Nhĩ hà hơn 100 dặm, núi non trùng điệp xếp thành hình như 9 mâm hoa sen nên gọi là Cửu trùng nham sơn. Trong núi có động đá nhưng không thể đi vào được. Trong Du kí của ông Lí nguyên dương nói: "Phía đông sông Diệp du, đi đường bộ 80 dặm, có một dẫy núi cao chót vót, hướng nam của đỉnh núi bằng phẳng; còn 3 hướng kia có 3 ngọn nhỏ như 3 cái chân trên đỉnh núi, nên gọi là Kê túc sơn(núi chân gà).
KÊ TÚC SƠN
Trống Kê Lâu
Chùa Chúc Thánh trên Núi Kê Túc

Trên đỉnh núi có một động đá, tương truyền là nơi ngài Ma ha ca diếp nhập định, đợi ngài Di lặc ra đời để trao lại áo của Phật Thích ca, vì thế núi này cũng được coi là đạo tràng của ngài Ma ha ca diếp và là trung tâm của Phật giáo tỉnh Vân nam, rất đông tăng chúng trụ ở đây. Ở thời Tam quốc chỉ có một ngôi am nhỏ, đến đời Đường được mở rộng và vào thời hưng thịnh có tới hơn 100 chùa viện lớn nhỏ, trong đó có 5 ngôi lớn nhất là các chùa: Thạch tông, Tất đàn, Đại giác, Hoa nghiêm và Truyền y.
[X. Điền thích kí Q.1; Tiểu phương hồ trai dư địa tùng sao, pho thứ 4; Điền nam bi truyện tập Q.32; Minh quí điền kiềm Phật giáo khảo (Trần viên)].

KÊ TỬ DIÊN
Chỉ cho tượng của Bồ tát có gương mặt hình dáng như quả trứng.
Cứ theo phần Tục bổ trong kinh Tạo tượng lượng đạc, thì búi tóc trên đỉnh đầu Ngài cao 8 ngón tay, đỉnh nhọn cao 2 ngón, mặt hình trứng hiền từ vui vẻ. Mắt dài 3 ngón tay, rộng một ngón tay, giống như cánh hoa sen.
Tai dài
4 ngón
t a y ;
h ì n h
tướng
đàn ông
nhưng
không
có râu
mép.

KÊ VIÊN TỰ
Phạm: Kukkuỉàrma, Kurkuỉàràma.
Pàli: Kukkuỉàràma.
Hán âm: Khuất khuất tra a lạm ma.
Hán dịch: Kê tự, Kê tước tự, Kê lâm tinh

xá, Kê tước tinh xá, Kê đầu mạt tự, Kê ma tự, Tước viên tăng già lam.
Ngôi chùa ở thành Ba tra li tử (Phạm: Pàỉaliputra), nước Ma kiệt đà thuộc Trung Ấn độ, do vua A dục xây dựng.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 99, thì tỉ khưu Đại thiên xuất gia ở chùa này. Về sau, một hôm sư thăng tòa bố tát, nhân nói về 5 việc mà gây ra cuộc tranh cãi suốt đêm giữa 2 chúng Thánh, phàm, khi vua đến chùa thì sự tranh cãi mới chấm dứt. Từ đó mới bắt đầu phân chia ra 2 bộ phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Vua A dục từng triệu tập cả nghìn vị tăng thuộc 2 chúng Thánh, phàm ở nơi này để cúng dường tứ sự, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli:Moggaliputta-tissa) kết tập kinh điển. Nhưng đến thời vua Phất sa mật đa la (Phạm:Puwyamitra) thì chùa bị phá hoại.
[X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Bát thành trong Trung a hàm Q.60; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2; Đại đường tây vực kí Q.8].
KẾ
..
So đo tính toán, tức là dùng vọng tâm phân biệt của mình để suy tính phán đoán lí nghĩa của sự vật.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu cho rằng Kế là tên khác của tâm phân biệt. Ở thời đại Phật giáo bộ phái, mỗi bộ phái đều có kiến giải chính thống của bộ mình, gọi là "Bản kế"; quan điểm trái với tông phái của mình, gọi là Dị kế. Ngoài ra, chấp trước hư vọng, gọi là Vọng kế, Tà kế; so đo tính toán đối với tất cả pháp, gọi là Biến kế.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.6; Nhiếp đại thừa luận thích Q.4, Q.8 (bản dịch đời Đường)].
KẾ
Gương mặt hình trứng

K
2394
KẾ BẢO
.....
Viên ngọc quí trong búi tóc của Luân vương, dụ cho lí chân thực Nhất thừa.
Bài tựa trong Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Đại 50, 220 hạ), nói: "Dùng viên ngọc quí trong búi tóc(Kế bảo) của Luân vương để chỉ bày hạt châu trong chéo áo, mượn 1 phá 3, gom ngọn về gốc".
[X. Thích thị lục thiếp Q.7]. (xt. Kế Châu Dụ).
KẾ CHÂU DỤ
Cũng gọi Đính châu dụ.
Ví dụ về viên ngọc quí trong búi tóc của Luân vương. Là 1 trong 7 ví dụ nói trong phẩm An lạc hạnh, kinh Pháp hoa.
Trong thí dụ này, Luân vương dụ cho Như lai, búi tóc dụ quyền giáo Nhị thừa, viên ngọc dụ thực lí Nhất thừa. Khi viên ngọc còn trong búi tóc giống như lí chân thực còn ẩn trong quyền giáo. Nghĩa là trên hội Pháp hoa đức Như lai khai quyền hiển thực, thụ kí cho hàng Nhị thừa trong vị lai đều được thành Phật, giống như Luân vương lấy viên ngọc quí trong búi tóc ra ban cho các công thần.
(xt. Pháp Hoa Thất Dụ).
KẾ ĐẠC PHÂN BIỆT
Phạm:Abhinirùpaịà-vikalpa.
Cũng gọi Suy đạc phân biệt, Phân biệt tư duy.
Phân biệt, so lường, suy tính. Một trong 3 thứ phân biệt. Nghĩa là sự tính toán so lường đối với cảnh sở duyên, là tác dụng của tán tuệ tương ứng với ý thức.
Luận A tì đạt ma câu xá quyển 2 (Đại 29, 8 trung), nói: "Tán nghĩa là chẳng phải định. Tán tuệ tương ứng với ý thức gọi là Kế đạc phân biệt".
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Đại thừa

a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tam Phân Biệt).

KẾ ĐĂNG LỤC

Tác phẩm, 7 quyển, trong đó có 1 quyển Mục lục, do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền (1578-1657) soạn vào đời Minh, Trung quốc, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1651) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 147.

Ngài Nguyên hiền đã sưu tập các loại văn hiến và tham khảo các bộ Truyền đăng lục như: Ngũ đăng hội nguyên, Ngũ đăng hội nguyên tục lược, v.v... mà biên soạn thành sách này. Nội dung gồm cơ duyên lược truyện, pháp ngữ tông thừa của 264 vị lão túc trong Thiền lâm, trong đó gồm 41 vị thuộc tông Tào động từ ngài Thiên đồng Như tịnh đời thứ 16 trở xuống trong pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư, 216 vị thuộc tông Lâm tế từ ngài Tịnh từ Ngộ minh đời thứ 18 trở xuống trong pháp hệ của ngài Nam nhạc Hoài nhượng và 7 vị phụ lục không rõ pháp hệ như ngài Qui sơn Thái sơ...

KẾ LÍ CÁT LA KIM CƯƠNG NỮ

Kế lí cát la, Phạm:Kelikila.

Dịch ý: Thích duyệt kim cương nữ.

Cũng gọi Kế lợi cát la kim cương nữ, Kế lê kế la kim cương nữ, Kế lí kế la kim cương nữ, Xúc kim cương nữ, Xuân kim cương nữ.

Gọi tắt: Xúc nữ.

Vị tôn này ngồi ở góc phía sau, bên phải của Kim cương tát đỏa, là 1 trong 17 vị tôn trong hội Lí thú mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, 1 trong 4 vị minh phi của Kim cương tát đỏa.

Lí thú thích quyển hạ (Đại 19, 617

KẾ LÍ CÁT LA KIM CƯƠNG NỮ

thượng), nói: “Vì muốn bình đẳng điều phục, khiến cho thế gian được thanh tịnh, nên vị tôn này điều phục từ cõi trời Hữu đính cho đến các đường ác trong tất cả các cõi, đây là hạnh Tam ma địa của minh phi Kim cương kế lê cát la, thuộc về nghĩa Đại tĩnh lự”.
Vị Bồ tát này biểu thị đại định trong 5 loại Tam ma địa của Kim cương tát đỏa. Về hình tượng của vị tôn này có nhiều chỗ nói khác nhau.
Theo Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ, thì hình tượng vị tôn này mầu trắng, ôm Kim cương tát đỏa, còn theo Kim cương giới thất tập quyển hạ, thì hình tượng vị tôn này mầu vàng và cầm tràng hoa.
Ngoài ra, cứ theo Thập thất thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật, thì vị tôn này dùng hoa giác Bồ đề để cúng dường khắp 10 phương, đó cũng là dùng phương tiện trao cho chúng sinh khiến họ làm các công đức lợi ích. Ngài cầm hoa làm ấn khế, chủng tử là (ja#) hoặc (jra).
[X. kinh Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; Lí phú kinh văn cú ngu thảo Q.1; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3].
KẾ LỊ CÁT LA
.....
Phạm:Kelikila.
Dịch ý: Kim cương hỉ duyệt, Xúc kim cương.
Gọi đủ: Kế lị cát la kim cương.

Cũng gọi Kế lí cát la, Kế lị chỉ la.
Vị tôn này ngồi ở bên phải của Kim cương tát đỏa, là một trong 17 vị tôn của hội Lí thú mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tiếng PhạmKelikiladịch ý là xúc, nghĩa là nam nữ đụng chạm nhau.
Cứ theo Bát nhã kinh nghĩa thuật, thì vì muốn cho chúng sinh đều được giải thoát nên vị tôn này chỉ dạy rõ rằng tính xúc chạm tức là Bồ đề. Hình tượng của vị tôn này toàn thân mầu trắng, đầu đội mũ báu Ngũ Phật, 2 tay tréo nhau để ở trước ngực, tay cầm chày 3 chĩa.
[X. Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Lí thú thích Q.thượng].
KẾ LỢI SA BÀN
Phạm:Kàrwàpaịa.
Pàli: Kahàpaịa.
Cũng gọi Cát lợi sa bát noa, Ca lợi sa bát na, Ca lí sa bàn noa, Kế lợi sa bàn, Kế lợi sa cổ na.
Tên một loại tiền tệ của Ấn độ thời xưa, hoặc là đơn vị trọng lượng. Phiên Phạm ngữ quyển 1 giải thích rằng (Đại 54, 987 hạ): "Kế lợi sa bàn đáng lẽ phải nói Kế lợi sa cổ na mới đúng, dịch là số tiền".
[X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.4 phần đầu; Kinh luật dị tướng Q.28]. (xt. Ca Lợi Sa Bát Na).
KẾ NA THI KHÍ PHẬT
Phạm: Ratnazikhi.
Dịch ý: Bảo kế Phật, Bảo tích Phật, Bảo đính Phật.
Cũng gọi Lạt na thi khí Phật.
Danh hiệu của một đức Phật ở thời quá khứ.
Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 87 thượng), nói: "Trong thời quá khứ từ đức Phật Thích ca văn đến Phật Kế na thi khí, là kiếp a tăng kì đầu tiên, lúc ấy Bồ tát không còn mang thân người nữ. Từ đức Phật Kế
Kế Lí Cát La Kim Cương Nữ
KẾ NA THI KHÍ PHẬT

na thi khí đến Phật Nhiên đăng, là kiếp a tăng kì thứ 2, (...) bấy giờ Phật Nhiên đăng thụ kí cho Bồ tát rằng: "Trong đời vị lai ông sẽ thành Phật, hiệu là Thích ca mâu ni". [X. kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại tì bà sa Q.177; luận Câu xá Q.18].

KẾ NGHIỆP (?-?)

.....

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc Tống, người huyện Diệu, tỉnh Thiểm tây, họ Vương, ở tại viện Thiên thọ, Lạc dương. Vào năm Càn đức thứ 2 (964), vua Tống Thái tổ ban sắc cho 300 vị sa môn trong đó có ngài Kế nghiệp đến Thiên trúc thỉnh xá lợi Phật và kinh điển. Vào năm Khai bảo thứ 9 (976), sư trở về nước, đem kinh điển và xá lợi đã thỉnh được dâng lên vua Thái tông, vua cho phép sư được chọn nơi danh sơn để tu tập, sư bèn cất am Ngưu tâm trên núi Nga mi thuộc tỉnh Tứ xuyên để ở, gọi là chùa Ngưu tâm.

Cuộc hành trình đến Tây vực của sư ghi chép từng phần ở cuối mỗi quyển trong hòm kinh Niết bàn (42 quyển) được cất giữ ở chùa này. Những kí sự của sư tuy không rõ ràng, nhưng vẫn là tư liệu quí báu về mặt địa lí.

KẾ NHIÊU DI QUỐC

Kế nhiêu di, Phạm: Kanyakubja. Dịch ý: Khúc nữ thành, Diệu đồng nữ thành.

Cũng gọi Yết nhã cúc xà quốc, Cát na cập quốc.

Tên một nước xưa ở Trung Ấn độ, tức nay là vùngKanaujở phía đông bờ sông Kàlì, một chi nhánh của sông Hằng, tây bắc Ấn độ.

Đô thành nước này vốn có tên là Câu tô ma bổ la (Phạm: Kusumapura, dịch ý là Hoa cung). Vào đời vua Phạm thụ (Phạm, Pàli:Brahma-datta), nhà vua đã xúc phạm

một vị tiên nhân, nên vị tiên ấy đã dùng ác chú làm cho 99 cung nữ bị còng lưng, vì thế thành này có tên là Khúc nữ (con gái còng lưng).
Truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện quyển 2 cho biết, nước này có tên là Kiện noa cứu bát xà (Phạm: Karịakubja, Hán dịch: Nhĩ xuất thành). Vào khoảng thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang ở Ấn độ đã đến dự Đại hội Vô già do vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) tổ chức tại thành Khúc nữ.
Ngoài ra, theo điều Yết nhã cúc xà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 5, thì kinh tế nước này dồi dào, nhân dân tin cả chính lẫn tà, có hơn 100 ngôi chùa với trên một vạn tăng chúng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Có hơn 200 đền thờ trời và dị đạo hơn vài nghìn người.
[X. kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; Cao tăng Pháp hiển truyện].
KẾ SA LA HOA
Kế sa la, Phạm:Kesara.
Dịch ý: Nhị, Hoa nhị.
Cũng gọi Kế tát la hoa, Kê tát la hoa.
Tên khoa học: Rottleria tinctoria hoặc Mimusops elengi hoặc Mesua ferrea.
Tên một loại hoa.
Nhưng kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản 80 quyển) thì cho rằng Kế sa la là tên của một loại ngọc báu, còn Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ thì cho là vằn lông xoáy tròn trên mình sư tử. Ngoài ra, hoa của cây Thiết đao, Thiết lăng sinh sản ở vùng Mã lai á cũng gọi là Kế sa la.
KẾ TÂN QUỐC
Cũng gọi Kiếp tân quốc, Yết tân quốc.
Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, nay là vùng đấtKashmir.
KẾ TÂN QUỐC

Về tên gọi của nước này, có nhiều thuyết khác nhau: Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 cho rằng Kế tân là tên gọi lầm của nước Ca tất thí (Phạm: Kapiza). Phạm ngữ tạp danh thì cho Kế tân là tên gọi tắt của Kiếp tỉ xá dã (Phạm:Karpizaya). Ông A. Rémusat thì bảo Kế tân là Hán âm của Kophes, tên cổ xưa của Kabul. Còn các ông S. Lévi và E. Chavannes thì cho rằng Kế tân là tên xưa của nước Ca thấp di la (Phạm:Kazmìra). Vì tên nước này từ xưa (thời nhà Hán) đã được ghi trong chính sử của Trung quốc, lại thường thấy trong kinh điển Phật giáo, theo thời đại bất đồng nên miền đất được chỉ ra cũng khác nhau. Nhưng đại khái thì Kế tân là tên cổ xưa của nước Ca thấp di la.

[X. Lạc dương già lam kí Q.5; điều Ca tất thí quốc trong Đại đường tây vực kí Q.1; Tùy thư Tây vực liệt truyện 48; điều Kế tân quốc trong Đường thư Tây vực liệt truyện 146 thượng; S. Lévi, E. Chavannes: L' Itinéraire d' Ou-K' oung (Journal Asiatique, 1895)]. (xt. Ca Thấp Di La Quốc).

KẾ TÂN QUỐC LONG TRÌ

Ao rồng ở nước Kế tân.

Thủa xưa ở nước Kế tân có vua rồng A la bà lâu (Phạm:Aravàđa) làm mưa to gió lớn khiến ruộng lúa biến thành ao nước mênh mông. Đến thời vua A dục có đệ tử của ngài A nan là Mạt điền để ca (Phạm: Madhyantika) chứng được 6 thần thông, đầy đủ 8 giải thoát, đến nơi ấy hóa đạo, tĩnh tọa trong rừng, hiện thần lực lớn, vua rồng thấy thế tín phục, hỏi Ngài cần điều gì xin làm theo ý muốn. Ngài Mạt điền để ca liền bảo vua rồng dùng sức thần rút hết nước trong ao ra, vua rồng liền làm theo rồi hiến đất cho Ngài. Sau đó, ngài Mạt điền để ca vận dụng sức đại thần thông xây dựng 500

ngôi chùa tại đây và giảng kinh Thí dụ khiến 8 vạn chúng sinh đắc đạo, hàng nghìn người xuất gia. Vùng đất ấy đến đời sau trở thành nước Ca thấp di la.
[X. điều Ca thấp di la quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; Thiện kiến luật tì bà sa Q.2].

KẾ TÂN VƯƠNG TÍ ĐỌA
Truyền thuyết về cánh tay vua nước Kế tân rơi xuống đất khi nhà vua giết hại tôn giả Sư tử.
Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, tôn giả Sư tử, vị Tổ thứ 24 trong 28 vị Tổ của Thiền tông Ấn độ, đến nước Kế tân hóa đạo, bấy giờ vua nước ấy tên là Di la quật, tà kiến sâu nặng, hủy hoại các chùa tháp, sát hại chúng tăng. Di la quật dùng kiếm chém đầu tôn giả Sư tử, nhưng từ nơi cổ của Ngài không có máu chảy ra mà chỉ thấy một dòng sữa trắng vọt lên đến mấy thước, cùng lúc đó cánh tay phải của nhà vua cũng theo dòng sữa ấy mà rơi xuống đất, 7 ngày sau vua qua đời.
[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.5]. (xt. Sư Tử).

KẾ TRUNG (1012-1082)
.....
Danh tăng Trung quốc thuộc phái Sơn gia, tông Thiên thai, sống vào thời Bắc Tống, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang, họ Khâu, tự là Pháp thần, hiệu Phù tông. Năm 8 tuổi, sư xuất gia ở chùa Khai nguyên, khi lớn lên, sư học kinh luật. Sau, sư lâm bệnh, nhờ thành tâm tu sám Quan âm mà qua khỏi. Không bao lâu, sư đến chùa Diên khánh ở Nam hồ thụ pháp nơi ngài Quảng trí Thượng hiền, rất được ngài Quảng trí coi trọng, sư thường thay thế ngài giảng kinh, ngài Tuyết đậu thấy thế cũng khen ngợi. Sau, sư đến chùa Thiên trúc ở Hàng châu lễ bồ tát Quan âm, bỗng nhiên tỏ ngộ,

thấu suốt lí nghĩa kinh điển. Sư lưu lại chùa này giảng kinh Pháp hoa trong một thời gian. Về sau, sư lần lượt trụ ở chùa Khai nguyên, Diệu quả, Tuệ an, rồi lại lui về ẩn cư tại chùa Giang tâm, tu tập Thiền quán, sau lại trụ tại viện Pháp minh ở Vĩnh gia.

Sư có thân hình cao lớn, khỏe mạnh, tiếng nói vang như chuông, thuyết pháp không chuộng lời văn bóng bẩy, chỉ cần rõ suốt kinh luận, biện tài thao thao vô ngại. Hàng năm, vào ngày mùng 8 tháng giêng sư mở đàn truyền giới Bồ tát, số giới tử thường tới vài vạn. Sư tu Tam muội Pháp hoa, Quang minh, Di đà, Quan âm không ngừng nghỉ, tụng chú cứu khổ rất linh nghiệm. Khi sư vào trong phố, hễ ngồi thì người nhường chỗ, đi thì người tránh đường, người thời bấy giờ tôn xưng sư là Giới sư.

Năm 1082 sư thị tịch, thọ 71 tuổi, pháp lạp 64. Đệ tử của sư có tới mấy trăm người, trong đó, các vị Tòng nghĩa, Xử nguyên là nổi tiếng hơn cả.

Sư có các tác phẩm: Phù tông tập 50 quyển, Nhị sư khẩu nghĩa 15 quyển, Thập gián thư, Chỉ mê, Quyết mạc, Phù tông kí, Thập môn tích nạn, Giải báng thư.

[X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.13, Q.25; Thích thị kê cổ lược Q.4].

KỆ

Thể văn vần được dùng trong kinh điển Phật giáo. Có 2 loại là Già đà (Phạm:Gàthà) và Kì da (Phạm:Geya). Hai loại này đều là Kệ tụng, nhưng ý nghĩa của chúng thì khác nhau.

Già đà: Cũng gọi Cô khởi kệ, tức là phần văn vần trực tiếp chuyên chở ý nghĩa của giáo pháp, trước nó không có văn xuôi (Trường hàng), mà nếu có thì ý nghĩa cũng không liên quan gì đến phần văn vần này.

Kì dạ: Cũng gọi Trùng tụng kệ, tức là phần văn vần lập lại ý nghĩa đã được trình bày trong đoạn văn xuôi ở trước.
Trên đây là nói theo nghĩa rộng, nhưng trong các kinh luận cũng có những trường hợp dùng lẫn lộn 2 loại kệ tụng này. Còn nói theo nghĩa hẹp, thì Kệ là chỉ riêng cho tiếng PhạmGàthà, dịch âm là già đà, già tha, kệ đà, kệ tha; dịch ý là phúng tụng, kệ tụng, tạo tụng, cô khởi tụng, bất trùng tụng kệ, tụng, ca dao. Là 1 trong 9 thể tài, 1 trong 12 thể tài kinh điển. Ngữ cú của thể văn này gọi là Kệ ngữ. Kệ có rất nhiều loại, loại thường được dùng nhất trong kinh Phật gồm 2 hàng, 16 âm tiết(2 câu, mỗi câu 8 âm tiết), gọi là Thủ lô ca (Phạm:Zloka) hoặc gọi là Thông kệ. Một loại kệ khác thì có 2 hàng từ 22 đến 24 âm tiết(2 câu, mỗi câu 11 đến 12 âm tiết), gọi làTriwỉubh(một loại âm luật). Ngoài ra, còn có loại kệ không hạn định số âm tiết, gọi làÀryà(một loại âm luật). Dưới đây là thí dụ loại kệ Thủ lô ca, 1 hàng:
Bài kệ trên đây được dịch ra tiếng Hán có loại 4 chữ, có loại 5 chữ, mỗi loại đều có 2 câu, 2 hàng; nhìn trên hình thức thì giống như bài thơ chữ Hán, nhưng không có vận luật. Trong bài kệ dài, không hẳn là một bài kệ 2 hàng, mà thường có 1 đến 4 hàng; số âm tiết của bài kệ tiếng Phạm không quan hệ trực tiếp với số chữ trong câu kệ sau khi được dịch sang Hán văn. Ngoài ra, loại kệ Thủ lô ca thường không hạn chế sự dài ngắn của âm tiết. Còn có 1 loại kệ nữa đem chia các đoạn văn xuôi thành từng nhóm 32 âm tiết để chỉ rõ độ dài của bài văn. Chẳng hạn như 400 quyển đầu của kinh Đại bát nhã bản Hán dịch tương đương với 400 quyển của bản tiếng Phạm, gọi làThập vạn tụng Bát nhã.
Trong kinh điển Hán dịch, có nhiều chỗ đề cập đến kệ tụng, nhưng đều nói khác
KÊ
Anityà bata sàôskàrà, ùtpàdàvyayadhàrmiịa#(

kí hiệuV là âm tiết ngắn, kí
hiệu– là âm tiết dài).
V V V V V
V V

nhau. Luận Thuận chính lí quyển 44 bảo rằng kệ có 2, 3, 4, 5, 6 câu. Luận Đại trí độ quyển 33 thì nói tất cả các loại kệ đều gọi là Kì dạ, cũng gọi là già đà, có 3, 5, 6 câu, v.v... Luận Thành thực quyển 1 cho rằng Kì dạ (kệ) có 2 loại già đà và lộ già, lộ già lại được chia làm 2 thứ là thuận phiền não và bất thuận phiền não. Già đà trong 12 thể tài kinh là thuộc về loại bất thuận phiền não. Bách luận sớ quyển thượng thì cho rằng Kệ có 2 loại, một là thông kệ, tức Thủ lô ca, gồm 32 âm tiết tiếng Phạm; hai là biệt kệ, gồm 4 câu, mỗi câu 4, 5, 6, 7 chữ.

Ngoài ra, thơ và văn trong Phật giáo được gọi là Kệ biệt; Kệ là thơ, biệt là văn.

[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.6; luận Đại tì bà sa Q.126; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu]. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Cô Khởi Kệ, Kì Dạ).

KÊ TÁN

Dùng kệ tụng khen ngợi công đức của chư Phật, Bồ tát hoặc của người khác. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao quyển 5 (Vạn tục 37, 58 hạ), nói: "Lại dùng kệ tán kim cương để khen ngợi chư tôn".

KẾT

..

I. Kết.

Phạm: Bandhana hoặc Saôyojana.

Cũng gọi Kết sử.

Trói buộc, chỉ cho phiền não. Vì phiền não trói buộc chúng sinh vào cảnh mê, khiến cho không thể thoát khỏi cái khổ sinh tử, nên gọi là Kết(trói buộc). Kết có nhiều loại:

1. Nhị Kết: Theo kinh Trung a hàm quyển 33, thì Kết có 2 loại là Khan (bỏn sẻn) và Tật(ghen ghét).

2. Tam Kết.

- Kinh Tăng nhất a hàm quyển 17 nêu 3

loại kết là: Thân tà kết(cũng gọi Thân kiến kết), Giới đạo kết(cũng gọi Giới cấm thủ kiến kết) và Nghi kết. Sáu phiền não: 5 kiến và nghi cũng bao hàm 3 kết này.
- Luận A tì đàm cam lộ vị và luận Câu xá quyển 31 thì gọi 3 thứ Ái, Khuể, Vô minh là Tam kết. Nếu dứt trừ 3 kết này thì đoạn được tất cả Kiến hoặc mà chứng quả Dự lưu.
- Kinh Quang tán bát nhã quyển 2 thì gọi 3 thứ Tham thân, Hồ nghi và Hủy giới là Tam kết.
3. Tứ kết.
- Kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 nêu 4 loại Kết: Dục kết, Sân kết, Si kết và Lợi dưỡng kết.
- Luận thành thực quyển 10, luận Đại tì bà sa quyển 2 và Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần đầu, nêu ra 4 loại thân kết: Tham tật thân kết, Sân khuể thân kết, Giới thủ thân kết và Tham trước thị thực thủ thân kết(cũng gọi Kiến thủ thân kết).
4. Ngũ kết.
- Kinh Trung a hàm quyển 56, luận A tì đạt ma phát trí quyển 3, luận Tập dị môn túc quyển 12 và luận Câu xá quyển 21, chia Ngũ kết thành 2 loại: Ngũ hạ phần kết và Ngũ thượng phần kết.
a) Ngũ hạ phần kết là 5 loại phiền não trói buộc chúng sinh trong cõi Dục, đó là: Hữu thân kiến kết, Giới cấm thủ kiến kết, Nghi kết, Dục tham kết và Sân khuể kết.
b) Ngũ thượng phần kết là 5 loại phiền não trói buộc chúng sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, đó là: Sắc tham kết, Vô sắc tham kết, Điệu cử kết, Mạn kết và Vô minh kết.
- Thu tóm cả 5 kết của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc nói trên là 5 món: Tham kết, Sân kết, Mạn kết, Tật kết và Khan kết.
5. Cửu kết.
Kinh Tạp a hàm quyển 18, luận A tì đạt ma phát trí quyển 3 và luận Biện trung biên quyển thượng liệt kê 9 loại phiền não là Ái,

KẾT

K
2400
Khuể, Mạn, Vô minh, Kiến, Thủ, Nghi, Tật và Khan. Cửu kết này là do 6 phiền não căn bản(chia Ác kiến thành 3 kiến: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, gọi là Kiến kết và gom chung 2 kiến: Kiến thủ kiến và Giới cấm thủ kiến, gọi là Thủ kết) rồi thêm vào Tật kết, Khan kết mà thành.
Luận Đại tì bà sa quyển 50 nói rằng thể (tự tính) của 9 kết gồm có 100 loại.
[X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Đại tì bà sa Q.46, Q.49; phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực Q.10; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Cửu Kết, Tứ Kết).
II. Kết.
Phạm: Nigamana.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Chi thứ 5 trong Ngũ chi tác pháp do Cổ nhân minh thành lập, tức kết luận toàn bộ luận thức, cũng tức là chi Tông(mệnh đề) được trình bày lại một lần nữa sau khi đã được khẳng định bằng luận cứ.
Từ xưa, ở Ấn độ, luận lí Nhân minh đã được lưu hành một cách phổ biến. Thời bấy giờ một luận thức được tạo thành bởi 5 phần: Tông, Nhân, Dụ, Hợp và Kết. Đây gọi là Cổ nhân minh. Thí dụ:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra.
Dụ: Ví như cái bình, vân vân...
Hợp: Cái bình là do sự tác động mà có ra, là vô thường; âm thanh cũng do sự tác động mà có ra, nên âm thanh cũng là vô thường.
Kết: Vì thế nên biết được rằng âm thanh là vô thường.
Trong 5 phần của luận thức Cổ nhân minh trên đây, ta nhận thấy chỉ có 3 phần đầu "Tông, Nhân, Dụ" là cần thiết mà thôi, còn 2 phần sau chẳng qua là lập lại nên không cần lắm. Vì vậy, đến thế kỉ VI Tây

lịch, ngài Trần na mới bỏ 2 phần ấy của Cổ nhân minh ra và sửa đổi lại phần Nhân, Dụ mà biến thành Tân nhân minh.
Bây giờ ta đem một luận thức của Tân nhân minh so sánh với luận thức trên để thấy sự khác nhau giữa Tân và Cổ:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra.
Dụ: Những gì do sự tác động mà có ra đều là vô thường, ví như cái bình, vân vân...
Ta thấy luận thức của Tân nhân minh chỉ còn có 3 phần, so với luận thức 5 phần của Cổ nhân minh, tuy là giản lược và vắn tắt hơn, nhưng lại rõ ràng và chính xác hơn nhiều. Đó là một đặc sắc lớn của Tân nhân minh.
(xt. Ngũ Chi Tác Pháp).
KẾT ẤN
.....
Tức là 2 bàn tay và 10 ngón kết thành một hình tướng nào đó theo qui tắc để tiêu biểu cho bản thệ nội chứng của đức Như lai, là nghi thức rất quan trọng của Mật giáo. Kết ấn là sự khế hợp, phải do Thầy đích thân truyền trao, không để người khác thấy được. Theo kinh Nhất tự kì đặc Phật đính quyển thượng, nếu kết ấn không đúng pháp thì ma quỉ và Tì na dạ ca, v.v... sẽ gây các chướng nạn, khi chết ắt rơi vào địa ngục. Ngoài ra, đứng trước những người chưa thụ quán đính hoặc chưa phát tâm bồ đề thì không nên kết ấn.
[X. kinh Tô bà hô đồng tử Q.thượng; kinh Đà la ni tập Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.13].
KẾT DUYÊN
.....
Đời này tu hành tuy chưa được giải thoát nhưng đó là cơ duyên để đắc quả ở kiếp sau. Ma ha chỉ quán quyển 6 phần cuối (Đại 46, 80 thượng), nói: "Hòa đồng với trần tục là đầu mối của sự kết duyên".
Theo tông Thiên thai, kết duyên được

ứng dụng chung cho cả Tạng giáo, Thông
KẾT DUYÊN

giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, hạ(hội bản), cho rằng nếu kết duyên với Tạng giáo thì nói pháp sinh diệt; nếu kết duyên với Thông giáo thì nói pháp vô sinh; nếu kết duyên với Biệt giáo thì tuyên thuyết Phật pháp bất sinh sinh hằng sa; nếu kết duyên với Viên giáo thì tuyên dương pháp bất sinh bất sinh nhất thực tướng.

Tông Thiên thai còn căn cứ vào căn cơ lợi độn của chúng sinh mà chia kết duyên làm 2 loại: Phiếm nhĩ kết duyên và Hạ chủng kết duyên.

a) Phiếm nhĩ kết duyên, có 2 loại:

1. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ chậm lụt, nghiệp chướng sâu nặng, tuy nghe giáo pháp Viên đốn nhưng không giải ngộ được.

2. Kết duyên với hạng chúng sinh có căn cơ chậm lụt, nhưng nghiệp chướng nhẹ, nghe giáo pháp quyền thừa có thể ngộ giải được.

b) Hạ chủng kết duyên, cũng có 2 loại:

1. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ lanh lợi nhưngnghiệp chướng còn nặng nề.

2. Kết duyên với hạng chúng sinh căn cơ lanh lợi, nghiệp chướng cũng nhẹ nhàng.

Hai hạng chúng sinh này nghe giáo pháp Viên đốn có thể giải ngộ được, hạt giống Phật được huân vào bản thức.

Ngoài ra, bỏ tiền bạc tài vật dùng vào việc xây dựng chùa tháp, tạo tượng đúc chuông, in ấn kinh sách, v.v... cũng gọi là Kết duyên. Về sau, giới Phật giáo thường dùng từ ngữ này để chỉ cho nghĩa kết duyên lành với nhau.

Còn Phật giáo Nhật bản thì dùng nhóm từ "Kết duyên ngũ trùng" để chỉ cho 5 loại pháp hội là: Kết duyên quán đính, Kết duyên bát giảng, Kết duyên kinh, Kết duyên cúng dường và Kết duyên thụ giới.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.4; Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 3].

KẾT DUYÊN CHÚNG

.....

Chỉ cho thính chúng đời này thấy Phật nghe pháp, tuy chưa chứng ngộ nhưng đã kết duyên lành để được độ ở đời sau. Là 1 trong 4 chúng nghe pháp.

[X. Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.15]. (xt. Tứ Chúng).

KẾT DUYÊN ĐẬU

.....

Nấu đậu cúng dường đại chúng để kết duyên lành.

Tức vào ngày mùng 8 tháng 12(có thuyết nói ngày mùng 8 tháng 4) âm lịch, các chùa viện thời xưa thường nấu đậu cúng dường đại chúng. Nghi thức được cử hành như sau: Buổi tối, đại chúng mang đậu lên chính điện đặt trước Phật, quì xuống nhặt đậu; mỗi lần nhặt một hạt đậu thì niệm Phật 1 tiếng. Khi nhặt xong, đậu được đem đi nấu; sáng hôm sau, dâng đậu ấy cúng dường đại chúng để kết thiện duyên, gọi là đậu kết duyên.

[X. điều Tuế thời phong tục trong Tân môn tạp kí Q.thượng].

KẾT DUYÊN QUÁN ĐÍNH

Cũng gọi Đầu hoa tam muội da (Tam muội da tung hoa).

Nghi thức quán đính của Mật giáo được cử hành để kết duyên với Phật pháp. Là 1 trong 3 pháp quán đính, Tam muội da thứ 2 trong 5 loại Tam muội da.

Pháp quán đính này được truyền trao cho mọi người không phân biệt độn căn, lợi căn, giữ giới, phá giới, không giới, v.v... Nghi thức cử hành rất giản đơn, tức trước tiên, vị A xà lê dùng 1 mảnh lụa sạch phủ lên mặt người thụ pháp, trao cho ấn và chú, rồi cầm đầu ấn có cắm 1 bông hoa dẫn người ấy bước

KẾT DUYÊN QUÁN ĐÍNH

qua lư hương đi vào trong Đại đàn, tung bông hoa vào Mạn đồ la trải trên đàn, tùy theo chỗ hoa rơi mà chọn được vị Bản tôn của mình. Bấy giờ vị A xà lê lấy mảnh lụa phủ mặt người thụ pháp ra, người ấy thấy được chỗ vị Bản tôn của mình đã chọn; kế đến là xướng tôn hiệu của Bản tôn, rồi lấy nước trong bình rưới lên đỉnh đầu người thụ 3 lần và trao cho ấn và chú của vị Bản tôn. Người thụ nhờ sức gia hộ của Bản tôn mà không rơi vào 3 đường ác, diệt trừ tất cả tội chướng, được vô lượng công đức.

Vào năm Thiên bảo thứ 5 (764), ngài Tam tạng Bất không từ nước Sư tử trở lại Trung quốc, vua Đường Huyền tông ban sắc triệu ngài Bất không vào cung lập đàn truyền pháp quán đính cho vua, đây là nghi thức quán đính kết duyên đầu tiên được cử hành tại Trung quốc.

[X. kinh Kim cương đính Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.4; Tống cao tăng truyện Q.1]. (xt. Quán Đính).

KẾT GIÀ PHU TỌA

Phạm: Nyawìdat-paryaíkam àbhujya.

Cũng gọi Kết gia phu tọa, Kết già phụ tọa, Già phu chính tọa, Già phu tọa, Gia phu tọa, Già tọa, Kết tọa, Dũng kiện tọa. Tư thế ngồi xếp bằng, tréo 2 chân, 2 bàn chân ngửa lên đặt trên 2 bắp vế, là cách ngồi vững chãi và an ổn nhất.

Được chia làm 2 loại là Hàng ma tọa và Cát tường tọa.

1. Hàng ma tọa: Trước đặt chân phải đè lên đùi trái, sau đó đặt chân trái đè lên đùi

phải, 2 bàn chân
ngửa lên, tay trái để trên tay phải. Thiên thai tông, Thiền tông, v.v... thường ngồi theo tư thế này.
2. Cát tường tọa: Trước đặt chân trái đè lên đùi phải, sau đó đặt chân phải đè lên đùi trái, tay phải đặt trên tay trái. Chân phải biểu thị Phật giới, chân trái biểu thị chúng sinh giới. Chân phải đè lên chân trái là tượng trưng chân Phật giới thu lấy chúng sinh giới và chúng sinh
giới trở về với
Phật giới, tức là
biểu thị ý nghĩa
chúng sinh và
Phật không hai.
Khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, đức Như lai đã ngồi trong tư thế này, Mật giáo gọi là Liên hoa tọa và thường sử dụng cách ngồi này trong các pháp tu Tăng ích hoặc Tức tai.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Bất không quyên sách Q.9; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Vô lượng thọ Như lai tu quán hạnh nghi quĩ; luận Đại trí độ Q.7; Đại thừa khởi tín luận sớ kí Q.6; điều Tọa thiền nghi trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Cát Tường Tọa).
KẾT GIỚI
I. Kết Giới.
Giữ gìn giới pháp sau khi đã thụ trì.
Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 225 thượng), nói:
“Chúng tăng như nước biển
Kết giới làm bờ mé
Nếu có người phá giới
Không được ở trong tăng
Ví như nước biển lớn
Không dung chứa tử thi”.
KẾT GIỚI

Cát Tường Tọa
Hàng Ma Tọa

K
2403
II. Kết Giới.
Đặt ra giới pháp.
Luật Ngũ phần quyển 1 (Đại 22, 3 trung), nói: "Vì có 10 điều lợi ích, nên kết giới cho các tỉ khưu".
[X. kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].
KẾT GIỚI
.....
Phạm: Sìma-bandha hoặc Bandhayasìman.
Dịch âm: Bạn đà dã tử man.
Theo đúng tác pháp mà phân định một khu vực riêng biệt.
I. Theo pháp "Bạch nhị yết ma".
Vạch ra một khu vực nhất định ở bất cứ chỗ nào để chúng tăng khỏi vi phạm các lỗi lầm như: Biệt chúng, Li túc(lìa áo pháp cách đêm), Túc chử(nấu ăn trong chỗ ở), v.v... Về phạm vi và phương pháp kết giới, các luật đều nói khác nhau. Theo luật Tứ phần thì kết giới có 3 loại: Nhiếp tăng giới, Nhiếp y giới và Nhiếp thực giới.
1. Nhiếp tăng giới: Khu vực được hoạch định để các tỉ khưu nhóm họp một chỗ, tiện lợi cho các việc làm như Bố tát(nghi thức ở chung mà thực hành thuyết giới sám hối), v.v... khỏi phải vất vả đi xa. Nhiếp tăng giới được chia ra làm 2 loại là Tự nhiên giới và Tác pháp giới.
- Tự nhiên giới cũng gọi là Bất tác pháp giới, là khu đất có ranh giới tự nhiên mà không cần phải ấn định qua tác pháp yết ma. Có 4 loại:
a) Tụ lạc giới: Chỉ cho những xóm làng, thị trấn. Có 2 hình thái khác nhau: Nếu xóm làng có ranh giới rõ ràng thì lấy xóm làng làm giới hạn; còn nếu những làng xóm liên tiếp nối nhau không phân biệt được phạm vi của làng xóm này với làng xóm khác, thì lấy mỗi bề 36 bộ(1 bộ: 6 thước tàu) làm giới hạn.

b) Lan nhã giới: Chỉ cho những khu rừng vắng vẻ không có dân ở. Ranh giới A lan nhã cũng có 2 hình thái.
- Nơi nguy hiểm vì có các loài thú dữ, v.v... thì giới hạn được ấn định trong vòng 58 bộ(khoảng 84m).
- Nơi không nguy hiểm thì giới hạn được ấn định rộng một câu lô xá(600 bộ: 1.800m).
c) Đạo hành giới: Ranh giới tự nhiên lúc đi đường, tùy theo chỗ ở, lấy phạm vi dọc ngang một câu lô xá làm giới hạn. Trong phạm vi này, không được ăn riêng, bố tát riêng.
d) Thủy giới: Tức kết giới trên sông nước khi đi thuyền.
- Tác pháp giới chia làm 3 loại:
a) Đại giới: Có 3 loại: Nhân pháp nhị đồng, Pháp thực nhị đồng và Pháp đồng thực biệt(cũng gọi Đơn pháp đồng). Trong đó, Nhân pháp nhị đồng là chính, còn 2 loại kia là tùy duyên mà lập. Nhân đồng chỉ cho các tỉ khưu cùng sống chung(đồng nhất trú xứ) và cùng thuyết giới chung(đồng nhất thuyết giới) trong một giới khu. Pháp đồng chỉ cho mỗi nửa tháng các tỉ khưu tụ tập để làm lễ Bố tát thuyết giới. Phạm vi của Đại giới là lấy ngoại giới của một ngôi chùa làm giới hạn nhỏ nhất, rộng từ 10 dặm cho đến 100 dặm. Kết Đại giới là tạo ra một khu vực rộng lớn để cho chúng tăng nhóm họp trong hòa hợp hầu làm tăng sự như thuyết giới, v.v... Phạm vi Đại giới phải lấy những vật có thể trông thấy rõ ràng như núi, sông, rừng cây, v.v... làm ranh giới, gọi là Giới tướng. Về hình tướng của Đại giới, các luật đều nói khác nhau. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 17 thì hình vuông, hình tròn, hình quả trống, hình bán nguyệt và hình tam giác là 5 loại hình được dùng để kết Đại giới. Ngoài ra, lúc kết Đại giới, sau khi chúng tăng ở trong giới tướng đã nhóm họp đông đủ, thì vị tăng biết rõ địa hình ranh giới phải xướng

giới tướng của 4 phương và thông báo rằng
KẾT GIỚI

“lấy đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới làm kết giới”.
b) Giới tràng: Là khu vực nhỏ nằm trong phạm vi Đại giới, có thể dung chứa ít nhất 21 vị tỉ khưu, được dành riêng cho việc cử hành các nghi thức sám hối hoặc thụ giới, v.v... Hình thức Giới tràng 4 bề vuông vức, gọi là Tứ phương giới tướng. Giới tràng tại Ấn độ vốn là khu đất trống, trong đó không được xây cất phòng tăng, chỉ được thiết lập điện Phật và trồng cây Bồ đề. Ban đầu, Giới tràng được kết ở ngoài phạm vi của Đại giới, nhưng sau vì nạn trộm cướp nên được phép kết bên trong Đại giới.
Thứ tự kết giới như sau: Trước kết Giới tràng, sau kết Đại giới. Nếu trước đó đã kết Đại giới rồi, thì phải giải Đại giới để kết Giới tràng, sau mới kết Đại giới. Muốn kết Giới tràng trong phạm vi của Đại giới, trước hết phải lập 3 lớp tiêu tướng(xem hình vẽ). Tức là phía chung quanh Giới tràng lấy khoảng đất trống tự nhiên làm vòng khép kín, Đại giới lấy giới tự nhiên làm vòng bao bọc, ô vuông đen bên ngoài là bức tường lớn, ô vuông đen bên trong là bức tường nhỏ, hình chữ nhật ở trong cùng là Giới tràng. Hai mặt đông bắc ở phía trong lấy bức tường nhỏ làm tiêu tướng, tức chân tường và mặt đất là thể của tự nhiên giới; trong bức tường lớn của 2 mặt Nam, Tây nếu không có tiêu tướng thì cách bức tường lớn 1 thước 8 tấc (Tàu), lấy dây giăng 3 góc Đông nam, Tây nam và Tây bắc của Giới tràng để làm ranh giới của Giới tràng. Phía ngoài bức tường nhỏ và phía trong bức tường lớn là Đại giới. Dùng đường viền trong bức tường nhỏ và dây làm nêu để kết Giới tràng, gọi là “tướng ngoài của Giới tràng là tiêu tướng bên trong của giới tự nhiên”; dùng bức tường nhỏ và bức tường lớn để kết Đại giới, gọi là “phía

ngoài của giới tự nhiên là tiêu tướng bên trong của Đại giới"; chung quanh bức tường lớn, gọi là "tiêu tướng bên ngoài Đại giới". Nếu kết cả Đại giới và Giới tràng thì khi giải giới phải giải Đại giới trước, sau đó mới giải giới tràng, không được đảo lộn thứ tự.

c) Tiểu giới: Khu vực được kết giới tạm thời vào một lúc nào đó dành cho những việc bất thường xẩy ra, như: Thụ giới, Thuyết giới, Tự tứ, v.v...

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2 (Đại 40, 14 trung) ghi: "Trong lúc nguy cấp, sợ bỏ pháp sự, nên đức Phật tùy duyên, cho phép kết Tiểu giới, nhưng không có hạn lượng nhất định, chỉ tùy theo chỗ người ngồi tức là giới tướng. Có 3 lí do kết Tiểu giới. Một là thụ giới, trường hợp này phải theo Giới tràng, nhưng không có tướng ngoài. Hai là thuyết giới, chỉ cần đủ chỗ cho 4 người ngồi. Ba là tự tứ, cần đủ chỗ cho 5 người ngồi. Đây là những trường hợp lâm nạn mà phương tiện cho phép, không có hạn lượng nhất định, chỉ căn cứ vào số người nhiều hay ít mà kết giới, xong việc liền giải giới".

Tóm lại, trong tự nhiên giới của Nhiếp tăng giới, nói về nơi chỗ thì có 4 loại bất đồng; nói về phạm vi lớn nhỏ thì có 6 loại khác nhau. Đại giới và Tiểu giới trong Tác pháp giới mỗi thứ giới đều có 3 loại, cộng

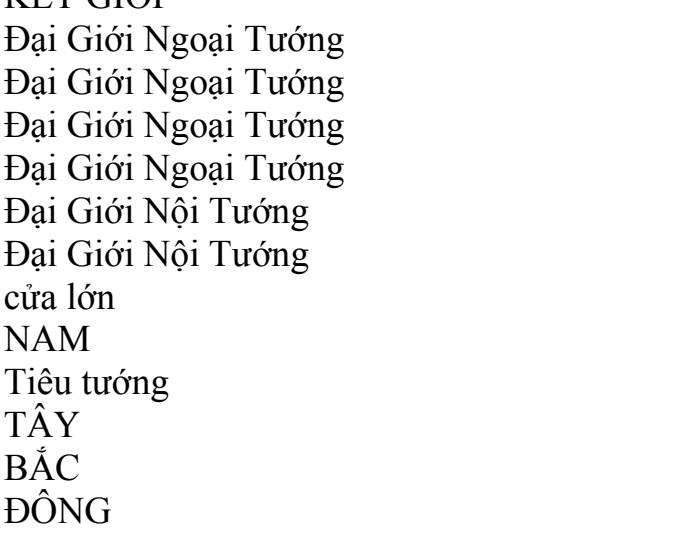

Giới
Đàn
Thể
Giới Tràng
Biểu đồ Kết Giới
(Trích trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao)

thêm Giới tràng thành 7 loại giới.
2. Nhiếp y giới(cũng gọi Bất thất y giới, Bất li y túc giới):
Tức là vạch ra một phạm vi nhất định để tránh cho các tỉ khưu khỏi phạm tội Li túc(Cách đêm). Theo luật định, các tì khưu đi đến đâu cũng mang theo 3 tấm áo pháp bên mình, nếu tì khưu lìa áo một đêm (li túc) thì phạm tội Xả đọa. Nhưng vì nhiều trường hợp không thể mang theo áo bên mình, nên phải vạch ra một phạm vi nhất định (kết giới nhiếp y) và nội trong phạm vi ấy, các tỉ khưu được phép nghỉ cách đêm mà không cần mang theo 3 áo. Giới thứ 2 trong 30 pháp Xả đọa của Ba la đề mộc xoa chính là qui định về việc này. Nhiếp y giới cũng chia làm 2 loại là: Tự nhiên giới và Tác pháp giới.
3. Nhiếp thực giới: Kết giới qui định chỗ cất chứa các thức ăn và khu vực cho phép các tỉ khưu nấu nướng để khỏi phạm tội nấu ăn trong chỗ ở. Nơi được chỉ định gọi là Tịnh địa(hoặc Tịnh trù). Nấu nướng trong khu vực này thì không phạm tội.
Về tác pháp thực hành được chia làm 2 loại: Thông kết và Biệt kết. Muốn giải Nhiếp thực giới, phải tác pháp bạch nhị yết ma cũng như lúc kết giới.
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 2 đoạn 1 (Đại 40, 202 hạ), nói: "Y giới(Nhiếp y giới) là thu nhiếp áo để áo thuộc về người, khiến không phạm tội lìa áo cách đêm; Thực giới(Nhiếp thực giới) là thu nhiếp thực vật để ngăn cách thức ăn với chúng tăng, khiến không phạm tội nấu nướng trong chỗ ở; Tăng giới(Nhiếp tăng giới) là thu nhiếp chúng tăng để tăng ở chung, khiến không phạm tội ở riêng".
[X. kinh Tì ni mẫu Q.2, Q.7, Q.8; luật Ma ha tăng kì Q.8; luật Ngũ phần Q.18;

Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; luật Tứ phần Q.43; Tứ phần luật san bổ tuy cơ yết ma Q. thượng phần 1, Q. thượng phần 2, Q. trung phần 2, Q. hạ phần 1, Q. hạ phần 2; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.2; Thích thị yếu lãm Q. hạ]. (xt. Ngũ Chủng Kết Giới Tướng).

II. Chỉ cho "nữ nhân kết giới":
Tức là nơi ngăn cấm đàn bà không được ra vào.

III. Nội trận, Ngoại trận.
Nội trận: Phần chính giữa tôn trí tượng Phật. Ngoại trận: Khu vực chung quanh nội trận hoặc bên ngoài, nơi dành cho việc lễ bái. Thông thường 2 khu vực này có lan can bao quanh nên cũng gọi là Kết giới.

IV. Phép kết giới của Mật giáo.
Tức là một khu vực được hoạch định để phòng ngừa ma chướng xâm nhập trong khi tu pháp hầu bảo hộ đạo tràng và người tu hành. Khu vực này được gọi là Kết giới, Kết hộ(nghĩa là kết giới để hộ thân). Phép kết giới này có nhiều loại.
Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 2 và kinh Đà la ni tập quyển 1, thì có thể chú nguyện vào hạt cải trắng rồi đem rải khắp 4 phương, trên, dưới để kết giới. Còn theo phẩm cúng dường trong kinh Tô tất địa quyển hạ, thì dùng các chân ngôn: Địa phương giới, Không giới, tường Kim cương, thành Kim cương, v.v... để kết giới.
Nói chung, Mật giáo thường căn cứ vào ý nghĩa trong kinh Đà la ni tập quyển 3 và Quân đồ lợi nghi quĩ, v.v... mà thực hành 5 loại kết giới sau đây:
1. Địa kết, cũng gọi Kim cương quyết (cọc kim cương), dựng cọc trên mặt đất, chân của cọc này có chỗ nói là đến mé Kim luân, có chỗ nói đến mé thủy luân, v.v... Là ấn thứ 6 trong 18 đạo khế ấn.
2. Tứ phương kết, cũng gọi Kim cương tường(bức tường kim cương). Nếu ở 4 phía không có tường thì dùng tam hồ làm tường.

Đây là ấn thứ 7 trong 18 đạo khế ấn.
3. Hư không võng, cũng gọi Kim cương võng. Giăng lưới kim cương trong hư không, KẾT GIỚI

đầu lưới phủ trên đàn kim cương. Là ấn thứ 14 trong 18 đạo khế ấn.
4. Hỏa viện, cũng gọi Kim cương viêm. Dùng lửa bao vây chung quanh lưới hư không ấy thì diệt trừ được chướng nạn thiên ma Ba tuần. Là ấn thứ 15 trong 18 đạo khế ấn.
5. Đại tam muội da: Là tổng kết giới bên ngoài Hỏa viện nói ở trên. Đại tam muội da này, trong 18 đạo khế ấn và Như ý luân quĩ đều không thấy nói đến.
Khi tu pháp, thì 5 loại kết giới trên đây mỗi loại đều tùy theo sự khác nhau của 3 bộ, 5 bộ mà kết tụng ấn tướng và chân ngôn của vị Minh vương chủ bộ bộ ấy. Tức là khi tu pháp Phật bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Bất động, tu pháp Liên hoa bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Mã đầu (hoặc Minh vương Đại uy đức); tu pháp Kim cương bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Hàng tam thế, tu pháp Bảo bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Quân đồ lợi và tu pháp Yết ma bộ thì dùng khế ấn và chân ngôn của Minh vương Vô năng thắng (hoặc Kim cương Dạ xoa).
Còn về diện tích của khu vực kết giới, theo các kinh quĩ, thì lớn nhất có thể đến 1.000 do tuần, kế là 900, 700, 500, 300, 100, cho đến 1 do tuần; nhỏ nhất là 7 khỉu tay, 5 khỉu tay, 3 khỉu tay, 1 khỉu tay, cho đến 1 bàn tay, 1 móng tay. Tóm lại, tất cả đều căn cứ vào sự rộng hẹp của tự tâm hành giả mà kiến lập khu vực đạo tràng. Nhưng trên thực tế, lúc tu pháp, thường giới hạn ở chu vi của đàn tu pháp, hoặc lấy điện đường của đạo tràng làm khu vực kết giới.
Về hình dáng kết giới thường căn cứ vào pháp sở tu mà có khác, nếu tu pháp Tức tai thì dùng hình tròn, tu pháp Tăng ích thì dùng hình vuông, tu pháp Hàng phục dùng

hình tam giác, tu pháp Kính ái dùng hình hoa sen.
Ngoài ra, Mật giáo cũng nương vào sự, lí mà chia kết giới làm 2 loại; như tác pháp cụ thể hoạch định khu vực, kết ấn tướng, tụng chân ngôn, v.v... như đã nói ở trên là thuộc về "Sự kết giới"; còn nếu hành giả chỉ dùng pháp quán tưởng mà hoàn thành kết giới, thì thuộc về "Lí kết giới".
[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Chuẩn đề đại minh đà la ni; Đại nhật kinh sớ Q.10; Bí tạng kí sao Q.6; Thập bát đạo sao Q.thượng]. (xt. Thập Bát Ấn, Thập Bát Đạo).

KẾT GIỚI CĂN BẢN TỘI
Cũng gọi Tứ trọng cấm.
Chỉ cho 4 tội nặng: Giết hại, trộm cướp, dan dâm và nói dối. Bốn tội này là những tội nặng nhất trong kết giới, vì chắc chắn chúng sẽ mang lại quả báo đọa địa ngục nên cũng gọi là Cực trọng cảm đọa tội.

KẾT GIỚI THẠCH
I. Kết Giới Thạch.
Chỉ cho tấm đá đánh dấu tướng bên ngoài của Đại giới thuộc Nhiếp tăng giới. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2 (Đại 40, 16 thượng), nói: "Lớp ngoài cùng là ngoại tướng của Đại giới". Cũng trong quyển thượng phần 2 của sách trên (Đại 40, 15 thượng) ghi: "Kết giới xong, phải dựng Kết giới thạch để chỉ rõ chỗ ấy, khiến người đến sau thấy được, chủ khách đều biết, không còn hồ nghi". Trên tấm đá này có ghi "Đại giới ngoại tướng" hoặc "Nhiếp tăng Đại giới".
(xt. Kết Giới).
II. Kết Giới Thạch.
Cũng gọi Cấm bài thạch, Huân tửu bài.
Tấm bảng đá khắc hàng chữ cấm người
Tấm đá đánh dấu

chỗ kết giới
KẾT GIỚI THẠCH

uống rượu, ăn thịt không được vào trong khu vực đã được kết giới để giúp cho tăng chúng tinh tiến đạo nghiệp.
Điều Lão nhân dự chúc ngữ trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 780 hạ), nói: "Bản sơn và các Thiền viện thuộc pháp hệ Hoàng bá đều không cho những người ăn thịt, uống rượu vào cửa chùa phá trọng giới của Phật".
Trong hình vẽ các pháp cụ ở hình phụ lục của sách đã dẫn có hình tấm bảng đá cao 7 thước, rộng 1 thước 2 tấc (Tàu), trên khắc hàng chữ "Bất hứa huân tửu nhập sơn môn" (Cấm mang rượu thịt vào cổng chùa)dựng ở ngoài cửa Tam quan.
Hiện nay, trước cửa các Thiền viện thuộc tông Hoàng bá, Tào động, v.v... ở Nhật bản cũng có dựng bảng đá này, có lẽ là noi theo truyền thống của ngài Ẩn nguyên Long kì, Tổ của tông Hoàng bá.
KẾT HỘ
.....
Tác pháp hộ thân kết giới của hành giả Mật giáo, để dẹp trừ chướng nạn ác ma trước khi vào đàn tu pháp.
Pháp kết hộ có nhiều loại khác nhau. Kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng, nêu ra 7 pháp kết hộ bí mật là: Bí mật tam muội da, Thanh tịnh pháp thân, Kim cương pháp luân, Kim cương giáp trụ, Pháp giới thanh tịnh, Trừ chướng đại hộ và Bất động uy nộ.
Tô tất địa quĩ quyển thượng dùng Đại tam muội da làm ấn minh của pháp kết giới hộ thân; Hàng tam thế ngũ trùng kết hộ lấy ấn ngôn của Hàng tam thế minh vương làm

kết hộ. Nhưng trong các kinh quĩ của Kim cương bộ và Thai tạng bộ Mật giáo thì sử dụng ấn minh của pháp Bất động uy nộ(tức kết hộ tịch trừ) nhiều nhất, ấn minh này cũng dùng chung cho tất cả các loại kết hộ. Tức khi tu Tam muội, kết ấn kiếm của Bất động minh vương và tụng chú Từ cứu; trước hết, chuyển ấn qua bên trái để dẹp trừ, kế đến, chuyển qua bên phải để kết giới , biểu thị ý nghĩa ngoài dẹp trừ ác ma, trong hộ trì tự thân. Uy lực của pháp kết hộ dẹp trừ này có khả năng bảo vệ Đại giới ở 10 phương, lại có năng lực hộ thân, làm sạch chỗ ở, hành giả tâm niệm chú và ấn, đi đến đâu cũng có năng lực khiến cho các loài khác và quyến thuộc của quỉ vọng lượng thấy uy lực mạnh mẽ của Kim cương giống như đống lửa lớn trùm khắp.
[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết la Q. hạ; Niệm tụng kết hộ pháp phổ thông chư bộ; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.6].

KẾT KINH

.....

Đối lại: Khai kinh.
Đoạn kinh ở sau bộ kinh lớn thuật lại yếu chỉ của toàn bộ kinh đã nói ở trước. Như tông Thiên thai dùng kinh Vô lượng nghĩa làm kinh mở đầu cho kinh Pháp hoa và dùng kinh Phổ hiền quán làm kinh Kết thúc. Còn Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 10 phần cuối thì dùng kinh Tượng pháp quyết nghi làm kết kinh cho kinh Niết bàn.
[X. Pháp hoa văn cú kí Q.8 phần 4]. (xt. Khai Kinh).

KẾT NGUYỆN

.....

I. Kết Nguyện.
Lập thệ nguyện.
Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 536 thượng), nói: “Nếu bốn chúng đệ tử tụng trì kinh này thì những điều kết nguyện đều được như ý”.

Bảng cấm người ăn thịt,
uống rượu vào chùa
KẾT NGUYÊN

K
2408
II. Kết Nguyện.
Đối lại: Khai bạch.
Tác pháp cầu nguyện viên mãn cử hành vào ngày cuối cùng của pháp tu hoặc ngày cuối cũng của pháp hội.
Nhật bản đặc biệt coi trọng nghi thức tác pháp này.
KẾT PHÁT
.....
Cũng gọi Kết đính pháp, Kết đính kế.
Phép tết tóc trên đỉnh đầu của hành giả Mật giáo sau khi tắm gọi.
Phẩm Trì giới trong kinh Tô tất địa yết la quyển thượng (Đại 18, 607 thượng), nói: "Tắm gội xong, (...) nếu là tại gia thì tết tóc trên đỉnh đầu, tụng 7 biến chân ngôn trong lúc đang tết tóc. Nếu là xuất gia thì nắm tay phải lại, để lên đỉnh đầu, tụng 7 biến chân ngôn: Án, tô tất địa yết lí sa ha".
Theo kinh Tô tất địa bản Ứng vĩnh của Nhật bản thì ấn tướng kết phát là: Đầu ngón cái của quyền ấn tay phải bấm vào đầu ngón trỏ làm thành hình vòng tròn.
[X. Tô tất địa yết la cúng dường pháp Q. thượng; Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.2; Tô tất địa yết la kinh lược sớ Q.2]. (xt. Chu La Phát).
KẾT SINH
Phạm: Pratisaôdhi.
Chỉ cho thân "Trung hữu" gá sinh vào thai mẹ.
Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46 hạ), nói: "Thân trung hữu muốn đến chỗ thụ sinh, trước hết là khởi tâm điên đảo rồi hướng tới chỗ nào có hành dâm, nhờ nghiệp lực mà khởi nhãn căn, tuy ở một nơi nào đó thật xa, nhưng thân trung hữu cũng thấy được chỗ cha mẹ đang giao hội mà khởi tâm điên đảo. Nếu là thân trung hữu nam thì duyên theo mẹ mà khởi tâm dâm dục của

người nam; nếu là thân trung hữu nữ thì duyên theo cha mà khởi tâm dâm dục của người nữ. Nếu trái với duyên này thì cả hai đều khởi lên tâm tức giận. (...) Do khởi hai tâm điên đảo ấy nên thân trung hữu cho rằng thân mình hợp với người mình yêu thích, khi chất dơ bẩn đáng ghét lọt vào thai thì cho là đã có, nên sinh tâm vui mừng, từ đấy thân ngũ uẩn thành hình, thân trung hữu liền mất, thân sinh hữu đã bắt đầu, gọi là đã kết sinh".

Trên đây là nói về phàm phu kết sinh, vì chỉ có phàm phu mới sinh tâm điên đảo ấy, chứ Bồ tát thì không như thế. Khi Bồ tát vào thai mẹ, tâm không điên đảo, đối với cha thì biết là cha, đối với mẹ thì biết là mẹ, đều yêu mến như nhau, không có tâm phân biệt sai khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.60; luận Du già sư địa Q.1, Q.66; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.5; Thành duy thức luận diễn bí Q.3 phần cuối]. (xt. Trung Hữu).

KẾT SỬ

Tên khác của phiền não.

"Kết" là các phiền não trói buộc chúng sinh, khiến cho không ra khỏi được sinh tử; "Sử" là các phiền não sai khiến làm não loạn chúng sinh. Kết có 9 thứ, Sử có 10 thứ, gọi là 9 kết 10 sử.

Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 58 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh bị bệnh kết sử làm cho phiền não, từ vô thủy sinh tử đến nay, không ai có thể chữa được bệnh này".

[X. luận Đại trí độ Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Cửu Kết).

KẾT TÁN

.....

Sau khi tụng kinh, đọc bài kệ tán thán công đức của Phật để kết thúc thời khóa. Chương phúng tụng trong Hoàng bá

KẾT TÁN

K
2409
thanh qui (Đại 82, 772 trung) ghi: "Đến trước bàn thờ vong linh, xướng kệ khen ngợi Tam bảo, tụng kinh Di đà(hoặc chú Đại bi), Tâm kinh, chú Vãng sinh, Chân ngôn biến thực, Kết tán, Hồi hướng".
KẾT TẬP
Kết là phiền não, Tập là tập khí.
Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển trung ghi, ở nơi tịnh thất của cư sĩ Duy ma cật, Thiên nữ đem hoa trời rải trên các vị Bồ tát, hoa đều rơi xuống, đến khi rải trên các Đại đệ tử Thanh văn thì hoa dính chặt không rơi. Do kết tập chưa hết nên hoa dính thân, nếu kết tập hết rồi thì hoa không dính thân.
Chú Duy na cật kinh quyển 6 của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần (Đại 38, 387 hạ), nói: "Có hai loại tập khí: Một là kết tập, hai là ái tập. Khi được vô sinh pháp nhẫn thì kết tập đều hết, nhưng chưa đoạn trừ ái tập Phật pháp".
KẾT TẬP
.....
Phạm,Pàli: Saôgìti.
Cũng gọi Tập pháp, Tập pháp tạng, Kết kinh, Kinh điển kết tập, Hợp tụng. Tức là các vị tỉ khưu cùng tụ họp ở một nơi để đọc tụng, chỉnh lí và biên tập những lời dạy của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt, nhằm xác định giáo quyền và phòng ngừa giáo pháp lâu ngày bị tán thất, gọi là Kết tập.
Nội dung các cuộc kết tập như sau:
I. Kết tập lần thứ nhất.
Cũng gọi Ngũ bách kết tập, Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất.
Vào năm đức Phật nhập diệt, dưới sự bảo hộ của vua A xà thế, 500 vị A la hán tập họp trong hang Thất diệp ở vùng ngoại ô thành Vương xá nước Ma kiệt đà, tôn ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, cử hành

kết tập kinh điển lần thứ nhất.
Cứ theo luật Ngũ phần quyển 30 và luật Ma ha tăng kì quyển 32, thì trong lần kết tập này ngài A nan tụng kinh(Tu đa la hay Pháp tạng), ngài Ưu ba li tụng luật(Tì ni tạng), sau đó, các bậc Trưởng lão xem xét chỉnh lí rồi biên tập thành các kinh, luật Thuyết này được các nhà sử học cho là tương đối đáng tin. Ngoài ra còn có các thuyết như sau:
1. Kết tập 3 tạng: Kinh, Luật, Luận.
Theo luận Tứ phần quyển thứ 54, luật Thập tụng quyển 60 và luận Đại trí độ quyển 2, thì ngài A nan tụng Kinh, Luận (A tì đàm tạng) ngài Ưu ba li tụng Luật. Còn Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 1 thì cho rằng ngài A nan tụng kinh, ngài Ưu ba li tụng Luật, ngài Ca diếp tụng Luận. Nhưng theo các bộ Ca diếp kết kinh, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện, v.v... thì nói 3 tạng đều do ngài A nan tụng ra.
2. Kết tập 5 tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp tập, Cấm chú.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 9 và Bộ chấp dị luận sớ, thì khi ngài Ca diếp triệu tập 500 vị A la hán cử hành kết tập lần thứ nhất, còn có vài trăm ngàn người suy tôn ngài Bà sư ba làm Thượng thủ, cử hành kết tập 5 tạng, gọi là Quật ngoại kết tập, Đại chúng bộ kết tập để phân biệt với Quật nội kết tập, Thượng tọa bộ kết tập của ngài Ca diếp. Nhưng đối với thuyết này, ý kiến giữa các học giả không giống nhau. Có người cho rằng thuyết này có lẽ đã do chúng tăng Thượng tọa bộ hư cấu ra sau khi các bộ phái phân hóa, cho nên không thừa nhận.
3. Kết tập kinh Đại thừa.
Theo phẩm Xuất kinh trong kinh Bồ tát xử thai quyển 7, thì tôn giả Ca diếp sai ngài A nan tụng các tạng Bồ tát, Thanh văn, Giới luật, v.v... gồm tất cả 8 tạng là: Thai hóa tạng, Trung ấm tạng, Ma ha diễn

KẾT TẬP

phương đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập trụ bồ tát tạng, Tạp tạng, Kim cương tạng và Phật tạng.
Ngoài ra, theo luận Đại trí độ quyển 100 và luận Kim cương tiên quyển 1, thì đồng thời với ngài Ca diếp kết tập 3 tạng Tiểu thừa ở núi Kì xà quật, các ngài Văn thù, Di lặc và A nan cũng cùng nhau kết tập kinh điển Đại thừa ở núi Thiết vi, gọi là Thiết vi sơn Đại thừa kết tập, nhưng đây có lẽ là truyền thuyết sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi.
II. Kết tập lần thứ hai.
Cũng gọi Thất bách kết tập, Thất bách tập pháp, Đệ nhị tập pháp tạng, Đệ nhị tập. Lần kết tập này lấy Luật tạng làm chính, xác định 10 việc mà các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì thực hành là trái phép.
III. Kết tập lần thứ ba.
Sau khi đức Phật nhập diệt được 236 năm, dưới sự hộ trì của vua A dục, 1000 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Hoa thị nước Ma kiệt đà, tôn ngài Mục kiền liên tử đế tu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ 3. Lần kết tập này lấy 3 tạng Kinh, Luật, Luận làm chính. Ngài Mục kiền liên tử đế tu tự soạn bộ "Luận sư" để phê bình và bác bỏ những dị nghị tà thuyết của ngoại đạo đương thời. Sau khi kết tập, một số vị tỉ khưu đã được Đại hội lựa chọn và phái đến những địa khu ngoài lưu vực sông Hằng và ngoài biên thùy Ấn độ để truyền bá Phật pháp. Cuộc kết tập lần thứ nhất và thứ hai đều được lưu truyền ở cả phương Bắc và phương Nam, nhưng cuộc kết tập thứ ba này chỉ được lưu truyền ở phương Nam mà thôi.
IV. Kết tập lần thứ tư.
Có 2 thuyết: Bắc truyền và Nam truyền.
1. Phật giáo Bắc truyền: Có 2 thuyết.
a) Cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện

chép, thì sau đức Phật nhập diệt 500 năm, ngài Ca chiên diên thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ đến nước Kế tân ở Tây bắc Ấn độ, triệu tập 500 vị A la hán và 500 vị Bồ tát tiến hành kết tập, bồ tát Mã minh ghi chép và soạn thành Thuyết nhất thiết hữu bộ A tì đạt ma tì bà sa(tức luận Đại tì bà sa) gồm 100 vạn bài tụng.

b) Theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì sau khi đức Phật nhập diệt 400 năm, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắcca (Phạm: Kaniwka), 500 vị tỉ khưu nhóm họp ở nước Ca thấp di la (Phạm:Kazmir, tức Kế đàn), suy tôn các ngài Hiếp tôn giả (Phạm: Parzva) và Thế hữu (Phạm: Vasumitra) làm Thượng thủ, tạo luận giải thích 3 tạng. Trước hết, tạo luận Ô ba đệ thước 10 vạn bài tụng, giải thích tạng Tố đát lãm(tạng Kinh); kế đến, tạo luận Tì nại da tì bà sa 10 vạn bài tụng giải thích Tì nại da(tạng Luật); sau cùng, tạo luận A tì đạt ma tì bà sa 10 vạn bài tụng, giải thích A tì đạt ma(tạng Luận). Tất cả gồm 30 vạn bài tụng, 960 vạn lời, vua Ca nị sắc ca cho đàn mỏng đồng đỏ thành từng lá để khắc các bộ luận nói trên, rồi cất trong hòm đá và xây tháp để thờ.

Trong 2 thuyết trên đây, thuyết của Đại đường tây vực kí đáng tin hơn, tuy nhiên, Phật giáo Nam truyền thì hoài nghi.

2. Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền: Theo Đại sử, v.v... thì cuộc kết tập lần thứ 4 được cử hành trong động A lô ca (chùa A lô) ở thôn Mã đặc liệt tại nước Tích lan vào thời vua Bà tha già mã ni (Pàli: Vaỉagàmaịi), do Đại thượng tọa La hi đa chủ trì, có 500 vị tỉ khưu tham dự. Trong hội đã tụng 3 tạng của Phật giáo Thượng tọa bộ, sửa chữa các sách chú thích về 3 tạng, sắp đặt lại thứ tự các kinh điển, viết thành bộ Tam tạng đầu tiên bằng tiếngPàli và các bản chú thích bằng tiếng Tăng già la (Sinhalese = tiếng Tích lan).

V. Kết tập lần thứ năm.
Theo chương thứ 6 trong Giáo sử tiếng Pàli và lịch sử Miến điện... thì vào năm KẾT TẬP

1871, vua nước Miến điện là Mẫn đông (Mindon, ở ngôi 1853-1878) đã triệu tập 2400 vị Cao tăng, cử hành kết tập 3 tạng lần thứ 5 ở thủ đô Mạn đức lặc (Mandalay). Lần kết tập này lấy tạng Luật làm chủ yếu, hiệu đính đối chiếu chỗ đồng dị trong nguyên văn Thánh điển, cùng nhau hợp tụng suốt 5 tháng trời mới hoàn thành. Rồi đem toàn bộ văn tự của 3 tạng đã kết tập khắc trên 729 phiến đá hoa đại lí hình vuông, dựng trong chùa tháp Câu tha đà (Kuthodaw) ở chân núi Mạn đức lặc, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh, hiện nay vẫn còn ở cố đô Mạn đức lặc.

VI. Kết tập lần thứ sáu.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 1954, tức ngày lễ Phật đản(Visàkha Day, ngày Phật giáo thế giới), dưới sự giúp đỡ của nhà nước, Phật giáo Miến điện cử hành kết tập lần thứ 6. Ý nghĩa của cuộc kết tập lần này là đoàn kết Phật giáo đồ, đẩy mạnh sự phát triển Phật giáo Thượng tọa bộ, đề cao địa vị của nước Miến điện độc lập. Địa điểm kết tập là trên sườn núi Nghệ cố thuộc vùng ngoại ô phía bắc thủ đô Ngưỡng quang (Rangoon) của Miến điện, được kiến trúc phỏng theo hang Thất diệp nơi cử hành kết tập lần thứ nhất tại Ấn độ. Lần kết tập này lấy văn bản được khắc trên 729 phiến đá hoa đại lí của lần kết tập thứ 5 làm chỗ y cứ, đồng thời, sử dụng tất cả các loại bản in tiếngPàli của "Hiệp hội Thánh điểnPàli" ở Tích lan, Thái lan, Cao miên, Luân đôn và Miến điện để khảo đính một cách rõ ràng tỉ mỉ. Sau khi kết tập hoàn thành, toàn bộ văn bản được ấn hành để lưu thông. Lần kết tập này, ngoài các vị tỉ khưu thuộc các nước Phật giáo Nam truyền, các vị tỉ khưu của các nước Phật giáo Bắc truyền cũng được mời tham dự, ròng rã hơn 2 năm,

đến ngày lễVisàkhanăm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành.
[X. kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Phúc cái chính hạnh sở tập Q.3; Cao tăng pháp hiển truyện; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2; Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành (Ấn thuận); A tì đạt ma luận nghiên cứu]. (xt. Thập Sự Phi Pháp).

KẾT TẬP SỬ

.....

Pàli: Saígìtivaôsa.
Tác phẩm, do Thân vương Somadej Phra Vanarat người Thái lan soạn, hoàn thành năm 1789. Năm 1923, vua Rama VI ban sắc lệnh xuất bản.
Tác phẩm này tổng kết 9 lần kết tập của Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền. Trong đó ghi chép 3 lần kết tập đầu được tổ chức tại Ấn độ, lần kết tập thứ 4 đến thứ 7 cử hành ở Tích lan, lần thứ 8, thứ 9 thì diễn ra ở Thái lan. Theo sự khảo chứng, nội dung của lần kết tập thứ nhất đến thứ 5 hoàn toàn phù hợp với những sự kiện được ghi trong Đại sử, v.v... của Tích lan, còn 4 lần kết tập sau vẫn chưa được các nước thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền thừa nhận.

KẾT THAI NGŨ VỊ

Năm trạng thái của con người khi ở trong thai. Đó là:
1. Yết la lam: Nhơ nhớp lẫn lộn, nghĩa là 7 ngày đầu khi mới vào thai, tinh huyết mới kết đọng.
2. Át bộ đàm: Tức là bào thai, nghĩa là trong khoảng 14 ngày sau khi vào thai, thai trạng như sữa đặc
3. Bế thi: Tức ngưng kết lại, nghĩa là trong khoảng 21 ngày vào thai, thai nhi mới thành hình, thịt đã bắt đầu sinh và còn mềm.
4. Kiện nam: Tức là trong khoảng 28 ngày, khối thịt ngưng tụ và đã hơi cứng.

KẾT THAI NGŨ VỊ

K
2412
5. Bát la xa khư: Tức sau 35 ngày thai nhi đã hiện đủ các tướng chân tay và đầu. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại bát Niết bàn Q.38 (bản Bắc); luận Câu xá Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
KẾT THÀNH LÊNH VĂN (1902- ?)
.....
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Binh khố.
Năm 1929, ông tốt nghiệp ngành Triết học Ấn độ thuộc Văn khoa Đại học Tokyo. Ông từng là nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu thuộc học viện văn hóa Đông phương ở Tokyo và là giáo sư Đại học Tokyo. Năm 1963, ông về hưu. Sau, ông giữ chức Viện trưởng viện Truyền đạo chùa Bản nguyện thuộc phái Bản nguyện tự, Giảng sư Đại học Đông phương.
Những tác phẩm quan trọng của ông gồm có: Duy thức tư tưởng sử, Duy thức tư tưởng dữ lịch sử, Thế thân duy thức chi nghiên cứu, Duy thức học điển tịch chí, Nhân gian tính chi thám cứu, Kiếm thiền nhất thư, Tịnh độ chân tông.
KẾT TÒA
.....
Kết thúc thời thuyết giảng trong pháp hội.
Ngoài ra, Kết tòa cũng chỉ cho ngày cuối cùng của pháp hội. Ngày cuối cùng của pháp hội thường cử hành nghi thức kết nạp những nguyện vọng của người tham dự pháp hội, nên cũng gọi là ngày kết nguyện.
Điều Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 hạ), nói: “Nêu lên những yếu ngữ của chư Tổ, giải thích tường tận những chỗ khó hiểu, nói lời cảm tạ rồi mới kết tòa”.

(xt. Kết Nguyện).
KẾT TRỤ
.....
Tác pháp kết tụng khế ấn và chân ngôn
Kiên cố chú nguyện vào giáp trụ kim cương
khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo,
để dẹp trừ các ma, mau chóng thành tựu
Tất địa.
Cứ theo Kim cương đính Liên hoa bộ
tâm niệm tụng nghi quĩ, thì hành giả Chân
ngôn đối với chúng sinh hữu tình nên khởi
tâm đại bi, thường mặc giáp trụ(áo và mũ
của người chiến sĩ mặc khi ra trận) Đại nguyện
của Như lai vào trong sinh tử vô tận hàng
phục Thiên ma.
Về cách kết ấn, 2 tay nắm lại thành kim
cương quyền, mỗi tay duỗi ngón trỏ, cánh
tay hơi co, đặt ở trước ngực, quán tưởng ở
đầu ngón trỏ của tay phải có chữ (oô),
đầu ngón trỏ của tay trái có chữ (ỉuô),
lại quán tưởng từ 2 chữ này hiện ra 1 cái
vòng dây mầu xanh, dùng vòng dây này
gia trì ở 12 chỗ: Tim, lưng, đầu, gối phải,
đầu gối trái, rốn, cạnh sườn, vai phải, vai
trái, yết hầu, ót, trán và đỉnh đầu mỗi chỗ
xoay 3 vòng, rồi từ từ buông xuống phía
trước.
Khi giải ấn, bắt đầu duỗi lần lượt từ ngón
út tay phải, ngón út tay trái, v.v... Kết trụ
như thế, có năng lực hộ trì tất cả, các Thiên
ma không thể phá loại.
[X. kinh Kim cương đính du già trung
lược xuất niệm tụng Q.3; Du già Liên hoa
bộ niệm tụng pháp; Kim cương đính du già
tam ma địa pháp; Kim cương đính kinh Liên
hoa bộ tâm niệm tụng thứ đệ].
KẾT TUYẾN
.....
Một loại chú pháp được sử dụng khi tu
pháp Lục tự kinh của Mật giáo.
Khi thực hành, tay cầm một nhúm 14
sợi tơ trắng, miệng tụng chân ngôn để cầu
KẾT TUYẾN

nguyện mong trói buộc được các oán địch và tai họa nguy hiểm, v.v... không cho sinh khởi. Sau khi cầu nguyện thành tựu thì thực hành pháp giải tuyến(cởi dây). Nhưng cũng có trường hợp phải đề phòng, không để cho oán địch phát sinh trở lại nên không thực hành pháp giải tuyến.

KẾT YẾU PHÓ CHÚC

Cũng gọi kết yếu tứ cú.

Qui kết phần quan trọng nhất của giáo pháp và truyền trao cho người.

Phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói rằng, đức Thích tôn đem tất cả pháp của Như lai, tất cả sức thần tự tại của Như lai, tất cả bí tàng của Như lai, tất cả việc sâu xa của Như lai phó thác cho bồ tát Thượng hạnh, v.v... dặn dò các Bồ tát này lưu truyền cho đời sau.

Pháp hoa văn cú kí quyển hạ của ngài Trí khải cho rằng 4 câu "Tất cả pháp, tất cả lực, tất cả bí tạng và tất cả việc sâu xa" là biểu thị danh dụng(tác dụng), thể(bản chất) và tông(mục đích) thù thắng nhất của kinh Pháp hoa, cũng là tông chỉ(4 câu kết yếu) của 1 bộ kinh. Nhưng ngài Nhật liên người Nhật bản thì chủ trương trong 4 câu pháp yếu, quan trọng nhất cũng là 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh"(5 chữ kết yếu) và tự nhận mình là bồ tát Thượng hạnh tái sinh, người được đức Phật phó chúc. Bởi thế ngài Nhật liên mới dạy chúng sinh trong thời mạt pháp chuyên niệm 5 chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" này.

KHA NGUYỆT

Kha là mầu trắng của ngọc, nguyệt là ánh sáng mặt trăng. Kha nguyệt dùng để ví dụ một vật có mầu trắng tươi mát.

Phẩm Diệu trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 60 hạ) nói: "Tướng lông trắng giữa chân mày của đức Phật như

kha nguyệt".
KHẢ CHÂN (?-1064)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Trường kê, Phúc châu (tỉnh Phúc kiến).
Sư là đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch sương Sở viên, từng trụ ở núi Thúy nham, phủ Long hưng (Giang tây), cho nên sư còn được gọi là Thúy nham Khả chân. Về sau, sư dời đến núi Đạo ngô ở Đàm châu (huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam). Tài biện luận của sư lưu loát, trôi chảy nên tiếng đồn khắp gần xa.
Sư có tác phẩm: Thúy nham Chân thiền sư ngữ yếu 1 quyển, được thu vào Cổ tôn túc ngữ yếu.
[X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7; Liên đăng hội yếu Q.14; Gia thái phổ đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Tục truyền đăng lục Q.7; Thiền tông chính mạch Q.12; Phật tổ cương mục Q.36].
KHẢ CHÂN ĐIỂM HUNG
Tên công án trong Thiền tông.
Khả chân chỉ ngực. Công án này nói về sự khai ngộ đắc pháp của Thiền sư Thúy nham Khả chân đời Tống. Lúc đầu, sư theo hầu dưới tòa ngài Thạch sương Sở viên. Một hôm ngài Sở viên muốn xét nghiệm sư nên hỏi (Vạn tục 148, 140 hạ):
"Như thế nào là đại ý Phật pháp?
Sư đáp: Đỉnh núi không mây, trăng chìm đáy nước.
Ngài Sở viên quở rằng: Đầu bạc răng long mà còn hiểu như vậy sao? Nghe thế sư khóc lóc, xin ngài Sở viên chỉ dạy.
Ngài bảo: ông cứ hỏi ta đi!
Sư liền đem câu trước mà hỏi ngài. Ngài Sở viên thong thả đáp:
KHẢ CHÂN ĐIỂM HUNG

K
2414
Đỉnh núi không mây, trăng chìm đáy
nước.
Sư nghe lời ấy, hoát nhiên chỉ ngực(rõ
suốt đại pháp, không còn chút gì vướng mắc) mà
khai ngộ đắc pháp.
Do nhân duyên này mà trong tùng lâm
thường gọi Khả chân là "Chân điểm hung".
[X. Thiền uyển mông cầu Q. hạ].
KHẢ ĐẮC TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do người vấn nạn cố tình phản bác
Nhân(lí do) chính xác của người lập luận.
Là lỗi thứ 5 trong 14 lỗi Tự năng phá của
Cổ nhân minh do Túc mục, Tổ khai sáng
của Nhân minh, lập ra.
Như đệ tử Phật lập luận thức:
Tông: Âm thanh là Vô thường
Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng mà
phát ra
Dụ: Như cái bình, v.v...
"Nhân"(lí do)trong luận thức trên đây
là đúng, nhưng người vấn nạn cố ý muốn
phá nên nói bừa rằng "Điện là Vô thường,
chẳng phải vì sự nỗ lực không ngừng mà
phát ra, nhưng vì có thể thấy được nên là
Vô thường, âm thanh cũng chẳng phải vì sự
nỗ lực không ngừng mà phát ra".
Trong hình thức đối luận trên đây, đệ tử
Phật viện lí do "Vì sự nỗ lực không ngừng
mà phát ra" để chứng minh âm thanh là vô
thường; bởi vì "Những gì do sự nỗ lực mà có
ra" thì nhất định là vô thường. Nhưng tất
cả những gì vô thường chưa hẳn đều lấy sự
nỗ lực không ngừng mà có ra để làm Nhân.
Phạm vi vô thường rất rộng, còn sự nỗ lực
không ngừng mà phát ra chỉ là một phần
của Nhân vô thường. Như điện tuy chẳng
phải do sự nỗ lực không ngừng phát ra nhưng
cũng là vô thường. Người vấn nạn không
xét đến lí này, nên cố ý dùng lí do "tương

tự" để phản bác, như thế là phạm loại lỗi "Khả đắc tương tự".
[X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

KHẢ HỒNG (?-?)

... ..

Học giả Trung quốc, sống vào khoảng đời Hậu Đường đến đời Hậu Tấn thời Ngũ đại. Lúc đầu ông theo Nho học, sau qui y Phật giáo, đọc nhiều kinh sách. Bắt đầu từ năm Trường hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, ông tham khảo các bộ Huyền ứng âm nghĩa, Tuệ uyển âm nghĩa, Tuệ lâm âm nghĩa, Hi lân âm nghĩa, v.v... mà soạn thành bộ "Tân tập tạng kinh âm nghĩa tùy hàm lục" (30 quyển), ròng rã 10 năm mới hoàn tất. Trong sách này, đối với loại cổ tự, tục tự, điểm họa, v.v... ông đều giải thích rất rõ ràng.

KHẢ KIẾN BẤT ĐỐI SẮC

Khả kiến là chỉ cho những gì mắt người có thể thấy được; Bất đối sắc là chỉ cho những cái không có tính ngăn ngại. Tức là loại sắc pháp do cực vi tạo thành, mắt thường có thể thấy, có mầu sắc nhưng không có hình thể, không làm chướng ngại các vật chất khác. Tức chỉ cho 4 sắc pháp: bóng, ánh mặt trời, sáng và tối...

KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

Cũng gọi Hữu kiến hữu đối sắc.
Khả kiến chỉ cho những gì mắt thường có thể thấy được; Hữu đối chỉ cho những gì do vật chất rất nhỏ nhiệm tạo thành và có tính chướng ngại. Khả kiến hữu đối sắc tức chỉ cho sắc cảnh. Bởi vì sắc pháp gồm có 11 thứ(5 căn, 5 cảnh, vô biểu sắc), trong đó, Sắc cảnh là Khả kiến hữu đối sắc, 5 căn và 4

KHẢ KIẾN HỮU ĐỐI SẮC

cảnh(thanh, hương, vị, xúc) là Bất khả kiến hữu đối sắc; còn Vô biểu sắc là Bất khả kiến vô đối sắc. Như núi, sông, đất đai, cỏ cây, v.v... có mầu sắc, hình tướng, có thể ngăn ngại các vật chất khác, đều là Khả kiến hữu đối sắc.

KHẢ LẬU TỬ

.....

Cũng gọi Xác lậu tử, Khả lậu.

I. Khả Lậu Tử.

Phong bì để thư tín trong Thiền lâm thời xưa. Khả lậu nguyên chỉ cho cái vỏ trứng, nghĩa là đơn từ, thư tín dán kín bỏ vào trong ống tre, giống như loài sâu bọ rút vào trong vỏ bọc, nên gọi là Khả lậu tử.

Cách viết phong bì như sau: Thỉnh Hòa thượng Thiền sư Đường đầu ở... chức vụ... cẩn phong".

[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.15].

II. Khả Lậu Tử.

Cái túi rách. Chỉ cho nhục thể của con người, hàm ý khinh miệt.

Động sơn thiền sư ngữ lục (Đại 47, 515 thượng) chép: "Sư hỏi vị tăng: Khi lìa bỏ cái túi rách(xác lậu tử)này rồi, thì ta sẽ gặp nhau ở đâu?".

KHẢ QUÁN (1092-1182)

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người huyện Hoa đình, tỉnh Giang tô, họ Thích(có thuyết nói họ Phó), tự Nghi ông, hiệu Giải không, Trúc am.

Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học giáo nghĩa Thiên thai.

Mới đầu, sư y chỉ vào ngài Nam bình Tinh vi, sau nghe danh Thiền sư Trạch khanh ở Xa khê vang khắp vùng Giang tô, Chiết giang, sư liền đến theo học và được pháp của ngài. Đầu năm Kiến viêm đời Nam

Tống, sư trụ trì chùa Thọ thánh ở Gia hòa, khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162), sư chuyển sang ở chùa Đức tạng tại Đương hồ, ngoài giờ giảng thuyết, sư lại chú thích kinh Lăng già. Sau, sư dời đến ở chùa Tường phù, vì nhuốm bệnh nên sư lui về ẩn dật ở Trúc am tại Nam lâm, Đương hồ. Năm Càn đạo thứ 7 (1171) nhận lời thỉnh của Thừa tướng Ngụy bả, sư về trụ trì chùa Thiên thai ở Bắc thiền. Năm Thuần hi thứ 7 (1180), nhận lời thỉnh của Ngụy Hiến vương, sư làm viện chủ chùa Diên khánh ở Nam hồ, không bao lâu, sư lại về ẩn ở Trúc am tại Đương hồ.

Năm Thuần hi thứ 9 (1182) sư thị tịch, thọ 91 tuổi. Đệ tử nối pháp có các vị: Bắc phong Tông ấn, Trí hành Thủ mân, Thần biện Thanh nhất, v.v...

Tác phẩm của sư gồm có: Lăng già thuyết đề tập giải bổ chú 4 quyển, Lan bồn bổ chú 2 quyển, Sơn gia nghĩa uyển 2 quyển, Kim cương thông luận, Kim cương sự thuyết (hoặc Kim cương sự quyển), Viên giác thủ giám 1 quyển, Trúc am thảo lục 1 quyển...

[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, Q.25; Thích môn chính thống Q.7; Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.21].

KHẢ TRÚNG

... ..

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là nếu, giả sử, giá như, nhược bằng, v.v... Là phương ngôn thông dụng ở đời Đường, Tống, Trung quốc. Các vị Thiền tăng cũng hay dùng từ này.

Qui sơn cảnh sách (vạn tục 111, 146 hạ) ghi: "Nếu (khả trúng) đốn ngộ chính nhân thì đó là bước đầu để dần dần ra khỏi trần lao".

KHẢ TƯƠNG (1206-1290)

Vị Thiền tăng thuộc dòng Phá am, phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, Nguyên, Trung quốc, người Ninh hải, Thai

châu (Chiết giang), họ Cát, hiệu Tuyệt ngạn, đệ tử nối pháp của ngài Vô chuẩn Sư phạm. Sư từng ở các nơi như: Lưu hồng Hưng thánh thiền tự ở phủ Gia hưng (Chiết giang), Nhạn sơn Năng nhân thiền tự tại Ôn châu (Chiết giang), Cửu nham Tuệ vân thiền tự ở Việt châu (Chiết giang), Hộ quốc Quảng ân thiền tự tại Thiên thai (Chiết giang) Sùng ân Diễn phúc thiền tự ở phủ Lâm an (Chiết giang), Long tường Hưng khánh thiền tự ở Ôn châu.

Năm Hàm thuần thứ 8 (1272), Sư trụ trì Sùng thánh thiền tự trên núi Tuyết phong thuộc Phúc châu (Phúc kiến) khoảng 10 năm. Sau đó, sư từ bỏ mọi việc trong viện, lui về sống ở chùa Bảo thọ tại Hàng châu, ít lâu sau, sư lại được thỉnh trở về Sùng thánh thiền tự. Năm Chí nguyên 27 (1290) sư tịch, thọ 85 tuổi, do cốt thờ ở Tuyết phong, tháp xây ở Tây am.

Sư có tác phẩm: Tuyệt ngạn hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

[X. Kế đăng lục Q.3; Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Tục đăng tồn cảo Q.4].

KHÁCH ĐẦU HÀNH GIẢ

Gọi tắt: Khách hành.

Tên chức vụ trong Thiền lâm, người phụ tá vị Tri khách (tiếp đãi tân khách).

[X. điều Phương trượng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.8].

KHÁCH TRẦN

Phạm: Akasmàt-kleza.

Cũng gọi Khách trần phiền não.

Đối lại: Tự tính thanh tịnh.

Tức là phiền não. Phiền não vốn chẳng phải là vật có sẵn trong tâm tính, nhưng là do mê lí mà khởi lên, cho nên gọi là Khách; làm cho tâm tính nhơ nhớp giống như bụi

bặm làm bẩn đồ vật, cho nên gọi là trần.
Bản tính chúng sinh vốn thanh tịnh, nhưng do những hiện tượng bên ngoài khiến cho đối cảnh sinh mê mà tâm dấy lên phiền não.
Chú Duy ma kinh quyển 5 (Đại 38, 378 trung), nói: "Tâm gặp duyên bên ngoài, phiền não liền nổi lên, nên gọi là Khách trần".
Lại chữ "trần"(bụi) vốn là cái rất nhỏ bé của sắc thể, cho nên dùng nó để ví dụ cho phiền não như những hạt bụi không chỗ nào mà không có, cùng khắp cả ba nghìn đại thiên thế giới, người tu đạo cần phải trừ bỏ khách trần này mới có thể thành Thánh quả.
Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Tối thắng vương quyển 1 (Đại 16, 407 thượng), nói: "Các hoặc phiền não đều là Khách trần; pháp tính là chủ, không có đi lại".
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 109 hạ), nói: "Tất cả chúng sinh không thể thành Bồ đề và A la hán là đều do Khách trần phiền não làm mê hoặc".
Ngoài ra, theo luận Phật tính quyển 4, thì Khách trần phiền não gồm có 9 loại là Tùy miên tham dục phiền não, Tùy miên sân, Tùy miên si, Tham sân si đẳng cực trọng thượng tâm hoặc(Tâm do tham sân si làm mê hoặc nặng nề), Vô minh trụ địa, Kiến đế sở diệt, Tu tập sở diệt, Bất tịnh địa và Tịnh địa hoặc.
[X. kinh Lăng già Q.7; kinh Duy ma Q. trung; luận Đại tì bà sa Q.4].
KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA
Hai nghĩa của khách và trần.
Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 1 thì khách trần có 2 nghĩa sau đây:
1. Khách: Chúng sinh bị Hoặc làm mê
KHÁCH TRẦN NHỊ NGHĨA

lầm, không rõ cảnh trần bên ngoài, nên sinh ra các thứ vọng tưởng. Nếu dùng trí tuệ quán xét thể của Hoặc vốn không, thì lí của pháp tính tự nhiên hiện bày, Hoặc cũng không từ đâu sinh khởi được.
2. Trần (bụi): Hoặc(mê lầm)rất nhỏ nhiệm, hay làm nhơ nhớp chân tính thanh tịnh, giống như lúc ánh mặt trời chiếu qua khe của sổ thì bụi bặm hiện lên, bay lăng xăng làm rối loạn tính vắng lặng của hư không. Nhưng nếu dùng trí tuệ quán chiếu, thì lí Hoặc vốn không, trần cũng chẳng có.
(xt. Khách Trần).

KHÁCH VỊ

Chỗ nghỉ ngơi của tân khách hoặc người mới nhậm chức trong các chùa viện Thiền tông, tức là một nơi riêng biệt ngoài Đán quá liêu.
Điều Nghinh thị tôn túc, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 trung) ghi: "Thị giả lại thắp hương, rót trà, trà xong, các vị nguyên Tri sự, Tạng chủ, v.v... của Lưỡng tự cùng đưa khách về Khách vị".
Điều Du phương tham thỉnh, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1140 trung) ghi: "Khi có bậc tôn túc đến thăm, Trụ trì tiễn chân về Khách vị để đáp lễ".
[X. Thiền uyển thanh qui Q.1; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHAI BÁ NHĨ ẢI KHẨU

.....

Khaibar hoặc Khyber Pass.
Cửa ải ở biên giới A phú hãn (Afghanistan) và vùng núi Tô lí mạn thuộc miền tây bắc Ba cơ tư thản (Pakistan). Cách Bạch hạ ngõa (Peshàwar) vài mươi cây số về phía đông nam. Đây là một trong những con

đường giao thông quan trọng giữa Trung á và Ấn độ từ xưa đến nay, người muốn đến Ấn độ phần nhiều phải men theo phía bắc sông Khố nạp (Kunat) để vào ải. Thời xưa, những người Aryans di cư đến Ấn độ, Đại đế Á lịch sơn đại (Alexandre) của Hi lạp xâm lăng Ấn độ, chư tăng Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp hay những vị tăng do vua A dục phái sang phương Tây hoằng dương Phật pháp, phần nhiều cũng đều phải qua cửa ải này. Sau cuộc chiến tranh A phú hãn lần thứ 1 (1838-1842) quân đội Anh đã nhiều lần vượt qua chỗ này đến xâm lược Pakistan. Hiện nay đã có đường sắtthông qua cửa ải đến vùng biên trấn Landi kotal. Vùng phụ cận cửa ải này vẫn còn những di tích Phật giáo của thời đại vua A dục, như Ca phi nhi khấu đặc (Kafir Kot), Tu phổ lạp sử đô phạ (Shipla Stupa), v.v...

KHAI CẬN HIỂN VIỄN

Chủ trương phá trừ sự chấp trước cho rằng đức Phật mới thành đạo ở Phật đà già da(Bồ đề đạo tràng) mà hiển thị Bản Phật đã thành từ lâu xa.

Trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa, 14 phẩm đầu nói rõ về Tích môn, 14 phẩm sau thì trình bày về Bản môn. Nhưng thân Phật vốn không có Bản Tích riêng biệt, nên tông Thiên thai mới dùng từ ngữ "Khai cận hiển viễn" nhằm trừ sạch tình chấp cho rằng đức Phật mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng mà hiển bày đức Thế tôn đã thành Phật từ lâu xa rồi. Nói theo thời gian thì gọi là Khai cận hiển viễn; nói theo ý nghĩa thì gọi là Khai tích hiển bản.

[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa Q.5; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1; Pháp hoa huyền luận Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn; Khai Tích Hiển Bản, Khai Hiển).

KHAI CẬN HIỂN VIỄN

K
2418
KHAI CHẨM
.....
Cùng gọi Khai bị an chẩm.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Sắp đặt mền gối để ngủ nghỉ. Trong Thiền lâm, sau 10 giờ đêm vị Thần ti (chức vụ trông nom về giờ giấc) báo giờ, sau đó, vị Đường hành(chức vụ đi tuần tra) gõ 3 hồi bảng treo trước Thiền đường, rồi vị Chung ti(chức vụ chuyên việc thỉnh chuông)gióng 18 tiếng chuông để báo hiệu hết giờ tọa thiền, đồng thời, cũng để báo giờ Khai chẩm; 18 tiếng chuông này gọi là Khai chẩm chung, Thập bát chung, Định chung, Sơ dạ chung.
[X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].
KHAI CƠ
Cũng gọi Khai sơn.
Sáng lập chùa viện. Người bỏ tiền của để chi dùng vào việc sáng lập chùa viện, cũng gọi là Khai cơ.
KHAI DỤC
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Mở nhà tắm để vào tắm gội.
Theo điều Lưỡng tự đầu thủ, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì vào những tháng trời lạnh, cứ 5 ngày tắm một lần, trời nóng thì tắm hàng ngày. Trước nhà Trai có treo bảng thông báo ngày và giờ tắm. Khi nghe trống khai dục thì chúng tăng vào tắm trước, sau đến Tri sự và Trụ trì. Nhưng đến đời sau thì thứ tự này được đổi ngược lại.
Khi vào nhà tắm phải giữ im lặng, nghiêm túc, không được nói cười. Trước khi vào tắm, đến thắp hương trước tượng của ngài Bạt đà bà la, rồi đọc bài kệ (Đại 82, 776 hạ):

“Tắm gội thân thể
Nguyện cho chúng sinh
Thân tâm thanh tịnh
Trong ngoài sáng sạch”.
Và xướng 7 biến chú: “Án bạt chiết ra
não ca tra sa ha”.
[X. điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; điều Tri dục trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; chương Nhật dụng kệ trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.10].
KHAI ĐÀN
.....
Mở đàn Mạn đồ la để truyền pháp quán đính. Vị thầy tự khai đạo tràng để trao pháp quán đính cho đệ tử, thì gọi là Khai đàn A xà lê, Khai đàn giả.
KHAI ĐẠO Y
Cũng gọi Khai tị pháp, Khai đạo căn, Đẳng vô gián duyên y (Phạm: Samanantara -pratyaya), Đẳng vô gián y.
Danh từ này do tông Pháp tướng đặt ra. Một trong 3 loại duyên làm chỗ nương (y) cho tâm, tâm sở khi khởi tác dụng. Những hoạt động tâm thức của con người cứ niệm niệm nối nhau, không có gián đoạn, một niệm trước vừa diệt mất thì niệm sau liền sinh khởi, giữa khoảng niệm trước niệm sau sinh diệt này, có mối quan hệ rất mật thiết. Tức là tâm vương của một niệm trước mở đường và làm chỗ nương dựa(Khai đạo y)cho tâm vương, tâm sở của một niệm sau sinh khởi, vì thế gọi là Khai đạo y.
Tâm vương của niệm trước mở đường dẫn sinh tâm vương, tâm sở của niệm sau, trong đó có mối quan hệ dẫn sinh đồng loại, dị loại. Về vấn đề này, giữa các vị Luận sư ở Ấn độ thời xưa như các ngài: Nan đà, An tuệ, Hộ pháp, v.v... đều có kiến giải khác nhau.
KHAI ĐẠO Y

K
2419
1. Ngài Nan đà cho rằng 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều từ thức thứ 6 phát sinh, còn thức thứ 6 thì tự nó có công năng làm cho niệm trước niệm sau nối nhau, lại vừa có năng lực sinh ra 5 thức trước, vì thế thức thứ 6 là "Khai đạo y"(mở đường dẫn sinh)của cả 6 thức. Thức Mạt na thứ 7 và thức A lại da thứ 8 chỉ có năng lực tương tục chính mình, chứ không thể sinh các thứ khác.
2. Ngài An tuệ thì chủ trương: Thức thứ 6 lấy chính nó và thức thứ 7, thức thứ 8 làm khai đạo y, thức thứ 7 lấy chính nó và thức thứ 6 làm khai đạo y, thức thứ 8 lấy chính nó và thức thứ 6, thứ 7 làm khai đạo y.
Ý kiến của 2 vị Luận sư trên tuy có khác nhau, nhưng đều đồng ý rằng các tâm vương khác loại có thể làm khai đạo y cho nhau.
3. Ngài Hộ pháp thì cho rằng 8 thức tâm vương đều tự giới hạn trong mỗi thức, cho nên tâm vương này không thể làm khai đạo y cho tâm vương khác. Kiến giải này của ngài Hộ pháp trái với quan điểm của 2 vị Luận sư trên.
[X. luận Thành duy thức Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.4 phần cuối].
KHAI ĐỀ
.....
I. Khai Đề.
Đồng nghĩa: Huyền đàm, Huyền nghĩa.
Giải thích tựa đề và nói rõ về những điểm cốt yếu của kinh luận, như Đại nhật kinh khai đề, Kim cương kinh khai đề, v.v...
Ngoài ra, chép lại văn kinh và thêm phần tán thán cúng dường, gọi là Khai đề cúng dường.
II. Khai Đề.

Mở quyển kinh để tụng đọc.
(xt. Khai Kinh).
KHAI ĐƯỜNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nguyên là nghi thức trong việc dịch kinh đời xưa. Hàng năm, đến ngày Thánh đản (sinh nhật của vua), viện Dịch kinh thường phải dâng một bộ kinh mới dịch lên để chúc thọ vua. Hai tháng trước đó, các quan nhóm họp để xem xét việc dịch kinh. Rồi trước ngày Thánh đản 1 tháng, các vị Dịch kinh sứ và quan nhuận văn lại nhóm họp để dâng bộ kinh ấy lên vua, gọi là Khai đường. Về sau, buổi tuyên thuyết đại pháp của vị Tân trụ trì trong lễ nhập tự cũng được gọi là Khai đường, đây là nghi thức quan trọng trong Thiền lâm. Trong lễ nhập tự, cũng có nghi thức cầu nguyện quốc thái dân an, Thánh hoàng muôn tuổi, cho nên cũng được gọi là Khai đường chúc thọ, Khai đường chúc thánh, Chúc quốc khai đường.
Về nghi thức Khai đường thì trước hết cung thỉnh một vị tăng đức độ cao vời, kiến thức sâu rộng, giữ chức Bạch chùy sư, an tọa tại phía đông pháp tòa để giám sát việc khai đường. Các quan viên thì ngồi đối diện với pháp tòa. Kế đến nghinh thỉnh vị Trụ trì, sau khi trình công văn(những giấy tờ về việc bổ nhiệm Trụ trì) và tuyên nói pháp ngữ, vị Duy na đọc các lá sớ. Sau đó, vị Trụ trì đưa tay chỉ về phía pháp tòa, tuyên thuyết pháp ngữ, rồi thăng tòa niệm hương chúc mừng Thánh thọ. Khi Đế sư và các quan lần lượt niệm hương xong, Bạch chùy sư gõ một tiếng kiền chùy(cái kiểng) rồi nói (Vạn tục 113, 118 hạ): "Chúng long tượng trong pháp hội, nên quán xét Đệ nhất nghĩa". Tiếp theo, vị Trụ trì nêu lên cương yếu của tông môn, cảm tạ các quan, chư sơn Thiền đức, Bạch chùy sư lại gõ chùy xướng rằng: "Quán xét kĩ pháp của Pháp vương, pháp của Pháp vương là như thế". Sau cùng, vị Trụ trì dộng tích trượng xuống đất một tiếng, rồi bắt đầu

KHAI ĐỀ

vấn thoại (hỏi đáp giảng giải). Vấn đáp xong, kết thúc nghi thức Khai đường.
Ngoài ra, "Khai đường Hòa thượng" là một vị Chấp sự quan trọng trong đàn truyền giới ở Trung quốc. Về các pháp tắc thụ giới, về các nghi lễ và qui củ sinh hoạt của giới tử, v.v... đều do Khai đường hòa thượng chỉ dạy.
[X. Tổ đình sự uyển Q.8; điều Nhập viện khai đường chúc thọ, chương Trụ trì trong Bách trượng thanh qui Q. thượng; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHAI GIÀ

.....

Cũng gọi Khai chế, Già khai.
Khai là cho phép; Già là cấm chỉ.
Trong giới luật, có khi khai cho, có khi cấm chỉ. Giới của Tiểu thừa rất nghiêm, không có trường hợp tạm khai; còn giới pháp của Đại thừa thì lấy hạnh nguyện từ bi làm gốc, vì thế có lúc tạm khai theo tinh thần hoạt dụng của giới pháp, gọi là Khai già trì phạm, đây là đặc trưng của giới Đại thừa.
[X. luận Du già sư địa Q.41; Phạm võng Bồ tát giới bản sớ Q.1; Tứ phần luật hành sự sao Q.trung]. (xt. Trì Phạm).

KHAI GIÁC

.....

Khơi mở Phật tính sẵn có của mình để chứng ngộ nguồn gốc của pháp.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản 80 quyển)].

KHAI HIỂN

Khai là khai trừ, tức phá trừ chấp trước; Hiển là hiển bày nghĩa chân thực. Đây là từ ngữ phán giáo kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.
Về tư tưởng khai hiển của kinh Pháp hoa, trong các tác phẩm của các luận sư Ấn độ, như luận Đại trí độ, luận Pháp hoa, v.v...

chưa thấy được đề cập đến, còn ở Trung quốc thì đầu tiên có ngài Trúc pháp khoáng đời Đông Tấn đề xướng ý chỉ "Hội Tam Qui Nhất", rồi đến các ngài Cưu ma la thập, Cát tạng, Tăng triệu, Pháp vân, v.v... tiếp tục phát huy ý chỉ này. Sau hết, Đại sư Trí khải tông Thiên thai lập thêm nghĩa "phương tiện tức chân thực" mà hoàn chỉnh hệ thống tư tưởng Khai hiển của kinh Pháp hoa.

Tông Thiên thai chủ trương tất cả giáo pháp đức Phật tuyên giảng trước thời Pháp hoa đều chưa phải là giáo pháp chân thực (chưa khai hiển), đến thời kinh Pháp hoa đức Phật mới hiển bày giáo pháp chân thực. Tông này cũng căn cứ vào giáo pháp và Phật thân mà lập thành các nghĩa: Khai quyền hiển thực, Khai tam hiển nhất, Khai tích hiển bản, Khai cận hiển viễn, v.v...

Ngoài ra, theo Pháp hoa kinh Huyền nghĩa, thì kinh Pháp hoa có khai hiển Bản môn và khai hiển Tích môn như sau.

1. Khai hiển tích môn: Nói theo giáo pháp, thì 14 phẩm trước của kinh Pháp hoa là Khai quyền hiển thực, Khai tam hiển nhất. Vì có người không biết rằng giáo pháp trước kinh Pháp hoa chỉ là phương tiện tạm thời dắt dẫn đến chỗ chân thực nên chấp trước vào giáo pháp của Tam thừa. Muốn phá trừ sự chấp trước này, đức Phật nói rõ Tam thừa chỉ là phương tiện, Nhất thừa mới là chân thực, đồng thời thuyết minh phương tiện tức chân thực mà hiển bày lí Tam thừa đều qui về Nhất thừa.

2. Khai hiển bản môn: Nói theo thân Phật của đức Thích ca mâu ni, thì 14 phẩm sau của kinh Pháp hoa là Khai tích hiển bản, Khai cận hiển viễn. Nghĩa là phá trừ sự chấp trước cho rằng đức Phật mới thành đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Phật đà già da(Bồ đề đạo tràng) để hiển bày lí đức Phật đã thành đạo từ kiếp sâu xa.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa

KHAI HIỂN

K
2421
Q.1, phẩm pháp sư kinh Pháp hoa Q.4. phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa Q.5; bài tựa trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa nghĩa kí Q.1, Q.2, Q.3, Q.8; Pháp hoa huyền luận Q.2, Q.4, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Phế Hội).
KHAI HÓA TỰ
.....
Chùa ở gần bờ sông Tiền đường, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, do ngài Vĩnh minh Diên thọ sáng lập vào năm Khai bảo thứ 4 (971) đời Bắc Tống, theo lời thỉnh cầu của Ngô Việt vương Tiền thúc, để trấn áp ngọn thủy triều của sông Tiền đường. Mới đầu chùa có tên là viện Thọ ninh. Trong viện có tháp Lục hòa, do ngài Diên thọ kiến tạo, trong tháp có thờ xá lợi, sau bị thiêu hủy. Năm Thiệu hưng 22 (1152), Lễ bộ vâng mệnh vua khởi công xây cất lại với sự góp sức của Ty chuyển vận phủ Lâm an. Năm Thiệu hưng 26 (1156) đời Nam tống, ngài Trí đàm về trụ trì chùa này, ra sức khuyết hóa, quyên góp tịnh tài để xây dựng tòa tháp 7 tầng và 100 gian nhà, viện. Năm Long hưng thứ 2 (1164), vua ban tấm biển "Từ ân khai hóa giáo tự". Năm Long hưng thứ 3 (1165), do công lao của ngài Trí đàm, vua ban cho chùa nhiều kinh điển đặc biệt. Từ các đời Nguyên, Minh về sau, chùa cũng nhiều lần gặp nạn. Khoảng năm Gia tĩnh

(1522-1566)
đời Minh,
chùa bị thiêu hủy và đến khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) được sửa lại. Ngôi tháp Lục hòa hiện nay là ngôi tháp được xây cất lại vào năm Ung chính 13 (1735) và được trùng tu vào năm Quang tự 26 (1900) đời Thanh. Tháp có hình bát giác 13 tầng. Đứng trên tháp người ta có thể thấy toàn cảnh sông Tiền đường.
[X. Chiết giang thông chí Q.226; Hàng châu chí Q.35; Tây hồ thắng tích; Hàng châu dữ Tây hồ, Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.4; China đích Phật giáo (Thôn điền Trị lang)]. (xt. Lục Hòa Tháp).

KHAI HỘI

.....

Khai là khai trừ, Hội là hội nhập. Tức phá trừ sự chấp trước giáo pháp Tam thừa phương tiện mà hội nhập giáo pháp Nhất thừa chân thực. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.
Khai hội gồm có 2 loại là Pháp khai hội và Nhân khai hội. Về phương diện lí luận thì tất cả pháp đều cùng một mối, gọi là Pháp khai hội; theo đó thì trên thực tế không phân biệt Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát hay phàm phu, tất cả đều có thể thành Phật, gọi là Nhân khai hội.
Về Nhân khai hội lại có Đồng loại khai hội và Dị loại khai hội. Đồng loại khai hội là Khai tiểu thiện và Hội đại thiện, còn Dị loại khai hội là Khai ác, Hội thiện. Loại trước là Chủng loại khai hội, loại sau là Địch đối khai hội.
Trong 5 thời thuyết pháp, thời thứ 4 là thời Bát nhã chỉ nói Pháp khai hội, đến thời thứ 5 là Pháp hoa Niết bàn mới chỉ bày rõ về Nhân và Pháp khai hội.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần cuối; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q1, Q.2, Q.3; Thai tông nhị bách đề Q.13]. (xt. Khai Phế

Hội, Khai Hiển, Hội Tháp Lục Hòa Chùa Khai Hóa Tam Qui Nhất).
KHAI HỘI

K
2422
KHAI HUÂN
... ..
I. Khai Huân.
Tạm thời cho phép dùng Ngũ huân với mục đích chữa bệnh, gọi là Khai huân (cho phép ăn mặn).
[X. luật Thập tụng Q.26; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.42].
II. Khai Huân.
Cũng gọi Khai trai.
Người trước kia ăn chay, nay đổi sang ăn mặn, gọi là Khai huân(bắt đầu ăn mặn). Nhưng ngày xưa gọi là Giải tố, Khai tố(bỏ ăn chay), chứ không gọi là Khai huân.
KHAI KHẢI
I. Khai Khải:
Cũng gọi Khải kiến.
Chỉ cho lúc bắt đầu cử hành nghi thức pháp hội:
Điều Thánh tiết, chương Chúc lí, Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng ghi: "Vào ngày lễ Chúc thánh, các chùa cần chuẩn bị kiến lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, trong 1 tháng, hàng ngày chư tăng luân phiên lên điện, khai kinh(khai khải).
II. Khai khải:
Cũng gọi Khai bạch, Khải bạch, Biểu bạch.
Đối lại: Kết nguyện.
Nghi thức tác bạch trước Bản tôn về chỉ thú, những việc cầu nguyện và thời hạn tu pháp trong pháp hội của Mật giáo. Khai khải cũng chỉ cho ngày mở đầu của pháp hội. Ở Nhật bản, nghi thức này rất được coi trọng.
KHAI KINH
.....
I. Khai kinh:
Đối lại: Kết kinh.
Phần tự thuyết ở đầu 1 bộ kinh, gọi là Khai kinh. Còn phần cuối là phần kết luận

tổng quát yếu chỉ của bộ kinh, thì gọi là Kết kinh. Khai kinh, kết kinh gọi chung là Khai kết. Như phần khai kinh của kinh Pháp hoa là chỉ cho kinh Vô lượng nghĩa, còn phần kết kinh thì chỉ cho phẩm Quán Phổ hiền.
[X. Chú Vô lượng nghĩa kinh Q.1].
II. Khai Kinh.
Cũng gọi Khai đề, Khai trục.
Mở văn kinh để tụng đọc, gọi là Khai kinh.
Thông thường, trước khi tụng văn kinh thì đọc bài kệ khai kinh:
"Pháp Phật cao siêu rất nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp dễ hay đâu.
Con nay nghe thấy chuyên trì tụng
Nguyện hiểu Như lai nghĩa thật sâu".
KHAI LẠP SA SƠN
.....
Phạm:Kailàsa.
Pàli: Kelàsa-pabbata.
Núi thiêng, truyền thuyết nói ở phía bắc Hi mã lập sơn.
Cứ theo Tự sự thi La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa, I, 26), thì trong núi này có hồ Mã na tát (Mànasa), sông Sa lạp ưu (Phạm: Sarayù) bắt nguồn từ hồ này, sau khi chảy vòng quanh thành Vô đấu (Phạm: Ayodhyà) thì đổ vào sông Hằng.
Trong văn học Ấn độ xưa thường mô tả vẻ tráng lệ của núi Khai lạp sa. Phật sở hành tán (Phạm: Buddha-carita, I, 21) của ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa) cũng nói: "Ánh trăng chiếu rọi khắp 4 phương, rực rỡ như núi Khai lạp sa".
KHAI LÔ
.....
Ngày đầu tiên mở lò sưởi để sưởi ấm vào mùa đông trong các chùa viện Thiền tông Trung quốc thời xưa.
KHAI LÔ

K
2423
Ngày Khai lô là ngày mồng 1 tháng 10 âm lịch, gọi là Khai lô nhật, Khai lô tiết. Đến ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch năm sau thì đóng cửa lò sưởi, gọi là Bế lô. Ngày khai lô, vị Trụ trì thăng tòa thuyết pháp, gọi là Khai lô thướng đường.
[X. điều Thánh tăng thị giả Lô đầu trực đường trong Thiền uyển thanh qui Q.4].
KHAI MÔN TIẾT
Tiếng Thái: Hào ngõa tát.
Ngày lễ tịnh trai lớn nhất tại khu vực người Thái theo Phật giáo Tiểu thừa sống ở hạ du sông Lan thương tỉnh Vân nam, Trung quốc.
Theo lịch Thái, khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 9 đến 15 tháng 12 là tiết Quan môn (tiết đóng cửa), tiết Quan môn kết thúc, gọi là tiết Khai môn(tiết mở cửa). Mỗi lần gặp ngày lễ này thì tín đồ và quần chúng trang phục đẹp đẽ, đem thực vật, hoa tươi và tiền bạc dâng cúng Phật. Ngoài việc chúc mừng thời kì tịnh trai kết thúc, họ còn nhân dịp này để cầu phúc và mong được một vụ mùa bội thu.
KHAI MỤC SAO
Tác phẩm, 2 quyển, do sư Nhật liên người Nhật bản soạn vào năm 1272, được thu vào Đại chính tạng tập 84.
Sách này được viết ra trong thời kì tác giả bị lưu đày, nội dung nói về sự thể nghiệm tín ngưỡng và khảo xét một cách sâu sắc về những lí do cùng giải đáp các nghi hoặc vì sao tác giả phải chịu pháp nạn Long khẩu. Đồng thời đem học thuyết của ngoại đạo và Nho gia để đối chiếu, so sánh với giáo học của các tông phái Phật giáo, đề xướng thuyết "Ngũ trùng tương đối" để giải thích giáo quán Nội ngoại, Đại tiểu, Quyền thực, Bản tích và Chủng thoát, nhằm đưa người ta vào chân lí rốt ráo của kinh Pháp hoa.

Đây là một tác phẩm về Tỉ giảo tôn giáo học và cùng với Quán tâm bản tôn sao là 2 viên ngọc của tông Nhật liên.

KHAI NGOẠI HỌC

... .

Cho phép học tập ngoại điển(sách vở ngoài Phật giáo) nhằm mục đích chế phục tà giáo, dắt dẫn thế gian về với chính đạo.

KHAI NGUYÊN SONG THÁP

Đông tháp và Tây tháp của chùa Khai nguyên ở huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, Trung quốc, là những kiến trúc lịch sử nổi tiếng.

Hai ngôi tháp này cách nhau khoảng 200 mét. Đông tháp gọi là tháp Trấn quốc, được xây dựng vào năm Hàm thông thứ 6 (865) đời Đường, sau 12 năm mới hoàn thành. Tháp có hình bát giác, cao 48,4 mét, nguyên làm bằng gỗ, đến đời Nam Tống được xây lại bằng gạch và sau cùng bằng đá hoa cương. Tây tháp gọi là tháp Nhân thọ, được xây dựng vào năm Trinh minh thứ 2 (916) đời Hậu Lương, 10 năm sau mới hoàn thành, tháp cao 44,6 mét, làm bằng gỗ, đến đời Bắc Tống được xây dựng lại bằng gạch và sau cùng cũng được làm bằng đá hoa cương. Trên mặt của cả 2 tháp có tất cả 180 bức phù điêu. Kiểu kiến trúc của 2 tháp đều chịu ảnh hưởng văn hóa Trung á, kết hợp giữa hình thức Trung quốc và Tây vực, cho nên có giá trị nghệ thuật rất cao. Thời xưa 2 ngôi tháp này có tiếng là “Hải nội

KHAI NGUYÊN SONG THÁP

Đông tháp và Tây tháp

Chùa Khai nguyên

đệ nhất”, “Thế giới đệ nhất tháp”.
Đến nay, tuy đã trải qua thời gian hơn 700 năm, qua bao tang thương biến đổi, nhưng 2 tòa tháp vẫn giữ được vẻ hùng vĩ như xưa.
[X. Ôn lăng Khai nguyên tự chí; Thích thị kê cổ lược Q.3].

KHAI NGUYÊN TAM ĐẠI SĨ
... ...
Chỉ cho 3 vị Đại sư của Mật tông Ấn độ đến Trung quốc vào niên hiệu Khai nguyên dưới triều vua Huyền tông nhà Đường, đó là các ngài: Thiện vô Úy, Kim cương trí và Bất không.
(xt. Bất không, Kim Cương Trí, Thiện Vô Úy).

KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC
Cũng gọi Khai nguyên lục, Khai nguyên mục lục, Trí thăng lục.
Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Trí thăng soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 55. Toàn bộ sách được chia làm 2 phần:
I. Tổng quát quần kinh lục (từ quyển 1 đến quyển 10) tương đương với Đại lục. Phần này theo thứ tự thời gian phiên dịch, bắt đầu từ năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Minh đế nhà Đông Hán, đến năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường khoảng 664 năm, có 176 dịch giả dịch được 2278 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa, gồm 7046 quyển. Trong đó, những tư liệu liên quan đến những bộ kinh đã dịch được sưu tập rất đầy đủ, bao quát cả tên gọi khác, tên gọi tắt, số lượng quyển, kinh còn hay mất, tên tác giả, niên đại phiên dịch, nơi phiên dịch và những người có liên quan đến việc phiên dịch những bộ kinh đó. Ngoài ra, còn phân biệt những kinh có bản dịch và mất bản dịch, dịch một lần và dịch nhiều lần, Đại kinh và

kinh Biệt sinh, v.v... Phần Đại lục này là do kế thừa các bộ Lịch đại Tam bảo kỉ và Đại đường nội điển lục mà có.

II. Biệt phần thừa tạng lục (từ quyển 11 đến quyển 20), phần này phỏng theo cách phân loại mục lục của Pháp kinh lục, tương đương với các bộ Tiêu chuẩn nhập tạng mục lục và Hiện tạng nhập tạng mục lục. Phần Biệt phần thừa tạng lục này lấy kinh làm chính, chia ra 7 loại:

1. Hữu dịch hữu bản lục: Có tên người dịch, có bản dịch (quyển 11 đến 13).
2. Hữu dịch vô bản lục: Có tên người dịch, nhưng không có bản dịch (quyển 14 đến 15).
3. Chi phái biệt hành lục: Những bản kinh lưu hành riêng có tính chi phái (quyển 16).
4. San lược phồn trùng lục: Lược bỏ chỗ rườm rà trùng lập (quyển 17).
5. Bổ khuyết thập di lục: Thêm vào những chỗ còn thiếu sót (quyển 17).
6. Nghi hoặc tái tường lục: Giải thích lại một cách rõ ràng những chỗ nghi hoặc (quyển 18).
7. Ngụy vọng loạn chân lục: Mục lục các bản kinh được ngụy tạo (quyển 18).

Còn 2 quyển cuối cùng là mục lục của 1076 bộ kinh điển Đại Tiểu thừa gồm 5048 quyển được đưa vào Tạng. Xưa nay có câu: "Tất cả hơn 5000 quyển kinh" là bắt nguồn từ đó.

Trên đây, trong phần Hữu dịch hữu bản lục, các kinh Đại thừa được chia làm 5 bộ lớn là: Bát nhã, Bảo tích, Đại tập, Hoa nghiêm, Niết bàn và có chú thích rõ ràng về trường hợp dịch một lần hay dịch nhiều lần. Phương pháp này đã được những người biên tập mục lục Đại tạng kinh đời sau noi theo. Và để đề phòng sự lầm lẫn, ngài Trí thăng còn dùng Thiên tự văn để ghi số hiệu mục lục được nhập Tạng của bộ sách này và biên soạn thành "Khai nguyên thích giáo lục lược

KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC

xuất 4 quyển. Từ đời Tống trở về sau, bộ Lược xuất này là chỗ y cứ cho việc khắc in số hiệu của Đại tạng kinh.
Khai nguyên thích giáo lục ghi chép các việc rất đầy đủ và rõ ràng, là khuôn mẫu cho các bộ Kinh lục và sự tổ chức Đại tạng kinh đời sau.
Năm Trinh nguyên thứ 10 (794), ngài Viên chiếu soạn thêm 3 quyển để nối theo Khai nguyên thích giáo lục và lấy tên là Đại Đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục.
[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, Q.19].

KHAI NGUYÊN TỰ

... .

Vào năm Khai nguyên 26 (738), vua Đường Huyền tông của Trung quốc ban sắc cho các châu, quận xây chùa Khai nguyên để làm nơi cầu nguyện cho quốc thái dân an, do các quan địa phương chủ trì.
Về lí do vua Huyền tông hạ lệnh cho toàn quốc xây dựng chùa Khai nguyên, thì ngày nay không thể khảo chứng được, nhưng theo văn bia "Tây an phủ thành nội nguyên đại Khai nguyên tự hưng giáo", thì được biết vào năm Khai nguyên 28 (740, nghi là lầm, đáng lẽ là năm Khai nguyên 26-738), vua Huyền tông từng bàn luận với pháp sư Thắng quang về vấn đề "Ơn đức Phật" ở điện Diên khánh. Sau khi bàn luận, vua Huyền tông qui y làm đệ tử Phật và hạ lệnh cho các châu, phủ trên cả nước mỗi nơi xây dựng một ngôi chùa lấy tên là Khai nguyên. Nhưng nay không có tư liệu để khảo sát xem vào năm ấy các châu, phủ trong nước có tuân lệnh hay không, mà chỉ thấy trong Cựu đường thư quyển 9 có đoạn ghi: "Vào tháng 4 năm Thiên bảo thứ 3 (744), vua ban sắc lệnh cho

2 kinh đô Trường an, Lạc dương và các châu trong nước đều đúc một pho tượng Thiên tôn và một pho tượng Phật bằng kim đồng để thờ ở chùa Khai nguyên".

Tuy nhiên, trong các tư liệu về lịch sử Phật giáo, như Đông chinh truyện của hòa thượng Giám chân đời Đường, Lữ hành kí của các vị tăng người Nhật bản đến tu học ở Trung quốc là Viên tải, Viên nhân, Viên trân, v.v... đều có những ghi chép liên quan đến chùa Khai nguyên. Còn theo Đại minh nhất thống chí, thì vào đời Minh vẫn còn lại 12 ngôi chùa Khai nguyên rải rác ở 12 nơi là: Ở Kí châu, phủ Chân định, tỉnh Trực lệ, ở huyện Nguyên thị, ở phủ Vĩnh bình, ở phủ Thuận đức, huyện Hàm ninh, phủ Tây an, tỉnh Thiểm tây, ở Ôn lăng, phủ Tuyền châu, tỉnh Phúc kiến, ở huyện Mân, phủ Phúc châu, ở phủ Đăng châu, tỉnh Sơn đông, ở phủ Qui đức, tỉnh Hà nam, ở huyện Ninh lăng, ở huyện Ngu thành và ở Vũ dương phủ Nam dương... nhưng không còn thịnh như xưa.

Vào đời Đường, Tống từ chùa Khai nguyên ở các nơi đã xuất hiện nhiều bậc cao tăng, như các ngài Nguyên hạo, Biện tú ở chùa Khai nguyên tại Tô châu, ngài Nghĩa sở ở chùa Khai nguyên tại Tề châu, các ngài Đạo nhất, Thê ẩn ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu, ngài Huyền án ở chùa Khai nguyên tại Ngạc châu, v.v... Trong đó, ngài Đạo nhất của chùa Khai nguyên ở Hồng châu là nổi tiếng hơn cả.

Tình trạng các ngôi chùa Khai nguyên ở các nơi không giống nhau, đến các đời Nguyên, Minh tuy được trùng tu, nhưng hiện nay không còn được bao nhiêu.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Thích thị kê cổ lược Q. 3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 61, 104, 117, 200, 278, 395, 457, 507].

I. Khai Nguyên Tự.

Chùa ở mạn tây nam huyện Ngô tỉnh

Giang tô, Trung quốc, do nhũ mẫu của Ngô
tôn quyền xây dựng vào thời Tam quốc.
KHAI NGUYÊN TỰ

Mới đầu, chùa có tên là Trùng nguyên, Thông nguyên, đến đời Đường đổi tên là chùa Khai nguyên. Vào đời Tấn, có 2 pho tượng Phật và 1 bình bát bằng đá từ ngoài biển trôi vào, hiện nay còn được thờ trong chùa. Trải qua các đời, chùa này lần lượt có các vị cao đức thuộc các tông đến ở, như các ngài Ấn tông(đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng), Kinh khê Trạm nhiên, Trường khánh Tuệ lăng, Hoàng long Sở nam, Thanh lương Trừng quán, Từ vân Tuân thức, v.v...
[X. Khai nguyên tự chí; Đại minh nhất thống chí Q.8].

II. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, được xây dựng vào năm Thùy củng thứ 2 (686) đời Vũ hậu của Trung quốc.
Mới đầu, chùa có tên là Liên hoa, sau được đổi tên là Hưng giáo, Hưng long. Năm Khai nguyên 26 (738), vua ban sắc đổi tên là chùa Khai nguyên. Từ thời Ngũ đại đến đời Tống, hơn 100 viện phụ thuộc được xây dựng. Đời Nguyên, vua ban hiệu là "Khai nguyên vạn tuế thiền viện". Khoảng năm Chính bình (1341-1398) chùa bị phá hủy. Trong những năm Hồng vũ và Vĩnh lạc, chùa dần dần được kiến thiết lại, cuối đời Minh, ông Trịnh chi long trùng tu Đại hùng bảo điện, đình Bái thánh, điện Tử vân bình, Tháp, v.v... Trong đó, có tháp Đông(tháp Trấn quốc) và tháp Tây(tháp Nhân thọ) là nổi tiếng hơn cả. Đây là những kiến trúc lịch sử của Trung quốc được thế giới biết đến. Đại hùng bảo điện cũng gọi là điện Bách trụ(điện trăm cột) được kiến trúc theo kiểu "Trùng thiềm hiết sơn"(có 2 lớp mái, mái dưới nhô ra, rường hơi cong), là kiến trúc đời Minh còn lại, trên đầu cũng có chạm trổ 24 vị Phi thiên tấu nhạc, đường nét rất

tinh vi.
[X. Phúc kiến thông chí Q.264; Đại thanh nhất thống chí Q.328].
III. Khai nguyên Tự.
Cũng gọi viện Thượng lam.
Chùa ở phía đông huyện Tân kiến phủ Nam xương tỉnh Giang tây, Trung quốc.
Đây là đạo tràng hoằng dương Thiền pháp nổi tiếng của đại sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường.
Vào đời Tống, chùa này được đổi tên là chùa Năng nhân, đến đời Minh đổi tên là chùa Vĩnh ninh, rồi sang đời Thanh chùa lại được đổi tên là chùa Hựu thanh.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.49; Đại thanh nhất thống chí Q.239; Giang tây thông chí Q.111].
IV. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở phía đông phủ Tây an tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên đời vua Huyền tông nhà Đường.
Đại Hùng Bảo Điện chùa Khai nguyên, tỉnh Phúc kiến Chùa Khai nguyên ở Tây an
KHAI NGUYÊN TỰ

Trong số các chùa Khai nguyên do vua Huyền tông ban sắc xây dựng trên khắp nước, thì chùa này có qui mô lớn nhất, nhưng trải qua nhiều đời không được tu bổ nên cảnh chùa bị tàn phá, không còn như xưa.

V. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở phía nam huyện Thương khưu, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được xây dựng vào đời Đường.
Đời Tống, chùa được đổi tên là Bảo dung, Hưng long. Trong chùa có một cột đá khắc hàng chữ "Bát quan trai hội báo đức kí" do nhà thư pháp Nhan chân khanh viết vào đời Đường.

VI. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở huyện Ngu thành, tỉnh Hà nam, Trung quốc, được kiến thiết vào năm Thiệu thánh thứ 3 (1096) đời Tống.

VII. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở phủ Triều châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, được sáng lập vào năm Khai nguyên 26 (738) đời Đường. Là một tùng lâm lớn ở miền Đông nam, đời Nguyên gọi là Khai nguyên vạn thọ thiền tự; từ đời Minh về sau gọi là Khai nguyên trấn quốc thiền tự. Chùa có kiểu kiến trúc thanh nhã, cổ kính, việc lễ bái rất thịnh.

VIII. Khai Nguyên Tự.
Chùa ở huyện Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc.
(xt. Thiện Hóa Tự).

KHAI NHÃN CÚNG DƯỜNG
Cũng gọi Khai quang minh, Khai quang, Khai nhãn, Khai minh.
Nghi thức khai quang điểm nhãn tượng Phật trong lễ an vị. Khi thay thế tượng Phật cũ bằng tượng Phật mới trên chính điện, phải cử hành nghi thức Khai nhãn cúng dường.
[X. điều Tượng tháp Khai nhãn cúng

dường pháp trong Hành trì quĩ phạm Q.2; môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên; phẩm Khai nhãn trong luận Thuyết pháp minh nhãn].

KHAI PHẾ CÂU THỜI

Khai quyền và Phế quyền cùng một lúc, không chia trước sau. Đây là lời phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.

Vì muốn nêu rõ ý chỉ Khai hiển của kinh Pháp hoa, nên tông Thiên thai căn cứ vào 2 chữ "Liên Hoa" trong đề kinh mà khai lập 3 dụ Bản môn và 3 dụ Tích môn. Khai phế câu thời là từ 3 dụ Tích môn khai hội mà ra. Ba dụ Tích môn là:

1. Vị liên cố hoa: Vì hạt nên có hoa, ví dụ vì thực mà lập quyền.
2. Hoa khai liên hiện: Hoa nở hạt hiện, ví dụ khai quyền hiển thực.
3. Hoa lạc liên thành: Hoa rụng hạt thành, ví dụ phế quyền lập thực.

Trong 3 dụ trên, dụ thứ 2(hoa nở hạt hiện)và dụ thứ 3(hoa rụng hạt thành) nếu căn cứ vào sự thực mà nói, thì hoa nở hoa rụng phải có trước sau. Nhưng, nếu nói theo lí hội nhập của giáo pháp thì khai quyền và phế quyền xảy ra cùng lúc, chứ không có trước sau. Tóm lại, khai quyền hiển thực là nói theo thể của giáo pháp, mà phế quyền lập thực là nói theo dụng của sự giáo hóa, cả 2 đều hiển bày pháp thể của quyền giáo tức là nghĩa của giáo pháp chân thực. Đó là diệu pháp của quyền thực nhất thể, cho nên mới đặc biệt dùng từ ngữ Khai phế câu thời để nói rõ nghĩa ấy.

(xt. Liên Hoa Tam Dụ).

KHAI PHẾ HỘI

.....

Chỉ cho 3 nghĩa khai hội của Bản môn và Tích môn trong kinh Pháp hoa theo sự phán thích của tông Thiên thai.

Phần Tích môn trong 14 phẩm trước của

KHAI PHẾ HỘI

kinh Pháp hoa nói rõ ý chỉ Khai quyền hiển thực, Phế quyền lập thực và Hội tam qui nhất để giải thích lí tất cả là Nhất Phật thừa. Phần Bản môn trong 14 phẩm sau là thuyết minh ý chỉ Khai tích hiển bản, Phế tích hiển bản và Hội tích qui bản để giải thích sự cửu viễn bản Phật(đã thành Phật từ lâu xa). Khai là khai trừ quyền giáo, tích môn; Phế là phế bỏ quyền giáo, tích môn, Hội là hội nhập quyền giáo và tích môn để trở về thực giáo và bản môn.

Khai quyền hiển thực, Khai tích hiển bản nêu trên là nói theo thể của giáo pháp; Phế quyền lập thực, Phế tích hiển bản là nói theo dụng của sự hóa đạo; còn Hội tam qui nhất, Hội tích hiển bản thì nói theo sự tu hành.

Đứng về phương diện bản thể của giáo pháp thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức là đối với thực giáo mà nói thì quyền giáo là giáo pháp phương tiện. Trừ bỏ sự chấp trước đối với quyền giáo thì thực giáo có thể hiển hiện.

Đứng về mặt phương tiện giáo hóa chúng sinh thì gọi là Phế quyền lập thực, tức là đã trừ bỏ sự chấp trước quyền giáo mà hội nhập thực giáo rồi thì không cần đến quyền giáo nữa. Nghĩa là đã đạt đến cứu kính thì không cần phương tiện nữa.

Đứng về phương diện tu hành thực tiễn mà nói thì gọi là Hội tam qui nhất; tức là Tam thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều có thể hội nhập Nhất thừa mà thành Phật. Bản môn Pháp hoa nhắm vào Phật thân cũng có thể dùng Khai tích hiển bản, Phế tích hiển bản và Hội tích hiển bản để xiển minh diệu pháp quyền thực nhất thể.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 9 phần cuối, về Bản môn, Tích môn mỗi môn lại lập 10 lớp để giải thích rõ lực dụng của kinh Pháp hoa như sau:

- Mười lớp trong Tích môn: Phá tam hiển nhất, Phế tam hiển nhất, Khai tam hiển nhất, Hội tam hiển nhất, Trụ nhất hiển nhất, Trụ tam hiển nhất, Trụ phi tam phi nhất hiển nhất, Phú tam hiển nhất, Trụ tam dụng nhất và Trụ nhất dụng tam. Mười lớp này cũng có thể phối với Thập diệu của Tích môn.
- Mười lớp của Bản môn: Phá tích hiển bản, Phế tích hiển bản, Khai tích hiển bản, Hội tích hiển bản, Trụ bản hiển bản, Trụ tích hiển bản, Trụ phi tích phi bản hiển bản, Phú tích hiển bản, Trụ tích dụng bản và Trụ bản dụng tích. Mười lớp này cũng có thể phối với Tập diệu của Bản môn.

Ngoài ra, 10 lớp của Bản môn, Tích môn cũng có thể phối với Tứ tất đàn. Phương pháp phối hợp được nói rõ ràng trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1, phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần trên, Q.7 phần dưới; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1-3; Pháp hoa văn cú Q.3 thượng, Q.3 hạ, Q.4 thượng, Q.4 hạ; Pháp hoa huyền luận Q.2, Q.4, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Phế Câu Thời, Liên Hoa Tam Dụ).

KHAI PHONG THIẾT THÁP

Tháp ở chùa Cam lộ, mạn đông bắc thành Khai phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Vốn có tên là tháp Linh cảm, năm Khánh lịch thứ 4 (1044) đời vua Nhân tông nhà Tống bị hỏa hoạn thiêu hủy. Sau đó, nhà kiến trúc trứ danh là Du hạo đã xây dựng lại bằng lưu li 7 mầu gọi là tháp Lưu

li. Tháp có Tháp sắt ở Khai phong
KHAI PHONG THIẾT THÁP

hình bát giác, 13 tầng, cao 32 mét, vì mầu Lưu li trông giống như sắt nên gọi là Thiết tháp. Trên mỗi khối lưu li của Tháp đều có khắc hoa văn Phi thiên, Phật, tăng, rồng, phượng, kì lân, v.v... rất tinh xảo và tuyệt mĩ. Đây là một thắng tích nổi tiếng của thành Khai phong.

KHAI PHU HOA VƯƠNG NHƯ LAI

Phạm:Saôkusumita-ràja-tathàgata. Dịch âm: Tam cú tô nhĩ đa la nhạ đát tha nga đa. Cũng gọi Sa la thụ vương hoa khai phu Phật, Khai phu hoa Phật, Hoa khai phu Phật.

Đức Như lai ở phía nam viện Trung đài bát diệp trong Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Ngài trụ trong Tam muội Li cấu, dùng chủng tử tâm bồ đề trưởng dưỡng muôn hạnh đại bi, thành tựu Chính biến giác, muôn đức bừng nở, cho nên gọi là Khai phu hoa vương Như lai. Mật hiệu là Bình đẳng kim cương.

Hình tượng của Ngài toàn thân mầu vàng, ngồi trên tòa sen hồng, phóng ánh sáng cùng khắp, đắp ca sa trùm kín 2 vai, bàn tay phải ngửa lên hướng ra ngoài, các ngón tay duỗi xuống, tay trái cầm góc áo ca sa đặt ở ngang rốn. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là chày kim cương 5 chĩa. Chân ngôn là "Nẵng mồ tam mạn đa mẫu đà nẫm tông phạ sa ha".

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại Tì lô già na kinh quảng đại nghi quĩ Q.

thượng; Đại nhật kinh sớ Q.4].

KHAI PHÚC ĐẠO NINH THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi: Đàm châu Khai phúc báo từ thiền tự Đạo ninh sư ngữ lục, Khai phúc Ninh hòa thượng ngữ lục.

Gọi đủ: Đàm châu Khai phúc thiền tự đệ thập cửu đại Ninh hòa thượng ngữ lục.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Khai phúc Đạo ninh soạn vào đời Tống, ngài Nguyệt am Thiện quả biên chép, được thu vào Vạn tục tạng tập 120.

Nội dung ghi chép các pháp ngữ Khai đường, Niêm hương, Thướng đường, Tiểu tham, Thùy thị, Kệ tụng, Di giới, v.v... Đầu quyển và cuối quyển có lời tựa và sớ.

Bộ ngữ lục này được in lại vào năm Thiền hi thứ 6 (1179) đời vua Hiếu tông nhà Tống.

KHAI QUYỀN HIỂN THỰC

Phá trừ sự chấp trước vào quyền giáo phương tiện của Tam thừa để hiểnbày nghĩa chân thực Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa do tông Thiên thai lập ra.

Khai nghĩa là khai trừ, khai phát, khai thác; khai trừ là trừ bỏ quyền chấp(chấp vào giáo pháp phương tiện tạm thời), Khai phát là do cơ duyên bên trong thuần thục mà lìa quyền chấp, khai thác là quyền tức thực mà mở rộng ý nghĩa về thể của nó. Giáo pháp do đức Phật thuyết giảng trước kinh Pháp hoa là giáo pháp phương tiện, nhằm thích ứng với những căn cơ chưa thuần thục, hầu dắt dẫn chúng sinh vào giáo pháp chân thực. Vì dùng phép phương tiện quyền giả (tạm thời) để hiển bày nghĩa chân thực, nên gọi là Khai quyền hiển thực. Tuy nhiên, quyền thực vốn chẳng khác nhau, nếu trừ bỏ được chấp trước này, thì quyền thực không hai, quay về với chân nghĩa Nhất Phật thừa. Trên đây là nói theo Hóa nghi Tích môn Khai Phu Hoa Vương Như Lai (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

KHAI QUYỀN HIỂN THỰC

thuộc nửa bộ trước của kinh Pháp hoa. Mà "Khai tích hiển bản" thuộc Hóa nghi Bản môn của nửa bộ sau cũng gọi là "Khai quyền hiển thực" tức phá trừ chấp trước vào quyền giáo Tích môn, để hiển bày thực nghĩa Bản môn. Nếu nói theo trọn bộ kinh Pháp hoa, thì 14 phẩm trước là Khai tam hiển nhất, 14 phẩm sau là Khai cận hiển viễn, tức là nửa bộ trước trừ bỏ giáo pháp Tam thừa phương tiện, để hiển bày giáo pháp Nhất thừa chân thực; còn nửa bộ sau là trừ bỏ Cận Phật thùy tích(Phật mới thành), mà hiển bày Chân Phật bản địa(Phật đã thành từ lâu xa). Như vậy, tất cả 28 phẩm kinh Pháp hoa đều qui về Khai quyền hiển thực.

Lại nữa, Khai tam hiển nhất là nói theo "người", "căn cơ", trái lại, Khai quyền hiển thực là nhằm giải thích "lí", "giáo".

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.8 phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Pháp hoa huyền luận Q.3, Q.5]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Tam Hiển Nhất, Khai Cận Hiển Viễn).

KHAI SĨ

.....

Phạm: Bodhisattva.

Dịch âm: Bồ đề tát đỏa.

Cũng gọi Xiển sĩ.

Từ tôn xưng các bậc cao đức, thông đạt. Khai là sáng suốt, chỉ cho người mở ra chính đạo để dắt dẫn chúng sinh, đặc biệt chỉ cho các vị Bồ tát.

A tì đạt ma thức thân túc luận quyển 1 (Đại 26, 531 thượng) nói: "Uy lực Khai sĩ tạng Như lai, mắt tuệ soi sáng khắp ba cõi". Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 260 hạ) nói: "Trong các kinh, phần nhiều gọi Bồ tát là Khai sĩ. Vua Phù kiên đời Tiền Tần, ban danh hiệu Khai sĩ cho các bậc sa

môn có đức hạnh và trí tuệ".
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.4].
KHAI SĨ NHẬP DỤC
.....
Cũng gọi Khai sĩ ngộ thủy nhân.
Tên công án trong Thiền tông.
Khai sĩ vào phòng tắm. Nhân duyên ngộ đạo của ngài Bạt đà bà la và 16 vị Khai sĩ (Bồ tát).
Tắc 78 Bích nham lục (Đại 48, 205 thượng) ghi: "Xưa có 16 vị Khai sĩ, đến giờ chư tăng tắm gội, các vị cũng lần lượt vào tắm, bỗng nhiên tỏ ngộ nhân duyên của nước. Chư thiền đức hiểu thế nào? Ngài Bạt đà bà la nói: Hiểu rõ được xúc trần là mầu nhiệm thì ngay lúc đó liền thành Phật. Cần phải trải qua nhiều thủ đoạn tung hoành ngang dọc mới rõ được chỗ này".
KHAI SƠN
.....
Cũng gọi Khai cơ.
Khai sơn vốn chỉ cho việc khai sáng chùa viện. Thời xưa các chùa viện thường được xây cất ở những nơi rừng núi tĩnh mịch, cho nên khai quang rừng núi để kiến thiết chùa viện, gọi là Khai sơn. Vị trụ trì đời thứ nhất của chùa viện cũng được tôn xưng là Khai sơn. Khai sơn lại có: Khuyến thỉnh khai sơn và Sáng kiến khai sơn. Sáng kiến khai sơn là tự khai sáng chùa viện và làm Trụ trì, còn Khuyến thỉnh khai sơn là tự mình đứng ra sáng lập chùa viện rồi thỉnh vị tăng có đức về làm Trụ trì.
Ngoài ra, người sáng lập một tông phái cũng gọi là Khai sơn, Khai tổ, Khai sơn tổ, Khai sơn tổ sư.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.14; môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHAI SƠN ĐƯỜNG
Cũng gọi Tổ sư đường, Tổ đường, Ảnh đường, Ảnh thất.
KHAI SƠN ĐƯỜNG

K
2431
Ngôi nhà thờ tượng Tổ khai sơn bản tự, thường được xây dựng ở phía tây trước điện Phật và đốidiện với Già lam đường ở phía đông. Vào thời Tống, vì tôn sùng vị Khai sơn, nên trong Tổ đường chỉ đặt hình tượng vị Khai sơn. Nhưng đến đời sau trong Tổ đường cũng có thờ bài vị của các đời Trụ trì.
[X. Tổ đường cương kỉ trong Bạch vân Thủ đoan thiền sư quảng lục Q.1].
KHAI SƠN KỊ
Ngày giỗ của vị Khai sơn chùa viện. Ngày xưa ở Trung quốc đã có ngày lễ này, thường được các chùa viện cử hành rất trọng thể. Còn ở Nhật bản thì mãi đến thời Thiền tông được truyền vào, các chùa viện mới làm theo.
Ngoài ra, ngày giỗ các vị Tổ sáng lập tông phái thì gọi là Tổ sư kị.
[X. điều Khai sơn lịch đại tổ kị, chương Tôn tổ, trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. thượng].
KHAI TAM HIỂN NHẤT
Trừ bỏ quyền chấp Tam thừa để hiển bày thực nghĩa Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa do tông Thiên thai đặt ra.
Nửa bộ trước của kinh Pháp hoa là hiển bày "Tích môn", nửa bộ sau là hiển bày "Bản môn", Khai tam hiển nhất tức là trong phần hóa nghi của Tích môn, trừ bỏ sự chấp trước vào quyền giáo Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)được tuyên thuyết trong các kinh trước thời Pháp hoa, để hiển bày giáo pháp chân thực Nhất thừa (Phật thừa). Nhưng sự sai khác của Tam thừa và Nhất thừa thực ra chỉ do căn cơ chưa thuần thục mà thôi. Nếu trừ bỏ được vọng chấp sai biệt, thì đạo do Tam thừa tu tập tức là Phật đạo, mà giáo lí của Tam

thừa cũng tức là giáo lí của thực tướng Nhất thừa; bởi thế, Tam thừa rốt cục đều qui về Nhất thừa.
[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp hoa văn cú Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1, Q.8; Pháp hoa huyền luận Q.4]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển).
KHAI TÂM TỰ
Chùa ở quận Lễ tuyền, tỉnh Khánh thượng bắc, Hàn quốc.
Trong khu nội tự có ngôi tháp đá hình tứ giác, cao 5 tầng được xây dựng vào năm 1.009 và được xem là thuộc hệ thống tháp đá Tân la ở đầu thời đại Cao li. Phía trên cửa chính của tầng thứ nhất có khắc tượng Nhân vương, thủ pháp điêu khắc giống hệt như tháp gạch ở thời đại nhà Liêu, vì thế được cho là chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc đời Liêu.
KHAI THẤT
... ..
Đồng nghĩa: Nhập thất.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vị thầy mở cửa thất cho phép đại chúng vào hỏi đạo.
Nhập thất là nói về phía người học, còn Khai thất là nói về phía vị thầy.
[X. môn Thùy thị trong Thiền lâm tượng khí tiên].
Tháp đá 5 tầng của chùa Khai tâm
KHAI THẤT

K
2432
KHAI THỊ NGỘ NHẬP
Khai là khai phát, tức là phá trừ vô minh, mở Như lai tạng khiến chúng sinh thấy được lí thực tướng. Thị là hiển bày, vô minh đã trừ thì tri kiến thể hiện, muôn đức trong pháp giới hiển hiện rõ ràng. Ngộ là liễu ngộ, vô minh đã trừ, tri kiến đã hiển, thì "sự" (hiện tượng), "lí"(bản thể) dung thông, có chỗ tỏ ngộ. Nhập là chứng nhập, nghĩa là sự, lí đã dung thông thì được tự tại vô ngại, chứng nhập biển trí tuệ.
Cứ theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1, thì mục đích duy nhất của chư Phật xuất hiện nơi thế gian là để khơi mở cho chúng sinh ngộ vào tri kiến của Phật, tức là giác ngộ thành Phật.
Pháp hoa văn cú quyển 4 thượng, đã đứng trên lập trường khác nhau của Tứ vị, Tứ trí, Tứ môn, Quán tâm, v.v... mà giải thích lí của Khai Thị Ngộ Nhập, đồng thời phối hợp 4 chữ này với 4 hạng mục vừa nêu ở trên.
1. Phối hợp với Tứ vị của Bồ tát.
a) "Khai" phối hợp với Thập trụ vị: Ở giai vị này, Bồ tát có khả năng phá trừ vô minh, mở bày Như lai tạng mà thấy được lí Thực tướng.
b) "Thị" phối hợp với Thập hạnh: Ở giai vị này hoặc chướng đã trừ, thể của tri kiến cũng tự hiển bày; thể này đầy đủ muôn đức, cho nên tất cả các đức của pháp giới đều hiển hiện rõ ràng.
c) "Ngộ" phối hợp với Thập hồi hướng: Ở giai vị này, chướng đã trừ, thể đã hiện, muôn đức của pháp giới đã sáng tỏ, cho nên sự lí ắt dung thông.
d) "Nhập" phối hợp với Thập địa: Ở giai vị này, sự lí đã dung thông, cho nên được tự tại vô ngại, nhậm vận tự nhiên mà hòa nhập vào biển nhất thiết trí (tát bà nhã).
2. Phối hợp với Tứ trí.

a) “Khai” phối hợp với Đạo tuệ: Trong thực tính khai phát được tri kiến của Phật.
b) “Thị” phối hợp với Đạo chủng tuệ: Biết rõ sự sai biệt của các đạo trong 10 pháp giới và biết rõ tướng của giải hoặc đều do tri kiến Phật hiển bày.
c) “Ngộ” phối hợp với Nhất thiết trí: Biết rõ “nhất tướng tịch diệt” của tất cả pháp tức là liễu ngộ được tri kiến Phật.
d) “Nhập” phối hợp với Nhất thiết chủng trí: Biết rõ “nhất tướng tịch diệt tướng” của tất cả pháp và biết được tướng mạo của các loại hành, tức là nhập vào tri kiến Phật.
3. Phối hợp với Tứ môn.
a) “Khai” phối hợp với Không môn: Hiểu rõ lí “Nhất không nhất thiết không” trong Không môn là khơi mở được tri kiến Phật.
b) “Thị” phối hợp với Hữu môn: Hiểu rõ lí “Nhất hữu nhất thiết hữu” trong Hữu môn tức hiển bày tri kiến Phật.
c) “Ngộ” phối hợp với Diệc không diệc hữu môn: Thấu suốt lí “Nhất thiết diệc không nhất thiết diệc hữu” tức thể ngộ tri kiến Phật.
d) “Nhập” phối hợp với Phi không phi hữu môn: Chứng được lí “Nhất thiết phi không nhất thiết phi hữu” tức là nhập vào tri kiến Phật.
4. Phối với Quán tâm.
Sử dụng thuyết “Nhất tâm tam quán” của tông Thiên thai để trực tiếp giải thích lí khai thị ngộ nhập. Tam quán là Không quán, Giả quán và Trung quán.
a) Quán rõ suốt “Tâm tính tam đế” không thể nghĩ bàn, pháp quán này trong sáng không trở ngại, cho nên gọi làKhai.
b) Cảnh này quán này tuy không thể nghĩ bàn, nhưng tâm có thể quán không, Giả, Trung phân biệt rõ ràng không lẫn lộn cho nên gọi làThị.
c) Tâm quán Không, Giả, Trung tức 3 mà 1, tức 1 mà 3, cho nên gọi làNgộ.
d) Ba quán Không, Giả, Trung chẳng phải

là 3 quán cá biệt mà là quán chiếu Không,
KHAI THỊ NGỘ NHẬP

K
2433
Giả, Trung trong cùng một tâm, cho nên gọi làNhập.
[X. Pháp hoa kinh luận Q. hạ; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.3 phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Thai tông nhị bách đề Q.15].
KHAI THIÊN TỰ
... .
I. Khai Thiện Tự.
Chùa ở núi Chung sơn, ngoài cửa Triều dương của thành phố Nam kinh, Trung quốc.
Năm Thiên giám 13 (514) đời Lương, ngài Bảo chí thị tịch. Lương Vũ đế ban chiếu chỉ an táng ngài ở Chung sơn và xây một ngôi tháp 5 tầng, vua thân hành đến đặt móng, bỗng thấy trong đám mây có hình của Đại sĩ, vua liền cho lập chùa này và ban sắc cho đệ tử của ngài là sư Trí tạng trụ trì.
Vào thời Trần thuộc Nam triều, ngài Trí viễn cũng từng ở chùa này. Trong năm Càn phù đời Đường, vua ban lệnh đổi chùa thành viện Bảo công. Sang đời Tống, trong năm Khai bảo, chùa được đổi tên thành Khai thiện đạo tràng. Đến năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), Đạo tràng này cùng với các chùa viện khác ở Chung sơn được hợp lại mà gọi chung là Thái bình hưng quốc tự. Từ đó chùa này trở thành một chi viện ở Chung sơn và mất tên cũ.
II. Khai Thiện Tự.
Tục gọi: Linh sơn tự.
Chùa ở Triều dương. Quảng đông, Trung quốc.
Khoảng năm Thái nguyên đời Đường, Thiền sư Đại điên đến trụ tại chùa này. Ông

Hàn dũ nghe danh ngài, đến bái kiến và tham vấn Thiền pháp, ông rất kính phục.

KHAI TÍCH HIỂN BẢN

Cũng gọi: Phát tích hiển bản.

Phá trừ tình chấp Quyền Phật mới thành ở Phật đà già da để hiển bày Bản Phật vốn đã thành từ lâu xa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Pháp hoa của tông Thiên thai.

Theo đại sư Trí khải của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa có Khai hiển Bản môn và Khai hiển Tích môn. Trong Khai hiển Bản môn, nói theo thân Phật thì là Khai tích hiển bản, mà ý nghĩa như đã nói ở trên. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 773 thượng), nói: "Phật giới thập như trong Tích môn hiển bày ra Phật giới thập như trong Bản môn", nghĩa là Tích môn đã khai trừ Quyền của 9 cõi dưới để hiển bày Thực của Phật giới. Cho nên Bản môn hiển thị lí "Vốn đã có lâu xa" của Phật giáo, khiến cho chúng sinh biết rõ những điều đượcnói trong Tích môn mà hiểu rõ bản địa của chư Phật.

[X. phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa Q.5; Pháp hoa văn cú Q.9 hạ; Pháp hoa huyền luận Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Cận Hiển Viễn, Khai Hiển).

KHAI TĨNH

.....

Chỉ cho Khai giác tĩnh thụy và Khai phóng tĩnh lự.

1. Khai giác tĩnh thụy: Đánh bảng gọi chúng tăng thức dậy vào sáng sớm trong Thiền lâm. Khai tĩnh có Đại khai tĩnh và Tiểu khai tĩnh. Tiểu khai tĩnh cũng gọi là Khai tiểu tĩnh, tức đánh tấm bảng ở trước nhà kho gọi chúng tăng dậy vào lúc 4 giờ sáng. Giờ này các vị Hành giả dậy trước. Đại khai tĩnh cũng gọi là Khai đại tĩnh, tức là đánh bảng ở trước nhà kho và ở các chỗ khác vào lúc 5 giờ sáng để gọi tất cả đại chúng trong chùa đều dậy.

KHAI TĨNH

2. Khai phóng tĩnh lự: Đánh bảng báo hiệu hết giờ tọa thiền, hoặc cho phép nghỉ ngơi sau khóa tụng, bữa ăn, nghe giảng, làm việc, v.v..., đối lại với giờ Chỉ tĩnh nên gọi giờ này là Khai tĩnh. Khi báo giờ khai tĩnh thì đánh bảng khai tĩnh. Khai tĩnh cũng có Đại khai tĩnh và Tiểu khai tĩnh. Đại khai tĩnh là gọi theo các thời khóa buổi sáng, cơm cháo, buổi tối và khi đi ngủ. Tiểu khai tĩnh là tạm nghỉ ngơi một chút trong lúc chỉ tĩnh.

Về các loại pháp khí và cách sử dụng để khai tĩnh thì trong các tông phái đều khác nhau.

[X. chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. hạ; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Chỉ Tĩnh).

KHAI TRƯỚNG

.....

Cũng gọi: Khải khám, Khai phi, Khải trướng.

Mở bức màn che tượng Phật tượng Tổ sư để tín đồ lễ bái.

Lệ khai trướng bắt đầu từ đời Đường ở Trung quốc, về sau mới thịnh hành tại Nhật bản. Nói chung, tượng Phật ở các chùa viện tại Nhật bản thường được che kín và chỉ khai trướng vào những dịp cử hành pháp hội định kì như 3 năm, 7 năm, 10 năm. 12 năm, 20 năm, 33 năm, 50 năm, 60 năm mà thôi.

Ngoài ra, cũng có khi cung nghinh tượng Phật và Bồ tát rước quanh làng xã, gọi là Xuất khai trướng.

[X. Tư trị thông giám Q.240; Hiếu kinh lâu mạn bát Q.4; Tam dưỡng tạp chí Q.3].

KHÁI CỔ LỤC

Cũng gọi Trạm nhiên thiền sư Khái cổ lục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trạm nhiên Viên trừng (1581-1626) thuộc tông Tào động

soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 114.
Ngài Viên trừng nhận thấy qui củ trong tùng lâm vào thời ấy quá lỏng lẻo, dần dần đi đến tình trạng hủ bại trụy lạc và sợ rằng sự suy đốn ấy có thể dẫn tới pháp nạn giống như thời Tam vũ, cho nên ngài viện dẫn những cơ duyên sống động của các Thiền sư từ đời Lục tổ đến hết đời Đường, Tống để kêu gọi phấn chấn đạo tâm, trùng hưng tông phong.
Qua tác phẩm này, người ta có thể biết rõ tình hình của Thiền lâm vào cuối đời Minh.
KHẢI CHÂU (1385-1438)
Tạng: Mkhas-grub.
Dịch Hán: Hiền thiện thành tựu.
Gọi đủ: Mkhas-grub Dge-legs dpalbzaí-po.
Dịch âm: Khải châu ca lỗ ba tang bảo, Khai lỗ khắc vương kiệt.
Cũng gọi:Mkhas-rab. Thiện xảo.
Cao tăng Tây tạng, vị Ban thiền lạt ma đời thứ nhất, người nước Vu điền, một trong2 vị đệ tử lớn của ngài Tông khách ba, cũng là trưởng tử của ngài Côn ca tháp tây (Tạng: Kun-dga# bkra zis) thuộc hệ thống Mật chú.
Sư thông minh từ thủa nhỏ, lần lượt học tập tại các chùa Gia mẫu lâm (Tạng: Íam-rin), Tát ca (Phạm: Sa-skya). Năm 17 tuổi, sư thụ giới Sa di; năm 23 tuổi, sư theo vị tăng thuộc phái Tát ca là ngài Nhân đạt oa (Tạng: Reímda#-ba) thụ giới Cụ túc, học Trung quán, Lượng luận, Giới luật, Câu xá, Bát nhã, các giáo thuyết về tính tướng, yếu nghĩa của 4 bộ Đát đặc la và Chân ngôn. Sau, sư lại theo các ngài Đạt nhĩ ma nhân khâm (Tạng: Dar ma rinchen), Lạp cách ba (Tạng:Grags-pa rgyalmtshan), Chiêm khách nhĩ ba và Chiêm

mẫu an ca chu âu (Tạng: #jam dbyaís rgya-mtsho), v.v... học giáo pháp Hiển mật. Năm Vĩnh lạc thứ 6 (1408) sư thờ ngài Tông khách ba làm thầy. Trong 10 tháng hầu thầy, hàng ngày sư nghe ngài Tông khách ba giảng về Câu xá, Lượng luận, Bí mật tập, Thời luân, Đát đặc la và Hiển giáo, Mật giáo...

Sư rất nổi tiếng về học vấn và đức hạnh, đặc biệt có tài biện luận, nhiều lần tổ chức các cuộc tranh luận, tận lực dẹp bỏ các mối dị đoan trong và ngoài Hoàng giáo. Sư từng biên soạn giáo thuyết khó hiểu của ngài Tông khách ba thành sách cương yếu; sư cũng xây dựng nhiều chùa viện Hoàng giáo. Các hóa thân Lạt ma dưới hệ thống của sư đến đời sau đều gọi là Ban thiền Lạt ma.

Năm 47 tuổi, sư thừa kế ngài Căn đôn châu ba làm Tọa chủ đời thứ 2 của chùa Cam đan (Tạng: Dga#-ldan khri-pa), đến năm 1438 sư thị tịch, thọ 54 tuổi. Đệ tử đắc pháp của sư gồm có: Tuệ pháp hộ, Hà lô thiện chàng, Kham cần phúc thắng thành, Biến trí thắng quang, Cụ pháp thiện hiện, Bạt thoa pháp chàng, Bảo hải tuệ, Cẩn nga tuệ chàng, Sát khuếch ngõa pháp xứng, Nghĩa thành đường, Dạng nhung ngõa pháp tự tại xưng, Pháp hộ, v.v...

Về các tác phẩm của sư thì có: Tông khách ba đại sư truyện, Hiện quán trang nghiêm luận chú sớ, Thích lượng luận đại sớ, luận Hiển thị thậm thâm không chân thực nghĩa, luận Tam tịnh nghĩa kiến lập, v.v... Ngoài ra, còn có Truyện kí, Thư giản, Thính văn lục, Nguyện văn, Lễ tán... tất cả hơn 60 bộ loại.

[X. Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục; Tây tạng Phật giáo nghiên cứu].

KHẢI ĐỊNH SỚ

.....

Cũng gọi: Quán vô lượng thọ kinh sớ. Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tạp 37.

Do ở cuối quyển 4 có câu: "Nay muốn nêu ra nghĩa trọng yếu của kinh này để định lại mẫu mực(Khải định)xưa nay", nên người đời gọi bộ Sớ này là Khải định sớ. Về sau, vị tăng người Nhật bản tên là Hiển ý soạn Quán kinh sớ Khải định kí để chú thích bộ Khải định sớ của ngài Thiện đạo gồm 36 quyển, người đời gọi là Khải định kí.

KHẢI KIẾN KÌ VŨ SỚ

Văn sớ được đọc trong pháp hội cầu mưa. Thời xưa, gặp những năm hạn hán kéo dài, người ta thường tổ chức lễ "đảo vũ". Trong thời gian cử hành nghi lễ này, mỗi ngày vào 2 thời cơm cháo, tụng 7 biến chú Đại bi để cầu cho mưa xuống. Ngày đầu tiên của pháp hội gọi là Khải kiến, đặc biệt trang nghiêm đạo tràng, cầu nguyện bồ tát Quan thế âm, tụng thần chú Thủ lăng nghiêm và tuyên đọc văn sớ. Văn sớ được tuyên đọc vào ngày này gọi là Khải kiến kì vũ sớ. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1].

KHẢI KIẾN THÁN PHẬT

Nghi thức tán Phật được cử hành vào ngày đầu tiên của pháp hội truyền giới. Trong ngày thứ nhất của lễ truyền giới, vào giờ Ngu trung(khoảng 10 giờ sáng), sau khi tụng kinh nghinh Thánh xong, Giáo thụ sư khuyến thỉnh Đạo sư(Khải thỉnh sư, Khải sư) cử hành nghi thức tán thán công đức của Phật.

KHẢI MÔNG THƯ

Những kinh sách có khả năng mở mang sự ngu tối và làm phát sinh chính trí bát nhã.

Trong các kinh điển, những kinh thường

KHẢI MÔNG THƯ

được trích dẫn để dạy dỗ tín đồ như: Kinh Pháp cú, kinh Hiền ngu, kinh Tạp bảo tạng và những tác phẩm do ngài Long thụ của Ấn độ soạn thuật như: Bồ đề hành kinh, Khuyến phát chư vương yếu kệ, v.v... đều được gọi là Khải mông thư.

Ở Trung quốc thì có các tác phẩm như: Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu(Tiểu chỉ quán)của ngài Trí khải đời Tùy, Hoa nghiêm kim sư tử chương của ngài Pháp tạng đời Đường, Thiền lâm bảo huấn của ngài Tịnh thiện đời Tống, v.v... đều thuộc loại sách này.

Ngoài ra, tại Nhật bản, những sách như: Quán tâm giác mộng sao của ngài Lương biến, Bát tông cương yếu của ngài Ngưng nhiên, Tam quốc Phật giáo truyền thông duyên khởi, v.v... cũng đều là Khải mông thư.

Rồi thời cận đại đến nay, những tác phẩm thuộc loại này cũng rất nhiều như cuốn Buddhism (Phật giáo) của ông Ch. Humphreys, người Anh, được lưu hành khá phổ biến.

KHẢI SƯƠNG ĐÀI

Cũng gọi: Ngự sử đài.

Chỉ cho nơi thiết lập đàn giới. Sương đài vốn là nơi thi hành luật pháp, vì thế nơi đặt đàn giới gọi là Khải sương đài.

Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 thượng), nói: "Lời cảm tạ đại giới (nhân dịp chúc thọ Thánh hoàng vạn tuế, thiên hạ bình an, đặc biệt có thiết lập Khải sương đài)".

KHẢI THỈNH

Phạm: Adhyewanà, adhyewita.

Phụng thỉnh chư Phật trước khi tụng kinh. Như xướng: "Na mô Lăng nghiêm hội thượng Phật Bồ tát" trước khi tụng văn chú Thủ lăng nghiêm.

Trong nghi thức "Vọng hối lược Bố tát", tức là mỗi tháng vào ngày mồng 1 và ngày rằm, cử hành nghi thức Bố tát văn tắt, thì

sau khi đọc văn sám hối, xướng rằng: "Na mô Quá khứ thất Phật, Na mô Thích ca mâu ni Phật, Na mô Văn thù bồ tát, Na mô Phổ hiền bồ tát, Na mô Quan thế âm bồ tát, Na mô Di lặc bồ tát, Na mô Lịch đại tổ sư bồ tát", v.v... đây là Khải thỉnh, sau đó mới xướng Tứ hoằng thệ nguyện. Nhưng trong nghi thức tống táng, thì khi tụng chú Lăng nghiêm, không cử hành nghi thức khải thỉnh.

Mật giáo thì dùng khế ấn và chân ngôn để Khải thỉnh. Như trong pháp Kim cương giới, kết tụng ấn ngôn Đạo tràng quán, Đại hư không tạng, Tiểu kim cương luân, v.v... và chuẩn bị đầy đủ luân đàn xong, thì kết ấn ngôn để triệu thỉnh Bản tôn Thánh chúng ở các Tịnh độ phương khác, thầm hội nhất thể với Bản tôn của đạo tràng đang tu quán. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q. thượng; phẩm Thỉnh Phật kinh Lăng già Q.1; môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Bình Cử, Khuyến Thỉnh).

KHAM BỐ

Nguyên là tên gọi của người chủ trì việc truyền giới trong Phật giáo Tây tạng, nhưng về sau những vị Lạt ma tinh thông kinh điển, trụ trì các tự viện hoặc làm Hiệu trưởng các trường Phật học, thì đều được gọi là Kham bố. Từ ngữ này còn là tên một chức vụ thuộc hệ thống Tăng quan trong chính phủ địa phương tại Tây tạng, như vị hầu cận cao cấp của đức Ban thiền Lạt ma. Còn vị tăng quan trông coi các việc trong cung Bố đạt lạp thì được gọi là Cơ xảo kham bố.

KHAM NHẪN

Phạm: Kwama.

Nhẫn nại chịu đựng sự bức bách đau đớn

KHAM BỐ

của thân và tâm.
Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 26 (Đại 12, 779 hạ) nói: "Không tiếc thân mệnh, kham nhẫn các nạn".
Lại nữa, tiếng Phạm: Sahà(dịch âm: Sa bà), cũng được dịch là kham nhẫn. Thế giới Kham nhẫn là chỉ cho thế giới Sa bà, vì chúng sinh trong thế giới Sa bà nhẫn chịu 3 độc tham, sân, si và các nỗi khổ não, rồi các Bồ tát vì giáo hóa chúng sinh mà cũng nhẫn chịu mệt nhọc, cho nên gọi là thế giới Kham nhẫn.
[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.5; phẩm Diệu âm bồ tát kinh Pháp hoa Q.7; kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Nam); kinh Bi hoa Q.5; Pháp hoa văn cú Q.2 hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

KHAM NHẪN ĐỊA
Cũng gọi: Hoan hỉ địa.
Địa đầu tiên trong 10 địa Bồ tát, theo thuyết của tông Thiên thai.
Cứ theo phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam) thì người đã chứng được Tứ niệm xứ, ở trong Kham nhẫn địa, có thể chịu đựng được tham dục, sân hận, si mê, lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, rận rệp, giông bão, sự va chạm xấu ác, các chứng bệnh tật, sự hành hạ đánh đập và tất cả khổ não của thân tâm, vì chịu đựng được hết thảy nên gọi là Kham nhẫn địa.
[X. Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 thượng].

KHAM NHẬP BẤT KHÔNG GIÁO
Chỉ cho Thông giáo, tức giáo thứ 2 trong 4 giáo hóa pháp theo phán thích của tông Thiên thai.
Lí của Thông giáo là "Huyễn hữu tức không"(có giả tức là không), chưa hiển phát được lí Bất không (Trung đạo). Nhưng thông

giáo có 3 nghĩa: Đương thông, tiền thông và hậu thông. Hậu thông cũng gọi là "Bị tiếp", nghĩa là người lợi căn trong Thông giáo có khả năng đoạn trừ Kiến hoặc, bỏ qua hành vị Thông giáo mà nhập ngay vào Biệt giáo hay Viên giáo. Hành giả Thông giáo có thể tiếp tục tiến đến các giáo sau, cho nên gọi là Bị tiếp. Các giáo sau là Trung đạo giáo, được gọi là Bất không. Thông giáo thì từ "Bị tiếp" mà có thể Kham nhập vào Trung đạo giáo Bất không, cho nên gọi là Kham nhập bất không giáo.

KHÁM

I. Khám.

Chỗ đục khoét trên vách núi làm hang động để thờ Phật.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 4, thì trên núi Tu di có vô lượng khám thất, trong đó có vô số hóa Phật. Còn theo luận Đại tì bà sa quyển 177, thì đức Phật Để sa lên đỉnh núi vào khám Phệ lưu li, trải ni sư đàn(tọa cụ), ngồi kết già, nhập định Hỏa giới.

Hiện nay, trong các di tích lớn của Phật giáo, như động đá A chiên đa, Y la lạp ở Ấn độ, các động Vân cương, Long môn... ở Trung quốc, trên 4 mặt vách động đều xoi đục khám thất để thờ Phật và Bồ tát. Đời sau, khám được làm bằng đá hoặc gỗ theo hình cái hòm, có cửa, trong đó thờ tượng Phật gọi là Phật khám, cũng có khi khám được dùng để thờ tượng Tổ sư khai sơn.

II. Khám.

Cũng gọi Khám quan, Khám tử, Khám cữu, Khám thuyền, Linh khám. Quan tài để xác chết.

Thích thị yếu lãm quyển hạ (Đại 54, 307 hạ), nói: "Nay quan tài để tẩn liệm chư tăng có hình dáng giống như ngôi tháp, gọi là Khám".

KHÁM

K
2438
Thu liệm xác người chết vào quan tài, gọi là Tiến khám, hoặc Nhập khám (tục gọi Nhập quan); rưới dầu thơm vào rồi đóng nắp lại, gọi là Tỏa khám, Phong khám; dời quan tài đến nơi chôn cất, gọi là Di khám (Di quan); văn sớ đọc trước khám, gọi là Khám tiền sớ; dựng nhà tạm thời trước khám, gọi là Khám tiền đường.
[X. điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; Trì bảo thông giám Q. trung; môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KHÁM BIÊN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Bậc sư gia phán đoán và biện biệt năng lực của đệ tử, hoặc người học dò xét việc tà chính của vị thầy.
[X. điều Khám biện trong Thiền lâm loại tụ tập Q.6].
KHÁM PHÁ
.... .
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
So sánh, thử nghiệm, chất vấn để hiểu rõ đối thủ, tức là xét định sự việc đúng sai.
Tắc 48, Vô môn quan (Đại 48, 297 thượng) ghi: "Hãy kiểm nghiệm xem, cả 2 đều lỗi. Lại nói: Triệu châu khám phá Bà tử thế nào?"
[X. Tắc 97 Bích nham lục].
KHÁM QUÁ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Xem xét, thử nghiệm để làm rõ chân tướng.
Tắc 20 Bích nham lục (Đại 48, 160 thượng), nói: "Long nha hỏi Thúy vi: Thế nào là ý của Tổ sư từ Tây trúc sang?(Những lời nói xưa của các bậc tôn túc cũng cần phải xét lại (Khám quá)).
KHAN

Phạm:Màtsarya.
Cũng gọi: Xan.
Bỏn sẻn, tên của một tâm sở, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.
Tông Câu xá cho rằng Khan là 1 trong các Tiểu phiền não địa pháp, 1 trong 8 triền, 10 triền, 9 kết; đẳng lưu của Khan là tham, có thực thể riêng biệt. Tông Duy thức thì cho Khan là 1 trong các Tùy phiền não, lấy một phần tham ái làm thể, lìa tham thì không có tướng dụng riêng của Khan.
Cứ theo phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực quyển 10, thì Khan có 5 loại: Trụ xứ khan, Gia khan, Thí khan, Xưng tán khan và Pháp khan, nghĩa là tâm còn muốn chiếm riêng cho mình về chỗ ở, nhà cửa, bố thí, khen ngợi và pháp nghĩa.
[X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Du già sư địa Q.89; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].
KHAN PHÁP THẤT BÁO
Bảy quả báo xấu mà người bỏn xẻn giáo pháp phải hứng chịu.
Cứ theo luận Thành thực quyển 12 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 30, thì người bỏn sẻn không ưa bố thí pháp là tiêu diệt hạt giống Phật, 3 đời 10 phương chư Phật coi họ là giặc, đời sau phải chịu 7 thứ ác báo là:
1. Sinh manh báo: Từ thai mẹ sinh ra đã bị mù, không thấy được ánh sáng mặt trời, mặt trăng và muôn vật.
2. Ngu si báo: Mê lầm, không biết rõ các pháp.
3. Sinh ác gia báo: Sinh vào nhà người
KHAN PHÁP THẤT BÁO

không tin Tam bảo, gây các tội ác, hoặc sinh vào nhà có thù oán.
4. Thai yểu báo: Chết non ngay khi còn trong bụng mẹ.
5. Vật khủng báo: Bị tất cả vật ác làm cho sợ hãi.
6. Thiện nhân viễn li báo: Người lương thiện đều xa lánh, không muốn gần gũi.
7. Vô ác bất tác báo: Làm tất cả các việc ác, không từ một việc nào.

KHAN TÂM

Cũng gọi: Xan tham tâm.

Tâm bị các thứ phiền não bỏn sẻn, tham lam che lấp nên không chịu làm việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng chỉ đem những vật mình không dùng được nữa để cho người. Là một trong Lục tế(6 thứ tâm xấu xa).

[X. luận Đại trí độ Q.33; Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Lục Tế).

KHAN THAM

Phạm:Màtsarya-ràga.

Cũng gọi: Xan tham.

Bỏn sẻn và tham lam. Tiếc tiền của không bố thí cho người và tham cầu không biết chán.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 thượng), nói: "Nếu dùng pháp Tiểu thừa để giáo hóa người, thì dù chỉ một người thôi ta cũng rơi vào khan tham".

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581 thượng), nói: "Vì biết thể của pháp tính không có khan tham, nên tùy thuận tu hành Bố thí ba la mật"

Tâm khan tham có thể dùng Bố thí ba la mật để đối trị.

[X. kinh Trung a hàm Q.31; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 hạ].

KHAN TÍCH GIA HỦY GIỚI

Cũng gọi: Xan sinh hủy nhục giới, Xan tích tài pháp giới, Cố xan gia hủy giới, Xan giới, Bất xan giới.
Giới răn không được sẻn tiếc tài pháp và làm nhục người. Là 1 trong 10 giới trọng cấm của Hiển giáo.
Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1004 hạ), nói: "Khi Bồ tát thấy những người nghèo khổ đến cầu xin, lẽ ra phải tùy nhu cầu của họ mà cung cấp theo khả năng của mình, nhưng vì tâm xấu xa, tâm hờn giận, nên chẳng những Bồ tát đã không cho ai được một đồng tiền, một cây kim, một ngọn cỏ; hoặc nói một câu kinh, một bài kệ cho người cầu pháp, mà trái lại, còn nhục mạ họ, thì đó là tội Ba la di của Bồ tát".
[X. Bồ tát giới nghĩa sớ Q. hạ]. (xt. Thập Trọng Cấm Giới).

KHÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ cho sự lưu tâm, chú ý trong im lặng, hoặc đọc thầm, như: Khán kinh(xem kinh), khán thư(xem sách), v.v...
Trong các bộ Ngữ lục của Thiền tông, chữ Khán thường được dùng làm trợ từ đặt sau động từ có nghĩa là khuyên bảo.
Bàng Cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 29 hạ) ghi: "Trả tôi một chưởng nào!"
Sĩ tiến gần đến trước, nói: "Thử xuống tay xem (Khán)!"

KHÁN BỆNH
Cũng gọi Chiêm bệnh.
Khán bệnh, thăm hỏi chăm sóc người bệnh.
Kinh Phạm võng quyển hạ nói rằng, bố

KHÁN BỆNH

thí cho người bệnh là phúc đức lớn nhất trong 8 phúc điền. Trong luật cũng nói muốn cúng dường Phật thì trước hãy cúng dường người bệnh.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 41, thì có 5 cách chăm sóc người bệnh:
1. Phải biết thức ăn nào người bệnh ăn được, thức ăn nào không ăn được.
2. Không ghê tởm đồ đại tiểu tiện và khạc nhổ của người bệnh.
3. Có lòng từ bi thương xót, nhưng không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ được đền bù bằng cơm áo.
4. Phải chuẩn bị thuốc men cho người bệnh.
5. Nói pháp cho người bệnh nghe để họ vui vẻ.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; luật Thập tụng Q.28; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q. hạ; thiên Chiêm bệnh trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4].

KHÁN KINH
Đồng nghĩa: Độc kinh.
Xem kinh, đọc thầm. Trong Thiền lâm, từ Khán kinh còn được dùng để chỉ cho những việc làm hàng ngày.
Ngoài ra, thí chủ thỉnh chư tăng tụng kinh, khi tụng xong, thí chủ cúng dường tiền, gọi là Khán kinh tiền. Vị tăng trông nom nhà xem kinh, gọi là Khán kinh đường thủ tọa; tấm bảng treo trong chùa niêm yết ngày giờ tụng kinh, gọi là Khán kinh bài.
[X. điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHÁN KINH TỰ
Chùa ở quần thể hang động Long môn tại Hương sơn, Lạc dương, Trung quốc, đượckiến tạo vào đời Vũ tắc thiên đời

Đường(có thuyết cho là do vua Đường Cao tông sáng lập).
Tương truyền ngày xưa chùa này từng là nơi ngài Huyền trang phơi kinh. Trên trần nóc hang động có khắc hình hoa sen, phía trên khắc hình chư thiên đang bay, hình thái lả lướt, dải áo phấp phới, giống như bay múa giữa hư không, trông rất đẹp đẽ. Trên mặt vách động có chạm trổ hình tượng của 29 vị Tổ sư Thiên trúc, từ ngài Ma ha Ca diếp đến ngài Bồ đề Đạt ma, nét khắc tinh vi, thần thái trông như sống.

KHÁN LƯƠNG

Chức vụ coi về lương thực của chúng tăng trong tùng lâm, dưới quyền vị Điển tọa (người phụ trách việc trông nom cơm cháo cho chúng tăng).

KHÁN PHƯỜNG

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Người giữ gìn chùa viện gọi là Khán phường. Ngoài ra, vị tăng không phải là Trụ trì nhưng thay vị Trụ trị mà giữ chức vụ này, cũng gọi là Khán phường.

KHÁN THOẠI NIÊM PHẬT

Cũng gọi Tham cứu niệm Phật, niệm Phật công án.
Tức là dùng câu "A di đà Phật" hoặc "người niệm Phật là ai" làm công án để tham cứu mà cầu khai ngộ. Đây là một loại thiền Khán thoại đầu.
Vào đời Tống, ngài Đại tuệ Tông cảo chủ trương thiền Khán thoại đầu để làm pháp môn khơi mở tâm tính. Thời bấy giờ, chủ trương Thiền Tịnh song tu cũng thịnh hành. Ngài Chân hiết Thanh liễu cũng chủ trương dùng 4 chữ A di đà Phật làm thoại

KHÁN THOẠI NIÊM PHẬT

đầu, có thể đốn ngộ kiến tính và vãng sinh, gọi là Khán thoại niệm Phật.
[X. điều Nhất tâm bất loạn trong Tây phương trực chỉ Q.thượng; Tịnh độ chỉ qui tập Q.thượng; Chư gia niệm Phật tập Q.4; Thiền tổ niệm Phật tập Q.thượng].

KHÁN TRƯỚC TỨC HẠT
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dính vào cái thấy thì mù.
Nghĩa là còn thấy có chỗ thấy thì sẽ bị cái thấy trói buộc, cho nên tuy nói là "khán" (xem thấy), nhưng thực ra không khác gì mù. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ ra rằng nếu còn chấp trước vào kiến giải của mình thì không tỏ ngộ được.
[X. tắc 62 trong Bích nham lục].

KHANG CƯ QUỐC
Tên một nước xưa ở Tây vực, do dân tộc du mục Thổ nhĩ kì kiến lập, chạy dài từ hạ lưu sông Tích nhĩ đến đồng bằng Kirgif.
Cứ theo Tiền Hán thư Tây vực truyện 66, thượng, thì nước Khang cư có 5 vị tiểu vương chia nhau cai trị 5 thành là: Thành Tô giới,(nước Sử) thành Phụ mặc(nước Cư sương nễ ca), thành Dũ nặc(nước Thạch), thành Kế(nước An)và thành Áo kiện(nước Hóa lợi tập di). Căn cứ vào đó ta có thể biết được là đến đời Hán lãnh thổ nước Khang cư đã mở rộng đến vùng Túc đặc(Sogdiana), Tháp thập hãn (Tashkend) và Hỏa tầm (Khiva) ở phía nam.
Lại cứ theo Ngụy thư tây vực liệt truyện 90, thì nước Khang, nước Thiệt đều có sau nước Khang cư, cho nên, vào thời Nam Bắc triều, nước Khang cư có thể đã bị diệt vong. Khang cư cũng là 1 trong những nơi phát xuất sớm nhất của Phật giáo Trung quốc.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và Lương cao tăng truyện quyển 1, thì từ đời Đông Hán về sau, các vị danh tăng như:

Khang tăng hội, Khang cự, Khang mạnh tường, Khang tăng khải, v.v... đã lần lượt đến Trung quốc phiên dịch kinh Phật đều là người Khang cư hoặc tổ tiên các ngài là người Khang cư. Tuy nhiên, có thể những vị danh tăng kể trên không phải là người nước Khang cư của dân tộc du mục mà là người nước Khang thuộc chủng tộc Túc đặc (Sogdiana) ở phía nam, cũng tức là nước Khang ở vùng Tán mã nhĩ can (Samarkand). Bởi vì thời bấy giờ người Tây vực thường dùng tên nước mình làm họ, cho nên dễ lẫn lộn giữa nước Khang cư và nước Khang. [X. Sử kí đại uyển liệt truyện 63; Đường thư tây vực liệt truyện 146; Đại đường tây vực kí; tiết 2 chương 3 trong Tây vực chi Phật giáo (Vũ khê Liễu đế)].

KHANG HỮU VI (1858-1927)

.....

Học giả Trung quốc, người huyện Nam hải, tỉnh Quảng đông, vốn tên là Tổ di, tự Quảng hạ, Cánh sinh, hiệu Trường tố. Ông tinh thông Khổng học, mà đối với áo chỉ của Phật học ông cũng hiểu được một cách sâu sắc. Trong các trứ tác của ông thường bao hàm tư tưởng Phật học, nhất là tác phẩm "Đại đồng thư" có thể nói đã hoàn toàn thoát thai từ Thập pháp giới quán của Phật giáo.

KHANG LÂM HÃN

.....

Cunningham, Sir Alexander (1814-1893) NhàKhảo cổ học người nước Anh, được đời tôn là cha đẻ của ngành khảo cổ học Ấn độ.

Từ năm 1834 đến năm 1854, ông liên tiếp đào được những di tích của Ấn độ ở các khu vực Manikyala, Sarnath, Bhilsa, v.v... đồng thời bắt đầu nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Ông viết nhiều bài nói về tòa Đại tháp

KHANG LÂM HÃN

ở Bồ đề già da (Buddha-Gayà) nơi đức Phật thành đạo, điều tra các kiến trúc Phật giáo ở Khách thập mễ nhĩ (Kashmir) và khảo chứng tuyến đường ngài Huyền trang đi Ấn độ cầu pháp.
Ngoài ra, ông cũng còn tìm hiểu về các loại ngọc quí, ấn chương tiền cổ, v.v... của vùng Bắc Ấn và Trung á.
Tác phẩm của ông gồm có: Ancient Geography of India, 1871; the Stùpa of Bharhut, 1879, Coins of Ancient India, 1891, TheMahàbodhi, 1892, Khảo cổ học báo cáo 24 thiên.

KHANG MẠNH TƯỜNG (?-?)
Nhà dịch kinh sống vào đời Đông Hán của Trung quốc. Tổ tiên của ngài là người nước Khang cư. Nhờ có trí tuệ học mà ngài nổi tiếng ở Lạc dương.
Khoảng từ niên hiệu Hưng bình năm đầu đến năm Kiến an thứ 4 (194-199) đời vua Hiến đế, ngài dịch được các kinh: Xá lợi phất Ma ha mục kiền liên tứ cù 1 quyển, kinh Hưng khởi hành 2 quyển, kinh Phạm võng 2 quyển và kinh Tứ đế 1 quyển; đồng thời, dịch chung với ngài Trúc đại lực kinh Tu hành bản khởi 2 quyển và dịch chung với ngài Đàm quả kinh Trung bản khởi 2 quyển.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

KHANG PHÁP LÃNG (?-?)
Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tấn, người Trung sơn (nay thuộc tỉnh Hà nam, có chỗ nói huyện Định, tỉnh Hà bắc).
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, giữ giới rất tinh nghiêm. Sư phát nguyện sang Ấn độ chiêm bái các Phật tích, tìm kiếm các kinh điển còn sót lại, rồi mời được 4 người đồng học cùng đi, bắt đầu từ huyện Trương dịch, tỉnh

Cam túc. Giữa đường gặp ngôi chùa cũ, bên trong có 2 gian nhà đã hư nát, trong mỗi gian đều có 1 người, một người tụng kinh, một người bị bệnh kiết lị, phẩn giải bừa bãi. Hai người tuy ở sát phòng nhau nhưng việc ai nấy làm, chẳng hề quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Vì lòng từ bi thương xót, sư Pháp lãng lưu lại mấy ngày, hết lòng chăm lo, cọ rửa tắm giặt. Đến ngày thứ 7 bỗng nghe bên trong phòng ngào ngạt mùi thơm, sư mới biết đó là thần nhân hóa hiện. Vị Hòa thượng tụng kinh khuyên 4 người không cần đi các nước xa xôi mà chỉ nên tự lực hànhđạo, chớ phí phạm thì giờ. Còn đối với sư Pháp lãng thì vị Hòa thượng đoán trước rằng sau khi đi các nước trở về sẽ trở thành vị Đại pháp sư. Sau đó, 4 người đồng hành quay trở lại, còn một mình sư tiếp tục cuộc hành trình, đi qua nhiều nước.
Sau khi nghiên cứu tìm kiếm các kinh, sư lại trở về Trung sơn mở đàn truyền pháp, xiển dương giáo lí Pháp tướng, có hàng trăm người theo học.
Sau khi sư thị tịch, vị đệ tử của sư là Lữ thiều tư khắc tượng sư bằng gỗ để thờ.
[X. Lương cao tăng truyện Q.4].
KHANG TĂNG HỘI (?- 280)
.....
Vị cao tăng dịch kinh ở thời đại Tam quốc, người Giao chỉ (miền Bắc Việt nam), tổ tiên của sư gốc người nước Khang cư (nay là miền Bắc Tân cương), nhưng đời đờisống ở Ấn độ; đến đời thân phụ của sư vì theo nghề buôn bán nên mới dời đến ở Giao chỉ.
Năm sư hơn 10 tuổi, cha mẹ đều mất, cư tang xong, sư xuất gia, tu hành tinh tiến, học thông kinh, luật, luận. Sau sư theo các ngài Hàn lâm ở Nam dương, Bí nghiệp ở Dĩnh xuyên và Trần tuệ ở Cối kê, luyện tập phiên dịch kinh Phật ra chữ Hán.
KHANG TĂNG HỘI

K
2443
Năm Xích ô
thứ 10 (247) thời
Ngô (Tam quốc),
sư đến Kiến
nghiệp, lập đạo
tràng thờ tượng
Phật, trọn ngày
đốt hương lễ bái,
tụng kinh, ngồi
thiền và vào phố
khất thực. Việc
làm của sư khiến mọi người trong phố ngờ vực, bèn báo với Ngô tôn quyền, Tôn quyền cho triệu sư vào để hỏi. Nhưng sau khi nghe sư nói pháp và nhìn hình tướng uy thần của sư, Ngô tôn quyền vô cùng cảm mến, bèn xin qui y sư rồi cho xây chùa Kiến sơ để cúng dường sư làm nơi truyền đạo và dịch kinh. Phật giáo ở miền Nam Trung quốc nhờ đó mà bắt đầu hưng thịnh.
Niên hiệu Thái khang năm đầu (280) sư thị tịch, thụy hiệu là "Siêu Hóa Thiền Sư".
Dịch phẩm: Ngô phẩm 5 quyển, kinh Tạp thí dụ 2 quyển, kinh Lục độ tập 9 quyển (nay còn 8 quyển) và Chú giải các kinh An ban thủ ý, Pháp kính, Đạo thụ, v.v...
[X. Lương cao tăng truyện Q.1; bài Tựa kinh Thập pháp cú nghĩa trong Xuất tam tạng kí tập Q.10; Nguyên Kim lăng tân chí].
KHANG TĂNG KHẢI (?-?)
Phạm: Saôghavarman.
Dịch âm: Tăng già bạt ma.
Vị tăng dịch kinh sống vào thời đại Tam quốc, tương truyền sư là người Ấn độ, nhưng căn cứ vào họ Khang ở trước tên ta có thể suy đoán nguồn gốc của sư có quan hệ nước Khang cư ở vùng Trung á.
Vào năm Gia bình thứ 4 (252) đời Tào Ngụy, sư đến Lạc dương, trụ ở chùa Bạch mã, phiên dịch các kinh: Úc già trưởng giả

2 quyển, kinh Vô lượng thọ 2 quyển, Tứ phần tập yết ma 1 quyển, v.v... Nhưng lời dịch trong kinh Vô lượng thọ đối chiếu với văn dịch của kinh Úc già trưởng già không giống nhau, cho nên giữa các học giả cũng có người ngờ là kinh Vô lượng thọ không phải do sư dịch.

Ngoài ra, trong Tục tạng kinh chữ Vạn (..) có thu kinh Vô lượng thọ Phật danh hiệu lợi ích đại nhân duyên 1 quyển, đề là Khang tăng khải đời Tào Ngụy dịch, điều này cũng khả nghi.

[X. truyện Đàm kha ca la Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ quyển 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

KHANG TĂNG UYÊN (?-?)

.....

Danh tăng sống vào đời Đông Tấn, tổ tiên của sư là người Tây vực, sư sinh ra ở Trường an, Trung quốc.

Sư có tướng mạo khôi ngô, đoan chính, chí nghiệp cao xa, hiểu sâu lí không, thường tụng kinh Phóng quang bát nhã và Đạo hành bát nhã. Thời vua Thành đế nhà Đông Tấn, sư cùng với các vị Khang pháp sướng, Chi mẫn độ, thường đi du hóa, nhưng vì sống thanh đạm nên ít người biết đến. Sau, nhân dịp ông Ân hạo hỏi về lí sâu xa trong kinh Phật, sư bèn dùng nghĩa tính tình trong sách ở ngoài đời để giải đáp, từ đó sư mới nổi tiếng. Lại do sư có mũi cao, mắt sâu, thường bị Vương mậu ở Lang gia đùa cợt, sư nói (Đại 50, 347 thượng): "Mũi là núi của mặt, mắt là vực của mặt, núi không cao thì chẳng thiêng, vực không sâu thì chẳng trong", với câu nói này, người đương thời khen sư là cơ trí.

Về sau, sư cất chùa trên núi Dự chương, phong cảnh rất yên tĩnh, đẹp đẽ, thường đọc kinh tiếng Phạm, thấu suốt nghĩa lí và giảng thuyết rõ ràng, nên học chúng tụ tập về rất đông. Sau, sư tịch ở chùa này.

[X. Lương cao tăng truyện Q.4].

Khang Tăng Hội
KHANG TĂNG UYÊN

K
2444
KHANG THÁP CƠ PHẠT NA
Phạm: Kaịihakìvana.
Pàli: Kaịiakì-vana.
Cũng gọi: Đề khang phạt cơ đạt na (Pàli: Tikaịđaki-vana) Vườn cây ở thành phố Sa kì đa (Pàli: Sàketa) tại Ấn độ. Một trong 6 đô thị lớn ở thời đại đức Phật.
Cứ theo Tương ứng bộ kinh 47, thì các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên và A na luật cùng trụ ở khu vườn này. Một hôm, ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên đến thăm ngài A na luật và hỏi về phương pháp mà bậc Hữu học, Vô học cầu đạt tới thượng trí, ngài A na luật bảo nương vào pháp Tứ niệm xứ thì có thể đạt tới.
Ngoài ra, theo Tăng chi bộ kinh V. 144, thì đức Thích tôn từng dạy Ngũ tưởng quán cho các tỉ khưu ở vườn cây này.
KHÁNH
..
I. Khánh.
Loại nhạc khí của Trung quốc đời xưa, được chế tạo bằng ngọc thạch có hình dạng giống như cái dấu mũ "^".
II. Khánh.
Pháp khí được làm bằng đồng để dùng trong các thời khóa niệm tụng trong các chùa viện ngày nay tại Trung quốc.
Khánh mang nhiều hình dáng khác nhau như: hình mây, hình cong, hình bướm, hình hoa sen, v.v... lớn nhỏ không nhất định. Khánh cũng có nhiều loại như khánh lớn, khánh tròn, khánh nhỏ cầm ở tay, khánh biển. Khánh lớn có đường kính từ 30 đến 60 phân Tây; khánh tròn được đặt trên cái đế đánh khi tụng niệm và lễ Phật; khánh biển làm bằng đá, có hình dáng giống như bảng mây, treo ở ngoài hành lang phương trượng, khi có khách đến thăm vị Trụ trì thì Tri khách đánh 3 tiếng để báo hiệu; khánh

nhỏ cầm ở tay tục gọi là Dẫn khánh, hình dáng giống như chiếc bát nhỏ, có gắn cán cầm bằng gỗ, dùng thanh sắt nhỏ để đánh, khi lễ Phật tụng kinh đều dùng khánh này để làm nhịp từ đầu đến cuối. Khánh được sử dụng trong các chùa viện ở Nhật bản đại khái cũng giống như tại Trung quốc, riêng có chiếc khánh nhỏ cầm tay thì được gọi là Linh(cái chuông nhỏ).
[X. điều Khánh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.8; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên; Trì bảo thông giám Q.trung].
KHÁNH CHIÊU (963-1017)
... ..
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người huyện Tiền đường, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự là Tử văn.
Sư xuất gia từ thủa nhỏ ở viện Khai hóa, 13 tuổi, thụ giới Cụ túc ở chùa Khai nguyên tại Cối kê. Năm 23 tuổi, sư lễ ngài Nguyên thanh chùa Phụng tiên học giáo pháp Thiên thai suốt 17 năm. Sau khi ngài Nguyên thanh thị tịch, sư thừa kế pháp tòa của ngài. Niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004), sư đến chùa Phạm thiên giảng kinh Pháp hoa và Chỉ quán, mỗi loại hơn 100 lần, xiển dương tông phong, hưng thịnh một thời.
Trước đó, các ngài Nguyên thanh, Hồng mẫn có viết "Nạn từ nhị thập điều"(Hai mươi điều vấn nạn) để đề cao tác phẩm Quang minh huyền nghĩa phát huy kí của thầy mình là ngài Ngô ân, còn ngài Tứ minh Tri lễ thì soạn "Thích nạn phù tông kí" để bác lại. Tháng 10 năm cảnh đức thứ 3 (1006). Khánh chiêu lại cùng với sư Trí viên soạn "Biện ngoa"(biện minh điêu sai trái) để bảo vệ thuyết của ngài Ngô ân. Đến tháng 12, ngài Tri lễ lại viết "Vấn nghi" để hỏi vặn lại. Trong 7 năm ròng, 2 bên cật vấn qua lại đến 5 lần.
Đây là cuộc tranh luận kéo dài giữa các

đệ tử Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai mà sư Khánh chiêu là người đại diện cho phái Sơn ngoại.
Sư giữ giới rất tinh nghiêm, tu hành cần khổ, nghĩ sâu, nhanh trí, biện bác lưu loát, hiếm thấy ở đời.
Niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017) sư tịch, thọ 55 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Thích môn chính thống Q.5; Nhàn cư biên Q.15].

KHÁNH CHƯ (807-888)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc pháp hệ thứ 4 dòng Thanh nguyên Hành tư, người Tân kim (Giang tây) Lư lăng, họ Trần.
Năm 13 tuổi, sư theo ngài Thiệu loan xuất gia, 23 tuổi đến Tung sơn thụ giới Cụ túc và học giới luật. Về sau, sư chuyên tâm tu Thiền, làm đệ tử ngài Qui sơn Linh hựu, lãnh chức Mễ đầu(người trông nom việc thóc gạo), hết lòng phục vụ đại chúng. Sau, sư tham yết Hòa thượng Đạo ngô ở Vân nham, Đàm châu và được khế ngộ, từ đó sống trà trộn với dân chúng ở vùng Trường sa, không ai biết đến. Về sau, Tổ của tông Tào động là Thiền sư Động sơn Lương giới cho người đi tìm, lúc đó sư mới lộ diện, rồi ở tại núi Thạch sương.
Lúc ngài Đao ngô (Viên trí) sắp tịch, muốn phó chúc cho sư làm người nối pháp chính thức, bèn thân hành đến núi Thạch sương thăm sư. Đến khi ngài Đạo ngô thị tịch, 500 đồ chúng của ngài vân tập về núi Thạch sương. Sư tránh họ chẳng được, nên từ đó sư bắt đầu hoằng pháp và sớm chiều cùng với học chúng vấn đáp. Sư ở trên núi Thạch sương trong khoảng 20 năm, học chúng của sư có người ngồi hoài không nằm, cứ sừng sững như gốc cây, người đời gọi là "Thạch sương khô mộc chúng" (Chúng cây

khô của Thạch sương). Vua Đường Hi tông nghe đạo hạnh của sư, sai sứ mang áo đỏ đến ban cho sư, sư cố từ không nhận. Năm Quang khải thứ 4 (888) sư thị tịch, thọ 82 tuổi, 59 tuổi đạo, thụy hiệu "Phổ Hội Đại Sư".
[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Giáo ngoại biệt truyền Q.14; Thiền tông chính mạch Q.5].

KHÁNH HỈ

I. Khánh Hỉ.
Do nghe Phật pháp mà vui mừng. Tức là người niệm Phật có đầy đủ lòng tin, quyết định ngay đời này có thể trụ nơi quả vị bất thoái của chính định tụ, nhờ đó mà tràn đầy niềm vui...
(xt. Hoan Hỉ)

II. Khánh Hỉ.
Phạm:Ànanda.
Dịch âm: A nan, An nan đà.
Một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. Kinh Đại bát nhã phần nhiều dùng tên Khánh hỉ, chứ ít dùng tên A nan.
(xt. A Nan).

KHÁNH KHÁI

I. Khánh Khái.
Tiếng hắng dặng. Một trong 10 thứ thần lực mà Phật thị hiện sau khi giảng nói kinh Pháp hoa.
Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 10 hạ, thì khánh khái có 2 nghĩa:
1. Khánh khái sự liễu: Tiếng hắng dặng biểu tỏ một sự việc đã hoàn thành. Sau hơn 40 năm đức Phật mới nói kinh Pháp hoa để khai quyền hiển thực, tiếng khánh khái sau thời pháp này của đức Phật là để đánh dấu một đại sự nhân duyên, hoài bão xuất thế của Ngài đã viên mãn.
2. Khánh khái phó tha: Tiếng hắng dặng

KHÁNH KHÁI

của đức Phật bày tỏ ý muốn giao phó đại pháp này (kinh Pháp hoa) lại cho các vị Bồ tát để dắt dẫn làm lợi ích cho chúng sinh đời sau.
[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1].
II. Khánh Khái.
Tiếng ho nhẹ gọi là khánh, tiếng ho mạnh gọi là khái. Khánh khái nghĩa là nói và cười.
KHẢO TÍN LỤC
Tác phẩm, 5 quyển, gồm 337 hạng mục, do ngài Cảnh diệu Huyền trí, người Nhật bản soạn, được thu vào Nhật bản Chân tông toàn thư tạp bộ. Nội dung tìm hiểu về căn cứ và lí do của những phép tắc và nghi thức được thực hành trong các chùa viện.
KHÁP TẠP
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Vốn chỉ cho phân dơ, uế tạp. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ những vật vô dụng, vô giá trị.
Các ngữ lục, công án của Thiền tông là những cơ pháp phương tiện nhằm mục đích dắt dẫn khai ngộ, phá trừ chấp trước mà đặt ra, cho nên nếu không biết dung thông vô ngại, mà trở lại chấp trước vào những lời nói, câu văn trong ngữ lục và công án, thì cũng giống như giữ chặt lấy phẩn uế, tạp vật, bởi thế, các bậc cổ đức trong Thiền tông thường gọi đùa ngữ lục, công án là "Kháp tạp đôi"(đống phẩn uế) vậy.
Vân môn lục quyển thượng (Đại 47, 547 thượng), nói: "... Đó chỉ là kẻ ăn đờm dãi của người, chỉ ghi nhớ được một đống phẩn uế, xuôi ngược khắp nơi, môi lừa mỏ ngựa, khoe khoang ta đây hiểu biết nhiều".
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư tông môn vũ khố].
KHÁT ÁI

Phạm:Tfwịà.
Pàli: Taịhà.
Tạng:Red-pa.
Dục vọng, tham dục, tính ái, ái(một trong 12 nhân duyên).
Từ ngữ khát ái dụ cho tâm mong cầu thú vui yêu đương của phàm phu, giống như người khát đi tìm nước.
Kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa quyển 3 (Đại 9, 154 thượng), nói: "Bậc trượng phu hiểu được nghĩa này rồi liền xuất gia tu hành, ở nơi vắng vẻ, chuyên giữ một lòng, dứt tâm khát ái thế gian, chứng được 5 thần thông".
Phẩm Phương tiện thiện xảo kinh Thuyết vô cấu xưng (Đại 14, 560 hạ), nói: "Thân này như sóng nắng, từ các phiền não khát ái mà sinh".
Thuyết vô cấu xưng kinh sớ quyển 3 phần đầu (Đại 38, 1039 trung), nói: "Như sóng nắng mùa xuân, xa trông như nước, những con nai bị nóng khát bức não đều chạy đến đó, chẳng phải nước mà tưởng là nước. Thân hữu lậu này từ các phiền não khát ái mà sinh, cũng lại như thế".
[X. phẩm Hủy hoại kinh Hoa thủ Q.7; phẩm Nghịch thuận kinh Hoa thủ Q.8; phẩm Phương tiện kinh Duy ma cật sở thuyết Q.thượng; Chú Duy ma cật kinh Q. 2]. (xt. Ái).
KHÁT ĐỊA LA THỤ
Khát địa la, Phạm,Pàli:Khadira.
Cũng gọi Cát địa la, Khư đà la, Kha lê la, Kha địa la, Khát đạt la, Khả lê la, Kiệt địa lạc ca, Khư đề la ca.
Cây không phá, cây thiềm, cây đàn tía, thuộc họ cây đậu.
Tên khoa học: Acacia catechu. Sinh sản
KHÁT ĐỊA LA THỤ

ở vùng Orissa,
Hi mã lạp sơn ở
Ấn độ và ở Miến
điện, v.v... Thân
cây hơi cao, lá
kép dáng như
lông cánh chim,
hoa mầu trắng
hoặc vàng nhạt,
hoa rụng, quả
kết thành chùm,
dài khoảng 3 tấc,
rủ xuống như giải áo, cây rất cứng, nhựa cây
có thể dùng làm thuốc A tiên (Catechu).
Thuyết núi Tu di trong Phật giáo cho rằng
núi thứ 5 của 7 núi vàng (Kim sơn) gọi là
núi Khát địa la, vì núi này mọc nhiều cây
Khát địa la nên có tên như thế.
[X. kinh Đà la ni tập Q.3, Q.10; Hữu bộ
tì nại da Q.3; luận Đại tì bà sa Q.173; Câu
xá luận quang kí Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.25; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].
KHÁT GIÀ
Phạm: Kađga.
I. Khát già.
Cũng gọi Kiệt nga.
Dịch là dao, gươm. Một trong 7
vật được dùng khi cầu nguyện đã
thành tựu.
Phẩm Thành tựu chư vật tướng
kinh Tô tất địa yết la quyển trung
(Đại 18-622 hạ), nói: "Nếu muốn
thành tựu Đao pháp, thì phải dùng
dao bằng thép, dài 2 khuỷu tay, rộng
bằng 4 ngón út, nhẵn nhụi, mầu
xanh biếc".
[X. phẩm Tất địa xuất hiện kinh
Đại nhật Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.36; Phạm ngữ tạp danh].
II. Khát Già.

Con tê giác. Các kinh luận dùng sừng con tê giác để dụ cho Độc giác. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. (xt. Khát Già Tì Sa Noa).

KHÁT GIÀ TÌ SA NOA

Phạm: Khađga-viwàịa.

Cũng gọi Khư già tì sa noa, Khư già bà sa, Khát già bà sa, Hát già tì sa noa. Huyền ứng âm nghĩa quyển 24 giải thích: Khát già là con tê giác; Tì sa noa là sừng, chỉ cho một cái sừng của con tê giác. "Một" là "Độc", vì thế Khát già tì sa noa được dùng để dụ cho bậc Thánh Độc giác (một mình giác ngộ, không có thầy chỉ dạy). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 51 (Đại 13, 338 thượng), nói: "Nơi ấy không sinh không diệt, chẳng chứng chẳng tu, chẳng có chẳng không, chẳng bờ này chẳng bờ kia, chẳng tối chẳng sáng, chẳng phải phân biệt, chẳng phải không phân biệt, không thể suy lường. Đó là cảnh giới Khư già tì sa noa".

[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].

KHÁT LAM BÀ

Cũng gọi Khát lam ba, A la.

Cứng mạnh, nơi mai phục. Là chỗ ở của loài quỉ, một cái gò to lớn, hoang vắng, rất đáng sợ, phần nhiều Dạ xoa, La sát đều ở trong đó.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 (Đại 54, 420 trung), nói: "Khát lam bà là nơi quỉ mai phục, không phải nghĩa chữ, mà là tên đất".

[X. kinh Địa tạng thập luân Q.4; Huyền ứng âm nghĩa Q.21].

KHÁT NGƯỠNG

Tưởng nhớ và kính ngưỡng một cách thiết tha, mong được trông thấy, như người

KHÁT NGƯỠNG

Cây Khát Địa La

Khát Già

khát muốn uống nước. Trong kinh điển, từ ngữ này thường được sử dụng để miêu tả sự ngưỡng mộ đối với Phật và pháp.
Kinh Úc già trưởng giả trong Trung a hàm quyển 9 (Đại 1, 479 hạ), nói: "Bấy giờ đức Thế tôn thuyết pháp cho người ấy nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ".
Phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 43 thượng), nói: "Này các tỉ khưu! Khó có thể được thấy Như lai, chúng sinh nghe những lời ấy ắt sẽ sinh ý tưởng khó gặp, ôm lòng luyến mộ, khát ngưỡng đối với Phật, liền gieo căn lành".
[X. kinh Ngưu giác sa la lâm Trung a hàm Q.48; kinh Đại bát niết bàn Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện].
KHÁT THỤ LA THỤ
Khát thụ la, Phạm:Kharjùra.
Tên khoa học: Phoenix sylvestris.
Cây khát thụ la, thuộc họ cây cọ, lá hình răng lược, giống như lá dừa nhưng thô và ngắn, quả to bằng đầu ngón tay và ăn rất ngon. Nhựa cây có thể dùng để nấu rượu, gọi là rượu Khát thụ la (Phạm:Kharyùrarasa).
Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 5 có nêu 8 loại nước thuốc, trong đó, loại thứ 8 là nước Khát thụ la. Cũng sách đã dẫn còn chú thích (Đại 34, 478 thượng): "Quả khát thụ la giống như trái táo nhỏ, chát mà lại ngọt, nguồn gốc từ nước Ba tư. Trung quốc cũng có loại cây này nhưng vị hơi

khác; cây này mọc lẻ loi, hình dáng giống như cây cọ, quả có nhiều nước, người ở huyện Phiên ngung gọi là táo Ba tư, vị nó rất giống với vị của quả hồng khô.
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.29].
KHẮC ẤN
.....
Kern, Johan Hendrik Caspar (1833-1917)
Nhà Phật học và Ấn độ học người Hà lan. Ông sinh ở Java, Indonesia (cựu thuộc địa của Hà lan).
Ông học tiếng Phạm với ông Weber. Từ năm 1865 trở đi, ông làm giáo sư Đại học Leiden và là Giám tu tờ tạp chí "Nghiên cứu Ấn độ", đồng thời nghiên cứu thơ cổ Java, phiên dịch các tác phẩm Văn học cổ điển tiếng Phạm ra tiếng Hà lan.
Năm 1891, ông hiệu đính và xuất bản tác phẩmJatakamàlà(Bản sinh man) và quyển Ấn độ Thiên văn học. Đầu năm 1896, ông hợp tác với ông Nam điều Văn hùng (người Nhật bản) hiệu đính và xuất bản kinh Diệu pháp liên hoa (Saddharmapuịđarìka-sùtra) tiếng Phạm, sau đó ấn hành bản dịch tiếng Anh của kinh này.
Ông có các tác phẩm: Lịch sử Phật giáo Ấn độ (Geschiedenis de van hetBuddhisme in Indi, 1881-1883, Manual of Indian Buddhism.
KHẮC CẦN (1063-1135)
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Sùng ninh, Tứ xuyên, họ Lạc, tự là Vô trước.
Thủa nhỏ, sư y vào ngài Tự tỉnh xuất gia ở viện Diệu tịch, sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo ngài Viên minh ở thành đô học tập kinh luận. Về sau, sư đến núi Ngũ tổ tham yết ngài Pháp diễn và được ấn chứng. Sư nổi tiếng ngang hàng với Cây Khát Thụ La các vị Phật giám
KHẮC CẦN

K
2449
Tuệ cần và Phật
nhãn Thanh viễn,
được người đời
khen ngợi là 3 bậc
kiệt xuất trong
chốn tùng lâm
đương thời.
Đầu năm
Chính hòa, sư đến
Kinh châu, danh sĩ
đương thời là ông
Trương vô tận đến
yết kiến, cùng sư đàm luận về yếu chỉ Hoa
nghiêm và Thiền, sư lại nhận lời mời của
quan Thứ sử Lễ châu đến trụ trì Thiền viện
Linh tuyền ở Giáp sơn. Bấy giờ quan Khu
mật là ông Đặng tử thường tâu xin vua ban
cho sư áo đỏ và hiệu Phật Quả Thiền Sư.
Cuối năm Chính hòa, sư vâng chiếu đến
Tưởng sơn, Kim lăng, hoằng dương tông
phong. Sau, sư trụ tại Kim sơn, được vua
Cao tông ban hiệu Viên Ngộ, từ đó, người
đời gọi sư là Viên ngộ Khắc cần. Sau, sư trở
về chùa Viên giác ở Thành đô.
Năm Thiệu hưng thứ 5, sư tịch, thọ 73
tuổi, thụy hiệu là Chân Giác Thiền Sư. Đệ
tử ưu tú của sư có các vị Đại tuệ Tông cảo,
Hổ khưu Thiệu long, v.v... là những bậc long
tượng trong Thiền lâm.
Sư có các tác phẩm: Bích nham lục 10
quyển, Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục
20 quyển.
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư niên phổ;
Tăng bảo chính tục truyện Q.4; Gia thái phổ
đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.19;
Phật tổ thống kỉ Q.46; Phật tổ lịch đại thông
tải Q.30; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục
truyền đăng lục Q.25].
KHẮC CHU NHÂN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người khắc thuyền, từ ngữ này có xuất xứ từ câu chuyện "Khắc chu cầu kiếm" (Khắc thuyền tìm gươm) trong thiên "Sát Kim" của Lã thị xuân thu: Có người đi thuyền vô ý đánh rơi thanh gươm xuống sông, anh ta vội khắc lên man thuyền để đánh dấu chỗ gươm rơi. Khi thuyền cập bến, đậu lại, anh ta liền theo dấu ấy lặn xuống tìm gươm, mà không biết rằng thuyền đã đi đến nơi khác rồi và gươm không thể đi theo thuyền. Kết quả uổng công vô ích, còn bị người đời chê cười là ngu ngốc.

Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người học mê vọng, chấp trước, đối với cơ pháp của thầy không biết dung thông tự tại.

[X. Hoè an quốc ngữ Q.5].

KHẮC CHUNG

Ấn định thời hạn để chứng quả.

Khắc là nhất định, kì hạn, Chung là cuối cùng. Do nhân mà nhất định được quả, là khắc; quả là việc cuối cùng, là Chung. Tóm lại, nhờ nhân tu tập không ngừng nên cuối cùng nhất định sẽ chứng quả, gọi là Khắc chung.

Ngoài ra, còn các từ đồng nghĩa với từ Khắc chung như: Khắc quả, khắc chứng, khắc thánh, khắc thực, v.v...

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh âm nghĩa Q. thượng. Tông viên kí Q.3].

KHẮC GIA CHI TỬ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người con có thể thừa kế nghiệp cha. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho người đệ tử có khả năng giữ gìn giáo pháp của thầy.

Tắc 6 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 thượng), nói:

Khắc Cần

KHẮC GIA CHI TỬ

“Thuốc để chữa bệnh, trông vào tiên Thánh
Bệnh cần điều trị, biết nhờ ai đây?
Đầu bạc đầu xanh chừ nhờ con nối dõi
Có nói không nói chừ cơ pháp tuyệt dòng”.

KHẮC KÌ THỦ CHỨNG

Hạn định kì gian tu hành để chứng quả. Cứ theo kinh Viên giác, nếu muốn tu hành mau có kết quả, thì phải kiến lập đạo tràng ở nơi vắng lặng, đặt ra kì hạn ở trong đó tịnh tu. Nếu kì hạn dài thì 120 ngày, kì hạn vừa 100 ngày và kì hạn ngắn 80 ngày.

KHẮC LÊ KHẢ TÚC

Tạng: Khri- gtsug lde- brtsan.

Cũng gọi Khả lê khả túc, Lai ba thiệm (Tạng:Ral-pa-can), Nhiệt ba trung.

Vua nước Tây tạng, ở ngôi từ năm 815 đến 836 (có thuyết nói 838), một vị vua văn võ kiêm toàn, có công mở mang lãnh thổ và cùng với Khí tông lộng tán, Khất lật song đề tán là 3 vị vua hộ trì Phật giáo mạnh nhất ở Tây tạng.

Những thành tựu về mặt lịch sử văn hóa Tây tạng thời đó là nhờ nhà vua đã biết ứng dụng phép đo lường của Ấn độ, bắt chước chế độ Sử quan của triều Đường Trung quốc để biên soạn lịch sử đương thời. Ông tận lực chấn hưng Phật giáo, thành tích bất hủ của ông là việc phiên dịch kinh điển và thống nhất giáo nghĩa của Phật giáo, hơn phân nửa của Đại tạng kinh Tây tạng(hoàn thành vào khoảng thế kỉ XIV) đã được dịch vào thời kì này.

Ngoài ra, nhà vua còn muốn thuần túy hóa các loại giáo nghĩa Phật giáo được truyền vào Tây tạng và tăng cường chính sách bảo hộ Phật giáo, nhưng không thực hiện được vì bị thế lực truyền thống của Bổng giáo hạn chế. Về sau, vua bị Lãng đạt ma (Tạng: Glaídar-ma) ám sát để cướp ngôi.

KHẮC PHÙ LIÊU GIẢN

.....
Bài kệ tụng của Thiền sư Khắc phù đời Đường nói về "Tứ liệu giản" của ngài Lâm tế Nghĩa huyền.
Ngài Khắc phù là người Trác châu (Cố an, Hồ bắc), bình thường thích mặc áo giấy, cho nên người đời gọi là Chỉ y đạo giả(ông đạo áo giấy), Chỉ y hòa thượng. Sau, sư nhờ tham cứu Tứ liệu giản của ngài Lâm tế Nghĩa huyền mà được tỉnh ngộ.
Tứ liệu giản là 4 tiêu chuẩn do ngài Lâm tế Nghĩa huyền đề ra để tiếp dắt người học. Đó là: Đoạt người chẳng đoạt cảnh, Đoạt cảnh chẳng đoạt người; Người cảnh đều đoạt cả; Người cảnh đều chẳng đoạt.
Những bài kệ tụng của ngài Khắc phù được nghi chép đầy đủ trong Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 140 thượng) là:
"Đoạt người chẳng đoạt cảnh:
Duyên tự mắc sai lầm
Toan mong cầu huyền chỉ
Nghĩ lại đáng trách mà!
Li châu dù xán lạn
Cung quế bóng phôi pha
Nhìn nhau không gì khác
Đều vướng trong võng la (lưới).
Đoạt cảnh chẳng đoạt người:
Tìm lời chân ở đâu?
Hỏi Thiền, Thiền là vọng
Xét lí, lí không gần
Mặt trời soi bóng lạnh
Núi thẳm mầu thanh tân
Lí huyền dù hiểu được
Cũng chỉ mắt vương trần (vương bụi).
Người cảnh đều đoạt cả:
Xưa nay việc phải làm
Bất luận Phật hay Tổ
Nói chi Thánh với phàm
KHẮC LÊ KHẢ TÚC

K
2451
Toan đọ cùng kiếm khách
Lại gặp kẻ chẳng kham
Tiến tới cầu diệu ngộ
Chặt đứt bậc siêu phàm.
Người cảnh đều chẳng đoạt:
Suy nghĩ ý không cùng
Chủ khách nói chẳng khác
Hỏi đáp lí đều dung
Dẫm nát đầm trăng lặng
Mở bung khoảng trời trong
Nếu không thành diệu dụng
Chìm đắm mãi không thôi.
(xt. Tứ Liệu Giản).
KHẮC TÂN XUẤT VIÊN
.....
Khắc tân ra khỏi viện.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng thuộc tông Lâm tế đời Đường dùng cơ pháp linh hoạt tiếp dẫn đệ tử là Khắc tân.
Thiền uyển mông cầu quyển hạ (Vạn tục 148, 139 thượng), nói: "Ngài Hưng hóa bảo Duy na Khắc tân rằng:
-Không bao lâu nữa, ông sẽ là bậc đạo sư.
Sư Khắc tân thưa:
-Con chẳng vào đoàn thể ấy đâu.
Ngài Hưng hóa hỏi:
-Ông hiểu mà chẳng vào hay không hiểu mà chẳng vào?
Sư Khắc tân hỏi lại:
-Đều không cho sao?
Ngài Hưng hóa liền đánh và nói:
-Duy na Khắc tân, pháp chiến bị thua rồi, phải bị phạt tiền thiết trai.
Hôm sau, ngài Hưng hóa lên Tăng đường đánh kiền chùy bảo đại chúng rằng: Duy na Khắc tân pháp chiến bị thua rồi, phạt tiền 5 quan để thiết trai cúng

dường chư tăng, nhưng vẫn phải ra khỏi Thiền viện".

KHẮC THỨC

Khắc là chắc chắn, tất nhiên; Thức là ghi chép. Nghĩa là khi Thiên thần ghi chép những việc thiện, ác mà người ta đã làm thì chắc chắn một mảy may cũng không sai sót. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 trung) nói: "Thiên thần khắc thức, phân biệt rõ tên tuổi và quê quán".

KHẮC THỰC THÔNG LUẬN

Cũng gọi: Cứ thực thông luận.

Đối lại: Cứ thắng vi luận.

Căn cứ vào sự thực của vấn đề để thảo luận.

Khi so sánh 2 vấn đề, nếu chỉ nêu lên cái ưu điểm của một vấn đề để bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Còn nếu chọn lấy một điểm chung giữa 2 vấn đề để bàn, thì gọi là Khắc thực thông luận.

Chẳng hạn như nước A là nước nông nghiệp, nước B là nước công nghiệp; khi so sánh 2 nước này, nếu chỉ nêu lên cái đặc điểm của mỗi bên mà bàn, thì gọi là Cứ thắng vi luận. Còn nếu chọn lấy một lợi điểm chung của nông nghiệp và công nghiệp để bàn, thì gọi là Khắc thực thông luận.

(xt. Cứ Thắng Vi Luận).

KHẮC TƯ NHĨ THIÊN PHẬT ĐỘNG

Quần thể động đá ở sườn núi trên bờ bắc sông Mộc trát, phía đông nam trấn Khắc tư nhĩ, huyện Bái thành, tỉnh Tân cương, Trung quốc. Quần thể hang động này được đục mở vào thời Nam Bắc triều đến cuối đời Đường (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ IX), có tất cả 236 hang động, địa thế quanh co, chạy dài tới 2 cây số, qui mô to lớn, chỉ đứng sau động Đôn hoàng mà thôi. Bái thành là đất cũ của nước Cưu tư đời xưa, vì thế quần

KHẮC TƯ NHĨ THIÊN PHẬT ĐỘNG

thể hang động này cũng được gọi là Cưu tư thiên Phật động (Động Nghìn Phật ở nước Cưu tư).
Những hang động chủ yếu gồm có hang lễ bái, giảng đường tăng đường. Nội dung đề tài điêu khắc thuộc nghệ thuật Phật giáo Tiểu thừa, sùng bái Phật Thích ca mâu ni và Phật Di lặc, phong cách ít nhiều chịu ảnh hưởng nghệ thuật hang động Ba mễ dương; thời kì cuối thì chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Phật giáo Đại thừa, đồng thời, hấp thu thành phần nghệ thuật hang động Đôn hoàng mà xuất hiện đề tài Thiên Phật(Nghìn Phật), Nhất Phật nhị Bồ tát(tượng Tam tôn), v.v...
Về bố cục của quần thể hang động này, ở giữa tạc một cột đá hình vuông, chia hang động làm hai gian trước sau, trên mặt vách 2 bên gian trước vẽ hình đức Phật thuyết pháp, vách chính đắp khám Phật ngồi hoặc tượng Phật đứng, trên nóc động thì vẽ sự tích bản sinh của đức Phật, gian sau vẽ hoặc đắp tượng Phật nhập Niết bàn hoặc những tích truyện về đức Phật và tượng những người cúng dường.
Thời gần đây, quần thể hang động này đã bị cướp phá rất nhiều và phần lớn các pho tượng, bích họa được đưa ra nước ngoài, những vách hang bị đập phá, không một bức ào còn nguyên vẹn, thật là một tai nạn lớn đối với nghệ thuật khắc đá.
KHẨN BA CA QUẢ
Khẩn ba ca, Phạm: Kimpaka.
Cũng gọi Chân ba ca quả.
Tên khoa học: Trichosanthes palmata.
Một loại quả có chất độc, thân thảo, thuộc họ bầu.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41 nói rằng loại quả này

rất đẹp, ai trông
thấy cũng thích,
nhưng nếu người
nào đụng vào nó
thì phải chết, vì thế
nó được dùng để
dụ cho chất độc.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 29 thì
bảo loại quả này mọc ở bãi biển, ăn vào thì
bị say trong 7 ngày.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68;
Huyền ứng âm nghĩa Q.11].
KHẨN NA LA
Phạm: Kiônara.
Pàli: Kinnara.
Cũng gọi: Khẩn nại lạc, Khẩn noa la,
Khẩn đảm lộ, Chân đà la.
Dịch ý: Ca thần, Ca nhạc thần, Âm
nhạc thần, Nghi thần, Nghi nhân, Nhân
phi nhân.
Vốn là vị thần trong thần thoại Ấn độ,
sau được Phật giáo thu dụng và xếp vào bộ
thứ 7 trong 8 bộ chúng.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền
kí quyển 2, thì hình dáng vị thần này giống
như người, nhưng trên đỉnh đầu có một
cái sừng, khiến người thấy sinh nghi. Trong
tiếng Phạm, chữ "Kim" có nghĩa là nghi
vấn, "nara" nghĩa là người, vì thế
Quả Khẩn Ba Ca
KHẨN NA LA
Bích họa ở động Thiên Phật ở Khắc tư nhĩ

Kiônasa được dịch là Nghi nhân, Nghi thần. Vị thần này có âm thanh hay và ca múa giỏi.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5, thì vị thần này là Nhạc thần chấp pháp của Thiên đế. Trong các kinh Đại thừa, tên của vị thần này thường được nói đến trong số thính chúng nghe Phật nói pháp.
Trong Mật giáo, vị thần này là quyến thuộc của Câu tì la. Trong bức tranh Mạn đồ la do ngài Thiện vô úy truyền thì vị thần được đặt ở lớp thứ 3 phía bắc. Còn trong Hiện đồ mạn đồ la thì Ngài được đặt ở phía bắc Kim cương bộ ngoài; phía bắc chúng Ma hầu la già có 2 vị Khẩn na la, thân mầu da người, một vị trên 2 bắp vế đặt cái trống nằm ngang, còn vị kia thì phía trước có để 2 cái trống đứng, cả 2 vị đều trong tư thế đang đánh trống.
Ngoài ra, tùy theo các cơ loại, bồ tát Quan thế âm thường thị hiện 32 ứng thân để cứu độ chúng sinh, trong đó, ứng thân thứ 29 là Khẩn na la. Nghĩa là nếu Khẩn na la muốn trút bỏ được thân Khẩn na la, thì bồ tát Quan thế âm liền ứng hiện thân Khẩn na la ở trước để thuyết pháp cho nghe, khiến thành tựu nguyện vọng.
[X. kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn Q.1; luận Đại trí độ Q.17; Chú Duy ma cật kinh Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].
KHẤT LẬT SONG ĐỀ TÁN (742-797)
Phạm: Khri-sroí lde-btsan.
Cũng gọi Khất lê tô lung lạp tán, Xích tùng đức tán.
Vua nước Tây tạng, con của công chúa Kim thành (người Hán), người đã đặt nền tảng cho thời đại toàn thịnh của Thổ phồn. Ông lên ngôi năm 13 tuổi, Tể tướng Mã tương (Phạm: Ma-shaí), vốn theo

Bổng giáo (tông giáo truyền thống của dân Tây tạng) và có ác cảm đối với Phật giáo từ lâu. Do đó, nhân vua còn nhỏ dại, Mã tương thừa cơ phá hủy Phật giáo, xua đuổi tăng chúng, đốt hết kinh tượng biến Đại điện thờ Phật Thích ca ở thủ đô Lha-sa thành lò sát sinh!
Khi vua lớn khôn, hết lòng phục hưng Phật giáo, trở thành 1 trong 3 vua hộ pháp vĩ đại của lịch sử Phật giáo Tây tạng. Ông được tôn là Hóa thân của bồ tát Văn thù. Khi ngài Liên hoa giới (Phạm: Kamalazìla) từ Ấn độ đến Tây tạng truyền đạo vua đã đóng vai trò quan trọng trong công cuộc thiết lập cơ sở của Mật giáo Ấn độ tại Tây tạng.
[X. Cựu đường thư Q.146; Tân đường thư Q.141; Tây tạng vương thống kí].

KHẤT NHÃN BÀ LA MÔN
Tên người Bà la môn đã xin con mắt của một vị Bồ tát.
Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 6, kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện, kinh Phúc cái chính hạnh sở tập quyển 7, kinh Bản Khẩn Na La (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Khất Lật Song Đề Tán
KHẤT NHÃN BÀ LA MÔN

sinh (tiếngPàli) và luận Bản sinh man (tiếng Phạm), thì đời quá khứ, khi còn ở nhân vị tu hành, đức Phật là Đại vương Tu đề la ở thành Phú ca la bạt (Phạm:Puwkaràvatì) thuộc Bắc Ấn độ, đã bố thí đôi mắt cho người Bà la môn mù theo lời khẩn cầu của ông ta; Bà la môn mù ở thành Xá vệ này tức là Khất nhãn bà la môn.

Ngoài ra, theo luận Đại trí độ quyển 12, thì ngài Xá lợi phất khi thực hành đạo Bồ tát trong 60 kiếp, muốn tu hạnh Bố thí ba la mật, lúc đó có người đến xin mắt, ban đầu Ngài ngần ngại không cho, người ấy năn nỉ, Ngài mới móc 1 con mắt để cho, người ấy ngửi mắt, chê hôi rồi ném xuống đất và lấy chân chà lên, Ngài liền tự nghĩ lũ người như thế không thể độ được, chi bằng ta tự tu để sớm thoát khỏi sinh tử. Nghĩ như thế rồi, ngài Xá lợi phất đang từ đạo Bồ tát rơi xuống hạnh Tiểu thừa.

[X. kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên; kinh Soạn tập bách duyên Q.4; kinh Lục độ tập Q.4; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q. hạ phần đầu].

KHẤT SÁI

.....

Cũng gọi Khất xoa, Cát xoa, Sát, Sai, Đồ, La, Củ.

Chữ Tất đàm (Kwa). Một trong 50 tự môn (chữ cái), 1 trong 42 tự môn Tất đàm. Kinh Đại phẩm Bát nhã quyển 5, giải thích chữ Phạm:Kwaya(dịch âm: Khất xoa da, dịch ý: Tận) nghĩa là "Chư pháp tận bất khả đắc" (các pháp hết chẳng thể được). Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 4 và kinh Đại phương quảng quyển 4, giải nghĩa Khất sái là Nhẫn (Phạm:Kwànti). Kinh Xuất sinh vô biên môn đà la ni giải thích Khất sái là Sát na (Phạm:Kwaịika), Vô tận (Phạm: Akwaya). Cho nên, khi nghe

âmKwathì liên tưởng ngay đến cả 3 âm: Kwàịti, Kwaịika và Kwaya.
Phẩm Tự mẫu của kinh Văn thù vấn thì bảo: Khi đọc chữ Khất sái thành 1 âm thì có nghĩa là tất cả văn tự rốt ráo không có lời nói, âm thanh. Đây là giải thích lại nghĩa chữ Phạm:Akwara(âm Hán: Ác xoa la).
[X. phẩm Thích tự mẫu kinh Kim cương đính; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; luận Đại trí độ Q.48; Tất đàm tự kí].
KHẤT SĨ
.....
Phạm: Bhikwu.
Chỉ cho tỉ khưu. Các tỉ khưu không mưu sinh bằng bất cứ nghề nghiệp gì, mà chỉ đi xin ăn để duy trì sắc thân, sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên gọi là Khất sĩ.
[X. luận Đại trí độ Q.3; Chú duy ma cật kinh Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. (xt. Tỉ Khưu).
KHẤT THỰC
... ..
Phạm:Paiịđapàtika.
Pàli: Piịđapàta.
Cũng gọi Đoàn đọa, Phần vệ, Thác bát, Hành khất.
Hành nghi của tăng sĩ Ấn độ, đi xin thức ăn của mọi người để nuôi dưỡng sắc thân, là 1 trong 12 hạnh đầu đà.
Khất thực vốn có 2 ý nghĩa:
1. Tự lợi: Dứt bỏ tất cả các việc thế tục, làm phương tiện tu đạo.
2. Lợi tha: Tạo cơ hội cho chúng sinh gieo nhân phúc đức.
Khất thực thuộc về chính mệnh của tăng sĩ, nếu tự kinh doanh, buôn bán để mưu sinh là tà mệnh.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 và Tì ni thảo yếu quyển 6 thì khi vào thành khất thực, phải đi sát bên lề đường, tay trái cầm bình bát, theo thứ tự khất thực, cốt để duy trì mệnh sống, tâm không tham đắm, cho nên khi được thức ăn không mừng,

KHẤT THỰC

không được cũng không lo, chỉ lấy việc trừ bệnh đói, nuôi dưỡng khí lực làm chính.
Lại theo kinh Pháp tập quyển 1, thì việc đức Như lai đi khất thực có 3 nghĩa:
1. Không tham đắm vị ngon: Ngon, dở đều bình đẳng.
2. Để phá trừ ngã mạn: không phân biệt nhà giàu, nghèo.
3. Từ bi bình đẳng: Làm lợi ích lớn cho chúng sinh.
Tỉ khưu Ca lưu đà di có sắc mặt đen thui vào thành khất thực lúc gần tối, trời mưa gió sấm chớp, khi ấy có người đàn bà đang mang thai, trông thấy Ca lưu đà di tưởng lầm là quỉ, bà ta sợ hãi quá đến nỗi bị sẩy thai. Vì việc này mà đức Phật liền chế giới cấm khất thực sau giờ Ngọ.
Theo kinh Bảo vũ quyển 8, thì Bồ tát đi khất thực là để thành tựu 10 pháp:
1. Nhiếp thụ chư hữu tình: Bồ tát thấy tất cả loài hữu tình chịu các nổi khổ não, tuy có thể thành tựu chút ít thiện căn, nhưng thời gian thực hành chẳng được bao lâu. Vì muốn thu nhiếp và làm lợi ích cho các hữu tình nên Bồ tát đi khất thực.
2. Thứ tự: Khi vào thành ấp, làng xóm, giữ gìn chính niệm, đầy đủ uy nghi, các căn tĩnh lặng, theo thứ tự khất thực, không bỏ nhà nghèo để đến nhà giầu (chỉ trừ các nhà hung ác và chỗ ở của các ngoại đạo).
3. Bất bì yếm(mỏi mệt, nhàm chán): Bồ tát khi theo thứ tự đi khất thực không sinh tâm nhàm chán, xa lìa, cũng không mỏi mệt, đối với các hữu tình, không có tâm thương, ghét.
4. Tri túc(biết đủ): Vì không mỏi mệt nhàm chán nên biết đủ.
5. Phân bố: Sau khi được thức ăn, dù ngon dù dở đều phải nhận lấy, rồi trở về chỗ mình ở, trước dâng lên cúng dường

tượng đức Như lai hoặc trước tháp Xá lợi, rồi chia thức ăn mình xin được làm 4 phần, 3 phần thí cho những người đồng tu, những người nghèo cùng và những chúng sinh trong đường ác, phần còn lại thì mình ăn.
6. Bất đàm thị: Bồ tát tuy ăn nhưng đối với việc ăn không tham đắm, không nhiễm trước.
7. Tri lượng: Ăn cốt để sống, nếu ăn ít quá, thể lực suy yếu, sẽ ảnh hưởng đến việc tu trì, còn nếu ăn quá no thì dễ tăng trưởng sự ngủ nghỉ.
8. Thiện phẩm hiện tiền: Bồ tát ăn uống đúng như pháp, có thể làm cho các thiện căn hiện tiền thêm lớn.
9. Thiện căn viên mãn: Bồ tát siêng năng tu tập, không biếng nhác, nên được tư lương bồ đề viên mãn.
10. Li ngã chấp: Nhờ tất cả những thiện phẩm, thiện căn ấy mà thành tựu được thất bồ đề phần, xa lìa ngã chấp, có thể bỏ nhục thân bố thí cho hữu tình.
Từ xưa, Trung quốc gọi khất thực là Thác bát, khi thác bát, phải lưu tâm đến uy nghi, chú ý đến đạo; nếu không có đạo tâm mà chỉ có hình thức thì chẳng khác gì những kẻ ăn xin tầm thường.
Cứ theo luận Hiển dương thánh giáo, thì tỉ khưu khi đi khất thực có 5 chỗ không nên đến để tránh sự hiềm nghi. Đó là:
1. Nhà hát xướng: Nhà hát là chỗ vui chơi náo nhiệt, làm tán loạn tâm thiền định.
2. Nhà bán dâm: Mọi sinh hoạt ở đây đều không trong sạch, tiếng tăm không tốt, nhân duyên sắc dục là gốc của sự chướng đạo.
3. Nhà bán rượu: Rượu là nguyên nhân sinh ra lỗi lầm và tội ác.
4. Cung vua: Chỗ ở của quyền quí, chỗ nghiêm cấm mọi quan hệ, vì thế không nên đến.
5. Nhà Chiên đà la: Nhà đồ tể, nơi đây tâm sát sinh rất mạnh, não hại chúng

sinh, nếu người trông thấy thì tổn thương lòng từ bi, hư hoại căn lành, vì thế không nên đến.

KHẤT THỰC

K
2456
[X. kinh Trung a hàm Q.4; kinh Thập bát ngưu dác sa la lâm; Ngũ phần luật Q.27; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 3 đoạn 2; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4; Thích thị yếu lãm Q.thượng].
KHẤT THỰC THẬP LỢI
.....
Khất thực có 10 điều lợi ích:
1. Thức ăn xin được dùng để nuôi thân mệnh.
2. Khi chúng sinh cho thức ăn, thì phải làm cho họ an trú nơi Tam bảo, rồi sau mới ăn.
3. Nếu có người cho thức ăn, thì phải khuyên họ tinh tấn tu tập hạnh bố thí, rồi sau mới ăn.
4. Thuận theo giáo hạnh của đức Phật.
5. Ăn uống giản dị.
6. Phá trừ kiêu mạn.
7. Chiêu cảm thiện căn Vô kiến đính tướng trong 32 tướng của Phật.
8. Thấy tỉ khưu đi khất thực, những người tu các thiện pháp khác cũng làm theo.
9. Không quan hệ với nam nữ, lớn nhỏ.
10. Khất thực phải theo thứ tự, có tâm bình đẳng đối với chúng sinh.
[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.16; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q. hạ phần 3].
KHẤT THỰC TỨ PHẦN
.....
Thức ăn xin được đem chia làm 4 phần. Cứ theo kinh Bảo vân quyển 8, thì đức Phật chế pháp khất thực một ngày chỉ giới hạn trong 7 nhà và khi xin được thức ăn phải chia làm 4 phần như sau:
1. Một phần cúng dường những người đồng tu tịnh hạnh: Mỗi khi đi khất thực, tất phải có người ở lại trông nom phòng xá,

hoặc có những người già cả bệnh hoạn không thể đi khất thực, khi tỉ khưu đi xin đượcthức ăn trở về, phải dành một phần cho các vị ấy, khiến họ no đủ và được yên tâm tu đạo.
2. Một phần cho những người nghèo khổ: Khi xin được thức ăn, gặp người nghèo khổ đến xin, tỉ khưu phải khởi tâm thương xót, chia cho họ một phần, rồi khuyên họ làm lành.
3. Một phần cho các quỉ thần: Để một phần thức ăn xin được vào cái chén hoặc đĩa sạch, đợi đến chiều tối, thắp hương, tụng chú cầu nguyện, rồi bố thí cho tất cả quỉ thần, khiến họ no đủ, ra khỏi các đường khổ não và đều được giải thoát.
4. Một phần để mình ăn: Tỉ khưu đi khất thực, trừ 3 phần nói trên, chỉ để lại một phần mình ăn. Ăn rồi, chuyên tâm tu đạo, để khỏi luống phí của tín thí.
KHẤT VŨ
.....
Cũng gọi Kí vũ, Thỉnh vũ, Đảo vũ.
Cầu mưa. Khi hạn hán lâu ngày, người xưa thường tổ chức lễ cầu mưa. Nghi thức này bắt nguồn từ kinh Hải long vương của Phật giáo. Tại Trung quốc và Nhật bản lại còn thêm các nghi thức cầu mưa theo tín ngưỡng dân gian như: Sắp hàng, nhảy múa, v.v..., nhưng vẫn lấy việc tụng kinh (hoặc trì chú)và tu pháp để cầu nguyện là chính. Người cầu mưa nếu là tỉ khưu thì phải đầy đủ luật nghi, nếu là cư sĩ thì phải thụ 8 giới. Khi tu pháp , chỉ được ăn cơm với sữa và phó mát, hàng ngày phải tắm gội bằng nước thơm, mặc áo mới mầu xanh sạch sẽ; ở mặt tây đàn đặt một tòa ngồi cũng được làm bằng vật mầu xanh. Trên bàn để kinh Đại vân, 2 người, 3 người cho đến 7 người thay phiên nhau đọc tụng, tiếng tụng kinh không được gián đoạn.
Phép cầu mưa đã được thực hành sớm nhất ở Ấn độ. Ở Trung quốc thì từ đời

KHẤT VŨ

Hoàng đế trở về sau mới có nghi thức cầu mưa. Như thời Hoàng đế có Xích tương tử làm thầy Khất vũ, thời Thần nông có Xích tùng tử, thời Hán có sa môn Trúc đàm cái tụng kinh Hải long vương cầu mưa; thời Tấn, có lần vùng Tầm dương nắng hạn, pháp sư Tuệ viễn cũng tụng kinh Hải long vương cầu mưa, chỉ trong chốc lát liền có trận mưa to. Khoảng năm Trinh quán đời Đường xẩy ra đại hạn, chùa Ngọc tuyền hết nước, sa môn Không tạng cầu mưa, nước từ suối vọt lên, mưa cũng trút xuống tràn đầy. Nhật bản, Cao li, Việt nam, v.v... cũng có tục cầu mưa.

[X. kinh Đại vân luân thỉnh vũ; phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại phương đẳng đại vân; kinh Hải long vương].

KHẤU BĂNG CỔ PHẬT (844-928)

Cũng gọi Khấu băng tảo tiên.

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Lương thời Ngũ đại, người huyện Tân phong, tỉnh Phúc kiến, họ Ông.

Thân mẫu sư có lần nằm mộng thấy một vị tỉ khưu, sắc diện rực rỡ, chống tích trượng đến xin tá túc. Năm Hội xương thứ 4 (844), lúc sinh ra sư, sương thơm tỏa khắp phòng, suốt ngày không tan. Năm 13 tuổi, sư theo ngài Hạnh toàn ở chùa Hưng phúc núi Ô sơn xin xuất gia. Năm Hàm thông thứ 6 (865), sư thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến tham yết ngài Tuyết phong Nghĩa tồn.

Về sau, sư ở núi Nga hồ, tỉnh Giang tây, rồi lại về núi Ôn lãnh dựng am tranh để tu, thường có 2

con hổ hầu 2 bên.
Mùa hạ sư mặc áo giấy, mùa đông thì phá băng để tắm gội, cho nên người đời gọi sư là Khấu băng cổ Phật(Phật cổ phá băng).
Năm Thiên thành thứ 3 (928) đời Hậu Đường, sư nhận lời thỉnh của Mân vương vào cung, ở được 10 ngày sư viện cớ bệnh xin trở về Cổ sơn.
Tháng 12 năm Thiên thành thứ 3 sư tịch, thọ 64 tuổi, được vua ban thụy hiệu Diệu Ứng Pháp Uy Từ Tế Thiền Sư.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.4 (Hư vân); Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.thượng].
KHẤU ĐỘC LÂU TRI SINH XỨ
Gõ đầu lâu biết được nơi vãng sinh. Thời đức Phật còn tại thế, có ngoại đạo Kì vực gõ đầu lâu nghe tiếng phát ra có thể đoán biết chỗ người ấy vãng sinh, thậm chí biết họ là nam hay nữ, vì bệnh tật gì mà chết và các sự tích lúc còn sống.
Luật Ngũ phần quyển 20 (Đại 22, 134 thượng), nói: "Kì vực phân biệt âm thanh rất giỏi, đức Phật đưa ông ta đến nghĩa địa, chỉ 5 cái đầu lâu của 5 người rồi bảo Kì vực gõ; gõ xong Kì vực bạch Phật: Người thứ nhất sinh địa ngục, người thứ 2 sinh súc sinh, người thứ 3 sinh ngã quỉ, người thứ 4 sinh cõi người, người thứ 5 sinh cõi trời. Đức Phật bảo Kì vực: Hay thay! Đều đúng như ông nói. Đức Phật lại chỉ một đầu lâu khác, Kì vực gõ 3 lần mà chẳng biết chỗ sinh đến, liền bạch Phật: Con không biết chỗ vãng sinh của người này! Đức Phật bảo Kì vực: Ông không biết được đâu. Vì sao? Vì đây là đầu lâu của bậc A la hán, không có chỗ sinh đến".
Ngoài ra, phẩm Thanh văn của kinh Tăng nhất a hàm quyển 20 cũng ghi chép giống như vậy, chỉ khác là ngoại đạo tên là Lộc đầu phạm chí.
[X. Ma ha Khấu Băng Cổ Phật chỉ quán Q.7 hạ].
KHẤU ĐỘC LÂU TRI SINH XỨ

K
2458
KHẨU AN LẠC HẠNH
Miệng không nói lỗi của người và của kinh điển. Là 1 trong 4 hạnh an lạc. Phẩm An lạc hạnh kinh Pháp hoa (Đại 9, 37 hạ), nói: "Văn thù sư lợi! Sau khi Như lai diệt độ, trong thời mạt pháp muốn nói kinh này, nên trụ nơi hạnh an lạc, không nên nói lỗi của người và của kinh điển". (xt. Tứ An Lạc Hạnh).
KHẨU ĐẦU THIỀN
.....
Cũng gọi Khẩu đầu tam muội. Thiền nói ở đầu môi, chót lưỡi, chứ không có công phu tu trì chân thực để thâm nhập Lí Thiền.
Trong Thái căn đàm có câu: "Chỉ giảng nói suông về Thiền, mà không tu luyện thực sự là Khẩu đầu thiền".
[X. điều Thị chúng trong Thiền quan sách tấn của Thiền sư Hoàng ba Hi vận ở Quân châu].
KHẨU LUÂN
Cũng gọi Giáo giới luân, Chính giáo luân, Thuyết pháp luân.
Giáo pháp do đức Phật nói có khả năng diệt trừ phiền não cho chúng sinh, khiến chúng sinh bỏ tà về chính, nương theo chính giáo mà tu hành, cho nên gọi là Khẩu luân.
[X. Kim quang minh kinh văn cú Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.8]. (xt. Tam Luân).
KHẨU LỰC LUẬN SƯ
Luận sư chủ trương hư không là nhân sinh ra muôn vật. Một trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì Khẩu lực luận sư là phái thứ 19 trong 20 phái ngoại đạo, do chủ trương hư không là nhân sinh ra muôn vật, nên cho rằng hư không là nguồn gốc của vũ trụ, từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ

lửa sinh ra hơi ấm, từ hơi ấm sinh ra nước, nước đông lại, sau đó cứng chắc trở thành đất, đất sinh ra các loại cây cỏ, các loại cây cỏ sinh ra ngũ cốc, mệnh sống, v.v...
Trong Chư thừa pháp số và Giáo thừa pháp số, ngoại đạo này được gọi là "Nhân lực luận sư" có lẽ đã lầm lẫn.
Sự giải thích về từ ngữ "Khẩu lực" xưa nay không nhất định. Có chỗ cho rằng hư không giữa vũ trụ và hư không trong miệng có mối quan hệ tương đồng, đầu tiên sinh ra hư không, hư không sinh ra gió, giống như xoang miệng hà ra hơi; có chỗ lại cho rằng trời đất, vạn vật đều do Phạm thiên tạo ra, hư không sinh ra gió, gió sinh ra muôn vật chính là nghĩa từ xoang miệng Phạm thiên phát ra hơi. Cũng có chỗ giải thích rằng ngoại đạo này coi thức ăn là sinh mệnh, nghĩa là dùng "Khẩu lực" làm kế sinh sống, vì thế gọi là Khẩu lực luận sư.
[X. Hoa nghiêm huyền đàm Q.8; Trung quán luận sớ Q.3 phần đầu].
KHẨU NGHIỆP
.....
Phạm: Vàk-karman.
Cũng gọi Ngữ nghiệp.
Lời nói bày tỏ ý muốn của nội tâm, từ đó dẫn đến Vô biểu nghiệp. Một trong 3 nghiệp.
Khẩu nghiệp chia làm 2: Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Về vấn đề này, quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Ngữ biểu nghiệp lấy âm thanh làm thực thể, cho Vô biểu nghiệp cũng là thực sắc. Luận thành thực cho Ngữ biểu nghiệp là giả lập, Vô biểu nghiệp là phi sắc, phi tâm. Kinh bộ và Duy thức thì cho rằng Ngữ biểu nghiệp là âm

thanh giả, lấy "Tư" do Ngữ nghiệp phát ra làm thể, Vô biểu nghiệp cũng là giả lập, lấy công năng thiện hoặc phát khởi bất thiện và công năng bất thiện hoặc ngăn thiện của chủng tử Tư làm thể.
[X. luận Chúng sự phần A tì đàm Q.5; luận Câu xá Q.1, Q.13; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.113; luận Thành thực Q.7; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Tam Nghiệp, Nghiệp).

KHẨU NGHIỆP CÔNG ĐỨC

.....

Chỉ cho công đức khẩu nghiệp của Phật A di đà, là 1 trong 8 thứ công đức của 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ Cực lạc.
Đức Phật trang nghiêm 3 nghiệp như khẩu nghiệp là để đối trị 3 nghiệp dối trá của chúng sinh, vì thế công đức khẩu nghiệp cũng có lợi ích của nó.
Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, nếu chúng sinh vì hủy báng chính pháp hoặc chê bai hiền thánh mà phải chịu khổ báo bị rút lưỡi, câm ngọng, v.v... mà được nghe danh hiệu và âm thanh thuyết pháp của đức Phật A di đà thì liền thoát khỏi sự trói buộc của khẩu nghiệp, vào nhà Như lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng, vì thế nên biết công đức của khẩu nghiệp chỉ cho cả danh thanh và âm thanh. Danh thanh là danh hiệu của Phật vang khắp 10 phương; còn âm thanh là tiếng thuyết pháp của Phật thông suốt pháp giới.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh luận chú Q.thượng].

KHẨU NGHIỆP CÚNG DƯỜNG

Chỉ cho công đức của miệng khen ngợi chư Phật và Bồ tát. Là một trong 3 nghiệp cúng dường.

[X. Pháp hoa văn cú Q.2 phần cuối]. (xt. Khẩu Nghiệp).

KHẨU TRUYỀN

... ..

Cũng gọi Khẩu quyết, Khẩu thụ, Diện thụ, Diện thụ khẩu quyết. Vị thầy truyền pháp cho đệ tử bằng cách nói miệng. Ấn độ thời xưa xem cách ghi chép kinh Phật là việc làm coi thường thần thánh, vì thế chỉ dùng cách truyền khẩu. Sự truyền trao bí pháp của Mật giáo cũng là khẩu truyền, cho nên có từ ngữ "Thập nhị khẩu truyền". Tông Thiên thai của Nhật bản cũng có các pháp môn khẩu truyền.

[X. luận Phân biệt công đức Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.14; Cao tăng Pháp hiển truyện]. (xt. Thập Nhị Khẩu Truyền).

KHẨU TRUYỀN SAO

... .

Tác phẩm, 3 quyển, do vị tăng người Nhật là Giác như soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83.

Sách này được viết bằng tiếng Nhật, nội dung gồm 21 điều pháp ngữ của Tổ sư Thân loan, người khai sáng Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, có phụ thêm những kí lục của sư Như tín.

KHẨU XƯNG

Đồng nghĩa: Xưng danh.

Miệng xưng niệm Na mô A di đà Phật. Nhờ phương pháp khẩu xưng này, đạt đến trạng thái "nhất tâm bất loạn" mà phát được Tam muội, gọi là Khẩu xưng tam muội.

[X. Quán kinh tán thiện nghĩa (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Niệm Phật, Xưng Danh).

KHẨU XƯNG

K
2460
KHẨU XƯNG TAM MUỘI
Miệng xưng danh hiệu Phật, không xen lẫn niệm khác, nương theo đó mà niệm từng tiếng từng tiếng liên tục, một lòng chẳng rối loạn, thì phát sinh Tam muội.
KHÊ LAM THẬP DIỆP TẬP
.....
Tùy bút, 300 quyển (hiện còn 116 quyển), do sư Quang tông (1276-1347) người Nhật soạn từ niên hiệu Ứng trường năm đầu (1311) đến năm Trinh hòa thứ 3 (1347) mới xong, được thu vào Đại chính tạng tập 76. Nội dung ngoài Phật pháp ra, tác giả còn đề cập đến nhiều lĩnh vực như: y học, ca đạo, binh pháp, canh tác, toán học, v.v... Đây là tư liệu nghiên cứu về Thần đạo của Nhật bản.
KHẾ ẤN
... ..
I. Khế Ấn.
Đồng nghĩa: Ấn khế.
Khế ấn theo nghĩa hẹp chỉ riêng cho hình Tam muội da, nhưng theo nghĩa rộng thì chỉ cho thủ ấn và hình Tam muội da. Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 574 trung), nói: "Thân mật (1 trong Tam mật) như kết khế ấn, triệu thỉnh Thánh chúng".
II. Khế ấn.
Chỉ cho những hình Tam muội da của các vị tôn được vẽ ở trên đàn Hộ ma; hoặc chỉ cho hình Tam muội da tượng trưng nội tâm của Hỏa thiên. Thông thường khế ấn này được làm bằng đất, hoặc được vẽ dưới đáy lư Hộ ma.
KHẾ ẤN MẠN ĐỒ LA
Mạn đồ la vẽ các khế ấn và hình Tam muội da của các vị tôn trong Mật giáo. Là Tam muội da mạn đồ la trong 4 loại Mạn đồ la.
Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 642

thượng), nói: "Trong mạn đồ la Khế ấn, trên tòa Kim cương cũng đặt hoa sen trắng, trên hoa mỗi vị tôn đều biểu trưng hình Tam muội da của mình".

KHẾ ĐAN

... ..

Cũng gọi: Khiết đan, Khất đan.

Tên một bộ tộc thời xưa. Vào đầu thế kỉ thứ X, bộ tộc này sống ở lưu vực Hắc long giang, trung nam bộ Mông cổ. Về sau, họ xâm nhập vào các vùng bắc và đông bắc của Trung quốc, kiến lập thành nhà Liêu và cũnglấy tên nước là Khế đan. Nước này có 5 kinh đô ở 5 nơi gọi là "Ngũ kinh": Thượng kinh ở phủ Lâm hoàng (đông bộ Mông cổ), Đông kinh ở phủ Liêu dương (đông bắc Liêu dương), Trung kinh ở phủ Đại định (tên một tòa thành lớn ở Nhiệt hà), Nam kinh ở phủ Triết tân (Bắc kinh) và Tây kinh ở phủ Đạiđồng. Nước này được sáng lập vào năm 907 Tây lịch, trải 9 đời vua, trị vì cả thảy 219 năm.

Tôn giáo cố hữu của Khế đan là Tát mãn giáo, tuy nhiên ngay từ thời kì đầu lập quốc, Phật giáo vẫn được phát triển. Vua Thái tổ nhà Liêu thỉnh các vị tăng Trung quốc đến xây các chùa Khai giáo, chùa Đại quảng ở châu Long hóa và chùa Đại hùng ở Thượng kinh.

Vào năm Thiên hiển 12 (937), vua Thái tông lấy được tỉnh Hà bắc và bắc bộ tỉnh sơn tây, từ đó Phật giáo ở miền Bắc Trung quốc liền được truyền vào Khế đan. Về sau, dưới các đời vua Thế tông, Mục tông và Cảnh tông, Phật giáo càng phát triển mạnh, cho đến đời Thánh tông, Hưng tông và Đạo tông thì Phật giáo trở nên toàn thịnh, có thể gọi là thời Hoàng kim của Phật giáo Khế đan.

KHẾ ĐAN

K
2461
Việc khắc Đại tạng kinh Khế đan được bắt đầu từ thời vua Thánh tông, đến thời vua Đạo tông thì hoàn thành vào năm Thanh ninh thứ 5 (1059), toàn bộ gồm 5048 quyển. Về sau, bộ Đại tạng kinh này được truyền vào Cao li và đã ảnh hưởng rất lớn đối với Đại tạng kinh Cao li.
Các tác phẩm Phật giáo do những vị Cao tăng của Khế đan soạn, có rất nhiều bộ nổi tiếng như: Long khám thủ giám của ngài Hành quân, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển của ngài Hi lân, Đại nhật kinh nghĩa thích mật sao 10 quyển của ngài Giác uyển, Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập 2 quyển của ngài Đạo trách, Tùy nguyện vãng sinh tập 20 quyển của ngài Phi trược, Tam bảo cảm ứng yếu lược 3 quyển, cũng do ngài Phi trược soạn.
[X. Liêu sử; Khế đan quốc chí; Tống sử tân biên Q.192; Khế đan Phật giáo văn hóa sử khảo (Thần vĩ Nhất xuân); Thạch sơn kinh Vân cư tự dữ thạch khắc tạng kinh (Trủng bản Thiện long); Liêu kim chi Phật giáo (Dã thượng Tuấn tĩnh)].
KHẾ KINH NHỊ NGHĨA
.....
Hai nghĩa của Khế kinh.
Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 1, thì Khế nghĩa là trên khế với lí của chư Phật, dưới hợp với cơ của chúng sinh. Kinh là pháp, là thường. Khế kinh có 2 nghĩa như sau:
1. Nghĩa kết tập: Khế kinh của Như lai nhiếp trì nhiều nghĩa, thu tóm tâm của chúng sinh, khiến cho họ không quên mất; giống như kết vòng hoa trên đầu chúng sinh, lâu mà không rơi mất.
2. Nghĩa san định: Khế kinh của Như lai xét định mọi nghĩa, biết rõ phải trái, bỏ ác, lấy thiện; giống như người thợ mộc, dùng

mực thước sửa chữa cây gỗ, loại bỏ chỗ cong queo, giữ lại chỗ thẳng thắn.

KHẾ PHẠM

... ..

Tên khác của kinh điển.

Kinh Phật có 2 nghĩa: Khế lí, Khế cơ, là phép tắc và khuôn mẫu (Phạm) phá mê mở ngộ, vì thế gọi là Khế phạm.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

KHẾ TRA QUỐC

Khế tra, Phạm: Khedahoặc Kaccha.

Tên một nước xưa thuộc Trung Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì nước này lệ thuộc nước Ma lạp bà, dân số đông đúc, sản vật dồi dào, nhà cửa khang trang giầu có. Trong nước có chừng hơn 10 ngôi chùa với trên 1000 vị tăng, tu học cả Đại thừa, Tiểu thừa. Ngoài ra, còn có vài mươi đền thờ trời, ngoại đạo rất đông.

Về vị trí nước này có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vùng Khải y lạp (Kàira) ở phía bắc Bombay hiện nay là đất cũ của nước Khế tra ngày xưa; lại có thuyết bảo vị trí nước Khế tra là vùng Cutch ngày nay; còn thuyết khác thì cho rằng vùng Cambay hiện giờ tức là đất cũ của nước Khế tra, v.v...

[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol. II].

KHẾ TUNG (1007-1072)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Vân môn, sống vào đời Tống, người Đàm tân, Đằng châu (nay là huyện Đằng, tỉnh Quảng tây), họ Lí, tự Trọng linh, hiệu Tiềm tử.

Năm 7 tuổi, sư xuất gia, năm 13 tuổi được cho cạo tóc, năm 19 tuổi du phương. Sư thường cung kính lễ bái tượng bồ tát Quan

âm, mỗi ngày tụng danh hiệu của Ngài 10 vạn biến. Về sau, sư đắc pháp nơi thiền sư Động sơn Hiểu thông. Sư giỏi cả nội, ngoại điển, viết văn hay, từng dựa vào luận thuyết "Giáo Thiền nhất trí" của ngài Tông mật mà bàn rộng thêm về nghĩa lí, nhấn mạnh thuyết "Nho Phật nhất trí" và soạn Nguyên giáo, Hiếu luận để phản bác luận điệu bài Phật của các nhà Nho nhưHàn dũ, v.v... Những tác phẩm của sư được vua Nhân tông ban chiếu thu vào Đại tạng, đồng thời ban áo đỏ và hiệu là "Minh Giáo Đại Sư". Vì sư trụ ở núi Phật nhật tại Tiền đường nên cũng gọi là Phật nhật thiền sư. Sư cũng từng trụ ở tinh xá tại núi Vĩnh an, nên người đời sau gọi sư là thiền sư Vĩnh an.

Năm Hi ninh thứ 5 (1072) sư tịch ở chùa Linh ẩn tại Hàng châu, thọ 66 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm có: Truyền pháp chính tông định tổ đồ, Truyền pháp chính tông kí, Nguyên giáo, Hiếu luận, các tác phẩm này sau được đệ tử biên tập thành Đàm Tân Văn Tập 20 quyển.

[X. Truyền pháp chính tông kí Q.1; Tục truyền đăng lục Q.5; Đàm tân Minh giáo đại sư hành nghiệp kí].

KHỂ THỦ

... ..

Cúi đầu chạm đất.

Trong 9 phép lạy được chép trong sách Chu lễ của Trung quốc, thì khể thủ là phép lễ cung kính nhất. Khể thủ trong Phật giáo là khom lưng cúi mình, đầu mặt sát đất, duỗi 2 bàn tay hướng về 2 chân của người được lễ bái, vì thế gọi là Tiếp túc lễ. Khể thủ cùng nghĩa với qui mệnh, nhưng khể thủ thuộc về thân, còn qui mệnh thì thuộc về ý.

[X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa

khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Thích thị yếu lãm Q.trung].

KHÍ

. .

I. Khí.

Tên gọi chung tất cả đồ dùng. Trong kinh điển Phật giáo, từ Khí thường được dùng để gọi những người có căn cơ hoằng pháp là Căn khí, có khả năng tiếp nhận và tin chịu Phật pháp là Pháp khí, Đạo khí; người tuân thủ giới luật, gọi là Giới khí, v.v... Trái lại thì gọi là Phi khí. Phi khí gồm có 5 loại:

1. Tà kiến, không tin Phật pháp.
2. Phỉ báng chân lí, mua chuộc tiếng khen.
3. Chấp trước văn tự, trái với ý đạo.
4. Hành vi thấp hèn.
5. Trụ vào phương tiện, không biết thực nghĩa.

Năm hạng người trên gọi là Ngũ nhân phi khí. Khi thụ giới, thuyết pháp loại bỏ 5 hạng người này gọi là Giản khí.

II. Khí.

Gọi đủ: Khí thế gian.

Nơi ở của các loài hữu tình.

(xt. Khí Thế Gian).

KHÍ ÂN

Chỉ sự xả bỏ ân ái thế tục.

Chư kinh yếu tập quyển 4 dẫn lời kinh Thanh tín sĩ độ nhân, nói (Đại 54, 29 trung):

"Nếu người muốn xuất gia, vốn mặc áo thế tục, sau khi lạy từ cha mẹ tôn thân rồi, đọc bài kệ:

"Trôi lăn trong ba cõi
Khó thoát khỏi ân ái
Bỏ ân vào vô vi
Mới thật là báo ân".

Nói kệ xong, liền cởi bỏ áo thế tục.

[X. Đệ thập lục tổ trong Truyền quang lục Q.thượng].

KHÍ ÂN

K
2463
KHÍ GIỚI THUYẾT
... .
Khí giới là chỉ cho thế giới trong đó có núi sông, đất đai, cây cỏ, v.v... là nơi sinh sống của các loài hữu tình. Như lai dùng thần lực không thể nghĩ bàn khiến cho cây cỏ, đất nước diễn thuyết chính pháp, gọi là Khí giới thuyết. Là một trong 5 loại thuyết pháp của kinh Hoa nghiêm.
Như kinh Hoa nghiêm nói, cây Bồ đề, rừng Cực lạc, v.v... đều có thể tuyên thuyết diệu pháp, đó tức là Khí giới thuyết.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1; Tam tạng pháp số Q.20].
KHÍ LƯỢNG
.....
Vốn chỉ dung lượng của đồ vật, về sau danh từ này được dùng để chỉ cho tài trí và độ lượng của người ta.
Cứ theo kinh Tối thắng vương quyển 1, thì đức Thế tôn không có phân biệt, tùy theo căn cơ và khí lượng của chúng sinh mà nói pháp.
Lời tựa trong Bách luận của ngài Tăng triệu (Đại 30, 168 thượng) nói: "Sa môn Cưu ma la thập, người nước Thiên trúc, khí lượng sâu rộng, thần trí siêu phàm".
KHÍ NGŨ CÁI
Trừ bỏ 5 cái: Tham dục, sân khuể, thụy miên, điệu hối và nghi.
Cái nghĩa là che đậy, là tên khác của phiền não. Năm loại phiền não này thường che lấp tâm tính, làm cho mờ tối, không khai phát được định tuệ, cho nên gọi là Ngũ cái.
Khi tham dục dấy lên, thì nghĩ đến 5 dục, sinh tâm mê say; khi sân khuể dấy lên, thì tâm sinh oán giận, bừng bừng như lửa, luôn luôn bực tức; khi thụy miên (buồn ngủ) dấy lên, thì tâm thần mơ màng, sáu thức tối

tăm, khiến người tu hành quên mất thiền định chính niệm; khi điệu hối dấy lên, thì tâm bồn chồn lo lắng, hối hận những điều lỗi lầm mà sinh sầu não; khi nghi dấy lên, thì ngờ mình, ngờ thầy, ngờ pháp. Ngờ mình tức là ngờ chính mình chẳng phải đạo khí; ngờ thầy là ngờ về giới hạnh của thầy, không hợp ý mình, sợ mình sẽ lầm; ngờ pháp tức là ngờ pháp mình đã tiếp nhận chưa chắc đã đúng chân lí.

Tất cả 5 phiền não (5 cái) trên đây đều chướng ngại định tuệ, cho nên phải trừ bỏ. Nghĩa là dùng Bất tịnh quán trừ bỏ tham dục, dùng Từ bi quán trừ bỏ sân khuể, dùng hạnh Tinh tiến trừ bỏ thụy miên, dùng Sổ tức quán trừ bỏ Điệu hối. Còn phiền não Nghi có 3 cách quán tưởng để trừ bỏ 3 cái nghi mình, nghi thầy và nghi pháp.

Nếu nghi mình thì nghĩ (Đại 46, 45 trung): "Thân ta tức là đứa con đui mù giầu có, đầy đủ tài bảo pháp thân vô thượng, nhưng vì bị phiền não che đậy nên mắt đạo chưa mở, cần luôn luôn tu sửa".

Lại nghĩ: "Từ vô lượng kiếp đến nay, tập nhân đâu có cố định? Há lại tự nghi, mất thời gian, mất lợi lạc. Thân người khó được, chớ để nghi hoặc làm tổn thương mình".

Nếu nghi thầy thì nghĩ rằng: "Ta nay ngu si, bậc thượng thánh đại nhân đều cầu pháp, không chấp người, (...), thường khởi tâm cung kính Như lai 3 đời. Thầy tức là chư Phật vị lai, sao lại sinh tâm nghi?".

Nếu nghi pháp thì nghĩ: "Mắt pháp của ta chưa mở, chưa phân biệt phải trái, chỉ nhờ vào lòng tin mà thôi. Phật pháp như biển, chỉ có lòng tin mới có thể vào được".

Trừ bỏ 5 phiền não (cái) này, thì liền sinh chính niệm thiền định.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 hạ; Thứ đệ thiền môn Q.2; Chỉ quán đại ý; Tứ giáo nghi tập chú Q.hạ phần cuối]. (xt. Ngũ Cái).

KHÍ NGŨ CÁI

K
2464
KHÍ PHÁC
... ..
Danh từ được dùng trong Quán kinh sớ định thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đời Đường.
Khí là cây cong, Phác là cây thẳng. Khí và phác chỉ cho cây gỗ còn nguyên chưa gia công. Ngài Thiện đạo dùng danh từ này để ví dụ định cơ hay tán cơ của chúng sinh. Ngoài ra, có chỗ cho rằng Khí là đồ để thụ pháp, còn Phác là chỉ cho cây gỗ nguyên.
KHÍ PHÁC LUẬN
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Thác hà (Thác a), Tổ thứ 7 của Thời tông Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 84, ấn hành năm Bảo vĩnh thứ 3 (1706), khắc in lại vào năm An vĩnh thứ 5 (1776).
Nội dung sách này trình bày về giáo nghĩa của Thời tông, chia làm 15 môn như: Thánh tịnh nan dị, Bản hoài phi bản hoài, Nhị tôn nhị giáo, v.v... và giải thích rõ ràng, rồi qui kết giáo thuyết một đời của đức Thích ca vào môn Niệm Phật.
KHÍ THẾ GIAN
... .
Phạm:Bhàjana-loka.
Cũng gọi Khí thế giới, Khí giới, Khí. Chỉ cho đất nước là nơi sinh sống của tất cả chúng sinh, 1 trong 3 thế gian. Vì đất nước chứa đựng chúng sinh giống như đồ dùng chứa đựng các vật nên gọi là Khí, dễ biến đổi, dễ hư nát nên gọi là Khí thế gian.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 134, thì trong 1 kiếp Khí thế gian được tạo thành, trong 19 kiếp các loài hữu tình dần dần sinh trụ. Khí thế gian chỉ đến cõi trời Sắc cứu kính, phía trên đó là trời Vô sắc. Tiểu thừa cho rằng Khí thế gian do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm lấy, còn Duy thức Đại

thừa thì chủ trương rằng Khí thế gian là do thức A lại da biến hiện.
Ngoài ra, trong luận Tịnh độ của ngài Thiên thân, Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà được gọi là Khí thế gian thanh tịnh, vì Tịnh độ này là do sức bản nguyện của Như lai kiến lập, cho nên gọi là Khí thế gian, nhưng khác với quốc độ hữu lậu do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm.
[X. luận Đại tì bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2; Vãng sinh luận chú Q.3; Câu xá luận quang kí Q.11; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thế Gian).
KHÍ THẾ GIAN THANH TỊNH
.....
Chỉ cho Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà. Chúng sinh thế gian là chính báo của chúng sinh, Khí thế gian là y báo của chúng sinh nương vào đó mà sống còn. Ở cực lạc Tịnh độ thì bất luận chính báo, y báo, đều lấy diệu lí thực tướng Niết bàn của pháp thân làm thể, thể ấy thanh tịnh vô nhiễm, vượt ra ngoài 3 cõi, nên gọi là Khí thế gian thanh tịnh.
Trong 29 thứ trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc thì về quốc độ có 17 thứ là: Thanh tịnh, lượng, tính, hình tướng, chủng chủng sự, diệu sắc, xúc, tam chủng(nước, đất, hư không), vũ(mưa), quang minh, diệu thanh, chủ, quyến thuộc, thụ dụng, vô chư nạn, đại nghĩa môn và nhất thiết sở cầu mãn túc. Đó là Khí thế gian thanh tịnh, một trong 2 thứ thanh tịnh.
[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Tịnh độ luận chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Cửu Chủng Trang Nghiêm, Nhị Chủng Thanh Tịnh).
KHÍ THẾ GIAN THANH TỊNH

K
2465
KHÍ THẾ GIAN THUYẾT PHÁP TAM NGHĨA
... ...
Ba nghĩa của Khí thế gian thuyết pháp.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 8, thì
Khí thế gian thuyết pháp có 3 nghĩa sau đây:
1. Ước thông lực thuyết(nương vào sức
thần thông mà nói): Phật dùng sức thần thông
khiến các vật vô tình của thế gian đều có
khả năng thuyết pháp.
2. Ước dung thông thuyết(dựa vào sự
dung thông mà nói): Bản tính của y báo(quốc
độ)và chính báo(thân căn) dung thông nhau,
cho nên thân có thể thuyết pháp, mà độ
cũng có thể thuyết pháp.
3. Ước hiển lí thuyết(nhờ sự hiển rõ lí
mà nói): Bồ tát tiếp xúc với cảnh đều có thể
biết rõ, như lúc Bồ tát tiếp xúc sắc cảnh thì
liền hiển bày các lí nghĩa: Chất ngại, duyên
sinh, vô thường, v.v...
KHÍ THỦ THIÊN
Phạm:Karoỉapàịi.
Cũng gọi Khí tửu thiên.
Tên một vị trời thuộc Kim cương bộ
ngoài của Mạn đồ la Thai tạng giới Mật
giáo, là quyến thuộc của trời Y xá na. Vì
tay của vị trời này cầm bình rượu nên gọi
là Khí tửu thiên.
KHÍ THỦ THIÊN HẬU
Phạm:Karoỉapàịiịì.
Tên một vị trời thuộc Kim cương bộ ngoài
trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là
quyến thuộc của trời Y xá na. Vị trời này cùng
với Khí thủ thiên tayđềucầm bình rượu.
KHÍ TÔNG LỘNG TÁN (?-650)
Tạng: Khri-lde-sroí-bstan-sgam-po.
Cũng gọi Song tán tư cam phổ (Tạng:
Sroí-bstan-sgam-po), Khí tô nông tán,
Tùng tán can bố.
Vua Tây tạng, sống cùng thời với nhà
Đường ở Trung quốc, ông đã làm cho nền

Phật giáo Tây tạng hưng thịnh.
Ông lên ngôi năm 16 tuổi(có thuyết nói
13 tuổi), tính kiêu dũng, nhiều mưu lược.
Năm 634, ông sai sứ đến Trường an triều
cống, sau đưa 20 vạn quân đến tấn công
Tùng châu, bị quân nhà Đường đánh bại,
liền xin cầu hôn với nhà Đường. Năm 641,
ông cưới công chúa Văn thành nhà Đường,
muốn theo văn hóa Hán tộc, ông cho người
trong Hoàng gia đến Trung quốc học tập.
Về sau, ông lại cưới công chúaBhfkuỉicủa
Nepal làm phi(có thuyết nói bà này được cưới
trước). Hai vị công chúa khi về Tây tạng, mỗi
người đều mang theo tượng Phật và kinh
điển, đó là nguyên nhân đã làm cho Phật
giáo Tây tạng hưng thịnh. Rồi ông lại sai đại
thần Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misam-
bhoỉa) đến Nam Ấn độ học tiếng
Phạm, truyền dịch kinh Thiền, kinh Bách
bái sám hối, kinh Tam pháp vân. Đồng
thời, ông lấy tiếng Phạm làm gốc, châm
chướcchữ Tây tạng rồi chế ra văn tự riêng
của Tây tạng và soạn các sách chú giải về
thanh tự và văn pháp. Ngoài ra, ông ứng
dụng pháp Thập thiện của Phật giáo để
canh tân chính sách đã suy bại và chế định
hình pháp mới
cho Tây tạng.
Truyền thuyết
đời sau cho rằng
Quốc vương là hóa
thân của bồ tát
Quan thế âm, 2 bà
phi và ông Đoan
mĩ tam bồ đề thì
được coi là hóa
thân của bồ tát Đa
la, bồ tát Văn thù.
Vua Khí tông
KHÍ TÔNG LỘNG TÁN
Khí Tông Lộng Tán

lộng tán cùng với vua Khất lật song đề tán (Tạng:Khri-sroí-lde-bstan), vua Khất lật lai ba chiêm (Tạng:Khri-ral-pa-can) là 3 vị vua hộ giáo lớn nhất trong lịch sử Tây tạng. Tây tạng Quan âm kinh (Tạng), tức Thánh điển Phật giáo Tây tạng, là do tuân theo di mệnh của vua Khí tông lộng tán thu chép mà thành.
[X. luận Chương sở tri Q.thượng; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Thổ phồn truyện thượng trong Đường thư Q.196 thượng; Thổ phồn truyện thượng trong Tân đường thư 216 thượng; Sách phủ nguyên qui 979; Mông cổ nguyên lưu 2; Thánh vũ kí 5; Mông Tạng Phật giáo sử Q.thượng; Obermiller: History of Buddhism by Bu-ston, Part II; W. W. Rockhill: Tibet; Surat Candra Das: Tibetan Enghish Dictionary].

KHÍCH DU TRẦN
Phạm:Vàtàyanacchidra-rajas.
Cũng gọi Hướng du trần, Nhật quang trần.
Những mảy bụi lớn vởn mà mắt thường có thể thấy được khi ánh sáng mặt trời xuyên qua các kẽ hở.
Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì trong đó mảy bụi nhỏ nhất tương đương với 823.543 lần của một "cực vi" (Phạm:Paramàịu), còn mảy lớn nhất thì tương đương với 1 phần trong 2.401 phần của đốt ngón tay.
Cứ theo Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) thuộc Phật giáo Tiểu thừa, thì "cực vi" là nguyên tố rất nhỏ, cơ bản nhất cấu tạo thành vũ trụ. Hình trạng của cực vi tuy không có dài ngắn, vuông tròn, cũng không có mầu sắc xanh vàng đỏ trắng, mắt thường không thể thấy được, nhưng nó là một sắc pháp có thực chất tồn tại, tất cả vật chất

đều do cực vi tạo thành, cũng tức là đem phân tích tất cả vật chất đến nguyên tố cuối cùng không còn phân tích được nữa, thì đó chính là cực vi. Cho nên, trong hư không, cực vi chiếm một vị trí không gian nhất định, hình thái tồn tại của nó thường lấy 7 cực vi kết hợp ở một chỗ gọi là 1 vi trần (Phạm: Aịu-rajas), tức lấy 1 cực vi làm trung tâm, rồi tụ tập ở 6 phương(đông, tây, nam, bắc, trên, dưới), mỗi phương 1 cực vi, như vậy, 7 cực vi cộng lại thành 1 vi trần, cứ theo đó mà suy: 7 vi trần là 1 kim trần (Phạm:Loharajas, cũng gọi Đồng trần, Thiết trần), 7 kim trần là 1 thủy trần (Phạm:Ab-rajas), 7 thủy trần là 1 thố mao trần (Phạm:Zazarajas), 7 thố mao trần là 1 dương mao trần (Phạm: Avi-rajas), 7 dương mao trần là 1 ngưu mao trần (Phạm: Go-rajas), 7 ngưu mao trần là 1 khích du trần.
[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.32; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].

KHIÊM ÍCH (?-?)

.... .

Sơ tổ Luật tông ở nước Bách tế (Triều tiên) thời xưa.

Năm Thánh vương thứ 4 (526), sư vượt biển đến chùa Đại luật ở Thường già na, Trung Ấn độ, học tiếng phạm 5 năm, nghiên cứu Luật điển để trang nghiêm giới thể. Sau, sư cùng với một vị tăng người Ấn độ là Tam tạng Bồi đạt đa mang 5 bộ Luật thuộc tạng A đàm bằng tiếng Phạm về nước, vua Bách tế với lễ nghi trọng thể ra ngoài thành tiếp rước những bộ Luật này về chùa Hưng luân, sau đó, vua triệu thỉnh 28 vị danh tăng trong nước cùng dịch Luật bộ 72 quyển. Về sau, các ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ Luật sớ gồm 36 quyển dâng lên vua, vua bèn viết bài tựa cho bộ sớ này, rồi cất giữ trong điện Thai diệu.

Tạng A đàm nói trên có lẽ là Tì đàm ở

KHIÊM ÍCH

đời sau? Hoặc chỉ cho tạng A tì đàm? Còn sự quan hệ giữa 5 bộ Luật với tạng A đàm cũng không rõ.
[X. điều Bách tế Thánh vương tứ niên trong Triều tiên Phật giáo thông sử thượng biên].
KHIÊN DUY
Chỉ cho việc bồ tát Mã minh vén màn hàng phục Bà la môn Quỉ biện.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, thì trong thành Ba tra li tử ở nước Ma kiệt đà, có một Bà la môn thờ quỉ để cầu phúc, biện luận cũng nhờ sức quỉ, cho nên khi luận đàm thường che màn để đối đáp với người. Khi ngài Mã minh đến tranh luận, Bà la môn này ở phía sau màn cứ im lặng, ngài liền vén màn(khiên duy) hàng phục ông ta.
KHIỂN HOÁN
Gọi đủ: Phát khiển chiêu hoán.
Chỉ bảo và vời gọi. Đức Thế tôn chỉ dạy (phát khiển) chúng sinh nương theo thuyền đại nguyện của Phật A di đà mà sinh về Tịnh độ cực lạc; còn đức Phật A di đà cũng từ Tịnh độ cực lạc đến đây vời gọi và tiếp đón chúng sinh.
[X. Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán).
KHIỂN HOÀNG
Trừ sâu. Tức là cầu nguyện để diệt trừ (khiển) sâu bọ, khiến cho ngũ cốc được mùa.
Điều Kì đảo trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 1 (Đại 48, 1115 trung), nói: "Do đó, cần phát tâm thành, thiết lập đạo tràng khiển hoàng, hàng ngày thỉnh chư tăng trì tụng kinh chú".
KHIỂN SỨ ĐẮC
Trường hợp đắc giới do đức Phật phái người đến truyền. Một trong 10 duyên đắc

giới.
Người phụ nữ có nhan sắc xinh đẹp, trên đường đến nơi thụ giới tỉ khưu ni, sợ gặp tai nạn, nên Phật sai người(khiển sứ) đến thụ giới Cụ túc cho.
[X. luận Câu xá Q.14]. (xt. Thập Chủng Đắc Giới Duyên).
KHIẾT TRÀ DƯỠNG SINH KÍ
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Vinh tây (1141-1215), vị tăng Nhật bản chép.
Nội dung dựa theo phong tục uống trà của Trung quốc, Ấn độ, viện dẫn các sách như: Tôn thắng đà la ni phá địa ngục pháp bí sao, Nhĩ nhã, Trà kinh, v.v... để nói về sự quan hệ giữa 5 tạng là gan, phổi, tim, lá lách, thận với 5 vị là chua, cay, ngọt, đắng, mặn... cho đến công hiệu của sự uống trà và kĩ thuật trồng cây trà, đồng thời, thuyết minh về phương pháp dưỡng sinh.
KHIẾT TRAI
Cũng gọi Tinh tiến khiết trai, Trai thanh tịnh. Vật kị. Giữ gìn trai giới, dứt dâm dục, bỏ rượu thịt, kiêng ngũ tân, v.v... để cho thân tâm được trong sạch.
Cứ theo truyện Sở vương anh trong Hậu Hán thư quyển 72, thì khi Phật giáo mới truyền vào Trung quốc, vua nước Sở đã phát nguyện khiết trai 3 tháng. Đây là trường hợp danh từ "Khiết trai" đã được sử dụng sớm nhất.
Khiết trai thông thường được thực hành trong những dịp sau đây:
1. Khi biên chép văn kinh hay đắp vẽ tượng Phật, thì kiêng cữ rượu thịt, ngũ tân,

tắm gội và mặc áo sạch.
2. Khi cầu nguyện trước thần, Phật thì giữ trai giới, tắm gội sạch sẽ, thân tâm thanh tịnh.
3. Người tu hành, để giữ cho 6 căn thanh tịnh, nên khi tu hành ở chốn núi rừng đồng nội cũng thực hành pháp khiết trai.
[X. Loại tụ danh vật khảo Q.31].

KHIÊU THẦN TIẾT
Lễ hội của Phật giáo Tây tạng, được cử hành hàng năm vào ngày 29 tháng 12 theo lịch Tây tạng ở cung Bố đạt lạp và chùa Mộc lộc tại Lạp tát (Lhasa), gọi là "Cung nội khiêu thần" và "Mộc lộc khiêu thần". Đến giờ làm lễ, các vị Lạt ma hóa trang thành Thần linh, quỉ quái, đi nhiễu quanh chùa Đại chiêu, khua vang các thứ vũ khí hò hét inh ỏi, xua đuổi ma quỉ để tượng trưng cho việc tiễn đưa năm cũ, đón rước năm mới.

KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC
Khiếu hoán, Phạm: Raurava, Pàli: Roruva.
Cũng gọi Dịch khiếu địa ngục, Đề khốc địa ngục, Hào khiếu địa ngục.
Địa ngục kêu gào, 1 trong 8 địa ngục nóng.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, thì ngục tốt bắt các tội nhân trong ngục bỏ vào vạc nước sôi đun nấu, sau đó lại vớt ra và ném lên vỉ sắt để nướng, làm cho các tội nhân vô cùng đau đớn, kêu gào thảm thiết. Tuy trải qua những sự trừng trị khổ sở như thế, nhưng vì tội chưa hết nênkhiến cho tội nhân không chết hẳn, mà phải 3 lần chết đi sống lại để chịu khổ qua 16 địa ngục nhỏ nữa.
Theo luận Du già sư địa quyển 4, thì tuổi thọ của chúng sinh ở địa ngục này rất dài lâu, mà một ngày đêm ở địa ngục này

tương đương với 4.000 năm ở cõi trời Tri túc (Đâu suất). Như vậy, thời gian mà tội nhân phải chịu khổ trong địa ngục này, không thể tưởng tượng được. Những tội nhân lúc còn sống bắt nhốt người trong phòng kín rồi dùng lửa thiêu chết, hoặc hun đốt muỗi mòng, hoặc trộm cắp, gian dâm, uống rượu, v.v... sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này.

Ngoài ra, ngục thứ 5 trong 8 địa ngục nóng, gọi là địa ngục Đại khiếu hoán, tội nhân trong địa ngục này chịu các hình phạt còn đau đớn, nặng nề hơn địa ngục Khiếu hoán. Hai địa ngục này trong các kinh thường được gọi chung là Khiếu hoán Đại khiếu hoán.

[X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế Q.2; luận Lập thế a tì đàm Q.8; luận Câu xá Q.11]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).

KHINH AN

... ..

Phạm: Prasrabdhi.

Pàli: Passaddhi.

Đối lại: Hôn trầm.

Tên tâm sở, là tâm thái nhẹ nhàng, an ổn trước cảnh sở duyên, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Tông Câu xá cho Khinh an là 1 trong các Đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức thì coi nó là 1 trong những tâm sở thiện. Khinh an thường khởi lên trong Thiền định, giúp sự tu tập được tiến hành liên tục. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì Khinh an có 2 loại: Thân khinh an và Tâm khinh an. Thân khinh an là tính kham nhẫn của tâm tương ứng với 5 thức trước, Tâm khinh an là tính kham nhẫn của tâm tương ứng với thức thứ 6. Thuyết nhất thiết hữu bộ còn cho rằng Thân khinh an chỉ có trong hữu lậu và tán vị, còn Tâm khinh an thì có cả trong hữu lậu và vô lậu, tán vị và định vị.

KHINH AN

Nhưng theo Kinh bộ thì Thân khinh an là sự xúc chạm nhẹ nhàng, mà tâm sở khinh an không tương ứng với 5 thức trước; còn Tâm khinh an là sự sai biệt của tâm sở Tư, chỉ có trong Định vị.
Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 6 phần cuối, thì Khinh an chia làm 2 loại: Hữu lậu khinh an và Vô lậu khinh an. Trong 2 loại Khinh an này, tâm thái đều nhẹ nhàng, thoải mái, đều ở trong định vị.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; luận Phẩm loại túc Q.3; Câu xá luận quang kí Q.4].
KHINH CẤU TỘI
.....
Đối lại: Trọng tội (tội Ba la di).
Tội tuy nhẹ nhưng làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, nên gọi là Khinh cấu tội. Thiên Khinh cấu tội trong Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ quyển 4 (Đại 40, 634 trung), nói: "Để phân biệt với các tội nặng nên gọi là Khinh; so với các tội nặng khác thì không phạm, nên gọi là Cấu; làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, gọi là Cấu; thể của nó không quá nặng, gọi là Khinh".
(xt. Tứ Thập Bát Khinh Giới).
KHINH MAO
Sợi lông nhẹ bay theo chiều gió thổi, lúc sang đông, lúc sang tây, dụ cho tâm lực của Bồ tát ở giai vị Thập tín còn yếu kém nên tiến thoái bất định.
Luận Thích ma ha diễn quyển 7 (Đại 32, 649 hạ), nói: "Phẩm vị Thập tín gọi là bất định, nghĩa là gặp duyên thuận thì hướng về đường thiện; trái lại, nếu gặp duyên nghịch thì sẽ đi vào nẻo ác, giống như sợi lông nhẹ, bị quấn theo chiều gió".
Pháp hoa văn cú quyển 2 thượng (Đại 34, 21 thượng), nói: "Bồ tát giai vị Thập tín,

vì tín căn chưa vững chắc, nên còn thoái chuyển".
Ngoài ra, vì Thập tín đã vượt qua giai đoạn phàm phu nên được gọi là Tín ngoại khinh mao, còn phàm phu dưới Thập tín thì gọi là Mao đạo phàm phu.
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; Quán kinh sớ huyền nghĩa phần].
KHINH TRỌNG NHỊ NGHIỆP
.....
Hai nghiệp nhẹ và nặng.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 31 (bản Bắc), thì 2 nghiệp nhẹ và nặng là do người trí và ngu khác nhau, nên chịu quả báo cũng khác nhau, có 2 trường hợp như sau:
1. Trọng nghiệp khinh thụ(nghiệp nặng chịu báo nhẹ): Người trí dùng sức trí tuệ tu tập phạm hạnh thì có năng lực chuyển nghiệp nặng địa ngục thành quả báo nhẹ ở đời hiện tại.
2. Khinh nghiệp trọng thụ(nghiệp nhẹ chịu nặng): Người ngu vì si mê chấp trước mà tăng trưởng nghiệp lực khiến cho nghiệp ở đời hiện tại phải chịu quả báo nặng ở địa ngục trong đời sau.
KHOA VĂN
Cũng gọi Khoa chương, Khoa tiết, Khoa đoạn, Phân khoa.
Giải thích các kinh luận bằng cách chia nội dung thành từng phần, từng đoạn, rồi tóm tắt chỗ cốt yếu của nội dung mỗi đoạn, như thế gọi là Khoa văn.
Thông thường, mỗi bộ kinh được chia làm 3 phần: Phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông, gọi là Tam phần khoa văn. Tại Ấn độ, phương thức chia 1 bộ kinh thành 3 phần bắt đầu từ Thập địa kinh luận quyển 1, còn ở Trung quốc thì bắt đầu từ ngài Đạo an ở đời Phù Tần.
KHOA VĂN

K
2470
Phần tựa lại được chia làm 2: Tựa chung và Tựa riêng.
1. Tựa chung: Tất cả các kinh đều mở đầu bằng đoạn văn: "Như thị ngã văn", v.v... cho đến "dữ đại tỉ khưu chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu", v.v... Đây là phần tựa chung cho tất cả kinh điển do đức Phật nói ra.
2. Tựa riêng: Sau phần tựa chung là phần duyên khởi riêng của mỗi bộ kinh.
Tựa chung là phần khiến chúng sinh phát khởi lòng tin nên cũng gọi là Chứng tín tự. Còn tựa riêng là phần trình bày về nhân duyên của bộ kinh ấy nên cũng gọi là Phát khởi tự. Nhưng theo chủ trương của ngài Thiện đạo thì 4 chữ "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy) mới là Chứng tín tự, còn từ đó trở xuống đều là phát khởi tự và phần tương đương với tựa chung trong Phát khởi tự gọi là Hóa tiền tự.
Tựa chung cũng được chia làm 6 thành tựu, tức là Tín (như vầy), Văn(tôi nghe), Thời (một thời), Chủ(Phật), Xứ(ở...), Chúng(cùng với chúng tỉ khưu), v.v... Phần tựa chung trong các kinh của Phật giáo đều phải đầy đủ 6 đều kiện trên. Ngoài ra, cũng có chỗ hợp 2 thành tựu Chủ và Xứ làm một mà gọi là "Ngũ thành tựu"; lại có chỗ đem chia thành tựu Văn làm 2 là Ngã và Văn mà gọi là Thất thành tựu.
Từ thế kỉ XX trở đi, trong Phật giáo đã có nhiều phương pháp mới để nghiên cứu, cho nên Khoa văn không còn được dùng nữa.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Pháp hoa kinh văn cú Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán nhiếp thích 1].
KHÓA GIÀ LUẬN
Tác phẩm, 1 trong 8 luận, thuộc 18 bộ Đại kinh do ngoại đạo ở Ấn độ thành lập.

Theo Bách luận sớ quyển thượng, thì Khóa già là bộ luận giải thích về phương pháp thu nhiếp tâm. Có thuyết cho rằng tên tiếng Phạm của bộ luận này làGarga, nhưng các học giả hiện đại căn cứ vào bộ Prasthànabheda mà cho rằng tên tiếng Phạm chính xác của nó làYoga.

KHÓA TỤNG

Cũng gọi Công khóa.

Các thời khóa tụng niệm kinh chú vào buổi sáng sớm và chiều tối tại các chùa viện Phật giáo. Hàng ngày thực hành các thời khóa tụng niệm để mong đạt được công đức nên cũng gọi là công khóa.

Tại Trung quốc thời xưa, pháp tụng niệm lúc đầu rất đơn giản, chỉ có kinh chú và kệ tán. Nhưng từ sau đời Tấn đã phát triển thêm pháp sám hối. Kế đó, khi có nghi thức Thủy lục, Diệm khẩu thì việc xướng niệm ngày càng thêm phức tạp.

Về nguồn gốc của khóa tụng thì trong phẩm Pháp sư của kinh Pháp hoa đã có ghi các danh xưng như: Thụ trì pháp sư, Độc kinh pháp sư, Tụng kinh pháp sư, v.v..., do đó có thể suy ra rằng nghi thức khóa tụng ở Trung quốc là do những nhà dịch kinh Phật từ các nước Tây vực truyền đến. Những ghi chép sớm nhất về khóa tụng trong các sách ở Trung quốc có thể thấy trong sự tích Trách dung đời Đông Hán được chép chung với truyện Lưu diêu trong Ngô thư. Vua chúa các đời cũng đề cao khóa tụng, như vua Đường Huyền tông ban sắc thỉnh Tam tạng Bất không tụng kinh Nhân vương, Đường Đại tông ra sắc lệnh chọn 27 vị sa môn tụng chú Phật đính cầu nguyện cho đất nước trường tồn, nhân dân an lạc.

Điều Trì tụng công thâm trong Phật tổ thống kỉ quyển 53, có nêu ra 19 việc đặc biệt của đạo tục tụng kinh trong khoảng thời gian hơn 700 năm từ vua An đế đời Đông Tấn đến vua Quang tông đời Tống. Như

K
2471
vậy, ta có thể thấy khóa tụng đã rất phổ biến và có một lịch sử lâu dài rồi.
Về nghi thức khóa tụng thì ở Ấn độ thời xưa thực hành nghi chế "Tam khải", nghĩa là trước tiên ngâm tụng thơ văn tán thán đức Phật(Phật sở hành tán) do ngài Mã minh sáng tác, kế đến, chính thức tụng kinh Phật, sau cùng là văn hồi hướng, phát nguyện. Toàn bộ quá trình là mở ra 3 tiết đoạn, cho nên gọi là Tam khải. Khi tụng kinh xong, đại chúng đồng thanh niệm "Tô bà sư đa" hoặc "Sa bà độ"(khen ngợi văn kinh là những lời vi diệu). Nghi thức tụng niệm ở Trung quốc xưa nay cũng theo phép Tam khải này, chỉ thiếu phần đại chúng đồng niệm Tô bà sư đa hoặc Sa bà độ, nhưng lại có xướng "Thiện" hay "Thiện tai".
Nghi thức tụng niệm ở Trung quốc bắt đầu từ Tăng Ni Quĩ Phạm do ngài Đạo an chế định vào đời Đông Tấn, trong đó qui định hàng ngày có 6 thời hành đạo, khi ăn phải hiến cúng, tức là phép hiến trai. Đời sau thực hành 2 thời khóa tụng niệm sớm tối, tức đã bắt nguồn từ đây.
Những kinh văn trì tụng trong 2 thời khóa đều là kinh Đại thừa, như chú Lăng nghiêm, chú Đại bi, kinh A di đà, văn Sám hối, Mông sơn thí thực, xưng niệm danh hiệu Phật, v.v... Còn về lịch trình và nội dung của 2 thời khóa thì tùy theo các tông phái mà có khác nhau.
[X. điều Niệm tụng trong Thiền uyển thanh qui Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.36; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Cao tăng Pháp hiển truyện; Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ khóa tụng chương (Vương tân)].
KHỎA ĐẦU
.....
Mũ đội đầu của chư tăng đời xưa.

Cứ theo luật Tứ phần quyển 40, thì đức Phật cho phép các tỉ khưu được đội mũ để che đầu khi trời lạnh hoặc đau đầu, ngoài trường hợp này ra thì bị cấm.

Tương truyền, Dượng đế nhà Tùy khi còn là Tấn vương, có thỉnh đại sư Trí khải trao giới Bồ tát cho ông, gặp lúc thời tiết giá rét, vua lấy tay áo trùm lên đầu Đại sư, gọi là Khỏa đầu. Tại Nhật bản, khi chư tăng đi tuần tra trong chùa thường dùng ca sa che đầu, gọi là Khỏa đầu chúng.

[X. Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.hạ; Trinh văn tạp kí Q.2; Đông tự tháp cúng dường kí].

KHỎA HÌNH NGOẠI ĐẠO

Khỏa hình, Phạm: Accelaka. Cũng gọi Lộ hình ngoại đạo, Vô y ngoại đạo, Vô tàm ngoại đạo. Ngoại đạo ở truồng, 1 trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 25 (Đại 10, 136 trung), nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh, được áo hổ thẹn để che thân, lìa bỏ pháp xấu xa của tà đạo lộ hình".

[X. kinh Khỏa hình phạm chí trong Trường a hàm Q.16; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; điều Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9].

KHỎA HÌNH TƯỢNG

Cũng gọi khỏa Phật. Tượng không mặc áo, chỉ cho tượng đản sinh của đức Phật Thích ca xưa nay thường được điêu khắc hoặc đắp vẽ lộ hình.

Ngoài ra, ở Nhật bản cũng có tượng Phật A di đà và tượng bồ tát Địa tạng lộ hình.

Khỏa Đầu

KHỎA HÌNH TƯỢNG

K
2472
KHOÁI DIÊU CẢN BẤT CẬP
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Diêu là loài chim ưng nhỏ giống như chim cắt, bay rất nhanh.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho Thiền cơ loang loáng như ánh chớp, như tia lửa từ trong đá bắn ra, dù có bay nhanh như chim cắt thì đuổi cũng không kịp(cản bất cập); cũng chỉ cho thời gian trôi qua nhanh chóng.
Tắc 12, Bích nham lục (Đại 48, 153 thượng) ghi: "Ngày qua nhanh(mắt trái nửa cân, chim cắt đuổi không kịp, đặt ngang mình trong ngọn lửa đỏ); đêm chóng sáng(mắt phải 8 lạng, làm hang ổ trong cung Hằng nga), phải khéo ứng phó thế nào để khỏi bị khinh rẻ, xúc phạm?".
KHOÁI LẠC VÔ THOÁI LẠC
Niềm an vui không bao giờ mất. Một trong 10 niềm vui mà người niệm Phật vãng sinh Tịnh độ đạt được. Đây là thuyết của ngài Nguyên tín, Tổ thứ 6 của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.
Ở cõi Cực lạc bên phương Tây, con người sống lâu vô lượng, không có 8 nỗi khổ: Sinh, già, bệnh, chết, yêu thương phải chia lìa, oán ghét phải sống chung, mong cầu không được và 5 uẩn bức bách. Nếu có nguyện sinh ở phương khác thì đó là sống chết tự tại chứ chẳng phải do nghiệp báo, vì thế không có khổ mà chỉ là vui. Và niềm vui này vĩnh viễn không thay đổi, không thoái thất.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Thập Lạc).
KHOÁI MÃ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho con ngựa hay(ngựa chạy nhanh). Ngựa hay chỉ cần người cỡi đánh một roi là nó chạy, gọi là "Khoái mã nhất tiên" (ngựa hay một roi). Trong Thiền lâm, từ ngữ này

được dùng để chỉ cho người đệ tử có căn cơ nhạy bén, chỉ cần một lời mở bày của thầy liền được triệt ngộ.
Tắc 38 trong Bích nham lục (Đại 48, 175 hạ), nói: "Khoái nhân nhất ngôn, Khoái mã nhất tiên"(Người có căn cơ nhạy bén, chỉ cần nói một lời liền ngộ; ngựa hay chỉ cần đánh một roi liền chạy).
KHOÁI TIỆN NAN PHÙNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cơ hội nghìn năm có một (rất khó gặp).
Tắc 54 trong Bích nham lục (Đại 48, 188 trung) ghi: "Ngài Vân môn hỏi vị tăng:
-Ông vừa rời chỗ nào?
Vị tăng trả lời:
-Tây thiền.
Ngài Vân môn hỏi:
-Tây thiền gần đây có ngôn cú gì?
Vị tăng dang 2 tay, ngài Vân môn đánh thật mạnh(theo lệnh mà làm, đánh mạnh, cơ hội nghìn năm khó gặp)".
KHOAN NHÂN
.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Nhân rộng. Tức phạm vi Nhân (lí do) của pháp năng lập rộng hơn phạm vi Nhân của pháp sở lập, là 1 trong những Tự nhân (lí do không đúng) của Nhân minh.
Trong 3 phần (chi) Nhân minh, thì Tông (mệnh đề) là pháp sở lập, Nhân và Dụ là pháp năng lập. Theo qui định về 3 phần của Nhân minh, đã là Nhân chính xác thì giữa phạm vi của pháp năng lập và phạm vi của pháp sở lập có một sự quan hệ nhất định; nghĩa là phạm vi của pháp năng lập phải bằng hoặc hẹp hơn phạm vi của pháp sở lập. Trái lại, nếu pháp năng lập rộng hơn

K
2473
(Khoan nhân) pháp sở lập thì trong phạm vi của "Nhân đồng phẩm" không những chỉ có "Tông đồng phẩm" mà còn có cả "Tông dị phẩm" khiến cho pháp năng lập chuyển theo Tông dị phẩm mà phá hoại tướng thứ 3 của Nhân là "Dị phẩm biến vô tính"(tuyệt đối không có dị phẩm). Như vậy thì Nhân đề ra là "Tự nhân"(Nhân sai lầm) không thể biện chứng cho Tông.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại đề)].
KHOÁN MÔN
Cửa cuốn, một lối kiến trúc thời cổ, kiến trúc Phật giáo cũng thu dụng.
Phần trên cửa xây cuốn bằng gạch hoặc đá với hình bán cầu hoặc hình cung. Nếu cây cầu được xây cất theo kiểu này thì gọi là Củng kiều(cầu vòng cung).
KHOÁNG DÃ THÀNH
.....
Tòa thành lớn nằm giữa 2 nước Ma kiệt đà và Kiều tát la thuộc Trung Ấn độ thời xưa. Cứ theo Căn bản thuyết nhất hữu bộ Tì nại da quyển 47, thì thành này nguyên là nơi đồng không mông quạnh, có bọn cướp gồm 500 tên thường hay giết hại khách buôn, cho nên giữa 2 vùng này tuyệt nhiên không có dấu chân người qua lại. Bấy giờ Ảnh thắng vương nghe biết, mới sai Đại tướng tiêu diệt bọn cướp, chúng van xin tha mạng, vị Đại tướng vì lòng từ bi thương xót, xây dựng một tòa thành mới ở giữa 2 vùng, rồi chiêu tập dân chúng đến ở, đó là nguồn gốc của thành này.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.13; luật Tứ phần Q.3].
KHOÁNG DÃ THẦN
.....
Phạm:Àỉavika hoặcÀỉavaka.
Dịch âm: A tra bạc câu, A tra bà câu.
Dịch nghĩa: người rừng, ở rừng.

Cũng gọi Khoáng dã quỉ thần, Khoáng dã quỉ, Khoáng dã dạ xoa.
Thần ở đồng trống, 1 trong 16 thần Dược xoa. Trong Phật giáo xưa nay có pháp thí thực, tức là đem thức ăn bố thí cho thần này.
Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 15 (bản Nam), thì khi đức Phật còn tại thế, thần Khoáng dã ở trong làng xóm, đồng nội, ăn thịt nhiều chúng sinh, sau tuy được đức Phật giáo hóa, nhưng vẫn ăn thịt uống máu để sống còn, vì thế Phật chế giới, bất cứ chỗ nào có người tu hành Phật pháp đều phải bố thí thức ăn cho thần này.
Theo kinh Quán Phật tam muội hải, thì loài qủi thần này có 1 cổ, 6 đầu, 6 mặt, đầu gối có 2 mặt, khắp mình mọc lông giống như các mũi tên sắt, hễ cử động thì lông bắn ra, trợn mắt đỏ ngầu, máu chảy ròng ròng.
Ở phía bắc sông Hằng và cách đền thờ trời Na la diên về mạn đông có 1 ngôi tháp, tức là nơi mà ngày xưa đức Phật hàng phục và giáo hóa thần Khoáng dã.
Mật giáo thờ thần Khoáng dã để tiêu trừ các chướng nạn như ác thú, nước lửa, đao binh, v.v... và coi họ như thiện thần giữ gìn đất nước và chúng sinh.
Tông Thai mật của Nhật bản rất xem trọng thần Khoáng dã, thường thờ làm Bản tôn khi tu pháp Trấn hộ quốc gia và tôn xưng là Đại nguyên Súy minh vương.
[X. kinh Kim quang tối thắng vương Q.9; kinh Quán Phật tam muội hải Q.2; Đại đường tây vực kí Q.7].
KHOÁNG KIẾP
.....
Khoáng là lâu xa, kiếp (Phạm:Kalpa) là đơn vị thời gian được người Ấn độ đời xưa dùng để chỉ cho thời hạn rất lớn, tức Khoáng kiếp là thời gian vô cùng tận.
KHOÁNG KIẾP

Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 140 hạ), nói: "Tâm hữu thì khoáng kiếp vẫn là phàm phu; tâm vô thì trong sát na chứng quả Diệu giác".

KHÔ CẢO CHÚNG SINH

Chúng sinh khô héo, ví dụ hạng người phàm phu bị tham sân si làm ô nhiễm, khiến cho pháp thân tuệ mệnh khô kiệt, giống như cây cỏ bị nắng hạn không phát triển được. Phẩm Dược thảo dụ kinh Diệu pháp liên hoa (Đại 9, 20 thượng), nói: "Giống như đám mây lớn, che mát tất cả chúng sinh khô héo".

Đạo tuyên thuật giáo giới luật nghi (Đại 45, 869 trung), nói: "Bên trong thì trái với tâm Bồ tát, bên ngoài thì thiếu hạnh Thanh văn, bốn uy nghi không có, nên gọi là Khô cảo chúng sinh".

KHÔ MỘC

Cây khô, ví dụ trạng thái vô tâm, hoặc chỉ bám chặt vào việc ngồi thiền cầu khai ngộ, chứ không có công dụng hóa độ người khác.

KHÔ MỘC CHÚNG

Chúng cây khô. Chỉ cho những vị tăng đệ tử của thiền sư Thạch sương Khánh chư thuộc tông Tào động đời Đường.

Theo truyện Khánh chư trong Tống cao tăng truyện quyển 12, thì các vị lão túc trong Thiền đường ngồi mãi chẳng nằm, lù lù bất động như gốc cây, mọi người gọi là Thạch sương khô mộc chúng.

Tắc 96 trong Thung dung lục (Đại 48, 289 hạ) ghi: "Thiền sư Thạch sương một đời tạo dựng khô mộc đường, lập khô mộc chúng, trọn ngày thường ngồi chẳng nằm, có nhiều vị ngồi hoặc đứng mà hóa".

KHÔ MỘC LONG NGÂM

Cũng gọi Khô mộc lí long ngâm. Tên công án trong Thiền tông.

Rồng ngâm nga trong cây khô, có nghĩa là dứt bặt tất cả vọng niệm, vọng tưởng, đến chỗ một phen chết đi rồi sống lại, lúc ấy mới được tự tại, giải thoát hoàn toàn.
Chương Hương nghiêm Trí nhàn trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 284 trung) ghi: "Hỏi: Thế nào là đạo? Sư đáp: Khô mộc long ngâm".
[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.1].

KHÔ NHAI MẠN LỤC
Cũng gọi Khô nhai hòa thượng mạn lục.
Tác phẩm, 3 quyển, do hòa thượng Khô nhai Viên ngộ biên chép vào đời Tống, ấn hành vào năm Hàm thuần thứ 8 (1272), được thu vào Vạn tục tạng tập 184.
Nội dung sách này chủ yếu bổ sung cho những phần ứng cơ tiếp vật, cơ duyên nhập đạo, thị chúng pháp ngữ của các bậc tôn túc được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục, Gia thái phổ đăng lục, v.v..., hoặc kỉ truyện, hoặc niên tán, hoặc cảnh ngữ, tùy theo chỗ thấy nghe của tác giả mà ghi chép một cách tự do, chứ không theo thứ tự thống nhất.

KHÔ QUI TÁNG MÊNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Rùa già mất mạng, nghĩa là người có chút tài mà thích xông pha trước đầu sóng ngọn gió đến nỗi thân bại mạng vong.
Tương truyền, khi vua Đại vũ trị thủy ở
KHÔ QUI TÁNG MÊNH

sông Hoàng hà, có con rùa thần nổi lên, vì trên lưng nó có vằn như những chữ sốnên rùa bị bắt giết. Thiền tông mượn điển tích này để ngụ ý chê bai những người thích khoe tài mà mất mạng.
Tắc 10 trong Thung dung lục (Đại 48, 233 trung), nói: "Rùa già mất mạng vì trên lưng có chữ, ngựa hay bị hàm thiết dây cương vì chạy nhanh".

KHÔ QUỈ TỬ ĐỂ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quỉ chết khô. Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho trạng thái dứt bặt ý thức. Hoặc là dụ cho Vô tưởng định, Diệt tận định, 2 định này gọi chung là Nhị vô tâm định.
[X. chương Tổ sư thiền trong Truyền quang lục 47]. (xt. Vô Tưởng Định, Diệt Tận Định).

KHÔ THIỀN

.....

I. Khô Thiền.
Cũng gọi Khô cảo tọa thiền.
Pháp ngồi thiền tuyệt đối buông bỏ tất cả, để đạt đến cảnh giới vô vi, vượt ra ngoài vòng đối đãi.
II. Khô Thiền.
Danh từ này được các nhà chủ trương Khán thoại thiền(thiền tham cứu công án) dùng để mỉa mai những người chủ trương Mặc chiếu thiền, cho rằng ngồi lặng lẽ giống như gốc cây khô.

KHỐ CHỦ

.....

Tên chức vụ trông coi kho lẫm trong Thiền lâm, cũng là từ gọi chung cho cả 3 chức: Đô tự, Giám tự và Phó tự. Ngoài ra cũng có chỗ chỉ gọi Đô tự là Khố chủ.
(xt. Khố Đầu, Đô Tự, Giám Tự).

KHỐ ĐẦU

.....

Cũng gọi Phó tự, Quĩ đầu, Tài bạch. Chức vụ trông coi việc chi thu trong Thiền lâm, là 1 trong 6 vị Tri sự ở Đông tự, dưới chức Đô tự. Chức này tuy thấp nhưng nhiệm vụ lại rất quan trọng, vì phụ trách việc thu xuất hàng ngày như lúa gạo, tiền bạc, v.v... Cứ theo Bách trượng thanh qui cáo hương hồ, thì thời xưa dưới chức Đô tự còn có 3 vị Phó tự, 1 vị ở trên chức Duy na gọi là Thượng phó tự, 2 vị ở dưới chức Duy na gọi là Hạ phó tự. Dưới vị Phó tự còn đặt ra chức Tri khố, về sau vị Phó tự kiêm luôn chức này để quản lí việc chi thu, xuất nạp tài chính trong chùa.

[X. điều Đông tự Tri sự Phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHỐ LÍ

Cũng gọi Khố viện, Trù viện, Hương tích cục, Khố hạ, Khố đường, Bào trù, Thực trù. Nhà kho cất chứa các phẩm vật của chùa. Phòng bếp, phòng tăng cũng gọi chung là Khố lí để phân biệt với Điện đường.

KHỐ MỘC THỔ LẠT THIÊN PHẬT ĐỘNG

Cũng gọi Khố mộc thổ lạp thạch khố. Quần thể hang động ở phía đông cửa sông Vị can, cách huyện Khố xa, tỉnh Tân cương, Trung quốc, về mạn tây nam khoảng 30 km. Những hang động này được đục mở khoảng từ đầu đời Đường đến đầu đời Tống. Tất cả có 99 hang động, những pho tượng đắp trong các động đã bị hư nát quá phân nửa, chỉ còn các bức bích họa trong 31 hang là được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh, chủ yếu là những tác phẩm của thời thịnh Đường.

KHỐ MỘC THỔ LẠT THIÊN PHẬT ĐỘNG

K
2476
Trong hang đá còn có bài kí bằng chữ Hán và chữ Cưu tư, các bích họa miêu tả cõi Tịnh độ của Phật A di đà ở phương Tây, các sự tích của Phật giáo Đại thừa và các tượng Phật, Bồ tát như Thích ca, Di lặc, v.v... (xt. Thiên Phật Động).

KHỐ TỬ
.....
Cũng gọi Khố ti hành giả. Người phụ trách việc kế toán trong Thiền gia. Chức vụ này phải chọn người có tâm lực, có khả năng viết lách, tính toán, giữ mình nghiêm cẩn để đảm nhận.
[X. điều Đông tự tri sự phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Khố đầu trong Thiền uyển thanh qui Q.4].

KHỔ
..
Phạm: Du#kha.
Dịch âm: Đậu khư, Nặc khư, Nạp khư.
Sự khổ não trong thân tâm.
Khổ và vui tồn tại trong tương đối, nếu tâm duyên theo đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, nếu tâm duyên theo đối tượng trái với ý thì cảm thấy khổ.
Theo luận Thanh tịnh đạo thì khổ có đủ 2 nghĩa "hiềm ố" (du) và "không hư" (khạm), tức hiềm ố(chán ghét) và trạng thái không có "thường, lạc, ngã, tịnh" gọi là Khổ.
Khổ có nhiều thứ:
1. Hai khổ: Khổ trong và khổ ngoài. Khổ phát sinh từ thân tâm mình gọi là khổ trong; khổ từ bên ngoài đưa đến như giặc cướp, thiên tai, v.v... gọi là khổ ngoài.
2. Ba khổ: Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ: Trước những đối tượng trái ý mà cảm thấy khổ, gọi là khổ khổ. Trước sự hủy hoại của những thứ mình yêu thích mà cảm thấy khổ, gọi là Hoại khổ. Thấy tất cả thế gian

nay còn mai mất mà cảm thấy khổ, gọi là Hành khổ.
3. Bốn khổ: Chỉ cho 4 thứ sinh khổ(vì có sinh nên có khổ), già khổ, bệnh khổ, chết khổ.
4. Tám khổ: Sinh, già, bệnh, chết, thương yêu chia lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu không được và 5 ấm xí thịnh.
5. Mười tám khổ: Khổ gồm 18 loại như sinh, tử, ưu, bi, khổ, não, đại khổ tụ, vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh...
6. Ba khổ về thân và tâm: Già, bệnh, chết(thân), tham, sân, si(tâm).
Ngoài ra, các kinh luận còn nêu ra rất nhiều loại khổ, như luận Du già sư địa quyển 44 nêu ra 110 thứ khổ.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Phật địa Q.5; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.12; luận Đại trí độ Q.19].

KHỔ ÁCH

Khổ hoạn và tai ách.
Bát nhã tâm kinh (Đại 8, 848 hạ), nói: "Soi thấy 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách".

KHỔ ẤM

.....
Cũng gọi Khổ uẩn.
Chỉ cho chỗ tụ tập của các nỗi khổ hoặc chỉ cho sự tồn tại của con người. Vì thân
Ngoại cảnh của động Thiên Phật ở Khố mộc thổ lạt

KHỔ ẤM

tâm của hữu tình do 3 khổ, 8 khổ tụ họp lại mà thành nên gọi là Khổ ấm.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 855 thượng), nói: "Thân bị các tập tục trói buộc, khổ ấm thường bao vây".

KHỔ CỤ

Chỉ chung cho tất cả nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp làm cho các khổ dấy sinh, như các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, v.v...
Ngoài ra, cũng đặc biệt chỉ cho những dụng cụ trong địa ngục dùng để trừng trị tội nhân.
[X. luận Thành duy thức Q.6].

KHỔ ĐẠO

.....
Khổ do mê lầm(Hoặc) mà tạo nghiệp (Nghiệp), vì tạo nghiệp mà phải chịu quả khổ (Khổ). Cái quả khổ ấy gọi là Khổ đạo, 1 trong 3 đạo.
Trong 12 nhân duyên, Khổ đạo bao gồm 7 chi: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ (thuộc quả báo hiện tại), sinh và lão tử(thuộc quả báo vị lai).
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.1; Kim quang minh huyền nghĩa Q.thượng].

KHỔ ĐẾ

Phạm: Du#kha-satya.
Pàli: Dukkha-sacca.
Cũng gọi Khổ thánh đế (Phạm: Du#khàrya-satya).
Chỉ cho sự thật về các khổ trong 3 cõi, như 3 khổ, 8 khổ, v.v... Là 1 trong 4 đế.
Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cảm nhận vui là có thật và lấy khổ nhiều vui ít làm nghĩa của Khổ đế, nhưng Kinh bộ thì chủ trương rằng trong các uẩn hoàn toàn không có cảm giác vui nào đáng nói.
Phẩm Hành khổ trong luận Thành thực quyển 6 (Đại 32, 282 trung), nói: "Ba thụ

(khổ, vui, không khổ không vui)đều thuộcKhổ đế; nếu thật có vui, thì tại sao nói khổ đế? Khổ là chân thực mà vui là hư vọng. Vì sao biết? Vì quán tâm khổ mới đoạn trừ được các phiền não, chứ chẳng phải quán tâm vui mà đoạn trừ được, cho nên biết tất cả đều là khổ".

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 (Đại 31, 719 hạ) nói: "Sinh khổ cho đến oán thù gặp gỡ khổ là hiển bày khổ khổ, thuận theo pháp khổ thụ, là nghĩa tự tướng của khổ. Yêu thương chia lìa khổ, mong cầu không được khổ là hiển bày Hoại khổ, thuận theo pháp lạc thụ, là nghĩa tự tướng của Hoại. Tóm thu tất cả khổ của 5 thủ uẩn là hiển bày Hành khổ, là nghĩa bất an ổn. (...) Sinh khổ cho đến mong cầu không được khổ là khổ của Thế tục đế, vì là cảnh giới của trí thế gian, còn thu tóm tất cả khổ của 5 uẩn là khổ của Thắng nghĩa đế".

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Thuận chánh lí Q.57; luận Hiển dương thánh giáo Q.2; Câu xá luận quang kí Q.22].

KHỔ GIỚI

.....

Thế giới trong đó các loài hữu tình đang sống, đầy dẫy các khổ.

Vô lượng thọ kinh sớ quyển 2 (Đại 37, 258 thượng), nói: "Cõi Diêm phù toàn là xấu ác(khổ giới), không có một chỗ nào đáng tham đắm; nhưng vì phàm phu ngu si chấp trước nên phải chịu khổ triền miên".

KHỔ HẢI

Biển khổ. Chỉ cho thế giới có nhiều khổ nạn, cũng tức là 3 cõi 6 đường, sống chết vòng quanh.

Chúng sinh chìm đắm trong sự khổ não của 3 cõi, mông mênh mờ mịt, không bờ

KHỔ HẢI

không bến, giống như ngụp lặn trong biển lớn khó thoát ra được, cho nên dùng biển cả vô biên để ví dụ.
Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 (Đại 3, 298 trung), nói: "Tất cả chúng sinh đều không biết rõ phiền não nghiệp chướng nên phải chịu chìm đắm trong biển khổ, sống chết không cùng tận". [X. kinh Lăng nghiêm Q.4; phẩm Thọ lượng kinh Pháp hoa; kinh Thiên thủ đà la ni].
KHỔ HẠNH
Phạm: Duwkara-caryà hoặc Tapas.
Hạnh chịu đựng những cái khó chịu đựng để đoạn trừ dục vọng của thể xác. Chủ yếu chỉ cho các ngoại đạo ở Ấn độ vì muốn cầu sinh lên cõi trời nên thực hành các khổ hạnh. Trong Phật giáo, khổ hạnh được gọi là hạnh Đầu đà.
Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản Bắc), thì khổ hạnh có nhiều cách như nhịn đói, gieo mình xuống vực sâu, nhảy vào hố lửa, trèo lên núi cao rồi đâm đầu xuống, thường đứng một chân, nướng thân trên lửa, luôn nằm trên tro đất, gai nhọn, cỏ độc, phân bò, v.v... Ngoài ra, còn có rất nhiều phép khổ hạnh như giữ giới bò, giới chó, giới gà, lấy tro trát vào mình, để tóc dài, v.v... Hiện nay, tín đồ Ấn độ giáo còn tu theo loại khổ hạnh này để cầu sinh lên cõi trời.
Đức Thích ca tu khổ hạnh 6 năm, hàng ngày chỉ ăn chút ít vừng (mè) và lúa mạch, cuối cùng Ngài nhận ra rằng khổ hạnh chẳng phải Thánh đạo, cho dù có được sinh lên cõi trời thì cũng vẫn còn trong vòng luân hồi, chưa được giải thoát, nên Ngài chấm dứt lối tu khổ hạnh.
Trong Phật bản sinh đàm và các kinh luận cũng nói đến việc tu hành cần khổ như

bố thí vợ con, đất nước, hoặc khoét mắt cho người, hoặc lóc thịt nuôi chim ưng, hoặc đưa thân cho cọp đói, hoặc cắt đầu bỏ tủy não, v.v... nhưng đó là 6 hạnh Ba la mật thuộc về Thánh hạnh đại bi lợi tha của Bồ tát, hoàn toàn khác với khổ hạnh vô ích của ngoại đạo.

Đến đời sau, bố thí, từ bi trong Phật giáo và những việc khó làm lấy Phật đạo làm mục đích, đều gọi là khổ hạnh. Rồi những tịnh nhân trong chùa cũng gọi là khổ hạnh. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 433 trung); nói: "Trong nhà bếp của chùa này có 2 người khổ hạnh, đó là Hàn sơn và Thập đắc".

[X. luận Đại trí độ Q.8, Q.16; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.83].

KHỔ HẠNH LÂM

Phạm,Pàli: Tapovana.

Rừng khổ hạnh ở cách Đại tháp Phật đà già da về phía nam hơn 500 mét và phía đông thôn Mục chi lân đà (Phạm: Mucilinda, Pàli: Mucalinda), Ấn độ. Ngày xưa, nơi này được gọi là Ưu lâu tần loa (Pàli:Uruvelà) là nơi đức Phật tu khổ hạnh trong 6 năm, nhưng nay chỉ còn 1 rừng cây tạp.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.25; kinh

Rừng Khổ Hạnh
KHỔ HẠNH LÂM

K
2479
Đại phương quảng trang nghiêm Q.7; điều Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.8].
KHỔ HẠNH LUẬN SƯ
Ngoại đạo cho sự tu khổ hạnh là nhân chủ yếu để đạt được Niết bàn. Một trong 20 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Ngoại đạo này cho rằng quả báo ở đời hiện tại là do tội nghiệp của quá khứ quyết định, nếu đời hiện tại lấy việc hưởng lạc làm chính thì luân hồi không dứt, cho nên chủ trương lấy sự chịu khổ để đền tội, hầu đổi lấy sự an vui sau khi chết.
Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn thì ngoại đạo khỏa hình và Ni kiền tử là những phái khác của Khổ hạnh luận sư.
[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); Bách luận Q.thượng].
KHỔ HẠNH LỤC SƯ
Sáu thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chủ trương những phương pháp khổ hạnh nhịn đói, gieo mình xuống vực, nhảy vào lửa, ngồi im lặng, giữ giới bò, giới chó, v.v... để cầu được quả báo sinh lên cõi trời.
(xt. Khổ Hạnh Ngoại Đạo).
KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO
Ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa, chủ trương tu khổ hạnh để cầu quả báo an vui ở đời vị lai.
Theo các ngoại đạo này, con người ở đời hiện tại đều nhận lãnh khổ và vui, mà nguyên nhân là do quá khứ quyết định. Cho nên ở đời hiện tại hãy chịu khổ đau để sau khi chết được hưởng vui sướng. Đây là chủ trương của ngoại đạo Túc tác.
Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì có 4 thứ ngoại đạo khổ hạnh: Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Khổ hạnh luận sư; Hành khổ hạnh luận sư và Ni kiền tử luận sư.
Còn những phương pháp khổ hạnh do các

ngoại đạo trên đây thực hành là: Nhịn đói, nhịn khát, nướng thân trên lửa và hơ lỗ mũi, gieo mình xuống vực sâu khi trời rét, khỏa thân ngồi ngoài trời, bất chấp nắng mưa, ngồi im lặng giữa chỗ nghĩa địa, giữ giới bò, giới chó, ăn cỏ, ăn phân, v.v...
Những ngoại đạo này tin rằng thực hành các phương pháp khổ hạnh như trên, sau khi chết sẽ được sinh lên cõi trời để hưởng thụ sự vui sướng!
[X. kinh Duy ma Q.thượng].

KHỔ HẠNH THÍCH CA
Đề tài của một bức tranh vẽ hình đức Phật Thích ca tu khổ hạnh trong rừng. Hình tượng đức Phật trong bức họa này 2 mắt sâu lõm, thân thể gầy gò, chỉ còn da bọc xương.

KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Quả mướp đắng(khổ qua)đến cả rễ cũng đắng.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để diễn tả một sự vật từ đầu đến cuối không biến đổi tính chất của nó.
Chương Vô trước văn hỉ trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 9 (Vạn tục 138, 166 hạ), ghi: "Văn thù bèn nói kệ:
"Khổ hồ liên căn khổ
Điềm qua triệt đới điềm
Đức Thích Ca tu khổ hạnh
KHỔ HỒ LIÊN CĂN KHỔ

Tu hành tam đại kiếp
Khước bị lão tăng hiềm".
(Mướp đắng, đắng tận rễ
Dưa ngọt, ngọt cả dây
Tu hành ba đại kiếp
Còn bị lão tăng rầy).

KHỔ KHÍ

... ..

Chỉ cho thân chúng sinh chịu khổ trong 4 đường ác: Địa ngục ngã quỉ, súc sinh, A tu la.

KHỔ KHỔ

.....

Phạm: Du#kha-du#khatà.
Thân tâm của loài hữu tình xưa nay vốn dĩ là khổ rồi, nay lại chịu thêm những cái khổ khác như đói khát, tật bệnh, gió mưa, nhọc nhằn, nóng rét, dao gậy, v.v..., cho nên gọi là Khổ khổ.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.7 thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.12]. (xt. Tam Khổ).

KHỔ KHÔNG

.....

Chỉ cho Khổ và Không trong 4 hành tướng (Khổ, không, vô thường, vô ngã) của Khổ đế thuộc quả báo hữu lậu.
Quả báo hữu lậu có đủ tính của 3 khổ, 8 khổ, v.v... cho nên gọi là Khổ; nam nữ, một khác, v.v... đều do nhân duyên sinh diệt, chứ không có thực tướng cố định bất biến, cho nên gọi là Không.

KHỔ KHÔNG VÔ THƯỜNG VÔ NGÃ

Cũng gọi Vô thường khổ không phi ngã, Phi thường khổ không phi ngã.
Bốn tướng của quả báo hữu lậu, tức là 4 hành tướng của Khổ đế trong 16 hành tướng của Tứ đế, là 4 thứ quán giải(quán xét và hiểu rõ) nhờ quán cảnh của Khổ đế mà phát

khởi.
Kinh thuyết xứ trong Trung a hàm quyển 21 (Đại 1, 565 hạ), nói: "Nhân duyên khởi này và pháp do nhân duyên khởi, phải nhớ nghĩ, suy lường, quán sát và khéo phân biệt vô thường khổ không phi ngã".
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3; pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, phần hạ].
KHỔ LOẠI TRÍ
Phạm: Du#khe'nvaya-jĩànam.
Trí vô lậu đạt được nhờ quán xét Khổ đế của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Để phân biệt với Khổ pháp trí do quán xét Khổ đế của cõi Dục mà đạt được, cho nên gọi là Khổ loại trí. Một trong 8 trí.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.31].
(xt. Kiến Đạo).
KHỔ LOẠI TRÍ NHẪN
Phạm:Du#khe'nvaya-jĩàna-kwànti#.
Trí vô gián đạo phát khởi trước khi chứng được Khổ loại trí. Khổ loại trí thuộc về quả, tức là giải thoát đạo; còn Khổ loại trí nhẫn thuộc về nhân, tức là vô gián đạo. Một trong 8 nhẫn.
(xt. Kiến Đạo).
KHỔ LUÂN
Quả khổ sinh tử trôi lăn không dừng, quay vòng như bánh xe, nên gọi là Khổ luân (bánh xe khổ).
Kinh Thắng thiên vương bát nhã quyển 1, dùng từ ngữ "Khổ luân bất tức"(bánh xe khổ quay vòng không dừng) để ví dụ chúng sinh vì tham ái mà bị trôi lăn mãi trong 6 đường.
[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật
KHỔ LUÂN

K
2481
Q.thượng; kinh Phật di giáo; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].
KHỔ NGÔN
.....
Lời nói ân cần, tha thiết khuyên răn, dạy bảo người khác.
Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng), nói: "Lời nói thiết tha như thế, ngươi nên làm theo. Lại dùng lời dịu hiền như khuyên dạy con ta".
KHỔ PHÁP TRÍ
... .
Phạm: Du#khe-dharma-jĩànam.
Trí vô lậu do quán xét Khổ đế của cõi Dục mà chứng được, nên gọi là Khổ pháp trí. Một trong 8 trí.
Câu xá luận tụng sớ quyển 23 (Đại 41, 946 trung), nói: "Khổ nhẫn vô gián duyên với Khổ đế của cõi Dục phát sinh pháp trí, gọi là Khổ pháp trí".
(xt. Kiến Đạo, Khổ Trí).
KHỔ PHÁP TRÍ NHẪN
Phạm: Du#khe dharma-jĩànakwànti#.
Pháp trí nhẫn vô lậu(tức là trí vô gián đạo) phát khởi trước khi chứng được Khổ pháp trí. Một trong 8 nhẫn, cũng tức là 1 trong 16 tâm.
Nhẫn tức là tin; trí là tin vào lí mà không nghi ngờ; trí này là nhân để đạt được Khổ pháp trí, cho nên gọi là Khổ pháp trí nhẫn.
(xt. Kiến Đạo, Khổ Trí).
KHỔ QUA HÒA THƯỢNG HỌA NGỮ LỤC
Cũng gọi Họa phổ.
Tác phẩm, 18 chương, do ngài Đạo tế (Thạch đào) soạn vào cuối đời Minh, Trung quốc.
Nội dung bàn về hội họa, phát huy nhiều ý kiến mới mẻ mà trước đó chưa ai làm được, văn từ giản dị, ý tứ sâu xa.
Đạo tế là người học vấn sâu rộng, tư

tưởng hoạt bát, sử dụng thành thạo những thuật ngữ của Phật, Nho và Lão. Ngoài ra, tác giả còn sáng tạo nhiều từ ngữ độc đáo, nên có phần khó hiểu.

KHỔ QUẢ

.....

Quả báo do nghiệp ác sinh ra khiến cho thân tâm chúng sinh chịu khổ não. Nói chung thì quả báo sinh tử đều là khổ. Nếu phân biệt thì cõi trời là lạc quả, cõi địa ngục là khổ quả, còn cõi người thì gồm cả khổ quả và lạc quả.

KHỔ TẾ

Pàli: Dukkhassanta.

Thân chịu khổ sinh tử cuối cùng, cũng tức là ranh giới giữa sinh tử và Niết bàn. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 2 hạ), nói: "Nếu người bị khổ, nhàm chán già, bệnh, chết thì hãy vì họ mà nói Niết bàn, khiến dứt khổ tế".

[X. kinh Trung a hàm Q.15].

KHỔ THỤ

Phạm: Du#kha-vedanà.

Sự cảm nhận khổ não. Một trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ.

Thụ nghĩa là nhận lãnh cảnh bên ngoài. Cảnh có 3 loại: Thuận, nghịch, không thuận không nghịch, nên thụ cũng có 3 thụ là khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui. Thân tâm bị bức bách, lãnh nhận cảnh trái ý, nên phát sinh cảm giác khổ não, gọi là Khổ thụ.

[X. luận Thành duy thức Q.9; Tứ niệm xứ Q.1]. (xt. Tam Thụ, Ngũ Thụ).

KHỔ THỤ

K
2482
KHỔ TRÁCH NGU SI BỔNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cây gậy dùng để đánh người ngu si. Một trong 8 gậy của tông Lâm tế.
Tông Lâm tế dùng gậy làm phương pháp chủ yếu tiếp hóa người học, vị thầy dùng gậy đánh người học là nhằm phá trừ mê vọng, giúp họ tỏ ngộ.
KHỔ TRÍ
... ..
Phạm: Du#kha-jĩàna.
Trí vô lậu chứng được sau khi dứt trừ mê hoặc nhờ quán xét 4 hành tướng "khổ, không, vô thường, vô ngã". Một trong 10 trí.
Luận Phẩm loại túc quyển 1 (Đại 26, 694 thượng) ghi: "Nếu suy tư quán xét 5 thủ uẩn là phi thường, khổ, không, phi ngã thì sẽ phát sinh trí vô lậu".
Luận Đại tì bà sa quyển 106 (Đại 27, 548 trung), nói: "Duyên theo Khổ thánh đế, 4 hành tướng chuyển nên gọi là khổ trí". Cũng tức là hành giả khi vào giai vị Kiến đạo, dùng trí thế tục duyên theo cảnh Khổ đế, đến sát na thứ 2 thì trí cùng sinh với pháp trí, gọi là Khổ trí.
[X. luận Câu xá Q.26; luận Hiển dương thánh giáo Q.2].
KHỔ TƯỞNG
.....
Cũng gọi Khổ tư tưởng.
Quán tưởng về khổ. Một trong 10 tưởng.
Thân 5 ấm thường bị các khổ bức bách, nếu quán tưởng tất cả pháp hữu vi đều là vô thường, thì trí tuệ phát sinh, tất cả khổ đều diệt, gọi là Khổ tưởng.
[X. kinh Quảng nghĩa pháp môn; luận Đại trí độ Q.23].
KHÔI ĐẦU THỔ DIÊN

.....
Cũng gọi Khôi đầu thổ kiểm.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khôi đầu thổ diện vốn có nghĩa là đầu mặt dính tro bụi. Trong thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho người tu hành sau khi ngộ đạo, vì nguyện độ sinh, nên sống lẫn lộn trong đám đông, không quản ngại sự ô trược của trần thế. Cũng gần giống với ý nghĩa trong nhóm từ "Hòa quang đồng trần"(hòa ánh sáng vào bụi bặm).
Nhưng thông thường "Khôi đầu thổ diện" là chỉ cho người thân thể dơ dáy, mặt mũi lem luốc, trôi nổi vất vả, hoặc chỉ cho người không trang điểm.
[X. điều Qui tông tự Hoài uẩn trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; tắc 43 Bích nham lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.2].
KHÔI HÀ
... ..
I. Khôi Hà.
Sông tro, ví dụ phiền não.
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 43, thì "Khôi" chỉ cho 3 thứ giác xấu ác là: Dục giác, khuể giác, hại giác; Hà chỉ cho 3 thứ ái là: Dục ái,sắc ái,vô sắc ái. Những phiền não này ngăn che tâm tính chúng sinh, khiến phải chịu các thứ khổ não, cũng giống như trầm mình trong con sông tro, nổi chìm theo dòng nước, chịu bao nỗi khổ não đau xót.
II. Khôi Hà.
Tên địa ngục, là 1 trong 16 địa ngục Du tăng.
[X. phẩm Địa ngục kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.19]. (xt. Thập Lục Tiểu Địa Ngục).
KHÔI HÀ

K
2483
KHÔI SA
.....
Tro cát. Đốt thân ngũ uẩn thành tro. Hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) sau khi đoạn trừ hết sạch phiền não, dùng lửa Tam muội tự đốt sắc thân(Khôi sa), tâm trí dứt bặt, nhập vào cảnh giới Niết bàn vắng lặng, gọi là Khôi thân diệt trí.
KHÔI SƠN TRỤ BỘ
Cũng gọi Kê dận bộ, Quật cư bộ. Tên Bộ phái, 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, Khôi sơn trụ bộ, Nhất thuyết bộ và Thuyết xuất thế bộ đều từ Đại chúng bộ tách ra. Tông nghĩa của bộ này là: Chư Phật Thế tôn đều là các bậc xuất thế, Như lai không có pháp hữu lậu, mỗi lời nói của Như lai đều là chuyển pháp luân, Phật dùng 1 âm, nói tất cả pháp, pháp do Thế tôn nói đều đúng như thật, sắc thân và âm thanh của Như lai không có giới hạn.
Về nguồn gốc của tên gọi "Khôi sơn trụ bộ", theo Tam luận huyền nghĩa dụ mông quyển trung, thì đá ở trong núi mà bộ chúng này cứ trú có thể dùng để nung vôi(khôi) nên gọi là Khôi sơn trụ bộ, đây là đặt tên theo chỗ ở. Nhưng Dị bộ tông luân luận thuật kí thì cho thuyết này là sai lầm.
[X. luận Dị bộ tông luân; luận Thập bát bộ]. (xt. Đại chúng Bộ, Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Kê Dận Bộ).
KHÔI THÁN THÁP
Gọi tắt: Thán tháp.
Ngôi tháp thờ tro của đức Phật.
Về ngôi tháp này, các kinh sách nói có khác nhau. Như Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 6, đều gọi là Khôi thán tháp. Nhưng kinh Bát nê hoàn quyển

hạ thì lại cho rằng nên chia làm 2 là Thán tháp và Khôi tháp.
Còn về vị trí của tháp thì có thuyết cho rằng ở vùng phụ cận của đất cũ thành Câu thi, có thuyết nói ở vùng phụ cận thành Ca tì la vệ.
Tương truyền Khôi thán tháp rất linh nghiệm, nếu người có bệnh đến tháp này cầu xin thì sẽ hết bệnh. Bên cạnh Khôi thán tháp còn có chùa và vài trăm ngôi tháp, trong đó có 1 ngôi tháp khá lớn do vua A dục xây dựng.
KHÔI THÂN DIÊT TRÍ
... ...
Cũng gọi: Vô dư khôi đoạn, Phần thân khôi trí.
Gọi tắt: Khôi diệt, Khôi đoạn.
Đốt nhục thân thành tro, dứt bặt tâm trí, cũng tức là đưa thân tâm về cảnh giới Niết bàn vô vi tịch diệt. Đó là Niết bàn vô dư của Tiểu thừa.
Cứ theo Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng, nếu dứt hết phiền não trong 3 cõi thì chứng được Niết bàn hữu dư, rồi đốt thân bặt trí thì chứng nhập Niết bàn vô dư.
[X. luận Kim cương tiên Q.9; Triệu luận; Duy ma kinh huyền sớ Q.5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 1; Thiên thai tứ giáo nghi].
KHÔN NHÂN
.....
Khôn nghĩa là cạo bỏ râu tóc. Khôn nhân chỉ cho tăng sĩ.
Trong Phật giáo, từ đức Giáo chủ Thích ca trở xuống, nếu muốn xuất gia, đều phải cạo bỏ râu tóc để tượng trưng cho sự thệ nguyện dứt trừ tất cả phiền não tập khí.
KHÔN NHÂN

K
2484
KHÔNG
..
Phạm:Zùnya.
Dịch âm: Thuấn nhã.
Dịch ý: Không vô, Không hư, Không tịch, Không tịnh, Phi hữu.
Đối lại: Hữu.
Tất cả vật tồn tại đều không có tự thể, thực thể, thực ngã... tư tưởng ấy gọi là Không. Nói cách khác, "Không" là sự hư huyễn không thực của sự vật, hoặc là sự rỗng lặng trong sáng của lí thể.
Tư tưởng "không" đã có từ thời đại đức Phật còn tại thế, rõ ràng nhất trong Phật giáo Đại thừa sau này và là tư tưởng căn bản của hệ thống kinh Bát nhã.
"Không" được chia ra thành các loại như sau:
1. Nhị không.
a) Theo phẩm Quán tà kiến trong Trung luận quyển 4 và luận Thành duy thức quyển 1, thì "Không" được chia ra làm 2 loại là Nhân không và Pháp không. Nhân không nghĩa là trong cá thể của hữu tình không có thực ngã, cho nên Nhân không còn được gọi là Ngã không, Chúng sinh không, Sinh không, Nhân vô ngã, v.v... Pháp không nghĩa là tất cả các pháp do nhân duyên sinh không có thực thể tồn tại, cho nên gọi là Pháp vô ngã. Tiểu thừa chỉ nói Nhân không, chứ không nói Pháp không, còn Đại thừa chủ trương Nhân pháp nhị không(cũng gọi Nhân pháp nhị vô ngã, Ngã pháp nhị không).
b) Phẩm Thân kiến trong luận Thành thực quyển 10, chia Không thành 2 loại là Tích không và Thể không. Tích không nghĩa là phân tích sự vật tồn tại đến khi không còn phân tích được nữa thì gọi là Không; còn Thể không có nghĩa là ngay bản thân của tất cả sự vật tồn tại đã là không rồi,

đương thể tức không, chứ không cần phải phân tích nữa. Tiểu thừa và tông Thành thực chủ trương Tích không, còn Đại thừa thì chủ trương Thể không.
c) Theo Tam luận huyền nghĩa, thì "Không" được chia làm Đãn không và Bất đãn không. Đãn không là chỉ chấp không, chứ không biết đến Chân không và Diệu hữu. Bất đãn không nghĩa là biết rõ Chân không và thừa nhận Diệu hữu, tức là Trung đạo không.
2. Tam không.
a) Theo luận Biện trung biên quyển trung và luận Hiển dương thánh giáo, thì 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực đều có nghĩa không, vì thế gọi đó là Tam không. Cảnh mà phàm phu vọng chấp thuộc về tính Biến kế sở chấp, tính này xưa nay vốn không, cho nên gọi là "Vô tính không". Pháp do nhân duyên sinh thuộc về tính Y tha khởi, khác với tính Biến kế sở chấp, nhưng không phải hoàn toàn "Vô", mà cũng chẳng phải là "Hữu" như chúng sinh vọng chấp, đây tức là "Dị tính không". Còn chân như là tính Viên thành thực, là tự tính do quán xét nhân và pháp đều không mà hiển hiện, đó là "Tự tính không".
b) Theo kinh Kim cương toản yếu san định kí quyển 1, thì "Không" có 3 thứ là Nhân không, Pháp không và Câu không.
3. Tứ không.
Kinh Đại tập quyển 54 và kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 cho rằng "Không" có 4 loại: Pháp pháp tướng không, Vô pháp vô pháp tướng không, Tự pháp tự pháp tướng không, Tha pháp tha pháp tướng không.
4. Lục không.
Theo luận Xá lợi phất a tì đàm quyển 16, thì "Không" có 6 loại:
a) Nội không, cũng gọi Thụ giả không, Năng thực không nghĩa là 6 chỗ bên trong (6 căn) đều là không.
b) Ngoại không, cũng gọi Sở thụ không,

Sở thực không, nghĩa là 6 chỗ bên ngoài (6 cảnh) đều là không.
K H Ô N G

c) Nội ngoại không, cũng gọi Thân không, Tự thân không.
d) Không không: Cái "Không" bị quán chiếu(Sở quán) cũng là Không, vì thế còn gọi là Năng chiếu không.
e) Đại không, cũng gọi Thân sở trụ xứ không, nghĩa là 10 phương thế giới đều là không.
g) Đệ nhất nghĩa không, cũng gọi Thắng nghĩa không, Chân thực không, Chân cảnh không. Nghĩa là ngoài các pháp ra không có cái gì được gọi là tự tính của thực tướng.
5. Thất không.
Cứ theo kinh Lăng già quyển 1 (bản 4 quyển), thì "Không" có 7 loại:
a) Tướng không, cũng gọi Tự tướng không, nghĩa là tự tướng và cộng tướng của các pháp đều là không.
b) Tính tự tính không, cũng gọi Tự tính không, nghĩa là tự tính của các pháp tức là không.
c) Hành không, 5 uẩn xa lìa ngã và ngã sở, vì do nhân duyên sinh.
d) Vô hành không, cũng gọi Bất hành không, nghĩa là trong 5 uẩn không hề có Niết bàn.
e) Nhất thiết pháp li ngôn thuyết không: Tất cả các pháp không thể dùng lời nói để diễn tả, nên là không.
g) Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không: Đề nhất nghĩa không thấy được từ quả vị Thánh trí.
h) Bỉ bỉ không: Mình, người, kia, đây đều là không; cái "Không" này là theo nghĩa hẹp.
6. Thập không.
Luận Đại tì bà sa quyển 8 nêu ra 10 không: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Tán hoại không, Bản tính không, Vô tế không, Thắng nghĩa không và Không không.

7. Thập nhất không.
Theo kinh Niết bàn quyển 16 (bản Bắc), thì "Không" có 11 loại: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Hữu vi không, Vô vi không, Vô thủy không, Tính không, Vô sở hữu không, Đệ nhất nghĩa không, Không không, Đại không... Trong đó, Vô sở hữu không cũng gọi Bất khả đắc không.
8. Thập lục không.
Theo luận Biện trung biên quyển thượng, thì "Không" có 16 thứ: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Đại không, Không không, Thắng nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất kính không, Vô tế không, Vô tán không, Bản tín không, Tướng không, Nhất thiết pháp không, Vô tính không và Vô tính tự tính không.
9. Thập bát không.
Theo kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3, kinh Đại tập quyển 54 và luận Đại trí độ quyển 31, thì "Không" có 18 loại: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất kính không, Vô thủy không, Tán không, Tính không, Tự tướng không, Chư pháp không, Bất khả đắc không, Vô pháp không, Hữu pháp không và Vô pháp hữu pháp không...
[X. kinh Đại bát nhã ba la mật Q.44; kinh Niết bàn Q.25 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38; luận Bồ đề tâm; luận Thập bát không; Đại thừa nghĩa chương Q.1 đến Q.4; Duy ma kinh nghĩa kí Q.3; Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Trung quán luận sớ Q.2 phần cuối]. (xt. Bản Thể, Không Hữu Luận Tranh).
KHÔNG CỐC TẬP
.....
Gọi đủ: Lâm tuyền lão nhân bình xướng Đầu tử Thanh hòa thượng tụng cổ không cốc tập.
Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Đầu tử Nghĩa thanh biên tập vào đời Tống, Trung quốc.

Nội dung gồm 100 tắc công án nói về cơ duyên của các Thiền sư qua các đời, trong KHÔNG CỐC TẬP

mỗi tắc đều có phụ thêm bài tụng. Về sau, ngài Đơn hà Tử thuần phụ thêm lời Thị chúng và Trứ ngữ. Đến đời Nguyên, ngài Lâm tuyền Tòng luân lại viết lời Bình xướng và in chung thành 1 tập để lưu hành.
Về hình thức, tập sách này cũng cùng 1 thể loại với Thung dung lục, Bích nham lục, v.v...
Ngoài ra, vào đời Minh, ngài Tổ đình Cảnh long cũng soạn Không cốc tập 30 quyển, nhưng đến nay đã bị thất lạc.
KHÔNG CƯ THIÊN
Phạm:Àntarikwavàsin.
Các tầng trời ở trên hư không. Như trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại ở sáu tầng trời cõi Dục và các trời ở cõi sắc. Trái lại, trời Tứ thiên vương, trời Đao lợi, v.v... ở trên núi Tu di, thì gọi là Địa cư thiên(các trời ở trên mặt đất).
[X. luận Đại tì bà sa Q.134; luận Câu xá Q.11; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.31].
KHÔNG DÃ (903?-972)
.....
Danh tăng Nhật bản, thuộc tông Tịnh độ, sống vào giữa thời đại Bình an, hiệu Không dã, chuyên truyền bá Tịnh độ giáo.
Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Quốc phận tại Vĩ trương, sư thường đi tham bái Thánh tích ở các nước và mở đường bắc cầu, đào giếng, xây dựng và sửa chữa các chùa viện, khắc tạo tượng Phật, biên chép kinh điển, thu nhặt các thi hài ở nơi núi non hoang vắng đem hỏa thiêu. Sư thường niệm danh hiệu Phật A di đà để khuyến hóa dân chúng, cho nên người đương thời tôn sư là Thánh A di đà.
Sư trụ tại chùa Phong tướng ở quận Ấp bảo, nước Bá ma, xem Đại tạng kinh trong nhiều năm, thỉnh thoảng nằm mộng thấy người vàng(Phật hoặc Bồ tát) đến giải thích

những nghĩa khó hiểu
trong các kinh.
Sư nghe trên Thang
đảo ở giữa biển A ba có
linh tượng Quan âm, sư
liền đến chiêm bái, ngày
đêm thắp hương cầu
nguyện, nhịn ăn, không
ngủ, cuối cùng được bái
kiến tôn dung của Bồ tát.
Năm Thiên lịch thứ
2 (948), sư lên núi Tỉ duệ
xin ngài Diên xương thụ giới Đại thừa, được
ban pháp danh Quang thắng. Năm Thiên
lộc thứ 3, sư ở chùa Tây quang, tự biết giờ
viên tịch đã đến, sư liền tắm gội, thay đổi y
phục, ngồi xếp bằng, tay bưng lư hương,
mặt hướng về phía tây rồi thị tịch, thọ 70
tuổi(có các thuyết nói 76 tuổi, hoặc 69 tuổi,
hoặc 83 tuổi).
Công đức hoằng dương Tịnh độ giáo
của sư rất lớn, nên hàng quí tộc Phật giáo
đương thời tạo tượng sư đứng ở trong chùa,
từ miệng tuôn ra nhiều tượng Phật nhỏ,
biểu trưng cho sự thành tựu xưng danh
niệm Phật của sư.
[X. Nguyên hanh thích thư Q.14; Nhật
bản vãngsinh cực lạc kí; Không dã thượng
nhân hội từ truyện].
KHÔNG DÃ NIỆM PHẬT
Cũng gọi Bát khấu (gõ bát).
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Phương pháp niệm Phật do sư Bình
định thịnh thực hành theo sự chỉ dạy của
sư phụ là ngài Không dã thuộc tông Tịnh
độ Nhật bản. Phương pháp này là vừa gõ
vào vỏ quả bầu khô, vừa niệm Phật, thông
thường dùng các âm điệu hòa ca, hòa tán,
phụ họa với nhịp phách, nhịp chiêng, vỗ
tay, đi vòng quanh, nhảy múa và hoan hỉ
niệm Phật. Nhờ công đức niệm Phật ấy sẽ
Không Dã
KHÔNG DÃ NIỆM PHẬT

được vãng sinh Tịnh độ cực lạc, do đó tâm sinh vui mừng.

KHÔNG ĐẠI

.....

Cũng gọi Không giới.

Chỉ cho hư không. Một trong 5 đại, 6 đại.

Năm đại gồm: Đất, nước, lửa, gió, không (thuộc sắc pháp: vật chất), thêm Thức đại (thuộc tâm pháp: tinh thần)nữa thì thành 6 đại. Đây là những nguyên tố cơ bản tạo thành thế giới hữu tình hoặc vô tình. Vì thể tính của chúng rộng lớn, trùm khắp mọi nơi nên gọi là Đại. Không giới bao hàm hư không và những kẽ hở, lỗ hổng trong và ngoài thân như khe cửa, khoảng trống trong miệng, mũi, v.v... cũng như đất, nước, lửa, gió, Không giới là nhân sinh trưởng vạn vật và cùng thuộc sắc pháp.

(xt. Lục Đại).

KHÔNG ĐẾ

Cũng gọi Chân đế, Vô đế.

Lí chân thực về nghĩa Không của các pháp, nghĩa là tất cả các pháp từ nhân duyên sinh không có tự thể chân thực. Là 1 trong 3 đế, 1 trong 9 đế.

Phẩm Tứ đế trong Trung luận quyển 4 (Đại 30, 33 trung), nói:

“Pháp do nhân duyên sinh
Ta nói tức là không
Đó gọi là giả danh
Cũng là nghĩa trung đạo”.

(xt. Cửu Đế, Tam Đế).

KHÔNG ĐIỂM

.....

Chỉ cho dấu chấm tròn thêm vào trên chữ Phạm, đọc là “ô”, nghĩa là tùy theo âm vận mà thêm dấu chấm. Ví dụ chữ Tất đàm (a), thêm dấu chấm vào thì thành (aô). Không điểm của Tất đàm trong tiếng Phạm

gọi là Tùy vận (Phạm:Anusvàra), nghĩa là tùy theo mẫu âm mà đọc thành âm mũi. Còn thì có thể hiểu làAôbara, nghĩa là đại không, cho nên do sự giải thích này mà cái chấm tròn được gọi là Không điểm. Lại là 1 trong 5 lần chuyển biến của chữ , theo thuyết "Đông nhân phát tâm", thì được phối hợp với giai vị Phát bồ đề tâm, cho nên nó cũng được gọi là Bồ đề điểm. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 723 thượng), nói: "Trên chữ (a) này có dấu chấm tròn, đó là nghĩa đại không, giống như tâm bồ đề, lìa tất cả các tướng, nên gọi chư Phật là thành bồ đề".

Mật giáo thường dùng 5 thứ biến hóa về mặt âm vận của chữ (a) Tất đàm phối hợp với 5 phương 5 Phật, 5 trí để nói rõ về thứ bậc và phương hướng tu chứng của hành giả, cũng giống như nghĩa 5 lần chuyển biến của chữ (a), trong đó, lấy A súc Như lai ở phương đông làm "nhân vị" phát tâm bồ đề, theo phương hướng tu chứng "từ nhân hướng quả", gọi là "Đông nhân phát tâm".

Lại nữa, ở dưới Không điểm vẽ thêm 1 hình bán nguyệt, thành , gọi là Ngưỡng nguyệt điểm(chấm trăng ngửa). Trong tiếng Phạm, Ngưỡng nguyệt điểm thuộc về Tùy tị vận (Phạm:Anunàsika), nghĩa là tùy theo mẫu vận mà đọc thành âm mũi, vì thế cách dùng Ngưỡng nguyệt điểm cũng giống như Không điểm. Hình bán nguyệt chỉ là trang sức mà thôi, còn cả 2 chấm tròn đều là nghĩa Đại không.

[X. Lí thú thích Q.thượng, Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.9]. (xt. Ngưỡng Nguyệt Điểm).

KHÔNG GIẢ TRUNG

.....

Chỉ cho Tam đế tam quán do tông Thiên thai lập ra.

Lí thể của các pháp xưa nay vốn vắng

KHÔNG GIẢ TRUNG

lặng; gọi là Không; các pháp do nhân duyên sinh, gọi là Giả; lí thể tuyệt đối, chẳng phải không chẳng phải giả, gọi là Trung.
Đứng về phương diện lí thực tướng sở quán mà nói, thì Không, Giả, Trung được gọi là Tam đế; còn đứng về phương diện trí năng quán mà nói, thì Không, Giả, Trung được gọi là Tam quán. "Không" để phá tất cả pháp, "Giả" để lập tất cả pháp, "Trung" để đạt lí vi diệu của tất cả pháp, Không, Giả, Trung thực ra chỉ là tên khác nhau của một pháp cho nên nói "Tức không tức giả tức trung".
(xt. Tam Đế).

KHÔNG GIẢ TRUNG TAM QUÁN

.....

Ba pháp quán Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập ra.
Không quán là từ kiến thức thông thường (giả) mà tiến vào chân lí(không); Giả quán là không dừng lại ở nơi Không mà tiến vào Giả do trí Phật chiếu rọi; Trung đạo quán là hạnh Bồ tát đại bi không chấp trước Không quán, Giả quán. Hành giả trụ từ Giả quán vào Không quán, vì sức định nhiều nên chưa thấy tính Phật; hành giả trụ từ Không quán vào Giả quán, vì sức tuệ nhiều, tuy thấy tính Phật nhưng không rõ ràng. Bởi thế, Không quán và Giả quán đều là pháp quán phương tiện. Nếu trụ trong Trung đạo chính quán thì định và tuệ bằng nhau, có thể thấy được tính Phật rõ ràng.
(xt. Tam Quán).

KHÔNG GIAN

.....

I. Không Gian.
Khoảng không. Tức chỉ hư không hoặc khoảng trống giữa các vật.
Phật giáo, từ thời Phật giáo nguyên thủy đến nay cho rằng 6 đại: đất, nước, lửa, gió,

không, thức là những yếu tố cơ bản cấu thành sự tồn tại của muôn vật; trong đó, 4 đại đất, nước, lửa, gió, là những nguyên tố sinh thành muôn vật, còn Không đại là khoảng không gian cần thiết cho muôn vật tồn tại. Nhờ 5 đại này mà tất cả muôn vật mới tồn tại được, 5 đại này gọi chung là Sắc, có tính chất biến hoại, chất ngại. Biến hoại là biến đổi không ngừng, dù trong 1 nháy mắt cũng không trụ lại; còn chất ngại có nghĩa là 2 khối vật chất trong cùng một thời gian, không thể cùng chiếm hữu một không gian.

Đến thời đại Phật giáo Đại thừa thì sản sinh một khái niệm rất đặc biệt về không gian như kinh Hoa nghiêm cho rằng trong bất cứ lỗ chân lông nào trên cơ thể đều có cõi nước của chư Phật, nhiều như nước biển, không thể tưởng tượng được; kinh Duy ma cũng nói trong căn thất chật hẹp của ngài Duy ma có thể đặt được 32 nghìn tòa Sư tử. Lại nói Bồ tát có năng lực đặt núi Tu di vào trong 1 hạt cải, mà núi Tu di không bị rút nhỏ lại và hạt cải cũng không phình ra to; đem nước 4 biển lớn rót vào trong một lỗ chân lông mà cũng không làm cho các loài cá, ba ba, tôm, cua... hay bất cứ sinh vật nào trong nước cảm thấy chao động hoặc chật chội. Khái niệm về không gian và những việc làm này chỉ có Bồ đã chứng được giải thoát bất tư nghị mới làm được. Và trong Phật giáo, khái niệm về không gian này đặc biệt được gọi là Không, Bất sinh, Vô tự tính...

II. Không Gian.

Cũng gọi Không nhàn, Không nhàn xứ, Không ốc.

Nơi vắng vẻ cách xa làng xóm thích hợp cho việc tu đạo.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 hạ), nói: “Hãy rời bỏ đồ chúng của mình và đồ chúng của người, một mình ở chốn không nhàn, thiền định tư duy, diệt trừ gốc khổ”.

(xt. A Lan Nhã).
KHÔNG GIAN

K
2489
KHÔNG GIÁO
Cũng gọi Đệ nhị thời giáo, Duy thuyết pháp không tông.
Đối lại: Hữu giáo.
Giáo lí nói các pháp đều không, là thời giáo thứ 2 trong 3 thời giáo do tông Pháp tướng thành lập.
Không giáo chủ trương "Vạn pháp giai không" như được nói trong các bộ kinh Bát nhã. Theo sự phán giáo của các ngài Tuệ quán và Lưu cầu, thì Không giáo là Vô tướng giáo trong 5 giáo; các ngài Đàm ẩn và Tự quĩ thì cho Không giáo là Bất chân tông trong 5 giáo. Còn ngài Hiền thủ phán lập 4 giáo, thì cho Không giáo là Chân không vô tướng tông.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương (Đại 45, 249 thượng) ghi: "Các kinh nói về Không giáo là thời giáo thứ 2, vì đã dùng lời kín đáo để nói chung các pháp không tự tính".
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].
(xt. Tam Thời Giáo).
KHÔNG GIỚI SẮC
Không giới, Phạm:Àkàza-dhàtu.
Chỉ cho sắc trong cõi hư không, nghĩa là những khoảng không mà mắt có thể thấy được, tức các kẽ hở và lỗ hổng như khe cửa, khoảng không trong miệng và lỗ mũi, v.v..., vì mắt có thể thấy nên thêm danh từ "sắc" mà gọi là Không giới sắc.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì Không giới sắc lấy bóng, ánh sáng, sáng và tối trong 12 hiển sắc làm thể; nhưng vì bóng, ánh sáng, sáng và tối cũng theo 4 hiển sắc chính là xanh, vàng, đỏ, trắng mà hiển hiện, cho nên Không giới sắc cũng thuộc về xanh, vàng, đỏ, trắng. Lại xanh, vàng, đỏ, trắng là tịnh sắc thuần nhất của 4 đại châu

hiển hiện trong hư không, nên Không giới sắc tức là Không nhất hiển sắc.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 6 hạ) còn nói: "Vì thế không giới này lấy sáng tối làm thể, nên biết thể ấy không lìa ngày đêm, đây tức là Lân a già sắc". Do đó mà biết, Không giới sắc còn có tên là Lân a già sắc (Phạm: Agha-Sàmantaka), chỉ cho sắc gần với A già.
[X. luận Câu xá luận thích Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Không Nhất Hiển Sắc, Lân A Già Sắc).

KHÔNG HẢI (774-835)
Cao tăng Nhật bản, tổ khai sáng tông Chân ngôn, người Tán kì, huyện Hương xuyên, họ Tá bá trực.
Năm 15 tuổi, sư đến kinh đô (Kyoto) nghiên cứu Nho học, sau đó sư vào Đại học khoa Minh kinh (chuyên nghiên cứu kinh điển), dần dần tiếp xúc với Phật giáo. Năm 18 tuổi, sư viết bài Lung cổ chỉ qui(sau đổi là Tam giáo chỉ qui) để phê phán Nho, Thích, Đạo. Năm Diên lịch 12 (793), sư xuất gia, thờ ngài Cần thao ở chùa Điên vĩ sơn tại Hòa tuyền làm thầy, pháp danh là Giáo hải, sau đổi là Như không. Sư ở đây nghiên cứu Tam luận và giáo nghĩa Đại, Tiểu thừa. Năm Diên lịch 14 (795), sư thụ giới Cụ túc tại đàn giới chùa Đông đại, đổi tên là Không hải. Năm Diên lịch 15 (796), trong giấc mộng, sư cảm được kinh Đại nhật, nhưng chưa hiểu tỏ.
Năm Diên lịch 23 (804), sư đến Trung quốc tham yết các bậc danh đức tại Trường an, được A xà lê Huệ quả chùa Thanh long truyền pháp Quán đính A xà lê, mật hiệu là Biến chiếu kim cương. Sư là người Nhật bản đầu tiên được học giáo học Chân ngôn.
Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806) sư

trở về Nhật bản. Năm sau (807), sư giảng kinh Đại nhật ở chùa Cửu mễ tại Kinh đô. Năm Đại đồng thứ 3 (808) vua ban sắc cho phép tông Chân ngôn được truyền bá rộng rãi. Năm Đại đồng thứ 4 (809), sư vào cung nói về nghĩa "Tức thân thành Phật" khiến các bậc thạc đức như Đạo hùng thuộc tông Hoa nghiêm, Viên trừng thuộc tông Thiên thai, v.v... đều phải bái phục. Niên hiệu Hoằng nhân năm đầu (810), sư trụ ở chùa Cao hùng sơn, được bổ nhiệm chức Biệt đương chùa Đông đại. Năm Hoằng nhân thứ 3 (813), sư tu pháp quán đính Kim cương giới và truyền cho các vị Tối trừng, Hòa khí Chân cương, v.v..., không bao lâu, sư lại tu pháp quán đính Thai tạng giới và truyền cho các vị Tối trừng, Hiền vinh, v.v..., là pháp quán đính đầu tiên của cả 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới Mật giáo tại Nhật bản. Năm Hoằng nhân thứ 7 (816), vua sắc ban khu đất ở núi Cao dã để xây chùa. Năm Hoằng nhân thứ 9 (818), vua ban cho sư hiệu "Truyền Đăng Đại Pháp Sư", giữ chức Nội cung phụng thập thiền sư. Năm Hoằng nhân thứ 10 (819), chùa trên núi Cao dã được khánh thành hiệu là Kim cương phong tự. Năm Hoằng nhân 14 (823), sư được vua ban cho Đông tự, cùng với núi Cao dã đều là Đạo tràng Mật giáo. Cách kết cấu điện đường, tạo hình tượng Phật, pháp hội hàng năm, uy nghi tăng chúng, v.v... của Đông tự đều được phỏng theo phong cách của chùa Thanh long ở Trung quốc.

Năm Thiên trường thứ 5 (828), sư sáng lập viện Tông nghệ chủng trí, là ngôi trường học tư lập đầu tiên ở Nhật bản, giảng dạy Mật giáo cho các đệ tử xuất gia và tại gia. Năm Thừa hòa thứ 2 (835), sư thị tịch ở núi Cao dã, thọ 62 tuổi, được truy tôn là Cao tổ của tông Chân ngôn Nhật bản, thụy

hiệu “Hoằng Pháp Đại Sư”, người đương thời thường gọi Cao dã đại sư.
Tác phẩm của sư gồm có: Biện Hiển Mật nhị giáo luận, Bí tạng bảo thược, Thập trụ tâm luận, Phó pháp truyện, Thỉnh lai mục lục, Ngự di cáo, Tức thân thành Phật nghĩa, Thanh tự nghĩa, Hồng tự nghĩa, Bát nhã tâm kinh bí kiện, Đại Tất đàm chương và Triện lệ vạn tượng danh nghĩa (Từ điển), Văn kính bí phủ luận, Văn bút nhãn tâm sao, Tính linh tập, Cao dã tạp bút tập, Phong tín thiếp, Quán đính lịch danh, Thất tổ tán, Tam thập thiếp sách tử...
[X. Nguyên hanh thích thư Q.1; Cao dã xuân thu biên niên tập Q.1; Bản triều cao tăng truyện Q.3; Hoằng pháp đại sư chính truyện].
KHÔNG HẦU
Phạm,Pàli:Vìà.
Cũng gọi Không cổ, Giang hồ.
Một loại đàn dây thời xưa.
Trong các kinh điển Phật, như phẩm Phân biệt công đức kinh Pháp hoa, kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 400, kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc), phẩm Phổ hiền hành nguyện kinh Hoa nghiêm, kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1, Kim cương đính thắng sơ Du già Phổ hiền bồ tát niệm tụng pháp, Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ, luận Đại thừa tập bồ tát học quyển 6, v.v... đều có nói đến tên của loại nhạc khí này. Lại trong các bức phù điêu trên lan can của Đại tháp Amaràvati(A ma la bà đề) ở Ấn độ, có khắc hình tượng Thiên nữ ôm đàn không hầu mà gảy. Và trong các bức bích họa ở

động Thiên Phật tại Đôn hoàng, Trung quốc,
Không Hải
KHÔNG HẦU

cũng có vẽ hình đàn không hầu.
Cứ theo phần chú thích về Hiếu vũ bản kỉ của Từ quảng trong Sử kí quyển 12, thì vào thời Vũ đế, nhạc nhân Hầu điều chế ra đàn Không hầu.
Theo Tùy thư âm nhạc chí 10, thì đàn Không hầu có xuất xứ từ Tây vực, lưu hành ở các nước Tây lương, Cưu tư, Thiên trúc, Sớ lặc, An quốc, Cao li, v.v... Đàn Không hầu có nhiều loại như: Không hầu đứng, Không hầu nằm, Không hầu đầu phượng, v.v...
Đàn Không hầu đứng có thân cong mặt dài, có 23 dây, cũng có loại 22, 24, 25 dây. Khi tấu nhạc thì đặt đàn vào lòng và 2 tay cùng gảy.
Đàn Không hầu nằm thì có 7 dây, hình dáng giống như đàn tì bà. Đàn Không hầu đầu phượng giống như đàn Không hầu nằm, nhưng có trang sức đầu chim phượng.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.10, Q.26, Q.27; Hi lân âm nghĩa Q.1, Q.2, Q.6; Uyên giám loại hàm Q.189; Cổ kim đồ thư tập thành nhạc luật điển 115; Đương ma mạn đồ la sưu huyền kí Q.7].
KHÔNG HOA
Phạm: Khapuwpa.
Cũng gọi Nhãn hoa.
Gọi đủ: Hư không hoa.
Hoa đốm trong hư không.
Trong hư không vốn không có hoa, nhưng vì người đau mắt, trong mắt có màng nên thường thấy hoa đốm huyễn hiện trong hư không. Danh từ này được dùng để ví dụ cảnh giới vốn không có thực thể, nhưng vì vọng kiến sai lầm nên cho là có thực; rồi

thấy trong thân mình có một cái "ta" thường trụ bất biến, trong muôn vật có thực thể; như thế gọi là thấy hoa giữa hư không. Ngoài ra, cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, thì tăng chúng ở nước Ô đồ thuộc Trung Ấn độ, phần nhiều tu học pháp Tiểu thừa, vì họ cho giáo pháp Đại thừa không phải của Phật, cho nên chê những người tu học pháp Đại thừa là "Không hoa ngoại đạo".
[X. kinh Viên giác; phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung].
KHÔNG HỮU
.....
Đồng nghĩa: Hữu vô.
Không và có. Không là trừ bỏ, Hữu là kiến lập. Các pháp do nhân duyên sinh, cho nên về mặt sự thì chúng tồn tại, vì thế gọi là Hữu. Nhưng các pháp do nhân duyên sinh không có tự tính, chỉ là có giả, nên gọi là Không. Đây là 2 hệ thống tư tưởng lớn của Phật giáo.
KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA
Chân không và huyễn hữu(có giả)mỗi pháp đều có 2 nghĩa: Các pháp nương vào nhân duyên mà sinh không có tự tính, gọi là Không, cái không này chẳng phải là cái không "Vô kiến", "Đoạn kiến", nên gọi là Chân không; các pháp tuy không tự tính nhưng do duyên mà sinh nên gọi là Hữu, Hữu này chẳng phải là cái hữu "Thường kiến", "Hữu kiến", nên gọi là Huyễn hữu (có giả).
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 14, thì 2 nghĩa của Chân không là:
1. Chân không có công năng diệt huyễn hữu, nếu huyễn hữu không diệt thì chẳng phải là chân không.
2. Chân không có công năng thành huyễn hữu, nếu trệ ngại mà không thành
Đàn Không Hầu
KHÔNG HỮU CÁC CỤ NHỊ NGHĨA

thì cũng chẳng phải là chân không.
Hai nghĩa của Huyễn hữu là:
1. Huyễn hữu che lấp chân không, nếu huyễn hữu hiển hiện, thì chân không ẩn khuất.
2. Huyễn hữu chẳng trở ngại chân không, huyễn hữu cuối cùng sẽ ẩn diệt để cho chân không hiện rõ.

KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

Sự tranh luận giữa 2 hệ thống giáo lí chủ trương Không và Hữu trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ.

Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ có 2 hệ thống giáo lí lớn, 1 của các ngài Long thụ và Đề bà; 1 của các ngài Vô trước và Thế thân. Hệ thống Long thụ- Đề bà chủ trương các pháp đềuKhông, về sau, tông Tam luận thừa kế chủ trương này. Còn hệ thống Vô trước - Thế thân thì chủ trương các pháp đềuHữu, về sau phát triển thành tông Pháp tướng. Nhưng ở thời đại các ngài Long thụ- Đề bà và Vô trước- Thế thân, sự tranh luận chính thức chưa xảy ra, chỉ có khác nhau về tông thú giáo nghĩa mà thôi, tức là các ngài Long thụ - Đề bà chủ trương cái "Không" tiêu cực, mà các ngài Vô trước - Thế thân thì chủ trương cái "Hữu" tích cực. Trong luận Trung quán và luận Thập nhị môn, tuy ngài Long thụ nói về Chân không, Vô tướng, nhưng trong luận Thập bát không, ngài cũng bàn về sự khác nhau giữa Duy thức phương tiện và Duy thức chính quán; rồi trong luận Đại trí độ, ngài cũng trình bày về nghĩa "Hữu" một cách tích cực. Còn các ngài Vô trước, Thế thân tuy trong luận Du già và Duy thức nói về "Hữu" tích cực, nhưng cả 2 vị đều đã chú giải Bách luận của ngài Đề bà, được liệt vào hàng hơn 10 nhà chú giải Bách luận; vả lại, ngài Vô trước còn soạn luận Thuận trung để chú giải luận

Trung quán của ngài Long thụ. Bởi thế nên biết, lúc bấy giờ, đối với vấn đề "Không và Hữu" tuy mỗi phái có chủ trương riêng, nhưng chẳng những không trực tiếp xung đột mà còn dung hợp lẫn nhau.

Đến hơn 1.000 năm sau khi đức Phật nhập diệt, 2 phái Không, Hữu đều có xu thế phát đạt. Đối với Trung luận, Bách luận chủ trương "Không", đã có tới hơn 70 nhà chú thích các luận này. Đối với luận Du già chủ trương về "Hữu" cũng có hơn 10 nhà chú thích, còn luận Duy thức cũng xuất hiện 10 vị Đại luận sư chú thích. Đến thời các ngài Hộ pháp và Thanh biện căn cứ vào "tính Y tha khởi" mà mở ra cuộc tranh luận về Không và Hữu. Rồi về sau, các ngài Giới hiền và Trí quang lại dựa vào "Tam thời giáo" mà tranh luận về vấn đề này.

Trong luận Thành duy thức quyển 8, ngài Hộ pháp chủ trương tất cả pháp đều do nhân duyên sinh và chia chúng làm 3 tính:

1. Tính Biến kế sở chấp: Pháp do vọng tình mà có, nên là không.
2. Tính Y tha khởi: Các pháp đều do nhân duyên sinh, nên là hữu.
3. Tính Viên thành thực: Bản thể của tất cả pháp đều chân thực, nên gọi là hữu.

Còn ngài Thanh biện thì soạn luận Đại thừa chưởng trân nêu bày rõ yếu chỉ "Hữu là Không, Vô là Không, rốt ráo là Không".

Về phương diện vũ trụ luận, trong triết học Phật giáo có 2 hệ thống tư tưởng lớn là Thực tướng luận là Duyên khởi luận, đồng thời, căn cứ vào đó mà đề ra 2 pháp môn lớn là Quán tâm môn và Pháp tướng môn để tổng hợp cả 2 luận thuyết nói trên. Do đó nên biết, ngài Hộ pháp đã căn cứ vào Duyên khởi luận mà lập ra Pháp tướng môn, chủ trương các pháp do nhân duyên sinh là thực hữu; còn ngài Thanh biện thì căn cứ vào Thực tướng luận mà lập ra Quán tâm môn, chủ trương rốt ráo là không. Chủ trương của 2 ngài này có vẻ như mâu thuẫn

nhau, nhưng thực ra là thành tựu cho nhau,
KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

mà hiển bày cái lí cùng tột của Phật giáo là "Chân không diệu hữu". Cho nên, trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4, ngài Hiền thủ Pháp tạng thuộc tông Hoa nghiêm đã nói (Đại 45, 501 thượng): "Sắc tức là không, thuộc giáo nghĩa ngài Thanh biện; Không tức là sắc, thuộc giáo nghĩa của ngài Hộ pháp. Hai giáo nghĩa dung hòa, bao nhiếp toàn thể".

Lại các ngài Giới hiền và Trí quang cũng căn cứ vào "Tam thời giáo phán" mà tranh luận về vấn đề Không, Hữu. Ngài Giới hiền là đệ tử của luận sư Hộ pháp, thuộc hệ thống Hữu; còn ngài Trí quang thì chịu ảnh hưởng thuyết của luận sư Thanh biện nên chủ trương Không, đối với "Tam thời giáo phán", mỗi vị đều có luận thuyết riêng. Ngài Giới hiền cho rằng Trung đạo cảnh không tâm hữu là thời thứ 3, còn ngài Trí quang thì chủ trương tâm cảnh đều không là thời thứ 3. Về sau, Đại sư Hiền thủ lần lượt phê phán sự hơn kém của 2 ngài qua 4 môn sau đây:

1. Sự thu nhiếp căn cơ có rộng và hẹp: Thời thứ 3 do ngài Giới hiền lập có thể thu nhiếp căn cơ của cả hàng Tam thừa, còn thời thứ 3 do ngài Trí quang lập thì chỉ thu nhiếp căn cơ Bồ tát mà thôi. Như vậy, phạm vi nhiếp cơ của thời thứ 3 do ngài Giới hiền lập rộng lớn hơn.
2. Về ngôn giáo có đủ và thiếu: Thời thứ 3 của ngài Giới hiền nói đủ cả giáo pháp Đại thừa, Tiểu thừa; còn ngài Trí quang thì chỉ nói về Đại thừa mà thôi, nên luận thuyết của ngài Giới hiền đầy đủ hơn.
3. Về sự ích lợi chúng sinh: Thời thứ 3 của ngài Trí quang cho rằng tất cả chúng sinh đều được sự ích lợi của Đại thừa; còn ngài Giới hiền thì chỉ bàn về Nhị thừa định tính và vấn đề "vô tình hữu tình", v.v..., cho nên thuyết của ngài Trí quang là thù

thắng hơn.
4. Về sự hiển bày nghĩa lí sâu cạn: Ngài Giới hiền tuy chủ trương "cảnh không" nhưng còn bàn về "tâm hữu", vì thế nghĩa lí do ngài phán lập chưa rốt ráo; còn ngài Trí quang phán lập tâm, cảnh đều không, duyên sinh tức không, cho nên thù thắng hơn.
Trong 4 môn trên, ngài Hiền thủ cho rằng trong 2 môn trước, giáo phán của ngài Giới hiền thù thắng hơn, còn trong 2 môn sau thì sự phán giáo của ngài Trí quang sâu sắc hơn.
Về sau, tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm là ngài Trừng quán phê phán một cách mạnh mẽ về thuyết phán giáo này của 2 ngài Giới hiền và Trí quang. Trong Hoa nghiêm huyền đàm, ngài Trừng quán cho rằng, bàn về mức độ liễu nghĩa, nếu so sánh sự rộng hẹp của nhiếp cơ với sự ích lợi cho chúng sinh về Đại thừa, Tiểu thừa, thì sự rộng lớn của nhiếp cơ không bằng sự ích lợi cho chúng sinh về Đại thừa; nếu so sánh về ngôn giáo có đủ thiếu với sự hiển bày nghĩa lí sâu cạn, thì ngôn giáo đầy đủ không thù thắng bằng nghĩa lí được hiển bày đến chỗ cùng tận. Hơn nữa, sự phán giáo của 2 ngài, mỗi ngài tuy có 2 điểm hoàn toàn, 2 điểm chưa hoàn toàn, nhưng nếu xét đến chỗ rốt ráo thì tất cả đều chưa hoàn toàn.
Vì ngài Hiền thủ lấy sự dung hội Tính tông và Tướng tông(Tính tướng dung hội) làm chủ yếu, còn ngài Trừng quán thì cho rằng giữa Tính tông và Tướng tông có sự phân cách rõ ràng(Tính tướng quyết phán), cho nên 2 ngài mới có sự kết luận khác nhau về 2 tông Không và Hữu.
Sau khi Không tông và Hữu tông được truyền vào Trung quốc, cũng đã từng thịnh hành. Vào thời ngài Cưu ma la thập đời Hậu Tần và ngài Cát tạng đời Tùy, thì tông Tam luận chủ trương thuyết Không đã rất hưng thịnh, từ đời Đường về sau thì dần dần suy vi; còn thời ngài Huyền trang đời Đường,

thì tông Pháp tướng chủ trương thuyết Hữu
rất hưng thịnh. Nhưng, trong lịch sử Phật
giáo Trung quốc, giữa 2 tông phái này đã
KHÔNG HỮU LUẬN TRANH

không xảy ra tranh luận, đó là vì các ngài Cưu ma la thập, Cát tạng và Huyền trang đều ở vào các thời đại khác nhau, cho nên không thể có xung đột trực tiếp. Vả lại, giáo lí tông Hoa nghiêm, tông Thiên thai đã chủ trương thuyết Không và Hữu "tương tức vô ngại", cho nên cũng không có sự thiên chấp về Không, Hữu.

Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, tông Tam luận và tông Pháp tướng đều thịnh hành và cũng có các cuộc tranh luận sôi nổi về nhiều vấn đề như: Không hữu, Thường vô thường, Ngũ tính nhĩ phi nhĩ, Hữu tính vô tính, Định bất định, Biến dịch sinh tử, Giáo thời, v.v... Từ thời Bình an trở về sau thì các tông Thiên thai, Chân ngôn, v.v... hưng thịnh, còn tông Tam luận và tông Pháp tướng thì suy vi, từ đó, cuộc tranh luận về Không và Hữu cũng chấm dứt.

[X. Phật địa kinh luận Q.4]. (xt. Tam Tính, Tam Thời Giáo, Trung Quán Phái, Du Già Phái).

KHÔNG HỮU LỰC BẤT ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, có toàn bộ lực dụng sinh ra quả mà không cần sự giúp sức của các duyên khác, gọi là Không hữu lực bất đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "Pháp giới duyên khởi".

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Vì chỉ diệt trong sát na nên hiển bày vô tự tính: đó là không,;vì có diệt nên quả pháp sinh: đó là hữu lực; nhưng sự tàn diệt ấy chẳng phải do sức của duyên, cho nên gọi là Bất đãi duyên". Vì nghĩa của "Không hữu lực bất đãi duyên" giống với nghĩa của "Sát na diệt", nên mượn nghĩa của Sát na diệt để thuyết minh Không hữu lực bất đãi duyên. Sát na diệt chỉ cho

pháp sinh diệt trong từng sát na, có khả năng trở thành nhân sinh ra các pháp khác. Vì sinh diệt trong từng sát na nên không có tự tính mà thể là không; nhưng vì sự "diệt" này có năng lực làm nhân để sinh ra quả, cho nên gọi là hữu lực; lại vì sự diệt này là do tự nhiên mà diệt, chứ không nhờ bất cứ sự giúp sức nào của các duyên khác, cho nên gọi là Bất đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

KHÔNG HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN
Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, tuy có đủ lực dụng sinh ra quả nhưng vẫn còn phải nhờ đến sự giúp sức của các duyên khác, gọi là Không hữu lực đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "Pháp giới duyên khởi".
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 502 thượng), nói: "Do câu hữu mới có hữu, tức hiển bày bất hữu, đó là nghĩa không. Do câu nên có thể thành hữu, đó là hữu lực. Vì câu chẳng phải đơn độc, đó là đãi duyên". Vì "Không hữu lực đãi duyên" giống với nghĩa "quả câu hữu", cho nên mượn nghĩa của "Quả câu hữu" để thuyết minh Không hữu lực đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP
Cũng gọi Hữu vô nhị kiến.
Vì vọng tưởng phân biệt nên sinh ra những kiến chấp sai lầm, như chấp tuyệt đối là có, hoặc chấp tuyệt đối là không.
Tông kính lục quyển 4 viện dẫn tư tưởng
KHÔNG HỮU NHỊ CHẤP

"ba tính của Duy thức" mà đề ra 2 pháp môn để đối trị chấp Không và chấp Có như sau:
1. Dùng Không quán "tình có lí không" để đối trị chấp Có, nghĩa là quán xét "tính Biến kế sở chấp" về mặt tình thì thật có, nhưng về mặt lí thì không, cả 2 đều do hư vọng mà sinh khởi, đều không có thể và dụng, cho nên cần phải loại trừ.
2. Dùng Hữu quán "lí có tình không" để đối lại chấp Không. Nghĩa là quán xét "tính Y tha khởi", "tính Viên thành thực" về mặt lí thì thật có, nhưng về mặt tình thì không, song, lí vốn là thật, có thể và dụng, cho nên cần phải tu Hữu quán.

KHÔNG HỮU NHỊ TÔNG

.....

Chỉ cho Không tông và Hữu tông. Không tông chủ trương tất cả đều không, Hữu tông chủ trương các pháp là có. Trong Phật giáo Tiểu thừa thì tông Câu xá thuộc Hữu tông, còn tông Thành thực thuộc Không tông. Trong Phật giáo Đại thừa thì tông Pháp tướng thuộc Hữu tông, tông Tam luận thuộc Không tông.

(xt. Hữu Tông, Không Tông).

KHÔNG KIẾN

.....

Phạm:Zùnyatà-dfwỉi.

Kiến giải sai lầm không thừa nhận lí nhân quả 3 đời, hoặc chấp trước pháp Không mà hoàn toàn phủ định sự tồn tại của các pháp. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 7, thì có 2 loại Không kiến:

1. Không kiến của ngoại đạo: Vì ngoại đạo không rõ nhân quả có sự mau chậm khác nhau ở đời này, đời sau, nên thấy người làm việc lành lại được quả ác, còn kẻ làm việc ác thì được quả lành, bèn cho rằng không có nhân quả, không thấy được lí của

nghiệp báo thiện ác.
2. Không kiến của nội giáo: Người học Phật chưa hiểu rõ đạo lí sâu xa của Như lai, nghe thuyết Bát nhã chủ trương tất cả đều không bèn rơi vào kiến chấp sai lầm cho các pháp đều là không.
Tâm chấp trước Không kiến thì khởi tăng thượng mạn, vi phạm giới luật buông thả theo ngũ dục, phá hoại chính kiến, uy nghi và đời sống thanh tịnh.
Phẩm Bồ đề, kinh Vô thượng y (Đại 16, 471 trung), nói: "Nếu có người chấp trước ngã kiến lớn như núi Tu di, ta không kinh lạ cũng không chê trách; nhưng kẻ tăng thượng mạn chấp trước không kiến, dù chỉ bằng 1/10 của một sợi tóc, thì ta cũng không chấp nhận. Vì trong các loại kiến chấp, lỗi của Không kiến là nặng nhất, nó có thể phá hoại tất cả.
Theo Ma ha chỉ quán quyển 4, nếu chấp trước Không kiến, thì sau khi chết sẽ rơi vào 3 đường ác, chìm đắm mãi mãi.
[X. luận Hiển dương thánh giáo Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Du già luận kí Q.2; Ma ha chỉ quán Q.10 hạ].

KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO

.....

Cũng gọi Không kiến luận giả.
Ngoại đạo phủ định nhân quả, cho rằng người ta sau khi chết thì tất cả đều đoạn diệt, hoàn toàn không còn linh hồn, ý thức, như ngoại đạo Phú lan na ca diếp, 1 trong 6 phái ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
Kiến chấp sai lầm của ngoại đạo này cũng giống như Đoạn kiến ngoại đạo, Vô nhân ngoại đạo.
Luận Du già sư địa quyển 7 (Đại 30, 311 thượng), nói: "Không kiến luận giả, nghĩa là 1 vị sa môn hoặc Bà la môn khởi lên kiến chấp hoặc lập luận rằng: không có sự ban cho, không có sự thương yêu nuôi nấng, không có sự cúng tế, cho đến nói thế gian

KHÔNG KIẾN NGOẠI ĐẠO

không có bậc A la hán. Hoặc lại khởi lên Không kiến mà lập luận rằng: không có thể tướng của tất cả các pháp".
Loại ngoại đạo này thấy người thực hành hạnh lành bố thí, thương xót, thì chuốc lấy quả ác, còn kẻ làm điều ác thì lại được quả thiện... bèn khởi vọng chấp rằng tất cả các pháp đều không, chẳng có nhân quả thiện ác chi hết!
[X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Phân biệt đại nghiệp trong Trung a hàm Q.44; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].
KHÔNG KIẾP
.....
Là thời kì thế giới đã hoàn toàn hoại diệt, chỉ còn hư không. Kiếp thứ tư trong 4 kiếp.
Vào thời kì này chỉ còn chúng sinh hữu tình ở cõi Tứ thiền của cõi Sắc mà thôi; còn từ cõi Dục đến cõi trời Đệ tam thiền thì hoàn toàn là không.
Ngoài ra, thời kì thế giới chưa hình thành, muôn vật chưa sinh, cũng gọi là Không kiếp.
(xt. Tứ Kiếp, Kiếp).
KHÔNG KIẾP DĨ TIỀN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho thời kì trước khi thế giới này được thành lập. Khi trời đất chưa hình thành, hoàn toàn không có những sự phân biệt đối đãi, như thiện ác, mê ngộ, phàm thánh, hữu vô, v.v... cũng tức là cảnh giới tồn tại tuyệt đối trước khi muôn tượng sum la sinh khởi.
Thiền tông thường dùng câu "Thế nào là chính mình ở trước Không kiếp" làm thoại đầu để tham thiền.
Ngoài ra, đồng nghĩa với dụng ngữ này

còn có: Trước khi cha mẹ sinh, Trước thời Không vương, Bờ bên kia của Không vương, Trước khi điềm lành xảy ra, Mặt mũi xưa nay...

KHÔNG LUÂN

I. Không Luân.

Chỉ cho lối kiến trúc trên nóc tháp Phật của Nhật bản.

Không luân gồm có 9 hình tròn như bánh xe(luân)xếp lên nhau theo 1 khoảng cách nhất định. Trong kiến trúc tháp Phật, trên nóc tháp có hình luân bàn (hình cái mâm) nhiều lớp, thông thường gọi là Tướng luân(tướng bánh xe), Bàn cái(hình lọng)hoặc Thừa lộ bàn(hình mâm). Trên chóp những ngôi tháp 3 tầng, 5 tầng tại Nhật bản thường kiến trúc Tướng luân, nghĩa là dựng một cây trụ có gắn những hình bánh xe cao vút trong hư không, gọi là Không luân. Số bánh xe của Tướng luân nếu cố định thì là 9 cái, trong trường hợp này, Tướng luân hoặc Không luân cũng được gọi là Cửu luân. Tháp có 3 tầng, 5 tầng khác nhau, đây có lẽ đã được căn cứ theo thuyết trong Tam bộ, Ngũ bộ mạn đồ la của Mật giáo, còn tướng 9 bánh xe thì căn cứ theo thuyết Cửu tôn của Thai tạng giới. Lại thân tháp theo thứ tự cao dần lên tượng trưng cho 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, không. Cửu luân ở trên nóc tháp tượng trưng cho Không đại, cho nên gọi là Không luân.

(xt. Thừa Lộ Bàn, Tháp).

II. Không Luân.

Khoảng hư không bao gồm khí thế gian ở dưới Phong luân. Là 1 trong 4 luân.

(xt. Đại Địa Tứ Luân).

KHÔNG MA

.....

Ma, Phạm: Màra.

Một loại ác ma chấp trước không kiến, cho các pháp đều không, bác bỏ tất cả nhân

KHÔNG MA

quả thiện ác, cướp đoạt tuệ mệnh, phá hoại đạo pháp, công đức, gốc lành, v.v...
Kinh Lăng nghiêm quyển 9 (Đại 19, 149 thượng), nói: "Có loại không ma nhập vào tim của người ấy, rồi chê bai người trì giới là Tiểu thừa; còn Bồ tát đã ngộ được tính không thì đâu có gì là trì và phạm? Cho nên người ấy thường lợi dụng lòng tin của tín đồ, ăn thịt uống rượu, làm các việc dâm uế".

KHÔNG MÔN

I. Không Môn.
Cửa không. Giáo nghĩa Phật giáo lấy tính "Không" làm chỗ tột cùng, cho nên cửa Phật gọi là Không môn.

II. Không Môn.
Các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi, không có tự tính, gọi là không: nếu thể ngộ tính không ấy, thì được giải thoát mà vào Niết bàn, nên gọi là Không môn. Một trong 3 giải thoát môn.
(xt. Tam Giải Thoát Môn).

III. Không Môn.
Pháp môn quán xét các pháp là không mà thành tựu Phật đạo. Là một trong 4 pháp môn tu hành do tông Thiên thai thành lập.
(xt. Tứ Môn).

KHÔNG MÔN TỬ
Hàm ý là con của cửa không. Chỉ cho những người xuất gia của Phật giáo.
Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 261 hạ), nói: "Niết bàn có 3 môn: Không, Vô tướng và Vô tác. Thế nào là Không môn? Nghĩa là quán xét các pháp vô ngã, vô ngã sở, các pháp từ nhân duyên sinh, không có người tạo tác, không có người nhận lãnh, gọi là không. Nay người xuất gia do cửa này mà vào nhà Niết bàn, nên gọi là Không môn tử".
Ngoài ra, chư tăng ở Trung quốc thời

xưa thường tự nhún mà xưng là Không tang tử".
[X. luận Đại trí độ Q.20].

KHÔNG NHẤT HIỂN SẮC

Mầu sắc hiển hiện trong hư không, thuần nhất không lẫn lộn, như mầu xanh của bầu trời.

Thuyết nói về núi Tu di cho rằng 4 mặt của núi này do 4 thứ báu cấu tạo thành, mặt bắc là vàng ròng, mặt đông là bạc trắng, mặt nam là lưu li, mặt tây là pha lê, phản chiếu lên khoảng hư không của 4 đại châu, hiện ra mầu vàng ở phương bắc, mầu trắng ở phương đông, mầu xanh ở phương nam, mầu đỏ ở phương tây, 4 mầu này thuần nhất thanh tịnh, không lẫn lộn, nên gọi là Không nhất hiển sắc. Tông Duy thức cho sắc này là 1 trong 13 thứ hiển sắc, tông Câu xá thì cho nó là 1 trong 21 thứ hiển sắc.

Câu xá luận quang kí quyển 1 (Đại 41, 16 hạ), nói: "Trong khoảng hư không ở 4 phía núi Diệu cao, mỗi phía đều có 1 hiển sắc, gọi là Không nhất hiển sắc". Núi Diệu cao là tên khác của núi Tu di.

Về thể của Không nhất hiển sắc có nhiều thuyết khác nhau.

Như luận Thức thân túc quyển 11 cho rằng 4 hiển sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng là thể của Không nhất hiển sắc. Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 1 thì cho Không giới sắc là thể của Không nhất hiển sắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Du già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.1, Q.11; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. (xt. Hiển Sắc).

KHÔNG QUÁN

.....

Pháp quán tưởng tất cả pháp đều không. Tất cả pháp đều do nhân duyên sinh ra, pháp do nhân duyên sinh ra vốn không có

KHÔNG QUÁN

tự tính, vắng lặng không tướng. Quán xét lí vắng lặng không tướng này tức là Không quán. Các tông Phật giáo đều nói rõ về giáo nghĩa "Không", tùy theo nghĩa Không này mà lập ra pháp môn quán Không, tuy có sâu cạn, hơn kém khác nhau, nhưng mục đích đều là phá trừ tình chấp cho các pháp là có thật. Nói một cách khái quát, Phật giáo Tiểu thừa tu tập pháp quán Ngã không để đoạn trừ phiền não chướng, còn Phật giáo Đại thừa thì tu tập pháp quán Ngã, Pháp đều không để lìa phiền não chướng và sở tri chướng.

Trong tông Thiên thai, Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo mỗi giáo đều có pháp quán Không riêng biệt. Tạng giáo phân tích các pháp để quán lí không, gọi là Tích không quán; Thông giáo thì quán đương thể các pháp tức là Không, gọi là Thể không quán; Biệt giáo quán Không ngoài Giả đế và Trung đế, gọi là Thiên không quán, còn Viên giáo thì quán Giả đế, Trung đế tức là Không, gọi là Viên không quán.

Vì căn cơ của người tu hành có nhạy bén và chậm lụt khác nhau cho nên có 4 pháp quán bất đồng này, nhưng đều lấy quán Không làm cửa để đi vào thực lí.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 3; Tứ giáo nghi Q.1; Tam tạng pháp số Q.10; Quang minh huyền nghĩa thập di kí Q.5]. (xt. Tam Quán).

KHÔNG SINH

Phạm,Pàli:Subhùti.

Dịch âm: Tu bồ đề, Tô bộ đề.

Cũng gọi: Thiện hiện, Thiện nghiệp.

Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật được tôn xưng là bậc có trí tuệ hiểu nghĩa "Không" bậc nhất, thuộc dòng dõi Bà la môn, tên là Phụ lê, người nước Xá vệ thuộc Ấn độ đời xưa.

Ngài có thân tướng đoan nghiêm đẹp đẽ, trí tuệ thông minh không ai sánh kịp. Ban đầu vì tính tình xấu ác nên ngài bị cha mẹ và họ hàng chán ghét, bèn bỏ nhà vào chốn núi rừng. Một ngày kia, ngài được thần núi dẫn đến chỗ đức Phật. Phật liền nói sự tai hại của sân hận cho ngài nghe, ngài bèn ăn năn sám hối tội lỗi, bỗng nhiên chứng được quả Tu đà hoàn, không bao lâu lại chứng quả A la hán.
[X. kinh Thí dụ Q.1; Duy ma kinh văn sớ Q.13; Đại đường tây vực kí Q.4]. (xt. Tu Bồ Đề).

KHÔNG TÂM

I. Không Tâm.
Tâm quán xét lí không.

II. Không Tâm.
Tâm chấp trước Không kiến mà bác bỏ lí nhân quả. Không kiến là kiến chấp sai lầm cho tất cả đều là không và không thừa nhận lí nhân quả 3 đời.
Ma ha chỉ quán quyển 10 thượng (Đại 46, 135 hạ), nói: "Không tâm chẳng sợ hãi, không giữ gìn giới luật, buông thả theo ngũ dục, phá hoại chính kiến, uy nghi, tuệ mệnh, sau khi chết sẽ rơi vào 3 đường ác".
(xt. Không Kiến).

KHÔNG TẾ

Cũng gọi Thực tế.
Tên khác của Niết bàn. Niết bàn là nơi (trạng thái)vắng lặng, xa lìa các pháp tướng, chẳng sinh chẳng diệt.
Kinh Lăng già quyển 3 (Đại 16, 500 trung), nói: "Như như và không tế, Niết bàn và pháp giới. Như như tức chân như, Không tế tức thực tế. Niết bàn tức Đại niết bàn cùng tột, pháp giới tức Phật pháp giới. Bốn danh từ này tuy khác tên nhưng cùng 1 thể".
(xt. Thực Tế).

KHÔNG TẾ

K
2499
KHÔNG THỦY GIÁO
Giáo pháp giải thích về lí Không. Một trong 2 môn của Đại thừa thủy giáo do tông Hoa nghiêm thành lập.
Theo kinh Bát nhã, Tam luận, v.v... thì giáo pháp nào nói rõ các pháp đều không, hiển bày nghĩa chân không vô tướng, thì gọi là Không thủy giáo.
Theo kinh Giải thâm mật, luận Du già, v.v... thì thuyết Duy thức căn cứ vào tác dụng của hiện tượng mà khẳng định sự tồn tại của các pháp, gọi là Tướng thủy giáo. Hai phần giáo trên đây đều là cửa đầu tiên của Đại thừa nên gọi là Thủy giáo.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông, Thủy Giáo).
KHÔNG TỊCH
.....
Trạng thái vắng lặng xa lìa hình tướng các pháp.
Theo phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2, thì tất cả các pháp đều vắng lặng, không sinh cũng không diệt, không lớn cũng không nhỏ, vô lậu và vô vi.
Phẩm Phật quốc kinh Duy ma quyển thượng (Đại 14, 538 thượng), nói: "Như hoa sen chẳng nhiễm thế gian, thường khéo hòa vào hạnh không tịch".
Trong Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 2, ngài Cát tạng giải thích là: Không nhiễm (dính) thế gian tức là khéo hòa vào không tịch mà xả bỏ tâm nhiễm; cũng tức là tuy sống giữa thế gian mà vẫn thường vào không tịch. Còn khéo vào tức là xuất nhập tự tại mà chẳng lìa thực nghĩa không tịch.
Ngoài ra, trong Thiền lâm có nhóm từ "Không tịch linh tri tâm", tức chỉ cho tâm linh diệu hiển hiện khi đã dứt bặt mọi đối đãi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Tạp a hàm

Q.15 (Biệt dịch); kinh Ương quật ma la Q.2; phẩm Thần túc kinh Tu hành đạo địa Q.5; phẩm Quán tâm trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán; phẩm Thuyết pháp kinh Vô lượng nghĩa; Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Cao li quốc Phổ chiếu thiền sư tu tâm quyết].

KHÔNG TÍNH

.....

Phạm:Zùnyatà.

Pàli:Suĩatà.

Dịch âm: Thuấn nhã đa.

Cũng gọi Vô, Không môn.

Chỉ cho tự tính không, chân lí không, là tên khác của chân như.

Theo tông Duy thức thì chân như là thực thể xa lìa ngã chấp và pháp chấp, cho nên tu không quán mà xa lìa ngã chấp và pháp chấp thì thực thể chân như mới hiển hiện, tức là nương vào Không mà hiển rõ thực tính, chứ chẳng phải thể của chân như là Không.

[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.7 phần cuối].

KHÔNG TÍNH VÔ CẢNH TÂM

Cũng gọi Nhất đạo vô vi tâm.

Tâm thứ 8 trong 10 trụ tâm do ngài Không hải người Nhật bản lập ra.

Nghĩa là thực tướng chân như, không tướng không cảnh, cho nên biết tự tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở khoảng giữa, là bất khả đắc.

[X. luận Thập trụ tâm Q.8]. (xt. Nhất Đạo Vô Vi Tâm).

KHÔNG TÔNG

.....

Đối lại: Hữu tông.

Chỉ cho tông phái chủ trương tất cả đều không.

KHÔNG TÔNG

Tông này lấy tư tưởng Bát nhã của Đại thừa làm chính yếu, dùng Không quán để tuyên dương lí Trung đạo.
Theo Tiểu thừa giáo thì tông Câu xá là Hữu tông, tông Thành thực là Không tông. Theo Đại thừa giáo thì tông Pháp tướng (Duy thức) là Hữu tông, còn tông Tam luận là Không tông. Tông Thành thực chủ trương nhân, pháp đều không, cho nên nghĩa "Không" này thù thắng hơn, tông Câu xá chỉ chủ trương nhân không. Tông Tam luận thì chủ trương Không, Hữu đều không, lấy cái Không của "các pháp đều vô sở đắc" làm tông nghĩa.
Lại Thiền tông, cũng gọi là Không tông, chủ trương Phật, ma đều không, cho rằng lời nói và sự suy nghĩ đều là sắn bìm, cần phải gỡ bỏ. Ngoài ra, Phật giáo cũng được gọi là Không tông, vì Phật giáo chủ trương các pháp vô ngã.
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Nguyên nhân luận; Tông kính lục Q.34]. (xt. Không Hữu Luận Tranh).
KHÔNG TRẦN
Chấp "Không" làm ô nhiễm chân tính. Ngoại đạo quán không, còn chấp trước tướng Không mà rơi vào Không kiến, phủ định tất cả nhân quả thiện ác, hoặc cho rằng các pháp đều không. Không kiến này cũng giống như tất cả sự pháp thế gian có khả năng làm ô nhiễm chân tính, vì thế gọi là Trần (bụi bặm), thuộc về pháp trần trong 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cho nên gọi là Không trần. Nghĩa là pháp quán Không của ngoại đạo thuộc về pháp trần chứ không phải chính quán.
Ma ha chỉ quán quyển 5 hạ (Đại 46, 65 trung), nói: "Quán tâm suy xét, phát được 1 phần định vi tế, sinh 1 phần hiểu biết về nghĩa không đó là pháp trần thuộc về

Không kiến, tương ứng với tâm, chứ chẳng liên quan gì đến vô sinh".

KHÔNG TỨC THỊ SẮC

Phạm:Zùnyatà va rùpam.

Đối lại: Sắc tức thị không.

Vật chất, thân thể ở nhân gian vốn không có thực thể, mà do 4 đại đất, nước, lửa, gió giả hòa hợp mà thành, cho nên gọi Không tức thị sắc; nếu 4 đại tan rã thì lại trở về không, nên gọi Sắc tức thị không. Không tức thị sắc chẳng phải phân tích sắc chất ra để thấy nó là không, mà là thể hội đương thể của sắc tức là không. Không này cũng chẳng phải là đoạn diệt, mà là tức hữu tức không(ngay cái có đó tức là không) mới là chân không. Chân không này đã là hữu, thì chắc chắn không khác với hữu, vì không tức là hữu, cho nên nói "Không tức thị sắc".

Bát nhã tâm kinh (Đại 8, 848 hạ), nói: "Khi bồ tát Quán tự tại thể nhập vào Bát nhã ba la mật đa(trí tuệ đến bờ bên kia), Ngài thấy rõ 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách. Ngài nói: Này Xá lợi tử! Sắc chẳng khác không, Không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Thụ, tưởng, hành, thức cũng hệt như thế".

[X. Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh sớ (Tuệ tịnh); Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh u tán Q.hạ; chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn]. (xt. Sắc Tức Thị Không).

KHÔNG TƯỚNG

Chỉ cho tướng trạng của các pháp đều không , hoặc chỉ cho thể tướng chân không. Pháp do nhân duyên sinh không có tự tính, tức là tướng trạng của Không.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 107 thượng), nói: "Pháp do nhân duyên sinh, gọi đó là Không tướng, cũng gọi là Giả danh, cũng nói là Trung đạo".

KHÔNG TƯỚNG

K
2501
Còn theo Bát nhã tâm kinh do ngài Huyền trang dịch, thì tướng không của các pháp chẳng sinh chẳng diệt, không sạch không nhơ, chẳng thêm chẳng bớt. Lại tính và tướng thường được coi là đồng nghĩa, cho nên Không tướng cũng có thể gọi là Không tính.
KHÔNG VÂN
.....
Cũng gọi Không trung vân.
Đồng nghĩa: Thủy nguyệt.
Mây tụ tán trong hư không ví dụ các pháp vô thường giả tạm.
Các pháp trong thế gian tùy nhân duyên mà sinh diệt, giống như mây giữa hư không, hợp tan vô thường, biến hóa như huyễn, khó lường được.
Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma (Đại 14, 547 trung), nói: "Ví như người trí thấy bóng trăng trong nước (...), mây giữa hư không (...) Bồ tát quán xét chúng sinh cũng như thế".
Kinh Nhân vương (bản dịch mới) quyển thượng (Đại 8, 838 hạ), nói: "Thiện ác trong ba đời, như mây giữa hư không".
KHÔNG VÔ BIÊN XỨ
Phạm:Àkàzànantyàyatana.
Pàli:Àkàsànaĩcàyatana.
Cũng gọi: A kiệt thiền thiên, Hư không tri thiên, Không tri thiên, Không vô biên xứ địa, Không vô biên xứ thiên, Không xứ.
Tầng trời thứ nhất trong 4 tầng trời của cõi Vô sắc, 1 trong 9 địa thuộc 3 cõi.
Chúng sinh ở cõi trời này vì nhàm chán hình sắc nên không có sắc uẩn, chỉ có 4 uẩn thụ, tưởng, hành, thức mà hợp thành "dị thục sinh". Cõi Vô sắc tuy không có xứ sở, nhưng có quả báo sai khác, cho nên tạm gọi là "Xứ".
Câu xá luận tụng sớ luận bản quyển 8

(Đại 41, 864 thượng), nói: "Trước khi tu định này, ở giai vị gia hạnh, nhàm chán thân có sắc, suy nghĩ về chỗ không vô biên, có sự hiểu biết về không vô biên, gọi là Không vô biên xứ".
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 84, thì người mới bắt đầu tu định Không vô biên xứ, trước hết, phải suy nghĩ về các tướng hư không trên tường, trên cây, trên vách núi, trên nhà, v.v..., sau khi được các tướng không ấy rồi, tạm thời giả tưởng thành thắng giải, quán xét rõ ràng tướng không vô biên. Vì trước hết suy nghĩ về tướng không vô biên rồi mới tu gia hạnh, dần dà đưa đến định Vô sắc đầu tiên nên gọi là Không vô biên xứ.
[X. phẩm Vô sắc trong luận Pháp uẩn túc Q.8; luận Lập thế a tì đàm Q.7].
KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊNH
Phạm:Àkàzàịantyàyatana dhyàna.
Cũng gọi: Không xứ định.
Định Không vô biên xứ. Định này ở trên Thiền định thứ tư của cõi Sắc, 1 trong 4 định Vô sắc.
Ở cõi định này, hành giả diệt trừ các sắc tưởng tương ứng với nhãn thức, hữu đối tưởng và bất thiện tưởng tương ứng với nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, cho đến diệt trừ tất cả tưởng làm chướng ngại định mà chỉ tư duy về định tướng Không vô biên. Nếu ở cõi người mà tu được định này thì sau khi chết sẽ được sinh lên Không vô biên xứ.
Phẩm Vô sắc trong luận Pháp uẩn túc quyển 8 (Đại 26, 488 hạ), nói: "Người bắt đầu tu tập, thì trước nên tư duy đệ tứ tĩnh lự (đệ tứ thiền) là thô khổ chướng; kế đến nên tư duy Không vô biên xứ là tĩnh diệu li (...). Khi người ấy tu tập như vậy, thì nhiếp phục được tâm mình, không để cho tán loạn, rong ruổi cảnh khác, ý chuyên 1 chỗ, niệm

trụ 1 duyên, tư duy tu tập định tướng Không vô biên xứ. Tư duy như thế, siêng năng tinh tiến, gắng sức không dừng, đó gọi là gia hạnh của Không vô biên xứ định, cũng gọi là Vào không vô biên xứ định. Người ấy đối với định này đã nhiều đời tu tập (...). Lại trong định này hoặc thụ hoặc tưởng, cho đến hoặc tuệ, v.v... gọi là các pháp câu hữu của định Không vô biên xứ, các pháp này cũng được gọi là Không vô biên xứ định.

Ngoài ra, mỗi định trong 4 định cõi Vô sắc, nói theo tự thể của các định này, đều gọi là định căn bản; giai đoạn dự bị trước khi tiếp cận định căn bản, gọi là Cận phần định, hoặc Gia hạnh định. Gia hạnh nghĩa là gia công dụng hạnh trước khi thực hiện một việc gì. Vì thế nên biết, Không vô biên xứ định có thể chia làm 2 loại là định gia hạnh và định căn bản; còn hiểu biết về "hữu" và "không", hữu vô biên, không vô biên, thì gọi là định gia hạnh. Nếu được định căn bản mà nhập vào cảnh giới không vô biên, thì không còn biết, không còn hiểu.

[X. kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại trí độ Q.20; Thiền pháp yếu giải Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng phần cuối]. (xt. Không Vô Biên Xứ).

KHÔNG VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi thể tính là không, không đủ lực dụng để sinh ra quả, mà phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới có thể sinh ra quả, gọi là Không vô lực đãi duyên. Là 1 trong 6 nghĩa của Nhân mà tông Hoa nghiêm dùng để thuyết minh nguyên lí "pháp giới duyên khởi". Đây là theo nghĩa "Đãi chúng duyên"(đợi các duyên) trong 6 nghĩa chủng tử của tông Duy thức mà thành lập.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4

(Đại 45, 502 thượng), nói: "Đó là nghĩa đãi chúng duyên. Tại sao? Vì vô tự tính, đó là không. Vì nhân không sinh mà duyên sinh, đó là vô lực, cũng vì nghĩa này mà gọi là đãi duyên". Vì nghĩa không vô lực đãi duyên giống với nghĩa Đãi chúng duyên, cho nên mượn nghĩa của Đãi chúng duyên để thuyết minh Không vô lực đãi duyên.
Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa không và hữu, bản thể của chân như tùy duyên mà hiển hiện các pháp, đó là nghĩa "hữu", nhưng cái hữu này là giả hữu(có giả), thể của nó không có tự tính, đó là nghĩa "không". Vì quả của các pháp là do nhân duyên hòa hợp mà sinh, nếu không có duyên thì quả không thể sinh, cho nên biết rằng toàn bộ lực dụng sinh ra quả là nhờ nơi duyên, đó là nghĩa Vô lực đãi duyên; lại thể của nó là không nên gọi là Không vô lực đãi duyên.
[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3 hạ]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

KHÔNG VƯƠNG

I. Không Vương.
Tôn hiệu của chư Phật, vì chư Phật đã thân chứng tính không của các pháp vắng lặng vô ngại, chúng sinh không ai sánh kịp, nên gọi là Không vương.
Theo kinh Viên giác thì đức Phật là vua của muôn pháp, nên gọi là Không vương.
[X. Niệm thập phương Phật duyên, thiên Kính Phật, bộ Tam bảo trong Chư kinh yếu tập Q.1].

II. Không Vương.
Cũng gọi: Không vương Phật.
Tên một vị cổ Phật, ra đời vào thời Không kiếp.
Phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 30 thượng), nói: "Các thiện nam tử! Ta và A nan phát tâm A nậu đa la

tam miệu tam bồ đề cùng một lượt ở nơi đức Phật Không vương".
Trước thời đức Phật Không vương thì muôn vật chưa phát sinh, cho nên Thiền tông thường dùng nhóm từ "Không vương dĩ tiền" để biểu thị cảnh giới siêu việt ý thức của con người.

KHỔNG TƯỚC KINH ÂM NGHĨA
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Quán tĩnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 61.
Đây là sách chú thích bộ kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung chia làm 3 môn: Đại ý, Giải thích tên kinh, Giải thích kinh văn. Phần Đại ý nói về yếu chỉ của kinh; phần Giải thích tên kinh chia làm 2 mục: Hiển, Mật, giải thích 8 chữ: "Phật mẫu đại khổng tước minh vương kinh", tiếp đó là Giải thích phần chính văn một cách rất rõ ràng. Những sách được dùng để tham khảo và dẫn dụng gồm 130 bộ kinh điển: Mật bộ, Luận bộ, Sử truyện, các tác phẩm của Trung quốc và Nhật bản, v.v...
[X. Thích giáo chư sư chế tác mục lục Q.2; Lục nội khải mông Q.15].

KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG
Phạm:Mahà-mayùrì-vidyà-ràjĩì.
Dịch âm: Ma ha ma du lị la xà.
Cũng gọi: Khổng tước vương, Phật mẫu khổng tước đại minh vương.
Vị Minh vương thứ 6 ngồi ở đầu cực nam của viện Tô tất địa trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Cứ theo Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ, thì hình tượng vị tôn này hiện tướng 1 mặt 4 cánh tay, cỡi chim khổng tước(chim công) mầu vàng ròng, các tay lần lượt cầm hoa sen, quả câu duyên, quả cát tường, lông đuôi chim công, tượng

trưng cho 4 pháp tu: Hoa sen tượng trưng pháp Kính ái, quả câu duyên tượng trưng pháp Điều phục, quả cát tường tượng trưng pháp Tăng ích và lông đuôi chim công tượng trưng pháp Tức tai.

Vị Minh vương này là thân Đẳng lưu của đức Tì lô giá na Như lai, có đủ 2 đức nhiếp thủ và chiết phục, cho nên có 2 loại tòa ngồi: Tòa sen trắng biểu thị bản thệ từ bi nhiếp thủ, còn tòa sen xanh thì biểu thị đức chiết phục.

Trên đây là theo Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ, còn trong Hiện đồ mạn đồ mạn đồ la Thai tạng giới thì hình tượng vị tôn này mầu da người, có 2 tay, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải cầm lông đuôi chim Khổng tước(chim công), tay trái cầm hoa sen, mật hiệu là Phật mẫu kim cương, hình Tam muội da là lông cánh chim Khổng tước.

[X. kinh Khổng tước vương chú; kinh Đại khổng tước chú vương Q.thượng; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH

Khổng tước minh vương, Phạm: Mahàmayùrì-vidyàràjĩì.

Gọi đủ: Phật mẫu đại kim diệu khổng tước minh vương kinh.

Cũng gọi: Phật mẫu đại khổng tước minh vương kinh, Khổng tước kinh.

Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Khổng Tước Minh Vương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH

K
2504
Nội dung kinh này tường thuật việc ngàiA nan đà thấy tân tỉ khưu tên Sa để (Phạm:Svati) bị rắn hổ mang cắn ở chân, gần chết, nên cầu Phật từ bi cứu hộ. Đức Phật liền dạy ngài A nan đà tụng đại đà la ni Phật mẫu minh vương thì cứu được tỉ khưu Sa để. Ngoài ra, kinh này còn nói các vị thần tiên, tinh tú, Dược xoa, chư Phật quá khứ, v.v... nhờ tụng đà la ni này mà xa lìa tất cả sự sợ hãi và được phúc đức.
Kinh này cũng có các bản dịch khác như:
-Kinh Khổng tước vương chú, 2 quyển, do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương.
-Kinh Đại khổng tước chú vương, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.
Pháp tu Khổng tước minh vương trong Mật giáo là y cứ vào kinh này.
KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG KINH PHÁP
Cũng gọi: Khổng tước kinh pháp.
Một pháp tu trong Mật giáo y cứ vào kinh Phật mẫu đại kim diệu khổng tước minh vương hoặc Khổng tước minh vương nghi quĩ, thờ Khổng tước minh vương làm Bản tôn để cầu mưa, cầu tạnh mưa, sinh nở được an ổn và tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, v.v...
Khi tu pháp, trước hết, tôn trí tượng Khổng tước minh vương 4 tay ở chính giữa, trên đại đàn đặt chày Yết ma, hộp kinh Phật bằng tiếng Phạm(có cắm lông đuôi chim Khổng tước = chim công), trong bình cắm 3 hoặc 5 cái lông đuôi chim Khổng tước, đồng thời đặt mâm kim cương và lư hương (hỏa xá), trong đó đốt hoàn hương liên tục để cúng dường.
Ngoài ra, còn thiết đàn Hộ ma, đàn Thánh thiên, đàn Thập nhị thiên. Đàn Hộ ma 1 ngày 3 tòa; đàn Thánh thiên cuối đêm 1 tòa, giữa trưa 1 tòa; đàn Thập nhị thiên đầu đêm 1 tòa, mỗi đàn, mỗi tòa đều tu pháp

kinh Khổng tước minh vương.
[X. kinh Đại khổng tước chú Q.hạ;
Khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng
nghi quĩ; A sa phọc sao Q.69].
KHỔNG TƯỚC THỈ
Phân chim công, ví dụ hỏi đáp trái ngược
nhau, như hỏi trời mà đáp đất.
Kinh Bách dụ quyển 3 (Đại 4, 550 hạ),
nói: "Có 2 đứa trẻ, xuống sông tắm và đùa
giỡn, nhặt được 1 nắm lông ở dưới đáy sông,
một đứa nói: "Đây là râu tiên", đứa kia bảo:
"Đâu phải, đây là lông gấu". Hai đứa trẻ cứ
thế cãi nhau mãi. Bấy giờ, bên bờ sông có 1
vị tiên, 2 đứa trẻ liền đến xin vị tiên ấy giải
quyết cho ai đúng, ai sai. Vị tiên bèn lấy 1
nhúm gạo và hạt mè (vừng) bỏ vào miệng
nhai, rồi nhả ra trong lòng bàn tay và bảo 2
đứa trẻ rằng: "Cái chất sền sệt trong lòng
bàn tay ta giống như cứt chim Khổng tước".
Vị tiên này trả lời không đúng với câu hỏi
nên bị người chê cười. Do đó, về sau, từ ngữ
"Khổng tước thỉ" được sử dụng để chỉ cho
những lời nói phù phiếm, bông lông, hoặc
hỏi một đường trả lời một nẻo.
KHỔNG TƯỚC TÒA
Phạm:Mayùràsana.
Tòa khổng tước. Tòa ngồi của Phật mẫu
khổng tước minh vương và của đức Phật A
di đà chủ bộ Liên hoa.
Bản kinh Khổng tước minh vương tiếng Phạm
KHỔNG TƯỚC TÒA

Khổng tước(chim công) là loài chim tượng trưng cho điềm lành, hình dáng rất đẹp và lông có nhiều mầu, vì thế tòa ngồi được làm theo hình dáng loài chim này để biểu thị nghĩa chuyển đại pháp luân.
Ngoài ra, trong Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới, trời Cưu ma la cũng ngồi trên tòa Khổng tước.
[X. kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.1; Đại khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ; Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng]. (xt. Ngũ Bộ Tòa).
KHỔNG TƯỚC VƯƠNG TẠP THẦN CHÚ KINH
Cũng gọi: Phật thuyết đại kim sắc khổng tước vương chú kinh, Đại khổng tước vương tạp thần chú kinh, Đại khổng tước vương chú kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch lại vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Nội dung bao gồm: Qui y Tam bảo, văn Phát nguyện, sự tích của tỉ khưu Cát tường, kinh Phật thuyết chú tặc, kinh Pháp hoa thần chú, Tì sa môn thiên, La sát nữ chú, Đại niết bàn kinh chú.
Kinh này và kinh Phật thuyết đại khổng tước chú vương, 3 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường nội dung hơi giống nhau. Trong bản Đại tạng kinh Cao li, kinh này mất tên người dịch, còn trong các bản Đại tạng đời Nguyên, đời Minh thì dịch giả kinh này là ngài Bạch thi lê mật đa la.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].
KHỔNG TƯỚC VƯƠNG TRIỀU
Triều vua thời xưa ở Ấn độ trị vì được 137 năm (từ năm 317-180 trước Tây lịch).
Năm 327 trước Tây lịch, Đại đế Á lịch sơn đại (Alexandre) người Hi lạp, xâm lược

Ấn độ. Thời bấy giờ, vương triều Nan đà (Phạm: Nanda) nước Ma kiệt đà (Phạm: Magadha), xưng bá ở vùng đồng bằng sông Hằng, Bắc Ấn độ. Vua Chiên đà la cấp đa (Phạm:Chandragupta), thừa cơ nổi lên, bình định Bắc Ấn độ, đặt thủ đô ở thành Ba liên phất (Phạm:Pàỉaliputra), nước Ma kiệt đà, sáng lập vương triều Khổng tước (Phạm:Maurya), dựng nên một đại đế quốc trung ương tập quyền thống nhất trong lịch sử Ấn độ. Đến thời vua A dục (Phạm: Azoka) cháu của vua Chiên đà la cấp đa là thời cực thịnh của vương triều này. Về mặt đối ngoại, vua A dục đã thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Ai cập, Hi lạp, còn đối nội thì vua dùng "Pháp" (Phạm: Dharma) làm lí tưởng chính trị để sửa sang việc nước, đồng thời, xây dựng các cơ sở phúc lợi trong nước.

Vua A dục qui y Phật giáo nên dưới sự ủng hộ của vua, Phật giáo đã được phổ cập không những trên toàn cõi Ấn độ, mà còn được truyền bá đến vùng Trung á, các nước Tích lan, Miến điện, v.v... Vào thời kì này, giáo đoàn Phật giáo chia làm Thượng tọa bộ (Phạm:Theravàda) và Đại chúng bộ (Phạm: Mahàsaíghika). Vua A dục tuy sùng tín Phật giáo nhưng không hề bài xích các tôn giáo khác, cho nên, dưới chính sách khoan dung của vua, Kì na giáo và Bà la môn giáo cũng dần dần hưng thịnh, phát triển. Sau khi vua A dục băng hà, thế lực của vương triều Khổng tước cũng mất dần. Khoảng năm 180 trước Tây lịch, tướng quân Phất sa mật đa la (Phạm:Puwyamitra) làm phản, giết vua, không bao lâu Ấn độ lại rơi vào tình trạng phân chia.

KHỞI CHỈ XỨ

Chỉ cho nơi đại tiểu tiện(nhà xí).

Môn Điện đường trong Thiền lâm tượng

KHỞI CHỈ XỨ

K
2506
khí tiên nói: “Khởi chỉ xứ là nơi đại tiện”. Kinh Tì ni mẫu quyển 6 (Đại 24, 838 trung), nói: “Nhà xí có 2 nơi: Một là Khởi chỉ xứ(nơi đại tiện), hai là Dụng thủy xứ(nơi tiểu tiện). Khi vào Dụng thủy xứ cũng phải vén áo hệt như khi vào Khởi chỉ xứ”.

KHỞI CỐT

.... .

Đặt di cốt của vị tăng đã mất vào trong tháp.

Theo điều Vong tăng nhập tháp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, thì thu nhặt di cốt đặt trong tẩm điện gọi là An cốt; sau đó đưa vào trong tháp gọi là Khởi cốt.

KHỞI DIỆT

.....

Sự sinh, diệt của các pháp. Khi nhân duyên hòa hợp thì các pháp sinh khởi, khi nhân duyên li tán thì các pháp hoại diệt. Phẩm Vấn tật kinh Duy ma (Đại 14, 545 thượng), nói: “Phải nghĩ như vầy: Thân này là do các pháp hợp thành, khởi chỉ là pháp khởi, mà diệt cũng chỉ là pháp diệt”.

KHỞI ĐƠN

Cũng gọi Trừu đơn, Tạm hạ.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Rời khỏi chỗ ngồi thiền của mình; từ ý ấy, Khởi đơn cũng có nghĩa là vị Thiền tăng lìa chùa ra đi.

Sau lễ giải hạ(kết thúc 3 tháng an cư), Thiền tăng khởi đơn đến Thiền viện khác. Ngoài ra, hoặc vì mình hạnh kiểm không tốt, hoặc vì vị thầy không đủ tư cách để mình nương dựa, nên khởi đơn đi nơi khác. Đời sau, có người hiểu lầm Khởi đơn là xin phép đi nghỉ. Trong tùng lâm, khi có việc cần xin tạm nghỉ để ra khỏi chùa, không quá 15 ngày, thì gọi là Thỉnh giả(xin tạm nghỉ), còn nếu hơn 15 ngày thì gọi là Khởi đơn. Trong trường hợp này, khi trở về, phải làm lại nghi

thức quải đáp, mới được phép ở.
[X. điều Nguyệt phần tu tri trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHỞI GIẢ

Người chấp chặt ngã kiến, cho rằng chính mình là người có thể khởi động nghiệp tội phúc ở đời sau, cho nên gọi là Khởi giả. Một trong 16 loại thần ngã trong ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.
[X. luận Đại trí độ Q.35; Đại thừa nghĩa chương Q.6].

KHỞI HẠNH

Những hạnh được phát khởi bằng 3 nghiệp thân, miệng, ý.
Do tâm bồ đề mà phát khởi các hạnh nghiệp như thân thì lễ bái cung kính, miệng thì xưng niệm danh hiệu và tán thán Phật, ý thì quán xét nhớ nghĩ. Nếu phát khởi 3 hạnh nghiệp thân, miệng, ý với lòng chí thành tha thiết, thì ngay đời hiện tại được nhiều lợi ích và trong vị lai sẽ được sinh về cõi Tịnh độ cực lạc.
[X. Vãng sinh lễ tán kệ; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.4].

KHỞI HẠNH NHẤT TÂM

Khi tu khởi hạnh, tâm niệm phải chuyên nhất, không khởi vọng tưởng, nghĩa là không khởi tâm hư vọng điên đảo để phân biệt tướng trạng của các pháp.
(xt. Nhất Tâm).

KHỞI HIỂN CÁNH

Cũng gọi Khởi hiển chung.
Tiếng dùng của tông Nhật liên Nhật bản.

KHỞI HIỂN CÁNH

K
2507
Chỉ cho Khởi nhân, Hiển thuyết và Chung liễu của pháp môn Bản hóa trong kinh Pháp hoa. Tức là pháp môn Bản hóa trong kinh Pháp hoa khởi nhân (bắt đầu) ở phẩm Pháp sư và phẩm Bảo tháp, hiển thuyết (trình bày rõ ràng)ở phẩm Thọ lượng và chung kết ở phẩm Thần lực.

KHỞI KHÁM
Đưa quan tài từ nhà đến nơi chôn cất. Nghi thức khởi khám, gọi là Khởi khám Phật sự; người điều khiển việc khởi khám, gọi là Khởi khám sư.
Theo điều Vong tăng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6, vào ngày cử hành nghi thức tống táng, đánh 108 tiếng chuông lớn để thông báo xa gần. Sau khi chúng tăng tập họp rồi, vị Khởi khám sư niệm hương, nói pháp ngữ, vị Duy na xướng văn tụng niệm. Sau khi tụng chú Đại bi, đánh 3 hồi trống để bày tỏ sự khuyến thỉnh, sau đó mọi người xếp hàng để di quan; xếp hàng xong, vừa đi vừa niệm danh hiệu Phật cho đến tận nơi chôn cất.

KHỞI QUÁN SINH TÍN
Một lòng quán tưởng cảnh giới Tịnh độ trang nghiêm đẹp đẽ, từ đó phát sinh tín tâm. Pháp này được nói trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân.

KHỞI SỰ TÂM
Những phiền não thô, mạnh, dấy lên ở Tứ trụ địa, có khả năng phát khởi nghiệp sự, cho nên gọi là Khởi sự tâm. Một trong 3 tâm phàm phu. Tâm này hay làm chướng ngại hóa thân Phật. Bồ tát tu tập chiết phục kết sử thì có thể trừ diệt tâm này.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu; Tông kính lục Q.89]. (xt. Tam Tâm).

KHỞI TÂM LẬP ĐỨC
Phát khởi tâm bồ đề, tạo lập công đức.

An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 12 trung), nói: "Đạo dễ làm(Dị hành đạo) có nghĩa là đem lòng tin Phật mà nguyện sinh về Tịnh độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp".

KHỞI TÂM LẬP HẠNH

Phát khởi tâm bồ đề, tu tập muôn hạnh.

An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 12 hạ), nói: "Ở ngay nơi này, khởi tâm lập hạnh, nguyện sinh Tịnh độ, đó là tự lực". Tức là nếu muốn ngay đời này được thấy Phật Vô lượng thọ, thì phải phát tâm vô thượng bồ đề, đem công đức tu tập muôn hạnh, hồi hướng nguyện sinh về Tịnh độ, liền được vãng sinh. Nhưng cũng sách trên, quyển hạ, lại nói: "Tâm bồ đề khó phát, dù có phát được rồi, cũng phải tu 10 hạnh là: Tín, tiến, niệm, giới, định, tuệ, xả, hộ pháp, phát nguyện và hồi hướng, thì mới có thể tiến đến quả vị Bồ đề".

KHỞI THÁP CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Kiến tháp cúng dường.

Xây tháp để cúng dường.

Sau khi đức Phật diệt độ, Bà la môn Hương tính đem chia xá lợi của ngài làm 8 phần cho 8 nước. Sau khi nhận được phần xá lợi, các nước mang về xây tháp để thờ. Khoảng 100 năm sau, vua A dục lại đem những phần xá lợi ấy chia nhỏ ra làm 84.000 phần rồi xây cất 84.000 ngôi bảo tháp để cúng dường. Tại Trung quốc, việc xây tháp cúng dường được ghi chép trong sách vở và các văn bia cũng rất nhiều.

Cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển

KHỞI THÁP CÚNG DƯỜNG

K
2508
17, từ niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601), vua Văn đế nhà Tùy đã cho xây tháp xá lợi ở các châu. Đây là tư liệu nói về việc xây tháp sớm nhất ở Trung quốc. Tương truyền, Ngô việt vương Tiền hoằng thúc cũng tạo 84.000 tháp...
[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; phẩm Giáo lượng công đức trong kinh Vô thượng y Q.thượng; Kinh luật dị tướng Q.6].
KHỞI THÁP LỤC Ý
Sáu ý nghĩa của việc xây dựng tháp Phật.
Theo kinh Hoa nghiêm quyển 28, việc kiến tạo tháp Phật có 6 ý nghĩa là:
1. Biểu thị sự thù thắng: Đức Như lai là bậc chí tôn trong 3 cõi, không ai sánh kịp, cho nên xây tháp để tượng trưng cho sự chí tôn ấy, khiến mọi người chiêm bái mà phát tâm qui kính.
2. Khiến sinh lòng tin trong sạch: Xây dựng tháp Phật để cho chúng sinh chiêm ngưỡng đính lễ mà sinh tâm chính tín tôn trọng.
3. Khiến sinh tâm hướng về: Kiến tạo tháp Phật là để khiến cho tâm của chúng sinh có chỗ hướng về mà ngưỡng mộ qui y.
4. Khiến cúng dường sinh phúc: Xây dựng tháp Phật để khiến cho chúng sinh dốc lòng cung kính cúng dường, gieo hạt giống thiện vào ruộng phúc.
5. Vì hạnh nguyện báo ân: Kiến tạo tháp Phật không phải vì sự lợi ích của riêng mình, mà vì báo đáp 4 ân (ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân nhà nước, ân tín đồ) để hoàn thành hạnh nguyện vô biên.
6. Khiến sinh phúc diệt tội: Xây cất tháp Phật không phải vì phúc lợi của riêng mình, mà cho tất cả chúng sinh chiêm

ngưỡng đính lễ được sinh phúc,diệt tội.
KHỞI THẾ KINH
.....
Kinh, 10 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này nói về nguồn gốc, trạng thái, sự tổ chức và quá trình hoại diệt của thế giới, chia ra 12 phẩm: Diêm phù châu, Uất đàn việt châu, Chuyển luân thánh vương, Địa ngục, Chư long kim sí điểu, A tu la, Tứ thiên vương, Tam thập tam thiên, Đấu chiến, Kiếp trụ, Thế trụ và Tối thắng.
Kinh này có tất cả 6 bản dịch, nhưng hiện nay chỉ còn 4 bản, tức ngoài bản kinh này ra còn 3 bản kia là:
- Kinh Khởi thế nhân bản, do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
- Kinh Đại lâu thán, do 2 ngài Pháp lập, Pháp cự dịch vào đời Tây Tấn.
- Kinh Trường A hàm quyển 18-22, do 2 ngài Phật đà da xá và Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Đông Tấn.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.4, Q.7].
KHỞI THI QUỈ
.....
Tên một loài quỉ.
Ở Ấn độ thời xưa, có pháp chú gọi là Tì đà la, khi tụng pháp chú này có thể khiến xác chết đứng dậy đi giết người.
[X. Pháp hoa văn cú Q.10 hạ]. (xt. Tì Đà La Quỉ).
KHỞI THỈNH
Cũng gọi: Khởi thệ.
Lập thệ nguyện cầu xin Thần, Phật soi xét và ủng hộ; hoặc khi mình làm việc gì sai quấy thì xin nhận chịu trách phạt của các Ngài.
KHỞI THỈNH

K
2509
KHỞI THỈNH VĂN
Cũng gọi: Khởi thệ văn, Khởi thệ trạng, Thệ văn, Thệ chỉ, Thệ từ.
Lời văn thệ nguyện được ghi trên giấy, đọc tước Thần, Phật để cầu xin chứng minh, nếu sai lời thề nguyền thì xin nhận sự trách phạt. Loại văn khởi thỉnh này rất thịnh hành trong giới Phật giáo Nhật bản.
KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ HUYỄN HỔ LỤC
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Phượng đàm thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản soạn. Đây là sách chú sớ bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng.
Luận Đại thừa khởi tín có rất nhiều bản chú sớ, trong đó, bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí là quan trọng hơn cả. Nhưng sau, vì ngài Tông mật đem hợp chung lại với luận khởi tín sửa đổi và thêm bớt rất nhiều rồi xuất bản, nên ngài Phượng đàm mới soạn bộ sách này để phê phán và kích bác. Những luận chứng trong sách này rất được các học giả nghiên cứu luận Khởi tín xem trọng.
KHỞI TÍN LUẬN NHẤT TÂM NHỊ MÔN ĐẠI Ý
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải soạn vào đờiTrần thuộc Nam triều, được thu vào Vạn tục tạng tập 71. Đây là bản chú sớ luận Đại thừa khởi tín do ngài Chân đế dịch.
Nội dung sách này giải thích rõ ý chỉ sâu xa của Nhất tâm và Nhị môn trong luận Đại thừa khởi tín. Nhất tâm chỉ cho tâm Như lai tạng. Nhị môn chỉ cho tâm chân như môn và tâm sinh diệt môn. Đây là lí luận quan trọng về tư tưởng trung tâm của Phật giáo Đại thừa.
KHỞI TÍN NHỊ MÔN
Cũng gọi Chân sinh nhị môn.
Chỉ cho 2 môn tâm chân như và tâm sinh

diệt được nói trong luận Đại thừa khởi tín.
1. Tâm chân như môn: Môn này đứng về phương diện bản thể của tâm chúng sinh để thuyết minh lí thể của chân như chẳng sinh chẳng diệt, không thêm không bớt, xa lìa tướng sai biệt của các pháp.
2. Tâm sinh diệt môn: Môn này căn cứ vào phương diện hiện tượng của tâm chúng sinh để thuyết minh tâm theo duyên mà sinh diệt, sinh khởi các tướng nhiễm tịnh khác nhau.
Nhưng 2 môn này vốn chẳng phải khác chẳng phải một, đây là tâm Như lai tạng không sinh không diệt, chỉ vì huân nhiễm vọng duyên vô minh, mà sinh ra tướng nhiễm tịnh sai biệt, chứ không có thể riêng; giống như nước trong biển cả, hễ gió lặng thì sóng yên, mà gió thổi thì nước động, động tĩnh tuy khác nhau, nhưng thể của nước thì là một.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối].

KHỞI TỬ NHÂN CHÚ

.....

Chú thuật có năng lực sai khiến tử thi mới chết đứng dậy giết hại kẻ thù, đây là chú pháp của Ấn độ đời xưa.
Luật ngũ phần quyển 26 (Đại 22, 174 trung), nói: "Các tỉ khưu học chú khiến người chết đứng dậy, đức Phật cấm chỉ và bảo tỉ khưu nào học sẽ phạm tội Thâu lan gia".
(xt. Tì Đà La Quỉ).

KHU LONG

.....

Đuổi rồng độc hại.
Chỉ cho việc vị A la hán nhờ vào sức giữ giới mà đuổi được con rồng độc ở
KHU LONG

nước Ca thấp di la.
Luận Đại tì bà sa quyển 44 (Đại 27, 230 thượng), nói: "Thủa xưa trong nước Ca thấp di la có con rồng độc, tên là Vô khiếp cụ (không khiếp sợ), bản tính hung ác, gây tổn hại cho nhiều người và thường đến Tì ha la số cách đó không xa để quấy nhiễu. Trong ngôi chùa ở vùng ấy có 500 vị A la hán cùng nhau bàn luận nhập định để đuổi rồng độc, mặc dầu dùng hết thần lực nhưng vẫn không đuổi được. Bấy giờ có 1 vị A la hán từ xa đến, các vị tăng trong chùa kể lại việc trên, vị A la hán liền đến chỗ rồng ở, khảy móng tay và nói rằng: Hiền giả hãy rời khỏi nơi này! Rồng độc nghe nói thế liền bỏ đi. Các vị A la hán kia lấy làm lạ, hỏi rằng: Nhờ định lực nào mà ngài có thể đuổi được con rồng ấy? Ngài đáp: Tôi không nhập định, cũng không khởi thần thông, tôi chỉ giữ giới mà có được sức ấy. Tôi giữ gìn giới nhẹ cũng như hộ trì giới nặng, nên khiến con rồng độc sợ hãi bỏ đi".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].
KHU Ô SA DI
.....
Cũng gọi Trục dăng sa di(Sa di đuổi ruồi). Sa di đuổi quạ. Chỉ cho hạng sa di tuổi từ 7 đến 13, có thể xua đuổi chim quạ, ruồi nhặng, v.v... không để chúng tha hoặc làm bẩn thức ăn của các vị tỉ khưu.
[X. luật Ma ha tăng kì Q.29; luật Ngũ phần Q.17; luật Tứ phần Q.34].
KHU QUỈ TIẾT
.....
Nghi thức đuổi quỉ của Phật giáo Tây tạng được cử hành vào ngày 29 tháng 2 hàng năm theo lịch Tây tạng tại quảng trường Lạp tát lỗ bố.
Tên con quỉ là Lộ cung(gọi đủ là Ân lan

đạt trát lộ cung), 1 môn đồ của Bổng giáo, chuyên phá hoại Phật giáo. Đúng vào ngày lễ này, lúc cử hành Tiễu triệu thì 1 vị Lạt ma hóa trang đeo mặt nạ nửa đen nửa trắng, bị mọi người đuổi ra khỏi thành, vị Lạt ma đóng vai giả quỉ này phải đến chùa Tang da ở lại vài ngày, rồi lại lén quay về Lạp tát (Lhasa).

KHUẤT ĐÀ CA NI CA DA

Pàli:Khuddaka-nikàya.

Hán dịch: Tiểu bộ, Tiểu ni ca da.

Cũng gọi: Khuất đà ca ni kha da.

Bộ thứ 5 trong 5 bộ kinh bằng tiếngPàli thuộc hệ thống kinh điển Nam truyền. Đại thể bộ kinh này do thu tập các truyền thuyết, kệ tụng, cách ngôn, v.v... trong 4 bộ Ni ca da: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương ứng bộ kinh và Tăng chi bộ kinh mà thành. Vì chỉ gồm những thiên ngắn nên gọi là Tiểu bộ; hoặc có chỗ cho rằng do thu chép những tạp văn (Pàli:Khuddka-pàỉha, Tiểu tụng) làm đầu nên gọi là Tiểu bộ.

Về nội dung kinh này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, thì Khuất đà ca ni ca da gồm 14 bộ: Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), Dụ (Pàli:Apadàna) Ẩu đà na (Pàli:Udàna), Y đế Phật đa già (Pàli:Ftivuttaka). Ni ba đa (Pàli:Sutta-nipàta), Tì ma na (Pàli: Vimàna-vatthu) Ti đa (Pàli: Petavatthu), Thế la (Pàli:Thera-gàthà), Thế lợi già đà (Pàli:Therì-gàthà), Bản sinh (Pàli:Jàtaka), Ni thế bà (Pàli:Niddesa), Ba trí tham tì đà (Pàli:Paỉisambhidà), Phật chủng tính (Pàli:Buddha-vaôsa) và Nhã dụng tạng (Pàli:Cariyà piỉaka). Còn trong bộ Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdika), bài tựa Trường bộ kinh chú (Pàli:Sumaígala-vilàsinì) và Tam tạngPàli của Tích lan thì thêm Tiểu tụng nữa mà thành 15 bộ. Tam tạng Pàli của Miến điện lại thêm Di lan đà vấn (Pàli:

KHUẤT ĐÀ CA NI CA DA

Milinda-paĩha), Kinh tập (Pàli:Suttasaôgaha), Côn lặc luận (Pàli:
Peỉakopadesa) và Chỉ đạo luận (Pàli:
Netti) nữa mà thành 19 bộ. Tam tạngPàli Thái lan thì chỉ có 8 bộ trong 15 bộ do Tích lan truyền là: Pháp cú, Dụ, Ẩn đà na, Y đế Phật đa già, Ni ba đa, Ni thế bà và Ba trí tham tì đà.

Nay nói qua về 15 bộ kinh của Tích lan như sau:

1. Tiểu dụng: Có 9 thiên, 4 thiên đầu nói về việc người mới vào đạo Phật cần phải tu học 3 qui y và 10 học xứ, 5 thiên sau thì ghi chép những nghi thức tán tụng. Cho đến nay, tín đồ Phật giáo của Tích lan vẫn noi theo nghi thức này.
2. Pháp cú: Có 26 chương, 423 bài tụng, các cách ngôn đạo đức Phật giáo, tương đương với kinh Pháp cú và Pháp cú thí dụ bản Hán dịch.
3. Ẩu đà na: Có 8 phẩm, 80 kinh, dùng văn vần(kệ tụng)và văn xuôi(trường hàng) khen ngợi quả A la hán và Niết bàn...
4. Y đế Phật đa già: Có 4 chương, 11 phẩm, cũng dùng văn vần và văn xuôi để nói rõ về pháp tu nhân đắc quả, tương đương với kinh Bản sự do ngài Huyền trang dịch.
5. Ni ba đa: Có 5 phẩm: Xà phẩm (Pàli: Uraga-vagga), Tiểu phẩm (Pàli:Cùoavagga), Đại phẩm (Pàli:Mahà-vagga), Bát phẩm (Pàli:Aỉỉhaka-vagga), Ba la diên phẩm (Pàli:Pàràyana-vagga); 4 phẩm đầu có 45 kinh, phẩm Ba la diên có 16 bài thơ, trong đó bao hàm những kinh điển ở thời kì sớm nhất.
6. Tì ma na.
7. Tì đa, cùng với Tì ma na đều là những thiên ngắn giải thích về tư tưởng nghiệp lực. So với các kinh khác trong Thánh điểnPàli,

thì Tì đa và Tì ma na là những kinh xuất hiện muộn hơn.
8. Thế la: Thu chép những bài kệ của các vị Trưởng lão, gồm 107 chương, 1279 bài tụng.
9. Thế lợi già đà: Thu chép những bài kệ của các trưởng lão ni, gồm 73 chương, 522 bài tụng.
10. Bản sinh: Có 546 phẩm, viết về sự tích của bản sinh của đức Phật, ghi chép nhiều truyền thuyết ngoài Phật giáo.
11. Ni thế bà: Sách chú thích Tiểu phẩm trong Ni ba đa.
12. Ba trí tham tì đà: Thuộc về tạng Luận.
13. Dụ: Thu chép giáo thuyết của các vị đệ tử Phật và trưởng lão ni đã chứng quả A la hán, là những tác phẩm xuất hiện muộn nhất trong Thánh điểnPàli.
14. Phật chủng tính kinh: Có 25 chương, tường thuật sự tích của 24 vị Phật ra đời trong 12 kiếp quá khứ.
15. Nhã dụng tạng: Kể lại sự tích của đức Phật ở đời quá khứ khi còn là Bồ tát tu các hạnh Ba la mật.
[X. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.II. (Diebuddhische Literatur); FourÀgamas in Chinise (Tỉ kì Chính trị)].

KHUẤT HUYẾN BỐ

Khuất huyến, Phạm:Kàrpàsaka.
Hán dịch: Đệ nhất bố, Đệ nhất hảo bố, Đại tế bố.
Loại vải rất mịn được dệt bằng sợi bông. Theo điều Bố(vải)trong Thích thị lục thiếp quyển 22, vào đời Đường, vải Khuất huyến được coi là vải tốt nhất được dệt bằng sợi bông, tức chỉ cho tấm áo ca sa 7 nẹp của Tổ Đạt ma, mặt trong có mầu xanh biếc, áo này vốn được truyền từ Tôn giả Sư tử. Truyện Tuệ năng trong Tống cao tăng truyện quyển 8 (Đại 50, 755 trung), nói: "Dưới tháp Tổ có cất giữ tấm áo Uất đa la

tăng bằng vải khuất huyến mầu xanh biếc,
KHUẤT HUYẾN BỐ

được may 2 lớp, nhân gian không có được".
[X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh chú; Thích môn chính thống Q.8; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHUẤT LÃNG NOA QUỐC

Khuất lãng noa, Phạm:Kuràịa.
Cũng gọi Khuất lãng na quốc, Câu lan quốc, Câu lan nỗ quốc. Tên 1 nước xưa ở Tây vực vào khoảng thế kỉ thứ VII.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 12, thì nước này nằm cở vùng đất cũ của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm, dân chúng tính tình thô bỉ, bạo ngược, đa số không tin Phật pháp, chùa chiền, tăng đồ rất ít, chỉ có nhà vua là tính tình thuần hậu, sùng kính Tam bảo.
Về vị trí nước này, theo ông H. Yule (1820-1889), nhà lịch sử học và địa lí học người Anh, thì vùng đất Kuran ở thượng du sông Kokeha nằm trong nội địa nước Afghanistan hiện nay chính là nước Khuất lãng noa (Phạm:Kuràịa) ngày xưa.
[X. Giải thuyết Tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, vol. I].

KHUẤT LỘ ĐA QUỐC

Khuất lộ đa, Phạm:Kulùta.
Tên 1 nước xưa ở miền Bắc Ấn độ.
Theo Đại đường Tây vực kí quyển 4, nước này chu vi hơn 3000 dặm, đô thành rộng 14 đến 15 dặm, đất đai phì nhiêu, thích hợp cho việc trồng trọt, sản xuất thuốc quí, vàng, bạc, đồng, v.v... Có hơn 20 ngôi chùa với hơn 1000 tăng đồ, phần nhiều tu học theo Đại thừa. Ở đây còn có di tích thuyết pháp của đức Như lai thủa xưa và tháp do vua A dục xây dựng.
Theo sự suy định của ông A. Cunningham, nhà Khảo cổ học người Anh, thì vùng đất Kullu ở thượng du sôngByàs,

phía đông bắcJàllandharhiện nay chính là đất cũ của nướcKulùtangày xưa và Nagar ngày nay chính là đô thành của nước ấy. Còn học giả T. Watters thì cho rằng Thôn làng Tích tập nói trong Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 9 tức là nước Khuất lộ đa. [X. Thích ca phương chí Q.thượng; A. Cunmingham: The Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. I].

KHÚC CÔNG

.....

Một loại đèn làm bằng đồng, vàng, bạc, đá, v.v... để thờ cúng trong các chùa của Phật giáo Tây tạng. Trước tượng Phật Thích ca mâu ni ở chùa Đại chiêu tại Lạp tát (Lhasa), Tây tạng, có cây đèn bằng vàng nạm đá quí mầu xanh lam, chạm trổ hoa văn rất đẹp để thờ.

Đèn này có nhiều loại như đèn trăm chén (dầu), đèn nghìn chén...

KHÚC ĐINH

.....

Chén đựng nước cúng trong các chùa của Phật giáo Tây tạng. Loại chén này được làm bằng vàng, bạc, đồng, v.v... 1 bộ 7 cái, đựng nước cúng trước Tam bảo, mỗi ngày thay nước 1 lần. Chén này cũng có thể được dùng để đựng hoa quả, thức ăn... để dâng cúng.

KHÚC LỤC

Cũng gọi Khúc lục mộc, Khúc lộc, Khúc lốc, Khúc mộc, Viên ỷ, Giao ỷ, Tham ỷ. Ghế ngồi có ngai để dựa của chư tăng thời xưa.

Người Trung quốc cổ đại chỉ trải chiếu ngồi trên đất chứ không có ghế. Đến khoảng cuối đời Hán và đầu Lưỡng Tấn (Đông Tấn, Tây Tấn) do sự quan hệ giữa người Hồ (các nước Tây vực) và người Trung nguyên nên

loại ghế này mới được truyền vào Trung quốc và gọi là "Hồ sàng" (giường người Hồ). Thông thường, khúc lục được làm bằng gỗ, có 4 chân, mỗi cặp chân tréo nhau; vì hình dáng lưng dựa cũng giống như cái tay ngai nên gọi là Khúc lục.

Trong Đại minh cao tăng truyện quyển 6 có từ ngữ "Tọa khúc lục sàng"(ngồi giường khúc lục), như vậy, Khúc lục cũng được dùng để chỉ cho cái giường. Ngoài ra, "Tọa khúc lục sàng" còn được dùng để thay thế cho sự hoằng dương Phật pháp của vị Trụ trì 1 ngôi chùa trong Thiền lâm.

Chương Ứng am Đàm hoa thiền sư trong Gia thái phổ đăng lục (vạn tục 137, 139 hạ), nói: "Hai mươi năm qua ngồi giường khúc lục, treo đầu dê, bán thịt chó, biết hắn có bằng cớ gì? Tuy nhiên, mỗi năm 1 lần tiết thiêu hương, ngàn xưa khiến người ta càng thêm hận".

[X. Vân môn Văn yển thiền sư ngữ lục Q.thượng; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KHÚC MỘC CỨ VỊ

Cũng gọi Khúc mộc thiền sàng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ngồi yên trên chiếc ghế của chư tăng. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng với ý nghĩa lên chức Trụ trì để giáo hóa đại chúng.

Tuyết đậu Tổ anh tập thượng trong Tổ đình sự uyển quyển 3 (Vạn tục 113, 33 hạ), ghi: "Đại sư Vân môn ở Thiều dương nói: Các lão trọc ở khắp nơi ngồi trên giường khúc mộc(tức làm Trụ trì), cầu danh cầu lợi, hỏi Phật đáp Phật, hỏi Tổ đáp Tổ, đi ngoài

đi giải, giống như bà già đã dốt lại lắm chuyện, biết cái gì tốt cái gì xấu? Tất cả đều như thế! Dao bén chém bỏ trăm nghìn vạn ức kẻ, có lỗi gì!".
(xt. Khúc Lục).

KHÚC PHÁP MÔN

Pháp môn cong queo. Chỉ cho pháp môn tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai, làm cho người ta mê lầm; hoặc chỉ cho giáo pháp bất chính không đúng với chân lí.

KHUÊ PHONG

.....

Ngọn núi ở phía đông nam huyện Hộ, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, hình núi giống như hòn ngọc Khuê, phía dưới núi có chùa Thảo đường, phía đông chùa này có Tiểu khuê phong.

Thiền sư Tông mật, vị tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm đời Đường, từng trụ trì chùa Thảo đường, sau khi ngài tịch được an táng ở Khuê phong, cho nên đời sau thường dùng chữ Khuê phong để gọi ngài. Ở bên cạnh Nga hồ, huyện Diên sơn, tỉnh Giang tây cũng có 1 ngọn núi tên là Khuê phong.
(xt. Tông Mật).

KHUÊ PHONG BI

.....

Tấm bia ghi lại sự nghiệp truyền pháp của thiền sư Khuê phong Tông mật đời Đường, vị tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm. Sau khi Thiền sư thị tịch, ngài được an táng ở núi Khuê phong, phía đông nam huyện Hộ, tỉnh Thiểm tây. Năm Đại trung thứ 9 (855) đời Đường, môn nhân của ngài dựng bia, gọi là "Khuê phong Định tuệ thiền sư truyền pháp bi". Văn bia do ông Bùi hưu soạn và viết, còn những chữ triện trên trán bia là của ông Liễu công quyền.
[X. Tống cao tăng truyện Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.13].

Khúc Lục

KHUÊ PHONG BI

K
2514
KHUẾCH NHIÊN VÔ THÁNH
Cũng gọi Thánh đế đệ nhất nghĩa, Đạt ma khuếch nhiên.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa tổ Bồ đề đạt ma và vua Lương vũ đế.
Khuếch nhiên(rỗng lặng)chỉ cho cảnh giới đại ngộ; cảnh giới đại ngộ này không phân biệt phàm thánh, không bỏ phàm cũng không cầu thánh, gọi là Khuếch nhiên vô thánh.
Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), ghi: "Vua Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma:
- Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?
Ngài đáp:
- Khuếch nhiên vô thánh.
Vua hỏi:
- Người đối trước trẫm là ai?
Ngài Đạt ma trả lời:
- Không biết!"
[X. điều Bồ đề đạt ma trong cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.5; Tắc 2 Thung dung lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Thiền tăng truyện Q.4].
KHUY CƠ (632-682)
Cũng gọi: Linh cơ, Thừa cơ, Đại thừa cơ, Cơ pháp sư, Cơ, Từ ân đại sư, Từ ân pháp sư.
Sơ tổ tông Pháp tướng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường an (Tây an, Thiểm tây), họ Úng trì, tự Hồng đạo.
Sư có tướng mạo khôi ngô, bẩm tính thông tuệ. Năm 17 tuổi, sư vâng mệnh vua xuất gia làm đệ tử ngài Huyền trang ở chùa Quảng phúc. Sau, sư dời về chùa Đại từ ân, theo ngài Huyền trang học tiếng Phạm và kinh luận Phật giáo. Năm 25 tuổi, sư tham dự việc dịch kinh.

Năm Hiển khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang dịch luận Duy thức, sư tham chước các bản luận thích của 10 vị Luận sư mà soạn thành 1 bản, tức là luận Thành duy thức. Ngài Huyền trang còn giảng dạy sư về luận Nhân minh chính lí môn của ngài Trần na và luận Du già sư địa của ngài Di lặc, vì thế sư rất thông thạo về Nhân minh học và tông pháp Ngũ tính.

Niên hiệu Long sóc năm đầu (661), ngài Huyền trang chủ dịch các luận: Biện trung biên, Biện trung biên luận tụng, Nhị thập duy thức, Dị bộ tông luân, A tì đạt ma giới thân túc, v.v... đều do sư chấp bút. Trong các bộ luận trên, trừ bộ A tì đạt ma Giới thân túc luận ra, còn tất cả sư đều soạn Thuật kí. Sau, sư đến Thái hàng, Ngũ đài tuyên dương Đại thừa, rồi trở về chùa Từ ân truyền trao giáo pháp của ngài Huyền trang.

Niên hiệu Vĩnh thuần năm đầu (682), sư thị tịch ở viện Dịch kinh, chùa Từ ân, thọ 51 tuổi, được an táng bên cạnh tháp ngài Huyền trang ở Phàn xuyên, Bắc nguyên.

Những tác phẩm của sư gồm có: Pháp uyển nghĩa lâm chương, Du già sư địa luận lược toản, Bách pháp minh môn giải, Nhân minh nhập chính lí luận sớ, Nhiếp đại thừa luận sao, Đối pháp luận sao, Thắng tông thập cú nghĩa chương, Pháp hoa kinh tán, A di đà kinh thông tán sớ, Quán Di lặc thướng sinh kinh sớ, Kim cương bát nhã kinh huyền kí, Thuyết vô cấu xưng kinh tán.

[X. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạngpháp

Khuy Cơ

sư truyện Q.10; Tống cao tăng truyện Q.4].

KHUYÊN HỘI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho khuôn mẫu hoặc phương thức nhất định. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho cái phương tiện của thầy dùng lời nói, động tác để thử nghiệm và dẫn dắt người học.

Tắc 16 Thung dung lục (Đại 48, 237 trung), nói: "Phải và chẳng phải, hãy xem phương tiện(Khuyên hội)đè xuống nâng lên, khó anh khó em".

Tắc 5 Bích nham lục (Đại 48, 145 trung), nói: "Được mất, phải trái, cùng lúc buông bỏ hết, tự nhiên thấu suốt được phương tiện (Khuyên hội) của người".

KHUYÊN LUYÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Khuyên(hoặc đọc là quyền)là chuồng nuôi muông thú; Luyên là sợi dây buộc mồi để thả câu.

Thiền lâm dùng từ ngữ này để chỉ cho cơ pháp đặc biệt mà bậc thầy sử dụng để lôi kéo, nắm giữ người học có căn cơ cao, tính giác ngộ mạnh, giống như người buông câu dùng mồi ngon câu cá lớn; hoặc giống như người đi săn dùng cũi chắc chắn để nhốt mãnh thú, đó đều là những phép tắc phương tiện để ngăn ngừa thói quen ngông cuồng, nóng nảy của người học, thường thay đổi bất định mà mất tài năng. Trong những trườnghợp ấy, cái cơ pháp mà vị thầy thường dùng nhất là "Viên tướng" (tướng tròn), tức là dùng tay hoặc phất trần, cây như ý, gậy, v.v... vẽ 1 hình tròn trong hư không hoặc trên mặt đất, biểu thị cho chân lí tuyệt đối, dùng làm mồi dắt dẫn, tạo cơ khai ngộ cho người học.

Tắc 33 Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ), nói: "Khi câu con ba ba lớn ngoài biển thì

phải thả miếng mồi to và ngon (Khuyên luyên)".
[X. Bích nham sao; Phương ngữ giải, Bích nham lục].
KHUYẾN DUYÊN
.....
Danh xưng các vị tăng chuyên đi khuyến hóa tín đồ góp tịnh tài cúng dường vào việc khắc in kinh điển. Như phần san kí của kinh Trường a hàm quyển 22 trong bản in Đại tạng kinh của Viên giác thiền viện ở Tư khê, Hồ châu, đời Nam tống, có hàng chữ "Khuyến duyên Trụ trì Viên giác thiền viện Truyền pháp sa môn Hoài thâm". Lại như phần san kí của kinh Chuyển nữ thân được ấn hành vào năm 1256 và cất giữ ở viện Giới học thuộc Luật tông của Nhật bản, cũng có dòng chữ "Khuyết duyên tỉ khưu Hốt trì đề", v.v...
KHUYẾN ĐẠO ĐỆ NHẤT
Chỉ cho ngài Ưu đà di, là người có duyên khuyến hóa bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật.
Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng), nói: "Người có tài khuyến đạo khéo léo và dùng phúc thiện hóa độ mọi người chính là tỉ khưu Ưu đà di".
KHUYẾN GIỚI NHỊ MÔN
I. Khuyến Giới Nhị Môn.
Khuyến môn và Giới môn.
Khuyến là khuyên dạy người làm việc thiện; Giới là răn cấm người làm điều ác. Giáo lí Phật giáo có đủ 2 ý nghĩa này. Tiêu biểu nhất cho ý nghĩa khuyến giới của Phật giáo là bài kệ tụng tổng quát về giới luật của 7 đức Phật ở quá khứ:
KHUYẾN GIỚI NHỊ MÔN

K
2516
“Chớ làm các điều ác
Làm tất cả việc lành
Giữ tâm ý trong sạch
Là lời chư Phật dạy”.
Trong đó, “làm tất cả việc lành” là Khuyến môn, “Chớ làm các điều ác” là Giới môn. Có chỗ cho rằng Kinh tạng là Khuyến môn, mà Luật tạng là Giới môn. Ngày xưa, ở Ấn độ, ngài Long thụ đã soạn “Khuyến phát chư vương yếu kệ” để khuyên răn vua Sa đa bà hán na của nước Kiêu tát la.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.5 hạ; Trung quán luận sớ Q.1; Đại đường Tây vực kí Q.10].
II. Khuyến Giới Nhị Môn.
Khuyến tín môn và Giới nghi môn.
Chỉ có lòng tin mới vào được biển Phật pháp, vì thế khuyên vững niềm tin và răn dứt mối ngờ vực.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 60 (Đại 9, 788 thượng), nói: “Được nghe pháp này mà vui mừng, sinh lòng tin không ngờ vực thì chóng thành đạo vô thượng”.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 14 (Đại 10, 72 trung), nói: “Tin là mẹ đẻ của vô lượng công đức, nuôi lớn tất cả pháp lành, cắt đứt lưới nghi ra khỏi sông ái”.
Tông Tịnh độ của Nhật bản đem tâm chân thực phối hợp với Khuyến môn, tâm hư giả phối hợp với Giới môn. Cũng có thuyết cho rằng khuyến tiến lòng tin vào tha lực là khuyến tín; răn ngừa sự nghi hoặc của tự lực là giới nghi. Lại nữa, chiết phục ma pháp là giới, nhiếp thụ chính pháp là khuyến.
[X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.3].
KHUYẾN HÓA
.....
Khuyến tiến chuyển hóa, nghĩa là khuyến tiến chúng sinh chuyển ác thành thiện,

chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm thành Thánh.
Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 14 (Đại 12, 695 thượng), nói: "Nếu có chúng sinh tham đắm 5 món dục lạc, thì hãy đem 5 dục vi diệu làm cho họ thỏa mãn, sau đó khuyến hóa, khiến họ an trụ nơi A nậu đa la tam miệu tam bồ đề".
[X. Tu đạt đa thừa tượng khuyến hóa duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.6; luận Đại trí độ Q.33; luận Câu xá Q.12].
KHUYẾN HỌC
.....
Tên chức vụ của những vị tăng có học vị cao thuộc các phái Bản nguyện tự, Hưng chính tự trong Tịnh độ tông và Chân tông của Phật giáo Nhật bản. Như vào năm Văn chính thứ 7 (1824), phái Bản nguyện tự đặt ra chức Khuyến học do 11 người đảm nhiệm, trong đó có các ngài Liễu húc, Tuệ hàng, Tính hải, v.v...
KHUYẾN PHÁT
.....
Phạm:Utàhana.
Khuyến là khuyến khích, phát là phát khởi. Theo sự giải thích trong Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12, thì khuyến phát tức là dùng những việc thù thắng để khuyến khích mọi người phát khởi tâm trì tụng kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10 hạ; Pháp hoa kinh Huyền tán Q.10].
KHUYẾN PHÁT CHƯ VƯƠNG YẾU KÊ
Phạm: Àrya-nagarjuna-bodhisattva suhfllekha.
Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Long thụ, người Ấn độ soạn, ngài Tăng già bạt ma dịch vào thời Lưu tống, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 32.
Đây là bộ sách khuyên răn mà bồ tát Long thụ gửi cho vua Sa đa bà hán na nước
KHUYẾN PHÁT CHƯ VƯƠNG YẾU KÊ

K
2517
Kiêu tát la thuộc Nam Ấn độ. Nội dung nói về pháp quán bất tịnh, sự tai hại của 5 dục lạc và xa lìa lục uế nhiễm. Điểm cốt yếu của sách này là dạy người ta tu thiện để cầu Niết bàn rốt ráo.
Sách này còn có các bản dịch khác như:
- Long thụ bồ tát vị Thiền đà ca vương thuyết yếu kệ, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống.
- Long thụ bồ tát khuyến giới vương tụng, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Cả 2 bản dịch trên cũng được thu vào Đại chính tạng tập 32.
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].
KHUYẾN PHÁT PHẨM
.....
Gọi đủ: Phổ hiền bồ tát khuyến phát phẩm.
Phẩm thứ 28 trong kinh Pháp hoa quyển 7, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung phẩm này nói về việc bồ tát Phổ hiền từ cõi nước của Phật Bảo uy đức thượng vương (Phạm: Ratnatejobyudgataràja) ở phương đông đến thế giới Sa bà này, được nghe đức Phật Thích ca mâu ni nói rằng: Nếu thành tựu được 4 pháp thì sau khi Phật nhập diệt sẽ gặp được kinh Pháp hoa, bồ tát Phổ hiền bèn dùng 7 việc làm thù thắng để khuyến khích mọi người phát khởi tâm trì kinh. Bảy việc thù thắng ấy là: Hỏi về 4 pháp, hiện tướng lành, nói thần chú, sức thông suốt kinh (Pháp hoa), khen ngợi việc trì kinh, nói rõ quả báo của việc trì kinh, hộ pháp.
KHUYẾN THIÊN TRỪNG ÁC
.....
Cũng gọi khuyến thiện cấm ác, Trừng ác khuyến thiện.
Khuyên làm các việc lành, răn cấm các

điều ác.
Bài tựa trong luận Nguyên nhân (Đại 45, 708 thượng), nói: "Thúc dục muôn hạnh, trừng ác khuyến thiện, cùng đưa đến chỗ an vui, Tam giáo (Phật, Nho, Đạo) đều có thể làm như vậy".
[X. Bách luận sớ Q.thượng phần cuối; Bài tựa Trùng khai tăng sử lược].
KHUYẾN THỈNH
Chí thành cầu thỉnh Phật và Bồ tát quang lâm.
Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1, khi 7 đức Phật ở quá khứ như Phật Tì bà thi, v.v... thành đạo, thì Phạm thiên từng đến khuyến thỉnh Phật chuyển pháp luân. Còn theo phẩm Phạm thiên khuyến thỉnh trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, thì khi Phật Thích ca thành đạo, Phạm thiên cũng đến dùng kệ tụng khuyến thỉnh ngài chuyển pháp luân.
Theo kinh Kim quang minh quyển 2 (Hợp bộ) và luận Thập trụ tì bà sa quyển 5, thì Khuyến thỉnh là 1 trong 4 hối; còn theo kinh Đại thừa tam tụ sám hối và Bồ tát ngũ sám pháp văn, thì Khuyến thỉnh là 1 trong 5 hối, cùng với sám hối, tùy hỉ và hồi hướng đều là những hạnh tu quan trọng của Bồ tát. Đến đời sau, khi cử hành pháp hội, trước hết dùng nghi thức khuyến thỉnh chư Phật, Bồ tát giáng lâm đạo tràng, sau đó tự mình phát nguyện.
Ngoài ra, khi đức Phật sắp vào Niết bàn, các vị đệ tử xin Ngài trụ lâu nơi đời, thì gọi là khuyến thỉnh cửu trụ. Lại khi khánh thành chùa viện mà không có vị Khai sơn (người sáng lập chùa)thì bái thỉnh Bản sư (thầy tổ) hoặc vị tăng có đức hạnh đảm nhiệm Khai sơn, thì gọi là Khuyến thỉnh khai sơn.
[X. kinh Đại niết bàn Q.thượng (bản 3 quyển); kinh Hiền ngu Q.1; kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; luận

K
2518
Du già sư địa Q.45; Thiên thai tứ giáo nghi; Vãng sinh lễ tán kệ].
KHUYẾN TIẾN
.....
Đồng nghĩa: Khuyến hóa.
Khuyên nhủ người ta gắng sức chuyển hóa mà trở về Phật đạo.
Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ), nói: "Phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại thừa, khuyến tiến hành giả". Quán kinh tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo (Đại 37, 260 thượng), nói: "Cần phải khuyến tiến người tu hành, là vì khổ pháp như thuốc độc, ác pháp như dao, trôi lăn trong 3 cõi, tổn hại chúng sinh. Còn thiện thì như gương sáng, pháp như cam lộ, gương thì soi rọi chính đạo để trở về chân thực; cam lộ thì rưới mưa pháp không để khô kiệt, muốn cho hàm linh được thấm nhuần, đều gặp được dòng nước pháp, cho nên phải khuyến tiến lẫn nhau".
Đến đời sau, khuyến tiến được chuyển thành nghĩa quyên góp tài vật để cất chùa, xây tháp, tạo tượng, đúc chuông, v.v... Đây tức là từ việc khuyên nhủ chứa góp công đức thiện căn của mình và người, chuyển thành nghĩa khuyến dụ mọi người hoan hỉ cúng tịnh tài để làm việc phúc lợi.
Ngoài ra, quyển sổ dùng để ghi chép lí do và mục đích của việc quyên góp thì gọi là Khuyến tiến trướng, Khuyến hóa trướng.
[X. phẩm Tín giải kinh Pháp hoa].
KHUYẾN TÍN GIỚI NGHI
.....
[X. Khuyến Giới Nhị Môn II].
KHUYẾN TRÌ PHẨM
Phẩm thứ 13 trong kinh Pháp hoa quyển 15, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 9.
Nội dung của nửa phẩm trước nói về các

Bồ tát: Dược vương, Đại nhạo thuyết và 500 vị A la hán được thụ kí, thệ nguyện không tiếc thân mệnh phụng trì đọc tụng kinh Pháp hoa. Còn nửa phần sau thì nói về việc các Bồ tát khuyên mọi người thụ trì và hoằng dương rộng rãi kinh này.

KHUYẾN TƯỚNG CHUYỂN

Cũng gọi Khuyến chuyển.

Khuyến tướng chuyển là đức Thế tôn chuyển pháp luân nói lí Tứ đế ở vườn Lộc dã, khuyên người đời nên biết khổ, nên đoạn tập, nên chứng diệt và nên tu đạo. Tức khuyên tu Tứ đế, đây là nói theo hàng căn cơ bậc trung, tương đương với Tu đạo (1 trong 3 đạo).

[X. luận Câu xá Q.24; Pháp hoa kinh văn cú Q.7 hạ; Tam tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chuyển Pháp Luân).

KHUYỂN TRỤC KHỐI

Con chó đuổi theo cục đất.

Từ ngữ này được dùng để thí dụ cho phàm phu không biết, chỉ thấy quả mà không thấy nhân, giống như con chó chỉ đuổi theo cục đất, chứ không biết đuổi theo người ném đất.

[X. kinh Niết bàn Q.25 (bản Bắc)].

KHUYẾT BẢN KINH

Những kinh điển vốn đã được dịch ra chữ Hán, nhưng do sự lưu truyền qua nhiều đời nên bị thất lạc mà thiếu đi một số bản. Về số kinh khuyết bản thì trong Chúng kinh mục do ngài Ngạn tông soạn vào năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Tùy, liệt kê 402 bộ khuyết bản. Trong Vũ chu san định chúng kinh mục lục, do các ngài Minh thuyên, v.v... soạn vào niên hiệu Thiên sách

KHUYẾT BẢN KINH

vạn tuế năm đầu (695) đời Đường, liệt kê 450 bộ. Đến Khai nguyên thích giáo lục, do ngài Trí thăng biên soạn vào năm khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì số kinh khuyết bản đột nhiên tăng lên 1.153 bộ. Còn trong Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, do ngài Viên chiếu biên soạn năm Trinhnguyên 16 (808) đời Đường, thì liệt kê 1.148 bộ.

Qua những tư liệu được trình bày ở trên, người ta nhận thấy: Chúng kinh mục lục của ngài Ngạn tông đời Tùy liệt kê có 402 bộ kinh khuyết bản; đến Khai nguyên lục đời Đường, kinh khuyết bản bỗng tăng lên tới 1.153 bộ, nhiều gấp 3 lần, nếu khảo chứng sự thật về con số ấy, thì rất đáng nghi ngờ; bởi vì các kinh điển bị cho là khuyết bản, thì sau đó lại tìm được, việc này thường xảy ra, vì thế, theo lí thì số lượng kinh khuyết bản chí giảm xuống chứ không thể thêm lên. Nhưng Khai nguyên lục lại tăng thêm gấp 3 lần, đó là vì khi biên soạn Lịch đại Tam bảo kỉ, ông Phí trường phòng tùy ý thêm tên người dịch vào các kinh mất tên dịch giả, kinh sao chép, v.v... làm thành ngụy mục lục, tuy rằng ngài Ngạn tông đời Tùy, khi khám định Chúng kinh mục lục, có loại bỏ một phần lớn các kinh không thuần nhất như kinh sao chép. Nhưng Khai nguyên lục lại sử dụng mục lục không đúng sự thực của Lịch đại Tam bảo kỉ và thêm tên các kinh khuyết bản, vì thế mà số kinh khuyết bản đã tăng lên nhiều.

[X. chương 4, bộ 2 trong Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận].

KHUYẾT DỊ DỤ Y

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Thiếu Dị dụ y, 1 lỗi "Vô thể khuyết" trong các lỗi thiếu sót thuộc Nhân minh cũ. Trong Nhân minh mới không thấy nói đến

loại lỗi này.
Thiếu Dị dụ y có 2 trường hợp:
1. Thiếu Tông dị phẩm, nên thiếu Dị dụ y không phạm lỗi.
2. Có Tông dị phẩm mà thiếu Dị dụ y thì phạm lỗi.
[X. Nhân minh đại sớ lê trắc].
KHUYẾT LẬU
.....
Do giữ giới không nghiêm túc mà phạm lỗi.
Giới như con đê, có khả năng ngừa lỗi ngăn ác, cho nên không giữ giới là khuyết; vì không giữ giới nên tội lỗi phát sinh, gọi là lậu.
[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1].
KHUYẾT QUÁ
Cũng gọi: Khuyết giảm quá, Khuyết giảm.
Đối lại: Chi quá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi do sự trình bày không đầy đủ ý nghĩa. Tức là lỗi vì không có lời trình bày(ngôn trần)hoặc có lời trình bày mà nghĩa lí không đầy đủ, không bao quát. Lỗi này có thể chia làm 2 loại:
1. Vô thể khuyết: Chỉ mới trình bày phần Tông(mệnh đề)chứ chưa nói đến Nhân (lí do)và Dụ(đồng dụ và dị dụ). Tức là luận thức chưa đầy đủ, đối phương không hiểu được ý của người lập luận. Đây là thuyết Nhân minh cũ.
2. Hữu thể khuyết: Khi lấy ba tướng của Nhân làm pháp năng lập tuy nói 3 tướng, nhưng nếu thiếu 1 tướng đầu, hoặc thiếu 2 tướng sau, hay thiếu cả 3 tướng thì gọi là Tướng thiểu khuyết. Còn khi lấy Nhân và 2 Dụ(đồng dụ, dị dụ) làm Pháp năng lập, tuy có trình bày về thể của chúng nhưng thiếu 1, 2 hoặc cả 3 thì gọi là Nghĩa thiểu khuyết. Đây là thuyết của Nhân minh mới.
KHUYẾT QUÁ

K
2520
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng].
KHUYẾT VÔ
Cũng gọi Khuyết vô quá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Là lỗi thiếu 1 trong 3 chi(Tông, Nhân, Dụ)của luận thức Nhân minh. "Khuyết vô" và "Khuyết quá" có khác nhau. Khuyết quá (lỗi thiếu sót)chỉ là ý nghĩa sơ lược không đầy đủ, còn Khuyết vô là lỗi căn bản làm cho luận thức không tồn tại. Cho nên theo quy định của Nhân minh, lỗi Khuyết vô nghiêm trọng hơn lỗi Khuyết quá.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích].
KHƯ
Cũng gọi: Khát, Khách, Khất.
Chữ Tất đàm (kha) là 1 trong 50 chữ cái, 1 trong 42 chữ Tất đàm, thanh hầu thứ 2 trong 35 phụ âm Tất đàm.
Chữ Khư biểu thị nghĩa vào các pháp hư không bất khả đắc, vào môn Bát nhã ba la mật và dứt hết tất cả phiền não căn bản.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 652 thượng), nói: "Chữ Khư tiếng Phạm nghĩa là hư không, thế gian cũng cho rằng hư không là pháp không sinh, không tạo tác, nếu tất cả các pháp vốn không sinh, lìa mọi sự tạo tác, thì rốt cuộc cũng giống như tướng hư không, nay tướng hư không này cũng lại bất khả đắc".
Bởi vì Khư nghĩa là hư không, cho nên, khi giải thích theo "tướng chữ" thì Khư là hư không; còn khi giải thích theo nghĩa "sâu kín" thì Khư là hư không bất khả đắc. Tất cả pháp vốn không sinh, lìa mọi sự tạo tác và người tạo tác, thế gian không thể lấy gì để ví dụ, chỉ hư không là có phần giống nhau, cho nên dùng cái không khó hiểu của pháp

tính để ví dụ cái không dễ hiểu của thế gian. Nhưng sợ rằng sau khi nghe nói các pháp đồng như hư không, thì người đời lại rơi vào cái thấy không, vì thế mà nói cái tướng không ấy cũng bất khả đắc, nghĩa là lấy đại không để hiển bày tuyệt đối.
Ngoài ra, trong 6 đại(đất, nước, gió, lửa, không, thức), Mật giáo lấy chữ Khư để biểu thị cho chủng tử Không đại.
[X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.31; kinh Phật bản hạnh tập Q.31; kinh Phật ban nê hoàn Q.5; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù vấn; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Môn tứ thập nhị tự quán, phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm; phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính; luận Đại trí độ Q.48].
KHƯ ĐÀ LA
Phạm: Khadira.
Cũng gọi: Khư đạt la, Kiếp đà la, Kiếp địa la, Khát đạt la, Kha địa la, Khát địa lạc ca, Khư đề la ca, Ha lê la, Kha lê la, Khả lê la.
Gọi tắt: Khư đà.
Tên một loại cây, gỗ nó cứng chắc nên được dùng làm cây hộ ma hoặc cọc kim cương trong pháp tu của Mật giáo.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển hạ gọi cây này là "Khổ luyện mộc"(cây xoan), e đã nhầm lẫn. Kinh Trường a hàm quyển 18 và Câu xá luận quang kí cũng có nói đến núi Khư đà la, vì trên núi này có rất nhiều cây Khư đà la nên lấy tên cây làm tên núi.
Ngoài ra, người đời truyền tụng rằng trên núi Khư đà la có tượng vẽ của bồ tát Địa tạng.
[X. kinh Tô tất địa Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.3; Đại nhật kinh sớ Q.9].(xt. Khư Đà La Sơn).
KHƯ ĐÀ LA

K
2521
KHƯ ĐÀ LA SƠN
Phạm: Khadiraka.
Cũng gọi: Kiệt địa lạc ca sơn, Khát đạt lạc ca sơn, Khư đề la ca sơn, Già đà la sơn, Kha lê la sơn, Kha địa la sơn.
Dịch ý: Thiềm mộc sơn, Thiềm lâm sơn, Không phá sơn, Chiên sơn.
Tên núi nằm ở khoảng giữa núi Tu di và núi Thiết vi. Trên núi có nhiều cây quí, giống như cây Khư đà la, cho nên dùng tên cây để đặt tên núi. Một trong 7 núi vàng.
Về vị trí của núi này, theo phẩm Diêm phù đề châu, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 18, kinh Khởi thế quyển 10 và kinh Khởi thế nhân bản quyển 10, thì núi này ở gần núi Tu di nhất.
Theo luận Câu xá quyển 10 và luận Thuận chính lí quyển 31, thì núi Khư đà la là núi thứ 3 trong 7 núi vàng; luận Du già sư địa quyển 2 thì cho là núi thứ 5; còn Đại sự (Phạm: Mahàvastu, vol. II. p.300) bằng tiếng Phạm thì cho là núi thứ 4.
Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4, thì ngọn thứ 3 trong bảy núi vàng là Ca la tì câu sơn (Pàli:Karavìka), đây có thể là tên khác của núi Khư đà la.
Trong Hữu bộ tì nại da dược sự quyển 14, có ghi Khư đạt la sơn (Phạm: Khadiraka), tên Phạm của núi này cũng trùng với núi Khư đà la, nhưng là 2 quả núi khác nhau.
[X. phẩm Tai biến kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Hoa nghiêm quyển 27 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.50 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14; Câu xá luận quang kí Q.11; Phiên phạm ngữ Q.9; Du già luận kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].

KHƯ LA ĐẾ DA SƠN
Khư la đế da, Phạm: Kharàdìya.
Cũng gọi Khư la đề da sơn, Khư la đà sơn, Gia la đà sơn.
Hán dịch: Loa lâm sơn.
Tên núi, ở gần núi Tu di, cao 40.000 du thiện na. Theo Tuệ lâm âmnghĩa quyển 18, thì núi này là 1 trong 7 núi vàng, đức Phật đã từng nói kinh Địa tạng thập luân ở đây, vì thế nơi này là chỗ ở của bồ tát Địa tạng, cũng là trú xứ của Quang vị tiên nhân.
[X. kinh Địa tạng thập luân Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. (xt. Khư Đà La Sơn).
KHƯ LÊ
Phạm:KhàrìhoặcKhàra.
Pàli:Khàri.
Cũng gọi Khê lợi.
Dịch ý: Hộc, Thập hộc, Thạch.
Đơn vị tính số đong lường của Ấn độ thời xưa.
Bài kinh thứ 1278 trong Tạp a hàm quyển 48, nói về thọ lượng của chúng sinh trong địa ngục A phù đà như sau (Đại 2, 351 hạ): "Theo đơn vị đong lường ở nước Câu tát la thì 4 hộc bằng 1 a la, 4 a la bằng 1 độc lung na, 16 độc lung na bằng 1 xà ma na, 16 xà ma na bằng 1 ma ni, 20 ma ni bằng 1 khư lê, 20 khư lê bằng 1 thương (kho). Ví dụ trong kho này chứa đầy hạt cải, giả sử có người mỗi trăm năm lấy ra 1 hạt, cứ như thế cho đến khi lấy hết hạt cải trong kho mà thọ mệnh của chúng sinh ở địa ngục A phù đà vẫn chưa hết!".
Trong kinh Lăng già a bạt đa la bảo quyển 1, có nói đến những danh từ như: Bát tha, A la, Độc lung na, Khư lê, v.v... Trong kinh Nhập lăng già quyển 2 dịch vào đời Ngụy và kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 1 dịch
KHƯ LÊ

vào đời Đường, thì từ khư lê đều được dịch là nhất thăng, bán thăng, nhất hộc, thập hộc, tức lấy 10 độc lung na làm 1 Khư lê, khác với kinh Tạp a hàm quyển 5 cho rằng 1120 độc lung na là 1 khư lê.
[X. phẩm Đàm vô kiệt trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.10; phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Pháp thượng trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; Câu xá luận quang kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

KHƯ LÔ SẮT TRA

I. Khư Lô Sắt Tra.

Phạm: Kharowỉha hoặc Kharowỉi.
Cũng gọi: Khư lộ sắt na, Khư lô sắt để, Khư lô tra.
Gọi tắt: Khư lô, Ca lưu, Lô tra.
Hán dịch: Lư thần, Cường dục hồng.
Tên một vị tiên trong truyền thuyết của Ấn độ cổ đại.
Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 41, thì vào đầu kiếp Hiền, phu nhân của vua thành Chiêm ba tham đắm sắc dục, bà vào trong vườn giao hợp với lừa (lư) sinh được 1 con, thân người mặt lừa, bà ta sợ hãi đem bỏ đi, nhưng nhờ phúc lực đứa bé chỉ dừng lại ở giữa hư không chứ không rơi xuống. Lúc đó có 1 La sát nữ tên là Lư thần, trông thấy, động lòng thương xót, đưa đứa bé về núi Tuyết nuôi dưỡng và đặt tên là Khư lô sắt tra. Lớn lên, đứa bé rất xinh đẹp, phúc hậu, chỉ đôi môi là giống lừa, tu khổ hạnh thành tiên, nên gọi là Lư thần tiên nhân(vị tiên môi lừa). Sau, vị tiên này nói cho các trời và long thần nghe về sự vận hành của các vì tinh tú.
[X. A tì đàm tì bà sa Q.51; luận Đại tì bà sa Q.101; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Phiên phạm ngữ Q.5].

II. Khư Lô Sắt Tra.
Văn tự được khắc sâu vào đá lưu hành ở vùng Thông lãnh thuộc miền Bắc Ấn độ đời xưa.
Theo truyền thuyết, loại văn tự này do vị tiên Lư thần đặt ra, cho nên gọi là Khư lô sắt tra thư, hoặc Khư lô thư, Khư lâu thư, Lư thần văn tự, Phạm mị thư, Khư lô sắt để thư. Loại văn tự này do ông Aramaische Type, người Ba tư khởi xướng vào khoảng 500 năm trước Tây lịch, rồi lại do vua Ba tư là Darius đời thứ III bắt buộc phát triển, đến khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch thì loại văn tự này được truyền vào miền Bắc Ấn độ. Nhưng thời ấy, Bắc Ấn độ đang lưu hành Phạm thư (Phạm: Bràhmì), cho nên văn tự này không được mọi người sử dụng và gần như bị tiêu diệt. Cách viết loại chữ này là viết ngang từ phải sang trái, cách đọc cũng thế. Văn tự này được khắc trên đá, kim loại, bản gỗ, đồ dùng, tiền tệ, vỏ cây hoa, v.v..., được thấy rải rác ở vùng Kiện đà la đời xưa(nay là A phú hãn, phía đông và phía bắc). Vua A dục cũng sử dụng loại văn tự này.
Lần đầu tiên thám hiểm vùng Trung á, ông A. Stein đã tìm thấy loại chữ này được khắc trên những đồng tiền, vỏ cây, phiến gỗ... ở gần Hòa điền.
[X. luận Đại tì bà sa Q.82, Q.101; Bách luận sớ Q.thượng phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.17; Tất đàm tạng Q.1].
KHƯ LÔ SẮT TRA
Văn Tự Khư Lô Sắt Tra đào được ở Đức Xoa Thi La

K
2523
KHƯ TRA VÕNG CA
Phạm: Khaỉvàíga.
Cũng gọi: Khư tra vọng ca.
Cứ theo kinh Nhất tự kì đặc Phật đính quyển trung do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thì Khư tra võng ca là một loại vật thành tựu. Còn theo Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 10, thì Khư tra võng ca là chỉ cho cây gậy dùng để cắm xuống đất. Lại theo kinh Đà la ni tập quyển 9, thì Khư tra võng ca là cây gậy đầu lâu(gậy có treo cái đầu lâu).
KHỨ HÀNH
Chỉ cho việc hành trì tu niệm để sinh về Tịnh độ, hoặc chỉ cho hành vi thực tiễn nhằm mục đích vãng sinh Tịnh độ.
Khứ tức là hành. Ngài Thiện đạo gọi pháp môn tu hành chung của chúng sinh cầu sinh về Tịnh độ của chư Phật, là "Thông khứ hành", còn gọi pháp môn tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ của 1 đức Phật là "Biệt khứ hành".
[X. Quán kinh sớ Q.1, Q.2 (Thiện đạo); Quán kinh huyền nghĩa phần quán môn nghĩa sao Q.3].
KHỨ LAI KIM
Cùng nghĩa với từ ngữ "Quá hiện vị". Chỉ cho 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai.
Trong kinh thường dùng từ ngữ này để chỉ cho quá trình sinh diệt biến hóa của tất cả các pháp hữu vi.
KHỨ LAI THA QUỐC TRẦN CẢNH
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lìa bỏ quê hương cũ của mình mà lưu lạc nơi các phương khác.
Trong Thiền lâm, dùng nhóm từ này để chỉ cho những người bỏ tự tâm để tìm cầu Phật bên ngoài.
KHỨ LAI THỰC HỮU TÔNG

Cũng gọi Cổ lai thực hữu tông, Khứ lai hữu thực luận.
Một trong 16 tông phái ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa. Tông phái này chủ trương quá khứ, vị lai cũng có thực như hiện tại.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 249 hạ), nói: "Khứ lai thực hữu tông (...) cho rằng đời quá khứ, đời vị lai, giống như hiện tại, là có thực, chứ không phải giả".
Trong 6 phái triết học của Ấn độ cổ đại, thì học phái Thắng luận và ngoại đạo Thời luận đều chủ trương thuyết này. Còn trong Phật giáo Tiểu thừa thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng chủ trương thuyết này.
[X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9].
KHỨ LỊCH TẠC THỰC
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Lịch năm ngoái và thức ăn ngày hôm.
Đây là lời của tông Nhật liên Nhật bản dùng để phê bình giáo lí của tông Thiên thai.
Tông Nhật liên cho rằng giáo pháp của tông Thiên thai chỉ cứu độ được chúng sinh ở đời tượng pháp, chứ không cứu độ được chúng sinh ở đời mạt pháp như ngày nay, để cho thế gian hiện tại được lợi ích, cho nên mới ví giáo pháp của tông Thiên thai như tấm lịch cũ và thức ăn hôm qua, là những thứ vô dụng.
[X. Thượng dã điện ngự phản sự (Nhật liên); Quán tâm bản tôn đắc ý sao; Pháp hoa sơ tâm thành Phật sao].
KHỨ LỊCH TẠC THỰC

K
2524
KHỨ THỬ BẤT VIỄN
... ...
Phật A di đà ở cách đây không xa. Trong kinh nói Tịnh độ cực lạc ở phương tây cách thế giới Sa bà này 10 vạn ức cõi Phật, nhưng về mặt pháp vị quán niệm thì không xa. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ), ghi: "Bấy giờ đức Thế tôn bảo bà Vi đề hi: Bà có biết không, Phật A di đà cách đây không xa, bà nên chuyên tâm quán tưởng nước kia thì tịnh nghiệp sẽ thành".
Theo luận thích Tịnh độ quần nghi quyển 6 của ngài Hoài cảm, thì "Khứ thử bất viễn" có 10 nghĩa:
1. Phật lực bất viễn: Nếu được Phật lực gia trì thì có thể thấy ngay cõi Tịnh độ.
2. Phương tiện bất viễn: Nếu dùng định thiện làm phương tiện quán tưởng, thì có thể thấy ngay Tịnh độ.
3. Ứng hiện bất viễn: Đức Phật A di đà trụ ở giữa hư không, nếu nghe được lời cầu xin diệt trừ khổ não thì Ngài hiện thân trong khoảng khắc.
4. Tự tâm bất viễn: Nếu rõ suốt tâm là Phật, thì cảnh tức Tịnh độ, tâm cảnh dung thông nhau, Tịnh độ tức là tự tâm.
5. Thủ hộ bất viễn: Phật thường đến chỗ người tu hành.
6. Hữu duyên bất viễn: Chúng sinh có duyên đều được thấy Phật.
7. Bản nguyện bất viễn: Nương theo sức bản nguyện của Phật A di đà mà nhớ tưởng thì sẽ được thành tựu.
8. Lai nghinh bất viễn: Lúc lâm chung, Phật và Bồ tát đến đón, cho nên người tu hành có thể được thấy Phật A di đà ngay tại thế giới Sa bà.
9. Vãng sinh bất viễn: Trong khoảng khảy móng tay liền được sinh về Tịnh độ.
10. Bất phóng dật bất viễn: Chuyên

tâm tu hành không buông lơi, thì tức là gần Phật.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ phần đầu].

KHỬ NIỆM GIẢI PHƯỢC

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cởi bỏ những vướng mắc, ràng buộc của thân. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho sự diệt trừ các phiền não, chấp trước, hầu đạt đến cảnh giới tự tại, vô ngại.
Bài tựa trong Bích nham lục (Đại 48, 139 hạ), nói: "Nếu người thấy nước cho là biển, nhận ngón tay là mặt trăng, thì đó không phải là nỗi lo riêng của ngài Đại tuệ, đến ngài Viên ngộ cũng sẽ vì họ mà giải trừ sự vướng mắc, ràng buộc vậy".

KHỬ UẾ CHÚ

.....
Cũng gọi Khử uế chân ngôn.
Câu chú trừ khử sự ô uế được đọc sau khi vào nhà xí. Văn chú là: "Án bạt chiết la nẵng già đà sa ha".
[X. Động thượng già lam tạp kí].

KHỬ UẾ PHỤC

.....
Tên khác của áo ca sa.
Ca sa có rất nhiều công đức, có khả năng khiến chúng sinh trừ bỏ sự nhớp nhúa của trần tục như dâm, nộ, si, v.v... cho nên gọi là Khử uế phục.
[X. kinh Đại tịnh pháp môn].

KHƯỚC GIẢO TA TỬ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Ta tử nghĩa là chút ít, chỉ có chút ít, ý nói chỉ đúng một chút ít thôi. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được dùng để làm lời bình mang tính chất vừa khen vừa chê.

KHƯỚC GIẢO TA TỬ

Tắc 69 Bích nham lục (Đại 48, 199 thượng), nói:
"Do cơ nhắm bắn vượn
Quanh cây làm sao thẳng?
Nghìn người cùng vạn người
Đã ai từng trúng đích?
Gọi nhau đi về thôi!
(Một bọn đùa cục đất, tốt hơn hãy về đi, thì còn đúng chút ít)
Đường Tào khê hãy dừng bước".

KHƯỚC LAI

Cũng gọi Khước hồi.
Đối lại: Hướng khứ.
Từ thế giới tuyệt đối bình đẳng trở lại thế giới tương đối sai biệt. Trái lại, tin tưởng vững chắc vào Phật tính sẵn có mà phát tâm qui hướng, thì gọi là Hướng khứ.
Vị tăng đã từng giữ chức Thủ tọa, sau khi thôi việc, lại được thỉnh làm chức ấy lần nữa thì gọi là Khước lai thủ tọa hoặc Thoái vị vị nhân.
Điều Tiền đường thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1130 hạ), nói: "Tuy là bậc tôn túc ở nơi khác, nhưng nếu vị Trụ trì hết lòng kính lễ ngài và thỉnh giữ chức này (Thủ tọa) thì gọi là Thoái vị vị nhân. Như ngài Văn thù là thầy của 7 đức Phật mà còn giúp đỡ đức Thích ca tuyên dương giáo hóa, làm bậc Thượng thủ trong đại chúng".

KHƯỚC MÊ

.....
Cũng gọi: Đại mê.
Đồng nghĩa: Ngộ hậu khước mê, Đại ngộ khước mê.
Khước mê có 2 nghĩa:
1. Trong cảnh giới của người đại ngộ không có dấu vết của ngộ, hệt như phàm phu không khác. Đây là nói theo lập trường mê ngộ nhất thể. Bởi mê và ngộ không hai,

không khác, ngoài mê không ngộ, cho nên ngoài "khước mê" cũng chẳng có cái "đại ngộ" nào đáng nói.
2. Từ cảnh giới đại ngộ trở lại thế giới hiện thực của chúng sinh để làm việc cứu độ chúng sinh. Vì nhu cầu cứu độ cái mê của chúng sinh nên người đại ngộ thường thị hiện tướng mê giống như thế giới chúng sinh. Để phân biệt với cái mê thông thường trước khi khai ngộ, nên đặc biệt gọi cái mê với 2 nghĩa trên là Khước mê.
[X. chương Hoa nghiêm hưu tĩnh trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].
KHƯỚC ÔN HOÀNG THẦN CHÚ KINH
.....
Cũng gọi: Khước ôn thần chú kinh.
Tác phẩm, 1 quyển, không rõ tên người dịch, có chỗ nói do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 3. Khước nghĩa là từ chối, trừ bỏ; Ôn chỉ cho ôn dịch, độc khí. Kinh này nói về việc diệt bỏ sự độc hại, tiêu trừ tai ương.
Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật đến thuyết pháp ở tinh xá Trúc lâm gần thành Vương xá, thì trong nước Tì da li (Phạm:Vaizàli) bệnh ôn dịch đang hoành hành, trong pháp hội, có nhiều thính chúng bị bệnh, nhân đó, ngài A nan mới thưa hỏi đức Phật về cách diệt trừ ôn dịch độc khí. Đức Phật dạy rằng có 7 loài quỉ thần thường phun khí độc để hại nhân dân, người bị nhiễm khí độc ấy thì nhức đầu và nóng lạnh, các khớp xương như muốn rã ra, đau đớn khó tả, nếu muốn được bình an thì nên tụng trì kinh chú này, khiến tất cả bệnh độc dịch khí đều tiêu diệt hết, nhà cửa an ổn, cát tường như ý.
KHƯỚC THÍCH
Đối lại: Trực phùng.
Cách khâu áo ca sa. Tức là khi khâu tới
KHƯỚC THÍCH

1 mũi rồi, trở lại đặt mũi kim vào chỗ mũi kim trước mà khâu tiếp, như vậy mối chỉ sẽ nối tiếp liền nhau trên mặt vải(như lối khâu bằng máy ngày nay), chứ không có chỗ nào bỏ trống hay cách quãng. Phương pháp khâu này làm cho các mối chỉ bền chắc và chịu được lâu.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 (Đại 46, 190 trung) chép: "Nói khâu đơn tức không phải khước thích (khâu kép), nếu khâu theo phương pháp khước thích thì đó là áo của bậc đại tăng thụ trì".

KHƯƠNG YẾT LA

.....

Phạm: Kaôkara, hoặc Kaíkara.
Cũng gọi: Căng yết la, Châu ca la, Hằng ca la.
Đơn vị số lượng rất lớn của Ấn độ đời xưa. Về danh xưng và số mục, các kinh luận nói có khác nhau.
Luận Câu xá quyển 12 nêu số 16 nói trong kinh Giải thoát, theo pháp Thập tiến (decimal system) thì Khương yết la được xếp vào hàng thứ 16. Còn kinh Hoa nghiêm quyển 45 (bản dịch mới) nêu 122 số lớn, bắt đầu lấy 100 lạc xoa (100.000) làm 1 câu chi, câu chi câu chi là 1 a dữu đa, theo thứ tự thêm lên dần dần thì Khương yết la được xếp vào hàng thứ 6.
[X. kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đạo thần túc Q.4].

KHƯƠNG YẾT LÊ

Phạm: Zamkarì.
Con dao nhỏ, hoặc con dao nhỏ hình răng cưa, 1 trong những pháp cụ của Mật giáo.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 16, thì các sứ giả phụng giáo đều kết ấn "dao nhỏ", còn Khương yết la thì có hình răng cưa, vì

thế dịch Khương yết la là "dao nhỏ" e không được chính xác. Nhưng Đại nhật kinh sớ quyển 53 thì cho rằng Khương yết la chẳng phải là cái cưa, mà là 1 loại dao nhỏ có hình răng cưa.
[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.63].
KHƯU TỈNH
.....
Giếng khô. Ví dụ sắc thân già nua, giống như cái giếng trên gò cao khô cạn, không dùng được nữa.
Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như giếng khô, bị tuổi già bức bách".
[X. Duy ma kinh lược sớ Q.3].
KHƯU TỰU KHƯỚC
.....
Kujurakara.
Tên của Linh hầu Quí sương trong 5 bộ Linh hầu của chủng tộc Nguyệt chi. Sau, Linh hầuKujurakaratiêu diệt 4 Linh hầu kia, tự lập vương quốc, hiệu là Quí sương vương. Kế tiếp, đánh chiếm nước An tức, lấy đất Cao phụ và diệt các nước Bộc đạt, Kế tân, v.v...
Khưu tựu khước qua đời lúc hơn 80 tuổi, con là Diêm cao trân nối ngôi làm vua, về sau diệt nước Thiên trúc. Đến đời con của Diêm cao trân là Ca nị sắc ca sau khi lên làm vua thì trở thành một Đại vương thống trị cả miền Trung và miền Bắc Ấn độ.
[X. Tây vực truyện trong Hậu Hán thư].
(xt. Nguyệt Chi, Ca Nị Sắc Ca Vương).
KÍCH THẠCH HỎA
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tia lửa bắn ra khi người ta dùng búa đập vào hòn đá. Từ ngữ này được dùng để hình
KÍCH THẠCH HỎA

dung khoảng thời gian cực ngắn, hoặc để ví dụ căn cơ lanh lợi nhạy bén. Thiền tông dùng kích thạch hỏa để dụ cho người học trong khoảng nháy mắt đã dứt bặt mọi tư duy phân biệt.
Tắc 5 Bích nham lục (Đại 48, 145 trung), nói: "Đầu trâu biến mất(như ánh chớp, thoáng qua rồi), đầu ngựa quay về(như tia lửa bắn ra từ viên đá), gương Tào khê trong sáng dính bụi".
[X. Tắc 39 Bích nham lục].
KÍCH TIẾT LỤC
Cũng gọi Phật quả kích tiết lục, Viên ngộ kích tiết lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do thiền sư Viên ngộ Khắc cần (1063-1135) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 117. Nội dung chia ra phần Niêm đề, gồm 100 tắc công án xưa của ngài Tuyết đậu Trùng hiển (980-1052) và phần Kích tiết (lời bình xướng)của ngài Viên ngộ Khắc cần. Một trăm tắc công án được chia như sau:
Quyển thượng: Gồm 37 tắc: Đức sơn thị chúng, Tuyết phong phổ thỉnh, Bách trượng phất tử, Sùng thọ chỉ đặng, Vĩnh gia nhiễu tích, Ngưỡng sơn chi tuyết, Hương nghiêm thùy ngữ, Lỗ tổ khiết phạn, Tuyết phong cổ giản, Tây đường lạn khước, Khâm sơn thụ quyền, Mục châu thiều chửu, Tảo thụ hán quốc, Triệu châu thâu duẩn, Bảo thọ khai đường, Vô nghiệp vọng tưởng, Đức sơn tác ma, Bảo phúc thiêm qua, Nam tuyền thị chúng, Mã tổ đồ tướng, Hưng hóa phạt tiền, Trường khánh đào kim, Đại mai vô ý, Lâm tế hao chi, Sư tổ châu tàng, Kính thanh vấn tăng. Vân môn pháp thân, Tam thánh kim lân, Phục ngưu trì thư, Huyền diệu quá hoạn, Báo từ vấn tăng, Thuyền tử ti luân, Đầu tử nhất ngôn, Tổ sư lục trần, Bảnsính trụ trượng, An quốc

y lan, Huyền sa kiến hổ.
Quyển hạ: Gồm có 63 tắc: Động sơn tam đốn, Đại từ thị chúng, Hoàng bá bế môn, Kính thanh phương tiện, Hương lâm nạp y, Bản nhân thị chúng, Quốc sư tam hoán, Đầu tử ức bức, Vân môn thị chúng, Trí môn thảo hài, Tuyết phong ngũ bổng, Kính sơn nhất điểm, Mục châu đảm bản, Ba lăng thị chúng, Tắc xuyên trích trà, Vân môn liệt phá, Mục châu bát nang, Tuyết phong tam hạ, Nam tuyền xuất thế, Khâm sơn chẩm ma, Huyền sa vấn tăng, Trường khánh linh dương, Viên minh thị chúng, Nam viện chư thánh, Tuyết phong tương kiến, Quốc sư tịnh bình, Thù du khán tiễn, Lâm tế phó trai, Tam dác thị chúng, Nham đầu khoa môn, Thái nguyên cố thị, Vân môn tam bệnh, Cổ sơn thị chúng, Mục châu mao đoan, Ngưỡng sơn tọa thứ, Trí môn bát nhã, Ô cậu tham đường, Tuyết phong thiên sứ, Đại tùy phổ hiền, Vân môn tân la, Bắc thiền tư phúc, Mục châu thị chúng, Huyền sa viên tướng, Nam tuyền mại thân, Thù du nhất quyết, Giáp sơn sinh tử, Bảo phúc linh dương, Ba lăng tổ ý, Triệu châu đáp thoại, Đam nguyên từ sư, Qui sơn điền trung, Tuyết phong phúc thuyền, Bảo phúc phù lê, Đại mai ngô thử, Triệu châu bát nhã, Đức sơn thác bát, Tuyết phong cổ kính, Động sơn y bát, Đầu tử tam tinh, Lạc phố phục ưng, Hương nghiêm tiên đà, Phong huyệt li vi, Cổ đức sa thủy.
[X. Thiền tịch chí Q.thượng; Thiền học yếu giám; Thiền học tư tưởng sư Q.hạ (Hốt hoạt cốc khoái thiên); Thiền tông biên niên sử]. (Bạch thạch phương lưu)].
KIÊM ĐÃN ĐỐI ĐỚI
Tên gọi chung 4 giáo trước trong 5 thời phán giáo của tông Thiên thai.
Thời thứ 1 là thời Hoa nghiêm, nói gồm cả Viên giáo và Biệt giáo, cho nên gọi là "Kiêm". Thời thứ 2 là thời A hàm, chỉ nói về Tạng giáo, cho nên gọi là "Đãn". Thời
KIÊM ĐÃN ĐỐI ĐỚI

thứ 3 là thời Phương đẳng, nói chung cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên đối nhau, cho nên gọi là "Đối". Thời thứ 4 là thời Bát nhã, nói về Viên giáo kèm theo Tạng, Thông, Biệt, cho nên gọi là "Đới"(đeo theo).
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng (Đại 33, 682 trung), nói: "Nên biết Hoa nghiêm là Kiêm, Tam tạng là Đãn, Phương đẳng là Đối, Bát nhã là Đới. Kinh này (Pháp hoa) thì không kiêm, không đãn, không đối, không đới, mà chỉ nói về đạo chính chân vô thượng, cho nên gọi là Diệu pháp".

KIÊM HÀNH LỤC ĐỘ PHẨM
Chỉ cho phẩm thứ 4 trong 5 phẩm quán hạnh của tông Thiên thai.
Phẩm Phân biệt công đức kinh Pháp hoa, đối với các vị đệ tử sau khi đức Như lai nhập diệt mà nói về công đức của 5 phẩm quán hạnh, trong đó, phẩm thứ 4 tức là phẩm Kiêm hành lục độ. Nội dung phẩm này, ngoài việc tu chính quán ra, còn tu cả Lục độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, Thiền định và Bát nhã để giúp cho việc quán tâm, vì thế gọi là phẩm Kiêm hành lục độ.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Phẩm Đệ Tử Vi).

KIÊM LỢI
Lợi mình và lợi người, đây là tinh thần cơ bản của Bồ tát Đại thừa.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].

KIỀM CHÙY
Kiềm là cái kìm sắt; Chùy là cái dùi sắt, cả hai được dùng để rèn kim loại. Thiền tông dùng từ này để ví dụ sự dạy dỗ, rèn luyện người học một cách nghiêm khắc.
Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển

27 (Đại 47, 928 trung), nói: “Trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù thuận hay nghịch, vị thầy cũng phải tỏ rõ bổn phận kiềm chùy”.
[X. Tắc 6 trong Bích nham lục Q.1; Gia thái phổ đăng lục Q.7].
KIẾM ẤN
.....
Loại ấn tướng trong Mật giáo biểu thị dao kiếm, chia ra 3 loại:
1. Bất động minh vương kiếm ấn: Ấn tướng có hình thanh kiếm ở trong bao kiếm, tức là tay phải làm hình kiếm, tay trái làm bao kiếm.
2. Đại nhật kiếm ấn, có 2 thứ:
a) Kim giới tam muội da hội Đại nhật ấn, cũng gọi Tì lô giá na Kim cương giới tự tại khế, Ngũ Phật quán đính ấn, Bảo quan ấn. Ấn tướng này, 2 tay đan vào nhau và nắm lại, 2 ngón giữa dựng đứng, hợp lại, đốt tay trên co lại làm hình thanh kiếm, 2 ngón trỏ duỗi ra đặt trên lưng 2 ngón giữa.
b) Khai tháp ấn: Hai tay chắp lại, giữa lòng bàn tay để rỗng, đốt giữa của 2 ngón tay trỏ co lại, 2 đầu ngón tay chống nhau, 2 ngón cái đè lên đốt trên của 2 ngón trỏ, khoảng giữa 2 ngón cái hơi mở ra giống như hình thanh kiếm.
3. Văn thù kiếm ấn: Ấn kiếm hình Tam muội da của bồ tát Văn thù. Trong pháp cúng dường ngài Văn thù, ấn này còn được gọi là Kim cương lợi kiếm ấn, Kim cương lợi diệu ấn, Kim cương trí kiếm ấn.
Ngoài ra, còn có Đại tuệ đao ấn, cũng gọi Kiếm ấn, là một ấn khế chân ngôn của hội Như lai thân.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật, Thánh Quán tự tại quán hành quĩ; Bí sao vấn đáp Q.10].
KIẾM ẤN

K
2529
KIỂM HIÊU
Tên một chức quan ở đầu đời Đường, Trung quốc, có trách nhiệm kiểm điểm, xem xét các việc. Về sau, giới Tăng sĩ cũng dùng chức danh này để chỉ cho vị Giám tự hoặc Đô tự.
Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 (Đại 55, 475 thượng), nói: "Ngài Minh thuyên ở chùa Phật thụ kí giữ chức Đô kiểm hiệu để san định lại mục lục và kiểm điểm xem kinh nào là thật kinh nào là giả". [X. luật Tứ phần Q.58; Kim thạch tụy biên Q.73; Hà lạc thượng đô Long môn chi dương Đại lô xá na Phật tượng khám kí].
KIÊN CỐ KINH
Kinh, do ngài Phật đà da xá và ngài Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Hậu Tần, Trung quốc, được thu vào Trường a hàm quyển 16 trong Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này tường thuật việc khi đức Phật ở tại thành Na nan đà, có 1 trưởng giả tên là Kiên cố, 3 lần xin đức Phật cho phép các vị đệ tử được thị hiện thần túc và pháp thượng nhân để khiến cho các trưởng giả Bà la môn tin phục. Đức Phật liền bảo trưởng giả Kiên cố rằng (Đại 1, 101 trung): "Ta chỉ dạy các đệ tử của ta ở những nơi vắng vẻ, tĩnh lặng để tư duy về đạo, nếu có công đức thì nên tự dấu đi, còn nếu phạm lỗi lầm thì phải tự bày tỏ". Sau đó, đức Phật giải thích lí do vì sao Ngài không cho phép các đệ tử thị hiện thần thông và pháp thượng nhân.
KIÊN CỐ LÂM
Tức là Sa la thụ lâm.
Sa la, Phạm:Zàla.Pàli:Sàla. Dịch ý: Kiên cố.
Cũng gọi: Kiên lâm, Song thụ lâm, Hạc lâm, Tứ khô tứ vinh thụ.
Theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ,Zàla

dịch là Cao viễn thì chính xác hơn. Còn Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3, thì cho rằng loại cây này cứng chắc, mùa hạ mùa đông không thay đổi, nên gọi là kiên cố (Zàla). Tại thành Câu thi na yết la, bên bờ sông Bạt đề, lúc đức Phật sắp vào Niết bàn, chỗ đặt giường nằm của Ngài, ở 4 góc đều có cây Zàla.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.2]. (xt. Sa La Thụ).

KIÊN CỐ NỮ

Tên một người Ưu bà di, phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát.
Thủa xưa, lúc đức Phật ở tại vườn cây của thái tử Kì đà và ông Cấp cô độc nói về việc người nữ muốn phát tâm rộng lớn, thì phải xa lìa các lỗi nịnh hót, ghen ghét, tham lam, tà ngụy, v.v... Khi ấy, ưu bà di Kiên cố liền ở trước đức Phật chắp tay phát nguyện rằng: "Con vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh, nên phát tâm đại bồ đề, tu hạnh Bồ tát". Phát nguyện xong, ưu bà di Kiên cố được đức Phật thụ kí.
[X. kinh Kiên cố nữ].

KIÊN CỐ NỮ KINH

Cũng gọi Kiên lao nữ kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Na liên đề da xá (517-589) dịch vào năm Khai hoàng thứ 2 (582) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này kể lại việc ưu bà di Kiên cố vì muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh không đoạn dứt hạt giống Phật và hạt giống Nhất thiết trí, nên phát tâm vô thượng bồ đề, không sợ sinh tử lưu chuyển trong 3 cõi.

KIÊN CỐ NỮ KINH

Kinh này đứng trên lập trường của Đại thừa, chủ trương người tu hành phải lập chí của bậc đại trượng phu làm lợi ích rộng lớn cho hết thảy chúng sinh, đồng thời, chê bai chỗ thấy biết của Tiểu thừa, La hán, Thanh văn, Duyên giác, Bích chi Phật...
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

KIÊN CỐ PHÁP THÂN
Cũng gọi Đại long bại hoại pháp thân, Đại long pháp thân.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về việc thiền sư Trí hồng Hoằng tế đời Tống ở núi Đại long, trả lời câu hỏi của một vị tăng.
Tắc 82 Bích nham lục (Đại 48, 208 thượng) chép: "Tăng hỏi Đại long: Sắc thân rữa nát, thế nào là pháp thân kiên cố?
Đại long đáp: Hoa núi nở như gấm, nước khe trong như gương".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.8; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.35].

KIÊN CỐ TRƯỞNG GIẢ
Phạm:Muktà-sàra.
Cũng gọi: Kiên cố giải thoát trưởng giả.
Gọi tắt: Kiên cố.
Vị thiện tri thức thứ 46 trong số 55 vị thiện tri thức ở phương nam mà Đồng tử Thiện tài đến tham vấn trên đường cầu pháp.
Phẩm Nhập giới kinh Hoa nghiêm (Đại 10, 878 thượng), chép: "Bấy giờ, Thiện tài (...) đứng ở 1 bên bạch rằng: Thánh giả! Tôi đã phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, nhưng chưa biết học hạnh Bồ tát và tu đạo Bồ tát như thế nào? Tôi nghe Thánh giả có thể dạy bảo, xin Ngài dạy cho.
Trưởng giả đáp: Thiện nam tử! Tôi được pháp giải thoát của Bồ tát, tên là "Thanh

tịnh niệm vô trước". Từ khi tôi được giải thoát đến nay, pháp nguyện đầy đủ, nơi chư Phật 10 phương, không còn mong cầu. Thiện nam tử! Tôi chỉ biết pháp tịnh niệm giải thoát này".

KIÊN CỐ XÁ LỢI

Chỉ cho pháp thân chân thực của Phật không thể bị phá hoại.

Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá quyển thượng (Đại 26, 3 thượng) chép: "Nói xá lợi kiên cố của tất cả chư Phật, có nghĩa là pháp thân chân thực của Như lai không thể bị phá hoại".

KIÊN CỐ Ý BỒ TÁT

Kiên cố ý, Phạm:Dfđhàdhyàzaya.

Dịch âm: Niết lí đồ địa dã xá dã, Địa lợi đát địa dã xá dạ.

Tạng: Lhag-pa#i bsam-pa brtan-pa.

Cũng gọi: Kiên cố huệ bồ tát, Kiên cố bồ tát, Kiên cố thâm tâm bồ tát, Kiên ý bồ tát.

Vị tôn thứ 8 ngồi ở khoảng giữa bồ tát Trừ cái chướng và bồ tát Trì địa, là 1 trong 9 tôn vị của viện Địa tạng trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Hình tượng của vị tôn này, thân mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay phải cầm hoa sen nở, trên hoa sen có ngọn lửa yết ma kim cương, tay trái nắm lại, ngửa lên, đặt trên đầu gối. Chủng tử là (ịaô), biểu thị nội chứng kiên cố không hư hoại. Hình Tam muội da là 10 chữ kim cương trên hoa sen. Ngoài ra, Kiên cố còn chỉ cho địa đại, Ý chỉ chotâm

KIÊN CỐ Ý BỒ TÁT

Bồ Tát Kiên Cố Ý

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

đức của địa đại. Ba chữ "Kiên cố ý" hợp lại là hiển bày đức nội chứng của bồ tát Địa tạng. Vị tôn này làm lợi ích cho chúng sinh hơn hẳn các vị tôn khác, cho nên có mật hiệu là Siêu việt kim cương.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao].

KIÊN HÀNH THIÊN TỬ
Vị Thiên tử kéo xe mặt trời, mặt trăng, ví dụ sự việc rất nhanh chóng.
Pháp uyển châu lâm quyển 1 (Đại 53, 273 trung), nói: "Sự nhanh chóng của vị trời kia không sánh kịp mặt trời mặt trăng, sự nhanh chóng của mặt trời mặt trăng không sánh kịp thiên tử Kiên hành".

KIÊN LAO ĐỊA THIÊN
Phạm:Pfthivì.
Dịch âm: Tỉ lí để tì, Bát la thể phệ, Tất lí thể vi.
Cũng gọi: Kiên lao, Kiên cố địa thần, Kiên lao địa thần, Địa thần thiên, Kiên lao địa kì, Trì địa thần, Địa thiên.
Vị thần coi về đất đai. Một trong 12 vị trời ở cõi Sắc.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, khi đức Phật Thích ca thành đạo, có vị Địa thần thứ 1 từ dưới đất vọt lên để hàng phục các ma, rồi đến vị Địa thần thứ 2 xuất hiện để minh chứng sự thành đạo của Ngài. Phẩm Hàng ma trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 9 cũng chép: Đức Phật vừa thành đạo thì Địa thần từ dưới đất vọt lên để chứng minh, cúi mình cung kính, bưng chiếc bình làm bằng 7 thứ báu, trong đó đựng đầy hương hoa, dâng cúng dường Phật.
Trong Mạn đồ la Thai tạng của Mật giáo có vẽ 2 vị Kiên lao địa thiên nam và nữ. Vị Địa thiên nam ngồi trên tòa tròn, thân mầu

đỏ, đội mũ báu, tay trái bưng bát, trong bát có hoa tươi, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay hướng ra ngoài, hình Tam muội da là bình báu, chủng tử là (pf). Vị Địa thiên nữ ở bên trái(hoặc phía sau)vị Địa thiên nam, cũng ngồi trên tòa tròn, thân mầu trắng, đội mũ báu, tay phải để trước ngực, tay trái đặt trước bụng.
Trong hội Thành thân của Mạn đồ la Kim cương giới thì vị tôn nữ này 2 cánh tay ôm một vòng tròn, trong mũ báu có hình bán nguyệt, chủng tử là (aô), hình Tam muội da là hình vuông hoặc bình báu.
Vào thời thái cổ, tại Ấn độ, vị thần này rất được tôn sùng. Các sách Lê câu phệ đà, A thát bà phệ đà, v.v... đều ca tụng vị nữ thần này có đủ các đức tính vĩ đại, kiên cố, bất diệt, nuôi dưỡng quần sinh, sinh trưởng đất đai... Lê câu phệ đà còn cho vị thần này là mẹ của các thần và tôn xưng là Địa mẫu (Phạm:Bhùmì).
Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8 cho rằng tên gọi Kiên lao địa thần (Phạm:Dfđhà-pfthivì-devatà) là do cái đức bền chắc của vị thần này mà ra, về sau vị thần này được Phật giáo tôn làm Bồ tát và thờ cúng.
Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) nói có vô lượng vô số Chủ địa thần như: Phổ đức tịnh hoa chủ địa thần, Kiên phúc trang nghiêm chủ
KIÊN LAO ĐỊA THIÊN
Kiên Lao Địa Thiên
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

địa thần, Diệu hoa nghiêm thụ chủ địa thần, Phổ tán chúng bảo chủ địa thần, Tịnh mục quan thời chủ địa thần, Diệu sắc thắng nhãn chủ địa thần, Hương mao phát quang chủ địa thần, Duyệt ý âm thanh chủ địa thần, Diệu hoa toàn kế chủ địa thần, Kim cương nghiêm thể chủ địa thần, v.v...

Trong Mật giáo, pháp tu cúng dường để cầu cho đất nước phồn vinh, giữ yên quốc thổ, thì gọi là Địa thiên cúng hoặc Thổ công cúng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.29; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; luật Ngũ phần Q.15; luận Đại tì bà sa Q.183; Đại nhật kinh sớ Q.4; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.9].

KIÊN LAO ĐỊA THIÊN NGHI QUĨ

Cũng gọi Địa thiên nghi quĩ.

Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy dịch vào năm Khai nguyên thứ 5-23 (717-734), thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung trình bày nghi thức lễ bái cung kính cúng dường Kiên lao địa thiên và Công đức thiên; đồng thời, nói về cách tụng chân ngôn và kết ấn Căn bản thân của vị trời này, v.v... Nếu tu hành tinh tiến thì sẽ được đại biện tài, đại trí tuệ, được tăng thêm tuổi thọ, công đức vô lượng và mọi sự nghiệp đều viên mãn.

Nghi quĩ này tuy nói về Kiên lao địa thiên và Công đức thiên, nhưng chủ yếu là trình bày việc làm lợi ích cho trời, người của Kiên lao địa thiên.

KIÊN LAO TÂM

Chỉ cho tâm chính tín bền vững, không chuyển lui.

Kinh Bản hạnh tập quyển 6 (Đại 3, 681 thượng), nói: "Chính tín là cửa đưa đến trí tuệ sáng suốt, hiểu thấu các pháp, nhờ đó mà

lòng tin bền vững, không gì phá hoại được".

KIÊN PHÁP

Pháp bền chắc không hư nát.

Người tu hành xả bỏ thân mệnh và tài sản quí báu thì đạt được thân vô biên, mệnh vô cùng, tài sản vô tận. Ba thứ ấy cho dù trời đất có bị thiêu hủy thì nó cũng không bị mất, kiếp số có cùng tận thì nó cũng không hết, vì thế nên gọi là Kiên pháp.

Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 543 thượng), nói: "Nên quán 5 dục vô thường để cầu gốc thiện; đối với thân mệnh, của cải, nên tu kiên pháp".

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng nêu 6 loại Kiên pháp:

1. Tín kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Chân đế, nên không bị hủy hoại.
2. Pháp kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hạnh tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Tục đế, nên không bị hủy hoại.
3. Tu kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Không quán, biết tất cả pháp đều là Trung đế, nên không bị hủy hoại.
4. Đức kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa tu tập Trung quán, phá 1 phần vô minh, hiển 1 phần tam đức, nên không bị hủy hoại.
5. Đính kiên: Bồ tát Đẳng giác của Biệt giáo ở bậc cao nhất trong Thập địa, phá hoặc, hiển đức, nên không bị hủy hoại.
6. Giác kiên: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo, biết rõ tất cả đều là Trung đạo, nên không bị hủy hoại.

KIÊN PHỤC

Phạm: Kanpila.

Một trong những vị đệ tử của đức Phật

KIÊN PHỤC

được nói đến trong kinh Vô lượng thọ. Trong kinh Đại A di đà, Kiên phục được gọi là Chân bề để. Còn trong kinh Trang nghiêm thì Ngài được gọi là Khẩn tị lí.
[X. Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa Q.1; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.1].

KIÊN TÂM CHÍNH Ý KINH
Cũng gọi: Kiên ý kinh, Kiên tâm kinh, Kiên kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào năm Kiến hòa thứ 2 đến năm Kiến ninh thứ 3 (148-170) đời Đông Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 17.
Nội dung kinh này ghi lại 10 điều mà đức Phật răn dạy ngài A nan, như tu trì nhẫn nhục làm đầu, có thể diệt trừ muôn điều ác; hoặc trong thời gian ngắn 1 ngày, nửa ngày, cho đến khoảng 1 sát na nghe Phật pháp cũng có thể được vô lượng phúc báo, v.v...
Bản dịch khác của kinh này còn có bản do ngài Chi khiêm dịch vào thời Ngô đời Tam quốc, nhưng rất tiếc đã bị thất lạc.
[X. Chúng kinh mục lục Q.3 (Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục Q.15; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24].

KIÊN THẮNG PHÁP GIỚI TỌA
Cũng gọi Tu di tọa.
Tòa ngồi có hình dáng núi Tu di của đức Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới Mật giáo.
Kim cương đính nghĩa quyết quyển thượng (Đại 39, 814 trung), nói: "Tòa ngồi này phóng ra ánh sáng báu nhiều mầu sắc, tạo thành núi Diệu cao (núi Tu di) gọi là Kiên thắng pháp giới tọa". Tòa báu này cao lớn, hình dáng giống như núi Tu di, nên người sau gọi là Tu di tọa.

KIÊN THỆ SƯ TỬ

Sư tử Kiên thệ, tiền thân của đức Thích ca khi còn ở "nhân vị" tu hạnh Bồ tát, được ghi trong truyện Bản sinh.
Cứ theo kinh Báo ân quyển 7 và phẩm Kiên thệ sư tử trong kinh Hiền ngu quyển 13, ở đời quá khứ, đức Thích ca từng làm thân sư tử, tên là Kiên thệ. Sư tử Kiên thệ có bộ lông mầu vàng rực rỡ, thấy 1 vị Bích chi Phật, uy nghi thanh tịnh, thường đến gần nghe Ngài tụng kinh. Bấy giờ có người thợ săn thấy sư tử có bộ lông quí, muốn giết để lột da dâng lên vua. Anh thợ săn liền dùng mưu, ngụy trang làm vị sa môn, vào núi ngồi dưới 1 gốc cây; sư tử trông thấy, ngỡ là vị tỉ khưu thật, liền đến liếm chân anh thợ săn, anh ta thừa cơ dùng tên tẩm thuốc độc bắn vào sư tử. Bị trúng tên độc, sư tử muốn vồ lấy anh thợ săn, nhưng nó chợt nghĩ: Đây là vị sa môn mặc áo hoại sắc (ca sa), là hình ảnh của chư Phật 3 đời, là tiêu biểu của Hiền thánh, ta quyết không sinh tâm ác, dù phải bỏ mạng.

KIÊN THỨ
Cũng gọi Kiên hạ, Hạ kiên.
Đối lại: Kiên thượng, Thượng kiên.
Chỉ cho những người có cương vị, tuổi hạ và chức vụ thấp trong Thiền lâm, tức y theo vai vế, địa vị trên mà sắp đặt địa vị dưới. Điều Tạ quải đáp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 thượng), nói: "Phó tham đến trước, tiếp theo là Tham đầu, Kiên thứ, tất cả đều chờ vị Trụ trì tới". (xt. Thượng Kiên).

KIÊN THỰC TÂM HỢP CHƯỞNG
Phạm: Neviịa.
Dịch âm: Ninh vĩ noa.
KIÊN THỰC TÂM HỢP CHƯỞNG

K
2534
Gọi tắt: Kiên thực hợp chưởng.
Hai bàn tay chắp lại thật sát nhau. Là cách chắp tay thứ nhất trong 12 cách chắp tay của Mật giáo.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).
KIÊN TỌA
Kiểu ngồi xổm, tức ngồi 2 chân chụm lại, mông không chạm sát đất. Kiên tọa có thể đã viết lầm từ "Hiền tọa".
(xt. Hiền Tọa).
KIÊN TUỆ
Phạm:Sàramati.
Dịch âm: Sa ra mạt để.
Cao tăng Ấn độ, thuộc dòng dõi Sát đế lợi, trụ ở chùa Na lan đà, miền Trung Ấn độ.
Thủa nhỏ, ngài đã thông minh mẫn tiệp, rất giỏi ngoại điển. Sau khi xuất gia, ngài học tập cả giáo lí Đại Tiểu thừa, thông hiểu sâu sắc, nhưng khế hợp với tư tưởng Đại thừa hơn.
Theo điều Phạt lạp tì quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11, ngài đến ở nước Phạt lạp tì, tại đây, ngài cùng với ngài Đức tuệ soạn chung luận A chiết la để xiển dương giáo lí.
Nhưng, theo Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ quyển thượng, thì ngài Kiên tuệ ra đời vào khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, còn ngài Đức tuệ thì xuất sinh khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt(tức khoảng hậu bán thế kỉ V đến tiền bán thế kỉ VI), cho nên rất khác với niên đại của ngài Kiên tuệ ở trên.
Ngoài ra, còn điểm gây tranh cãi nữa là: Phải chăng ngài Kiên tuệ này và ngài Kiên tuệ soạn bộ luận "Pháp giới vô sai biệt" cùng với ngài Kiên ý (Phạm:Sthiramati, hoặc Sàramati) soạn bộ luận "Nhập đại thừa"

cùng là 1 người? Về điểm này, có thuyết cho rằng 2 vị là 1 người, có thuyết căn cứ vào tên chữ Phạm giống nhau mà cho cả 3 người là 1.
Ngài có các tác phẩm: Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính, luậnPháp giới vô sai biệt.
[X. điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện kí; Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận sớ Q.thượng].
KIÊN VONG BÀ LUẬN
Tên 1 bộ luận thuộc 8 luận trong 18 Đại kinh của ngoại đạo Ấn độ.
Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần dưới, thì luận Kiên vong bà là bộ luận lựa chọn các pháp thị phi, hoặc có thuyết cho rằng đây là bộ luận của Ấn độ cổ đại với tên Phạm làMimàôsa; song các học giả hiện tại thì căn cứ vào bộPrasthànabhedamà cho rằng "Kiên vong bà" thực ra là đã viết lầm từ "Mi vong sa".
KIÊN Ý
Phạm:Sthiramati, hoặcSàramati.
Dịch âm: Tất sỉ la mạt đế.
Danh tăng Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ IV, sau các ngài Long thụ, Đề bà, v.v...
Ngài có soạn bộ luận Nhập Đại thừa, 2 quyển, trong đó có trích dẫn thuyết của các ngài Long thụ, Đề bà, La hầu la, Câu ma la đà, v.v...
Ngoài ra, Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh) ghi tên Phạm của ngài làSàramati, giống với tên Phạm của ngài Kiên tuệ, vì thế có thuyết cho rằng ngài và ngài Kiên tuệ chỉ là một người.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1]. (xt. Kiên Tuệ).
KIÊN Ý

K
2535
KIỀN ĐÀ LA NGHỆ THUẬT
Cũng gọi: Hi lạp Phật giáo nghệ thuật. Trường phái nghệ thuật Phật giáo Ấn độ lấy khu vực Kiền đà la ở miền Tây bắc Ấn độ làm trung tâm phát triển, thịnh hành từ khoảng sau cuộc xâm lăng Ấn độ của Alexandre Đại đế cho đến khi vương triều Quí sương diệt vong.
Sự biểu hiện của nền nghệ thuật Kiền đà la gồm có các kiến trúc cung điện, chùa miếu, các điêu khắc, hội họa tượng Phật Bồ tát, có giá trị lịch sử rất lớn, ảnh hưởng lan rộng đến các nước Ấn độ, Trung á, Trung quốc, Nhật bản, v.v... Vốn là nghệ thuật truyền thống của Ấn độ hấp thu phong cách của Hi lạp, Ba tư, Đại hạ, La mã, dung hòa làm một rồi phát triển thành trường phái riêng.
Về phương diện kiến trúc thì lấy chùa, tháp của Phật giáo làm chính, về hình thức thì lấy kiến trúc truyền thống của Ấn độ làm mực thước, tháp Phật thì theo kiểu bát úp của Trung Ấn độ, nhưng ở phần đầu các cây cột ta có thể thấy ảnh hưởng của La mã, Hi lạp. Thân của tháp Phật rất cao lớn, chùa nói chung đều có tường cao hình vuông, bên trong có sân, chung quanh có phòng ốc liền nhau, vật liệu kiến trúc toàn bằng đá.
Về phương diện điêu khắc thì có rất nhiều đề tài, như Phật, Bồ tát hoặc các câu truyện lấy từ truyện Phật, Bản sinh đàm, số

lượng rất nhiều, phần lớn được biểu hiện
bằng các bức khắc nổi,
ít có tác phẩm khắc
tròn; lưng tượng Phật
được khắc bằng phẳng,
tỉ lệ thân thể không
được cân xứng lắm.
Hình dáng phỏng theo
thân tướng của người
Hi lạp, tóc có dáng gợn
như sóng, khác hẳn với
kiểu tóc hình trôn ốc
của người Trung Ấn độ;
khuôn mặt cũng không
giống người Ấn độ, trán
cao, mũi nhọn, môi mỏng, nhân trung ngắn,
nếp áo dày và nặng. Những nơi kế thừa
phong cách điêu khắc này là Bắc Ấn độ và
Turkistan (tức vùng Trung á) hiện nay.
Nghệ thuật Kiền đà la vượt qua dãy núi
Thông lĩnh ở phía bắc mà tiến vào khu vực
Tân cương của Trung quốc hiện nay, từ đó
truyền đến Trung nguyên, ảnh hưởng đến
nền nghệ thuật Phật giáo của thời Bắc Ngụy,
rồi từ Triều tiên truyền vào Nhật bản, ảnh
hưởng rõ nét trong kiến trúc và điêu khắc
của thời đại Phi điểu. Một chi phái khác của
nền nghệ thuật này được du nhập Miến điện,
Thái lan và Việt nam (Giao châu). Đến giữa
thế kỉ V, quân Áp thát xâm lăng Ấn độ,
nền nghệ thuật Kiền đà la cũng nhân đó mà
suy vi.
[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Cao tăng
Pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5;
Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử; Tây vực
văn minh sử khái luận; Le Coq: Die
Buddhistische Sptantike in Mittelasien,
Bd.I]. (xt. Kiền Đà La Quốc).
KIỀN ĐÀ LA QUỐC
Kiền đà la, Phạm:Gandhàra, Gàndhàra,
Gandha-vati.
Pàli:Gandhàra, Gàndhàsa.
KIỀN ĐÀ LA QUỐC

Kiểu Tháp Kiền Đà La
Tượng Phật Thích Ca đứng
(Tạc theo kiểu Kiền đà la)

K
2536
Cũng gọi: Kiền đà việt, Càn đà việt, Càn đà vệ, Càn đà la, Kiền đà, Kiền đà ha, Càn đà ba na hoặc Nghiệp ba la (Phạm:Gopàla). Dịch ý: Hương địa, Hương khiết, Diệu hương, Trì địa.
Tên một nước nhỏ thuộc Ấn độ thời xưa, nằm về phía bắc lưu vực Ngũ hà, hạ du sông Kabul, thuộc Tây bắc Ấn độ hiện nay. Lãnh thổ nước này thường thay đổi, khi Á lịch sơn Đại đế (Alexander the Great) Đông chinh (thế kỉ IV trước TL.) thì kinh đô ở Bố sắc yết la phạt để (Phạm:Puwkaràvatì) nằm về phía đông bắc cách Bạch hạ ngõa (Phạm: Peshawar) hiện nay khoảng 19,6 km.
Vào thế kỉ thứ I, vương triều Quí sương (Phạm:Kushan) nổi dậy ở phương bắc, dần dần mở rộng biên cương, thôn tính vùng Kabul, đến khi vua Ca nị sắc ca lên ngôi thì đóng đô ở Bố lộ sa bố la (Phạm:Puruwapura), tức Peshawar hiện nay. Sau khi vua băng, thế nước mỗi ngày một suy, đến thời vua Kí đa la thì dời thành Bạc la về phía tây, để con ở lại giữ phía đông, đó chính là Tiểu nguyệt chi.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều ngang đông tây hơn 1000 dặm, chiều dọc nam bắc hơn 800 dặm, phía đông tới sông Tín độ (Phạm: Sindhu), đô thành là Bố lộ sa bố la, Vương tộc tuyệt tự, lệ thuộc nước Ca tất thí, làng ấp hoang vắng, dân cư thưa thớt. Cứ đó mà suy thì vào thế kỉ thứ VIII nước này đã suy tàn. Trong các kinh điển Phật giáo như Bản sinh (Pàli: Jàtaka), Câu na la bản duyên trong truyện A dục vương quyển 3, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55, phẩm Trì chính pháp trong kinh Đại bi quyển 2, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 1 và quyển 4, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương, v.v... đều có nói đến nước Kiện đà la.
Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2,

chương 8 trong Đảo sử và chương 12 trong Đại sử, thì sau Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, vì muốn truyền bá Phật pháp ở vùng biên địa, nên vua A dục đã phái đại đức Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến các nước Kế tân, Kiện đà la giảng nói kinh Độc thí dụ (Pàli:Àtivisopama-sutta) cho dân chúng nghe; nghe xong, có 80.000 người đắc quả, 1000 người xuất gia.

Kiền đà la vốn là trung tâm của Thuyết nhất thiết hữu bộ, nhưng tăng chúng nước này lại chịu ảnh hưởng của Đại chúng bộ và hấp thu tư tưởng Đại thừa. Cứ theo kinh Đạo hành bát nhã quyển 9 và luận Đại tì bà sa quyển 178, thì kinh Bát nhã đã được lưu hành ở nước này rất sớm. Dưới triều đại vua Ca nị sắc ca, có rất nhiều vị cao tăng ra đời như các ngài: Vô trước, Thế thân, Pháp cứu, Hiếp tôn giả, v.v... Đại thừa Phật giáo nhờ đó mà phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỉ VI về sau, Phật giáo không còn được nhà vua hộ trì, nên rơi vào tình trạng suy đồi; về sau, tuy có vua Đột quyết khôi phục lại một thời gian, nhưng đến thế kỉ X lại bị tín đồ Hồi giáo bách hại, nên Phật giáo ở Kiện đà la cuối cũng đã bị tuyệt tích.

[X. Hi lân âm nghĩa Q.3; Tuệ nhật truyện trong Tống cao tăng truyện Q.29; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Tuệ siêu vãng ngũ thiên trúc truyện tiên thích; A. Cunningham: Ancient Geography of India; V.A. Smith: Early History of India; T. Watters: On Yuan Chwang, vol. I].

KIỀN ĐÀ LỢI CHÚ

Chú Kiền đà lợi, 1 trong 3 loại ác chú nói trong kinhĐại pháp cự đà la ni quyển 13. Chú này cùng với chú Cù lê, chú Ma đặng kì, đều là những chú thuật mà đức Phật cấm chỉ đệ tử không được hành trì; tu luyện các ác chú này phải mất 12 năm mới thành tựu. Nhưng khi trì tụng những tà chú này, dù chỉ 1 câu, sau khi mệnh chung, cũng sẽ rơi vào địa ngục, súc sinh, ngã quỉ hoặc cõi

Diêm ma.
KIỀN ĐÀ LỢI CHÚ

K
2537
KIỀN ĐÀ QUỐC VƯƠNG KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này thuật lại chuyện vua nước Kiền đà do nghe con bò nói mà tỉnh ngộ, dứt tâm bạo ác, tàn nhẫn, bỏ Bà la môn giáo mà qui y Phật. Đức Phật nhân đó mà nói cho nhà vua biết là ở thời Phật Câu na hàm mâu ni, bò và nhà vua là anh em.
KIỀN ĐỂ
Phạm: Ghaṭin.
Con người anh của vua Ba tư nặc nước Xá vệ ở thời đức Phật còn tại thế.
Kiền để có dung mạo đẹp đẽ, tính tình hiền hòa, Hoàng hậu thấy thế, sinh tà tâm, lén gọi Kiền để đến và bảo thuận theo ý muốn của mình, nhưng Kiền để không bằng lòng. Hoàng hậu ôm lòng oán hận, sàm tấu với vua, nhà vua nổi cơn thịnh nộ, chặt đứt tay chân Kiền để rồi vứt vào bãi tha ma. Lúc Kiền để sắp chết thì đức Phật đến bên cạnh, ánh sáng của Phật chiếu vào thân, Kiền để liền bình phục như cũ. Đức Phật nói pháp cho nghe, nghe xong, Kiền để chứng quả A na hàm. Rồi tự nói rằng (Đại 25, 120 thượng): "Thân ta đã bị chặt đứt và vứt bỏ, nhờ Phật phục hồi mệnh sống, nay ta nguyện trọn đời bố thí thân này cho Phật và tỉ khưu tăng". Từ đó, Kiền để đến tinh xá Kì hoàn hầu hạ đức Phật.
[X. luận Đại trí độ Q.8].
KIỀN ĐỘ
Phạm: Skandha
Pàli: Khandhaka.
Cũng gọi Kiến đà, Kiến đồ, Càn độ, Tắc kiến đà, Sa kiền đồ.
Dịch ý: Uẩn, Tụ, Chúng, Phân đoạn.
Phân loại, biên tập, sắp xếp, qui tụ những pháp cùng loại vào 1 chỗ, tương đương với

phẩm hoặc tiết.
Những nghi thức tác pháp trong Tăng đoàn như thụ giới, bố tát, an cư và những điều văn qui định sự sinh hoạt hàng ngày, do phân loại chỉnh lí mà thành: Đó là Kiền độ.
Trong các bộ luậtPàli, có ghi 22 Kiền độ:
1. Thụ giới kiền độ(cũng gọi Đại kiền độ): Qui định phép tắc xuất gia thụ giới Cụ túc.
2. Bố tát kiền độ: Qui định phép tắc bố tát.
3. An cư kiền độ: Qui định phép tắc an cư.
4. Tự tứ kiền độ: Qui định phép tắc tự tứ.
5. Bì cách kiền độ: Qui định phép tắc sử dụng đồ dùng làm bằng da thuộc.
6. Dược kiền độ: Qui định phép tắc ăn uống, thuốc thang...
7. Ca hi na y kiền độ: Qui định phép tắc thụ lãnh áo Ca hi na (Pàli: Kaỉhinadussa).
8. Y kiền độ: Qui định phép tắc tỉ khưu mặc áo.
9. Chiêm ba kiền độ: Nói về việc khi đức Thế tôn ở nước Chiêm ba có qui định phương pháp hội nghị của chúng tăng.
10. Câu thiệm di kiền độ: Nói về sự rạn nứt trong nội bộ giáo đoàn xảy ra tại nước Câu thiệm di.
Mười Kiền độ trên đây gọi là Đại phẩm, còn 12 Kiền độ kế tiếp gọi là Tiểu phẩm. Mười hai Tiểu phẩm này là những qui định liên quan đến hình phạt. Trong đó, 2 Tiểu phẩm cuối là những qui định liên quan đến cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất ở thành Vương xá và lần thứ 2 ở thành Tì xá li. Nhưng trong luật Tứ phần

K
2538
Hán dịch không có 2 Tiểu phẩm này.
[X. luật Tứ phần Q.31; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.5, Q.18, Q.24]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).
KIỀN NAM
Phạm,Pàli:Ghana.
Cũng gọi: Già ha na, Kiện nam, Yết nam, Kiển nam.
Dịch ý: Kiên, kiên hậu, ngưng hậu, ngạnh nhục.
Vị thứ 4 trong 5 vị ở trong thai, nghĩa là từ khi gá vào thai đến tuần thứ 4, thai nhi dần dần hình thành 1 khối ngưng đặc.
[X. kinh Tạp a hàm Q.49; luận Tập dị môn Q.9; Du già sư địa luận lược toản Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Thai Nội Ngũ Vị).
KIỀN TRẮC
Phạm: Kaṭhaka, Kanthaka.
Pàli:Kanthaka.
Cũng gọi: Kiền đức, Càn trắc, Kiển đặc, Ca tha ca.
Tên con ngựa mà thái tử Tất đạt đa cỡi khi vượt thành xuất gia.
Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 20, sau khi đưa Thái tử đi xuất gia, Kiền trắc trở về thành, bị vua Tịnh phạn trách mắng nặng nề, trong lòng buồn bã, không bao lâu mệnh chung, sinh lên cõi trời Đao lợi. Về sau, biết Thái tử đã thành đạo. Kiền trắc(bây giờ là người cõi trời)bỏ mệnh, sinh xuống thành Na ba ở nước Trung thiên trúc, làm con của 1 người Bà la môn, lớn lên, người con Bà la môn ấy đến chỗ đức Phật nghe Ngài thuyết pháp, được giải thoát và vào Niết bàn.
Trong những bức tranh khắc nổi miêu tả Thái tử cỡi ngựa Kiền trắc vượt thành xuất gia, thì bức khắc ở trên lan can của Đại tháp A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì)

hiện còn là xưa nhất. Còn tại viện bảo tàng Calcutta có bức tranh khắc nổi đào được ở vùng Kiện đà la (Pàli, Phạm:Gandhàra) trong đó khắc 4 vị trời nâng 4 chân Kiền trắc, trời Đế thích cầm lọng che cho Thái tử đang ngồi trên lưng ngựa, có những người trời cung kính theo sau. Trong động thứ 2 của Linh nham quật tự tại Đại đồng, Trung quốc, cũng còn những bức khắc nổi loại này.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Lục độ tập Q.7].

KIỀN TRĨ

Phạm,Pàli:Ghaịà.

Cũng gọi: Kiền trì, Kiền trùy, Kiền để. Khí cụ dùng để đánh báo giờ trong các chùa viện.

Theo luật Ngũ phần quyển 18 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển hạ, vào những giờ như Bố tát, tụng kinh, hoặc tập họp chúng tăng thụ trai, v.v... đều có thể đánh kiền trĩ, giống như việc đánh bảng trong các tự viện ngày nay.

ChữGhaịà, trong các kinh dịch không giống nhau, hoặc dịch là bảng, hoặc là chuông, khánh, linh báu, mõ, v.v...

KIỀN TRĨ

Kiền Trắc

K
2539
Về cách đánh kiền trĩ, theo Tứ phần luật sớ sức tông kí quyển 8 phần đầu, thì lúc đầu đánh nhẹ và khoan thai, sau nhanh và mạnh dần, khi đổ hồi cũng phải nhỏ dần cho đến khi dứt hẳn. Thông thường đánh 3 hồi 3 tiếng. Ba tiếng sau cùng đánh mạnh để báo đã kết thúc.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.14; luận Đại trí độ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].
(xt. Chung).
KIẾN
..
Phạm: Dfwỉi hoặc Darzana.
Dịch âm: Đạt lợi sắc trí.
Xem xét, suy tính. Chỉ cho cái thấy biết nhất định đối với một sự vật nào đó mà mắt thấy hoặc suy tưởng. Kiến có chính kiến, tà kiến.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 95, thì Kiến có 4 nghĩa: Xem xét, tính lường quyết đoán, nắm chắc và thâm nhập; hoặc có 2 nghĩa: Nhìn kĩ, tìm cầu. Còn luận Câu xá quyển 2, quyển 26 thì cho rằng "Kiến" được chia làm 8 loại. Năm kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học và chính kiến vô học: Năm kiến nhiễm ô chỉ cho thân kiến, biến kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ kiến. Chính kiến thế gian chỉ cho sinh đắc tuệ, văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ, thuộc tuệ hữu lậu. Chính kiến hữu học chỉ cho các loại kiến vô lậu trong thân hữu học; còn chính kiến vô học thì chỉ cho các loại kiến vô lậu trong thân vô học. Bởi vì tông Câu xá cho các loại kiến này đều là tính của tuệ, trước xem xét, tính lường rồi sau mới quyết đoán, cho nên gọi là Kiến. Trong đó, 5 kiến nhiễm ô là bất chính kiến, còn lại đều thuộc chính kiến.
Luận sư Thế hữu cho rằng mắt tiếp lấy sắc cảnh, có tác dụng quán chiếu, cho nên

chủ trương căn mắt thấy, đây là nghĩa chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn Đại chúng bộ và luận Thành thực quyển 4 thì chủ trương thức mắt thấy, gọi là thức thấy; Đại thừa thì cho rằng căn và thức hòa hợp thì mới thấy được. Ngoài ra, tông Duy thức gọi là hành tướng của 8 thức tâm vương và tâm sở năng duyên là Kiến phần, hoặc tương đương với nghĩa xem xét.

Trong các kinh luận thường căn cứ vào nghĩa suy tính mà chia Kiến thành các loại như: Nhị kiến, Thất kiến, Thập kiến, v.v...

1. Nhị kiến: Hữu kiến và vô kiến, hoặc đoạn kiến và thường kiến.

Đây thuộc Biên kiến trong 5 kiến.

2. Thất kiến:

-Tà kiến: Phủ định lí nhân quả.

-Ngã kiến: Thấy có thực ngã.

-Thường kiến: Chấp trước thân tâm thường trụ bất biến.

-Đoạn kiến: Chấp trước thân tâm đoạn diệt.

-Giới đạo kiến(cũng gọi Giới cấm thủ kiến): Chấp trước những giới luật không chính đáng.

-Quả đạo kiến: Chấp trước kết quả do tà hạnh đạt được là chân chính.

-Nghi kiến: Nghi ngờ đối với chân lí.

3. Thập kiến: Năm kiến thêm vào Tham kiến, Khuể kiến, Mạn kiến, Vô minh kiến và Nghi kiến nữa thì thành Thập kiến.

Ngoài ra, những kiến giải sai lầm của ngoại đạo thì có 4 kiến, 62 kiến(theo kinh Phạm võng), chẳng hạn như chủ trương tà nhân tà quả, không có nhân quả, có nhân không quả, không nhân không quả, v.v... đều là những kiến giải sai lầm.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.25, Q.27 (bản Bắc); kinh Lăng già Q.1 (bản 10 quyển); luận Đại trí độ Q.7; luận Đại thừa khởi tín; luận Phẩm loại túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.49; luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.6;

Thành duy thức luận thuật kí Q.3 thượng;
Đại thừa nghĩa chương Q.6; Hoa nghiêm
KIẾN

khổng mục chương Q.2]. (xt. Nhất Thủy Tứ Kiến, Nhị Kiến, Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Nhân Quả).

KIẾN ÁI PHIỀN NÃO

Cũng gọi Kiến trước nhị pháp.

Danh từ gọi chung Kiến phiền não và Ái phiền não. Kiến phiền não chỉ cho tất cả phiền não mê lí như ngã kiến, tà kiến, v.v... Còn Ái phiền não thì chỉ cho tất cả phiền não thuộc mê sự như tham dục, sân hận, v.v... Kiến là phiền não chướng do phân biệt mà có, hễ dùng tác dụng của tuệ mà suy tính đối tượng thì đều gọi là Kiến, như 5 kiến nhiễm ô, chính kiến thế gian, chính kiến hữu học, chính kiến vô học, trong đó 5 kiến nhiễm ô thuộc Kiến phiền não. Còn Ái là phiền não chướng câu sinh(sinh ra đã có), hễ tâm tham nhiễm thì đều gọi là Ái; trong các phiền não mê sự, thì ái trước là gốc của mọi khổ đau, vì thế Ái bao gồm tất cả các phiền não khác.

[X. luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.7, Q.21; luận Du già sư địa Q.89; Tứ giáo nghĩa Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].

KIẾN ẤN QUÁN TỰ TẠI

Cũng gọi Bảo khiếp Quan âm.

Vị Bồ tát được hóa hiện từ tay cầm Bảo khiếp(hộp báu)của ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 vị tôn Quan âm của Mật giáo. Theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu muốn thấy kho báu được cất dấu trong lòng đất, thì nên tu pháp Bảo khiếp. Về hình tượng của vị Bồ tát này, thì tay trái cầm Bảo khiếp, tay phải ở tư thế mở nắp Bảo khiếp; còn các tướng hảo khác thì giống với ngài "Dữ nguyện Quán tự tại". Về ấn khế, thì tay trái ngửa lên, tay phải úp lên tay trái. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la

đạt ma (Vajradharma, Kim cương pháp) chước cụ sổ (cakwu, bản nhãn) già đà da (ghatàya, khai) a bát la để ha đá da (aprtihatàya, vô chướng ngại) sa phạ hạ (svàhà).

KIẾN CHÂN

.....

I. Kiến Chân.

Nhờ không tuệ thấy suốt chân lí. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng), nói: "Mắt tuệ thấy chân lí, vượt qua bờ bên kia".

Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 110 trung), ghi: "Mắt tuệ thấy chân không, gọi là Kiến chân; xả bỏ hữu tướng, vượt qua bờ vô tướng bên kia, gọi là Độ bỉ ngạn".

[X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ; truyện Giang phụ trong Lương thư Q.47]

II. Kiến Chân(1173-1262).

Cao tăng Nhật bản, tên Thân loan. Vua ban thụy hiệu là "Kiến Chân Đại Sư". (xt. Thân Loan).

KIẾN CHÍ

Phạm:Dfwỉi-pràpta.

Cũng gọi Kiến đáo, Kiến đắc. Kiến chỉ cho trí tuệ vô lậu. Kiến chí nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu để đạt đến chân lí. Là 1 trong 7 bậc Thánh, 1 trong 18 bậc Hữu học, 1 trong 27 Hiền thánh.

Cứ theo luận Câu xá thì những người căn cơ nhạy bén ở giai vị Tu đạo, có khả năng tự thấy pháp đạt được lí mà chứng quả, cho nên gọi là Kiến chí. Trái lại, những người căn cơ chậm lụt thì nương vào lòng tin thù thắng mà hiểu biết chân lí.

[X. luận Đại tì bà sa Q.54, Q.93; luận Câu xá Q.23; Q.25; luận A tì đạt ma thuận

KIẾN CHÍ

chính lí Q.64; luận Du già sư địa Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.17]. (xt. Thất Thánh, Nhị Thập Thất Hiền Thánh, Thập Bát Hữu Học).

KIẾN CHÍ BỔ LA THÀNH

Kiến chí bổ la, Phạm:Kàĩcipura. Cũng gọi Kiến chí thành. Kinh đô của nước Đạt la tì đồ (Phạm: Dràviđa) thuộc Nam Ấn độ đời xưa.

Cứ theo Đại tứ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4, thành này là nơi sinh của bồ tát Đạt ma ba la (Hộ pháp). Thành này là cửa biển Nam của Ấn độ; từ đây, đi đường biển mất 3 ngày thì đến nước Tăng già la. Có thuyết cho rằng thành này chính là vùng Khang kiệt duy lạp mẫu (Conjeveram) ở bên bờ sông Phạ lạp nhĩ (Palàr) cách Mã đức lạp tư (Madras) hiện nay về phía tây 48 km. Lại có thuyết khác cho rằng Nội cách ba tháp mẫu (Negapatam) hiện nay chính là thành Kiến chí bổ la ngày xưa.

[X. Đại đường tây vực kí Q.10; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II].

KIẾN CHƯ PHẬT ĐỘ NGUYỆN

Cũng gọi Thụ trung kiến độ nguyện, Tùy ý đắc kiến thập phương quốc độ nguyện, Phổ kiến Phật độ nguyện, Tùy ý chiếu kiến nguyện.

Nguyện cho chúng sinh ở Tịnh độ Cực lạc, nếu muốn thấy cõi Phật trong 10 phương, thì đều theo ý được thấy rõ ràng từ trong các cây báu. Là nguyện thứ 40 trong 48 điều nguyện của đức Phật A di đà.

Trong 5 bản dịch khác nhau của kinh Vô lượng thọ hiện còn, thì chỉ có bản dịch kinh Vô lượng thọ đời Ngụy và bản dịch Hội Vô lượng thọ Như lai đời Đường là còn văn nguyện của điều nguyện này, còn 3 bản dịch đời Hán, Ngô và Tống đều thiếu.

Ngoài ra, trong nguyên bản tiếng Phạm, nguyện này được xếp vào điều nguyện thứ 38 và cho rằng cảnh hiện ra từ trong cây báu là dùng để trang nghiêm cõi Cực lạc. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

KIẾN ĐẠI

... ..

Tính thấy của mắt. Một trong 7 đại. Tính của sắc cùng khắp pháp giới, tính thấy của mắt cũng giống như thế, cho nên gọi là Kiến đại. [X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.30]. (xt. Thất Đại).

KIẾN ĐÀO LỤC

Tên đầy đủ: Viên mãn Bản quang quốc sư kiến đào lục.

Cũng gọi Bản quang quốc sư ngữ lục, Linh vân kiến đào lục.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Đại hưu Tông hưu (1468-1549) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81.

Nội dung thu chép các bản ngữ lục như: Chính pháp sơn Diệu tâm tự ngữ lục, Đại long sơn Lâm tế tự ngữ lục, Thanh long sơn Thụy tuyền tự ngữ lục và các bài kệ tụng, Tượng tán, Đạo hiệu tụng, Lập địa, Niêm hương, Bỉnh cự, Yêm khoáng, Dự thỉnh bỉnh cự, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm Thần hàn, Đồng môn sớ...

KIẾN ĐẠO

.....

Phạm: Darzana-marga.

Cũng gọi: Kiến đế đạo, Kiến đế.

Chỉ cho giai vị tu hành dùng trí vô lậu quán xét Tứ đế để thấy rõ chân lí. Là 1 trong 3 đạo.

Từ Kiến đạo trở về trước là phàm phu,

KIẾN CHƯ PHẬT ĐỘ NGUYỆN

từ Kiến đạo trở về sau là bậc Thánh. Kế đến, hành giả đã đạt được giai vị Kiến đạo, đối với sự tướng lại tiếp tục tu tập một cách cụ thể thì gọi là Tu đạo, cùng với Kiến đạo gọi chung là Hữu học đạo. Đối lại là Vô học đạo, hay còn gọi là Vô học vị, Vô học quả, Vô học địa, nghĩa là đã giác ngộ cùng tột, rốt ráo không còn gì để học.
Theo Phật giáo Tiểu thừa, tu Tam hiền, Tứ thiện căn (Thất phương tiện) có thể phát sinh trí vô lậu mà tiến vào Kiến đạo. Còn Đại thừa thì cho Sơ địa là vào Kiến đạo, cho nên gọi là Bồ tát sơ địa là Kiến đạo, địa thứ 2 trở lên là Tu đạo, đến địa thứ 10 là quả vị Phật mới có thể gọi là Vô học đạo. Mật giáo thì cho giai vị mới phát tâm tịnh Bồ đề là Kiến đạo, gọi trí vô lậu phán đoán đạo lí rõ ràng là Quyết trạch(quyết đoán lựa chọn), Kiến đạo là 1 phần của quyết trạch, cho nên gọi là Quyết trạch phần.
Ngoài ra, Thánh đạo đạt đến Niết bàn là chính tính, cho nên Kiến đạo được gọi là Chính tính. Lại vì Thánh đạo đều xa lìa phiền não, gọi là Lí sinh, Kiến đạo xa lìa sinh tử của Dị sinh(phàm phu), cho nên gọi Kiến đạo là Li sinh, do đó, Kiến đạo cũng được gọi là Chính tính li sinh, Chính tính quyết định(quyết định đạt Niết bàn). Phiền não do Kiến đạo đoạn trừ gọi là Kiến hoặc. Những phiền não do Tu đạo đoạn trừ gọi là Tu hoặc. Về vấn đề này, các bộ phái giải thích có khác nhau.
1. Nhất thiết hữu bộ cho rằng trí vô lậu của Kiến đạo hiện quán Tứ đế(Khổ, Tập, Diệt, Đạo)có 2 loại: Trí vô gián đạo đoạn kiến hoặc và Trí giải thoát đạo chứng đoạn chân lí Tứ đế. Về đối tượng được quán xét thì có thể chia làm 16 tâm gồm 8 nhẫn và 8 trí; tức là Khổ pháp trí nhẫn(trí vô gián đạo) và Khổ pháp trí(trí giải thoát đạo)do quán

xét Khổ đế ở cõi Dục mà được. Khổ loại trí nhẫn và Khổ loại trí do quán xét Khổ đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Tập pháp trí nhẫn và Tập pháp trí do quán xét Tập đế ở cõi Dục mà được; Tập loại trí nhẫn và Tập loại trí do quán xét Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Diệt pháp trí nhẫn và Diệt pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi Dục mà được. Diệt loại trí nhẫn và Diệt loại trí do quán xét Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được. Đạo pháp trí nhẫn và Đạo pháp trí do quán xét Đạo đế ở cõi Dục mà được. Đạo loại trí nhẫn và Đạo loại trí do quán xét Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được.

Dùng 16 tâm trên đây mà quán xét rõ lí Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Trong đó, 15 tâm trước thuộc về Kiến đạo, đặc biệt được gọi là 15 tâm Kiến đạo. Còn Đạo loại trí thì thuộc phạm vi Tu đạo (xem đồ biểu). Đối với Tu hoặc trong 3 cõi 9 địa, thì Tu đạo đều chia làm 9 phẩm: Thượng thượng phẩm, Thượng trung phẩm, cho đến Hạ hạ phẩm, tổng cộng thành 81 phẩm, đó là quá trình Tu đạo đoạn trừ Tu hoặc. Còn nói về thứ lớp tu chứng thì Kiến đạo là Dự lưu hướng, cho nên ở tâm thứ 16(Đạo loại trí) chứng Sơ quả(quả Dự lưu). Nhưng đối với những người tu chứng vượt qua vị Dị sinh (vị phàm phu) mà nói, thì những người ấy dùng trí thế tục tu 6 hành quán hữu lậu, nghiệp đã dứt, đoạn trừ 1 phần Tu hoặc, cho nên xét về trình độ của họ có thể ở nơi tâm thứ 16 chứng được quả thứ 1, quả thứ 2(quả Nhất lai), hoặc quả thứ 3(quả Bất hoàn) Tu đạo là giai đoạn ở khoảng giữa tính từ các quả vị kể trên cho đến A la hán hướng.

Vô học học chứng quả A la hán, tùy theo năng lực và căn cơ hơn kém, có thể chia làm 7 loại A la hán, từ Thoái pháp A la hán cho đến Bất thoái pháp A la hán. Ngoài ra, lại thêm Độc giác, Phật, hoặc Tuệ giải thoát và

Câu giải thoát nữa, thì gọi là Cửu vô học.
Người độn căn ở giai vị Kiến đạo gọi là Tùy tín hành, ở giai vị Tu đạo, gọi là Tín giải, ở KIẾN ĐẠO

giai vị Vô học đạo gọi là Thời giải thoát. Còn những người lợi căn, thì ở các giai vị Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo lần lượt được gọi là Tùy pháp hành, Kiến chí và Bất thời giải thoát.

2. Kinh lượng bộ và luận Thành thực cho rằng 16 tâm (tức 8 nhẫn 8 trí) hoàn toàn thuộc về Kiến đạo. Còn Độc tử bộ thì cho rằng 12 tâm trước thuộc Kiến đạo, 4 tâm sau thuộc Tu đạo.

3.Tông Duy thức chia Kiến đạo làm 2 loại là: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo. Chân kiến đạo chứng lí Duy thức, có khả năng dẫn sinh trí căn bản vô phân biệt, chứng ngộ lí chân như. Còn Tướng kiến đạo thì chứng ngộ tướng Duy thức, là giai vị sau Chân kiến đạo phát sinh Hậu đắc trí vô phân biệt mà quán lí chân như, chia làm 2 loại là: Ba tâm tướng kiến đạo và 16 tâm tướng kiến đạo.

Ba tâm Tướng kiến đạo:

1.Quán xét sắc thân của chính mình mà thể chứng ngã không.

2.Thể chứng pháp không, thấu suốt các pháp đều không có thực thể.

3.Quán xét hữu tình và tất cả các vật thuộc mình và người khác mà thể ngộ lí Ngã không và pháp không.

Mười sáu tâm Tướng kiến đạo tức là 4 đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo; mỗi đế đều có 4 loại: Pháp trí nhẫn, pháp trí, loại trí nhẫn, loại trí, tổng cộng 16 tâm, quán xét biệt tướng của Tứ đế, đoạn trừ hết chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng mà chứng ngộ vị Vô học.

[X. luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa Q.3, Q.54, Q.75; luận Thành thực Q.1, Q.15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.73; luận Thành duy thức Q.6, Q.9; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiển

dương thánh giáo Q.17; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.9; Đại thừa pháp uyển châu lâm Q.2 phần cuối]. (xt. Tam Đạo, Tứ Hướng Tứ Quả, Hữu Học, Kiến Hoặc, A La Hán).

KIẾN ĐẠO

Đồ Biểu: 8 ĐẾ 16 TÂM

Kiến

Đạo

Tâm thứ 1

Tâm thứ 2

Tâm thứ 3

Tâm thứ 4

Tâm thứ 5

Tâm thứ 6

Tâm thứ 7

Tâm thứ 8

Tâm thứ 9

Tâm thứ 10

Tâm thứ 11

Tâm thứ 12

Tâm thứ 13

Tâm thứ 14

Tâm thứ 15

Tâm thứ 16

– Khổ pháp trí nhẫn

– Khổ pháp trí

– Khổ loại trí nhẫn

– Khổ loại trí

– Tập pháp trí nhẫn

– Tập pháp trí

– Tập loại trí nhẫn

– Tập loại trí

– Diệt pháp trí nhẫn

– Diệt pháp trí

– Diệt loại trí nhẫn

– Diệt loại trí

– Đạo pháp trí nhẫn

– Đạo pháp trí

– Đạo loại trí nhẫn

– Đạo loại trí

(vô gián)

(giải thoát)

(vô gián)

(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
(vô gián)
(giải thoát)
}Khổ đế ở cõi Dục
}Khổ đế ở 2 cõi trên
}Tập đế ở cõi Dục
}Tập đế ở 2 cõi trên
}Diệt đế ở cõi Dục
}Diệt đế ở 2 cõi trên
}Đạo đế ở cõi Dục
}Đạo Tu Đạo– đế ở 2 cõi trên
Tám
Đế
Từ
Dưới
Lên
Trên
Bị chú:Hai cõi trên tức là cõi Sắc và cõi Vô sắc.

K
2544
KIẾN ĐỊA
.....
Phạm: Darzana-bhùmi.
Địa thứ 4 trong Thập địa bồ tát, tương đương với quả Dự lưu của Thanh văn thừa. Hành giả tu tập Bồ tát thừa ở giai vị này dứt hết 88 Kiến hoặc trong 3 cõi, phát sinh chân trí vô lậu, thấy rõ chân lí Tứ đế, tức là Đạo loại trí, tâm cuối cùng trong 16 tâm của Tứ đế.
Cứ theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6, Bồ tát ở giai vị này phải thực hành 10 pháp bất xả (không bỏ): Không bỏ nơi ở vắng vẻ, ít muốn, biết đủ, không bỏ công đức đầu đà, không bỏ giới cấm, chán nghét các ham muốn, tâm nhàm chán thế gian ưa thích Niết bàn, bỏ tất cả vật sở hữu, tâm không đắm đuối, không tiếc mọi vật.
(xt. Thập Địa).
KIẾN GIẢ
.....
Chỉ cho Kiến hoặc. Vì thể của Hoặc là hư dối không thật có, cho nên gọi là Giả.
(xt. Kiến Hoặc).
KIẾN HÀNH
Không nghe theo lời dạy bảo của người khác, chỉ làm theo ý mình. Một trong 2 loại căn tính của chúng sinh. Trái lại, làm theo những lời dạy bảo của người khác, thì gọi là Ái hành. Căn tính của chúng sinh tuy có thiên sai vạn biệt, nhưng đại khái thì không ngoài 2 loại này.
Ngoài ra, Hành là tên gọi chung của pháp hữu vi, đặc biệt được dùng để chỉ riêng cho những phiền não; như 5 kiến, 62 kiến cho đến 96 thứ tà kiến cũng gọi là Kiến hành.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.15 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.21]. (xt. Ái Hành

Kiến Hành).
KIẾN HOẶC
.....
Tên đầy đủ: Kiến đạo sở đoạn hoặc (Phạm: Darzana-màrga-prahàtavyànuzaya).
Cũng gọi Kiến phiền não, Kiến chướng, Kiến nhất xứ trụ địa. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị Kiến đạo. Còn những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị Tu đạo, thì gọi là Tu hoặc (hay Tư hoặc).
Tông Câu xá cho Kiến hoặc thuộc về mê lí, tức là lầm chấp lí Tứ đế, còn Tu hoặc thì thuộc về mê sự, tức là lầm chấp các sự vật hiện hữu. Còn tông Duy thức thì cho Kiến hoặc là các phiền não sinh khởi ở nơi tâm do sự dẫn dắt của tà sư hay tà giáo, gọi là Phân biệt khởi; còn Tu hoặc là những phiền não tự nhiên, sinh ra đã có, gọi là Câu sinh khởi(xem biểu đồ 1).
KIẾN HOẶC
Đồ Biểu 1:
Tông CâuXá
Tu
Hoặc
M ê
Lí
Hoặc
M ê
Sự
Hoặc
Nghi Giới Tham
cấm
thủ
Kiến
thủ
Tà
kiến
Biên
kiến
Thân
kiến
Mạn Si Sân

Kiến
Hoặc
Tu
Hoặc
Phân
Biệt
Khởi
Hoặc
Câu
Sinh
Khởi
Hoặc
Tông Duy Thức
Kiến
Hoặc

K
2545
Ngoài ra, theo tông Thiên thai thì Kiến hoặc và Tư hoặc vì đối với sự vật trong 3 cõi mà sinh khởi, có năng lực đưa đến sinh tử trong 3 cõi, cho nên được gọi là Giới nội hoặc. Lại vì loại phiền não này do cả 3 thừa cùng phải đoạn trừ nên cũng gọi là Thông hoặc.
1. Cứ theo tông Câu xá thì Kiến hoặc gồm 88 thứ, gọi là 88 sử Kiến hoặc(xem đồ biểu 2). Tức là những phiền não căn bản mà giai vị Kiến đạo phải đoạn trừ có 10 loại là: Năm lợi sử(thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến)và 5 độn sử(tham, sân, si, mạn, nghi). Ở giai vị Kiến đạo, quán xét Tứ đế trong 3 cõi, Kiến hoặc phải đoạn trừ ở mỗi cõi đều khác nhau, tức là phiền não của Khổ đế phải đoạn ở cõi Dục có 10 sử, phiền não của Tập đế và Diệt đế phải đoạn, mỗi đế có 7 sử(ngoại trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ kiến)trong 5 lợi sử, phiền não của Đạo đế phải đoạn có 8 sử (ngoại trừ thân kiến, biên kiến). Như vậy, tất cả phiền não của 4 đế ở cõi Dục bị đoạn trừ gồm có 32 sử. Các phiền não của 4 đế phải đoạn trừ ở cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng đều giống như ở cõi Dục, nhưng trong mỗi loại bỏ Sân sử, cho nên các đế chỉ đoạn có 28 sử. Tất cả phiền não phải đoạn ở cõi Sắc và cõi Vô sắc gồm có 56 sử, cho nên cả 3 cõi đoạn trừ tất cả 88 sử. Lại trong 10 hoặc, Tiểu thừa cho 4 món tham, sân, si, mạn là các phiền não mà cả Kiến đạo và Tu đạo đều phải đoạn, còn nghi và 5 ác kiến thì chỉ có Kiến đạo phải đoạn. Tu hoặc có 81 thứ gọi là 81 phẩm Tu hoặc(xem biểu đồ 3). Tức là những
KIẾN HOẶC
Đồ Biểu 2:
Khổ đế 10
Tập đế 7 (trừ thân, biên, giới cấm)
Diệt đế 7 (trừ thân, biên, giới cấm)
Đạo đế 8 (trừ thân, biên)

Khổ đế 9 (trừ sân)
Tập đế 6 (trừ sân, thân, biên, giới cấm)
Diệt đế 6 (trừ sân, thân, biên, giới cấm)
Đạo đế 7 (trừ thân, sân, biên)
Cõi Dục
Cõi Sắc
Cõi Vô sắc ... giống với cõi Sắc
Kiến
Hoặc
Mê
Lí
Hoặc
88 sử
32
28
28
Tu
Hoặc
Mê
Sự
Hoặc
1. Ngũ thú địa
2. Li sinh hỉ lạc địa (Sơ thiền)
3. Đính sinh hỉ lạc địa (Nhị thiền)
4. Li hỉ diệu lạc địa (Tam thiền)
5. Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền)
6. Không vô biên xứ địa
7. Thức vô biên xứ địa
8. Vô sở hữu xứ địa
9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
9 phẩm–
81 phẩm
Cõi
Dục
Tham

Si
Mạn
Tham
Si
Mạn
Tham
Sân
Si
Mạn
Cõi
Sắc
Cõi
Vô
Sắc
Đồ Biểu 3:

phiền não căn bản khi đạt đến giai vị Tu đạo phải đoạn có 10 thứ, ở cõi Dục có tham, sân, si, mạn; ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mỗi cõi đều có tham, si, mạn. Nếu đem 10 phiền não này phối hợp với 9 địa, rồi lại căn cứ vào sức mạnh hay yếu của phiền não mà phân chia, thì 9 phẩm từ Thượng thượng phẩm đến Hạ hạ phẩm, có tất cả 81 phẩm. Còn 88 sử Kiến hoặc và 10 loại Tu hoặc, gọi chung là 98 Tùy miên.

2. Tông Duy thức cho rằng Kiến hoặc có 12 thứ, tức là trong 4 đế ở cõi Dục mỗi đế đều có 10 hoặc: Tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, cộng tất cả là 40 hoặc. Trong 4 đế ở cõi Sắc và Vô sắc, mỗi 4 đế đều trừ sân, cho nên chỉ còn 9 hoặc, cộng chung là 72 hoặc, vì thế cả 3 cõi là 112 hoặc. Đó là Kiến hoặc. Còn Tu hoặc thì có 16 thứ phiền não, tức là ở cõi Dục có 6 món: Tham, sân, si, mạn, thân kiến, và biên kiến; ở cõi Sắc và Vô sắc thì mỗi cõi đều trừ si, nên chỉ còn 5 món, cộng chung là 10 thứ, cho nên, 3 cõi tất cả có 16 phiền não. Như vậy, Kiến hoặc và Tu hoặc tổng cộng có 128 phiền não căn bản(xem đồ biểu 4).

[X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Du già sư địa Q.86; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.65; Thành duy thức luận thuật kí Q.hạ; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần cuối, Ma ha chỉ quán Q.5 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Cửu Thập Bát Tùy Miên, Kiến Đạo, Tu Hoặc).

KIẾN KẾT

.....

Chỉ cho phiền não tà kiến. Một trong 9 kết sử.

Kết nghĩa là thắt chặt, trói buộc. Chúng sinh do phiền não, tà kiến, lầm khởi sự

chấp trước, gây nhiều nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm, dối trá, v.v..., do đó tự chuốc lấy khổ báo sinh tử ở đời sau, trôi lăn trong 3 cõi không thể thoát ra được, vì thế gọi phiền não do kiến giải tà vạy này là Kiến kết.
(xt. Kết).

KIẾN KHỔNG TRƯỚC TIẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thấy lỗ đặt đúng nêm, nghĩa là muốn bít lỗ, cần phải lựa cái nêm cho vừa vặn mà đóng vào.
Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng với nghĩa giáo hóa, thuyết pháp đúng với căn cơ, tức là vị thầy khi tiếp dẫn người học, phải xem xét căn cơ của người học để lựa chọn phương pháp chỉ dạy thích hợp.
Hư đường lục quyển 2 (Đại 47, 998 thượng), ghi: "Sư nói: Nham đầu tuy thấy lỗ đặt nêm, nhưng lại làm khó cho lão La sơn kia ngồi ở chỗ khởi diệt không ngừng".

KIẾN KHỔNG TRƯỚC TIẾT

Đồ Biểu 4:

Cõi Dục 10	
Cõi Sắc 9	
Cõi Vô sắc 9	
Cõi Dục 6	
Cõi Sắc 5	
Cõi Vô sắc 5	
Kiến Hoặc	
(Phân biệt khởi)	
Tu Hoặc	
(Câu sinh khởi)	
(trừ sân)	
(trừ sân)	
(trừ nghi, 3 kiến sau)	
(trừ sân, nghi, 3 kiến sau)	
(trừ sân, nghi, 3 kiến sau)	
4 đế	
4 đế	
4 đế	
40	

36
36
128
112

K
2547
KIẾN LẬP GIẢ
Cũng gọi Thi thiết giả.
Pháp quán từ không vào giả của Biệt giáo do tông Thiên thai lập. Mới đầu dùng không quán để phá trừ các pháp, rồi lại vì đại bi mà giả lập ra các pháp để giáo hóa, cho nên gọi là Kiến lập giả để phân biệt với hư vọng giả là pháp quán từ giả vào không.
[X. Quang minh huyền nghĩa Q.hạ phần 1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1 phần 1].
KIẾN LIÊN QUÁN TỰ TẠI
Cũng gọi Tử liên Quan âm.
Vị Bồ tát được hóa hiện ra từ tay cầm hoa sen đỏ tím(tử liên) của Ngài Quan âm nghìn tay. Là 1 trong 40 tôn vị Quan âm của Mật giáo.
Cứ theo kinh Thiên quang nhãn bí mật pháp, nếu ai muốn thấy đức Như lai thì nên thờ vị Quan âm này làm Bản tôn mà tu pháp Tử liên.
Về hình tượng của vị Bồ tát này, thì tay phải cầm hoa sen đỏ tím, tay trái ngửa lên đặt ở trước ngực. Còn các tướng hảo khác của Ngài cũng giống với bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại. Ấn khế là ấn Liên hoa hợp chưởng(chắp tay hình hoa sen nở). Chân ngôn là: Án(oô) phạ nhật la đạt ma (vajra dharma, kim cương pháp), nhũ mạo la sa bát nạp ma (nilorasapadma, tử liên hoa), tát phạ bột đà (sarva buddha, nhất thiết Phật) chỉ nhương nẵng (jĩàna, tri) sa khất sô tì da (sàkwibhyas, kiến) sa phạ hạ (svàhà).
(xt. Tứ Thập Quan Âm).
KIẾN LUẬN
Đối lại: Ái luận.
Cứ khư khư cho sự thấy biết sai lầm của mình là đúng. Là 1 trong 2 loại hí luận.
Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận cho rằng 4 loại người như: lợi căn, xuất gia,

ngoại đạo và Nhị thừa, dễ khởi ra kiến luận; còn 4 loại người như: độn căn, tại gia, thiên ma và phàm phu thì dễ khởi ra ái luận. [X. Trung quán luận sớ Q.1]. (xt. Ái Luận Kiến Luận).

KIẾN LUNG ĐẢ LUNG

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thấy người ta đan lồng mình cũng bắt chước làm theo. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người tu hành chẳng có chút chủ kiến nào, chỉ làm theo những việc của người khác.

KIẾN MINH (1206-1289)

Vị Thiền tăng Cao li, người quận Chương sơn, Khánh châu, tỉnh Khánh thượng bắc, họ Kim, tự Hối nhiên, sau đổi là Nhất nhiên. Năm 14 tuổi, sư theo ngài Trần điền Đại hùng xuất gia thụ giới Cụ túc. Năm 31 tuổi, sư tu tập tại chùa Vô trụ ở Bao sơn, được tỏ ngộ, sau dời về Định lâm xã Nam hải. Năm 54 tuổi, sư được ban hiệu "Đại Thiền Sư". Năm 1261, sư vâng mệnh vua khai đường giảng pháp ở Thiền nguyệt xã tại kinh đô, kế tiếp sư mở đạo tràng ở Hoàng nhân xã và ở đây 11 năm, người đến theo học rất đông. Năm 1277, vua Trung liệt sắc lệnh sư trụ trì chùa Vân môn, đại chấn tông phong, dạy pháp yếu nơi cung vua. Năm 1283, sư được ban các hiệu Quốc Tôn, Viên Kính Xung Chiếu. Năm 1284, sư ở chùa Lân giác tại Hoa sơn, Nghĩa hưng, hoằng dương Thiền pháp, tùng lâm hưng thịnh, không đâu sánh bằng.

Năm 1289, sư tịch, thọ 84 tuổi, thụy hiệu Phổ giác.

Sư có các tác phẩm: Phổ giác quốc sư

KIẾN MINH

ngữ lục 2 quyển, Đại tạng tu tri lục 3 quyển, Tổ đình sự uyển 30 quyển; Thiền môn niêm tụng sự uyển 30 quyển.
[X. Cao li sử Q.29; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ; Triều tiên Phật giáo sử].

KIẾN MỤC KHỨU TỊ
Mắt thấy mũi ngửi. Chỉ cho cây cờ cắm bên cạnh vua Diêm ma.
Theo truyền thuyết, đầu cây cờ này có 2 đầu người đỏ và trắng, đó là do sự kết hợp giữa cây cờ Đồ đàn của vua Diêm ma với thần Câu sinh(thần xét biết nghiệp thiện ác của nhân gian)mà ra. Cây cờ này tượng trưng cho sự xem xét tinh tường của vua Diêm ma.

KIẾN NHÂN TỰ
Chùa ở Kinh đô (Kyoto), Nhật bản, do ngài Minh am Vinh tây sáng lập vào năm Kiến nhân thứ 2 (1202), dưới sự bảo hộ của Mạc phủ, là Đại bản sơn của phái chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế.
Mới đầu, chùa này là đạo tràng của tông Thiên thai và tông Chân ngôn, đến ngài Đạo long đời thứ 11 mới chính thức đổi làm đạo tràng tu Thiền. Chùa đã nhiều lần bị hỏa hoạn. Khoảng năm Thiên chính (1573-1591), có ngài Huệ quỳnh ở chùa An quốc mới đến xây cất lại. Cổng Sắc sứ của chùa là kiến trúc đời Liêm thương, nhà phương trượng là kiến trúc đầu thời đại Thất đinh, điện Phật là kiến trúc của thời Giang hộ.
Ngoài ra, chùa còn có lầu chuông, Khai sơn đường, Ảnh đường, v.v... và 70 tòa tháp mà nay chỉ còn lại hơn 10 tòa.

KIẾN PHÁP

... ..
I. Kiến Pháp:
1. Đồng nghĩa với Hiện pháp, chỉ cho pháp hiện tại.
Kinh Tạp a hàm quyển 6 (Đại 2, 40 thượng), nói: "Xuất gia tu hành thường phải tinh tiến tu các phạm hạnh, đối với Kiến pháp tự biết tự chứng".
2. Chỉ cho sự thấy biết tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã, Niết bàn là vắng lặng.
Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 66 trung), nói: "Chư Phật ắt vì chúng con mà nói pháp, khiến cho chúng con biết pháp, thấy (kiến) pháp".
[X. kinh Tạp a hàm Q.13, Q.34; kinh Tượng tích trong Trung a hàm Q.7].
II. Kiến Pháp:
Chỉ cho người tu hành Mật giáo đối với sở nguyện thành tựu, an trụ nơi tâm chân thực thanh tịnh không nhiễm trước, thấy rõ thực tướng và thông đạt thực nghĩa.
Phẩm Tất địa xuất hiện kinh Đại nhật quyển 3 (Đại 18, 19 trung), nói: "Lúc bấy giờ, bồ tát Kim cương thủ bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Kính xin Ngài giảng nói về Chính đẳng giác và về Tất địa thành tựu,
KIẾN PHÁP
Kiến Mục Khứu Tị
Cửa Sắc Sứ của chùa Kiến Nhân

khiến các thiện nam tử, thiện nữ nhân, thấy pháp ấy rồi tâm được hoan hỉ, thụ an lạc trụ, không tổn hại pháp giới".
Bởi vì hành giả tuy miệng tụng chân ngôn, tu hạnh chân ngôn, nhưng trong tâm biết rõ, chân ngôn ấy tuy theo duyên khởi, mà thực ra là không tạo tác, từ xưa đến nay vốn là pháp giới, không sinh không diệt, chẳng sạch chẳng dơ, pháp thể như như, đồng với đại không, tự nhiên được tam muội vô tướng. Nương vào đó mà tu hành thì thông suốt được các pháp môn và các việc thế gian, xuất thế gian là đồng nhất pháp giới, không thể tách rời, liền được Tất địa Kiến pháp thành tựu, được niềm pháp hỉ sâu xa và được hiện pháp lạc trụ.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.11; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.8]
KIẾN PHẦN
... ..
Cũng gọi Năng thủ phần.
Chỉ cho tác dụng năng duyên của 8 thức tâm vương, là chủ thể nhận biết sự vật; cũng tức là tác dụng chủ thể soi sáng các đối cảnh sở duyên(tức Tướng phần– đối tượng của nhận thức). Là 1 trong 4 phần vị của tâm pháp do tông Duy thức thành lập.
Kiến nghĩa là kiến chiếu, soi sáng tất cả pháp, như tấm gương chiếu rọi muôn tượng.
Kiến phần có 5 nghĩa:
1. Chứng kiến danh kiến: Kiến phần của trí căn bản, tức trí căn bản tự chứng tự thấy nên gọi là Kiến.
2. Chiếu chúc danh kiến: Nghĩa này thông cả căn, tâm(tức 6 căn 6 thức), vì căn, tâm có đủ nghĩa soi sáng nên gọi là Kiến.
3. Năng duyên danh kiến: Nghĩa này thông cả Tự chứng phần,Chứng tự chứng phần và Tự chứng phần năng duyên, vì 3

phần này đều là năng duyên nên gọi là Kiến.
4. Niệm giải danh kiến: Hiểu và nhớ được nghĩa lí nói ra một cách rõ ràng nên gọi là Kiến.
5. Suy đạc danh kiến: Vì tâm có khả năng suy lường tất cả cảnh giới nên gọi là Kiến.
[X. Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Tứ Phần).

KIẾN PHẬT

Thấy Phật. Nếu nương vào Quán Phật tam muội hoặc Khẩu xưng tam muội mà tu hành thì sẽ được thấy sắc thân tốt đẹp của Phật.
Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì hàng Nhị thừa và phàm phu nương theo Phân biệt sự thức mà thấy Ứng thân của Phật, còn hàng Bồ tát thì nương Nghiệp thức mà thấy Báo thân của Phật.
Kinh Hoa nghiêm quyển 58 (bản 80 quyển) liệt kê 10 loại Kiến Phật: An trụ thế gian thành chính giác Phật vô trước kiến. Nguyện Phật xuất sinh kiến, Nghiệp báo Phật thâm tín kiến, Trụ trì Phật tùy nguyện kiến, Niết bàn Phật thâm nhập kiến, Pháp giới Phật phổ chí kiến, Tâm Phật an trụ kiến, Tam muội Phật vô lượng vô y kiến, Bản tính Phật minh liễu kiến và Tùy nhạo Phật phổ thụ kiến.
Kiến Phật thường chỉ cho sự cảm thấy sắc thân của Phật, nhưng lãnh hội tâm Phật, chứng ngộ pháp Phật cũng có thể gọi là Kiến Phật. Thấy được Phật ắt có thể diệt tội sinh phúc, chứng được diệu quả.
[X. phẩm Hành trong kinh Ban chu tam muội Q.thượng; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.5; kinh Quán vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.29; luận Thập trụ tì bà sa Q.12; luận Thích ma ha diễn Q.5; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu; Quán niệm pháp môn].

KIẾN PHẬT

K
2550
KIẾN PHẬT QUÁN TỰ TẠI
Cũng gọi Thanh liên Quan âm.
Vị Bồ tát được hóa hiện từ bàn tay
cầm hoa sen xanh của Ngài Quan âm
nghìn tay. Là 1 trong 40 tôn vị Quan âm
của Mật giáo.
Cứ theo kinh Thiên quang nhãn bí mật
pháp, nếu người nào muốn sinh về Tịnh độ
trong 10 phương thì nên thờ vị Quan âm
này làm Bản tôn mà tu phápThanh liên.
Hình tượng của Ngài là tay phải cầm hoa
sen xanh, tay trái ngửa lên đặt ở trước ngực.
Còn các tướng hảo khác thì cũng giống như
bồ tát Dữ nguyện Quán tự tại. Ấn khế là
Liên hoa hợp chưởng(chắp tay kiểu hoa sen
nở). Chân ngôn là: Án(oô) phạ nhật la đạt
ma (vajradharma, Kim cương pháp) ninh
la bát nạp ma (nìlapadma, thanh liên hoa)
ôn bá đa (ugata, sinh) bột đà vĩ sái doanh
(buddhavisaye, Phật quốc) sa phạ hạ
(svàhà).
KIẾN QUÁ Ư SƯ PHƯƠNG KHAM TRUYỀN THỤ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Tri kiến của đệ tử phải hơn thầy mới đủ
tư cách được thầy truyền pháp cho.
Trong Thiền lâm, nhóm từ trên đây là
lời của vị thầy bày tỏ sự tán thưởng và thừa
nhận một đệ tử có kiến giải, trí tuệ siêu phàm,
vả lại còn có chỗ vượt trội hơn thầy. Hoặc
được dùng để biểu thị mối tương quan giữa
thầy và trò cư xử với nhau một cách thản
nhiên tự tại.
Tắc 11, Bích nham lục (Đại 48, 151 hạ),
nói: “Sự thấy biết ngang với thầy thì đức
mới bằng nửa của thầy; trí tuệ vượt hơn thầy
thì mới đủ sức lãnh nhận giáo pháp của
thầy”.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.16; Liên
đăng hội yếu Q.7].
KIẾN QUẢN SAO

Đối lại: Chi sao.
Chỉ cho tiền bạc hiện có. Kiến quản nghĩa là hiện đang quản lí; Sao nghĩa là tiền giấy. Còn Chi sao là tiền xuất ra.
Môn Tiền tài, loại 29, trong Thiền lâm tượng khí tiên ghi: "Huyễn trụ am thanh qui, theo phép "Xướng y", sau khi tường trình về các phí khoản cho đám tang, nói đến tài vật của vị tăng quá cố rằng: Ngoài khoản chi ra (Chi sao), không còn gì hết (Kiến quản vô)".
[X. điều Xướng y trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3].
KIẾN SẮC VĂN THANH
Nói đủ: Kiến sắc minh tâm, văn thanh ngộ đạo.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Thấy sắc sáng lòng, nghe tiếng ngộ đạo. Nghĩa là nhờ mắt thấy sắc mà thấu suốt được nguồn tâm, do tai nghe tiếng mà ngộ được Thánh đạo.
Từ "Kiến sắc văn thanh" bắt nguồn từ 2 công án trong Thiền tông, đó là: "Linh vân kiến đào minh tâm" và "Hương nghiêm kích trúc ngộ đạo". Vào đời Đường, thiền sư Linh vân nhân thấy hoa đào nở rộ bỗng thấu suốt tâm tính của mình. Thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn thì nhân nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà hoát nhiên ngộ đạo. Hai công án này đều nổi tiếng, cho nên được truyền tụng đến ngày nay và rất được người đời ưa thích.
Tắc 78, Bích nham lục (Đại 48, 205 trung), ghi: "Chớ bám dính vào hang ổ, tất cả chỗ đều là cửa đưa vào lí Quan âm, cổ nhân cũng có người nghe tiếng mà ngộ đạo, thấy sắc mà sáng lòng".
(xt. Hương Nghiêm Kích Trúc, Linh Vân).
KIẾN SẮC VĂN THANH

K
2551
KIẾN SẤM LẬU
.....
Còn ngã kiến, pháp kiến thì không thể thấu suốt được thực tướng của các pháp. Là 1 trong 3 sấm lậu do ngài Động sơn Lương giới lập.
Nhân thiên nhãn mục quyển 3 (Đại 48, 319 thượng), nói: "Kiến sấm lậu, cơ chẳng lìa vị, rơi vào biển độc, diệu ở chuyển vị". (xt. Động Sơn Tam Sấm Lậu).
KIẾN SƠ TỰ
Cũng gọi Tụ bảo sơn, Báo ân tự.
Chùa ở bên ngoài Tụ bảo môn, ngoại thành Kiến nghiệp(nay là huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô), Trung quốc, do vua nước Ngô là Tôn quyền sáng lập vào năm Xích ô thứ 10 (247).
Đây là ngôi chùa đầu tiên ở vùng Giang nam. Vào năm Xích ô thứ 10 (247), ngài Khang tăng hội đến Kiến nghiệp (Nam kinh), là kinh đô nước Ngô, hoằng dương Phật giáo, được vua nước Ngô là Tôn quyền tin phục nên xây dựng chùa này và tháp A dục vương, tương truyền đây là 1 trong 84.000 tòa tháp của vua A dục. Từ đó, vùng này được gọi là Làng Phật(Phật đà lí).
Ở chùa này, ngài Khang tăng hội biên dịch kinh Lục độ tập, chú thích các kinh An ban thủ ý, Pháp kính và Đạo thụ. Đến đời Tây Tấn, ngài Bạch thi lê mật đa la, người Tây vực, cũng ở chùa này dịch kinh điển Mật giáo như kinh Khổng tước vương, v.v... Đời Đông Tấn, ngài Chi đàm thược sáng tác Lục ngôn Phạm bái. Đời Lương, có ngài Tăng hựu giảng dạy Luật học ở đây. Năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Tề ngài Minh triệt hoằng dương các kinh luận Đại thừa. Vào các đời Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều và qua đời Tùy, chùa đã nhiều lần được đổi tên là chùa Trường khánh, chùa

Phụng tiên, chùa Thiên hi, chùa Đại báo ân, v.v... Cho mãi đến đời Minh, chùa này vẫn còn là 1 trong những đạo tràng trung tâm của Phật giáo vùng Giang nam. Các vị cao tăng như: Khang tăng hội, Trúc tuệ đạt, Tăng hựu, Trúc pháp khoáng, Minh triệt và các bậc Thiền sư như: Khuông dật, Huyền tắc, Pháp an, v.v... thuộc tông Pháp nhãn, đều đã từng trụ trì chùa này để hoằng dương giáo pháp; nhờ nhân duyên ấy mà nền Phật giáo Giang nam được hưng thịnh và vững bền. Vua Thành tổ nhà Minh có ban sắc xây 1 tòa tháp bằng gốm, hình 8 góc, có 9 tầng, với 5 mầu sắc rực rỡ, khiến người xem lóa mắt, nhưng rất tiếc tòa tháp này đã bị phá hủy trong cuộc chiến loạn thời Thái bình thiên quốc do Hồng tú toàn và Dương tú thanh khởi xướng từ năm 1851 đến 1864, nay chỉ còn lại nền tháp.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1, Q.11, Q.13; Tục cao tăng truyện Q.6].

KIẾN SỞ ĐOẠN

Phạm: Darzana-prahàtavya.

Cũng gọi: Kiến đạo sở đoạn, Kiến đoạn.

Những phiền não ở giai vị Kiến đạo phải đoạn. Một trong Tam đoạn.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2, quyển 19 và Câu xá luận quang kí quyển 2, thì 88 tùy miên và pháp tương ứng của chúng, cùng với 4 tướng, v.v... đều là Kiến sở đoạn. Nhưng trong 15 tâm Kiến đạo, tùy theo thứ tự thấy lí Tứ đế khác nhau mà chỗ đoạn trừ có bất đồng, tức thấy lí Khổ đế mà đoạn, gọi là Kiến khổ sở đoạn; thấy lí Tập đế mà đoạn, gọi là Kiến tập sở đoạn; thấy lí Diệt đế mà đoạn, gọi là Kiến diệt sở đoạn; thấy lí Đạo đế mà đoạn, gọi là Kiến đạo sở đoạn.

Tông Duy thức chia Tùy miên làm 2 loại là: Phân biệt khởi và Câu sinh khởi; Kiến đạo sở đoạn thuộc về Phân biệt khởi.

KIẾN SỞ ĐOẠN

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 4, thì Kiến, Nghi, Kiến xứ, Nghi xứ nhiễm ô do chỗ phân biệt mà khởi, cho đến thân, ngữ, ý nghiệp do các Kiến phát sinh, cùng với Uẩn, Giới, Xứ của tất cả đường ác đều thuộc về Kiến sở đoạn. Nghĩa này hơi khác với nghĩa được nói trong luận Câu xá.

Ngoài ra, tông Câu xá cho các hoặc (phiền não) Kiến sở đoạn là 88 sử(Tùy miên), còn tông Duy thức thì nói Kiến hoặc có 112 loại. [X. luận Thành duy thức Q.6, Q.8, Q.9; luận Đại tì bà sa Q.51, Q.86; luận Câu xá Q.3; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối].(xt. Tam Đoạn, Kiến Hoặc).

KIẾN TẠI PHẬT

Cũng gọi Hiện tại Phật.

Tiếng tôn xưng của giới tăng sĩ Trung quốc thời xưa đối với vua chúa.

Cứ theo Lâm gian lục dẫn lời trong Qui điền lục của Âu dương tu, chép rằng vua Thái tổ nhà Tống lần đầu đến chùa Tướng quốc, đứng trước tượng Phật, hỏi có nên lễ bái không? Tăng lục Tán ninh tâu rằng (Vạn tục 148, 295 hạ): "Không nên bái". Vua hỏi: Vì sao? Đáp: "Phật hiện tại không lạy Phật quá khứ".

Từ đó, câu nói ấy trở thành định chế.

KIẾN THANH

Chủng loại ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Kiến, tức là 2 loại ngoại đạo: Kiến lập tịnh ngoại đạo và Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo trong 30 thứ ngoại đạo được nói trong kinh Đại nhật. Kiến lập tịnh ngoại đạo thì kiến lập tất cả pháp rồi y theo đó mà tu hành, tự cho rằng những gì mình làm đều là Tịnh pháp. Trái lại, Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo thì cho rằng phàm những pháp được kiến lập đều chẳng phải pháp rốt ráo,

vì thế thực hành những pháp bất tịnh, mà xa lìa pháp thanh tịnh.
Thanh, tức là 3 loại ngoại đạo: Thanh hiển ngoại đạo, Thanh sinh ngoại đạo và Phi thanh ngoại đạo. Thanh hiển ngoại đạo chủ trương âm thanh vốn có sẵn và thường trụ, nhưng đến khi phát âm mới "hiển rõ" ra cho ta nghe được. Thanh sinh ngoại đạo thì cho rằng âm thanh vốn không có, chỉ sau khi phát âm mới có và từ đó cứ tồn tại mãi. Còn Phi thanh ngoại đạo thì phản đối luận thuyết của cả Thanh hiển và Thanh sinh mà chủ trương âm thanh là vô thường không tồn tại.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Kiến Trảo).

KIẾN THÀNH CÔNG ÁN
Cũng gọi Hiện thành công án.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Công án không nhờ tạo tác mà hiện thành, tức là công án như thực. Tắc 9, Bích nham lục (Đại 48, 149 thượng) chép: "Tăng hỏi Triệu châu: Thế nào là Triệu châu? Triệu châu đáp: Cửa đông, cửa tây, cửa nam, cửa bắc".
Thiền sư Viên ngộ bình luận: Lời đáp 4 cửa đông, tây, nam, bắc của ngài Triệu châu là công án hiện thành, không cần vay mượn một sự chỉ bày an bài nào khác. Bởi vì tất cả các pháp vốn tự nhiên như thế, tự hiển hiện Phật tính, không cần công phu tạo tác, đều tự thành công án. Nghĩa là Phật pháp hiện thành rõ ràng trên núi sông, cây cỏ và muôn vật.
[X. điều Hối tích tàng dụng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.12].

KIẾN THỐ PHÓNG ƯNG
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Khi thấy dấu vết của thỏ thì thả chim ưng ra đuổi bắt.

KIẾN THỐ PHÓNG ỨNG

K
2553
Trong Thiền lâm, cụm từ này được dùng để chỉ cho bậc thầy, khi tiếp dắt người học, theo cơ nói pháp, tùy thời ứng biến, khéo léo linh hoạt.
Tắc 27, Bích nham lục (Đại 48, 167 trung), nói: "Hỏi một đáp mười, nêu một rõ ba, thấy thỏ thả chim, nhân gió thổi lửa".
KIẾN THỦ KIẾN
Phạm: Dfwỉiparàmrza.
Gọi đủ: Kiến đẳng thủ kiến.
Gọi tắt: Kiến thủ.
Chấp trước sự thấy biết sai lầm, trái với chính lí. Một trong 4 thủ, 1 trong 5 kiến, 1 trong 10 tùy miên.
Nghĩa là cố chấp những pháp hữu lậu, hạ liệt mà bậc Thánh đoạn trừ cho là tối thắng. Loại cố chấp này lấy tuệ ô nhiễm làm thể, do phân biệt mà sinh khởi, gây chướng ngại và làm ô nhiễm sự hiểu biết chân chính. Cứ theo mục "Thất kiến" (7 kiến giải) trong Đại minh tam tạng pháp số quyển 30, thì Kiến thủ kiến còn được gọi là Giới đạo kiến, chỉ cho ngoại đạo không biết giới chân chính của Như lai, chấp bậy giới bò, giới chó, lầm tưởng những giới pháp bất chính ấy là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn. Loại chấp trước này gọi là Kiến thủ kiến.
[X. luận Đại tì bà sa Q.49; luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.47; luận Du già sư địa Q.8; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Kiến, Thập Tùy Miên, Ngũ Kiến, Tứ Thủ).
KIẾN TÍNH
... ..
Thấy rõ tính Phật trong tâm mình. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục (Đại 48, 389 trung), nói: "Tức tâm là Phật. Trên từ chư Phật, dưới tất cả côn trùng nhỏ nhít, đều có tính Phật, cùng một tâm

thể. Cho nên, ngài Đạt ma từ Tây thiên đến, chỉ truyền một pháp, chỉ thẳng tất cả chúng sinh xưa nay là Phật, chẳng cần tu hành. Chỉ cần hôm nay thấy rõ được tâm tính của chính mình, chớ tìm cầu gì khác".
[X. điều Trung ấp Hồng ân trong Cảnh đức truyền đăng lục. Q.6; điều Thắng nhân Sùng khải trong Tục truyền đăng lục Q.19].
(xt. Kiến Tính Thành Phật).

KIẾN TÍNH THÀNH PHẬT

Thấy tính thành Phật. Thiền tông chủ trương muốn thành Phật thành Tổ, không nên bám chặt vào sự tu hành bề ngoài, không cần tìm cầu gì bên ngoài, mà dùng trí tuệ Bát nhã thấy suốt chân tính của tâm mình thì có thể giác ngộ. Tức là ngay khi phá tan màn vô minh của phiền não sinh tử, rõ suốt bản lai diện mục của mình thì liền ngộ được nguồn gốc của giác thể tròn sáng.
Phẩm Cơ duyên trong Lục tổ pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 356 hạ), nói: "Bản tính của ông giống như hư không, một vật cũng không thể thấy, gọi là Chính kiến; không một vật có thể biết, gọi là Chân tri, không có xanh, vàng, dài, ngắn, mà chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể viên minh, gọi là Kiến tính thành Phật".
[X. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục; Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.16].

KIẾN TRẢO

Các loại ngoại đạo đời xưa ở Ấn độ.
- Kiến, chỉ cho 2 loại ngoại đạo: Kiến lập tịnh ngoại đạo và Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo trong 30 loại ngoại đạo được nói đến trong kinh Đại nhật.
-Trảo, chỉ cho ngoại đạo Trường trảo Phạm chí, là cậu của ngài Xá lợi phất. Ông này từng thề là trong một đời phải đọc cho

hết 18 loại Đại kinh, trọn đời không cắt móng tay. Cho nên người đương thời gọi ông là Trường trảo phạm chí(Phạm chí có móng tay dài).
[X. luận Đại trí độ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2].
KIẾN TRÍ THÂN
... .
Ấn và minh(thần chú)được kết tụng trong pháp Kim cương giới của Mật giáo. Trí thân chỉ cho Trí pháp thân. Trước khi kết tụng ấn minh này, phải kết tụng ấn minh của Hiện trí thân, quán tưởng Kim cương tát đỏa(tức Trí pháp thân) của Hiện phổ môn tổng đức, rồi đưa dẫn vào trong tâm của hành giả, khiến Trí pháp thân và Lí pháp thân thầm hợp làm một, do đó, trong tự thân hành giả quán thấy Trí pháp thân một cách rõ ràng, cho nên gọi là Kiến trí thân.
Ấn khế này là 2 tay đan lại với nhau ở ngoài, 2 ngón cái đều đặt trong lòng bàn tay. Ấn này thuộc về ấn Nguyệt luân, 2 ngón cái tượng trưng Kim cương tát đỏa. Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la tát đát phạ (vajrasattva, Kim cương tát đỏa) niết lí xả dã (dfiwya, kiến).
[X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.13].
KIẾN TRUNG TĨNH QUỐC TỤC ĐĂNG LỤC
Tác phẩm, 33 quyển, trong đó có 3 quyển mục lục, do ngài Phật quốc Duy bạch biên soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), được thu vào Vạn tục tạng tập 136.
Sách này tiếp theo các bộ Cảnh đức truyền đăng lục và Thiên thánh quảng đăng lục. Nội dung nghi chép về thứ tự truyền thừa, tiểu sử, cơ duyên ngữ cú, cổ tắc công án, kệ tụng, v.v... của các Thiền sư.
Toàn sách chia làm 5 môn là: Chính

tông, Đối cơ, Niêm cổ, Tụng cổ và Kệ tụng. Trong đó, ngữ lục của các tông Lâm tế, Vân môn được ghi chép đầy đủ và rõ ràng hơn.

KIẾN TRƯỢC

.....

Phạm:Dfwỉi-kawàya.

Cái thấy vẩn đục. Một trong 5 trược. Vào thời mạt kiếp, chúng sinh có những tư tưởng xấu xa, làm vẩn đục cuộc đời và rối loạn thế gian. Như thấy có, thấy không cho đến 62 thứ kiến giải sai lầm. Thể của Kiến trược gồm 5 kiến là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến. Kinh Bồ tát địa trì quyển 7 cho rằng vào thời này(mạt kiếp) Chính pháp hoại diệt, Tượng pháp bắt đầu, tà kiến phát sinh, gọi là Kiến trược.

(xt. Ngũ Kiến, Ngũ Trược).

KIẾN TRƯỜNG TỰ

Chùa ở thành phố Liêm thương, Nhật bản, do Bắc điều Thời lại sáng lập vào năm Kiến trường thứ 3 (1251). Là bản sơn của phái Kiến trường tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này được kiến trúc phỏng theo kiểu mẫu chùa Hưng thánh vạn phúc ở Kính sơn, Hàng châu, Trung quốc. Sau vua ban sắc đổi tên là chùa Định ngạch, do đó, chùa này trở thành đạo tràng bậc nhất trong 5 đạo tràng ở Liêm thương. Các bậc danh tăng như các ngài Vô học Tổ nguyên, Nhất sơn Nhất ninh, v.v... lần lượt trụ ở chùa này, từ đó chùa trở
thành tùng
lâm chủ
yếu để xiển
d ư ơ n g
Thiền pháp
và nghiên
cứu các loại
học vấn của

KIẾN TRƯỜNG TỰ

Chùa Kiến Trường

K
2555
Trung quốc, học tăng từ khắp nơi trong nước đều qui tụ về đây.
Đến thời đại Thất đinh, đã 1 độ chùa bị hoang phế, về sau nhờ sự giúp đỡ của họ Bắc điều và họ Đức xuyên nên mặc dầu đã nhiều lần chùa bị cháy nhưng đều được trùng tu.
Hiện nay chùa có 7, 8 phân viện. Khai sơn đường(Chiếu đường)là kiến trúc của Thiền tông thời Thất đinh. Phật điện(Bản đường)và Đường môn là những kiến trúc thuộc thời kì đầu Giang hộ.
KIẾN TƯ HOẶC
Gọi tắt: Kiến tư.
Danh từ gọi chung Kiến hoặc và Tư hoặc, là 1 trong 3 hoặc.
Kiến hoặc và Tư hoặc là nhân của phần đoạn sinh tử trong 3 cõi, mê về lí gọi là Kiến hoặc, mê nơi sự gọi là Tư hoặc. Muốn đoạn trừ hết 2 loại hoặc này thì Tạng giáo, Thông giáo phải đến Cực quả, Biệt giáo đến Thất trụ, Viên giáo đến Thất tín.
Theo Thiên thai tứ giáo nghi thì Kiến tư hoặc có 7 tên khác là: Kiến tu, Tứ trụ, Nhiễm ô vô tri, Thủ tướng hoặc, Chi mạt vô minh, Thông hoặc và Giới nội hoặc. Trong đây, Kiến tu, tức chỉ cho Kiến hoặc do giai vị Kiến đạo đoạn trừ và Tu hoặc do giai vị Tu đạo đoạn trừ. Tứ trụ, chỉ cho Nhất xứ trụ địa của Kiến và Tam trụ địa của Tư. Nhiễm ô vô tri, chỉ cho Kiến tư. Thủ tướng hoặc, nghĩa là Kiến tư nắm giữ tướng sinh tử trong 6 đường. Đối lại với căn bản vô minh mà gọi Kiến tư là Chi mạt vô minh. Kiến tư do hàng Tam thừa cùng đoạn trừ, cho nên gọi là Thông hoặc. Kiến tư chỉ tăng trưởng nghiệp hữu lậu và chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi, nên gọi là Giới nội hoặc.
Ngoài ra, Kiến tư còn có 2 cách giải thích

khác nhau:
1. Tòng giải đắc danh: Căn cứ vào trí giải năng đoạn mà lập ra tên gọi sở đoạn. Nghĩa là khi trí vô lậu năng đoạn sinh khởi, soi lấy lí Tứ đế, thì phiền não sở đoạn được gọi là Kiến hoặc; sau đó lại tư duy về lí Tứ đế một lần nữa để đoạn trừ, gọi là Tư hoặc.
2. Đương thể thụ xưng: Dựa vào đương thể của phiền não mà đặt tên. Nghĩa là phiền não vốn không có thực thể, Kiến là pháp hư vọng không có thật, cho nên gọi là Kiến hoặc. Những phiền não tham, sân, v.v... duyên theo sự tướng 5 trần, 6 dục, rồi qua tư duy mà lưu lại trong tâm thức, nên gọi là Tư hoặc.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.thượng, Q.5 thượng; Ma ha chỉ quán Q.5 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 5, Q.7 phần 1; Quan âm huyền nghĩa kí Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, Q.hạ].

KIẾN VĂN GIÁC TRI

.....

Thấy nghe hay biết. Tiếng gọi chung những tác dụng của tâm thức khi tiếp xúc với các đối tượng bên ngoài. Thấy là tác dụng của thức mắt, nghe là tác dụng của thức tai, hay (giác) là tác dụng của 3 thức mũi, lưỡi, thân, biết là tác dụng của thức ý.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 582 thượng), nói: "Ngũ nhãn (5 mắt) của Như lai bắt nguồn từ tâm Bồ đề rốt ráo thanh tịnh, dùng Nhất thiết chủng trí quán xét tất cả pháp, cho nên Kiến văn giác tri của Như lai đều rõ ràng không bị ngăn ngại".
Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 2, thì tùy theo sự thấy nghe hay biết mà có 4 cách nói: Tùy theo mắt thấy mà nói, tùy theo tai nghe mà nói, tùy theo cảm giác mà nói, tùy theo sự biết mà nói, v.v...
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; kinh Trung a hàm Q.49; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập

KIẾN VĂN GIÁC TRI

K
2556
Q.1; luận Đại trí độ Q.40; luận Du già sư địa Q.56; Thành duy thức luận thuật kí Q.8].
KIẾN VĂN NGHI
.....
Thấy, nghe, ngờ. Tiếng gọi chung 3 tác dụng thấy, nghe, ngờ, trong giới luật học gọi 3 tác dụng này là Tam căn. Nghĩa là mắt thấy người phạm tội, tai nghe người phạm tội và tuy không thấy không nghe nhưng tâm nghi ngờ người phạm tội.
Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 2, nếu có người tố cáo người khác phạm tội thì không được vội tin lời người tố cáo ngay, mà phải gọi cả người bị tố cáo đến trước chúng tăng để đối chất. Trước hết, hỏi người tố cáo về 3 căn là: chính mắt mình trong thấy người kia phạm tội hay nghe người khác mách bảo mà thấy, thấy người phạm tội ở đâu và đã phạm tội gì? Sau đó, hỏi người bị cáo xem có đúng không.
KIẾN VÕNG
Lưới tà kiến. Tức là các loại tà kiến giống như tấm lưới trói buộc chúng sinh. Đó là 16 tri kiến, 62 kiến.
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 37 (Đại 10, 193 hạ), nói: "Nghiệp là ruộng nương, thức là hạt giống, vô minh che phủ, nước ái thấm nhuần, được ngã mạn bón tưới, nên lưới kiến thêm lớn".
[X. Pháp hoa văn cú Q.4 hạ].
KIÊN CHI
Cũng gọi Kiện tư, Kiến tư, Kiền tì.
Loại bát nhỏ nhất trong 3 cái bát nhỏ của chư tăng.
Ba cái bát này gọi chung là Bôn tử.
[X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Bôn Tử).
KIÊN ĐÀ HỘC TỬ CA SA
Cũng gọi Kiện đà cốc tử sa ca, Càn đà

cốc tử.
Áo ca sa may bằng lụa mỏng (hộc tử)mầu kiền đà(vàng sẫm)¡.
Khi sư Không hải người Nhật bản đến Trung quốc đã học được cách may áo ca sa này từ hòa thượng Huệ quả ở chùa Thanh long, rồi truyền về Nhật bản.
(xt. Càn Đà La Sắc).
KIÊN ĐÀ LÊ
Phạm:Gàndhàri.
Pàli:Gandhàri.
Một loại chú thuật được nói trong luận Câu xá quyển 27. Người trì chú này được sức "Thần biến thị đạo" trong Tam thị đạo, có khả năng đi trong hư không một cách tự tại.
Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 27, về tên Kiện đà lê có 2 thuyết:
1. Chú thuật này có nguồn gốc từ nước Kiện đà, nên gọi là Kiện đà lê.
2. Chú thuật này do Thiên nữ Kiện đà lê nói ra, nên gọi là Kiện đà lê.
Nước Kiện đà tức là Kiện đà la, còn Thiên nữ Kiện đà lê thì trùng tên với vợ Thiên vương Trì quốc ở phương đông.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
KIỂN ĐỒ
Phạm: Khaịđa.
Hán dịch: Sa đường, Bạch đường.
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 7, Kiển đồ rất trắng và mịn, hễ chạm vào thì tan liền. Vào đời Đường, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ, ngài thấy ở nước Kiện đà la người ta dùng mía chế biến thành đường cát. Sau khi về nước ngài tâu với vua Đường

Thái tông về việc đó. Vua ban lệnh triệu người biết phương pháp làm đường đến, sau đó, đường được sản xuất tại Ích châu (Tứ xuyên).
[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh nghĩa sớ Q.5; Đại đường tây vực kí Q.1; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.15].
KIẾP
..
Phạm: Kalpa
Pàli:Kappa.
Hán âm: Kiếp ba, Kiếp bả, Kiếp pha, Yết lạp ba.
Hán dịch: Phân biệt thời phần, Phân biệt thời tiết, Trường thời, Đại thời, Thời.
Vốn là đơn vị thời gian rất dài của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa, về sau Phật giáo dùng theo và coi đó là thời gian không thể tính toán được bằng năm tháng.
Có thuyết nói 1 kiếp tương đương với 1 ngày ở cõi trời Đại phạm, hoặc 1.000 thời (Phạm:Yuga), tức là bốn mươi ba ức hai nghìn vạn năm (243.000.000 năm) ở nhân gian, cuối kiếp có nạn lửa xảy ra, đốt cháy hết tất cả, sau đó thế giới được thành lập lại.
Thuyết khác thì cho rằng 1 kiếp có 4 thời:
1. Viên mãn thời (Phạm: Kftayuga), tương đương với 1.728000 năm.
2. Tam phần thời (Phạm: Tretàyuga), tương đương với 1.296.000 năm.
3. Nhị phần thời (Phạm: Dvàyuga), tương với 864.000 năm.
4. Tranh đấu thời (Phạm: Kaliyuga), tương đương với 432.000 năm.
Tất cả 4 thời gồm có 4.320.000 năm.
Theo thuyết này thì thời gian chúng ta đang sống đây thuộc về thời Tranh đấu.
Ngoài ra, căn cứ vào thuyết 1 kiếp có 4 thời nói trên, Bà la môn giáo cho rằng so

sánh 4 thời với nhau, thì về mặt thời gian
càng ngày càng ngắn đi, thân hình con người
thấp bé dần và đạo đức mỗi ngày mỗi sa sút,
nếu thời Tranh đấu kết thúc thì là mạt kiếp,
thế giới sắp bị hủy diệt.
Quan niệm về thời gian của Phật giáo
lấy Kiếp làm cơ sở để thuyết minh quá trình
hình thành và hủy diệt của thế giới.
Về vấn đề phân loại các Kiếp, trong kinh
luận có nhiều thuyết khác nhau:
- Luận Đại trí độ quyển 38, cho rằng Kiếp
có 2 loại: Đại kiếp và Tiểu kiếp.
- Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá
chia Kiếp làm 5 loại: Dạ, Trú, Nguyệt, Thời,
Niên(đêm, ngày, tháng, giờ, năm).
- Luận Đại tì bà sa quyển 135 cho rằng
Kiếp có 3 loại: Trung gian kiếp, Thành hoại
kiếp và Đại kiếp.
- Luận Câu xá quyển 12 nêu 4 loại: Hoại
kiếp, Thành kiếp, Trung kiếp và Đại kiếp.
- Luận Chương sở tri quyển thượng chia
Kiếp thành 6 loại: Trung kiếp, Thành kiếp,
Trụ kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp và Đại kiếp.
- Du già sư địa luận lược toản quyển 1
phần cuối nói có 9 loại Kiếp:
1. Nhật nguyệt tuế số(số ngày tháng năm).
2. Tăng giảm kiếp(tức Tiểu tam tai kiếp
(đói, kém, tật bệnh, đao binh), gọi là Trung kiếp.
3. Hai mươi kiếp là 1 kiếp, tức Phạm
chúng thiên kiếp.
4. Bốn mươi kiếp là 1 kiếp, tức Phạm
tiền ích thiên kiếp.
5. Sáu mươi kiếp là 1 kiếp, tức Đại phạm
thiên kiếp.
6. Tám mươi kiếp là 1 kiếp, tức Hỏa tai
kiếp.
7. Bảy hỏa tai kiếp là 1 kiếp, tức Thủy
tai kiếp.
8. Bảy thủy tai kiếp là 1 kiếp, tức Phong
tai kiếp.
9. Ba đại a tăng kì kiếp.
Trong các kinh luận còn có những tên
gọi Tiểu kiếp, Trung kiếp, Đại kiếp. Tiểu

kiếp, Trung kiếp đều được dịch từ tiếng PhạmAntara-kalpa, còn Đại kiếp thì được

KIẾP

dịch từ tiếng Phạm Mahà-kalpa. Trong kinh Pháp hoa do ngài Cưu ma la thập dịch, đều gọi là Tiểu kiếp, nhưng trong phẩm Đề bà đạt đa do ngài Pháp ý dịch thì gọi là Trung kiếp. Kinh Đại lâu thán quyển 5 cho 3 tai ách: Binh đao, bệnh tật, đói kém là 3 tiểu kiếp, kinh Khởi thế quyển 9 thì gọi là 3 Trung kiếp. Luận Lập thế a tì đàm cho 80 tiểu kiếp là 1 Đại kiếp; luận Đại tì bà sa thì cho 80 trung kiếp là 1 Đại kiếp. Những sai biệt này đều có thể được xem là do sự phiên dịch khác nhau từ tiếng Phạm Antarakalpamà ra.

Chữ Kiếp vốn biểu thị thời hạn, trong đó, tuy có nhiều loại khác nhau, nhưng Kiếp biểu thị thời gian dài thì thường được dùng để thuyết minh sự sinh thành và hoại diệt của thế giới. Như đã trình bày ở trên, luận Đại tì bà sa chia Kiếp làm 3 loại: Trung gian kiếp, Thành hoại kiếp và Đại kiếp; luận Câu xá chia làm 4 loại kiếp: Hoại kiếp, Thành kiếp, Trung kiếp và Đại kiếp, v.v... đều nói về sự thành hoại của thế giới.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 135, Trung gian kiếp cũng có 3 loại là: Giảm kiếp, Tăng kiếp và Tăng giảm kiếp.

- Giảm kiếp: Thời gian từ lúc con người sống lâu vô lượng tuổi giảm xuống dần đến lúc chỉ còn 10 tuổi.
- Tăng kiếp: Thời gian từ lúc con người chỉ sống có 10 tuổi tăng dần lên đến 80.000 tuổi.
- Tăng giảm kiếp: Thời gian con người chỉ sống có 10 tuổi tăng lên đến 80.000 tuổi, rồi lại từ 80.000 giảm xuống đến 10 tuổi.

Ba loại kiếp trên nói về sự sai khác của 20 Trung kiếp trong kiếp Trụ, tức là trong 20 Trung kiếp của kiếp Trụ, thì kiếp thứ 1 là kiếp giảm, kiếp thứ 20 là kiếp tăng, còn 18 kiếp ở khoảng giữa là kiếp tăng giảm,

thời gian của mỗi Trung kiếp đều bằng nhau. Sở dĩ như vậy là vì trong kiếp giảm đầu tiên, chúng sinh còn nhiều phúc đức nên sự giảm xuống còn tương đối chậm, trong kiếp tăng cuối cùng chúng sinh còn ít phúc đức nên sự tăng lên cũng chậm, còn trong 18 kiếp trung gian, thì thời gian luân lưu có chậm có nhanh, vì thế mà thời gian của 3 kiếp này bằng nhau. Trên đây là luận điểm của Tiểu thừa.

Nhưng, theo luận Du già sư địa quyển 2, luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 6 và Du già sư địa luận lược toản quyển 1, thì Đại thừa lập mỗi kiếp của 20 Trung kiếp đều có tăng giảm, cho nên không cần chia ra 3 thứ kiếp như luận Đại tì bà sa, tức cho mỗi Trung kiếp là tăng giảm kiếp duy nhất.

Còn kinh Ưu bà tắc giới quyển 7 thì cho rằng từ 10 tuổi tăng lên đến 80.000 tuổi, lại từ 80.000 tuổi giảm còn 10 tuổi, cứ tăng giảm như thế đủ 18 lần, gọi là Trung kiếp.

Trong Trung kiếp nhất định có 3 tai ách xảy ra, gọi là Tiểu tam tai(đao binh, tật bệnh, đói kém). Thời gian xuất hiện của 3 tai ách này có nhiều thuyết khác nhau. Theo luận Đại tì bà sa quyển 134, thì vào kiếp giảm của mỗi Trung kiếp, mỗi khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10 tuổi, thì 3 tai ách liền xuất hiện. Theo luận Đại tì bà sa, trong 1 kiếp, tam tai cùng khởi lên thì trong 20 Trung kiếp của kiếp Trụ đều có tiểu tam tai. Theo luận Lập thế a tì đàm, trong mỗi kiếp lần lượt xảy ra 1 tai ách, thì kiếp thứ nhất là kiếp Tật dịch (Phạm: Rogàntara-kalpa), kiếp thứ 2 là kiếp Đao binh (Phạm: Zastràntara-kalpa), kiếp thứ 3 là kiếp Cơ cận (Phạm: Durbhikwàntara-kalpa), cho đến thứ 19 là kiếp Tật dịch.

Trong kiếp Trụ có 20 Trung kiếp như trên, trong các kiếp Hoại, kiếp Không, kiếp Thành... cũng đều có 20 Trung kiếp, cộng chung lại là 80 Trung kiếp. Trong 3 kiếp

Hoại, Không, Thành tuy không có sự tăng giảm khác nhau, nhưng do thời gian của chúng bằng với kiếp Trụ, cho nên đều có 20 KIẾP

Trung kiếp. Tám mươi Trung kiếp là 1 Đại kiếp, 1 Đại kiếp bao gồm 4 kiếp Thành, Trụ, Hoại, Không, là 1 chu kì sinh thành và hoại diệt của thế giới.

Thời kì kiếp Hoại, khí thế gian hư hoại, có 3 tai ách xảy ra là: Lửa, nước, gió, gọi là Đại tam tai, để phân biệt với Tiểu tam tai đã nói ở trên. Trong đó, nạn lửa khởi lên thì 7 mặt trời xuất hiện, gió thổi, lửa cháy dữ dội, từ cõi Sơ thiền trở xuống đều bị thiêu rụi. Nạn nước xảy ra do mưa dầm dề, từ cõi Nhị thiền trở xuống đều bị ngập lụt. Nạn gió khởi lên do cuồng phong, từ cõi Tam thiền trở xuống đều bị thổi tan.

Theo thứ tự, đầu tiên thế giới bị nạn lửa hủy diệt 7 lần, kế đến bị nạn nước hủy diệt 1 lần, sau nạn nước lại có 7 lần nạn lửa. Đủ 7 lần nạn nước như thế rồi, lại xảy ra thêm 7 lần nạn lửa nữa, sau đó khởi lên 1 lần nạn gió, khí thế giới từ cõi trời Tam thiền trở xuống đều bị thổi tan. Tính chung có 8 x 7 = 56 lần nạn lửa, 7 lần nạn nước, 1 lần nạn gió, tức là 64 chuyển đại kiếp. Như vậy, khí thế giới từ cõi Sơ thiền trở xuống, cứ trải qua 1 đại kiếp thì bị phá hoại 1 lần; cõi Tam thiền thì cứ mỗi 64 đại kiếp lại 1 lần bị phá hoại. Trong cõi Sắc, chỉ có cõi trời Tứ thiền không bị tam tai phá hoại. Tuổi thọ của trời Đại phạm ở cõi Sơ thiền là 60 Trung kiếp, tức 1 Đại kiếp (trừ 20 kiếp của kiếp Không), tuổi thọ của trời Nhị thiền là 8 đại kiếp, tuổi thọ của trời Tam thiền là 64 đại kiếp. Trong đây, 1 đại kiếp gọi là Hỏa tai kiếp. 7 hỏa tai kiếp gọi là Thủy tai kiếp, 7 Thủy tai kiếp gọi là Phong tai kiếp.

Số tích lũy của Đại kiếp là một triệu, nhân lên cho đến A tăng kì thì gọi là 1 A tăng kì kiếp (Phạm: Asaôkhyeya-kalpa), nhân đến 3, gọi là A tăng tì kiếp. Nhưng sự tính toán về lượng thời gian của nó có nhiều

thuyết khác nhau. Luận Đại tì bà sa quyển 177 nêu ra 4 thuyết: Thuyết thứ 1 như trên, thuyết thứ 2 là nhân Trung kiếp đến A tăng xí da là 1 A tăng kì kiếp, thuyết thứ 2 là nhân với Thành kiếp, thứ 4 là nhân với Hoại kiếp.

Kinh Bồ tát địa trì quyển 9 nói rằng kiếp có 2 thứ:

1. Ngày tháng, ban ngày ban đêm, thời tiết, số năm vô lượng nên gọi là A tăng kì.
2. Đại kiếp vô lượng nên gọi là A tăng kì.

Thuyết thứ 1 nói theo kiếp số năm, tháng; thuyết thứ 2 giống với nghĩa chính thống của luận Đại tì bà sa.

Tóm lại, thời lượng lâu dài của kiếp, toán số cũng khó lường tính được. Kinh Tạp a hàm quyển 34 có những thí dụ như Giới tử kiếp (Phạm: Sarwapopama-kalpa), Bàn thạch kiếp (Phạm: Parvatopama-kalpa). Đại tạng pháp số có tên gọi của 5 Đại kiếp là: Thảo mộc(cây cỏ),Sa tế(cát mịn), Giới tử (hạt cải), Toái trần(bụi nhỏ)và Phất thạch (lau tảng đá)... để nói về thời lượng lâu dài vô hạn của kiếp.

Theo từ điển tiếngPàli của ông Cát nhĩ đắc tư (R.C. Childers) thì Kiếp có 2 loại Không và Bất không. Bất không kiếp lại có 5 thứ khác nhau:

1. Kiên kiếp (Phạm:Sàra-kalpa).
2. Đề hồ kiếp (Phạm: Maiđa-kalpa).
3. Diệu kiếp (Phạm:Vara-kalpa).
4. Kiên đề hồ kiếp (Phạm:Sàra-maiđakalpa).
5. Hiền kiếp (Phạm:Bhadra-kalpa).

Tam kiếp tam thiên Phật duyên khởi và kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 1, nói có 3 kiếp: Quá khứ trang nghiêm kiếp, Hiện tại hiền kiếp, Vị lai tinh tú kiếp, trong mỗi kiếp đều có 1.000 đức Phật ra đời. Ngoài ra, kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80 quyển), dùng lượng nước của biển cả để ví dụ cho số nhiều của số kiếp, gọi là Kiếp hải.

[X. kinh Trung a hàm Q.2; kinh Trường a hàm Q.1; kinh Khởi thế nhân bản Q.9;

luận Lập thế a tì đàm Q.7; luận Câu xá Q.9;
luận Thuận chính lí Q.32; luận Đại trí độ
KIẾP

K
2560
Q.7; Pháp hoa huyền luận Q.5; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần cuối. Đại nhật kinh sớ Q.2; Câu xá luận quang kí Q.12; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Du già luận kí Q.1 phần cuối; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.30; Pháp uyển châu lâm Q.1].

KIẾP BA BÔI

.....

Phạm:Kapàla.

Cũng gọi Kiếp ba la, Độc lâu bôi, Độc lâu khí.

Cái chén được cầm ở tay trái của Phật Bản sơ (Phạm:Àdi-Buddha), của trời Y xá na (Phạm:Izàna) và của quỉ Tì xá xà (Phạm: Pizaca) trong Mật giáo.

Cứ theo Lược bản du già hộ ma quĩ, Thập nhị thiên cũng nghi quĩ v.v... thì trời Y xá na ngồi trên lưng con bò vàng, tay trái cầm cái chén Kiếp ba đựng máu, tay phải thì cầm cây thương 3 mũi. Tay trời Y xá na cầm chén Kiếp 3 đựng máu là tượng trưng ý nghĩa muốn uống hết máu sinh tử lưu chuyển của chúng sinh. Có chỗ lầm cho rằng Kiếp ba bôi là cái chén được làm bằng gỗ cây Kiếp ba (Phạm:Kalpataru).

[X. phẩm Phổ môn chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.3; Der Buddhismus (H.V.Glasenapp)].

KIẾP BA THỤ

Phạm: Kalpataru.

Cũng gọi Kiếp thụ.

Hán dịch: Như ý thụ.

Loại cây mọc trong vườn Hỉ lâm của trời Đế thích.

Kiếp ba nghĩa là thời gian. Cứ theo kinh Kim cương đính quyển 4, cây kiếp ba có thể tùy thời sinh ra tất cả những vật cần dùng như: Y phục, đồ trang sức, vật dụng

hàng ngày. Lại có thuyết cho rằng căn cứ vào lúc hoa nở, hoa tàn của cây này mà biết được thời gian ngày, đêm, cho nên gọi là cây Kiếp ba.

Ngoài ra, tại Ấn độ còn có phong tục treo các thứ quí báu như hương hoa, anh lạc trên cây để bố thí cho mọi người. Cây dùng để treo vật báu gọi là Kiếp thụ hoặc Bảo thụ. Phong tục này có lẽ đã phỏng theo thuyết về cây Kiếp ba trong vườn Hỉ lâm nói trên. Còn trong hội Cúng dường của Pháp kim cương giới trong Mật giáo thì phải kết ấn khế và tụng chân ngôn Bảo thụ để biểu thị nghĩa cúng dường Kiếp thụ.

[X. kinh Lục ba la mật Q.3].

KIẾP BỐ THẢN NA QUỐC

Kiếp bố thản na, Phạm:Kapotana. Hán dịch: Tào quốc.

Tên một nước xưa tại Tây vực, gần với nước Táp mạt kiến(nay là Tản mã nhĩ can). Về địa thế, chiều đông tây rộng, chiều nam bắc hẹp, gồm 3 bộ tộc: Tào, Tây tào và Trung tào, thuộc dân tộc Thổ nhĩ kì, phong tục cũng giống như phong tục nước Táp mạt kiến.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1].

KIẾP BỐI THỤ

Kiếp bối, Phạm: Karpàsa, Pàli: Kappasa.

Cũng gọi: Kiếp ba dục thụ, Kiếp ma sa thụ, Kiếp bối sa thụ, Cổ bối thụ, Ca ba la thụ.

Hán dịch: Thời phần thụ.

Tên khoa học: Gosapium hebaceam.

Một loại cây bông vải được trồng ở các

KIẾP BỐI THỤ

Cây Kiếp Bối

miền đông châu Á, xứ Decan, Ấn độ, Trung quốc, Hi lạp, v.v... bông của nó được kéo thành sợi làm vải may áo, hạt của nó dùng để ép lấy dầu.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 39, thì áo kiếp bối (áo may bằng vải dệt từ bông của cây Kiếp bối), áo câu xá, áo khâm bạt la, v.v... đều là 1 trong 10 loại áo. Áo này tương đương với Mao cổ bối nói trong Câu xá thích luận quyển 9 và Mao điệp trong luận Câu xá quyển 12. [X. kinh Khởi thế Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.28; Thiện kiến luật tì bà sa Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.14, Q.17].

KIẾP HỎA
Phạm:Kalpàgni.
Pàli:Kappaggi.
Cũng gọi Kiếp tận hỏa, Kiếp thiêu (Phạm: Kalpa-dàha).
Nạn lửa khởi lên trong kiếp Hoại.
Theo thế giới quan của Phật giáo, thì sự thành lập thế giới chia làm 4 kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không. Ở cuối kiếp Hoại, nạn lửa nạn nước và nạn gió chắc chắn xảy ra. Trong thời kì nạn lửa, trên trời có 7 mặt trời xuất hiện, từ cõi trời Sơ thiền trở xuống đều bị kiếp hỏa thiêu đốt.
Phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 (Đại 9, 34 thượng), nói: "Giả sử trong kiếp thiêu, ôm cỏ khô nhảy vào lửa mà không bị cháy cũng chưa phải là khó".
Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 261 thượng), nói: "Các vị A la hán, Bích chi phật (...) sức trí tuệ yếu ớt như lửa của thế gian, còn sức trí tuệ của chư Phật thì mạnh mẽ như lửa của kiếp tận".
Lại nạn lửa trong kiếp hỏa đốt cháy tất cả mọi vật gọi là Kiếp hỏa đỗng nhiên.
Thiền tông thường lấy việc trong kiếp hỏa có vật gì còn sót lại chưa bị thiêu đốt không, để làm thoại đầu.

Chương Đại tùy Pháp chân trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 286 thượng), nói: "Có vị tăng hỏi thiền sư Đại tùy Pháp chân ở Ích châu rằng: Kiếp hỏa đỗng nhiên, cả đại thiên thế giới đều hoại, chẳng hay cái ấy có hoại không? Sư đáp: Hoại!".
[X. phẩm Tam tai, kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; kinh Thất nhật trong Trung a hàm Q.2; phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa Q.5; kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.132; luận Câu xá Q.12]. (xt. Hoại Kiếp).

KIẾP KHÔNG CHI HẬU

Kiếp không, đồng nghĩa với không kiếp. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Sau kiếp Không.

Kiếp không là chỉ cho thời kì thế giới hoàn toàn bị tiêu diệt. Thiền tông thường dùng từ ngữ "Sau kiếp Không" để chỉ cho khoảng thời gian đến tận cùng vị lai.

Tắc 83, Thung dung lục (Đại 48, 280 hạ), nói: "Thuốc hay chưa từng qua miệng, thầy giỏi chẳng cần bắt mạch. Nếu là tồn tại, thì hắn vốn chẳng phải không; nếu là rỗng không thì hắn vốn chẳng phải có. Chẳng diệt mà sinh, chẳng chết mà sống, hoàn toàn vượt trước Phật Uy âm, một mình đi mãi đến sau kiếp Không".

Trái lại, từ ngữ "Kiếp không chi tiền" (trước kiếp Không)biểu thị khi trời đất chưa có, lúc cha mẹ chưa sinh, thì được dùng để miêu tả cái trạng thái trước khi tất cả tình thức phân biệt đối đãi vẫn chưa hình thành. Đây là ví dụ chỉ cho bản lai diện mục của chính mình, Phật tính thanh tịnh sẵn có của chúng sinh.

KIẾP PHONG

.....

Tai nạn gió. Khi thế giới hoại diệt thì có 3 tai nạn xảy ra, Kiếp phong là 1 trong 3 tai nạn ấy.

KIẾP PHONG

K
2562
Vào thời kiếp Hoại, gió mạnh thổi lên gọi là Tăng già đa, thổi tan thế giới từ cõi trời Tam thiền trở xuống.
(xt. Hoại Kiếp).
KIẾP SƠ
Phạm:Kalpàpa.
Chỉ cho lúc ban đầu của kiếp Thành.
Tức lúc mới thành lập thế giới hữu tình của cõi Dục.
Theo luận Câu xá quyển 12, thì lúc kiếp sơ, con người đều giống như ở cõi Sắc, thân thể đầy đặn, các căn trọn đủ, hình sắc xinh đẹp, thân có ánh sáng, bay đi trên không một cách tự tại, ăn uống hưởng lạc và được sống lâu. Đến khi đất đai dần dần sinh ra mùi vị ngon ngọt, mọi người tranh nhau ăn, gọi là Sơ thụ đoàn thực. Về sau, thân thể trở nên nặng nề, ánh sáng mất đi, mới sinh ra mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Kế đến, xuất hiện địa bính(lớp bánh mỏng sinh ra trên mặt đất), rừng cây; lại sinh nam căn, nữ căn, hình tướng khác nhau, rồi do tập khí đời trước, dục vọng của con người ở thời kì này bắt đầu phát sinh.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.34; kinh Đại lâu thán Q.6; kinh Khởi thế Q.9; luận Đại tì bà sa Q.134; luận Chương sở tri Q.thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.4 phần cuối].
KIẾP TẤT LA DẠ XOA
.....
Kiếp tất la, Phạm:Kapila.
Cũng gọi Kiếp tỉ la dạ xoa.
Hán dịch: Hoàng sắc dạ xoa.
Một trong 4 Dạ xoa ở phương đông trong 28 Thần Dạ xoa của Mật giáo.
Cứ theo kinh Đại khổng tước chú vương quyển trung, thì có 4 vị Dạ xoa: Kiếp tất la, Địa lật già, Tô nê đát la và Bô luật noa, ở tại phương đông, che chở cho

tất cả chúng sinh ở phương này xa lìa mọi nỗi lo khổ.
[X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; Chuyển pháp luân bồ tát tồi ma oán địch pháp].
KIẾP THỦY
Tai họa về nước xảy ra vào kiếp Hoại, 1 trong 3 tai nạn lớn nổi lên khi thế giới hoại diệt.
Vào thời kì này, nước từ lớp thủy luân dưới lòng đất vọt lên, cộng với những trận mưa dữ dội như thác đổ, những hạt mưa rất to, hoặc như trục bánh xe, hoặc như cái chày, mưa suốt nhiều năm không ngớt, khí thế giới từ từng trời Nhị thiền trở xuống đều bị tràn ngập và phá hoại.
[X. phẩm Tam tai kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.21; kinh Quán vô lượng thọ].
KIẾP TỈ NOA VƯƠNG
Vị vua ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, Kiếp tỉ noa vương là vua nước Nam Kiều tát la, có nhân duyên rất sâu đậm với đức Phật, Phật từng biến hiện ra vô lượng Chuyển luân vương để điều phục ông vua này.
[X. Phật địa kinh luận Q.1].
KIẾP TRƯỢC
.....
Phạm: Kalpa-kawaya.
Thời đại xấu ác, làm cho thế giới hỗn loạn, con người ô trược. Một trong 5 trược.
Trong kiếp giảm, những tai họa như: Đói kém, tật bệnh, chiến tranh, v.v... nổ ra, những nhu cầu của đời sống như áo mặc, thức ăn uống, v.v... đều suy tổn, đó là Kiếp trược.
(xt. Ngũ Trược).
KIẾP TRƯỢC

K
2563
KIẾT ĐẨU
Cũng gọi Trách đẩu.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
I. Kiệt Đẩu.
Chỉ cho những người tinh khôn, giảo hoạt, không biết phục thiện, không sẵn sàng thừa nhận khuyết điểm của mình, trái lại, cố tìm cách quỉ biện hòng lấn lướt người khác. Phần Giới quán vãn xuất gia nhân tâm hành pháp thứ 25 trong bộ Tịnh tâm giới quán pháp quyển hạ (Đại 45, 829 hạ), nói: "Những người về già mới xuất gia có 10 lỗi: Lỗi thứ nhất là tâm tranh hơn mạnh mẽ, thói tục chưa bỏ, nói lời thô bạo để lấn lướt (kiệt đẩu)người, ý muốn hiếp đáp đồ chúng, không chịu ai quở trách".
II. Kiệt Đẩu.
Người lỗi lạc xuất chúng. Thứ trung Vô uẩn thiền sư ngữ lục quyển 3 (Vạn tục 123, 421 hạ), nói:
"Huyền sa chưa chịu lên non Thứu
Quấy rối tùng lâm lắm chuyện rồi
Chỉ bởi đây chưa là Kiệt đẩu (người xuất chúng)
Linh vân mãi bị dối lừa thôi".
[X. điều Phật sự trong Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục Q.6; điều Đại phạm viên trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.23; Ngũ đăng hội nguyên Q.15].
KIẾT GIÀ TIÊN
Kiệt già, Phạm:Garga,Pàli:Gagga.
Cũng gọi Yết già, Yết cù, Kiệt la già.
Vị tiên xưa ở Ấn độ. Là 1 trong các vị tiên tạo ra Phệ đà.
Cứ theo kinh Đại khổng tước chú vương quyển hạ, thì vị tiên này và các vị tiên khác đều là những vị tiên lớn thời xưa, đã cùng tạo ra Tứ minh luận (tức 4 bộ Phệ đà), giỏi về chú thuật.
Phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại

nhật quyển 5, xếp vị tiên này vào hàng quyến thuộc của Hỏa thiên, ngồi ở viện Ngoài của Kim cương bộ, nhưng trong Hiện đồ mạn đồ la không có hình tượng vị tiên này. [X. Đại nhật kinh sớ Q.16; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36].

KIÊT XOA QUỐC

Tên một nước xưa nằm ở giữa cao nguyên Phạ mễ nhĩ (Pamir) thuộc Ấn độ.

Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện, thì cứ 5 năm nước này mở Đại hội Vô già một lần vào mùa xuân, các vị sa môn từ khắp nơi về tham dự rất đông, vua và các quan cúng dường đúng như pháp. Đại hội kéo dài trong 1 tháng, 2 tháng hoặc 3 tháng, sau đó, vua lại khuyên các quan thiết trai cúng dường, hoặc 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày, 5 ngày, cho đến 7 ngày. Cúng dường xong, vua sai các quan chuyên trở các đồ trân bảo và những vật mà các vị sa môn cần dùng đến, rồi vua cùng với quần thần phát nguyện bố thí chúng tăng, sau khi bố thí lại xin chuộc về.

Vì nước này có nhiều núi cao và thời tiết giá rét nên các thứ lúa khác không trồng được, chỉ có lúa mạch chịu được khí hậu ở đây. Nước này có hơn 1.000 vị tăng, tất cả tu học theo Tiểu thừa. Ngoài ra, ở xứ này còn có 1 cái ống nhổ bằng đá của đức Phật, mầu sắc giống như bát Phật và 1 tòa tháp thờ răng Phật.

KIÊU

Phạm,Pàli:Mada.

Hán âm: Mạt đà.

Tâm kiêu căng ngạo mạn, tự cao tự đại đối với mọi người. Tên tâm sở, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Theo tông Câu xá, Kiêu là một trong Tiểu phiền não địa pháp; còn tông Duy thức thì

cho nó là 1 trong Tiểu tùy phiền não, lấy 1 phần tham ái làm thể, lìa tham không có tướng dụng riêng biệt.
Luận Thành duy thức quyển 6 (Đại 31, 33 hạ), nói: "Thế nào là Kiêu? Nghĩa là đối với sự thịnh vượng của mình, tâm sinh nhiễm trước, lấy cao ngạo làm tính".
Kiêu có 8 thứ:
1. Thịnh tráng kiêu: Do khí lực cường tráng mà sinh kiêu
2. Tính kiêu: Do dòng dõi tôn quí mà sinh kiêu.
3. Phú kiêu: Do giầu có, lắm tiền của mà sinh kiêu.
4. Tự tại kiêu: Vì việc làm mình được tự do mà sinh kiêu.
5. Thọ mệnh kiêu: Nhân sống lâu mà sinh kiêu.
6. Thông minh kiêu: Cây có trí thức thông thái mà sinh kiêu.
7. Hành thiện kiêu: Ỷ vào việc làm lợi cho người khác mà sinh kiêu.
8. Sắc kiêu: Do thấy dung mạo mình đẹp đẽ mà sinh kiêu.
[X. luận Đại tì bà sa Q.42, Q.43; luận Câu xá Q.4, Q.21; Pháp hoa văn cú Q.6].

KIÊU ĐÀM DI
Phạm: Gautamì.
Pàli:Gotamì.
Cũng gọi Kiều đáp di, Câu đàm di, Cù đàm di, Cù di, Cầu di.
Tức là bà Ma ha ba xà ba đề, dì của đức Phật, cũng là từ gọi chung của những người phụ nữ trong dòng họ Thích.
Kiêu đàm là 1 trong những họ thuộc dòng Sát đế lợi ở Ấn độ; Di là tiếng gọi người phụ nữ thuộc họ Kiêu đàm. Vì bà Ma ha ba xà ba đề là dì của đức Phật, cho nên gọi là Kiêu đàm di.
Pháp hoa huyền tán quyển 9 phần đầu

(Đại 34, 818 thượng), nói: "Tiếng Phạm là Kiều đáp di, Hán dịch là Nhật chích chủng, cũng gọi là Cam giá chủng. Nay gọi là Kiều đáp di là chỉ cho người phụ nữ trong họKiều đáp thuộc dòng Nhật chích, là dì của Phật". [X. kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Thập nhị du; Pháp hoa nghĩa sớ Q.7 (Cát tạng); Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Cù Đàm).

KIÊU MẠN

Phạm,Pàli:Adhi-màna.

Chỉ cho tính tự cao tự đại, khinh người ngạo vật.

Tông Câu xá cho Kiêu là 1 trong những Tiểu phiền não địa pháp, Mạn là 1 trong những Bất định địa pháp, 1 trong 10 Tùy miên. Còn tông Duy thức thì cho Kiêu là 1 trong các Tùy phiền não, Mạn là 1 trong những Căn bản phiền não. Sự sai khác giữa Kiêu và Mạn là ở chỗ Kiêu là tâm lí hợm mình, tự cao tự đại, còn Mạn là tâm lí cống cao ngạo mạn, khinh thường và lấn lướt người khác.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 trung), nói: "Người khiêm cung nghe pháp vâng làm, tâm sinh vui mừng hớn hở; còn kẻ kiêu mạn lười biếng, khó tin được pháp này". Tịnh độ Chân tông của Nhật bản căn cứ vào đây mà xác định rằng chúng sinh có tâm Kiêu mạn khó tin được bản nguyện của đức Phật A di đà. [X. phẩm An lạc hành kinh Pháp hoa; luận Đại tì bà sa Q.43; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.5].

KIÊU PHẠM BA ĐỀ

Phạm: Gavàôpati.

Pàli:Gavaôpati.

Cũng gọi Kiêu phạm bạt đề, Cấp phòng

KIÊU PHẠM BA ĐỀ

bát để, Già sa bạt đế, Già phạm ba đề, Già bàng pha đế, Ca vi bạt để, Kiêu hằng bát, Phòng bát để.
Hán dịch: Ngưu tích, Ngưu ti, Ngưu chủ, Ngưu vương, Ngưu tướng.
Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Vì trong đời quá khứ xa xưa, Ngài Kiêu phạm ba đề ngắt 1 bông lúa, có mấy hạt thóc rơi xuống đất, nên phải chịu sinh làm thân trâu trong 500 kiếp, nay vẫn còn thói quen, sau khi ăn thường nhai đi nhai lại như trâu, nên có tên là "Ngưu tướng tỉ khưu" và từng được tôn giả Xá lợi phất dạy bảo. Vì cử chỉ của Ngài chậm chạp, nên biểu hiện ra phong cách điềm đạm, khoan hòa và độ lượng, không tranh cãi với ai. Đức Thế tôn thương Ngài thường bị diễu cợt mà buồn khổ, nên bảo Ngài trụ trong vườn Thi lợi sa ở cung trời Đao lợi để tu tập Thiền định. Sau khiđức Phật nhập diệt, lúc các tôn giả Ca diếp, v.v... kết tập pháp tạng, mới sai người lên Thiên cung thỉnh Ngài trở về nhân gian, bấy giờ Ngài mới biết đức Phật và tôn giả Xá lợi phất đã nhập diệt. Không bao lâu, Ngài cũng nhập diệt.
[X. phẩm Đệ tử kinh Tăng nhất a hàm; kinh Đại phương quảng Như lai bất tư nghị cảnh giới; kinh Phật bản hạnh tập Q.36; luận Ngũ phần Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.22; luận Đại trí độ Q.27; A dục vương truyện Q.4; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8].

KIÊU TÁT LA QUỐC
Kiêu tát la, Phạm:Kozàlà, Kauzala. Pàli:Kosalà.
Cũng gọi Câu xá la quốc, Kiều tát la quốc, Cư tát la quốc, Câu tiết la quốc, Cao tác la quốc, Câu bà la quốc.
Hán dịch: Vô đấu chiến quốc, Công xảo

quốc.
I. Kiêu Tát La Quốc.
Cũng gọi Bắc Kiêu tát la.
Một Vương quốc xưa thuộc Trung Ấn độ, nằm về mạn tây bắc Ca tì la vệ, phía bắc nước Ba la nại, Pháp hiển truyện gọi là Câu tát la quốc, là 1 trong 16 nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Kinh đô của nước này là thành Xá vệ (Phạm:Zrà-vasti), là nơi đức Phật đã thuyết pháp giáo hóa trong suốt 25 năm. Nước này thóc lúa dồi dào, nhân dân sung túc, phong tục thuần hậu, nhưng chúng tăng ít, ngoại đạo nhiều. Ở nước này, khi ngài Pháp hiển đến (thế kỉ IV), vẫn còn di tích vườn cây của thái tử Kì đà và trưởng giả Cấp cô độc.
[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.8; luận Phân biệt công đức Q.2; Đại đường tây vực kí Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.6, Q.15, Q.26; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Xá Vệ Quốc).
II. Kiêu Tát La Quốc.
Cũng gọi Nam Kiêu tát la, Đại Kiêu tát la.
Tên 1 Vương quốc xưa thuộc Nam Ấn độ, nằm về phía nam nước Ma kiệt đà, tương đương với Bắc bộ cao nguyên Decan hiện nay. Đại đường tây vực kí cho Vương quốc này thuộc Trung Ấn độ, nhưng xưa nay phần nhiều đều nhận vùng đất này thuộc Nam Ấn độ. Pháp hiển truyện gọi là "Đạt thấn quốc" (Phạm:Dakwiịà). Bồ tát Long thụ đã từng ở tại nước này và rất được vua Sa đà bà ha (Phạm:Sadvaha) tôn kính. Nhà vua đã cho xây cất 1 ngôi đại già lam 5 tầng trên núi Bạt la mạt la kì li ở phía tây nước này. Nước này mạnh mẽ, tính người dũng cảm, có hơn 100 ngôi già lam, chúng tăng đều nghiên cứu, học tập theo giáo pháp Đại thừa. Có hơn 70 ngôi đền thờ trời, các đạo khác ở lẫn lộn.
Về vị trí nước này có nhiều thuyết khác

nhau.Ông Khang lâm hãn (A.Cunningham)
KIÊU TÁT LA QUỐC

cho rằng nước này là Duy đạt ba (Vidarbha) đời xưa, kinh đô là Na cách pha nhĩ (Nagpur) hoặc Tra đại (Chanda), tức là vùng Ca đức ngõa na (Gondwàna) thuộc Bối lạp nhĩ (Berar) hiện nay. Còn các ông Cách lan thoát (Grant) và Phất cách tốn (J.Fergusson) thì cho rằng nước này là đất Sạ cáp đề tư gia nhĩ (Chhattisgarh) hiện nay, kinh đô là Uy lạp gia nhĩ (Wairagarh). [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Đại đường tây vực kí Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; The Ancient Geography of India (A. Cunningham)].

KIÊU THI CA

Phạm: Kauzika.

Cũng gọi Kiêu chi ca.

Tên khác của Đế thích thiên, vị trời đứng đầu cõi Đao lợi thiên (cõi trời 33). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 56, trời Đế thích xưa kia là 1 người Bà la môn ở nước Ma già đà, họ là Kiêu thi ca, tên là Ma già, vì nhân duyên ấy mà gọi là Kiêu thi ca. Bấy giờ, Kiêu thi ca và 32 người bạn cùng tu phúc đức trí tuệ, sau khi mệnh chung đều được sinh lên tầng trời thứ 2 trên đỉnh núi Tu di, Ma già làm chủ cõi trời này, còn 32 người bạn kia là phụ tá. Vì cõi trời này có 33 vị trời nên gọi là Tam thập tam thiên.

[X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.72]. (xt. Đế Thích Thiên).

KIÊU THƯỞNG DI QUỐC

Kiêu thưởng di, Phạm:Kauzàmbì,Pàli: Kosambi.

Cũng gọi Kiêu hướng di quốc, Kiêu thiểm tì quốc, Câu thiểm di quốc, Câu tham tì quốc, Câu tham tì da quốc, Câu lam ni quốc, Cưu thiểm di quốc, Câu thâm quốc, Cú tham quốc.

Hán dịch: Bất tĩnh quốc, Bất thậm tĩnh quốc, Tàng hữu quốc. Còn gọi Bạt sa quốc (Phạm:Vatsà,Pàli:Vaôsa), Việt sa quốc, Phạ sa quốc.
Tên 1 Vương quốc thời cổ Ấn độ, 1 trong 16 nước lớn, 1 trong 6 đô thị lớn ở Trung Ấn độ.
Nước này chu vi hơn 6000 dặm, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng bức, trồng nhiều lúa tám cánh và mía; tính người cứng cỏi. Có hơn 10 ngôi già lam, chúng tăng đều tu học theo giáo pháp Tiểu thừa. Ở kinh đô có 16 tinh xá lớn, trong đó có pho tượng Phật bằng gỗ chiên đàn do vua Ưu điền (Ô đà diễn na vương) tôn tạo. Thời đức Phật còn tại thế, nước này hùng mạnh ngang với các nước Ma yết đà, Xá vệ, v.v... tiếng tăm lừng lẫy đến tận phương tây. Trong thành này cũng có các di tích như: Khu vườn của trưởng giả Cụ sử la, căn nhà gạch là nơi ngài Thế thân soạn luận Duy thức và cũng là nơi ngài Vô trước soạn luận Hiển dương thánh giáo. Từ bên ngoài kinh đô đi về hướng đông bắc hơn 700 dặm thì đến thành phố Ca xa phú la, là nơi ngài Hộ pháp từng hàng phục ngoại đạo.
Về vị trí nước này có nhiều giả thuyết khác nhau: Ông Khang lâm hãn (A. Cunningham) cho rằng khoảng cách từ Bát la da già đến Kiêu thưởng di là hơn 50 dặm
KIÊU THƯỞNG DI QUỐC
Di tích Nước Kiêu Thưởng Di

(Đại đường tây vực kí nói hơn 500 dặm)và suy đoán rằng vị trí nước này nằm ở thôn Kha tát (Kosàm) gần bờ sông Diêm mâu na (Jumna) về mạn tây bắc A lạp cáp ba đô (Allahabad). Nhưng ông Sử mật tư (V.A. Smith) thì căn cứ vào khoảng cách và phương hướng nói trong Đại đường tây vực kí và Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, mà suy đoán rằng vị trí nước này nằm ở phía tây nam Allahabad, gần trạm xe lửa Sutna ở Ấn độ.

[X. kinh Trì trai trong Trung a hàm Q.55; kinh Tăng nhất a hàm Q.24; kinh Pháp cú thí dụ Q.1; phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn (Pháp hiển); kinh Đại phương đẳng đại tập Q.56; luật Ngũ phần Q.6; luật Thập tụng Q.30; Thiện kiến luật tì bà sa Q.13; luận Đại tì bà sa Q.183; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.5; Phiên Phạm ngữ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; The Ancient Geography of India (A. Cunningham)].

KIÊU TRẦN NHƯ

Phạm: Kauịđinya.

Pàli: Kondĩña.

Cũng gọi A nhã kiêu trần như, A nhã câu lân, Kiêu trần na, A nhã kiêu lân, Cư lân, Cư luân.

Hán dịch: Sơ tri, Dĩ tri, Liễu giáo, Liễu bản tế, Tri bản tế.

Là 1 trong 5 vị tỉ khưu được độ khi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Nai. Một trong những vị đệ tử đầu tiên của đức Phật.

Cứ theo phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm, Kiêu trần như là 1 trong những đệ tử Thanh văn của đức Phật, là người có lòng nhân từ và sự hiểu biết sâu rộng, có khả năng giáo hóa, tiếp dắt đại chúng, không

mất uy nghi, là người đầu tiên thụ pháp vị và tư duy Tứ đế.
Lại theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, khi thái tử Tất đạt đa mới xuất gia cầu đạo, thì ngài Kiêu trần như cùng với 4 vị khác vâng mệnh vua Tịnh phạn đi theo và gần gũi giúp đỡ Thái tử tu khổ hạnh, về sau, thấy Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh, ngài Kiêu trần như và 4 vị kia bỏ đi, đến khi đức Thế tôn thành đạo thì các vị ấy mới được giáo hóa. Về sau, ngài là bậc Trưởng lão trong giáo đoàn.
[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34; kinh Trung bản khởi Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.40 (bản Bắc); kinh A la hán cụ đức; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.11; luận Đại tì bà sa Q.93; Tuệ lâm âm nghĩa Q.18].

KIÊU XA DA Y

Kiêu xa da, Phạm: Kauzeya, Pàli: Kosseyya.
Cũng gọi Cao thế da y, Kiêu thi da y, Kiêu xá da y, Câu xá y.
Hán dịch: Trùng y, Tàm y.
Loại áo được may bằng tơ tằm hoang (không phải tằm nuôi trong nhà), tức là áo lụa. Kinh Thất Phật gọi là Kiêu thi y. Trong các bộ luật, pháp thứ 11 trong 30 pháp Xả đọa là giới cấm may phu cụ(đồ trải để ngồi, nằm, v.v...) bằng Kiêu xa da.
Luật Thập tụng quyển 7 có nói về lí do đức Phật chế giới này như sau: Các tỉ khưu ở nước Câu diệm di may phu cụ mới bằng Kiêu xa da, muốn xin sợi bông và tơ tằm, nhưng tơ tằm giá đắt vì phải giết nhiều tằm mới có. Các tì khưu ấy thường đến nhà cư sĩ

Kiêu Trần Như

để xin, đến nỗi các cư sĩ chán ghét và trách mắng rằng (Đại 23, 47 hạ): "Các tỉ khưu xin sợi bông, xin tơ tằm, xin vải, xin chỉ về may áo, làm phu cụ, may không hết thì tích trữ, bận rộn cả ngày, bỏ bê việc tụng kinh, tọa thiền, hành đạo, cúng dường các vị ấy thực không lợi ích gì, họ là những người không biết thế nào là đủ". Đức Phật nghe biết việc ấy liền chế giới cấm các tì khưu dùng Kiêu xa da làm phu cụ mới. Nếu dùng thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề.
[X. luật Tứ phần Q.7; luật Ngũ phần Q.5; Hữu bộ tì nại da Q.20; luật Ma ha tăng kì Q.9; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.1, Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25].

KIỀU LƯƠNG

Cái cầu. Cầu thường bị người ta giẫm đạp lên để đi qua, được dùng để ví dụ người có đức khiêm cung nhẫn chịu sự khinh nhờn của người khác đối với mình.
Chú duy ma cật kinh quyển 7 (Đại 38, 391 thượng), ghi: "Nói lời khiêm nhường, bị người lăng nhục, dày đạp, nhẫn chịu không sân, giống như cái cầu".

KIỀU LƯU THỦY BẤT LƯU

Đồng nghĩa: Đông sơn thủy thượng hành. Thanh sơn thường vận bộ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cầu trôi nước không trôi. Trong Thiền lâm, câu nói này được dùng để diễn tả cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 27 (Đại 51, 430 trung), nói:
"Tay không cầm cán bừa
Ngồi lưng trâu thả bộ
Người đi qua trên cầu
Cầu trôi nước không trôi".
[X. Lăng già sư tư kí].

KIỀU THƯỜNG TẤT (1871-1947)

Dharmananda Kosambi.
Học giả Phật giáo Ấn độ.
Thủa nhỏ, ông đã dốc chí học Phật, từng nhiều lần đến Tích lan, Miến điện nghiên cứu và học tập giáo pháp. Năm 1902, ông thụ giới Sa di ở Tích lan, rồi đến viện Phật học Trí tăng học tiếngPàli, sau đó ông tu tập Thiền định ở Miến điện nhiều năm. Năm 1906, ông bắt đầu giảng dạy tại các Đại học Calcutta, Đại học Cổ cát lạp đặc, Học viện Phố na phất cách sâm và nghiên cứu Phật học. Ông từng dùng tiếng Phạm viết theo thể chữ Deva-nagari, để in luận Thanh tịnh đạo và chú thích bằng tiếngPàli.
Các tác phẩm của ông có: Phật đà, Bản sinh kinh cố sự, Tam ma địa đạo lộ, Ấn độ văn hóa dữ phi bạo lực, Kì na giáo đệ nhị thập tam tổ cận chủ chi tứ cấm giới pháp.
KIỆU PHIÊN
Cũng gọi Kiệu tòng.
Phu khiêng kiệu, thay phiên nhau.
Điều Nghinh thị tôn túc trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1122 trung), nói: "Các Phương trượng hành giả, Chấp cục hành giả, Tham đầu và Lãnh chúng hành giả, người hầu, Kiệu phiên, lần lượt tham bái".
KIỂU NHIÊN (?-?)
.....
Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường thành, họ Tạ, tự Thanh trú. Sư giao du rộng rãi với các ông Nguyên hạo ở núi Vũ khâu, Linh triệt ở Cối kê và kết bạn rất thân với các ông Vu địch, Quyền đức dư ở trong triều. Sư từng nhiều lần soạn văn bia cho các Tổ sư Thiền tông thời kì
KIỂU NHIÊN

đầu, như: Đạt ma đại sư pháp môn nghĩa tán, Nhị tông thiền sư tán, Năng tú nhị tổ tán, Chí công tán, Đại thông hòa thượng pháp môn nghĩa tán, Hạc lâm hòa thượng pháp môn nghĩa tán, Hồ châu Phật xuyên tự cố đại sư tháp minh tinh tự, v.v... tất cả đều được đưa vào Toàn đường văn quyển 917, quyển 918.
Tác phẩm: Trữ sơn tập 10 quyển.
[X. truyện Đường Hồ châu Trữ sơn Kiểu nhiên trong Toàn đường văn Q.919; Tống cao tăng truyện Q.29; Thích môn chính thống Q.3].
KIM BÀ LA HOA
Cũng gọi Kim ba la hoa.
Tên 1 thứ hoa mà Phạm vương dâng cúng đức Phật trên hội Linh sơn.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 5, thì khi đức Thế tôn đưa cành hoa Kim bà la lên, giữa đại chúng chỉ có một mình ngài Ca diếp mỉm cười, ngộ được ý chỉ của Phật.
Về hoa Kim bà la không rõ thuộc loại thực vật nào. Có thuyết cho nó là hoa Chiêm bặc (Phạm:Svarịa), Hán dịch là Kim sắc hoa(hoa mầu vàng ròng). Như vậy, Kim bà hoa là tên gọi do ghép chữ Hán (Kim) và tiếng Phạm (Bà la, phiên âm của Svarịa lược bỏ chữ S ở đầu).
Ngoài ra, có thuyết nói Kim bà la là chỉ cho cây Ba la xa (Hán dịch: Xích sắc thụ, nghĩa là cây có hoa mầu đỏ). Tên tiếng Phạm của Ba la xa là Kanaka, nghĩa là vàng (Kim). Như vậy, Kim bà la tức là cây Ba la xa(lược bớt chữ Xa ở cuối) có hoa mầu vàng (Kim).
KIM BỀ
Cũng gọi Kim tì, Kim trù, Kim bế.
Chiếc đũa bằng vàng, có hình dáng giống như cây chày 1 chĩa 2 đầu tròn.

bề vốn là
1 dụng cụ
của người
thầy thuốc ở Ấn độ đời xưa, dùng để lột bỏ màng mắt của người mù. Về sau, Mật giáo cũng sử dụng, khi cử hành lễ Quán đính, vị A xà lê dùng Kim bề chú nguyện vào mắt của người thụ pháp, biểu thị ý nghĩa trừ bỏ màng tối tăm của hành giả.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 hạ; luận Kim cương ti; Niết bàn kinh hội sớ Q.8; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.7].
KIM BIÊN (?- 1697)
.....
Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Thanh, người Phiên ngung (Quảng châu), họ Mạch, tự Nhạo thuyết.
Sư từng theo học ông Lương chi bội và rất nổi tiếng về văn chương. Về sau, ông Chi bội nghiên cứu về đạo Phật, thường đem lí Thiền và kinh Phật dạy cho sư, nhờ đó sư được tỉnh ngộ. Sau sư theo 1 vị tăng hành cước đến Khuông lư, tham yết thiền sư Thiên nhiên thị, xin xuất gia. Năm Thuận trị 17 (1660), sư thụ giới Cụ túc ở Lôi phong. Khi ngài Kim thích mở Thiền viện Đan lộ, rước thiền sư Thiên nhiên thị về khai pháp tòa, sư cũng theo thầy tận lực phú trì và về sau được nối pháp. Năm Khang hi thứ 7 (1668) sư được thiền sư Thiên nhiên thị phân tòa thuyết pháp ở Thiền viện Đan lộ. Sau khi ngài Thiên nhiên thị nhập tịch, sư trụ trì chùa Hải vân, không bao lâu, sư dời đến ở chùa Hải chàng, sau lại về chùa Trường khánh ở Phúc châu. Sư tịch năm Khang hi 36 (1697).
Sư có các tác phẩm: Tứ hội ngữ lục, Phạm võng kinh chú sớ.
KIM BIÊN
Kim Bề

K
2570
KIM BÌNH XẾ TIÊM
Cách rút thẻ để xác định Phật sống chuyển thế (Hô tất lặc hãn) của Phật giáo Tây tạng và Mông cổ.
Để tránh cho vấn đề các Phật sống Đạt lại, Ban thiền chuyển thế khỏi phát sinh những tệ nạn và tranh chấp, nên vào năm Càn long 57 (1792) đời Cao tông nhà Thanh, nhà vua ban phát 2 kim bình (bình bằng vàng), 1 bình đặt ở cung Ung hòa tại Bắc kinh và 1 bình đặt tại chùa Đại chiêu ở Lạp tát (Lhasa), kinh đô của Tây tạng. Khi các Phật sống của Phật giáo Mông cổ, Tây tạng như: Chương gia hô đồ khắc đồ, Triết bố tôn đan ba, Đạt lại, Ban thiền, v.v... chuyển thế, thì tên họ được ghi vào sổ ở viện Lí phiên(viện trông nom các việc ở nước thuộc địa). Sau đó, muốn tìm xem linh đồng(trẻ thiêng) nào mới sinh ra là tiền thân của các Phật sống nói trên, thì phải ghi rõ họ tên, ngày, tháng và năm sinh của những linh đồng tìm được, bằng tiếng Mãn châu, Hán, Tây tạng, trên các tấm thẻ(tiêm)ngà voi được để vào trong kim bình, rồi cho quan Thượng thư viện Lí phiên ở Ung hòa tại Bắc kinh, hoặc do quan Đại thần ở chùa Đại chiêu tại Tây tạng, giám sát việc rút thăm để quyết định linh đồng thừa kế, việc này về sau trở thành 1 định chế.
[X. Thế giới Phật giáo thông sử (Thánh nghiêm)].
KIM CHÀNG
I. Kim Chàng.
Loại cờ phan treo ở điện Phật để trang trí. Loại cờ phan này phổ thông được may bằng gấm hoặc bằng lụa mầu vàng, hình trụ dài.
II. Kim Chàng.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho luân cái trên đỉnh tháp.

(xt. Thừa Lộ Bàn).

KIM CHÂM SONG TỎA

I. Kim Châm Song Tỏa.

Chỉ cho 2 vị Bồ tát: Kim cương châm (Phạm: Vajra-sùci) và Kim cương tỏa (Phạm: Vajra-zfịkhalà) trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 633 thượng), nói: "Kế đến, ở bên phải Bộ Mẫu đặt Đại lực Kim cương châm. (...) Vị Bồ tát này dùng trí tuệ nhất tướng nhất duyên bền chắc sắc bén thấu suốt các pháp cho nên gọi là Kim cương châm. (...) Rồi bên trái Chấp kim cương đặt Kim cương thương yết la (Hán dịch: Kim cương tỏa). Vị Bồ tát này cầm ấn tướng nhiều cái vòng móc liền nhau, 2 đầu có hình cây chày kim cương (...). Ngài dùng trí ấn này thu nhiếp tất cả chúng sinh ương ngạnh khó dạy, làm cho họ không thoái tâm Bồ đề vô thượng, vì thế gọi là Kim cương tỏa.

(xt. Kim Cương Châm Bồ Tát, Kim Cương Tỏa Bồ Tát).

II. Kim Châm Song Tỏa.

Cây kim dùng để khâu cho 2 miếng vải dính lại, tượng trưng ý nghĩa trong và ngoài dung thông vô ngại. Nhóm từ này ví dụ sự và lí, sai biệt và bình đẳng tương tức nhau, cùng 1 thể.

Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng), nói: "Có kim châm song tỏa, đường may bao quát hết".

KIM CỔ

Trống làm bằng kim loại. Có chỗ nói trống chế tạo bằng vàng ròng. Là khí cụ dùng để đánh khi triệu tập đông người. Trong kinh có nói đến các loại trống như: Kim cổ(trống

vàng)ngân cổ(trống bạc)đồng cổ(trống đồng), v.v...
Xưa nay kim cổ, chiêng và nạo bạt được coi là một. Nhưng tại Nhật bản, nạo bạt 2 mặt được gọi là Kim cổ, một mặt thì gọi là Chinh, Phục chinh, Chinh cổ.
[X. phẩm Tu đạt khởi tinh xá trong kinh Hiền ngu Q.10; phẩm Mộng kiến kim cổ sám hối trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4; Loại tụ danh vật khảo Q.317].

KIM CƯƠNG

I. Kim Cương.
Phạm:Vajra.
Pàli:Vajira.
Hán âm: Phạt xà la, Bạt xà la, Bạt chiết la, Phạ nhật ra.
Vật cứng chắc và sắc bén nhất trong các vật chất. Trong các kinh luận, Kim cương thường được dùng để ví dụ vũ khí và đá quí.
1. Dùng kim cương ví dụ vũ khí: Tính kim cương cứng chắc, bén nhọn, có khả năng phá hủy tất cả các vật, nhưng không bị các vật khác phá hoại, như thứ vũ khí của trời Đế thích và Lực sĩ Mật tích cầm ở tay, gọi là Kim cương chử(chày kim cương). Cũng do ý nghĩa ấy mà trong các kinh luận thường có những từ như: Kim cương kiên cố, Kim cương bất hoại, Kim cương thân, Kim cương đính, Kim cương giới, Kim cương tâm (lòng tin bền chắc như kim cương).
Trong Kim cương bát nhã kinh sớ luận toản yếu quyển thượng ngài Chân đế dùng 6 mầu của kim cương để dụ cho thể và dụng của bát nhã (trí tuệ) như sau:
1. Mầu xanh có khả năng tiêu trừ tai ách, dụ chobát nhã có năng lực tiêu trừ

nghiệp chướng.
2. Mầu vàng tùy thuận những điều mong cầu của người, dụ cho công đức vô lậu.
3. Mầu đỏ đối với mặt trời có thể phát sinh ánh sáng như lửa, ví dụ trí tuệ đối với bản giác có thể sinh ra lửa trí vô sinh.
4. Mầu trắng có khả năng làm cho nước đục lắng trong, ví dụ Bát nhã có công năng thanh lọc những vẩn đục về nghi ngờ.
5. Mầu không có thể làm cho người ta đi đứng trong hư không, ví dụ trí tuệ Bát nhã có công năng phá trừ pháp chấp, khiến cho người an trú trong lí chân không.
6. Mầu xanh biếc có khả năng tiêu trừ các thứ độc hại, dụ cho trí tuệ có năng lực trừ sạch 3 độc (tham, sân, si).
Trên đây đều dùng tính cứng chắc của kim cương để ví dụ Thể của Bát nhã; dùng tính bén nhọn của kim cương để dụ cho Dụng của Bát nhã.
Trong Mật giáo, Kim cương cũng thường được dùng để ví dụ vũ khí, như kim cương độc cổ chử (cây chày kim cương có hình 1 chĩa, tam cổ, ngũ cổ, v.v... Các loại vũ khí này thường được dùng làm hình Tam muội da, biểu trưng cho bản thệ hoặc đức nội chứng của các vị tôn, bao hàm các nghĩa: Phá trừ phiền não, tiêu diệt nghiệp chướng và thức tỉnh chúng sinh... Ngoài ra, các thứ vũ khí này còn được dùng làm tiêu biểu cho các loại Tam ma địa trong đó các vị tôn an trụ. Vị lực sĩ cầm chày kim cương gọi là Chấp kim cương, gọi tắt là Kim cương, còn tượng Tứ thiên vương trong các chùa viện thường được gọi là Tứ đại Kim cương.
2. Dùng kim cương ví dụ đá quí: Vì đá kim cương trong suốt không mầu, sáng chói, khi mặt trời chiếu qua thì liền hiện các mầu sắc rực rỡ, ban đêm cũng phát ra ánh sáng, cho nên đá kim cương được coi là quí nhất trong các thứ bảo vật; vì vậy, trong các kinh luận, đá quí kim cương cũng được dùng để ví dụ cho Kim cương tam

muội của hàng Bồ tát.
KIM CƯƠNG
Kim Cổ

Ngoài ra, cứ theo Kim cương đính sớ quyển 1, kim cương có 3 nghĩa: Không thể phá hoại, vật báu trong các vật báu, chiến cụ tốt nhất trong các loại chiến cụ.
Còn theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) và Đại thừa nghĩa chương quyển 9, thì kim cương có 14 tính chất quí: Phá được tất cả vật khác, trong sạch, cứng chắc, tốt nhất, vô giá, khó được, có sức công phá mạnh, chiếu sáng, không định, đứng đầu, năng tập năng ích và vô phân biệt.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.15; Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ; kim cương bát nhã kinh tán thuật quyển thượng, Kim cương tiên luận Q.1; luận Bí mật mạn đồ la thập trụ tâm Q.10; Phạm ngữ tạp danh; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Hi lân âm nghĩa Q.7]. (xt. Kim Cương Nhị Nghĩa).
II. Kim Cương.
Gọi đủ: Kim cương thảo lí.
Dép cỏ đan bằng cói hoặc rơm.
(xt. Kim Cương Thảo Lí).
KIM CƯƠNG ÁI BỒ TÁT
Kim cương ái, Phạm:Vajra-ràga.
Hán âm: Phạ nhật la la già, Phạ nhật ra la nga.
Tạng:Rdo-rje#i.
Cũng gọi Kim cương cung bồ tát, Kim cương thê bồ tát, Năng điều phục giả, Ma la chư dục bồ tát, Ma ha an lạc bồ tát.
Vị Bồ tát ở bên trái đức A súc Như lai trong vòng tròn ở phương đông, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Đại bi kim cương, Li lạc kim cương, Li ái kim cương.
Về chủng tử và hình tượng của vị tôn này thì trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình tượng của vị tôn này có thân mầu da người, 2 tay nâng

mũi tên nằm ngang; chủng tử là (ho#), nghĩa là chúng sinh và Phật chẳng phải hai, mình người vui vẻ; hình Tam muội da là 2 cây chày 5 chĩa dựng song song. Chân ngôn là: "Án bạt chiết ra a ra già hộ".

Trong hội Tam muội da, chủng tử là (kha), hình Tam muội da là trên hoa sen có 2 bạt chiết ra(chày kim cương);chân ngôn là: "A hộc tô pháp". Trong hội Vi tế thì hình tượng vị tôn này tay trái cầm cung, tay phải cầm tên trong tư thế đang bắn.

Trong hộiCúng dường, hình tượng vị tôn này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có chày 3 chĩa; ấn tướng là ngoại phược quyền (10 ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại)đặt ở ngực trái.

Vị Bồ tát này tượng trưng cho sự phát tâm bồ đề mà tự tại thương xót chúng sinh của đức A súc Như lai.

[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG BA LA MẬT BỒ TÁT

Kim cương ba la mật, Phạm: Vajrapàramità. Hán âm: Phạ nhật ra ba la mật; Phạm: Sattva-vajrì, Hán âm: Tát đát ra phạ nhật li. Hán dịch: Hữu tình kim cương nữ, Dũng mãnh kim cương nữ. Tạng: Sems-dpa#i-rdo-rje.

Vị Bồ tát ngồi ở phía đông đức Đại nhật Như lai trong vòng tròn trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới, 1 trong

KIM CƯƠNG BA LA MẬT BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Ái

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2573
bốn bồ tát Ba
la mật.
Vị Bồ tát
này do đức
Phật A súc
sinh ra khi
Ngài ở trong
Tam muội
Kim cương
ba la mật,
biểu thị ý
nghĩa đem
tâm bồ đề bền chắc như kim cương cúng
dường đức Đại nhật Như lai. Mật hiệu là
Kiên cố kim cương, chủng tử là (hùô).
Trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới,
hình tượng và hình Tam muội da của vị tôn
này đều khác nhau: Trong hội Thành thân
hình tượng của vị tôn này là hình thiên nữ
mầu xanh thẫm, tay trái cầm hoa sen, trên
hoa có Phạm khiếp (hộp đựng kinh chữ
Phạm), tay phải chạm đất; hình Tam muội
da là chày 5 chĩa; chân ngôn là: "Án tát đát
phạ phạ nhật lí hồng".
Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này
là tay trái cầm hoa sen, trên hoa có linh
(chuông nhỏ); trong hội Cúng dường thì 2
tay cầm hoa sen, trên hoa có cái chày 5 chĩa.
[X. kinh Kim cương đính Q.trung; Lược
thuật kim cương đính du già phân biệt
Thánh vị tu chứng pháp môn; kinh Kim
cương đính du già trung lược xuất niệm tụng
Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân
thực Q.trung].
KIM CƯƠNG BÀN
Chỉ cho cái mân hình trái tim, làm bằng
kim loại có 3 chân, dùng để đặt linh (chuông
nhỏ) kim cương và 3 loại chày kim cương (1
chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa)khi tu pháp. Đây là 1
trong những pháp cụ của Mật giáo.

Tên gọi Kim cương bàn không thấy trong
các kinh và
nghi quĩ, mà
chỉ thấy câu
"Kim cương
bàn tử nhất
khẩu" trong bộ
Ngự thỉnh lai mục lục do ngài Không hải
người Nhật bản soạn. Cái mâm này có giống
với cái mâm được sử dụng hiện nay hay
không thì không thể biết chắc được.
[X. Nhũ vị sao Q.1, Q.16].
KIM CƯƠNG BẢO BỒ TÁT
Kim cương bảo, Phạm: Vajra-ratna.
Hán dịch: Phạ nhật ra ra đát na.
Tạng:Rdorje-rin-chen.
Cũng gọi Kim cương thai Bồ tát.
I. Kim Cương Bảo Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía trước đức Bảo sinh
Như lai trong vòng tròn phương nam trên
Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1
trong 37 vị tôn Kim cương giới, 1 trong 16
vị Đại bồ tát. Mật hiệu là Đại bảo kim cương,
Như ý kim cương, Khố tạng kim cương.
Về hình tượng và chủng tử của vị tôn
này, trong các hội đều khác nhau. Như
trong hội Thành thân thì hình tượng là thân
mầu da người, tay trái kết ấn Dữ nguyện,
tay phải cầm vật báu, chủng tử là (oô),
hìnhTam muội da là vật báu 3 hạt ngọc có
ngọn lửa cháy;
ấn tướng là 2
nắm tay hợp
lại, dùng 2
ngón trỏ làm
thành hình
báu. Chân
ngôn là: "Án
phạ nhật ra ra
đát na án".
Cứ theo
Lược thuật
KIM CƯƠNG BẢO BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Ba La Mật
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bàn Kim Cương
Bồ Tát Kim Cương Bảo I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

kim cương đính du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn, thì nhờ có sự gia hộ của bồ tát Kim cương bảo mà hành giả chứng được trí vô nhiễm.

II. Kim Cương Bảo Bồ Tát.

Vị Bồ tát ngồi trong vòng tròn phía nam trong hội Tứ ấn thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, đại biểu cho Trí ấn tam muội da trong 4 loại Trí ấn. Là 1 trong 4 vị Bồ tát thân cận đức Đại nhật Như lai.

Hình tượng vị tôn này là tay phải kết ấn Dữ nguyện, tay trái cầm viên bảo châu đặt ở trước ngực. Ấn tướng là ấn Kim cương châm; chân ngôn là: "Tát phược mục nại lam minh bất lật dạ bạc phược đổ".

Vị Bồ tát này là thân chuyển xuống của đức Bảo sinh Như lai, tượng trưng cho vạn hạnh thu nhiếp muôn pháp sau khi phát tâm bồ đề.

[X. kinh Kim cương đính Q.1; phẩm Nhất thiết Như lai nội hộ ma kim cương nghi quĩ trong kinh Du già du kì; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ].

KIM CƯƠNG BẢO GIỚI

I. Kim Cương Bảo Giới.

Giới pháp bền chắc không hư hoại. Nhờ thụ trì giới pháp mà phá trừ được phiền não mê vọng, công đức bền chắc như kim cương, không có gì sánh kịp.

[X. kinh Tâm địa quán Q.3].

II. Kim Cương Bảo Giới.

Cũng gọi Nhất tâm kim cương giới.
Chỉ cho giới Bồ tát Đại thừa nói trong kinh Phạm võng. Tức là Nhất tâm tính giới (giới Bồ tát) vốn có, không do tạo tác; một khi đã thụ trì thì không bao giờ mất, có lực dụng rất lớn, không giới nào khác sánh bằng. Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1003 hạ), nói: "Kim cương bảo giới là cội nguồn của tất cả chư Phật và Bồ tát".
Ngoài ra, Kim cương bảo giới cũng là tên khác của Viên đốn giới (10 giới trọng và 48 giới khinh) do ngài Tối trừng người Nhật căn cứ vào thuyết của đại sư Trí khải tông Thiên thai Trung quốc mà lập ra.
(xt. Viên Đốn Giới).

KIM CƯƠNG BẢO TẠNG
Phạm: Vajra-ratna-koza.
Kho báu bền chắc như kim cương, ví dụ cho Đại niết bàn và tâm bồ đề trong sạch của chúng sinh.
Tâm bồ đề trong sạch, bền chắc này có khả năng thành tựu tất cả công đức của Như lai, mặc dầu trôi lăn trong 6 đường, tham sân si trói buộc, nhưng không bao giờ bị phá hoại.
[X. kinh Đại bát niết bàn hậu phần Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.1, Q.2].

KIM CƯƠNG BẢO TỌA
Nguyên chỉ cho cái tòa của đức Phật ngồi khi Ngài thành đạo ở gốc cây Bồ đề. Đời sau, bảo tọa cũng được dùng để chỉ chung cho tòa ngồi của Thuyết pháp sư, Thuyết giới sư và Đạo sư trong các pháp hội.
(xt. Kim Cương Tọa, Cao Tọa).

KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Phạm:Vajracchedikà-prajĩàpàramità -sùtra.
Gọi tắt: Kim cương bát nhã kinh, Kim cương kinh.

KIM CƯƠNG BẢO TỌA
Bồ Tát Kim Cương Bảo II
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2575
Kinh, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8.
Nội dung kinh giải thích rõ lí tất cả pháp vô ngã. Đại khái có thể chia làm 2 phần: Phần đầu từ "Tôi nghe như vầy" đến "quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn". Phần sau từ "Bấy giờ, ngài Tu bồ đề bạch Phật rằng" đến cuối quyển. Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả qua nhiều thời đại thì câu văn và ý nghĩa trong phần đầu và phần cuối của kinh hiển nhiên có những chỗ khác nhau. Ngài Tăng triệu cho rằng phần đầu là nói về Chúng sinh không, phần sau là nói vềPháp không. Còn các ngài Trí khải và Cát tạng thì cho rằng phần đầu là Phật nói cho thính chúng trong hội trước; phần cuối là nói cho thính chúng trong hội sau; phần đầu nói cho hàng lợi căn, phần cuối nói cho hàng độn căn.
Từ xưa đã có rất nhiều nhà giảng nói kinh này, nhất là từ ngài Lục tổ Tuệ năng trở về sau thì kinh này lại càng được coi trọng.
Kinh này có 5 bản dịch khác:
1. Bản do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy(cùng tựa đề).
2. Bản do ngài Chân đế dịch vào đời Trần (cùng tựa đề).
3. Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật kinh(gọi tắt: Kim cương năng đoạn kinh) do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
4. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh(tức là phần Năng đoạn kim cương trong kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 577)do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
5. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh(gọi tắt: Năng đoạn kim cương kinh) do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời

Đường.
Hiện nay có các bản dịch Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Anh, Pháp, Đức, Nhật, v.v... Nguyên bản tiếng Phạm được ấn hành mới nhất là bản của ông Khổng tư (Conze) người Ý.
Kinh này có rất nhiều tác phẩm chú sớ, quan trọng hơn cả thì có: Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận 3 quyển, Luận tụng 1 quyển, Luận thích 3 quyển của ngài Vô trước, Kim cương bát nhã ba la mật kinh chú 1 quyển của ngài Tăng triệu, Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ 1 quyển của ngài Tuệ viễn, Kim cương bát nhã ba la mật sớ 1 quyển của ngài Trí khải; Kim cương bát nhã ba la mật kinh tán thuật 3 quyển của ngài Khuy cơ; Kim cương bát nhã ba la mật giải nghĩa 2 quyển của ngài Tuệ năng.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Quảng hoằng minh tập Q.22; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH
Kinh Kim cương bát nhã ba la mật tiếng Phạm (bản chép tay) Bản khắc kinh Kim cương đời Đường

K
2576
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH LUẬN
Phạm: Vajracchedikà-prajĩapàr= amitopadeza.
Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh luận, Kim cương bát nhã luận.
Tác phẩm, 3 quyển, do bồ tát Thiên thân soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 25.
Đây là sách chú thích bộ Kim cương bát nhã kinh luận tụng của ngài Vô trước. Bộ Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh luận thích do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường là cùng bản tiếng Phạm với bộ này. Nhưng ngài Vô trước còn soạn 1 bộ sách khác có tên là: Kim cương bát nhã luận (cũng gọi: Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận, 2 quyển hoặc 3 quyển) do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy. Bởi thế, sách này chú thích bộ Kim cương bát nhã kinh luận tụng của ngài Vô trước thì e đã truyền lầm giữa 2 bộ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.7, Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.8].
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ
I. Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ.
Cũng gọi Kim cương kinh sớ, Kim cương bát nhã sớ, Kim cương bát nhã ba la mật kinh sớ.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí khải (531-597) tông Thiên thai soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 33.
Đây là bộ sách chú thích kinh Kim cương bát nhã xưa nhất hiện còn. Nội dung giải thích kinh Kim cương theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập và sử dụng phương pháp Ngũ trùng huyền nghĩa để chú giải và chia kinh văn làm 3 phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông. Tuy nhiên, trong sách có rất nhiều điểm không được viên dung, cũng không

đúng với phong cách giải thích của ngài Trí khải, cho nên, có lẽ đã cho người đời sau mượn danh, hoặc do ngài Trí khải giảng, người khác ghi chép.
[X. Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; chư tông chương sớ lục Q.1].
II. Kim Cương Bát Nhã Kinh Sớ.
Cũng gọi Kim cương bát nhã ba la mật kinh lược sớ, Kim cương bát nhã kinh lược sớ.
Tác phẩm, 2 quyển (hoặc 1 quyển), do ngài Trí nghiễm (602-668) soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 33. Là 1 trong những bộ sách chú thích Kim cương bát nhã thịnh hành ở đời Đường.
Ngài Trí nghiễm là Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, cho nên ngài đã đứng trên lập trường "Đồng giáo nhất thừa" của Hoa nghiêm mà giải thích kinh Bát nhã. Nếu nhận xét theo quan điểm của tông Hoa nghiêm về Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Văn tự bát nhã thì ta mới thấy được cái kiến giải độc đáo của ngài Trí nghiễm.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ TẬP NGHIÊM KÍ
Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh tập nghiệm kí.
Tác phẩm, 3 quyển, do ông Mạnh hiến tông soạn vào năm Khai nguyên thứ 6 (718) đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 149.
Nội dung sách này nói về những sự linh nghiệm của việc thụ trì kinh Kim cương bát nhã, chia làm 6 thiên: Thiên Cứu hộ, thiên Diên thọ, thiên Diệt tội, thiên Thần lực, thiên Công đức và thiên Thành ứng. Trong đó, một phần được sao chép ra từ các sách Kim cương bát nhã linh nghiệm kí của Tiêu
KIM CƯƠNG BÁT NHÃ TẬP NGHIÊM KÍ

vũ, Minh báo kí của Đường lâm, Minh báo thập di của Lang dư lệnh, v.v... và một phần do tác giả thấy nghe trong thực tế mà ghi lại. Sách này là bộ Linh nghiệm kí về kinh Kim cương bát nhã xưa nhất hiện còn, cũng là tư liệu quí giá để nghiên cứu tín ngưỡng Phật giáo vào thời Sơ Đường.

KIM CƯƠNG BẤT HOẠI

Kim cương không hư nát. Trong kinh luận thường thấy những câu như Kim cương bất hoại thân, Kim cương bất hoại thắng địa, v.v... đều có nghĩa là bền chắc không hư nát giống như kim cương.

KIM CƯƠNG BỘ

Bộ được tổ thành bởi các vị tôn tay cầm chày kim cương tiêu biểu cho trí đức của Như lai. Là 1 trong 5 bộ Kim cương giới, hoặc 1 trong 3 bộ Thai tạng giới của Mật giáo.

Vì trí tuệ của chư Phật có năng lực phá trừ các phiền não mà Bộ này thì dùng tính chất bén nhọn, chẳng hư hoại của kim cương để ví dụ cho đức trí tuệ năng phá của Như lai, cho nên dùng trí này bao hàm tất cả môn đại trí của Như lai.

Trong 13 viện lớn của Mạn đồ la Thai tạng giới, thì viện Kim cương thủ, viện Trừ cái chướng và 1 phần viện Kim cương bộ ngoài bên phía trái của Đại nhật Như lai ở Trung đài đều thuộc Bộ này. Bộ chủ là Minh vương Hàng tam thế, bộ mẫu là bồ tát Mang mãng kê. Trong Ngũ trí Ngũ Phật của Mạn đồ la Kim cương giới, thì Đại viên kính trí ở phía đông thuộc về Bộ này; bộ chủ là A súc Như lai; bộ mẫu là bồ tát Kim cương ba la mật, có 4 vị Bồ tát thân cận là: Kim cương tát đỏa, Kim cương vương, Kim cương ái và Kim cương hí.

Ngoài ra, 5 vị trời ở phương đông trong 20 vị trời, 250 vị tôn ở phương đông trong

1.000 vị Phật, 4 vị tôn ở phương đông trong 16 vị tôn, v.v... đều thuộc Bộ này. Trong Tam mật thân, khẩu, ý, Bộ này được phối với Ý mật, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 5 chĩa, hình tượng là Kim cương tát đỏa.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; phẩm Tựa kinh Du già du kì; Đại nhật kinh sớ Q.5; Bí tạng kí].
KIM CƯƠNG BỘ CHỦ
Vị tôn đứng đầu bộ Kim cương.
Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo đều có bộ Kim cương, nhưng về vị bộ chủ của mỗi bộ thì có nhiều thuyết khác nhau.
Theo kinh Nhiếp vô ngại và luận Ngũ bộ đà la ni vấn đáp kệ tán tông kí(Không hải), thì bộ chủ Kim cương bộ thuộc Kim cương giới là A súc Như lai. Còn bộ chủ Kim cương bộ thuộc Thai tạng giới thì theo Đại nhật kinh sớ quyển 5, là Kim cương tát đỏa(Chấp kim cương).
Theo Nhiếp đại nghi quĩ quyển 2, bồ tát Kim cương thủ là bộ chủ của Kim cương bộ; Bí tạng kí thì cho rằng Minh vương Hàng tam thế là bộ chủ của Kim cương bộ.
Ngoài ra, Kim cương bộ mẫu là chỉ cho vị tôn chủ về đức năng sinh. Kim cương bộ mẫu của Kim cương giới là bồ tát Kim cương ba la mật, còn Kim cương bộ mẫu của Thai tạng giới là bồ tát Mang mãng kê.
KIM CƯƠNG CA BỒ TÁT
Kim cương ca, Phạm:Vajra-gàtà, Tạng: Rdo-rje-glu.
Hán âm: Phạ nhật ra nghĩ đa, Phạ nhật ra nghê đế.
Cũng gọi: Kim cương ca vịnh đại thiên nữ.
KIM CƯƠNG CA BỒ TÁT

K
2578
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong vòng tròn trung ương, là 1 trong 4 vị Bồ tát nội cúng dường trong 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Vô úy kim cương, Diệu âm kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (gì#), nghĩa là tất cả pháp không tạo tác; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu da trắng, tay trái cầm đàn không hầu, tay phải trong tư thế gảy đàn; hình Tam muội da là cây đàn không hầu kim cương; ấn tướng là 2 cạnh nắm tay sáp lại với nhau đặt ở trước rốn, dần dần nâng lên ngang miệng thì 2 nắm tay xòe ra. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra nghĩ đế nghĩ". Trong hội Tam muội da, thì chủng tử là (khya) nghĩa là ca tụng thừa giáo đại không và lấy đó làm vui; hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây đàn tì bà 6 dây; ấn tướng là ấn Kim cương hợp chưởng, đặt dưới rốn, khi nâng lên đến ngang miệng thì mở ra và ngửa bàn tay lên. Chân ngôn là: "Tuất lộ đát ra táo khế". Còn trong hội Cúng dường thì hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có đàn không hầu.
Cứ theo Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn, thì nhờ sự gia hộ của bồ tát Kim cương ca mà hành giả có được âm thanh mầu nhiệm của Như lai, làm cho người nghe không nhàm chán.
Ngoài ra, vị Bồ tát này là từ trong đức Đại nhật Như lai lưu xuất ra, đem lời ca tiếng hát cúng dường đức Vô

lượng thọ
Như lai là vị
Phật chủ về
Trí tuệ môn thuyết pháp.
[X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG CÂU BỒ TÁT

Kim cương câu, Phạm: Vajràikuza#. Tạng:Rdo-rje lcags-kyu. Hán âm: Phạ nhật ra củ xả, Phược nhật la củ xả.

Vị Bồ tát ngồi ở cửa Đông, lớp thứ nhất của Mạn đồ la Kim cương giới. Là 1 trong 4 vị Nhiếp bồ tát thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Phổ tập kim cương, Triệu tập kim cương, Câu dẫn kim cương.

Vị tôn này dùng tâm bồ đề bền chắc, mạnh mẽ cứu vớt và dẫn dắt chúng sinh ra khỏi đường ác, giống như ngư phủ dùng lưỡi câu để câu cá. Vị tôn này là từ môn hạ chuyển của đức Đại nhật Như lai lưu xuất, chủ về đức nhiếp thủ chúng sinh và triệu tập tất cả Hiền Thánh giáng lâm đạo tràng. Chủng tử là (ja#), nghĩa là các pháp nhân duyên đều vô sinh.

Về hình Tam muội da và chân ngôn, thì trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, thì hình Tam muội da là lưỡi câu kim cương, hình tượng là thân mầu đen, tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm lưỡi câu.

Chân ngôn là:
"Án phạ nhật
ra củ xả
nhược". Trong
hội Tam muội
da, thì hình
Tam muội da
là hoa sen,
trên hoa có
lưỡi câu 3 chĩa.

Chân ngôn là:
KIM CƯƠNG CÂU BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Ca
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Câu
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

"A dạ hi nhược". Trong hội Vi tế, hình tượng là tay phải cầm lưỡi câu 3 chĩa, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi ra và đặt ở cạnh sườn. Trong hội Cúng dường, thì hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có lưỡi câu 3 chĩa. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG CÂU NỮ BỒ TÁT

Kim cương câu nữ, Phạm: Vajràíkuzì. Hán âm: Phạ nhật ra cú thi, Phược nhật la cú thi. Tạng: Rdo-rje lcags-kyu-ma. Vị Bồ tát ở ngôi thứ 2 phía trên hàng thứ nhất trong viện Kim cương thủ, trên Hiện đồ Mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Triệu tập kim cương.

Vị tôn này dùng trí tuệ bát nhã để triệu tập chúng sinh, cho họ trí tuệ thù thắng, giống như ngư phủ dùng lưỡi câu để câu cá. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, cánh tay phải co lại bàn tay ngửa đặt ở ngang ngực gần sát nách, 5 đầu ngón hướng xuống dưới; ngón cái giang thẳng, ngón trỏ hơi xòe ra, tay trái cầm lưỡi câu 3 chĩa, đầu gối trái dựng đứng, mắt hướng về bên phải và nhìn xuống, ngồi trên hoa sen đỏ. Ấn tướng là ấn Đại câu triệu, nghĩa là 2 mu bàn tay đâu lại với nhau, 10 ngón tay đan nhau rồi nắm lại cho các ngón tay nắm trong 2 lòng bàn tay(nội phược), ngón trỏ của tay phải dựng đứng, rồi hơi co lại làm thành hình cái móc câu. Chủng tử là (hùô),

(a#), hình Tam
muội da là móc câu 3 chĩa(có thuyết nói là cây mâu 3 chĩa). Chân ngôn là: "Phẫn nộ qui mệnh chiến noa ma ha lộ sái noa hàm".
Vị tôn này không thấy được ghi trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, mà chỉ thấy được ghi trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển trung. Đây có lẽ đã do người đời sau căn cứ vào đoạn văn nói về quyến thuộc của bồ tát Kim cương bát đỏa trong phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật quyển 5, mà thêm vào.

KIM CƯƠNG CHÂM BỒ TÁT

Kim cương châm, Phạm: Vajra-sùci.
Hán âm: Phạ nhật ra tô chi.
Tạng:Rdo-rje-khab.
Cũng gọi Đại lực kim cương châm bồ tát.
Vị Bồ tát bày ở vị trí thứ 3 phía nam bên ngoài viện Hư không tạng trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Châm, nghĩa là trí tuệ bén nhọn. Vị tôn này có khả năng thấu suốt tất cả các pháp bằng trí tuệ bén nhọn như kim cương, cho nên gọi là Kim cương châm. Mật hiệu là Tinh tiến kim cương, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, ngồi kết già trên hoa sen trắng, bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa và ngón áp út co lại cầm hoa sen, trên hoa có cây
chày 1 chĩa dựng đứng;
bàn tay phải ngửa lên và
hướng về bên phải, các
ngón trỏ, ngón giữa và
ngón áp út hơi co lại.
Chân ngôn là: "Nam ma
tam mạn đa phạt chiết
la noản tát bà đạt ma nễ
phệ đạt nễ phạt chiết ra
tố chỉ phạ ra nêsa ha".

KIM CƯƠNG CHÂM BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Câu Nữ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Bồ Tát Kim Cương Châm
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2580
Phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1 và phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật quyển 5, cho vị tôn này là quyến thuộc của Kim cương tát đỏa thuộc viện Kim cương bộ, chứ không thuộc viện Hư không tạng. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.6].

KIM CƯƠNG CHÂM LUẬN

Phạm:Vajrasùcì.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp xứng (Phạm:Dharmakìrti) soạn, ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung luận này, ngài Pháp xứng đã đứng trên lập trường Phật giáo để phê phán chế độ giai cấp của Ấn độ từ thời đại Phệ đà trở về sau và chủ trương mọi người đều bình đẳng. Trong luận có trích dẫn kinh điển của Bà la môn giáo để phản bác. Đây là 1 bộ luận ngắn gọn, lời văn rất sáng sủa và nguyên bản tiếng Phạm hiện vẫn còn. Năm 1829, nhà học giả Đông phương học người Anh là ông Hà cát lâm (B.H. Hodgson) đã xuất bản nguyên văn tiếng Phạm và bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, còn có bản dịch tiếng Đức, bản dịch tiếng Tây tạng.

Các bản dịch tiếng Hán và tiếng Tây tạng đều cho rằng luận này là do ngài Pháp xứng soạn, nhưng trong lời Tựa và lời Bạt bản tiếng Phạm đều bảo sách này là tác phẩm của ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa). [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục; Áo nghĩa toàn thư Q.8; S. Lévi: Journal Asiatique, 1908].

KIM CƯƠNG CHỬ

Phạm:Vajra.

Hán âm: Phạ nhật la, Phạt chiết ra, Bạt chiết la, Nga đam ra, Phạt xa la.

Chày kim cương. Vốn là loại vũ khí của

Ấn độ đời xưa. Do tính chất cứng chắc của nó có thể đánh phá các loại vật chất khác, giống như kim cương, cho nên gọi là Kim cương chử.

Trong Mật giáo, Kim cương chử tượng trưng cho tâm bồ đề phá trừ phiền não, là vật mà chư tôn vị cầm ở tay hoặc là đạo cụ tu pháp. Các vị tôn thuộc Kim cương bộ trong Hải hội Mạn đồ la đều cầm Kim cương chử. Hành giả Chân ngôn cũng thường mang theo bên mình. Bởi vì Kim cương chử tượng trưng cho trí dụng kim cương của Như lai, có công năng phá trừ ma ngu si vọng tưởng bên trong và các ma chướng ngoại đạo bên ngoài.

Lúc ban đầu, đầu của Kim cương chử rất bén nhọn, nhưng khi được dùng làm pháp cụ thì hình dáng của nó đã thay đổi nhiều. Về chất liệu có nhiều loại, như: bằng vàng, bạc, đồng, sắt, đá, gỗ chiên đàn, xương người, v.v...; về độ dài thì có các loại như: dài 8 ngón tay, 10 ngón, 12 ngón, 16 ngón, 20 ngón, v.v... Về hình dáng cũng có nhiều loại như: Chày 1 chĩa, 2 chĩa, 3 chĩa, 4 chĩa, 5 chĩa, 9 chĩa, chày kim cương yết ma hình người, chày hình tháp, hình báu, v.v... Trong đó, thường thấy nhất là các loại chày 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, lần lượt tượng trưng cho Nhất pháp giới, Tam mật tam thân, Ngũ trí ngũ Phật, v.v... Chày 1 chĩa, chày 3 chĩa, chày 5 chĩa, chày báu và chày hình tháp được gọi chung là "Ngũ chủng chử". Trong đó,

KIM CƯƠNG CHỬ

Tay Kim Cương Chử
Chày Chày Báu Kim Cương 5 chĩa

chày 1 chĩa là hình thức xưa nhất, mũi nhọn rất dài, là vật cầm tay của Lực sĩ Kim cương Mậttích.
Ngoài ra, tay Kim cương chử trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm và 1 trong 108 tay của bồ tát Kim cương tạng vương cũng cầm chày 1 chĩa.
Trong 5 loại chày Kim cương thì chày 1 chĩa tương ứng với Liên hoa bộ, được đặt ở phía tây Đại đàn, 1 chĩa tượng trưng cho Nhất pháp giới. Chày 3 chĩa tương ứng với Yết ma bộ, được đặt ở phía bắc Đại đàn. Thông thường gọi "Phạ nhật ra" là chỉ cho chày 3 chĩa. Còn chày 5 chĩa cũng gọi là Ngũ trí kim cương chử, Ngũ phong kim cương chử, Ngũ phong quang minh, Ngũ cổ kim cương... Năm chĩa biểu thị Ngũ trí Ngũ Phật, trong đó, 1 chĩa tượng trưng cho Thực trí của Phật, còn 4 chĩa kia thì tiêu biểu cho Quyền trí của 4 vị Phật.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc); kinh Đà la ni tập Q.2; Từ thị bồ tát lược tu dũ nga niệm tụng pháp Q.hạ; kinh Kim cương đính Q.2; Đà la ni môn chư bộ yếu mục; Đại nhật kinh sớ Q.6].
KIM CƯƠNG CỬU DỤ
Kinh kim cương bát nhã ba la mật do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy, dùng 9 hiện tượng ví dụ cho tất cả pháp hữu vi để nói rõ sự vô thường, hư ảo của các pháp. Đó là:
1. Tinh dụ(ví dụ như sao): Ban đêm các vì sao sáng tỏ, nhưng ban ngày bị ánh sáng mặt trời lấn át nên đều ẩn mất; ví dụ chúng sinh hôn mê, chấp trước, cho sự thấy biết của mình là sáng suốt, nhưng nếu dùng chính trí soi rọi thì những thiên kiến kia

đều bị tiêu diệt.
2. Ế dụ(ví dụ như mắt có màng): Khi mắt bị đau, có màng che mờ, thì thấy những hình ảnh hư huyễn như hoa đốm; ví dụ cho chúng sinh bị vô minh che lấp, chỉ thấy được những cảnh tượng hữu vi hư vọng.
3. Đăng dụ (ví dụ như đèn): Đèn nhờ dầu mà được đốt sáng không bao giờ tắt; ví dụ vọng thức của chúng sinh nương vào các cảnh giới tham ái nên đời đời sống chết không dứt.
4. Huyễn dụ(ví dụ như huyễn): Các việc huyễn hóa, chợt có chợt không, thể vốn chẳng thực, đó đều do sức chú thuật của huyễn sư(người làm trò ảo thuật) tạo ra; ví dụ cho núi, sông, đất đai ở thế gian đều là hư vọng huyễn hóa do sức hoặc nghiệp của chúng sinh giả hiện mà thôi.
5. Lộ dụ(ví dụ như sương móc): Những giọt sương móc đọng trên cây cỏ chẳng được bao lâu, lúc bị gió thổi thì chỉ trong nháy mắt là tan biến, rơi rụng hết; ví dụ thân giả tạm của chúng sinh, sống ở thế gian đã ngắn ngủi, nhưng bất cứ lúc nào bị ngọn gió vô thường ào đến thì vụt biến mất ngay.
6. Bào dụ(ví dụ như bọt nước): Bọt nước do giọt nước, nước và gió hòa hợp mà thành; ví dụ chúng sinh do 3 pháp căn, cảnh, thức hòa hợp nên có cảnh thụ dụng khổ vui.
7. Mộng dụ(ví như nằm mơ): Ngày theo các cảnh, đêm cảm thấy mộng, mộng do vọng tưởng mà sinh, vốn không có thực thể; ví dụ chúng sinh nghĩ về quá khứ tạo tác các việc, cảnh tuy đã diệt, nhưng tưởng đến liền sinh; tất cả pháp hữu vi cũng đều do mộng tưởng mà thành, giống như cảnh trong giấc mộng.
8. Điện dụ(ví dụ như ánh chớp): Ánh sáng của tia chớp, biến diệt trong chốc lát, ví dụ tất cả các pháp hiện tại, giống như ánh chớp, biến diệt trong khoảnh khắc.
9. Vân dụ(ví dụ như mây): Mây hay làm mưa, nhưng lại biến hiện vô thường, ví dụ

thức A lại da của chúng sinh hàm chứa các
KIM CƯƠNG CỬU DỤ
Chày Hình Tháp

pháp, có năng lực nắm giữ các cảnh giới ở vị lai và biến hiện một cách vô định.

KIM CƯƠNG DẠ XOA MINH VƯƠNG

Kim cương dạ xoa, Phạm: Vajra-yakwa. Hán âm: Phạ nhật ra dược khất sái. Cũng gọi: Kim cương diệm khẩu minh vương, Đại hắc minh vương, Kim cương đạm thực minh vương, Kim cương tận minh vương. Minh vương Kim cương dạ xoa, là giáo lệnh luân thân của đức Như lai Bất không thành tựu ở phương bắc. Một trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo. Vì vị Minh vương này có thể ăn thịt hết tất cả chúng sinh xấu ác nên gọi là Kim cương diệm khẩu, Kim cương tận; vì thân Ngài mầu đen nên gọi là Đại hắc.

Hình tượng vị tôn này thân mầu xanh thẫm, hiện tướng phẫn nộ, có 3 mặt, 6 tay, trên đầu có búi tóc hình bờm ngựa chúa. Mặt chính giữa có 5 mắt, 2 mặt 2 bên đều có 3 mắt, 3 mặt đều há to miệng. Tay thứ 1 bên phải cầm chày 5 chĩa, tay thứ 2 cầm mũi tên, tay thứ 3 cầm thanh kiếm; tay thứ 1 bên trái cầm linh(chuông nhỏ)5 chĩa, tay thứ 2 cầm cái cung, tay thứ 3 cầm bánh xe vàng. Chân phải đứng thẳng, chân trái dơ lên, dưới 2 chân đều giẫm trên hoa sen, toàn thân trang sắc bằng châu báu, lửa bốc cháy hừng hừng.

Mật hiệu là Đạm thực kim cương, Điều phục kim cương, Hộ pháp kim cương; chủng tử là (hùô), nghĩa là khủng bố, hoặc là (ha#) hoặc (vaô); hình Tam muội da là bánh xe yết ma, biểu thị

nghĩa thành tựu sự
nghiệp, có thuyết cho rằng hình Tam muội da là tấm thẻ bằng ngà(dùng làm hiệu lệnh), chuông nhỏ, chày 5 chĩa, thanh kiếm, v.v... Chân ngôn là "Án ma hạ dược khất xoa phạ nhật ra sa đát phạ nhược hồng tông hộc bát la phệ xả hồng".
Ngoài ra, theo Kim cương dược xoa sân nộ vương tức tai đại uy thần nghiệm niệm tụng nghi quĩ, thì vị tôn này là do bồ tát Kim cương thủ hư không khố thị hiện. Còn pháp tu thờ vị tôn này làm Bản tôn để tu, gọi là Kim cương dạ xoa pháp.
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.thượng; Lí thú thích Q.hạ; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; phẩm Đại kim cương diệm khẩu hàng phục nhất thiết ma oán trong kinh Du già du kì].
KIM CƯƠNG DANH
Tạng:Rdo-rje-mií.
Cũng gọi Kim cương danh hiệu, Kim cương hiệu, Mật hiệu, Quán đính danh. Chỉ cho danh hiệu về quả đức của Phật và Bồ tát đã thành tựu thể kim cương bí mật của thân.
Kinh Kim cương đính quyển 1 (Đại 18, 208 thượng), nói: "Tất cả các đức Như lai đối với Đại bồ tát đã thành tựu hết thảy nghĩa đều đặt tên là Kim cương, hiệu là Kim cương giới". Trong Bí tạng kí có ghi danh hiệu Kim cương của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới.
Ngoài ra, khi hành giả Chân ngôn vào đạo tràng quán đính bái kiến Mạn đồ la, nhận quán đính, thì thân của vị ấy liền thành thân kim cương, cho nên cũng được nhận danh hiệu Kim cương.
[X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1].
KIM CƯƠNG DANH

Mình Vương Kim Cương Dạ Xoa

K
2583
KIM CƯƠNG DIÊN THIÊN
Kim cương diện, Phạm: Vajràíkuza#.
Cũng gọi Kim cương trư đầu thiên, Kim cương trư diện thiên, Trư đầu thiên.
Vị tôn thuộc Thiên bộ, ngồi ở vị trí thứ nhất, phía bắc, viện ngoài của Kim cương bộ trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.
Là 1 trong 20 vị trời, chủng tử là (ku) nghĩa là trí đại không bất sinh, hình Tam muội da là móc câu 3 chĩa.
Hình tượng của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau.
Như trong hội Thành thân, thì hình tượng vị tôn này là thân mầu đen(có thuyết nói là mầu đỏ), thân người, đầu lợn (heo), tay trái nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm móc câu 3 chĩa, ngồi trên tòa hình lá sen. Ấn khế là tay phải nắm lại, ngón trỏ dựng đứng rồi hơi co lại ở đầu ngón, làm dáng cái móc câu.
Chân ngôn là: "Án(oô) phạ nhật la củ xả (vajràíkuza, móc câu kim cương) sa phạ hạ (svàhà).
Vị tôn này tương đương với vị tôn Phạ ra hạ (Phạm:Varàha) trong các vị trời ở dưới nước nói trong kinh Đại giáo vương quyển 10.
[X. Bí tạng kí, Kim cương giới thất tập Q.hạ; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng].
KIM CƯƠNG DỤ ĐỊNH
Phạm: Vajropamà-samàdhi.
Cũng gọi Kim cương tam muội, Kim cương diệt định, Kim cương tâm, Đính tam muội.
Chỉ cho Thiền định bền chắc, sắc bén

như kim cương, có năng lực phá trừ tất cả phiền não, cũng như kim cương có thể hủy hoại hết thảy vật chất khác.
Tức là Thiền định của hàng Tiểu thừa Thanh văn hoặc Đại thừa Bồ tát tu tập vào giai đoạn sắp hoàn tất việc đoạn trừ các phẩm phiền não cuối cùng, cũng là tâm sau rốt của người tu theo Tam thừa.
Tu tập định này có khả năng dứt trừ các phiền não cực nhỏ nhiệm, mà chứng ngộ quả vị cao tột, như hàng Thanh văn có thể đạt đến quả A la hán, Bồ tát thì chứng được quả Phật.
Thông thường, gọi các thứ bậc đoạn trừ phiền não là Vô gián đạo, mà gọi các vị từ đó chứng được chân lí là Giải thoát đạo; bởi thế, sinh khởi Kim cương dụ định tương đương với Vô gián đạo, từ đó mà được quả A la hán hoặc quả Phật thì tương đương với Giải thoát đạo. Cho nên, Vô gián đạo có khả năng sinh khởi Kim cương dụ định, cũng gọi là Kim cương vô gián đạo.
[X. luận Đại tì bà sa Q.28; luận Đại trí độ Q.47; luận Câu xá Q.24; luận Thành duy thức Q.10].
KIM CƯƠNG ĐĂNG BỒ TÁT
Kim cương đăng, Phạm: Vajràlokà.
Hán âm: Phạ nhật ra lộ kế, Phạ nhật ra lộ ca.
Tạng: Rdo-rje-snaí-ma.
Cũng gọi: Kim cương quang minh bồ tát, Kim cương trí đăng bồ tát, Đăng bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây bắc của Phương đàn, viện ngoài, trên Mạn đồ la kim cương giới Mật giáo. Một trong 37 vị tôn của Kim cương giới, 1 trong 4 vị Bồ tát Ngoại cúng dường.
Vị Bồ tát này dùng ánh sáng của đèn trí tuệ soi khắp pháp giới, phá trừ vô minh tối tăm cho chúng sinh. Mật hiệu là Phổ chiếu Kim Cương Diện Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
KIM CƯƠNG ĐĂNG BỒ TÁT

K
2584
kim cương,
Trừ ám kim
cương; chủng
tử là (dì#),
nghĩa là tất cả
pháp không
thủ xả.
Hình Tam
muội da và
hình tượng
của vị tôn này
trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình Tam muội da là cây nến báu; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu trắng, 2 tay cầm lò hương; ấn tướng là ấn Kim cương quyền, 2 ngón cái dựng đứng làm hình cây kim. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la lộ kế nễ". Trong hội Tam muội da, thì hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây nến; ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan xen kẽ nhau rồi nắm lại), 2 ngón cái dựng thẳng thành hình cây kim. Chân ngôn là "Tố đế nhạ ngật lí". Trong hội Vi tế, thì hình tượng vị tôn này ở tư thế đang quì, tay phải cầm hoa sen, trên hoa có cây nến...

Vị Bồ tát này là do Phật Vô lượng thọ ở phương Tây thị hiện ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Vì Phật Vô lượng thọ chủ về Trí tuệ môn, cho nên dùng đèn trí tuệ để cúng dường.

[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].

KIM CƯƠNG ĐIỀU PHỤC THIÊN

Kim cương điều phục, Phạm: Vajrajaya.
Hán âm: Phạ nhật la nhạ dã.
Tạng: Rdo-rje rnam-par rgyal-ba.

Cũng gọi: Tượng đầu thiên, Bão đao tì na dạ ca, Tượng đầu đại tướng.
Vị tôn ngồi ở chính giữa, phía bắc của Kim cương bộ ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 20 vị trời thuộc Kim cương giới, chủng tử là (ja).
Hình tượng của vị tôn này trong các hội thuộc Kim cương giới có hơi khác nhau. Như trong hội Thành thân, là đầu voi mình người, ngồi trên lá sen, tay trái cầm gươm, tay phải nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng, hình Tam muội da là hình thanh gươm hoặc là Hoan hỉ đoàn (tên 1 loại bánh); ấn tướng là tay trái nắm lại để ở cạnh sườn, tay phải kết ấn dao. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la nhạ dã sa phạ hạ". Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ, thì Kim cương điều phục thiên là 1 trong các Tì dạ ca ở 4 phương, cũng gọi là Kim sắc già na bát để, tay trái cầm hạt ngọc lưu li trắng, tay phải cầm gậy báu. Vị trời này tức là trời Trì thắng, hiệu là Tối thắng kim cương, 1 trong các vị trời đi trên hư không nói trong kinh Đại giáo vương quyển 10.
[X. Hiền kiếp thập lục tôn; Bí tạng kí].

KIM CƯƠNG ĐÍNH
Danh từ gọi chung các kinh, các Hội thuộc Kim cương giới trong Mật giáo.
Kim cương có 2 nghĩa: Cứng chắc và sắc bén. Cứng chắc ví dụ cho lí thể của thực tướng bất tư nghị, thường trụ bất hoại; sắc bén ví dụ cho trí dụng của Như lai, có công năng phá trừ phiền não chướng ngại, chứng ngộ chân lí tột cùng. Đính có nghĩa tốt đẹp nhất, tôn quí nhất. Tức giáo nghĩa Kim cương

KIM CƯƠNG ĐÍNH
Bồ Tát Kim Cương Đăng

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Kim Cương Điều Phục Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

là tôn quí nhất trong pháp Đại thừa, cũng giống như phần đỉnh đầu của con người. Kim cương đính vốn ví dụ cho trí đức của Như lai, mà sự thuyết pháp trong 18 hội thuộc Kim cương giới là pháp môn mở bày trí tuệ của Phật, vì thế, trước tên gọi của các pháp hội và kinh điển thuộc Kim cương giới đều có kèm thêm danh từ Kim cương đính.

Ngoài ra, đứng về phương diện sâu xa mà nói, thì Kim cương đính cũng chỉ cho tâm thể bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, thường còn không hư hoại, có khả năng thành tựu viên mãn các công đức. Tâm thể ấy là tối tôn, tối thắng, vô thượng.

[X. Kim cương đính kinh sớ (Tứ giác) Q.1].

KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ TRUNG LƯỢC XUẤT NIỆM TỤNG KINH

Gọi tắt: Lược xuất kinh, Lược xuất niệm tụng kinh.

Kinh, 4 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 18.

Kinh này là phần tinh yếu được rút ra từ 10 vạn bài tụng của kinh Kim cương đính (bản đầy đủ), vì thế gọi là kinh Lược xuất. Kinh này cùng với kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương đều là những kinh điển trọng yếu của Mật giáo.

Nội dung kinh này nói về tư cách của người và đàn để truyền trao pháp Quán đính; chỉ rõ thời gian, nơi chỗ trì tụng chân ngôn và phép trì tụng, nhập định, v.v... Kế đến, nói về việc 37 vị tôn theo thứ tự sinh ra từ tâm của tất cả Như lai. Nói sơ lược về pháp quán Ngũ tướng thành thân, pháp Quán đính, đồng thời, nói rõ về nghi thức vào đàn Quán đính và phép hộ ma Quán đính, v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh

nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ TRUNG PHÁT A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ TÂM LUẬN

Gọi tắt: Kim cương đính phát Bồ đề tâm luận, Phát bồ đề tâm luận, bồ đề tâm luận, Du già tổng trì giáo môn thuyết bồ đề tâm quán hành tu trì nghĩa.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32. Là bộ luận trọng yếu của Mật tông.

Nội dung luận này lập 3 môn: Hành nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa để trình bày về hành tướng của tâm bồ đề. Trong đó, dùng Hành nguyện bồ đề tâm đem lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh hữu tình, dùng thắng nghĩa Bồ đề tâm quán xét tất cả pháp không tự tính; dùng Tam ma địa quan sát tướng trạng của "Hành", tức chỉ cho các pháp quán Nhật nguyệt luân và Ngũ tướng thành thân.

Phổ thông, mọi người đều cho rằng luận này do ngài Long thụ soạn, nhưng trong luận có nhiều chỗ trích dẫn kinh Đại nhật, Đại nhật kinh cúng dường pháp, Đại nhật kinh sớ, v.v... do đó ta có thể suy đoán là tác phẩm này được soạn vào thời ngài Nhất hạnh(Tổ sư của Mật tông)đời Đường trở về sau.

[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

KIM CƯƠNG ĐÍNH KINH

Bộ kinh nói về pháp môn Kim cương giới của Mật giáo. Kinh này cùng với kinh Đại nhật được gọi chung là Nhị bộ kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 18.

Kinh này có 2 loại: Loại đầy đủ và loại tóm lược, hiện chỉ còn loại tóm lược và có 3 bản dịch khác nhau:

1. Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại

KIM CƯƠNG ĐÍNH KINH

giáo vương kinh 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, là bản được lưu truyền rất rộng.
2. Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng kinh, cũng gọi Lược xuất kinh, 4 quyển, do ngài Kim cương trí dịch xong vào năm Khai nguyên 11 (723) đời Đường. Do đó, ta có thể suy đoán là nguyên bản đã được soạn vào cuối thế kỉ VII ở Nam Ấn độ.
3. Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội giáo vương kinh, 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống.
Nội dung các bản kinh này trình bày về những nghi quĩ tu hành rất đặc biệt và bí mật của Mật giáo, khiến cho hành giả có thể mau chóng chứng nhập cảnh giới Phật, Bồ tát. Bản tiếng Phạm hiện nay không còn.
Kinh Kim cương đính được nói trong 18 hội ở 14 chỗ. Sau, bồ tát Long thụ mở tháp sắt ở miền Nam Thiên trúc, được ngài Kim cương tát đỏa trao cho 10 vạn bài tụng của kinh này, rồi truyền lại cho ngài Long trí, Kim cương trí. Nhưng ngài Kim cương trí trên đường đáp thuyền đi Trung quốc gặp gió bão, nên phần lớn kinh điển đã bị trôi mất, phần còn lại được phiên dịch và lưu bố hiện nay chỉ là một phần nhỏ trong đó mà thôi.
Tương truyền, kinh Kim cương đính có 4 loại:
1. Bản pháp nhĩ hằng thuyết.
2. Bản an trí trong tháp.
3. Quảng bản (bản đầy đủ) 10 vạn bài tụng.
4. Lược bản (bản rút bớt) 4 nghìn bài tụng, tức phẩm Tứ đại thuộc hội đầu trong 18 hội.
[X. Kim cương đính du già thập bát hội

chỉ qui; Kim cương đính kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng].

KIM CƯƠNG ĐÍNH LIÊN HOA BỘ TÂM NIỆM TỤNG NGHI QUĨ

Cũng gọi Kim cương giới nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm nghi quĩ, Liên hoa bộ tâm quĩ, Liên hoa bộ nghi quĩ.

Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Bất không phiên dịch vào đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 18.

Nội dung nói về nghi thức niệm tụng, cúng dường các vị tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới; theo thứ tự nói rõ ấn khế, chân ngôn của các vị tôn trong hội Thành thân, hội Yết ma, hội Tam muội da, hội cúng dường, v.v... Xưa nay, phần nhiều phối hợp nghi quĩ này với Mạn đồ la của 6 hội trong phẩm đầu kinh Kim cương đính(bản đầy đủ). Ngoài ra, kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương, 2 quyển, do ngài Bất không dịch, là cùng bản tiếng Phạm với nghi quĩ này.

[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

KIM CƯƠNG ĐÍNH NHẤT THIẾT NHƯ LAI CHÂN THỰC NHIẾP ĐẠI THỪA HIỆN CHỨNG ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Cũng gọi: Kim cương đính du già chân thực đại giáo vương kinh, Kim cương đính đại giáo vương kinh, Kim cương đính kinh, Tam quyển bản đại giáo vương kinh, Giáo vương kinh, Nhiếp Đại thừa hiện chứng kinh.

Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18. Một trong 5 bộ kinh bí mật.

Đây là kinh biệt dịch nói về Đại mạn đồ la thứ nhất trong 6 Mạn đồ la của hội đầu

trong 18 hội thuộc kinh Kim cương đính 10 vạn bài tụng (bản đầy đủ), là Thánh điển căn bản của Mật tông. Thông thường, khi nói tắt "Kim cương đính kinh" tức là chỉ cho kinh này.
Nội dung kinh này nói sơ lược về việc đức Như lai vào chính định Kim cương trong Kim cương giới, việc xuất sinh 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, lễ tán Như lai, nghi thức và pháp tắc kiến lập Đại mạn đồ la Kim cương giới, phép hướng dẫn đệ tử vào Mạn đồ la và nói về Yết ma mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, v.v.....
Ngoài ra, cùng tên với kinh này còn có bản 2 quyển, cũng do ngài Bất không dịch, là cùng bản tiếng Phạm với Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ. Lại nữa, kinh Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo vương, 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống, thì là toàn bộ của hội đầu trong 18 hội kinh Kim cương đính (bản đầy đủ), cũng gọi Tống dịch giáo vương kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh, Đại giáo vương kinh.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

KIM CƯƠNG ĐỒ HƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương đồ hương, Phạm: Vajragandhà. Hán âm: Phạ nhật ra kiện đà, Phược nhật ra nghiễn đề.
Tạng:Rdo-rje-dri.
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông bắc Phương đàn viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 vị bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thanh lương kim cương, Thắng tịnh kim cương, chủng tử là (ga#), nghĩa là không tạo tác.
Hình tượng và hình Tam muội da của vị

tôn này trong
các hội đều
khác nhau.
Như trong
hội Thành
thân, hình
tượng vị tôn
này là Thiên
nữ, thân mầu
xanh, tay trái
cầm hộp
hương xoa, tay phải ở trong tư thế đang xoa hương; hình Tam muội da là hộp hương xoa ở trên hoa sen; ấn tướng là 2 tay đều nắm lại rồi mở ra và dùng bàn tay xoa hương vào ngực. Chân ngôn là "Án phạ nhật ra nghiễn đế ngược". Trong hội Vi tế, thì tay phải vị tôn này nắm lại, tay trái cầm hộp hương xoa. Trong hội Cúng dường, thì 2 tay cầm hoa sen, trên hoa đặt hộp hương xoa. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nga đa nghiễn đà bố nhạ dương già tam mẫu nại ra tát phát ra noa tam ma duệ hồng".

Vị Bồ tát này do Bất không thành tựu Như lai ở phương bắc thị hiện ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bất không thành tựu Như lai tức là Phật Thích ca, vì làm lợi ích chúng sinh mà xuất hiện ở cõi nhơ nhớp vẩn đục, nên dùng hương xoa để cúng dường.

[X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ

Phạm: Kani-krodha.

Cũng gọi: Kim cương nhi.

Vị tôn ngồi ở vị trí thứ 5, hàng thứ 3 phía trên, thuộc viện Kim cương bộ trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu KIM CƯƠNG ĐỒNG TỬ Bồ Tát Kim Cương Đồ Hương

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2588
là Sự nghiệp kim
cương. Có thuyết
nói vị tôn này là hóa
thân của Phật A di
đà, hoặc cho là đồng
thể với Minh vương
Ô sô sa ma.
Hình tượng vị
tôn này thân mầu
da người, hiện
tướng phẫn nộ,
chân trái giơ cao, 2 tay giang rộng, tay trái
cầm chày Kim cương, tay phải kết ấn Thí vô
úy(ban cho sự can đảm)hướng xuống phía
dưới, chân phải đạp lên hoa sen, đầu có vòng
ánh sáng, tóc dựng lên tua tủa trông như
ngọn lửa bốc cháy. Chủng tử là (hùô),
hình Tam muội da là chày 3 chĩa hoặc chày
1 chĩa. Chân ngôn là: "Hồng phạ nhật la
câu ma la ca ni độ ni hồng hồng phấn tra".
Trong các Nghi quĩ, hình tượng vị tôn này
có nhiều loại: Thân mầu vàng thì gọi là
Hoàng đồng tử, thân mầu xanh thì gọi là
Thanh đồng tử…. Ngoài ra, vị tôn này còn có
hình tượng đang từ trong biển cả vọt lên,
thân mầu phệ lưu li, có 6 tay 3 mắt, đầu đội
mũ báu, chân trái đạp hoa sen trên núi báu,
chân phải chìm dưới mặt biển, hình tượng
này được gọi là Thanh đồng tử, nhưng không
thấy ghi trong
kinh Đại nhật
và các nghi quĩ
của Thai tạng
giới.
Trong kinh
Thánh ca ni
phẫn nộ Kim
cương đồng tử
bồ tát thành
tựu nghi quĩ

quyển thượng
có nói, đồng tử
Kim cương là
hóa thân của Kim cương tát đỏa, có lẽ căn
cứ vào thuyết đó mà các vị A xà lê đời sau
đã thêm đồng tử này vào Mạn đồ la của
Kim cương tát đỏa.
Nếu thờ vị tôn này làm bản tôn mà tu
các pháp Tức tai; Điều phục v.v..... thì gọi là
pháp Kim cương đồng tử. Tu theo pháp này
thì được các công đức như: Lợi ích trong đời
mạt pháp, hiện tướng tất địa, hiện thân Kim
cương nhi, thấy chư Phật, được của báu,
không còn sợ hãi, được ghi nhớ lâu không
quên v.v.....
[X. kinh Thánh ca ni phẫn nộ Kim cương
đồng tử bồ tát thành tựu nghi quĩ Q.trung;
kinh Kim cương đồng tử trì niệm; Vô lượng
thọ Phật hóa thân đại phẫn tấn câu ma la
kim cương niệm tụng du già nghi quĩ pháp].
KIM CƯƠNG GIỚI
Phạm:Vajra-dhàtu
Hán âm: Phạ nhật ra đà đô.
Tạng:Rdo-rje-dhyiís.
Đối lại: Thai tạng giới.
Gọi tắt: Kim giới.
Theo quan điểm của Mật giáo, hết thảy
muôn vật trong vũ trụ đều do đức Đại nhật
Như lai hiển hiện, trong đó, phần biểu hiện
về mặt trí đức của Ngài gọi là Kim cương
giới, còn phần biểu hiện về mặt lí tính của
Ngài thì gọi là Thai tạng giới. Đây là hai bộ
căn bản của Mật giáo.
Trí đức nội chứng của Như lai, thể rất
bền chắc, không bị phiền não làm hoen ố,
phá hoại, giống như kim cương cứng chắc,
không bị các vật khác làm hư nát, vì thế,
Kim cương giới có đủ các nghĩa: Trí, quả,
thủy giác, tự chứng, v.v..... Trái lại, lí tính của
Như lai tồn tại ở trong tất cả, do đại bi nuôi
đỡ, giống như thai nhi trong bụng mẹ hoặc
như một hột sen ẩn chứa trong hoa sen, cho
nên ví như Thai tạng; do đó, Thai tạng giới

bao hàm các nghĩa: Lí, nhân, bản giác, hóa
KIM CƯƠNG GIỚI
Đồng Tử Kim Cương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
Đồng Tử Kim Cương (Thanh Đồng Tử)

tha, v.v..... Nếu phối hợp Kim cương giới với 5 trí thì chia làm 5 bộ là: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ; nếu phối hợp Thai tạng giới với 3 đức: Đại định, đại bi, đại trí, thì chia làm 3 bộ là: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ.

Theo kinh Kim cương đính, nếu Kim cương giới được biểu hiện bằng tranh vẽ, thì gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Còn theo kinh Đại nhật, nếu Thai tạng giới được biểu hiện bằng tranh vẽ, thì gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới. Kim cương giới và Thai tạng giới gọi chung là Chân Ngôn lưỡng bộ hoặc là Kim Thai lưỡng bộ, là 2 mặt căn bản nhất của Mật giáo. Nếu 2 bộ được xem như là đối lập nhau, thì gọi là Lưỡng bộ tương đối; còn nếu được xem là 1 thể thì gọi là Lưỡng bộ bất nhị. Về vấn đề này, Đông Mật của Nhật bản chủ trương 2 bộ vốn bất nhị, cho nên không lập riêng "pháp bất nhị", nhưng Thai Mật thì lập riêng "pháp bất nhị" gọi là pháp Tô tất địa.

Ngoài ra, trong 2 pháp sắc, tâm thì Kim cương giới thuộc tâm pháp; trong 6 đại đất, nước, lửa, gió, không, thức thì Kim cương giới thuộc thức đại. Ấn khế chung của Kim cương giới là ấn Ngũ cổ chử (ấn chày 5 chĩa). Về phổ hệ truyền thừa của Kim cương giới, thì bắt đầu từ đức Đại nhật Như lai, rồi lần lượt đến các ngài: Kim cương tát đỏa, Long mãnh, Long trí, Kim cương trí, Bất không v.v.....

[X. kinh Kim cương đính Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn bí sao Q.7; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Mạn Đồ La).

KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

Phạm: Vajra-dhàtu-maịđala

Cũng gọi: Tây mạn đồ la, Quả mạn đồ la, Nguyệt luân mạn đồ la.

Một trong 2 bộ Mạn đồ la của Mật giáo,

nền tảng là kinh Kim cương đính.
Hiện đồ Mạn đồ la Kim cương giới gồm 9 hội Mạn đồ la cấu tạo thành, vì thế còn được gọi là Cửu hội mạn đồ là, Kim cương cửu hội, Kim cương giới cửu hội mạn đồ la. Trong 9 hội, thì 7 hội trước là phẩm Kim cương giới, trong đó 6 hội đầu là Luân thân tự tính của đức Đại nhật Như lai, hội thứ 7 là Luân thân chính pháp của Ngài; hội thứ 8 và thứ 9 thuộc phẩm Hàng tam thế, đều biểu thị Luân thân giáo lệnh của đức Đại nhật Như lai. Cả 9 hội trên đây, gọi chung là Mạn đồ la Kim cương giới. Bức vẽ của Mạn đồ la này lấy phía trên làm phương Tây, 2 chiều ngang và dọc đều chia làm 3 phần, tổng cộng có 9 ô tức thành 9 hội. Trong hình vẽ này, nếu căn cứ vào ý nghĩa Hạ chuyển môn(môn hướng xuống) "Từ quả hướng xuống nhân", thì hội thứ nhất ở chính giữa là hội Thành thân, từ đó, theo thứ tự hướng xuống đi theo phía bên trái như sau:
1. Hội Thành thân, cũng gọi là Yết ma: Đại mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Hội này dùng 5 cái vòng tròn, bày xếp theo hình chữ..., trong mỗi vòng tròn vẽ 1 đức Phật; vòng ở chính giữa là đức Đại nhật Như lai, chung quanh Ngài là 4 vị bồ tát Ba la mật; ở 4 phương đều có nguyệt luân(vòng mặt trăng), trong mỗi nguyệt luân vẽ 1 vị Phật, mỗi vị Phật có 4 Bồ tát thân cận, tổng cộng có 16 Bồ tát; ngoài ra, còn có 4 bồ tát Nội cúng dường, 4 bồ tát Ngoại cúng dường, 4 vị Nhiếp bồ tát, các vị trời hộ trì Mật giáo và 1.000 đức Phật ở kiếp Hiền v.v..... tổng cộng có 161 vị tôn vây chung quanh đức Đại nhật Như lai. Hình vẽ của hội Thành thân này được biểu thị cho thực tướng của quả Phật.
2. Hội Tam muội da, cũng gọi họi Yết ma: Tam muội da mạn đồ la trong 4 loại Mạn đồ la. Là hình thức các vị tôn dùng như vật cầm tay, ấn khế, v.v... để tượng trưng cho bản thệ của các Ngài; chẳng hạn tháp Đa bảo tượng trưng cho thân Tam muội da

của đức Đại nhật Như lai, cây chày kim
KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

cương 5 chĩa được đặt ngang dưới thân tháp, là hình Tam muội da biểu thị cho 5 trí hiển hiện. Hình Tam muội da của 4 vị Phật ở 4 phương theo thứ tự là: Phật A súc phương Đông là chày kim cương dựng đứng, Phật Bảo sinh phương Nam là bảo châu, Phật A di đà phương Tây là hoa sen, Phật Bất không thành tựu phương Bắc là Yết ma. Còn các vị Bồ Tát cũng đều dùng hình Tam muội da để tượng trưng bản thệ của các Ngài. Hội Tam muội da có tất cả 73 vị tôn mà vị trí được sắp xếp đại khái cũng giống như hội Thành thân.

3. Hội Vi tế, cũng gọi hội Yết ma, hội Kim cương vi tế: Pháp mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Tức thân Tam muội da của chư tôn đều hòa nhập vào nhau để hiển bày nghĩa "Đức tính của một vị tôn có đầy đủ đức tính của các vị tôn", cho nên Mạn đồ la này biểu thị chư tôn đều có đầy đủ trí dụng vi tế của 5 trí. Hội này tổng cộng có 73 vị tôn.

4. Hội Cúng dường, cũng gọi hội Đại cúng dường. Là Yết ma mạn đồ la trong 4 loại mạn đồ la. Hội này trình bày nghi thức chư tôn cúng dường lẫn nhau, cho nên, ngoại trừ 5 đức Phật, còn có các vị Bồ tát khác đều nắm tay trái, tay phải cầm hoa sen, trên hoa đặt hình Tam muội da. Hội này cũng có tất cả 73 vị tôn.

5. Hội Tứ ấn: Biểu thị nghĩa "Tứ mạn bất li", tức hội này bao quát tất cả 4 loại mạn đồ la. Hình vẽ là: Đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, 4 phương vẽ 4 vị: Kim cương tát đỏa, Quan âm, Hư không tạng và Tỳ thủ yết ma; ở 4 góc của 4 vòng tròn lớn vẽ hình Tam muội da(chày 5 chĩa, bảo châu, hoa sen, yết ma) của 4 bồ tát Ba la mật và hình Tam muội da(chày 3 chĩa, tràng hoa, đàn không hầu, yết ma) của 4 Bồ tát: Kim cương hí, Kim

cương man, Kim cương ca, Kim cương vũ. Đức Đại nhật Như lai trong bức vẽ tượng trưng cho chỗ nương tựa của 4 loại mạn đồ la, còn 4 bồ tát Ba la mật thì theo thứ tự tượng trưng cho 4 loại mạn đồ la. Hội này tổng cộng có 13 vị tôn.

6. Hội Nhất ấn: biểu thị nghĩa chư tôn của 4 loại mạn đồ la đều qui về tính hải bất nhị. Hình vẽ chỉ đơn thuần biểu hiện có 1 vị tôn: Đức Đại nhật Như lai, đặc biệt được dùng trong phép tu Đại nhật. Đại nhật Như lai an tọa trong Đại nguyệt luân ở giữa bức vẽ, đầu đội mũ báu Ngũ Phật, mình mặc áo trời mầu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, tượng trưng nghĩa Pháp thân duy nhất đầy đủ 5 trí.

7. Hội Lí thú, cũng gọi hội Tát đỏa, hội Phổ hiền. Hội này biểu thị nghĩa Đại nhật Như lai hiện thân Kim cương tát đỏa đem chính pháp giáo hóa chúng sinh. Trong bức vẽ, Kim cương tát đỏa đầu đội mũ báu Ngũ trí ngồi ở chính giữa, 4 phương là 4 vị Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn và ở 4 góc là 4 vị Kim cương nữ: Ý sinh, Kế lí cát la, Ái lạc và Ý khí. Viện Ngoài thì vẽ 4 vị Nhiếp bồ tát và 4 vị bồ tát Nội cúng dường là: Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca và Kim cương vũ. Nhưng vị trí của các bồ tát Nội cúng dường, Ngoại cúng dường của hội này đặc biệt khác với các hội khác, đó là biểu thị nghĩa Nội, Ngoại dung hợp, không ngăn ngại. Hội này có tất cả 17 vị tôn.

8. Hội Hàng tam thế yết ma, gọi tắt là hội Hàng tam thế: Biểu thị nghĩa Đại nhật Như lai hiện thân giận dữ để hàng phục những chúng sinh ương ngạnh khó dạy. Trong bức vẽ, đức Đại nhật Như lai an trú trong ấn Trí quyền, ngự ở chính giữa, hiện tướng hàng phục 4 loài ma(Ngũ ấm ma, Phiền não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn phương là 4 vị Phật và 16 vị Bồ tát cũng đều nắm tay và hiện tướng giận dữ, nhất là Kim cương tát đỏa thị hiện thân hình đặc biệt khác lạ, đó

là tướng Minh vương phẫn nộ hàng tam thế với 3 mặt 8 tay. Ở 4 góc của Kim cương bộ ngoài, vẽ 4 vị Đại minh vương: Kim cương

KIM CƯƠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

dược xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Bất động, hoặc vẽ hình tướng 4 bà vợ của 4 vị Đại minh vương là; Sắc, Thanh, Hương, Vị. Hội này tổng cộng có 77 vị tôn.

9. Hội Hàng tam thế tam muội da: Biểu thị nghĩa bản thệ của đức Đại nhật Như lai là hàng phục trời Đại tự tại. Cách bài trí chư tôn trong hội này hoàn toàn giống với hội Hàng tam thế ở trên, chỉ có vị trí của hình Tam muội da là khác nhau mà thôi. Bởi vì hội Hàng tam thế thì biểu hiện thân tướng đầy đủ sự nghiệp của chư tôn, mà hội này thì biểu hiện đức nội chứng của chư tôn. Trong bức vẽ, hình Tam muội da của Kim cương tát đỏa là bánh xe có 8 găm(nan hoa), là một khí cụ dùng để phá dẹp, tượng

trưng cho tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh. Còn trời Đại tự tại trong bức vẽ thì tượng trưng cho căn bản vô minh, bởi thế, hội này biểu hiện uy nghi dùng ánh sáng của trí tuệ thanh tịnh xua tan bóng tối vô minh ô nhiễm trong nội tâm của hành giả.

Nếu nói theo môn thượng chuyển "Từ nhân hướng tới quả", thì ý nghĩa của các hội là biểu thị thứ tự tu hành của Bồ tát hoặc của hành giả Chân ngôn, tức là thứ tự đoạn trừ hoặc chướng và khai phát tâm địa như sau:

1. Hội thứ nhất, đảo ngược thứ tự mà chỉ cho hội Hàng tam thế tam muội da, tức là Minh vương Hàng tam thế tự hiện hình Tam muội da, hàng phục 3 độc tham, sân, si để dẹp trừ chướng nạn gây trở ngại cho việc hành đạo.
2. Do hình Tam muội da biến làm thân Yết ma, hiện tướng đại phẫn nộ, chân trái đạp lên trời Đại tự tại, tượng trưng đoạn trừ phiền não chướng; chân phải đạp lên Ô ma (vợ của trời Đại tự tại), tượng trưng đoạn trừ sở tri chướng. Đây tức là hội Hàng tam thế yết ma.
3. Hai hội trước đã trừ 3 độc, 2 chướng, mà ngộ được lí thú Bát nhã. Như vậy, tất cả 17 vị tôn bao gồm Dục, Xúc, Ái, Mạn, v.v... tượng trưng cho tâm trong, cảnh ngoài đều thị hiện cái thể của Bát nhã ngay từ ban đầu vốn chẳng sinh. Đây tức là hội Lí thú.
4. Khi pháp quán Ngũ tướng thành thân được thành tựu, thì tự thân hành giả tức là thể của bản thôn Đại nhật Như lai, thu nhiếp tất cả chư tôn vào 1 thể duy nhất. Đây tức là hội Nhất ấn.
5. Hành giả phải được sự gia hộ của 4 vị Phật, thì mới có thể quyết định thành Phật, lúc ấy, 4 vị Phật hiện ra trước, vây quanh

Đại nhật Như lai. Đây tức là hội Tứ ấn.
6. Các vị tôn đều dâng mũ báu, tràng hoa, v.v... cúng dường đức Đại nhật Như lai để biểu hiện nghi thức cúng dường chư Phật. Đây tức là hội Cúng dường.
7. Do chư tôn hiển hiện Tha thụ dụng thân mà có Hiện trí thân, Kiến trí thân, Tứ minh, v.v... để hiển bày tướng vào khắp trong Thiền định kim cương vi tế. Đây tức là hội Vi tế.
8. Trong Đạo tràng quán, kết ấn Như lai quyền, từ văn tự chủng tử mà chuyển biến thành hình Tam muội da. Đây tức là hội Tam muội da.
9. Lại từ hình Tam muội da chuyển biến mà thành thân yết ma của Tì lô giá na Như lai. Đây tức là hội Yết ma.
Toàn thể 9 bộ tổng cộng có 1461 vị tôn, gồm 136 vị Phật, 297 vị Bồ tát, 4 vị tôn hiện thân giận dữ, 4 vị thần Chấp kim cương và 120 vị tôn thuộc Kim cương bộ ngoài.
Ngoài thứ tự của các hội được sắp xếp như trên ra, còn có nhiều thuyết khác, trong đó có thuyết Mạn đồ la biểu thị "Tự chứng hóa tha chiết phục nhiếp thụ bất nhị" được sắp xếp theo thứ tự như sau: Thứ nhất hội Tát đỏa(hội Lí thú), thứ hai hội Hàng tam thế, thứ ba hội Hàng tam thế tam muội da, thứ tư hội Tứ ấn, thứ năm hội Cúng dường, thứ sáu hội Yết ma(hội Vi tế), thứ bảy hội Nhất ấn, thứ tám hội Thành thân(hội Yết ma), thứ chín hội Tam muội da. Thứ tự này biểu thị ý nghĩa từ tự chứng đi đến hoá tha, rồi từ hoá tha trở về tự chứng.
[X. phẩm Đại quán đính mạn đồ la trong Tôn thắng Phật đính tu du già pháp nghi quĩ Q.hạ; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới chư tôn tiện lãm Q.1; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.7, Q.5].

KIM CƯƠNG GIỚI TAM THẬP THẤT TÔN
Cũng gọi: Tháp trung tam thập thất tôn.
Ba mươi bảy vị tôn được bày xếp trong

hội Thành thân, thuộc Mạn đồ la Kim cương
KIM CƯƠNG GIỚI TAM THẬP THẤT TÔN

giới của Mật giáo. Đó là:
1. Năm đức Phật: Đại nhật Như lai, A súc Như lai, Bảo sinh Như lai, Vô lượng thọ Như lai, Bất không thành tựu Như lai.
2. Bốn vị bồ tát Ba la mật: Tức 4 vị thân cận đức Đại nhật Như lai, từ Đại nhật Như lai sinh ra, biểu thị đức Định của 4 đức Phật, đó là: Bồ tát Kim cương ba la mật, bồ tát Bảo ba la mật, bồ tát Pháp ba la mật và bồ tát Yết ma ba la mật. Bốn vị Bồ tát này theo thứ tự là mẹ sinh ra và nuôi nấng 4 đức Phật: A súc, Bảo sinh, Vô lượng thọ và Bất không thành tựu.
3. Mười sáu vị Đại bồ tát:
- Bốn vị thân cận A súc Như lai: Kim cương tát đỏa, bồ tát kim cương Vương, bồ tát kim cương Ái và bồ tát kim cương Hỷ.
- Bốn vị thân cận Bảo sinh Như lai: Bồ tát kim cương Bảo, bồ tát kim cương Quang, bồ tát kim cương Chàng và bồ tát kim cương Tiếu.
- Bốn vị thân cận Vô lượng thọ Như lai: Bồ tát kim cương Pháp, bồ tát kim cương Lợi, bồ tát kim cương Nhân, bồ tát kim cương Ngữ.
- Bốn vị thân cận Bất không thành tựu Như lai: Bồ tát kim cương Nghiệp, bồ tát kim cương Hộ, bồ tát kim cương Nha, bồ tát kim cương Quyền.
4. Tám vị bồ tát Cúng dường, chia ra Nội và Ngoại:
- Bốn vị Nội cúng dường: Bồ tát kim cương Hi, bồ tát kim cương Man, bồ tát kim cương Ca và bồ tát kim cương Vũ. Bốn vị Bồ tát này do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường 4 vị Phật.
- Bốn vị Ngoại cúng dường: Bồ tát kim cương Hương, bồ tát kim cương Hoa, bồ tát kim cương Đăng và bồ tát kim cương Đồ hương. Bốn vị Bồ tát này do 4 vị Phật sinh

ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai.
5. Bốn vị Nhiếp bồ tát: Bồ tát kim cương Câu, bồ tát kim cương Sách, bồ tát kim cương Tỏa và bồ tát kim cương Linh. Bốn vị Bồ tát này từ trong tâm đức Đại nhật Như lai lưu xuất, có nhiệm vụ nhiếp hóa dẫn dắt tất cả chúng sinh vào Mạn đồ la, biểu thị đức hóa tha, trao cho pháp quả địa (quả vị).
Về vấn đề xuất sinh của 37 vị tôn, thì theo Lí thú thích và Bí tạng kí, như đã nói ở trên, cho rằng từ Đại nhật Như lai sinh ra 4 bồ tát Ba la mật, từ 4 bồ tát Ba la mật sinh ra 4 vị Phật. Tuy nhiên, còn có các thuyết khác, như kinh Kim cương đính, Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa và luận Bồ đề tâm, v.v... thì cho rằng từ Đại nhật Như lai sinh ra 4 vị Phật, rồi từ 4 vị Phật sinh ra 4 bồ tát Ba la mật. Còn Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn thì cho rằng 36 vị tôn đều do Đại nhật Như lai sinh ra. Lại theo Bí tạng kí thì 4 bồ tát Nội cúng dường là do 4 vị Phật sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai, còn 4 bồ tát Ngoại cúng dường thì do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường 4 vị Phật. Ngoài ra, 16 vị Đại bồ tát chủ về Tuệ đức, nên gọi là Tuệ môn thập lục tôn; còn 4 bồ tát Ba la mật, 8 bồ tát Cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát thì chủ về Định đức, nên gọi là Định môn thập lục tôn.
[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.7; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Kim cương đính liên hoa bộ tâm lược thuật nghi quĩ; Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ Q.1].

KIM CƯƠNG HI BỒ TÁT
Kim cương hi, Phạm:Vajra-làsì, Vajralàzye. Hán âm: Phạ nhật ra la tây.

KIM CƯƠNG HI BỒ TÁT

K
2594
Tạng: Rdo-rje- #dsin-ma.
Cũng gọi Kim cương hi hí đại thiên nữ.
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông nam trong
nguyệt luân trung ương. Một trong 4 bồ tát
Nội cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim
cương giới Mật giáo. Mật hiệu la Phổ kính
kim cương.
Chủng tử,
hình tượng
của vị tôn này
trong các hội
đều khác
nhau. Như
trong hội
Thành thân
thì chủng tử
là (ha#),
nghĩa là các
pháp lìa nhân quả; hình Tam muội da là
lưỡi câu 3 chĩa cong về phía trái; hình tượng
là Thiên nữ, thân mầu đen, 2 tay đều nắm
lại và để ở 2 bên cạnh sườn, đầu hơi cúi và
hơi hướng về bên trái. Chân ngôn là: "Án
phạ nhật ra la tế hộ". Trong hội Tam muội
da, chủng tử là (ti), nghĩa là tam muội đại
lạc như như bình đẳng; hình Tam muội da
là chày kim cương dựng đứng trên hoa sen;
ấn tướng là Ngoại phược quyền(10 ngón tay
đan nhau rồi nắm lại ở bên ngoài), 2 ngón cái
dựng thẳng. Chân ngôn là: "Ma ha ra để".
Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay
cầm hoa sen, trên hoa sen dựng chày 3 chĩa.
Bồ tát này từ Đại nhật Như lai sinh ra
để cúng dường đức A súc Như lai ở phương
đông, vì A súc Như lai chủ về đức của tâm
bồ đề bền chắc như kim cương nên dùng vị
Bồ tát có hình tướng vui vẻ để cúng dường
Ngài.
Nhờ sự gia bị của vị tôn này mà hành giả
được đầy đủ về pháp thụ dụng và được tự

tại về trí thụ dụng.
[X. kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính lược xuất du già trung niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG HỈ BỒ TÁT

Kim cương hỉ, Phạm: Vajra-sadhu
Hán âm: Phạ nhật ra sa độ.
Tạng:Rab-tu-dga#-bahi rgyal-po (vua Hoan hỉ).
Cũng gọi: Kim cương xưng bồ tát, Kim cương thiện tai bồ tát, Hoan hỉ vương bồ tát, Ma ha duyệt ý bồ tát, Diệu tát đỏa thượng thủ bồ tát, Kim cương thủ bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức A súc Như lai trong nguyệt luân ở phương đông trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thiện tai kim cương, Tán thán kim cương, An lạc kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (sa#), nghĩa là quán xét lí thường trụ kiên cố bất sinh bất diệt; hình Tam muội da là 2 tay nắm lại đặt ngang nhau, mỗi nắm tay duỗi ngón tay trỏ làm như dáng khảy móng tay; hình tượng mầu da người, 2 tay nắm lại để trước ngực. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra sa độ sách". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (dhu), biểu hiện tâm đại hoan hỉ do tự chứng Pháp giới tam muội; ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp lại, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại), 2 ngón trỏ trong tư thế khảy mỏng tay. Chân ngôn là: "Sa độ sa độ". Trong hội Cúngdường,

hình tượng 2
KIM CƯƠNG HỈ BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Hi
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Hỉ
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

tay cầm hoa sen, trên hoa có vật báu. Trong hội Vi tế, hình tượng là tay trái nắm lại, tay phải trong tư thế khảy móng tay.
Bồ tát Kim cương hỉ tượng trưng cho cái đức bồ đề tâm của A súc Như lai, đức này thương xót và cứu giúp tất cả chúng sinh, cho nên biểu hiện tướng mình, người đều được vui mừng.
Nếu được vị Bồ tát này gia hộ thì hành giả sẽ sinh tâm khao khát những pháp lành mà không nhàm chán, dù thấy một việc thiện nhỏ, cũng liền khen ngợi, tán thán.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG HOA BỒ TÁT
Kim cương hoa, Phạm: Vajra-puwpà. Hán âm: Phạ nhật ra bổ sáp bế, Phạ nhật ra bổ sắt ba.
Tạng:Rdo-rje-me-tog.
Cũng gọi Kim cương tán hoa bồ tát, Kim cương diệu hoa bồ tát, Kim cương giác hoa thị nữ bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong Phương đàn của viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, 1 trong 4 vị bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Diệu sắc kim cương, Thanh tịnh kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (oô), nghĩa là tất cả pháp lưu chú không sinh diệt; hình tượng là hình Thiên nữ, thân mầu vàng lợt, tay cầm hoa tươi; hình Tam muội da là giỏ đựng đầy hoa; ấn tướng là 2 tay kết Kim cương quyền, sau đó ngửa lên

vàxòe ra như dáng đang dâng hiến. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra bổ sáp bề án”. Trong hội Tam muội da thì chủng tử của vị tôn này cũng giống như hội Thành thân, hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có rải hoa, ấn tướng là 2 tay kết ấn Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại), sau đó mở ra và ngửa lên. Chân ngôn là: “Phá la nga nhị”. Trong hội Vi tế, hình tượng là hình Thiên nữ ngồi quì, tay bưng lá sen, trên lá sen có hoa sen búp(chưa nở). Vị tôn này là Bảo sinh Như lai sinh ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Bảo sinh Như lai chủ về muôn đức mở bày nên dùng hoa đẹp để cúng dường.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG HỢI MẪU

Vị thần bản tôn trong pháp tu của phái Ca nhĩ cư thuộc Mật tông Tây tạng, là Minh phi của Thượng lạc kim cương.
Hình tượng của vị thần này là thân người đàn bà, đầu lợn (heo) cùng với Thượng lạc kim cương đang ôm nhau.

KIM CƯƠNG HƯƠNG BỒ TÁT

Kim cương hương, Phạm: Vajra-dhùpà. Hán âm: Phạ nhật ra đỗ bế Tạng:Rda-rje-bdug-pa.
Cũng gọi Kim cương thiêu hương bồ tát, Kim cương phần hương bồ tát.

KIM CƯƠNG HƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Hoa
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2596
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông nam trên Phương đàn của viện Ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, là 1 trong 4 vị bồ tát Ngoại cúng dường thuộc 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Vô ngại kim cương, Tốc tật kim cương, Đoan nghiêm kim cương.
Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì chủng tử là (a#), nghĩa là xa lìa các phiền não. Hình tượng là hình Thiên nữ, mình mầu đen, 2 tay cầm lư hương có cán; hình Tam muội da là lư hương báu. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra độ bề a". Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là lư hương trên hoa sen; chân ngôn là: "Bát ra ha la nễ nễ". Tronghội Vi tế, hình tượng của vị tôn này ở tư thế ngồi quì, 2 tay cầm lư hương có cán, hình hoa sen. Trong hội Cúng dường, 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có lư hương. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nga đa độ ba bố nhạ dương già tam mẫu nại tát phát ra noa tam ma duệ hồng".
Vị tôn này từ thân A súc Như lai ở phương đông lưu xuất để cúng dường Đại nhật Như lai. Đức Phật A súc chủ về tâm bồ đề bền chắc và lấy trí hoan hỉ vô ngại làm bản thệ; vì hương thơm biểu trưng cho trí tuệ này nên dùng hương để cúng dường. [X. kinh Kim cương đính du già trung

lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Kim cương đính Q.2; Lược thuật Kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Đại giáo vương Q.4].

KIM CƯƠNG KẾT GIÀ

Cũng gọi Kim cương già.

Ngồi bán già. Một trong những tư thế ngồi thiền.

Kinh Thủ hộ quốc giới quyển 2 (Đại 19, 530 thượng), nói: "Phải ngồi theo tư thế Kim cương kết già, nghĩa là chân phải gác lên vế trái, giữ thân ngay thẳng".

[X. kinh Nhất tự đính luân vương Q.4].

(xt. Bán Già Phu Tọa).

KIM CƯƠNG KHẨU

Miệng kim cương. Ví dụ lời nói của đức Như lai chắc thật như kim cương.

Kinh Anh lạc bản nghiệp quyển thượng (Đại 24, 111 thượng) nói: "Lúc bấy giờ, đức Phật Thích ca mâu ni dùng lời nói chắc thật như kim cương(kim cương khẩu) để chỉ dạy bồ tát Kính thủ.

KIM CƯƠNG KHỞI ẤN

Cũng gọi Giác khởi ấn, Khởi ấn, Kinh giác Phật ấn, Kinh giác ấn, Kinh giác nhất thiết Như lai ấn, Phát ngộ khế, Phát ngộ nhất thiết Phật đại khế, Phổ thỉnh kinh giác nhất thiết Thánh chúng ấn.

Ấn tướng và chân ngôn dùng để đánh thức tất cả Thánh chúng đang nhập định Kim cương hầu phụng thỉnh các Ngài đến đạo tràng hộ niệm cho hành giả.

Lúc hành giả tu pháp, sau khi quán tưởng chư Phật rồi thì kết tụng ấn minh này. Ấn tướng là 2 tay kết Kim cương quyền, 2 ngón út móc vào nhau, 2 ngón trỏ dựng đứng, đầu ngón tay chạm nhau, đưa lên 3 lần. Trong đó, 2 ngón út móc vào nhau biểu thị ý nghĩa "Lí bên trái, Trí bên phải", Pháp

KIM CƯƠNG KHỞI ẤN

Bồ Tát Kim Cương Hương

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

thân vô ngại dung hợp với nhau; ba lần cử động ngón trỏ biểu thị ý nghĩa thức tỉnh chư Phật đang nhập định để thỉnh các Ngài xuất định. Tức là trước hết đánh thức Thánh chúng trong đạo tràng, kế đến đánh thức Thánh chúng trong 3 nghìn đại thiên thế giới, sau cùng đánh thức Thánh chúng nhiều như số bụi nhỏ trong bất khả thuyết thế giới ở 10 phương. Khi kết ấn này thì niệm chân ngôn: "Án phạ nhật ra để sắt tra". Ngoài ra, theo kinh Lược xuất quyển 1, thì đây là ấn minh mà hành giả kết tụng lúc thức dậy, tức là hành giả thường quán tưởng thân mình là thân kim cương Phổ hiền, vì vậy, khi đi ngủ, phải quán tưởng là mình vào định Kim cương và khi thức dậy phải quán tưởng là ra định Kim cương.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; kinh Giáo vương Q.thượng; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ; Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Kim cương đính kinh Đa la bồ tát niệm tụng pháp; Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng].

KIM CƯƠNG KINH CƯU DỊ

Cũng gọi Kim cương bát nhã kinh cưu dị.

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Đoàn thành thức soạn vào niên hiệu Khai thành năm đầu (836) đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 149.

Cưu dị nghĩa là sưu tập những truyện linh dị đã bị thất lạc. Sách này phỏng theo hình thức của bộ "Kim cương kinh linh nghiệm kí" 3 quyển, mà ghi chép những việc linh nghiệm của 21 vị tăng tục thụ trì kinh Kim cương từ giữa đời Đường về sau như: Trương tề khâu, Vương hiếu liêm, v.v.. sách này là tư liệu có giá trị để nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Kim cương ở thời kì

giữa đời Đường.

KIM CƯƠNG KINH GIẢI NGHĨA

I. Kim Cương Kinh Giải Nghĩa.

Cũng gọi Kim cương kinh chú giải, Kim cương kinh khẩu quyết, Lục tổ giải nghĩa, Lục tổ khẩu quyết.

Kinh sớ, 2 quyển, do Lục tổ Tuệ năng ở Tào khê giảng thuật vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 38. Đây là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập.

Ở đầu quyển đề: "Kim cương bát nhã ba la mật kinh tự".

Quyển thượng từ phần Pháp hội nhân do thứ 1 đến phần Vô vi phúc thắng thứ 11. Quyển hạ từ phần Tôn trọng chính giáo thứ 12 đến phần Ứng hóa phi chân thứ 32.

Bài tựa ở đầu quyển thượng có giải thích rằng: Kim cương tức là tính Phật, Bát nhã tức là Đại trí tuệ, Ba la mật tức là đến bờ kia, lìa tướng sinh diệt, Kinh là con đường dẫn đến quả Phật. Vì muốn khiến cho chúng sinh lìa tướng sinh diệt, phá trừ vọng tưởng ngu si, để đạt đến diệu cảnh Niết bàn, được Đại trí tuệ, cho nên chỉ ra con đường dẫn đến quả Phật.

Lời văn trình bày trong bộ sớ giải này gọn gàng, sáng sủa và dễ hiểu.

II. Kim Cương Kinh Giải Nghĩa.

Kinh sớ, 2 quyển, do ông Từ hòe đình soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 92. Là sách chú thích kinh Kim cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập.

Về nội dung, trước hết là lời tựa của ông Hoàng lạc và phần nói về nguồn gốc kinh Kim cương của Từ hòe đình, kế đến là liệt kê, xếp loại những sách được dùng để tham khảo và trích dẫn 6 nguyên tắc về yếu pháp tụng kinh; tiếp theo là chia làm 3 phần Chú, Luận và Giảng để giải thích chính văn. "Chú" là giải thích các câu và chữ trong văn

kinh, "Luận" là phân tích và đoán định ý nghĩa cốt yếu trong văn kinh, còn "Giảng" thì bắt chước khẩu khí của Như lai để diễn bày nghĩa rốt ráo của kinh Kim cương bát nhã; cuối cùng là giải thích theo từng loại và giải thích tổng quát. Trong phần này, soạn giả cho rằng kinh Kim cương là yếu chỉ bí mật tâm truyền của Phật và Tổ, lấy thanh tịnh làm thể, phát tâm làm dụng và lấy như như bất động làm cứu cánh.

KIM CƯƠNG KINH LỤC THÍ

Sáu thí dụ trong kinh Kim cương. Tức là: Như chiêm bao, như ảo thuật, như bọt nước, như bóng sáng, như sương móc và như tia chớp. Sáu thí dụ này nhằm nói lên tính chất không, vô thường của tất cả pháp hữu vi.

Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung)

"Tất cả pháp hữu vi
Như chiêm bao trò dối
Như bọt nước bóng sáng
Như sương móc ánh chớp
Nên quán xét như thế".

(xt. Thí Dụ).

KIM CƯƠNG KINH NGHĨA SỚ

Cũng gọi: Kim cương bát nhã kinh nghĩa sớ, Kim cương bát nhã sớ.

Kinh sớ, 4 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào khoảng năm Khai hoàng 9-17 (589-597) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Nội dung chia làm 10 khoa, 9 khoa trước trình bày về ý nghĩa trọng yếu của kinh Kim cương, khoa thứ 10 giải thích chính văn. Lời văn rõ ràng, đầy đủ, có trích dẫn nhiều tư liệu.

KIM CƯƠNG KINH TÁN THUẬT

Gọi đủ: Kim cương bát nhã kinh tán thuật.

Kinh sớ, 2 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33. Là sách chú thích kinh Kim

cương bát nhã theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập.
Trong bộ sách này, ngài Khuy cơ đứng trên lập trường của tông Pháp tướng để giải thích Không quán của Bát nhã, cho nên đây là bộ chú sớ rất quan trọng để tìm hiểu về quan niệm "Không" của các nhà Duy thức.
KIM CƯƠNG LINH
Cũng gọi Kim linh.
Cái linh(chuông nhỏ có quả lắc)dùng để đốc thúc chúng sinh tinh tiến tu tập và cung thỉnh chư Phật, Bồ tát xuất định, giáng lâm đàn tràng để gia hộ hành giả trong khi tu pháp. Là 1 trong những pháp cụ của Mật giáo.
Cán linh để cầm là hình chày Kim cương, cho nên căn cứ vào hình dáng của cán mà có 5 loại linh khác nhau: Linh 1 chĩa, Linh 3 chĩa, Linh 5 chĩa, Linh báu và Linh hình tháp. Năm loại linh này và 5 loại chày đều được đặt ở các vị trí tương ứng trên Đại đàn tu pháp. Cái linh được dùng để tiễn chư tôn khi tu pháp xong, gọi là Hậu linh. Linh biểu thị cho ý nghĩa thuyết pháp, bởi thế, nếu dùng 5 loại linh để chỉ cho 5 trí, thì 5 loại linh này tượng trưng cho cái dụng thuyết pháp bên ngoài
của 5 trí 5 Phật.
Ngoài ra, kinh
Vi diệu Mạn đồ la
quyển 5 do ngài
Thiên tức tai dịch,
có nêu 2 loại linh
là Linh 9 chĩa(linh
của Minh vương
Phẫn nộ biến hóa)
và Linh 7 chĩa
(linh của Minh
KIM CƯƠNG LINH
Linh Hình Tháp Linh 1 Chĩa

vương Kim cương phẫn nộ).
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Nhiếp đại nghi quĩ Q.1].

KIM CƯƠNG LINH BỒ TÁT
Kim cương linh, Phạm: Vajràveza.
Hán âm: Phạ nhật ra phệ xả.
Tạng:Rdo-rje-dbab-pa.
Cũng gọi là Biến nhập bồ tát, Nhiếp nhập bồ tát, Triệu nhập bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Phương đàn ở viện Ngoài trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Nhiếp bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới.
Mật hiệu là Giải thoát kim cương, Hoan hỉ kim cương, chủng tử là (ho#), nghĩa là tất cả đều vui mừng.
Hình Tam muội da và chân ngôn của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình Tam muội da là cái linh kim cương; hình tượng là mầu xanh, tay trái nắm lại đặt ở chỗ cạnh sườn, tay phải duỗi ngón cái, ngón trỏ và các ngón khác co lại để ở trước ngực. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra phệ xả hộc". Trong hội Tam muội da thì hình Tam muội da là cái linh 3 chĩa ở trên hoa sen; chân ngôn là: "Kiện tra á á". Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là 2 tay đều cầm linh kim cương. Vị tôn này tượng trưng cho sự chân thực, vui mừng hớn hở khi nhiếp thủ chúng sinh, giống như khi ngư phủ bắt được cua cá.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; kinh Chư Phật

cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG LỢI BỒ TÁT

Kim cương lợi, Phạm: Vajra-tìkwịa. Hán âm: Phạ nhật ra để khất sái noa Tạng:Rdo-rje-ral-gri. Cũng gọi Kim cương thụ trì bồ tát, Ma ha diễn bồ tát, Ma ha khí trượng bồ tát, Văn thù sư lợi bồ tát, Kim cương tạng bồ tát, Kim cương thậm thâm bồ tát, Kim cương giác bồ tát.

I. Kim Cương Lợi Bồ Tát.

Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên phải đức Vô Lượng thọ Như lai trong nguyệt luân phía tây trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới. Mật hiệu là Bát nhã kim cương, Trừ tội kim cương. Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này có thân mầu vàng ròng, tay trái cầm hoa, trên hoa có hộp kinh, tay phải cầm thanh gươm sắc bén; chủng tử là (dhaô), nghĩa là trí pháp giới đại không; hình Tam muội da là thanh gươm sắc. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra để khất sắt noa đạm". Trong hội Tam muội da chủng tử của vị tôn này là (da), nghĩa là trí tuệ Trung đạo vi diệu không lấy không bỏ; chân ngôn là: "Nậu khư thiết na". Trong hội Cúngdường, hình tượng của vị tôn này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có thanh gươm sắc. Chân ngôn là: "Án tát phạ đát tha nghiệt đa bát ra chỉ nhạ ba la mật đa tị niết hạ lệ tát đô tát đô nỗ nhĩ ma ha cụ sa nỗ nghê đạm".

Vị Bồ tát này là thân hạ chuyển(thân hoá độ chúng sinh)của đức Như lai Vô lượng thọ, tượng trưng cái đức ban gươm trí tuệ sắc bén cho chúng sinh. Thân Ngài mầu vàng

KIM CƯƠNG LỢI BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Linh
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

K
2600
ròng là biểu
thị tướng
thành tựu
Phật trí viên
mãn; tay trái
cầm hộp
kinh tượng
trưng cho
việc giữ gìn
trí Phật ở
trong định;
tay phải cầm gươm sắc biểu thị ý nghĩa dùng
trí Phật đoạn trừ hoặc chướng. Nếu được sự
gia hộ của vị Bồ tát này, thì hành giả có thể
dùng gươm Bát nhã ba la mật dứt trừ phiền
não tạp nhiễm của mình và người.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Đại
giáo vương Q.3 (bản dịch của ngài Thí hộ),
kinh Kim cương đính du già trung lược xuất
niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Chư Phật cảnh
giới nhiếp chân thực Q.trung].
II. Kim Cương Lợi Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở phía tây trong 5 vị Đại
lực bồ tát nói trong kinh Nhân vương bát
nhã.
Vị Bồ tát này tay cầm thanh gươm kim
cương, phóng ra ánh sáng rực rỡ che chở
cho đất nước. Gươm biểu thị ý nghĩa có năng
lực đoạn trừ nghiệp chướng câu sinh(sinh
ra đã có rồi) của mình và người khác.
KIM CƯƠNG LUÂN
I. Kim Cương Luân.
Chỉ cho Mật giáo. Mật giáo được gọi là
Kim cương thừa, còn luân nghĩa là Pháp
luân, vì thế gọi là Kim cương luân.
Mật giáo tự cho giáo pháp của mình là
thù thắng hơn cả và giáo pháp ấy cứng chắc
như kim cương.
II. Kim Cương Luân.
Chỉ cho kim luân ở đáy của địa tầng trên

cùng.
Cứ theo luận Câu xá quyển 11, Khí thế gian được cấu tạo thành bởi 3 lớp: Phong luân là lớp dưới cùng, bề mặt rất rộng, dày 16 lạc xoa; trên đó là Thủy luân, bề dày chỉ có 8 lạc xoa, lớp 1 trên cùng là Kim luân, bề mặt ngưng kết thành vàng, trên Kim luân có 9 núi, 8 biển, 4 châu. Chỗ tận cùng của Kim luân gọi là Kim luân tế.
[X. Vô lượng thọ Như lai hành cúng dường nghi quĩ].
III. Kim Cương Luân.
Chỉ có tòa kim cương nơi đức Thích ca ngồi khi thành đạo. Tòa này ở trên mặt đất, còn đế tòa được đặt trên Kim luân.
KIM CƯƠNG LỰC SĨ
Phạm:Vajrapàịibalin.
Hán âm: Bà xà ba la ni bà lí ti.
I. Kim Cương Lực Sĩ.
Vương tử Pháp ý con vua Dũng quận ở đời quá khứ.
Cứ theo Hội Kim cương lực sĩ trong kinh Bảo tích quyển 9, thủa xưa, Chuyển luân Thánh vương tên là Dũng quận có 1.000 người con và 2 vương tử là Pháp ý và Pháp niệm; Pháp ý nguyện rằng khi nào 1.000 vị Thái tử thành Phật, thì mình sẽ là Kim cương lực sĩ, ở gần bên Phật, nghe những pháp bí yếu của chư Phật. Vua Dũng quận lúc bấy giờ chính là đức Định quang Như lai trong quá khứ, 1.000 vị Thái tử tức là 1.000 đức Phật trong kiếp Hiền, còn vương tử Pháp ý chính là Kim cương lực sĩ, tên là Mật tích, cho nên cũng gọi là lực sĩ Kim cương Mật tích. Lực sĩ Mật tích, hoặc gọi là Na la diên, vì ngài có sức rất mạnh.
II. Kim Cương Lực Sĩ.
Chỉ cho Kim cương và Lực sĩ.
Cứ theo phẩm Chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật, thì Kim cương là chỉ cho thần thủ hộ Bất khả việt, còn gọi là Nan thắng kim cương; Lực sĩ là chỉ cho thần thủ hộ

Bồ Tát Kim Cương Lợi
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Tương hướng, cũng gọi là Đối diện kim cương. Hai vị thần thủ hộ này thường được gọi là "Nhị Vương Tôn", là những thần Kim cương thờ ở 2 bên cửa chùa. Cũng có nơi lập "Hữu bật Kim cương" và "Tả phụ Mật tích". Hữu bật tức là trời Na la diên, vì vị thần trời này có sức rất mạnh, xua đuổi được tất cả quỉ thần. Còn Tả phụ tức là lực sĩ Kim cương Mật tích.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật; kinh Đà la ni tập Q.12]. (xt. Nhị Vương Tôn, Na La Diên Thiên).

KIM CƯƠNG MAN BỒ TÁT
Kim cương man, Phạm: Vajra-màla.
Hán âm: Phạ nhật ra ma lê.
Tạng: Rdo-rje-#phreí-ba.
Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam trong nguyệt luân trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 4 vị bồ tát Nội cúng dường, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Diệu nghiêm kim cương, nghĩa là dùng tràng hoa để trang nghiêm. Bồ tát này do đức Đại nhật Như lai sinh ra để cúng dường Bảo sinh Như lai; Bảo sinh Như lai chủ về đức muôn hạnh phúc trí cho nên dùng chuỗi anh lạc kim cương để cúng dường Ngài.
Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này là hình Thiên nữ, mình mầu vàng nhạt, 2 tay cầm vòng hoa nâng ngang ngực, chủng

tử là (traỉ),
nghĩa là không cáu bẩn, không cao thấp; hình Tam muội da là vòng hoa báu kim cương; ấn tướng là 2 tay nắm lại trong tư thế đang vắt vòng hoa từ trán rủ xuống sau ót. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra ma lê đát la tra".
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

KIM CƯƠNG MINH VƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương minh vương, Phạm: Vidyottama.
Hán âm: Vĩ nễ dã đa ma.
Hán dịch: Minh vương chí cao.
Vị Bồ tát ngồi ở ngoài cùng phía bên phải trong viện Tô tất địa trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Trì minh kim cương.
Hình tượng vị tôn này mình mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, chắp tay, ngón út và ngón áp út co lại, móng tay tiếp sát nhau, 2 ngón trỏ mở ra, 2 ngón cái hợp lại, để ở trước ngực và hướng xuống dưới; chủng tử là (ka); chân ngôn là: "Án phạ nhật ra vĩ nễ dã la nhạ sa ha".
[X. Chư thuyết bất đồng kí Q.6; Bí tạng kí; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

KIM CƯƠNG NA LA DIÊN THÂN
Na la diên, Phạm:Nàràyaịa.
Thân thù thắng của Phật, Bồ tát. Vì thân của Phật và Bồ tát cứng chắc, giống như kim cương, không một vật gì khác làm hư hoại

KIM CƯƠNG NA LA DIÊN THÂN
Bồ Tát Kim Cương Man
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Bồ Tát Kim Cương Minh Vương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

được. Còn sức mạnh của các Ngài thì cũng giống như sức mạnh của trời Na la diên, thế nên gọi là Kim cương na la diên thân. [X. kinh Đại bảo tích Q.10]. (xt. Na La Diên Thiên).

KIM CƯƠNG NGHIỆP BỒ TÁT

Kim cương nghiệp, Phạm: Vajrakarman. Hán âm: Phạ nhật ra yết ma. Tạng: Las-thams-cad-kyi rdo-rje.

I. Kim Cương Nghiệp Bồ Tát.

Cũng gọi Kim cương tì thủ, Kim cương yết ma, Thiện biến nhất thiết xứ, Kim cương bất không.

Vị Bồ tát ngồi ở phía trước đức Bất không thành tựu Như lai trong nguyệt luân phương bắc trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 6 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thiện xảo kim cương, Biện sự kim cương.

Chủng tử và hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, thì chủng tử là (kaô), nghĩa là mọi sự tạo tác đều nhập vào đại không, hình Tam muội da là yết ma chữ thập (..); hình tượng là thân mầu da người; 2 tay chắp lại đưa lên đỉnh đầu. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la yết ma kiếm". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (tvaô), nghĩa là mọi sự tạo tác đều như như, lìa lời nói, trùm khắp pháp giới và tối thắng bậc nhất; hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa có yết ma chữ thập; chân

ngôn là: “Tô phược thủy đát tông”. Trong hội Cúng dường, hình tượng vị tôn này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có yết ma chữ thập; ấn tướng là Ngoại phược quyền(2 tay chắp lại, 10 ngón đan vào nhau rồi nắm lại) đưa lên đỉnh đầu. Chân ngôn là: “Án tát phạ đát tha nga đa độ bá minh già tam mẫu nại ra tát phát ra noa bố nhạ yết mê ca la gia lạc”.

Vị tôn này là thân hóa độ chúng sinh của đức Bất không thành tựu Như lai, tượng trưng cho đức tự lợi, lợi tha. Ngài đem kho báu trong hư không cứu giúp chúng sinh khiến không còn thiếu thốn và mở lòng rộng lớn cúng dường tất cả chư Phật Như lai nhiều như bụi nhỏ ở khắp 10 phương.

[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Du già du kỳ].

II. Kim Cương Nghiệp Bồ Tát.

Vị Bồ tát thân cận đức Đại nhật Như lai ngồi trong nguyệt luân phương đông thuộc hội Tứ ấn trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Vị tôn này tượng trưng cho trí ấn yết ma trong 4 loại trí ấn.

Hình tượng vị tôn này là tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, bàn tay phải ngửa ra đặt trước ngực, trong lòng bàn tay có yết ma; ấn tướng là Ngoại phược quyền đặt trên đỉnh đầu, 2 ngón giữa để trong lòng bàn tay, mặt ngón tay sáp nhau, 2 ngón út và 2 ngón trỏ dựng đứng tiếp hợp nhau. Chân ngôn là:

“A vĩ nễ dã đà
phược đế minh tát
đát phược tát
phược đát tha
nghiệt đảm thất giả
vĩ nễ dã địa nghiệt
ma tán phược la
tham phẫn đảm”.

Trong các hội:
Thành thân, Yết
ma, Cúng dường,
Hàng tam thế, v.v..., Bồ Tát Kim Cương Nghiệp II

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Nghiệp I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
KIM CƯƠNG NGHIỆP BỒ TÁT

vị tôn này đều được gọi là Nghiệp ba la mật bồ tát.
[X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Đại giáo vương Q.3].

KIM CƯƠNG NGỮ BỒ TÁT

Kim cương ngữ, Phạm: Vajra-bhàwa. Hán âm: Phạ nhật ra bà sa. Tạng:Rdo-rje brjod#-pa. Cũng gọi Kim cương ngữ ngôn bồ tát, Vô ngôn bồ tát, Kim cương niệm tụng bồ tát, Năng thụ tất địa bồ tát, Kim cương thượng tất địa bồ tát.

Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức Vô lượng thọ Như lai trong nguyệt luân phương tây. Là một trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Tính không kim cương, Diệu ngữ kim cương.

Chủng tử, hình tượng của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như tronghội Thành thân, chủng tử của Ngài là (raô), nghĩa là nghiệp thanh tịnh vô cấu, hình Tam muội da là chày 3 chĩa đặt trên cái lưỡi; hình tượng Ngài là thân mầu da người, tay trái nắm lại đặt ở chỗ thắt lưng ngang bụng, tay phải cầm lưỡi Như lai để ở trước ngực; ấn tướng là 2 tay kết kim cương quyền, đưa lên đến miệng thì mở ra và ngửa lên. Chân ngôn là: “Án phạ nhật ra bà sái lam”.

Trong hội Tam muội da, chủng tử của vị tôn này là (da), nghĩa là dùng lời nói ban phát cho

tất cả; hình
Tam muội da là hoa sen, trên hoa có cây chày 3 chĩa hình cái lưỡi; ấn tướng là Ngoại phược quyền(2 bàn tay chắp, 10 ngón đan xen kẻ nhau rồi nắm lại)với 2 ngón trỏ làm thành hình hoa sen búp, 2 ngón cái dính vào 2 ngón trỏ. Chân ngôn là: "Bát ra để nhiếp na". Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là tay trái nắm lại để ở chỗ cạnh sườn ngang rốn, bàn tay phải duỗi ra để ở trước ngực. Trong hội Cúng dường, hình tượng vị Bồ tát này là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có cây chày 3 chĩa.
Vị tôn này tượng trưng cho đức nội chứng, vì chúng sinh nói pháp của Vô lượng thọ Như lai. Thân mầu da người biểu thị ý nghĩa tu hành và chứng quả hợp nhất; mầu da người là do mầu trắng và mầu đỏ hợp thành, mầu trắng biểu thị cho đức thanh tịnh sẵn có, mầu đỏ biểu thị cho việc tu hành tinh tiến. Còn lưỡi Như lai biểu thị cho đức thuyết pháp luận nghĩa.
Nếu vị tôn này gia hộ thì hành giả có được 64 thứ pháp âm vang rền khắp 10 phương, khiến cho chúng sinh đều được sự lợi ích của chính pháp.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].
KIM CƯƠNG NGỮ NGÔN
Gọi tắt: Kim cương ngữ.
Tụng kinh thầm lặng, không phát ra tiếng.
Cứ theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 2, thì thân ngồi trong tư thế "Kim cương kết già", răng và môi khép kín, không phát ra tiếng, chỉ niệm thầm trong tâm, gọi là Kim cương ngữ.
Kinh Nhiếp chân thực quyển hạ (Đại 18, 281 trung), nói: "Lúc trì tụng chân ngôn, nên giữ tâm lắng lặng; miệng khẽ đọc, chỉ

Bồ Tát Kim Cương Ngữ
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

một mình nghe, không để người khác biết. Trong tâm quán tưởng từng chữ Phạm, phân biệt rõ ràng, không được nhầm lẫn, chẳng chậm chẳng mau, đó gọi là Kim cương ngữ ngôn".

KIM CƯƠNG NHA BỒ TÁT

I. Kim Cương Nha Bồ Tát.

Kim cương nha, Phạm: Vajra-daôwỉra. Hán âm: Phạ nhật ra năng sắt tra la. Tạng: Rdo-rje-mche-ba. Cũng gọi Kim cương dược xoa, Kim cương tồi phục bồ tát, Ma ha phương tiện bồ tát, Thậm khả bố úy bồ tát, Kim cương thượng bồ tát, Kim cương bạo ác bồ tát, Tồi phục ma bồ tát.

Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên trái đức Bất không thành tựu Như lai trong nguyệt luân phương bắc trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là một trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Mãnh lợi kim cương, Điều phục kim cương, Hộ pháp kim cương.

Hình tượng, chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của vị tôn này là thân mầu vàng lợt, 2 tay nắm lại hướng ra bên ngoài đặt ở trước ngực, chủng từ là (hùô), biểu thị ý nghĩa tất cả các nghiệp nhân đều hòa nhập vào đại không; hình Tam muội da là 2 chiếc răng sắc trên cây chày nằm ngang. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra dược khất xoa hồng".

Trong hội
Tam muội da thì chủng tử là (kwa), biểu thị ý nghĩa trừ (nuốt) hết phiền não; hình Tam muội da là nửa cái chày 3 chĩa giống như chiếc răng, đặt trên hoa sen; chân ngôn là: "Thiết đốt rô bạc khất xoa". Trong hội Cúng dường, hình tượng vị tôn này là hai tay cầm hoa sen, trên hoa sen có hai nửa cây chày; chân ngôn là:" Án tát phạ đát tha nghiệt đa lộ ca nhập phạ la tát phát ra noa bố nhạ yết mê bạt ra bạt ra". Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là 2 tay hướng vào trong, tay trái kết Nha ấn, ngón cái, ngón trỏ của tay phải bấm vào nhau.
Nếu được bồ tát Kim cương nha gia hộ, thì hành giả có thể phá dẹp tất cả chướng ngại do thiên ma tạo ra và diệt trừ được hết thảy phiền não oán địch từ vô thủy.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4 (ngài Thí hộ dịch)].
II. Kim Cương Nha Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 5, hàng thứ 3 ở phía trên, trong 21 vị tôn của Kim cương bộ thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Điều phục kim cương.
Hình tượng vị tôn này mình mầu da người, mặc áo trời, ngồi trên hoa sen vàng, tay trái đặt ngang thắt lưng, cầm hoa sen, cánh tay phải co lại, bàn tay dựng thẳng hướng về phía trước, co ngón giữa và ngón áp út. Chủng tử là (hùô), nghĩa là phá dẹp, khủng bố; hình Tam muội da là nửa cây chày 3 chĩa đặt trên hoa sen, ấn tướng là ấn Kim cương dược xoa đại bi tam muội da; chân ngôn là:

“Nẵng mạc tam
KIM CƯƠNG NHA BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Nha
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Nha
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

mạn đa một đà nam già vĩ ba la thiết đốt rô
ô hồng sa phạ hạ".
[X. Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai
tạng giới thất tập Q.thượng].
KIM CƯƠNG NHỊ NGHĨA
Hai đặc tính của kim cương thường được
các kinh luận dùng để ví dụ cho Thể và Dụng
của Bát nhã.
1. Cứng chắc: Sự cứng chắc của kim
cương không một vật nào có thể phá hoại
được, ví dụ Thể của Bát nhã chân thường
thanh tịnh không hề biến đổi, không bị
phiền não nhiễu loạn, tà ma không thể lay
động, đó là Thực tướng Bát nhã.
2. Bén nhọn: Sự bén nhọn của kim
cương có thể phá vỡ muôn vật, ví dụ Dụng
của Bát nhã có công năng dứt trừ hoặc chấp,
thấu suốt 5 uẩn đều không, vượt qua tất cả
khổ ách, đó là Quán chiếu bát nhã.
(xt. Kim Cương).
KIM CƯƠNG NHUÊ BỒ TÁT
Cũng gọi Kim cương duyệt bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ 2, hàng thứ 3
phía trên trong viện Kim cương thủ thuộc
Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu
là Xoa tấn kim cương.
Hình tượng của vị tôn này là thân mầu
da người, ngồi trên hoa sen đỏ, chân trái
xếp bằng, chân phải
co lại, đầu gối dựng
đứng, cánh tay trái
hơi co, bàn tay úp
xuống, nắm lại, để
ở chỗ cạnh sườn và
cầm hoa sen, trên
hoa sen có chày 3
chĩa; cánh tay phải
co lại, bàn tay
nghiêng và dựng
thẳng, có ngón vô danh, ngón út, đặt ở trước

ngực, mặt hướng về bên phải và nhìn xuống. Chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là cây chày 3 chĩa. Vị tôn này tương đương với bồ tát Chấp kim cương danh văn nói trong kinh Bất không quyên sách quyển 9. Tên của vị Bồ tát này không thấy ghi trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật cũng như trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, mà chỉ thấy ghi trong Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển trung. Xưa nay đều cho rằng tên tiếng Phạm của bồ tát Kim cương nhuệ là Khyàti-vajra, âm Hán là Khư dã đô phạ nhật la và Hán dịch là Thuyết kim cương. Có chỗ cho rằng Kim cương nhuệ (..) là viết lầm từ chữ Kim cương thuyết (..), tức chỉ cho "Danh xưng kim cương", là quyến thuộc của Kim cương tát đỏa của viện Kim cương bộ nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la của kinh Đại nhật quyển 5.
[X. Bí tạng kí].

KIM CƯƠNG NỘ MỤC, BỒ TÁT ĐÊ MI

Kim cương nộ mục nghĩa là đồng tử Kim cương trợn mắt, hình dung cái uy thế của người, đầy vẻ phẫn nộ để hàng phục kẻ ác. Còn Bồ tát đê mi nghĩa là Bồ tát lim dim đôi mắt, miêu tả vẻ hiền từ của người để nhiếp hóa người thiện lương.

KIM CƯƠNG PHÁP BỒ TÁT

Kim cương pháp, Phạm: Vajra-dharma. Hán âm: Phạ nhật ra đạt ma. Tạng:Rdo-rje-spyan. Hán dịch: Kim cương nhãn. Cũng gọi Kim cương nhãn bồ tát, Thiện lợi tát đỏa, Kim cương liên hoa bồ tát, Thiện thanh tịnh bồ tát, Kim cương diệu nhãn bồ tát, Quán thế tự tại bồ tát.

I. Kim Cương Pháp Bồ Tát.

KIM CƯƠNG PHÁP BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Nhuệ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2606
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía trước đức Vô lượng thọ Như lai trong nguyệt luân ở phương tây, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, Chính pháp kim cương, Liên hoa kim cương.
Hình tượng, chủng tử của vị tôn này trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là thân mầu da người, tay trái cầm hoa sen, tay phải xòe ra; chủng tử là (hrì#), nghĩa là xa lìa 3 cái độc hại là tham, sân, si; hình Tam muội da là hoa sen nở rộ, hoặc là chày kim cương 3 chĩa dựng trên hoa sen; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra đạt ma ngật lí". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ra), nghĩa là tự tính thanh tịnh vô cấu tam muội; chân ngôn là:
"Tát phạ ca
lí". Nếu
được sự gia
hộ của vị Bồ
tát này, thì
hành giả có
thể chứng
được lí bản
tính của các
pháp vốn
thanh tịnh.
II. Kim Cương Pháp Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi trong nguyệt luân ở phía tây trong hội Tứ ấn thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, là 1 trong 4 vị Bồ tát thân cận của đức Đại nhật Như lai, tượng trưng cho Pháp trí ấn trong 4 loại Trí ấn.
Hình tượng của vị tôn này đại khái cũng giống với hình tượng của bồ tát Kim cương pháp trong hội Thành thân đã nói ở trên.

Chân ngôn là: "Niết sắc bát la bán tả phược cát tất đệ bạc phạ đổ tát phược đát tha nghiệt đá ma đạt dụ minh a nhạ diễn đảm".
Vị Bồ tát này là thân hóa độ chúng sinh của đức Vô lượng thọ Như lai, vì thế tuyên nói lí bản tính thanh tịnh để mở tỏ cho chúng sinh. Vì pháp do Ngài nói là từ chính trí mà ra, cho nên cũng gọi là Kim cương nhãn (mắt kim cương).
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung].
KIM CƯƠNG PHÁP GIỚI CUNG
Gọi tắt: Pháp giới cung, Pháp giới cung điện.
Chỉ cho hội trường, nơi đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính v.v...
Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, Kim cương pháp giới cung có 2 nghĩa nông cạn và sâu kín.
1. Nghĩa nông cạn: Kim cương pháp giới cung là nơi đức Phật thành đạo Bồ đề thủa xưa, tức cũng chỉ cho cung trời Ma hê thủ la (Phạm:Mahezvara, dịch ý là Đại tự tại).
2. Nghĩa sâu kín: Khắp mọi nơi trong pháp giới đều là Kim cương pháp giới cung. "Kim cương" ví dụ trí Thực tướng; "Pháp giới" chỉ cho trí thể kim cương rộng lớn, tức là Thực tướng trí thân của Như lai; "Cung" là nơi được trang nghiêm bằng công đức chân thực. Bởi thế, y chính sắc thân trong 10 cõi đều là Pháp giới cung, chứ không phải chỉ giới hạn ở nơi hội trường tuyên thuyết kinh Đại nhật.
Nói tóm lại, theo nghĩa nông cạn, thì Kim cương pháp giới cung là đất nước ứng hiện của Tha thụ dụng thân trở xuống; còn theo nghĩa sâu kín, thì đó là cảnh giới của Pháp thân an trú, là cõi nước "tức sự mà chân".
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp

Q.hạ; luận Thập trụ tâm Q.10].
KIM CƯƠNG PHÁP GIỚI CUNG
Bồ Tát Kim Cương Pháp I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

KIM CƯƠNG PHẬT TỬ

Cũng gọi Kim cương đệ tử, Kim cương tư.

Chỉ cho những người tu hành Kim cương thừa, tức là những đệ tử Phật tu hành theo Chân ngôn Mật giáo. Hoặc chỉ cho những hành giả chân ngôn Mật giáo đã nhận lễ Quán đính và danh hiệu Kim cương.

KIM CƯƠNG QUÁN

Ví dụ pháp quán Chỉ quán, khi thành tựu, sẽ cứng chắc và sắc bén như kim cương. Theo sự giải thích của tông Thiên thai thì Chỉ và Quán tức là 2 pháp Định và Tuệ. Chỉ nghĩa là ngăn dứt tất cả vọng niệm và ngoại cảnh, chuyên chú tâm vào 1 đối tượng đặc biệt nào đó; Quán nghĩa là dùng chính trí quán xét đối tượng ấy. Pháp quán này có năng lực chiếu phá sự mê tối, ngăn dứt tán loạn, hết thảy 3 chướng 4 ma đều bị diệt trừ, vì thế gọi là Kim cương quán.

Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 49 thượng), nói: "Pháp quán kim cương này dẹp tan giặc phiền não, đôi chân mạnh mẽ này, vượt qua cánh đồng sinh tử".

KIM CƯƠNG QUANG BỒ TÁT

Kim cương quang, Phạm: Vajra-tejas. Hán âm: Phạ nhật ra đế nhạ. Tạng:Rdo-rje-gzi-brjid.

Vị Bồ tát thân cận ngồi ở bên phải đức Bảo sinh Như lai trong nguyệt luân phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị Đại bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới.

Cũng gọi: Kim cương nhật bồ tát, Kim cương quang minh bồ tát, Kim cương uy đức bồ tát, Tối thắng quang bồ tát, Ma ha quang diệm bồ tát, Kim cương huy bồ tát. Mật hiệu là Uy đức kim cương, Uy quang kim

cương, tượng
trưng cho đức
sáng lạn của
Bảo minh
Như lai, chiếu
rọi khắp cõi
hữu tình, phá
tan bóng tối
vô minh.
Về chủng tử và hình tượng của vị tôn này, trong các hội Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng vị tôn này là thân mầu da người, tay trái nắm lại thành quyền, tay phải cầm hình mặt trời; chủng tử là (aô), nghĩa là các pháp vốn chẳng sinh, ánh sáng chiếu soi vô hạn lượng; hình Tam muội da là mặt trời; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra đế nhạ ám". Trong hội Tam muội da, chủng tử của vị tôn này là (ta); hình Tam muội da là hoa sen, trên hoa sen có mặt trời. Chân ngôn là: "Rô bao nễ dữu đa". Trong hội Vi tế, hình tượng của vị tôn này là 2 tay bưng vầng mặt trời để ở trước ngực. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có hình mặt trời. Chân ngôn là: "Án na mạc tát phạ đát tha nga đa tô lí duệ tì dụ phạ nhật ra đế nhĩ nễ nhập phược la dĩ dực".
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; Kim cương đính du già trung lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].
KIM CƯƠNG QUÂN (?-?)
Cao tăng người Ấn độ, sự tích về ngài không được rõ.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 1, vị này từng chú thích bộ Thập địa
KIM CƯƠNG QUẬN
Bồ Tát Kim Cương Quang
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

kinh luân gồm 12.000 bài tụng, do ngài Thế thân soạn. Bộ sách chú thích này về sau được phiên dịch thành hơn 30 quyển.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Giải thâm mật kinh sớ Q.1].

KIM CƯƠNG QUYỀN
Cũng gọi: Kim cương Như lai quyền, Phẫn nộ quyền, Kiên lao kim cương quyền ấn.
Ấn tướng này biểu trưng cho thức Đại kim cương trí, được dùng trong Mạn đồ la Kim cương giới. Một trong 4 loại Quyền ấn, 1 trong 6 loại Quyền ấn của Mật giáo.
Khi kết ấn này, ngón cái co vào trong lòng bàn tay, còn 4 ngón kia nắm lại thành quyền.
(xt. Lục Chủng Quyền Ấn).

KIM CƯƠNG SÁCH BỒ TÁT
Kim cương sách, Phạm: Vajra-pàza.
Hán âm: Phạ nhật la bá xả bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi trong nguyệt luân ở cửa Nam, lớp thứ nhất của hội Thành thân thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Nhiếp bồ tát trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Đẳng dẫn kim cương, Từ dẫn kim cương. Vị tôn này là đồng thể với Bồ tát Kim cương quyên sách trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền. Ngài dùng sợi dây (sách) tâm đại từ bi dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo, vì thế, Ngài chủ về đức "dắt dẫn chúng sinh".
Trong Lược thuật kim cương đính du già phân biệt Thánh vị tu chứng pháp môn (Đại 18, 290 hạ) nói: "Từ trí Dẫn nhập phương tiện quyên sách Tam ma địa mà buông ra ánh sáng kim cương quyên sách, chiếu khắp 10 phương thế giới (...) Vì thụ dụng trí tam ma địa nên thành tựu thân

hình bồ tát Kim cương quyên sách, trụ trong nguyệt luân ở cửa Nam để giữ gìn ngôi nhà công đức".
[X. kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển)].

KIM CƯƠNG SÁM

Pháp sám hối được thực hành dựa theo kinh Kim cương bát nhã ba la mật. Về bản văn của pháp sám này, theo thiên Hối tội trong Quảng hoằng minh tập, thì có Kim cương bát nhã sám văn của vua Lương Vũ đế.

Kinh Kim cương là bộ kinh đặc biệt Thiền tông coi trọng và từ thời Ngũ tổ trở về sau, qua các đời, tín ngưỡng kinh Kim cương đã rất phổ cập. Chính vì thế mà kim cương sám pháp cũng được lưu hành rộng rãi.

KIM CƯƠNG SÁT

Cũng gọi là Kim cương tịnh sát.

Tên khác của chùa viện Phật giáo.

Vì kim cương được dùng để ví dụ cho công đức của chùa (sát) nên gọi là Kim cương sát.

Tăng sử lược quyển thượng (Đại 54, 237 thượng), nói: "Xét trong bài văn Tự cáo (nói về các chùa) của pháp sư Linh dụ, thì chùa gồm có 10 tên gọi (...). Kim cương sát (chỗ ở kiên cố, nơi người tu hành cư trú) là tên thứ 7."

KIM CƯƠNG SƠN

Núi ở phía đông phủ Hoài dương, tỉnh Giang nguyên, Hàn quốc, gần biển Nhật bản, là cảnh đẹp bậc nhất của nước này.

Tương truyền, núi này là chỗ ở của bồ tát Pháp khởi trong kinh Hoa nghiêm, cho

KIM CƯƠNG SƠN

Kim Cương Quyền

nên người đời tôn xưng là Linh sơn. Toàn núi được chia làm 4 khu Kim cương: Nội, Ngoại, Hải, Tân và có mấy chục ngôi chùa. Trong khu Nội kim cương có chùa Chính dương do vua Thái tổ nước Cao li sáng lập, chùa Biểu huấn do vua Văn vũ nước Tân la xây dựng và chùa Trường an do ngài Chân biểu kiến thiết dưới triều vua Pháp hưng nước Tân la. Khu Ngoại kim cương có chùa Thần khê, vốn là ngôi tháp cổ ở thời đại Tân la, cũng là một Bản sơn có sớm nhất. Khu Tân kim cương có chùa Du hỗ là nổi tiếng nhất của núi này, mà cũng là nổi tiếng nhất trong 31 ngôi chùa Bản sơn của nước Triều tiên.

KIM CƯƠNG TAM MUỘI

Tam muội (chính định) có năng lực thông suốt tất cả các pháp. Vì định này bền chắc như kim cương, có thể phá trừ tất cả phiền não, cho nên gọi là Kim cương tam muội.

Kinh Niết bàn quyển 24 (Đại 12, 509 trung), nói: "Bậc Đại bồ tát tu Đại niết bàn, chứng được Kim cương tam muội; an trụ trong Tam muội này, có thể phá tan tất cả các pháp".

[X. kinh Lăng nghiêm Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.5; luận Đại trí độ Q.47].

KIM CƯƠNG TAM MUỘI KINH

I. Kim Cương Tam Muội Kinh.

Tạng: Rdo-rje#i tií-íe- (dsin-gyi chos-kyi yige

Kinh 1 quyển (hoặc 2 quyển) được dịch vào thời Bắc Lương (397-439), mất tên người dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung giải thích các pháp Không, Chân như, Như lai tạng, v.v... và được chia làm 8 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Vô tướng, phẩm Vô sinh hành, phẩm Bản giác lợi, phẩm Nhập thực tế, phẩm Chân tính không,

phẩm Như lai tạng và phẩm Tổng trì.
Kinh này tuy chỉ có 1 quyển, nhưng đã bao quát các tư tưởng Đại thừa, xứng đáng làm pháp bảo cho Bồ tát ra đời độ người.
Bản dịch Tây tạng của kinh này là dịch từ bản chữ Hán.
Về sách chú thích kinh này thì có: Kim cương tam muội kinh chú giải, 4 quyển, của ngài Viên trừng đời Minh, Kim cương tam muội kinh luận, 3 quyển, của ngài Nguyên hiểu người Tân la, Kim cương tam muội kinh thông tông kí, 12 quyển, của ngài Tru chấn đời Thanh.
[X. Đôn hoàng kiếp dư lục Q.7 (Trần viên)].

II. Kim Cương Tam Muội Kinh.
Cũng gọi Kim cương tam muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh, Kim cương thanh tịnh kinh.
Có 1 quyển, mất tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

KIM CƯƠNG TẠNG

I. Kim Cương Tạng.
Tạng nói về pháp môn tu nhân chứng quả của hàng bồ tát Đẳng giác. Là tạng thứ 7 trong 8 tạng nói trong phẩm Xuất kinh của kinh Bồ tát xử thai quyển 7.
Theo Tam tạng pháp số quyển 31, thì Kim cương tạng là pháp tu nhân cảm quả của hàng bồ tát Đẳng giác do đức Phật chỉ dạy, vì trí tuệ phá trừ hoặc chướng của hàng Bồ tát này rất bền chắc sắc bén, có khả năng đoạn diệt phẩm vô minh nhỏ nhiệm cuối cùng, nên bồ tát Đẳng giác được gọi là Kim cương tâm.
(xt. Bát Tạng).

II. Kim Cương Tạng.
Tiếng gọi tắt của bồ tát Kim cương tạng vương.
(xt. Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát).

KIM CƯƠNG TẠNG

K
2610
KIM CƯƠNG TẠNG BỒ TÁT
Kim cương tạng, Phạm: Vajra-garbha
Hán âm: Phạ nhật ra nghiệt ra bà.
Cũng gọi Kim cương thai.
Tạng:Rdo-rje-sĩií.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 trong 4 vị tôn ở phía bắc Phương đàn của viện Ngoài thuộc hội Vi tế và hội Cúng dường của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 16 vị tôn của kiếp Hiền, mật hiệu là Trì giáo kim cương, Lập nghiệm kim cương.
Hình tượng của vị tôn này là hình mầu xanh nhạt, tay trái nắm lại thành quyền (nắm tay), tay phải cầm hoa sen xanh, trên hoa có cây chày 1 chĩa; chủng tử là (va), hình Tam muội da là 4 cây chày 1 chĩa xếp thành hình cái giếng, biểu thị ý nghĩa muôn trí được thu nhiếp vào trong 4 trí; ấn tướng là ấn Ngoại phược(2 tay chắp lại, 10 ngón đan xen kẽ nhau rồi nắm lại)trên vòng lửa, hoặc là ấn Ngoại phược 5 chĩa. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra nghiệt la bà dã sa phược hạ".
Vì là 1 trong 16 vị tôn của kiếp Hiền, nên danh hiệu của vị Bồ tát này thường thấy trong các kinh Đại thừa, như trong phẩm Thập địa của hội thứ 16 kinh Hoa nghiêm, đặc biệt Ngài được tôn làm bậc Thượng thủ. Thập địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 124 thượng), nói:
"Vì sao gọi là Kim cương tạng? Tạng nghĩa là cứng chắc, hệt như lõi cây, cũng giống như thai trong bụng, cứng chắc như kim

cương, cho
nên gọi là Kim cương tạng. Trong tất cả các thiện căn, lực dụng của thiện căn này là hơn hết, lại có khả năng sinh thành đạo hạnh trời người, không bị các thiện căn khác hủy hoại, vì thế gọi là Kim cương tạng".
Trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 1, trong kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực quyển thượng và trong Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ, vị Bồ tát này đều được gọi là Kim cương tát đỏa; trong kinh Văn thù bảo tạng đà la ni thì Bồ tát này là chỉ cho bồ tát Văn thù; trong Lí thú thích quyển hạ thì chỉ cho bồ tát Hư không tạng; trong kinh Lược xuất niệm tụng quyển 3 thì Kim cương tạng là tên khác của Kim cương bảo và Kim cương lợi; trong kinh Giáo vương (bản quyển 3) quyển 2 thì vị Bồ tát này được gọi là Kim cương bảo. Còn kinh Đà la ni tập quyển 7 thì cho rằng Kim cương tạng là hóa thân của Kim cương tát đỏa.
[X. kinh Kim cương đính Q.3; Hiền kiếp thập lục tôn; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31; Kim cương đính đại giáo vương kính sớ Q.2].

KIM CƯƠNG TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Kim cương tạng vương, Phạm: Awỉottarazatabhujavajradhara.
Hán âm: A sắt tra đa la xá đa bộ nhạ phạ nhật la đà lạc.
Gọi đủ: Nhất bách bát tí kim cương tạng vương.
Gọi tắt: Kim cương tạng.
Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực hữu trong viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Bí mật kim cương. Hình tượng vị tôn này thân mầu xanh sẫm, ngồi trên hoa sen báu, có 16 mặt(hoặc 22 mặt, trong đó có 1 mặt là mặt Phật), 18 tay, tượng trưng ý nghĩa đối trị 18 phiền não, tay cầm 18 thứ vũ khí như: Chày 1 chĩa, bánh xe, vòng dây, thanh gươm, móc câu, Phạm khiếp(hộp kinh), gậy, chày hình hoa, v.v.....

KIM CƯƠNG TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Kim Cương Tạng
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

biểu thị cho nghĩa
phá dẹp phiền não;
chủng tử là
(hùô); hình Tam
muội da là chày 5
chĩa, ấn tướng là
Kim cương la xà
nhất thiết kiến pháp
ấn; chân ngôn là:
"Án bạt chiết lộ ba
bà dạ sa ha".
Trong viện Hư không tạng, vị Bồ tát này được đặt đối diện với bồ tát Thiên thủ thiên nhãn quán tự tại, đại biểu cho đức trí trong 2 môn Phúc, Trí của bồ tát Hư không tạng. "Kim cương" tượng trưng cho nghĩa thức thứ 8 là Đại viên kính trí vốn có, không hư hoại; "Tạng" biểu thị ý nghĩa thức thứ 8 bao hàm muôn pháp, còn "Vương" có nghĩa là thức thứ 8 an trú trong tâm của hành giả. Hoặc có thuyết cho rằng Phật Thích ca và bồ tát Kim cương tạng vương là thân biến hóa của Kim cương tát đỏa, cho nên Phật Thích ca và Kim cương tạng vương có thể được xem như cùng một thể năng biến. Tên của vị Bồ tát này không thấy trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sớ, mà mới được thấy trong các bộ Huyền pháp tự nghi quĩ quyển 2 và Thanh long tự nghi quĩ quyển trung. Xưa nay đều cho rằng vị tôn này chính là bồ tát Kim cương tạng được nói trong kinh Đà la ni tập quyển 7.

Ngoài ra, Lí thú thích quyển hạ và kinh Đại giáo vương quyển 2 cho rằng Kim cương tạng là danh hiệu quán đính của bồ tát Hư không tạng, rằng Kim cương tạng là cùng thể với Hư không tạng.

[X. Bí tạng kí].

KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA

Phạm:Vajra-sattva.

Tạng: Rdo-rje sems-dpa#.
Cũng gọi: Kim cương thủ, Kim cương thủ bí mật chủ, Chấp kim cương bí mật chủ, Trì kim cương cụ tuệ giả, Kim cương thượng thủ, Đại lạc kim cương, Tô la đa kim cương, Nhất thiết Như lai Phổ hiền, Phổ hiền tát đỏa, Phổ hiền Kim cương tát đỏa, Kim cương thắng tát đỏa, Kim cương tạng, Chấp kim cương, Bí mật chủ, Kim tát.
Kim cương tát đỏa tượng trưng cho diệu lí: "Tâm bồ đề bền chắc không hư hoại" và "Phiền não tức Bồ đề". Trong Mật giáo, Kim cương tát đỏa chỉ cho 4 vị:
I. Kim Cương Tát Đỏa.
Tổ truyền pháp thứ 2 của Mật giáo. Mật giáo là do đức Đại nhật Như lai truyền cho bồ tát Kim cương tát đỏa, là vị Bồ tát đương cơ trong kinh Đại nhật. Ngài là bậc Thượng thủ trong các vị Chấp kim cương thuộc nội quyến thuộc của Đại nhật Như lai. Trong kinh Đại nhật, Ngài thường được gọi là Kim cương thủ hoặc Bí mật chủ, ngồi trong cung Kim cương pháp giới. Sau khi đích thân nhận giáo sắc của đức Đại nhật Như lai, Ngài kết tụng truyền trì Mật thừa, trở thành Tổ thứ 2 truyền trao Mật pháp. Sau khi đức Thích tôn nhập diệt khoảng 7,800 năm, bồ tát Long mãnh (Long thụ) mở tòa tháp sắt ở Nam thiên trực tiếp nhận lãnh Mật thừa từ nơi bồ tát Kim cương tát đỏa để truyền đến nhân gian.
II. Kim Cương Tát Đỏa.
Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía trước đức A súc Như lai, trong nguyệt luân ở phương đông thuộc viện Kim cương bộ, là 1 trong 37 vị tôn trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Chân như kim cương, Đại dũng kim cương, Dũng tiến chấp kim cương.
Hình tượng, chủng tử, hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là mình mầu da người, hình

Bồ tát, tay phải cầm chày 5 chĩa, biểu thị
KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA
Bồ Tát Kim Cương Tạng Vương
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2612
nghĩa phá dẹp 10
thứ phiền não, đầy
đủ 10 ba la mật,
hoặc biểu trưng
tam muội của Ngũ
Phật; tay trái cầm
linh(chuông nhỏ)
kim cương, để thức
tỉnh tâm vô minh
của tất cả chúng
sinh, hình Tam
muội da là cây chày 5 chĩa.
Vị Bồ tát này chủ về đức phát tâm bồ đề
của A súc Như lai, có đầy đủ hạnh Phổ hiền
để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh và khiến
cho hết thảy Bồ tát được thụ dụng trí Tam
ma địa. Ngoài ra, vị Bồ tát này còn biểu thị
cho tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng
sinh, là cùng thể nhưng khác tên với bồ tát
Phổ hiền.
III. Kim Cương Tát Đỏa.
Vị Bồ tát chủ tôn trong hội Lí thú, ngồi
ở chính giữa Mạn đồ la Kim cương giới Mật
giáo.
Hình tượng của vị tôn này toàn thân mầu
trắng, đội mũ báu Ngũ trí, tay trái cầm linh,
để bên hông trái, biểu thị ý nghĩa vui thích
"đại ngã mạn"; tay phải cầm cây chày 5 chĩa,
tượng trưng cho nghĩa khai phát mầm bồ
đề Ngũ trí sẵn có của chúng sinh. Chủng tử
là (oô) hoặc (hùô), hình Tam muội
da là chày 5 chĩa.
Vị Bồ tát này là thân Chính pháp luân
của đức A súc Như lai, lấy thể hư vọng của
4 phiền não: Dục, xúc, ái, mạn làm đức riêng
để hiển bày chỉ thú mầu nhiệm: "Phiền não
tức là tâm bồ đề thanh tịnh", bởi thế, cùng
với 4 vị bồ tát Kim cương Dục, Kim cương
Xúc, Kim cương Ái và Kim cương Mạn đồng
thời hiển hiện 5 tướng Kim cương bí mật.

Thông thường, khi tu pháp Phổ hiền, pháp Ngũ bí mật, pháp Phổ hiền diên mệnh, v.v... đều thờ vị Bồ tát này làm Bản tôn.

IV. Kim Cương Tát Đỏa.

Vị Chủ tôn của bộ "Đại Trí Kim Cương" trong viện Kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Vị tôn này chủ về đức "Chiết phục môn", lấy việc phá dẹp ác chướng làm bản thệ. Hình tượng của Ngài toàn thân mầu da người, ngồi trên tòa sen, đầu hơi nghiêng về phía bên phải, cánh tay mặt co lại, hơi giơ lên, lòng bàn tay ngửa, hơi co 5 ngón, cây chày 3 chĩa đặt ngang giữa bàn tay; cánh tay trái cũng co lại, hơi nâng lên, nắm lại thành quyền để ở trước ngực, lưng bàn tay đối diện với tay phải.

Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 8, trong hội Hàng tam thế yết ma, Kim cương tát đỏa hiện tướng Hàng tam thế Minh vương với 3 mặt, 8 tay, là Luân thân giáo lệnh của đức A súc Như lai. Vị Bồ tát này vâng lãnh giáo sắc của Như lai hàng phục trời Đại tự tại ương ngạnh, khó dạy, cho nên phải hiện hình tướng Minh vương.

Tuy Kim cương tát đỏa có các nghĩa được trình bày ở trên, nhưng trong Mật giáo, Kim cương tát đỏa thường được xem là tâm Bồ đề, hoặc đại biểu chung cho những người từ nơi tâm Bồ đề tiến lên cầu quả Phật. Lại nữa, Đại nhật Như lai là tổng thể của giác, Kim cương tát đỏa là tổng thể của mê, cho nên trong pháp tu của Mật giáo, nếu khi chủng tử của Đại nhật Như lai và Kim cương tát đỏa được đắp đổi dùng lẫn cho nhau, thì đó là biểu thị ý nghĩa dung hợp

bản thệ của 2 Ngài và ý nghĩa "Chúng sinh và Phật không hai".

Thông thường, Lạt ma giáo Tây tạng sùng

KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA

Kim Cương Tát Đỏa II
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Kim Cương Tát Đỏa IV
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

K
2613
bái Kim cương tát đỏa và tôn Ngài là A đề Phật đà(tức Phật Bản Sơ). Đồng thời, Ngài cũng được xem là hóa thân của đức A súc Như lai trong Ngũ trí Như lai ngồi trên đài sen trắng, là chủ của Tịnh độ ở phương Đông. [X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; phẩm Tăng ích thủ hộ thanh tịnh hạnh trong kinh Đại nhật Q.7; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.4; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.5; Buddhism in Tibet (E. Schlagintweit)].

KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA THUYẾT TẦN NA DẠ CA THIÊN THÀNH TỰU NGHI QUĨ KINH

... ..

Gọi tắt: Tần na dạ ca thiên nghi quĩ kinh. Kinh 4 quyển, do ngài Pháp hiền (?-101) dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật về việc trời Tần na dạ ca(trời Hoan hỉ) thành tựu được lợi ích cho tất cả chúng sinh và pháp chú trớ (cầu nguyện) của vị trời này tương ứng với 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Kính ái và Điều phục.

KIM CƯƠNG TÂM

Tín tâm của Bồ tát bền vững không hề bị lay chuyển, giống như kim cương cứng chắc không bị các vật khác phá hoại, cho nên gọi là tâm kim cương. Đối với tông Tịnh độ thì "Kim cương tâm" là chỉ cho lòng tin vững chắc vào bản nguyện của đức Phật A di đà. [X. luận Đại trí độ Q.45].

KIM CƯƠNG THẢO LÍ

Cũng gọi: Kim cương tạng thảo hài, hoặc gọi tắt là Kim cương. Một trong các loại giầy cỏ do các vị tăng Nhật bản thời xưa sử

dụng. Có rất nhiều loại: Cảo kim cương (giầy rơm), Lận kim cương(giầy cỏ cói), Gian kim cương(giầy cỏ may), Bản kim cương(giầy bằng ván gỗ), v.v... So với giầy cỏ hiện nay thì Kim cương thảo lí hơi lớn hơn. Vì lấy theo nghĩa kim cương bền chắc không hư hoại nên gọi là kim cương thảo lí.

Cứ theo Nhật tăng Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ quyển 34, thì ngài Pháp nhiên cả đời chẳng cỡi ngựa, ngồi xe, mà chỉ mang giầy cỏ kim cương đi bộ.

[X. Đồng dực tán Q.34; điều Cảo kim cương trong sách Loại tụ danh vật khảo Q.24].

KIM CƯƠNG THÂN

Phạm: Vajra-saôhatana-kàya.

Gọi đủ: Kim cương bất hoại thân.

Kinh Đại bảo tích quyển 52 (Đại 52, 37 trung), nói: "Thân Như lai tức là Pháp thân; thân kim cương là thân bền chắc không hư hoại". Nghĩa là Pháp thân của Như lai được ví như kim cương, không thể hư nát.

[X. kinh Trường a hàm Q.4; phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vượng Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)].

KIM CƯƠNG THỂ

Thân thể bền chắc ví như kim cương, chỉ cho công đức của thân Phật.

Theo kinh Nguyệt quang đồng tử, công đức của thân Phật như kim cương, đã dứt sạch các điều ác và tích tụ muôn hạnh lành;

KIM CƯƠNG THỂ

Kim Cương Thảo Lí

tướng tốt sáng chói, không thần khí nào sánh kịp; đã phá tan bóng tối của 5 đường, hiển bày ánh sáng vô thượng chính chân.
Kinh Nhân vương (bản dịch mới) quyển trung (Đại 8, 837 trung), nói: "Thế tôn đạo sư kim cương thể, tâm hành tịch lặng chuyển pháp luân".
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1].

KIM CƯƠNG THỦ BỒ TÁT

Kim cương thủ, Phạm: Vajra-pàịi.
Hán âm: Phạt chiết la bá ni, hoặcVajradhara (Hán âm: Phạt chiết la đà la).
Tạng:Lag-na rdo-rje.
Cũng gọi: Chấp kim cương bồ tát, Bí mật chủ bồ tát, Kim cương chủ dược xoa tướng.
Chỉ cho các vị Bồ tát cầm chày kim cương trong viện Kim cương thủ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Vị Bồ tát náy cũng đặc biệt được dùng để gọi Lực sĩ Kim cương mật tích, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 22 nói, Lực sĩ Kim cương mật tích cầm chày kim cương đứng ở phía sau đức Như lai.
Đại nhật kinh sớ quyển 1 thì nói, Kim cương thủ theo nghĩa nông cạn là chỉ cho Dạ xoa cầm chày kim cương, thường theo hầu đức Phật; còn theo nghĩa sâu xa thì chỉ cho Kim cương tát đỏa, biểu thị cho tam mật thân, ngữ, ý của đức Đại nhật Như lai.
Lí thú thích quyển thượng thì cho rằng vị Bồ tát này chính là bồ tát Phổ hiền, vì ngài Phổ hiền đích thân tiếp nhận chày kim cương từ tay đức Phật Tì lô giá na. Nhưng trong kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la do ngài Bất Không dịch, thì trong 8 vị Bồ tát có 2 bồ tát Phổ hiền và Kim cương thủ khác nhau; bồ tát Kim cương thủ thân mầu xanh, ngồi bán già, đầu đội mũ Ngũ Phật, tay phải cầm chày kim cương, tay trái để ở chỗ thắt lưng;

chân ngôn là: "Án tông ra phạ sa phạ ha".
[X. kinh Nhập lăng già Q.8; kinh Đại giáo vương Q.1 (ngài Thí hộ dịch); kinh Sư tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn; kinh Đại thừa bát đại mạn noa la].

KIM CƯƠNG THỦ TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT
Kim cương thủ trì kim cương, Phạm: Vajra-hasta-vajra-dhara.
Hán âm: Phạ nhật ra ha tốt đổ phạ nhật ra đà lạc.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 hàng thứ 1 trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Kiên cố kim cương, Bí mật kim cương.
Vị tôn này đồng thể với bồ tát Mang mãng kê (Phạm: Màmakì) của Kim cương bộ mẫu và chủ về đức năng sinh trong Kim cương bộ. Hình tượng là thân mầu vàng nhạt, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái hướng vào trong, cầm cây chày 3 chĩa, tay phải kết ấn Thí nguyện, mặt hơi hướng về bên phải; chủng tử là (triô), (hùô), hình Tam muội da là chày kim cương 3 chĩa(có thuyết nói 5 chĩa); ấn tướng là ấn Trì địa; chân ngôn là: "Phẫn nộ qui mệnh hồng hồng hồng phát tra nhiêm nhiêm sa phạ hạ".
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Chư thuyết bất đồng Q.4]. (xt. Mang Mãng Kê Bồ Tát).

KIM CƯƠNG THỦY
Phạm: Vajrodaka.
Hán âm: Bạt chiết la ô đà ca.
Tạng:Rdo-rje chu.

KIM CƯƠNG THỦY
Bồ Tát Kim Cương Thủ Trì Kim Cương (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

Cũng gọi Kim cương thệ thủy, Thệ thủy. Loại nước dành cho hành giả Mật giáo uống khi phát lời thệ nguyện trong lễ thụ Quán đính, gọi là Kim cương thủy. Đại nhật kinh sớ quyển 5 nói rằng, Kim cương thủy là nước trong được điều chế bằng các thứ hương liệu như uất kim(nghệ), long não, chiên đàn, v.v... rồi đọc chân ngôn gia trì. Người thụ Quán đính uống nước ấy trước mặt tất cả Thánh chúng và tự thệ không bao giờ lui sụt nguyện Đại bồ đề. [X. kinh Đại giáo vương Q.3 (ngài Thí hộ dịch); kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4].

KIM CƯƠNG THỪA GIÁO

Kim cương thừa, Phạm: Vajra-yàna. Hán âm: Bạt nhật la diễn. Cũng gọi Kim cương nhất thừa, Kim cương nhất thừa thậm thâm giáo, Kim cương nhất thừa tối cực bí mật giáo, Kim cương trí tuệ nhất thừa giáo, Tối thượng kim cương bí mật thừa giáo. Tên gọi khác của Mật giáo. Đối với Đại thừa và Tiểu thừa hiển giáo, Mật giáo tự cho pháp của mình là thù thắng nhất, vả lại bền chắc, sắc bén như kim cương, cho nên gọi là Kim cương thừa giáo. [X. kinh Du già du kì Q.1; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. (xt. Mật Tông).

KIM CƯƠNG THỰC THIÊN

Kim cương thực, Phạm: Vajra-màla#. Cũng gọi Kim cương ẩm thực thiên, Kim cương thực trì man, Man tì na dạ ca, Nghiêm kế đại tướng. Vị tôn ngồi ở chính giữa phương nam của Kim cương bộ ngoài thuộc Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị trời của bộ này, một

trong 5 loại trời ở hư
không.
Hình tượng của vị
tôn này trong các hội
Mạn đồ la Kim cương
giới đều khác nhau.
Như trong hội Thành
thân thì hình tượng
mầu da người, đầu voi
mình người, ngồi trên
lá sen, tay trái nắm lại thành quyền để ở
dưới bụng chỗ thắt lưng, tay phải cầm tràng
hoa. Trong hội Vi tế, tay phải cầm tràng
hoa, tay trái cầm thanh kiếm. Trong hội
Cúng dường, hai tay đều cầm tràng hoa.
Chủng tử là (ma), hình Tam muội da là
tràng hoa.
Theo kinh Đại giáo vương quyển 10, thì
vị tôn này chính là Tác cam lộ (Phạm:
Madhu-kasa) trong các vị trời đi trong hư
không, hiệu là Kim cương man (Phạm:
Vajra-màla).
[X. Hiền kiếp thập lục tôn; Bí tạng kí;
Kim cương giới thất tập Q.hạ].
KIM CƯƠNG TI HIỂN TÍNH LỤC
Gọi đủ: Kim cương ti luận hiển tính lục.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Cô sơn Trí
viên (976-1022) biên tập vào đời Tống, được
đưa vào Vạn tục tạng tập 100.
Đây là sách chú thích bộ luận Kim cương
ti của ngài Kinh khê Trạm nhiên đời Đường.
Trong bộ sách này, ngài Cô sơn Trí viên
thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai đã
công nhiên dấy lên cuộc tranh luận với ngài
Tứ minh Tri lễ thuộc phái Sơn gia.
Xưa nay những nghĩa lí được bàn giải
trong các tác phẩm của phái Sơn ngoại
thường là thiên lệch lầm lẫn, luôn bị các
học giả của phái Sơn gia bài bác. Nhưng sách
này giải thích nghĩa lí trong luận Kim cương
KIM CƯƠNG TI HIỂN TÍNH LỤC
Kim Cương Thực Thiên
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

ti rất ưu việt, đến cả phái Sơn gia cũng thường dẫn dụng và xem trọng.

KIM CƯƠNG TI LUẬN

Cũng gọi Kim cương ti, Kim ti luận. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Kinh khê Trạm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

"Kim cương ti" là dụng cụ để lột màng mắt chữa bệnh cho người mù, từ đó dẫn đến nghĩa tượng trưng cho sự khai mở con mắt trí tuệ cho chúng sinh mê tối. Luận này dựa vào tư tưởng tất cả hữu tình, vô tình đều thành Phật trong kinh Pháp hoa và tư tưởng Duy thức của luận Đại thừa khởi tín làm căn bản mà chủ trương tất cả cỏ cây đều có thể thành Phật; đồng thời; căn cứ vào lập trường "Phật tính như không" trong kinh Niết bàn để phản bác thuyết cho rằng "gạch đá không có tính Phật".

Luận này bàn về nghĩa chân thực của Phật tính, cho rằng không những tất cả loài hữu tình có Phật tính, mà ngay cả cỏ cây cũng có Phật tính. Thuyết "Vô tình có Phật tính" này không thấy trong các tác phẩm của ngài Trí khải, vì thế nên biết tư tưởng này đã do ngài Trạm nhiên đề xướng và về sau trở thành đặc sắc của giáo nghĩa tông Thiên thai đời Tống.

KIM CƯƠNG TIÊN LUẬN

Cũng gọi Kim cương tiên kí, Tiên kí. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 25.

Đây là sách chú giải bộ Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận của ngài Thiên thân. Về tác giả của luận này, ở cuối quyển có ghi (Đại 25, 874 hạ): "Di lặc Thế tôn giải thích bằng văn xuôi, Luận chủ Thiên thân học được từ tỉ khưu Vô chướng ngại, nghiên cứu suy tìm ý của bộ kinh luận này, rồi làm kệ

luận, nêu lên nhiều nghi vấn. Để giải thích những nghi vấn đó, nên làm 80 bài kệ và soạn luận thích bằng văn xuôi, rồi truyền dạy cho luận sư Kim cương tiên. Luận sư Kim cương tiên truyền dạy cho ngài Vô tận ý, ngài Vô tận ý truyền cho đến nay đã gần 200 năm mà chưa hề dứt tuyệt".

Qua quá trình truyền thừa như trên, trong đó, về sự tích của các ngài Kim cương tiên, Vô tận ý, Thánh tế, v.v... tuy không được rõ, nhưng nhan đề của luận này là Kim cương tiên luận, thì có thể được xem như đã do ngài Kim cương tiên soạn. Tuy nhiên, trong luận này có nhiều chỗ trích dẫn thuyết của các nhà dịch kinh ở Trung quốc, thì rõ ràng luận này đã không phải được dịch từ tiếng Phạm. Kim cương bát nhã kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng, Nhân vương kinh sớ quyển thượng phần cuối của ngài Viên trắc, Khai nguyên thích giáo lục quyển 12, v.v... đều cho rằng luận Kim cương tiên là do ngài Bồ đề lưu chi soạn. Nhưng Kim cương bát nhã kinh tán thuật quyển thượng của ngài Khuy cơ thì cho rằng ý nghĩa hồi tâm của hàng Nhị thừa định tính và thuyết Chân thức duyên khởi nói trong luận Kim cương tiên đều xa lạ với các môn hạ của ngài Thiên thân, bởi thế, ngài Khuy cơ đã đoán định rằng Kim cương tiên là người nước Ngô ở miền Nam Trung quốc.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].

KIM CƯƠNG TIẾU BỒ TÁT

Kim cương tiếu, Phạm:Vajra-hàsa.

Hán âm: Phạ nhật ra hạ sa.

Tạng: Rdo-rje-#dsum.

Cũng gọi Ma ha tiếu bồ tát, Ma ha hi hữu bồ tát, Kim cương hoan hỉ bồ tát, Kim cương vi tiếu bồ tát, Lạc sinh hoan hỉ bồ tát. Vị Bồ tát thân cận ngồi ở phía sau đức

KIM CƯƠNG TIẾU BỒ TÁT

K
2617
Bảo sinh Như lai trong nguyệt luân ở phương nam trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, mật hiệu là Hỉ duyệt kim cương, Hoan hỉ kim cương. Là 1 trong 16 vị Bồ tát, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới.
Hình tượng, hình Tam muội da của vị tôn này trong các hội của Mạn đồ la Kim cương giới đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài là thân mầu da người, 2 tay nắm lại thành thế quyền ấn đưa lên ngang tai; hình Tam muội da là giữa 2 cây chày 3 chĩa có hình cái miệng cười; chủng tử là (ha#), nghĩa là 2 chướng (phiền não, sở tri)dứt sạch, mừng rỡ vui cười; chân ngôn là: "Án phạ nhật hạ sa hác". Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là chày kim cương đặt ngang trên hoa sen; chân ngôn là: "Ha ha hồng hác". Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa sen có chày 3 chĩa; chân ngôn là: "Án na mạc tát phạ đát tha nghiệt đa ma ha tất lí để bát la mẫu nễ da ca lê phiếu phạ nhật ra hạ tây hác".
Vị Bồ tát này tượng trưng cho đức của Bảo sinh Như lai, là trao cho chúng sinh muôn hạnh muôn điều thiện và cùng vui cười mừng rỡ với họ. Nhờ sự gia bị của vị Bồ tát này, nếu chúng sinh nào nghe danh hiệu hoặc thấy hình tượng của Ngài thì đều được sự lợi lạc trong chính pháp.
[X. kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Đại giáo vương Q.2 (bản 3 quyển); Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị tu chứng pháp môn; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG TỊNH SÁT
Chỉ cho già lam (chùa), là nơi chứa góp

công đức. Kim cương ví dụ cho công đức bền chắc; tịnh sát là cõi thanh tịnh.
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 141 trung), nói: "Vào chùa thực hành pháp kim cương tịnh sát".
Hành sự sao tư trì kí quyển 3 phần cuối (Đại 40, 49 trung), nói: "Kim cương cứng chắc sắc bén; già lam là nơi gieo trồng phúc đức, cho nên dùng kim cương để ví dụ".
KIM CƯƠNG TỎA BỒ TÁT
I. Kim Cương Tỏa Bồ Tát.
Kim cương tỏa, Phạm: Vajra-sphoỉa.
Hán âm: Phạ nhật ra tát phổ tra.
Tạng:Rdo-rje-lcags-sgrog.
Cũng gọi Kim cương liên tỏa bồ tát.
Vị Bồ tát ngồi ở cửa tây của lớp thứ 1 trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 4 Nhiếp bồ tát, 1 trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới.
Với tâm đại từ bi, vị tôn này thệ nguyện đóng khóa (tỏa) tất cả cửa ác thú, khiến chúng sinh an trụ nơi Bồ đề không trở lui. Ngài tượng trưng cho đức nhiếp thụ chúng sinh. Mật hiệu là Kiên trì kim cương, Diệu trụ kim cương, chủng tử là (vaô), nghĩa là trói buộc không thể được.
Hình Tam muội da, ấn tướng, hình tượng của Bồ tát này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân, hình Tam muội da là chiếc khóa kim cương; hình tượng là thân mầu da người, tay trái nắm lại thành quyền, tay phải cầm khóa; ấn tướng là 2 nắm tay đâu lưng vào nhau, 2 ngón út 2 ngón trỏ

Bồ Tát Kim Cương Tỏa I
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

móc lấy nhau như cái khóa; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra tát phổ tra tông". Trong hội Tam muội da, hình Tam muội da là chiếc khóa 3 chĩa; chân ngôn là: "Hệ tát phổ tra tông". Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa để cái khóa. [X. kinh Kim cương đính Q.2; kinh Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].

II. Kim Cương Tỏa Bồ Tát.

Kim cương tỏa, Phạm:Vajra-zfĩkhalà. Hán âm: Phạ nhật ra thi lí khư la. Tạng: Rdo-rje lu-gu-rgyud-ma. Cũng gọi Kim cương thương kiệt la bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ 5 phía trên trong viện Kim cương thủ của Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Kiên trì kim cương, Kiên cố kim cương, biểu thị ý nghĩa giữ gìn chắc chắn.

Hình tượng vị tôn này là thân mầu vàng nhạt, ngồi trên hoa sen đỏ, chân trái xếp bằng, đầu gối phải dựng đứng, mặt hướng về bên phải; tay phải đưa lên, co ngón giữa và ngón vô danh, ngón trỏ và ngón út cong lại thành hình cái móc, cầm chiếc khóa; nắm tay trái ngửa lên chống vào cạnh sườn. Chủng tử là (hùô) hoặc (vaô), hình Tam muội da là cái khóa kim cương.

Vị Bồ tát này tiêu biểu cho trí tuệ của kim cương bộ, giữ gìn hết thảy chúng sinh, khiến họ dứt trừ phiền não chướng và sở tri chướng. Ngoài ra, trong kinh Đại nhật, bồ tát Kim cương

tỏa và bồ tát Kim
cương châm được
bày đối nhau.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.6; Chư
thuyết bất đồng kí Q.4]. (xt. Kim Cương
Song Tỏa).
KIM CƯƠNG TỌA
Phạm: Vajra-sana.
Cũng gọi Kim cương tề.
Chỉ cho cái tòa đức Phật ngồi lúc Ngài
thành đạo dước gốc cây Bồ đề, ở phía nam
thành Già da, nước Ma kiệt đà, Trung Ấn
độ. Vì tòa này cứng chắc giống như kim
cương không hư hoại, cho nên gọi là Kim
cương tọa.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8, ở
gốc cây Bồ đề có tòa Kim cương. Thủa xưa,
khi kiếp Hiền mới hình thành thì tòa này
có cùng một lúc với quả đất; trong Tam thiên
đại thiên thế giới, tòa này dưới đến Kim luân,
trên đến mặt đất, do kim cương tạo thành,
chu vi hơn 100 bước, nghìn đức Phật trong
kiếp Hiền ngồi trên tòa này mà vào định
Kim cương, vì thế gọi là tòa Kim cương.
Điều Kinh hành thiểu bệnh trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 do ngài
Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường (Đại 54, 221
hạ), nói: "Chính tôi đã đến bên cạnh tòa
kim cương, nhưng chỉ thấy dấu vết, chứ
không thấy nền cũ nữa". Như vậy chứng tỏ
tòa kim cương vào thời ngài Nghĩa Tịnh đến
Ấn độ đã bị hư hoại, còn tòa Kim cương
hiện nay là do người đời sau mô phỏng tạo
thành.
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán
Q.3; luận Đại trí độ Q.34; luận Đại tì bà sa
Q.30, Q.83; luận Câu xá Q.19].
KIM CƯƠNG TỐI TOÁI THIÊN
Cũng gọi Tản cái tì na dạ ca.
Gọi tắt: Kim cương tối thiên.
Vị trời ngồi chính giữa phương đông
thuộc Ngoại kim cương bộ trong Mạn đồ la
KIM CƯƠNG TỐI TOÁI THIÊN

Bồ Tát Kim Cương Tỏa II
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

K
2619
Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong 20 vị trời của Ngoại kim cương bộ thuộc Kim cương giới, 1 trong 5 loại trời ở hư không. Hình tượng vị tôn này thân mầu da người, mình người, đầu voi, ngồi trên tòa bằng lá sen, 2 tay cầm tàn (lọng) báu(có thuyết nói tay trái đặt ở chỗ thắt lưng). Ấn tướng làtay trái duỗi thẳng 5 ngón, lòng bàn tay hướng xuống; tay phải nắm lại, ngón trỏ chống vào lòng bàn tay trái tạo thành hình cái tàn; chủng tử là (gu), (go), nghĩa là tất cả pháp vô hành; hình Tam muội da là cái tàn, chân ngôn là: "Án phạ nhật ra ngu sa phạ hạ".

Vị tôn này là thân do đức Đại nhật Như lai hóa hiện để thu nhiếp các Tì na dạ ca, cầm lọng là biểu thị cho sự che chở chúng sinh và có năng lực phá dẹp các chướng ngại, cho nên gọi là Kim cương tồi toái.

[X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.thượng; Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ].

KIM CƯƠNG TRÌ BỒ TÁT

Kim cương trì, Phạm: Vajra-dhara. Hán âm: Phạ nhật ra đà la. Tạng:Rdo-rje #dsin-pa. Gọi tắt: Kim cương trì.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí 6 hàng thứ 2 trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thường định kim cương.

Hình tượng vị tôn này thân mầu vàng lợt, mặc áo trời, ngồi trên hoa sen đỏ, khuỷu

tay phải co lại, bàn tay ngửa lên, cầm đầu dưới của chày 1 chĩa dựng thẳng đứng, tay trái cũng cầm chày 1 chĩa đặt ở trước ngực; chủng tử (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Ấn tướng của vị tôn này là ấn Trì địa; chân ngôn là: "Na ma tam mạn đa phạt chiết la noản hồng hồng hồng phát tra phát tra phát tra nhiêm nhiêm sa ha (Nama# samanta-vajràịàô hùô hùô hùô phaỉ phaỉ phaỉ jam jam svàhà).

[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.4].

KIM CƯƠNG TRÍ

I. Kim Cương Trí.

Phạm:Vajra-prajĩà.

Hán âm: Phược nhật la bát nhã.

Tạng:Rdo-rje-zes-rab.

Chỉ cho trí thể bền chắc không hư hoại, là tên khác của Đại viên kính trí. Vì trí này có công năng phá trừ phiền não tập khí, giống như kim cương phá hủy các vật, cho nên gọi là Kim cương trí.

Cứ theo Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, đứng về mặt "Nhân vị"(giai vị tu nhân)mà nói, thì Kim cương trí chỉ cho tín tâm mới phát của hành giả, còn về mặt "Quả vị"(giai đoạn chứng quả)thì Kim cương trí tượng trưng cho A súc Như lai.

[X. luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh sớ Q.1; Du già kinh nghĩa thuật đệ nhất].

II. Kim Cương Trí (671-741).

Phạm: Vajrabodhi.

Hán âm: Bạt nhật la bồ đề.

Tổ phó pháp thứ 5 của Mật giáo Ấn độ,

Trời Kim Cương Tồi Toái
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Trì

K
2620
Sơ tổ Mật giáo Trung quốc, thuộc dòng dõi Bà la môn ở miền Nam Ấn độ(có thuyết cho rằng sư là 1 vương tử ở Trung Ấn độ). Năm 10 tuổi, sư xuất gia ở chùa Na lan đà, 20 tuổi thụ giới Cụ túc, thông suốt kinh luật luận Đại thừa, Tiểu thừa. Năm 31 tuổi, sư theo ngài Long trí học Mật giáo ở Nam Ấn độ.
Năm Khai nguyên thứ 7 (719) đời Đường, sau khi ngài Thiện vô úy đến Trung quốc được 3 năm, sư dẫn đệ tử là Bất không theo đường biển qua các đảo Tích lan, Sumatra, rồi đến Quảng châu, Trung quốc, kiến lập đạo tràng Đại mạn đồ la quán đính, hóa độ 4 chúng.
Năm Khai nguyên thứ 8 (720), sư đến Lạc dương, Trường sa, phiên dịch kinh điển Mật giáo và truyền trao bí pháp Quán đính. Sư và ngài Thiện vô úy cùng với Bất không được tôn xưng là "Khai Nguyên Tam Đại Sĩ"(ba vị Bồ tát thời Khai nguyên).
Sư tịch vào năm 741 ở chùa Quảng phúc tại Lạc dương, thọ 71 tuổi(có thuyết nói 70, hoặc cho là không rõ tuổi thọ), thụy hiệu là Đại Hoằng Giáo Tam Tạng.
Đệ tử có các vị: Nhất hạnh, Tuệ siêu, Nghĩa phúc, Viên chiếu, v.v..
Các dịch phẩm gồm 8 bộ 11 quyển như: kinh Kim cương đính, Du già niệm tụng pháp, Quán tự tại du già pháp, v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.40].

KIM CƯƠNG TRƯỢNG

Cây gậy kim cương, vật cầm của thần Chấp kim cương trong Mật giáo. Tương truyền, gậy này là do cây chày 1 chĩa trong các pháp cụ của Mật giáo diễn biến mà thành, tượng trưng cho niềm tin vững chắc không lay chuyển. Gậy kim cương được làm bằng gỗ trắng với hình 8 góc hoặc 4 góc và cao bằng thân người.

Ngoài ra, Kim cương trượng cũng chỉ cho cây gậy của hành giả phái Tu nghiệm đạo ở Nhật bản.

KIM CƯƠNG TUỆ

Chỉ cho trí tuệ thông suốt lí thực tướng mà phá trừ các tướng.

Phẩm Bất nhị kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 550 hạ) nói: "Thấu suốt được tính của tội thì không khác gì với phúc, dùng trí tuệ kim cương(kim cương tuệ)mà rõ suốt tướng tội phúc này".

Duy ma kinh chú quyển 8 (Vạn tục 27, 252 hạ), ghi: "Ngài Cưu ma la thập nói: Kim cương lún sâu đến tận lòng đất rồi mới dừng; tuệ thực tướng phải rõ suốt đến cùng tột pháp tính rồi mới dừng". Còn ngài Tăng triệu thì nói: "Kim cương tuệ tức là thực tướng tuệ".

Trong Mật giáo, Kim cương tuệ chỉ cho trí tuệ thông đạt được diệu lí "Chữ A vốn chẳng sinh", trí tuệ này không lay chuyển, cứng chắc như kim cương không hư hoại. (xt. A Tự Bản Bất Sinh).

KIM CƯƠNG TUYẾN

Phạm:Vajra-sùtra.

Sợi chỉ ngũ sắc, 2 đầu nối kết lại bằng 3 nút kim cương, dùng để trao cho người nhận Quán đính; hoặc chỉ cho sợi dây giăng giữa

KIM CƯƠNG TUYẾN

Kim Cương Trí

các cây cọc kim cương ở 4 góc trên đàn tu pháp của Mật giáo. Theo nghĩa rộng thì Kim cương tuyến là chỉ chung cho 2 loại dây vừa nói ở trên. Còn nếu phân biệt kỹ hơn thì loại trước gọi là Kim cương tuyến, Hộ thân tuyến, Thần tuyến; loại sau gọi là Đàn tuyến. Năm mầu là: trắng, đỏ, vàng, xanh và đen theo thứ tự biểu trưng cho 5 trí của 5 đức Phật là: Phật Đại Nhật, Phật Bảo Chàng, Phật Hoa Khai Phu, Phật Vô Lượng Thọ và Phật Cổ Âm. Năm mầu cũng còn biểu thị 5 pháp: Tín, Tiến, Niệm, Định và Tuệ.

Theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 thì phải chọn tơ thật tốt để làm Kim cương tuyến, trước hết rửa sạch tơ bằng nước thơm, rồi do một đồng nữ thanh tịnh se lại, sau đó, y theo thứ tự chân ngôn của 5 đức Phật mà gia trì vào mỗi mầu. Cuối cùng là chú nguyện gia trì chung bằng chân ngôn "Thành biện chư sự".

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.15].

KIM CƯƠNG TỬ

I. Kim Cương Tử.

Cũng gọi Kim cương châu. Hạt của cây kim cương. Cây kim cương, Phạm: Akwa, Hán âm: Ác xoa; hoặcRudràkwa, Hán âm: Minh ru nại ra xoa. Sau khi xâu lại, hạt kim cương có thể được dùng làm tràng hạt khi tụng niệm chư tôn thuộc Kim cương bộ Mật giáo như Bất động minh vương, v.v.....

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54,

542 hạ), nói: “Minh ru nại ra xoa là loại cây bên phương Tây, quả nứt thì hạt lộ ra, lớn bằng hạt anh đào, hoặc cỡ viên đạn nhỏ, mầu đỏ tía, rất cứng chắc, đó gọi là Kim cương tử, dùng làm tràng hạt khi tụng niệm Kim cương bộ”.
[X. Điển tịch tiên lãm].
II. Kim Cương Tử.
Danh từ gọi chung những hành giả Mật giáo vào đàn tiếp nhận, Quán đính Mạn đồ la Kim cương giới.
KIM CƯƠNG TƯỚNG BỒ TÁT
Kim cương tướng, Phạm: Vajra-sena.
Hán âm: Phạ nhật ra chế na.
Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ hai phía bên phải trong viện Tô tất địa thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thủ lãnh kim cương.
Hình tượng vị tôn này mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, 2 bàn tay sáp vào nhau ngửa lên và hướng ra ngoài, ngón vô danh và ngón út tréo nhau, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa duỗi thẳng hướng xuống dưới, đặt ở trước ngực. Chủng tử là (hùô), nghĩa là hàng phục; chân ngôn là: “Án phạ nhật la chế na sa ha”.
Trong kinh Đại nhật cũng như trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô uý truyền, không thấy ghi vị Bồ tát này, bởi thế, có lẽ đã do các vị A xà lê đời sau thêm vào.
[X. Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Chư thuyết bất đồng kí Q.6].
KIM CƯƠNG VI SƠN
Phạm: Cakravàđaparvata.
Pàli:Cakkavàơa-pabbata.
Cũng gọi Thiết vi sơn, Luân vi sơn, Kim cương sơn.
Dãy núi sắt bao bọc biển ngoài cùng của 4 châu Tu di. Do tính chất của sắt cứng
KIM CƯƠNG VI SƠN
Kim Cương Tuyến

chắc nên gọi là Kim cương.
(xt. Thiết Vi Sơn).
KIM CƯƠNG VÕNG
Phạm: Vajra-pañjaraô.
Cũng gọi: Thượng phương kim cương võng, Hư không võng, Hư không kết, Thiên võng, Thiên kết.
Ấn khế và chân ngôn dùng để kết và gia trì phương trên. Một trong 18 loại khế ấn của Mật giáo, 1 trong 5 loại kết giới thuộc Minh vương Quân đồ lợi.
Khi tu pháp, hành giả triệu thỉnh Bản tôn Thánh chúng ngồi xe lớn từ trên hư không đi xuống đạo tràng, rồi kết giới ở phương trên; nếu không kết giới, thì Thiên ma sẽ rình cơ hội để quấy nhiễu. Từ vô lượng cây chày kim cương 3 chĩa phát ra vô số ngọn lửa mạnh, ngang dọc xen nhau kết thành mạng lưới kim cương (kim cương võng), che trùm khắp hư không nên gọi là Hư không võng. Nhờ sự gia trì của ấn ngôn này mà Thiên ma cũng như phiền não vô minh trong tâm, không thể gây chướng nạn và hành giả mau chóng thành tựu Tất địa.
Ấn tướng là: 2 ngón tay cái bấm vào mé đốt dưới của 2 ngón trỏ. Tụng 3 biến chân ngôn: "Án (oô, qui mệnh) vĩ sa phổ la (visphala, rộng khắp) nại la khất sái (drakwa) phạ nhật ra (vajra, kim cương) hồng nhạ la (pañjara, lưới) hồng (hùô, sợ hãi) phát tra (phá hoại), vừa tụng vừa xoay ấn về phía bên phải của đỉnh đầu, rồi xả ấn.
[X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ].
KIM CƯƠNG VŨ BỒ TÁT
Kim cương vũ, Phạm: Vajra-nfta.
Hán âm: Phạ nhật ra niết lí đa, Phạ nhật ra nễ lí đế diệu.
Tạng:Rdo-rje-gar.
Vị Bồ tát ngồi ở góc đông bắc trong

nguyệt luân trung ương trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 4 Bồ tát cúng dường, 1 trong 37 vị tôn của Kim cương giới. Mật hiệu là Thần thông kim cương, Diệu thông kim cương. Vị tôn này là thân do đức Đại nhật Như lai từ trong Tam ma địa (chính định) thần thông ca múa hóa ra để cúng dường đức Phật Bất không thành tựu; Phật Bất không thành tựu lấy sự nghiệp Tinh tiến môn làm chủ cho nên đem việc ca múa cúng dường Ngài.

Hình tượng và chủng tử của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì mình mầu xanh hoặc mầu lục nhạt, hình Thiên nữ; tay trái duỗi 5 ngón đặt trên đùi bên trái, tay phải duỗi 5 ngón để trước ngực, biểu thị tư thế đang múa; chủng tử là (kfi), nghĩa là vô tác vô nhiễm, chu biến bình đẳng; ấn tướng là 2 tay nắm lại rồi hướng xuống dưới và mở ra, giống như áng mây giăng khắp. Chân ngôn là: "Án phạ nhật la miết lật đế ngật lí tra"; hình Tam muội da là cây chày 1 chĩa hình chữ (..). Trong hội Tam muội da, chủng tử là (ji), hình Tam muội da là chày kim cương hình chữ thập trên hoa sen, ấn tướng là Ngoại phược quyền (2 tay chắp, 10 ngón đan vào nhau, rồi nắm lại), xoay ở trước ngực và 2 vai, sau đó chuyển lên đỉnh đầu kết ấn Kim cương hợp chưởng. Chân ngôn là: "Tát phạ bố nhi".

Trong hội Vi tế, hình tượng vị tôn này là tay trái buông trên gối phải; tay phải đặt ở trước ngực, ngón trỏ và ngón út dựng đứng, các

Bồ Tát Kim Cương Vũ
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

ngón khác co lại. Trong hội Cúng dường, hình tượng là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có bảo châu.
[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; Đại giáo vương Q.4; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.2; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa].
KIM CƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT
I. Kim Cương Vương Bồ Tát.
Kim cương vương, Phạm: Vajra-ràja. Tạng:Gdon-mi-za-ba#i rgyal-po (Bất không vương).
Cũng gọi Kim cương tạng bồ tát, Kim cương câu vương bồ tát, Bất không vương bồ tát, Kim cương thỉnh dẫn bồ tát, Diệu giác bồ tát, Tối thượng bồ tát.
Vị Bồ tát thân cận, ngồi phía bên phải đức A súc Như lai trong nguyệt luân ở phương đông, trên Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Một trong 37 vị tôn của Kim cương giới, mật hiệu là Tự tính kim cương, Chấp câu kim cương.
Hình tượng, chủng tử, v.v... của vị tôn này trong các hội đều khác nhau. Như trong hội Thành thân thì hình tượng là mình mầu da người, 2 cổ tay giao nhau ở trước ngực, 2 tay nắm lại thành kim cương quyền, chủng tử là (ja#), nghĩa là tất cả pháp duyên sinh đều trở về lí không sinh diệt; ấn tướng là Câu triệu, biểu thị ý nghĩa trên cầu quả Phật, dưới hóa độ

chúng sinh,
tức là đối với hạnh nguyện tự lợi, lợi tha được tự tại vô ngại, vì thế được gọi là Kim cương vương. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra la nhạ nhược". Trong hội Tam muội da, chủng tử là (sa); chân ngôn là (A nang da sa phạ). Trong hội Cúng dường, hình tượng của Ngài là 2 tay cầm hoa sen, trên hoa có 2 cái móc 3 chĩa, chân ngôn là "Án tát phạ đát tha nga đa tát phạ đát ma niết lí da đát na bố nhạ tát phát ra xoa yết ma ngật lí nhược".
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, Q.3; kinh Du già du kì; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quĩ].
II. Kim Cương Vương Bồ Tát.
Vị Bồ tát ngồi ở hàng thứ 3 bên phía trái bồ tát Trì diệu kim cương trong viện Kim cương thủ trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Tự tại kim cương, Chấp câu kim cương.
Hình tượng vị tôn này làmình mầu lục nhạt, ngồi kết già trên hoa sen úp, 2 tay nắm lại thành quyền, ngón trỏdựng đứng, 2 cổ tay giao nhau để ở trước ngực, khoác áo trời, giải áo gió thổi tung lên phấp phới. Hình Tam muội da là 2 cái móc; chân ngôn là: "Án phạ nhật ra la nhạ nhược".
[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.4].
KIM CƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Kim Cương Vương
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)
Bồ Tát Kim Cương Vương
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

K
2624
KIM CƯƠNG Y THIÊN
Kim cương y, Phạm: Vajra-vàsin.
Hán âm: Phạ nhật ra phạ thủy.
Gọi đủ: Kim cương y phục thiên.
Cũng gọi: Cung tiễn tì na dạ ca thiên,
Đính hành đại tướng.
Vị trời
ngồi ở
phía tây
của Ngoại
kim cương
bộ trên
Mạn đồ la
Kim cương
giới Mật
giáo. Một
trong 5
loại trời đi
trong hư
không, 1 trong 20 vị trời thuộc Ngoại kim cương bộ của Kim cương giới Mật giáo. Hình tượng vị tôn này là đầu voi thân người, mình mầu da người, ngồi trên tòa làm bằng lá sen, tay trái cầm cung, tay phải cầm tên, trong tư thế đang bắn. Chủng tử là (va), nghĩa là các pháp lìa sự trói buộc, dính mắc; hình Tam muội da là cung tên. Chân ngôn là: "Án phạ nhật ra phạ thi sa phạ hạ". Lòng đại bi của vị tôn này như cái nhau ở trong thai, có công dụng ngăn ngừa sự lạnh nóng cho con, nên gọi là Kim cương y(áo kim cương).
Ngoài ra, kinh Đại giáo vương quyển 10 nói rằng: Vị trời thù thắng nhất trong các vị trời đi trên hư không tên là Kim cương ái. Như vậy thì Kim cương y tức là Kim cương ái. Bởi vì, tên tiếng Phạm của Kim cương ái làVajra-vazin, có lẽ đã bị viết lầm thành Vajra-vàsin, mà dịch là Kim cương y.
[X. Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập

Q.hạ].
KIM ĐẠI VƯƠNG
Vị thiện thần giữ gìn
che chở người tu hành,
quyến thuộc của bồ tát
Thiên thủ Quán âm, 1
trong 28 bộ chúng.
Theo pho tượng để ở
tòa nhà 33 gian tại Kyoto,
Nhật bản, thì tay trái của
vị tôn này đặt ở giữa chỗ
thắt lưng, tay phải cầm cây
chày 1 chĩa. Nhưng trong
28 bộ chúng được liệt kê
trong kinh Thiên thủ thiên
nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên
mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, thì không
thấy có vị thần này.
[X. Phật tượng đồ vựng Q.4]. (xt. Nhị
Thập Bát Bộ Chúng).
KIM ĐẠO TÂM
Cũng gọi Thanh đạo tâm, Áo đạo tâm.
Chỉ cho người mới phát tâm xuất gia,
đạo hạnh chưa cao, sự tu hành chưa thuần
thục.
KIM ĐỊA QUỐC
Phạm: Suvarịa-bhùmi.
Pàli:Suvaịịa-bhùmi.
Tên một nước xưa nằm về mạn nam thủ
đô Ngưỡng quang của Miến điện và phía
tây bờ biển bán đảo Mã lai hiện nay.
Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển
2, thủa xưa vua A dục đã từng phái các
Đại đức Tunaca (Pàli:Sonaka) và Uất
đa la (Pàli:Uttara) đến nước này truyền
đạo. Các ngài đã truyền giảng kinh Phạm
võng và có 3.500 vị tăng, 1.500 vị ni được
đạo quả.
KIM ĐỊA QUỐC
Kim Đại Vương
Trời Kim Cương Y
(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

Về vị trí nước này, theo ông Phất cách sâm (J. Ferguson), thì nay là vùng Đả đoan (Thaton), ông Phí nhĩ (Phayre) thì cho là vùng Tì cổ (Pegu) cách Ngưỡng quang (Ranngoon) về phía đông bắc khoảng 80,5km hiện nay; nhưng ông Cái cách (W. Geiger) hoài nghi 2 thuyết trên và cho rằng nước này là vùng Hỉ lạp ni nhã phạt ha (Phạm:Hiraịyavàha) ở ven bờ sông Tang (Son) chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ hiện nay.

[X. Đảo sử chương 18; Đại sử chương 12; phẩm Đại kiếp tân ninh trong kinh Hiền ngu Q.7; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; The Mahàvaôsa (W. Geiger); On Yuan Chwang, vol.II (T. Watters); The Life or Legend of Gaudama, vol. II (P. Bigandet).

KIM ĐIÊN ĐẠI TỰ

Chùa ở Kim đính, núi Nga mi, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, về sau gọi là Kim đính chính điện.

Ngày xưa Kim đính chính điện có tên là Vĩnh minh Hoa tạng tự, ngói, cột, cửa ra vào, cửa sổ, tường vách, v.v..... đều được đúc bằng đồng và hợp kim, là ngôi chùa đứngđầu trong các ngôi chùa ở núi Nga mi. Bên cạnh chính điện có 1 tòa tháp sắt, cao chót vót, trong tháp có thờ rất nhiều hạt xá lợi, lớn bằng hạt trân châu. Tương truyền trong đó có 1 hạt sáng bóng soi thấy hình người, là hạt xá lợi do Tam tạng Huyền trang mang từ Ấn độ về. Trong chùa còn có ấn ngọc, trên khắc 9 con rồng, do vua Càn long ban tặng.

KIM ĐỒNG PHẬT

Tượng Phật, Bồ tát đúc bằng đồng, bên ngoài mạ vàng.

Từ Ấn độ đến Trung quốc và các nước Phật giáo khác, phần lớn tượng Phật đều được đúc bằng đồng.

Về nguồn gốc, theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, vì hình thể Như lai có mầu vàng như vàng ở cõi trời, nên vua Ba tư nặc cho đúc tượng Như lai bằng vàng ròng cao 5 thước. Còn theo đại Đường tây vực kí quyển 12, khi từ Ấn độ trở về Trung quốc, ngài Huyền trang có thỉnh về 3 pho tượng bằng vàng. Thời cận đại, ở vùng Kiện đà la, Ấn độ, người ta có đào được những mảnh tượng Phật bằng kim đồng đúc vào thời vương triều Ca nị sắc ca, nhờ đó mà biết được là thời xưa Ấn độ, Tây vực, v.v... đã thịnh hành phương pháp nấu và đúc kim đồng.

Còn ở Trung quốc, ghi chép sớm nhất về việc đúc tượng kim đồng là vào thời vua Hiến đế nhà Đông Hán. Thời ấy, ông Trách dung xây cất chùa Phật rất lớn và đúc tượng Phật bằng vàng ròng. Còn theo Tấn thư Đế kỉ thứ 10, thì vua Cung đế nhà Đông Tấn rất kính tin đạo Phật, nhà vua từng cho nấu chảy hàng nghìn vạn

KIM ĐỒNG PHẬT

Cảnh Tuyết ở Kim Điện Đại Tự

Tượng Phật bằng kim đồng thời Bắc Ngụy

K
2626
đồng tiền
vàng để đúc
tượng Phật
cao 1 trượng
6, rồi đích
thân vua
rước tượng
đến chùa
Ngõa quan.
Từ đó về sau,
trải qua các
đời, có rất
nhiều tư liệu
nói về việc đúc tượng Phật bằng kim đồng
và cũng không ít di phẩm hiện còn đến
ngày nay.
[X. Ngũ thiên trúc quốc truyện Q.5,
Q.13; Đại đường tây vực kí Q.8; Quảng
hoàng minh tập Q.2, Q.15-17; Hậu Hán
thư Q.73].
KIM ĐƯỜNG
Tức là điện Phật được thiết lập ở chính
giữa già lam để thờ tượng Bản tôn. Vì bên
trong điện Phật được trang trí bằng mầu vàng
ròng nên gọi là Kim đường(nhà vàng); hoặc
cho rằng trong điện thờ tượng Phật bằng
vàng ròng, mầu sắc chói lọi, rực rỡ, nên gọi
là Kim đường.
Kim đường là kiến trúc đẹp đẽ trang
nghiêm nhất trong già lam. Trong các tùng
lâm lớn có thể có đến 2 hoặc 3 Kim đường.
Về danh xưng kim đường, theo Tham
Thiên thai sơn ngũ đài sơn kí quyển 1 và
Tam quốc di sự quyển 3, thì ở Trung quốc
và Triều tiên vào thời Tam quốc đã có danh
xưng Kim đường rồi(có thuyết nói Trung quốc
không dùng danh xưng này). Còn ở Nhật bản,
vào giữa thời Bình an, chuyên gọi nơi thờ
Bản tôn là Kim đường, đến khi Thiền tông
truyền vào thì mới gọi là Phật điện, hoặc

Bản đường.
KIM GIA
.....
Đồng nghĩa với Kim sư, Nhất gia.
Chỉ cho bậc thầy hiện tại. Vì các môn đồ cho rằng Tổ sư hiện tại có khả năng làm sáng tỏ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của tông phái mình hơn các bậc thầy quá khứ, cho nên tôn xưng ngài là Kim gia.
Danh từ Kim gia, Nhất gia được dùng trong Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 3 phần cuối, Tứ giáo nghĩa quyển 5, v.v..… là chỉ cho đại sư Trí khải tông Thiên thai. Còn những từ Kim gia, Kim sư nói trong Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí quyển 3 và trong Vãng sinh luận chú kí quyển 2 thì chỉ cho đại sư Thiện đạo.
KIM GIỚI QUANG MINH TỰ
Cũng gọi: Hắc cốc đường, Tân hắc cốc, Bạch hà thiền phòng.
Chùa ở phường Hắc cốc, khu Tả kinh, thành phố Kyoto, Nhật bản. Là Đại bản sơn của tông Tịnh độ, hiệu là Tử vân sơn.
Tổ của tông Tịnh độ là ngài Pháp nhiên từ Hắc cốc ở Tây tháp núi Tỷ duệ đến đây cất am tranh lập đạo tràng niệm Phật, về sau, đạo tràng này đã trở thành ngôi đại già lam. Nhờ sự ngoại hộ của 2 họ Phong thần và Đức xuyên mà khu vực chùa này được mở rộng thêm. Hiện trong chùa còn giữ được Tượng Phật bằng đồng mạ vàng ở Tây Tạng
KIM GIỚI QUANG MINH TỰ
Chùa Kim Giới Quang Minh

các bảo vật như: "Một áng văn khởi thỉnh" của Pháp nhiên thượng nhân và 3 tấm bình phong(chính giữa là tượng Tam tôn "Sơn Việt A Di Đà", bên trái là cảnh địa ngục, bên phải là cảnh thế giới Cực lạc)bằng lụa nhuộm mầu, tương truyền do ngài Tăng đô Tâm huệ (tức là ngài Nguyên tín) vẽ, được coi là kiệt tác của thời đại Liêm thương. Năm Minh trị 30 (1897) vua ban sắc xác định là quốc bảo của Nhật bản.

KIM KÊ

Con gà đậu trên sao Kim kê trong truyền thuyết. Về sau, danh từ "Kim kê" được chuyển thành dụng ngữ của Thiền tông. Tổ đình sự uyển quyển 5 (Vạn tục 113, 67 thượng), nói: "Nhân gian vốn không có tên Kim kê, đó là ứng theo sao Kim kê trên trời mà gọi. Hễ khi nào kim kê trên trời gáy, thì các con gà dưới đất cũng gáy theo". Nhân thiên nhãn mục quyển 3 chép, về từ ngữ "Chính trung thiên" trong Động sơn ngũ vị, thiền sư Phần dương Thiện chiêu nói (Đại 48, 314 thượng): "Ngọc thố(mặt trăng) sáng lòa sau canh một, Kim kê phải gáy trước canh năm".

Đầu tử nghĩa thanh thiền sư ngữ lục quyển thượng (Vạn 124, 229 hạ) nói: "Chính trung lai, trong lửa kim kê ngồi trên đài phượng, đường huyền nương hư không vượt qua ngõ hẹp, đường chim rẽ mây ra khỏi trần ai". Câu trước ví dụ kim kê là bản giác trong tĩnh có động của Chính trung thiên, câu sau ví dụ vô thủy bản giác Phật tính Như lai tạng tâm của Chính trung lai là kim kê trên đài phượng ở trong lửa.

Phần giáp chú(chú thích ở bên cạnh) điều Giang tây Mã tổ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 245 hạ) chép: "Tổ Bát nhã đa la ở Tây thiên bảo ngài Đạt ma rằng:

Đất Trung hoa rộng bao la, nhưng không có con đường nào khác; phải nhờ chân của con cháu mà đi, kim kê biết ngậm một hạt thóc, cúng dường La hán tăng 10 phương". Ở đây ví dụ ngài Bồ đề đạt ma là kim kê, ngậm một hạt thóc bay đến bỏ trên đất Hán, về sau làm cho con cháu của Lục tổ Tuệ năng như các ngài Nam nhạc Hoài nhượng, Thanh nguyên Hành tư, v.v..... phồn thịnh, nhờ đó mà Thiền pháp được truyền bá khắp trong nước.
[X. Tùy châu Đại hồng sơn Thuần thiền sư ngữ lục; điều Thiệu trân trong Tục truyền đăng lục Q.11; luận Tông môn vô tận đăng Q.thượng].

KIM KHẨU

Miệng vàng, tiếng tôn xưng miệng của đức Phật.
Lời thuyết pháp từ cửa miệng đức Phật phát ra không có mảy may lầm lỗi, làm lợi ích cho chúng sinh, vì thế gọi là Kim khẩu thuyết, Kim khẩu thuyết pháp, Kim khẩu trực thuyết, Kim khẩu sở thuyết, v.v...
Có thuyết cho rằng Phật có thân tướng mầu vàng ròng, nên lời thuyết pháp từ miệng của Ngài gọi là Kim khẩu sở thuyết. Lại nữa, lời thuyết pháp của Phật chắc thật như kim cương, không thể phá hoại được, nên cũng gọi là Kim ngôn.

KIM KHẨU TƯƠNG THỪA

Kim khẩu nghĩa là lời thuyết pháp của chính đức Phật; tương thừa nghĩa là chư tổ lần lượt truyền pháp cho nhau.
Tông Thiên thai có 3 thuyết về Tương thừa: Kim khẩu tương thừa, Kim sư tương thừa, Cửu tổ tương thừa. Trong đó, Kim khẩu tương thừa cũng gọi là Kim khẩu tổ thừa, là chỉ cho sự truyền nối của 23 vị tổ, từ ngài Ma ha Ca diếp đến Sư tử tôn giả.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng].

KIM KHẨU TƯƠNG THỪA

K
2628
KIM LAN Y
Cũng gọi Kim lan ca sa, Kim lũ ca sa, Kim sắc y, Hoàng kim điệp y, Kim sắc điệp y. Ca sa dệt bằng tơ vàng.
Kinh Hiền ngu quyển 12 chép, di mẫu của đức Phật là bà Ma ha ba xà ba đề tự tay dệt tấm lụa mầu vàng rồi may ca sa dâng cúng Phật, nhưng Ngài không nhận và bảo Bà dâng cúng chúng tăng, chúng tăng cũng không dám nhận, sau đó ngài Di lặc nhận lấy. Việc này cũng được ghi trong kinh Trung a hàm quyển 13, kinh Tạp bảo tạng quyển 5, luận Đại tì bà sa quyển 178 và Đại đường tây vực kí quyển 6.
Kinh Trường a hàm quyển 3 và kinh Phật ban nê hoàn quyển hạ thì chép, khi đức Phật sắp vào Niết bàn, có người đệ tử của một vị A la hán tên là Phúc quí dâng cúng đức Phật 1 tấm cà sa bằng tơ vàng, Ngài nhận rồi nói diệu pháp cho ông nghe.
Nhưng Đại đường tây vực kí quyển 9 và Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 thì ghi: Đức Phật đem áo ca sa mầu vàng do bà Di mẫu dâng cúng truyền cho ngài Ca diếp.
Pháp uyển châu lâm quyển 35 nói, khi đến rừng Sa la, Vương huyền sách có thấy tấm ca sa vàng phủ trên tượng Phật Thích ca. Như vậy, tấm ca sa này được may sau khi đức Phật nhập diệt, chứ không phải tấm ca sa do ngài Di lặc hoặc Ca diếp truyền trì như đã nói ở trên.
[X. kinh Bồ tát anh lạc Q.1; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.1].
KIM LĂNG KHẮC KINH XỨ
Cơ sở khắc in và phát hành kinh sách Phật giáo nằm ở đường Diên linh, thành phố Nam kinh Trung quốc.
Vào cuối đời nhà Thanh, xã hội loạn lạc, binh lửa liên miên vì thế kinh điển của Phật giáo phần nhiều thất tán. Do lòng thương

cảm, ông Dương văn hội cùng với hơn 10 người khác khuyến hóa khắp nơi để khắc bản lưu thông kinh Phật. Trong số hơn 10 người ấy có ông Trịnh học xuyên(về sau xuất gia, pháp hiệu Diệu không) ở Giang đô, sáng lập,“ Giang bắc khắc kinh xứ” ở Chuyên kiều Kê viên tại làng Đông thuộc Dương châu; ông Dương văn hội thì thành lập cơ sở khắc kinh tại Nam kinh. Vào năm Đồng trị 12 (1873), ấn hành bức tranh “Cực lạc thế giới y chính trang nghiêm”, tượng Đại bi Quan âm thập nhất diện. Về sau, xây một tòa nhà ở Nam kinh để cất giữ những bản kinh đã được khắc trong mấy năm qua. Năm Quang tự 12 (1886), ông Dương văn hội sang Anh quốc, 3 năm sau về nước, thỉnh được bộ Súc loát Đại tạng kinh(Đại tạng kinh rút gọn) của Nhật bản, từ đó ông đóng cửa đọc tụng. Năm Quang tự 16 (1890), ông đến Bắc kinh sưu tầm sách của các bậc Cổ đức chưa được đưa vào Đại tạng nhưng đã bị thất tán và thông qua một học giả Phật giáo người Nhật là ông Nam điều Văn hùng, ông đã thỉnh được những tác phẩm Phật giáo thời Tùy, Đường từ Nhật bản đưa về Trung quốc, như các bộ: Trung luận sớ, Bách luận sớ, Thành duy thức luận thuật kí, v.v... và khắc bản lưu thông. Năm Quang tự 23 (1897), ông sáng lập Kim Lăng Khắc Kinh Xứ để cất giữ và phát hành kinh sách, là nơi ấn hành kinh điển Phật đầu tiên. Năm Quang tự 33 (1900), ông mở trường Phật học tại nơi khắc kinh, gọi là Tinh xá Kì viên, nhằm đào tạo nhân tài cho việc chấn hưng Phật giáo sau này. Nhưng chưa đầy 2 năm thì phải tạm ngưng vì thiếu kinh phí. Ông lại đóng cửa đọc Đại Nhật bản tục tạng kinh, ông nhận thấy bộ Tục tạng kinh này rất lộn xộn, nên ông sửa đổi mục lục các sách, mà biên soạn thành “Đại Tạng Tập Yếu”. Năm Tuyên thống thứ 3 (1911), ông mắc bệnh, lúc lâm chung, ông ủy thác cho 3 người: Trần

tê am, Trần tuyên phủ và Âu dương tiệm khắc bản các kinh sách được ghi trong Đại tạng tập yếu, rồi lại triệu tập những người trong hội Nghiên cứu Phật học, cùng nhau duy trì Kim Lăng Khắc Kinh Xứ.
Sau khi ông Dương văn hội qua đời, các ông Trần tê am, v.v... tiếp tục công việc khắc kinh. Sau khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ, việc khắc kinh phải đình chỉ và một số bản kinh đã bị mất. Năm Dân quốc 41 (1951), được sự giúp đỡ của giới Phật giáo ở Nam kinh và Thượng hải, cháu của ông Dương văn hội là các ông Dương lập sinh, Dương vũ sinh, cùng với các ông Từ bình hiên và Triệu phác sơ, thành lập "Hội Ủy viên hộ trì Kim lăng khắc kinh xứ". Trong đó, ông Từ bình hiên là chủ trông coi mọi việc, có ông Lữ trừng phụ tá. Ngoài ra, cũng nhờ sự viện trợ kinh tế của Hiệp hội Phật giáo Trung quốc và sự ngoại hộ của ông Chu thúc ca, v.v... Hội này thực hiện kế hoạch bổ sung nghiệp vụ và mở rộng cơ sở khắc kinh, sửa sang những căn nhà dột nát và các bản kinh đã bị hư hại, tổng cộng đã có 900 bản khắc được tàng trữ.
Từ năm Dân quốc 43 (1953) trở đi, nhờ sự hộ trợ của hiệp hội Phật giáo Trung quốc, hội lại tiến thêm một bước thu tập tất cả các bản kinh tản mạn trên khắp nước, tổng cộng được trên 12 vạn bản, tuyển 20 thợ khắc kinh để khắc cho đủ các bản kinh đã bị thất lạc và khắc những bản mới những kinh sách do ngài Huyền trang soạn dịch.
Để đáp ứng nhu cầu khắc kinh, Hội đã làm ra các bản khắc mới, đào tạo thợ khắc, tận lực sưu tập các loại bản kinh đã bị thất tán, đồng thời, đặt chi bộ Trung quốc biên soạn sở để soạn bộ Thế Giới Phật Giáo Đại Bách Khoa Sự Điển bằng tiếng Anh.
[X. Dương nhân sơn cư sĩ di trứ, tập thứ

1; Dương nhân sơn cư sĩ sự lược (Từ văn úy); Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều)].

KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ

Tác phẩm, 53 quyển, do ông Cát dần lượng soạn vào đời Minh. Năm vạn lịch 35 (1607), ti Tăng lục ở Nam kinh ấn hành; năm Thiên khải thứ 7 (1627), in thêm lời tựa, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san, tập thứ 1.

Nội dung sách này bắt chước theo Lạc dương già lam kí của Dương huyễn chi nhưng thể tài thì khác, để ghi chép về chùa Phật, Đạo quan (nhà thờ của Đạo giáo) và đền miếu ở Kim lăng, Kinh đô của các triều đại Nam triều và nhà Minh. Quyển đầu ghi chép về Ngự chế tập, Khâm lục tập, từ quyển thứ 3 đến quyển 48 lần lượt nói về các chùa, quyển 49 là mục lục Nam tạng, từ quyển 50 trở đi là ghi chép về điều lệ như công phí, tài sản của các chùa.

Sách này bố cục chặt chẽ, tư liệu sưu tập rất hoàn bị, là văn hiến trọng yếu để khảo sát về các di tích chùa Phật ở Kim lăng cũng như lịch sử Phật giáo thời Lục triều.

KIM LĂNG THANH LƯƠNG VIÊN VĂN ÍCH THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Đại pháp nhãn Văn ích thiền sư ngữ lục, Đại trí tạng đại đạo sư ngữ lục, Thanh lương Văn ích thiền sư ngữ lục, Văn ích lục, Pháp nhãn lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do thiền sư Pháp nhãn Văn ích (885-958) soạn vào đời Đường, các ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này thu chép lược truyện về ngài Pháp nhãn Văn ích và các mục Khai đường, Thướng đường, Thị chúng, Vấn đáp, Cơ duyên, Cử cổ, Đại cổ, Kệ tụng, v.v... của ngài khi trụ tại viện Sùng thọ, viện Báo ân thiền, viện Thanh lương thiền, v.v...

KIM LĂNG PHẠM SÁT CHÍ

Qua những lời chỉ dạy trong bộ ngữ lục này, ta có thể thấy được tông phong của ngài Pháp nhãn Văn ích, ngài dắt dẫn người học đời sau bằng lòng khẩn thiết nhắc nhớ chứ không dùng phương pháp đánh hét. Ở đầu quyển có thêm phần "Ngũ gia ngữ lục Pháp nhãn tông", cuối quyển chép thêm 2 bài tựa về Ngũ gia ngữ lục do 2 ngài Ngữ phong Viên tín và Quách ngưng chi soạn.

KIM LUÂN

I. Kim Luân.

Phạm: Kàĩcana-maịđala.

Cũng gọi Kim tính địa luân, Địa luân, Địa giới.

Một trong 3 luân(phong thủy kim), hoặc 1 trong 4 luân (không phong thủy kim). Vũ trụ luận của Ấn độ đời xưa cho rằng lớp dưới cùng của thế giới là hư không, trên hư không có phong luân (Phạm: Vàyumaịđala), trên phong luân lại có thủy luân (Phạm:Jala-maịđala), trên thủy luân lại có kim luân. Do sức nghiệp của loài hữu tình khuấy động thủy luân, nên trên mặt thủy luân kết thành kim luân(lớp vàng rất dày). Các thế giới hiện thực như: Núi, biển, đảo, v.v... đều kiến lập và tồn tại trên kim luân. Phía dưới cùng của kim luân gọi là Kim luân tế(mé kim luân).

[X. kinh Trường a hàm Q.18; luận Đại tì bà sa Q.133; luận Du già sư địa Q.2; luận Câu xá Q.11]. (xt.Tam Luân, Tứ Luân).

II. Kim Luân.

Gọi đủ: Kim luân bảo.

Cũng gọi: Luân, Luân bảo (Phạm: Cakra-ratna).

Vũ khí hình bánh xe làm bằng kim cương(một trong 7 thứ báu)là vật cầm tay của vua Chuyển luân Thánh vương. Truyền thuyết cho rằng tùy

theo luân bảo chuyển động
xoay về hướng nào thì nơi ấy đều qui phục. Chuyển luân Thánh vương cầm Kim luân bảo gọi là Kim luân vương (gọi tắt là Kim luân). Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, tay cầm Kim luân được gọi là Kim luân thủ.
[X. kinh Trường a hàm Q.27; kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành trong Trường a hàm Q.6; kinh Tạp thí dụ]. (xt. Luân Bảo).

KIM LUÂN TẾ
Chỉ cho bờ mé kim luân là lớp dưới cùng của quả đất theo thế giới quan Phật giáo. Theo luận Câu xá quyển 11, thì Kim luân là lớp vàng dưới cùng của quả đất, dày 320.000 do tuần, đường kính 1.23.450 do tuần. Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8 cho rằng Kim luân tức là Kim cương luân (mặt đất được trải bằng kim cương). Ở Nhật bản, từ Kim luân tế chỉ cho giới hạn cùng cực của sự vật. Ngoài ra, Kim luân tế còn được dùng với ý nghĩa "Bất luận như thế nào".
[X. kinh Đại bảo tích Q.120; kinh Kim quang minh Q.2; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.1]. (xt. Kim Cương Luân).

KIM LƯU
Cũng gọi Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy.
Chỉ cho sông Ni liên thiền (Phạm: Nairaĩjanà, tức là sông Nhĩ pháp cổ ngày nay), là 1 chi nhánh của sông Hằng tại Ấn độ.
Sau khi bỏ lối tu khổ hạnh, đức Thích tôn xuống sông này tắm gội thân thể sạch sẽ, rồi tiếp nhận bát sữa do 1 cô gái chăn bò cúng dường, sau đó, Ngài đến dưới gốc cây Tất bát la, đối diện bờ sông, đoan tọa tư duy, đạt thành chính giác.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại

KIM LƯU
Kim Luân Thủ

12, 266 thượng), nói: "Thị hiện vào cõi 5 trược ác để tùy thuận chúng sinh, thị hiện có cáu bẩn, nên tắm gội ở Kim lưu".
[X. phẩm Khổ hạnh, kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7; điều Ma yết đà quốc trong Đại đường tây vực kí]. (xt. Ni Liên Thiền Hà, Lưỡng Hà).

KIM MINH (1914-)
Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Bồ điền, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh, tên Thanh tuyền, Chí tâm.
Năm 16 tuổi, sư lễ hòa thượng Hương lâm chùa Phúc thanh, núi Qui sơn cầu xuất gia. Năm 24 tuổi, sư thụ giới Cụ túc tại chùa Phúc thanh. Sư tốt nghiệp tại thư viện Đông sơn, Bồ điền. Sau đó, theo pháp sư Từ hàng nghiên cứu nhân minh, Duy thức. Sau, sư đến Mã lai á hoằng pháp, lần lượt sáng lập Hương lâm giác uyển (1946), Hương lâm học hiệu (1951) ở Malacca và cùng với 2 pháp sư Kim tinh, Trúc ma thành lập Tổng hội Phật giáo Mã lai (1958).
Sư từng đảm trách các chức vụ Chủ tịch Tổng hội Phật giáo Mã lai, Chủ tịch hội Ủy viên khảo thí Phật học Mã lai, Đạo sư tôn giáo của Tổng hội Thanh niên Phật giáo Mã lai, Giám đốc trường Hương lâm và vườn trẻ Hương lâm, Trụ trì Hương lâm giác uyển.
Sư có các tác phẩm: Quốc dân hình hoa văn Tiểu học thích dụng Phật học khóa bản (10 tập), Phật pháp dữ nhân sinh xã hội đích quan hệ; Phật đà đích giáo dục, Đạo đức giáo dục.

KIM NHÂN
Cũng gọi Kim thần.
Vốn chỉ cho những tượng người được đúc bằng vàng, về sau, vì thân Phật có mầu vàng ròng nên kim nhân cũng chỉ cho thân Phật hoặc tượng Phật.
Sự du nhập Phật giáo vào Trung quốc

cũng có liên quan đến sự tích Kim nhân. Như năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Đông Hán, vua Minh đế nằm mộng thấy Kim nhân, nên sai sứ đến nước Nguyệt thị thỉnh tượng Phật, kinh điển và chư tăng về Trung quốc, đó tức là Kim nhân được truyền vào và sự tích này được lưu truyền mãi đến ngày nay.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.34; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.1; Ngụy thư Thích lão chí thứ 114; Vệ tướng quân Phiêu kị liệt truyện trong Sử kí Q.111; Hán thư liệt truyện thứ 25; Hậu Hán thư Tây vực truyện thứ 78].

KIM NÔNG (1687-?)

Nhà thư họa Trung quốc, sống vào đời Thanh, người huyện Nhân hòa, tỉnh Chiết giang, tự Thọ môn, hiệu là Cát kim, Đông tâm, Tư nông Cát kim, Liên thân cư sĩ, Long thoa tiên khách, Kim nhị thập lục lang, Tích da cư sĩ.

Bình sinh, ông thích những cái hay lạ của thời xưa, thu thập có tới ngàn quyển sách nói về tượng vàng, bia đá. Phong cách thơ của ông thanh cao giản dị và ông cũng rất giỏi về thư pháp, hội họa. Tuổi trung niên ông tin Phật, về già càng chí thành, từng viết cho cư sĩ Viên thuần 1 quyển kinh Kim cương, Viên thuần khắc in 1000 bản, đóng rất đẹp, rồi đem cúng dường khắp các Thiền lâm ở trong và ngoài nước.

Ngoài ra, bức tranh Quan âm áo trắng ngồi trên áng mây 5 sắc do ông vẽ rất nổi tiếng, người đương thời khen

KIM NÔNG

Tổ Đạt Ma ngồi xoay mặt vào vách (Kim Nông)

là "Thần phẩm". Ông mất năm hơn 70 tuổi. Ông có tác phẩm: Đông tâm tập.

KIM PHƯỢC PHÁP

Cũng gọi Bất động kim phược pháp, Bổng phược pháp.

Pháp bí mật dùng để trói người của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Pháp này nương vào uy lực của Minh vương Bất động mà trói buộc chân tay thân thể của người, khiến cho người ấy không cử động được.

KIM QUANG MINH KINH

Phạm:Suvarịaprabhàsottama-sùtra.

Kinh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này chủ yếu nói về việc chư thiên và các thiện thần hộ vệ quốc gia. Những bản dịch khác của kinh này còn có:

1. Kinh Kim quang minh đế vương, 7 quyển (hoặc 6 quyển), do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều.
2. Kinh Kim quang minh cánh quảng đại biện tài đà la ni, 5 quyển, do ngài Da xá quật đa(có thuyết nói do ngài Xà na quật đa) dịch vào đời Bắc Chu.
3. Kinh Hợp bộ kim quang minh, 8 quyển, do các ngài Bảo quí, v.v.. hợp biên vào đời Tùy.
4. Kinh Kim quang minh tối thắng vương(gọi tắt là kinh Tối thắng vương), 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

Trong các bản dịch trên đây, chỉ có các bản (3) (4) được thu vào Đại chính tạng tập 16, còn các bản (1) (2), không thấy được truyền.

Ngoài ra, còn có các bản dịch tiếng Nhật và nguyên bản tiếng Phạm cũng được ấn hành.

Về phần chú sớ của kinh này, quan trọng

hơn cả thì có:
- Kim quang minh kinh sớ, 13 quyển, của ngài Chân đế.
- Kim quang minh huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí khải.
- Kim quang minh văn cú, 6 quyển, cũng của ngài Trí khải.
- Kim quang minh kinh sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng.
- Kim quang minh chiếu giải, 2 quyển, của ngài Tông hiểu.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q. 2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1,6,11; Phật tổ thống kỉ Q.25].

KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA

Gọi tắt: Kim quang minh huyền nghĩa, Quang minh huyền nghĩa, Quang minh huyền.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí khải giảng vào đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính biên chép, được thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung giải thích nghĩa sâu kín của kinh Kim quang minh, bản dịch của ngài Đàm vô sấm, qua 5 phần: Thích danh, xuất thể, minh tông, luận dụng và giáo tướng. Phần thích danh chia làm 2 chương là Giáo nghĩa thích và Quán hành thích.

1. Giáo nghĩa thích: Theo mặt thuận, nói về 10 thứ Tam pháp: Tam đức, Tam bảo, Tam Đại thừa, Tam bồ đề,Tam Phật tính, Tam thức, Tam Niết bàn, Tam thân, Tam bát nhã và Tam đạo.

2. Quán hành thích: Theo mặt nghịch, giải thích tên kinh một cách chi tiết rõ ràng. Kế đến, đều y theo nghĩa kinh, văn kinh mà lấy pháp thân, pháp tính làm thể, lấy Phật quả làm tông, lấy diệt ác sinh thiện làm lực dụng.

Từ những năm cuối thời Ngũ đại trở đi, bộ sớ này có 2 bản là quảng và lược, quảng

bản có chương Quán hành thích trong phần Thích danh, còn lược bản thì không có. Lúc bấy giờ có ngài Từ quang Ngộ ân, soạn Kim quang minh huyền nghĩa phát huy kí để chú thích lược bản và xem quảng bản là do người đời sau ngụy tác; đây chính là đầu mối phát sinh ra cuộc tranh luận giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại.

Về sách chú giải bộ sớ này gồm có: Kim quang minh kinh huyền nghĩa phát huy kí (đã thất truyền)của ngài Ngộ ân, Kim quang minh kinh huyền nghĩa nghĩa kí(thất truyền) của ngài Hồng mẫn, Kim quang minh kinh huyền nghĩa biểu vi kí, 1 quyển, của ngài Trí viên, Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí, 6 quyển, của ngài Tri lễ.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Duyệt tạng tri ân Q.35, 39].

KIM QUANG MINH KINH HUYỀN NGHĨA THẬP DI KÍ

Cũng gọi Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí, Quang minh huyền nghĩa thập di kí, Quang minh huyền thập di kí.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 39.

Nội dung sách này giải thích văn nghĩa của bộ Kim quang minh huyền nghĩa do ngài Trí khải soạn, đồng thời bác bỏ thuyết ngụy tạo, "Quán tâm thích" trong quảng bản và công kích bộ Kim quang minh huyền nghĩa biểu vi kí của ngài Cô sơn Trí viên vì 4 lỗi: Lời thô, nghĩa cạn, lí trái và sự lầm.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Duyệt trạng tri tân Q.39; Chư tông chương sớ lục Q.2].

KIM QUANG MINH KINH SỚ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng (549-632), soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 39.

Sách này giải thích bộ kinh Kim quang minh 4 quyển do ngài Đàm vô sấm dịch. Nội dung chia 18 phẩm của kinh Kim quang minh làm 3 phần:
- Phần tự thuyết: Phẩm tựa thứ nhất.
- Phần chính thuyết: Từ phẩm Thọ lượng thứ hai đến phẩm Xả thân thứ 17.
- Phần lưu thông: Phẩm tán Phật thứ 18.

Ngoài ra, còn giải thích rõ về đại ý, lực dụng và tán thán công đức của kinh Kim quang minh; lời văn ngắn gọn, ý nghĩa sáng sủa, là bộ chú sớ quan trọng cho việc nghiên cứu kinh Kim quang minh. So với các bộ Kim quang minh kinh huyền nghĩa và Kim quang minh kinh văn cú của đại sư Trí khải tông Thiên thai, thì sách này tuy không được tỉ mỉ và rõ ràng bằng, nhưng người ta cũng không thể phủ nhận những kiến giải độc đáo của ngài Cát tạng. Chỗ khác nhau nữa là ngài Trí khải xếp kinh Kim quang minh vào Phương đẳng bộ thuộc thời thứ 3 trong 5 thời phán giáo, còn ngài Cát tạng thì xếp kinh này vào tạng Cứu cánh Đại thừa bồ tát, thuộc Đốn giáo.

Ngái Cát tạng soạn bộ sớ này lúc ngài khoảng 60 tuổi.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.1].

KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ

Gọi tắt: Kim quang minh văn cú, Quang minh văn cú.

Tác phẩm, 6 quyển, do đại sư Trí Khải giảng vào đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đính biên chép, thu vào Đại chính tạng tập 39. Nội dung sách này giải thích kinh Kim quang minh do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, Trung quốc, đồng thời, bài xích cách chia kinh này làm 3 khoa của các nhà chú giải kinh ở Giang bắc và Giang nam. Còn về phần mình, trong bộ sớ này,

KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ

ngài Trí khải chia kinh Kim quang minh ra như sau:
- Phần tựa: Từ câu "Tôi nghe như vầy" đến đoạn "Tất cả đều đến nhóm họp trong thất của Đại bồ tát Tín tướng" trong phẩm Thọ lượng (1 phẩm rưỡi).
- Phần chính tông: Từ câu "Bấy giờ, 4 đức Phật" đến hết phẩm Không (3 phẩm rưỡi).
- Phần lưu thông: Từ phẩm Tứ vương về sau (13 phẩm).

Về sách chú thích bộ sớ này thì có: Kim quang minh kinh văn cú kí, 12 quyển của ngài Tri lễ, Kim quang minh kinh văn cú tân kí, 7 quyển của ngài Tòng nghĩa, Kim quang minh kinh văn cú khoa 1 quyển của ngài Minh đắc.

[X. Phật tổ thống kỉ Q,25; Duyệt tạng tri tân Q.35, 39].

KIM QUANG MINH KINH VĂN CÚ KÍ

Cũng gọi Kim quang minh văn cú kí, Quang minh văn cú kí.

Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Tri lễ soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 39.

Nội dung giải thích bộ Kim quang minh kinh văn cú của đại sư Trí khải. Mới đầu, thầy của ngài Tri lễ là hòa thượng Nghĩa thông, tuyên giảng Kim quang minh kinh văn cú, các đệ tử ganh nhau ghi chép thành sách những điều mình đã nghe, nhưng lại không nói lên được cái ý chỉ cao xa sâu rộng, phần dẫn chứng các kinh luận cũng sai lầm không ít. Vì thế, ngài Tri lễ mới căn cứ vào đại nghĩa mà mình đã lãnh hội được và tham khảo bộ Kim quang minh văn cú sách ẩn của ngài Trí viên mà soạn thành sách này. Nhưng đến phẩm thứ 17 thì ngài Tri lễ viên tịch, đệ tử của ngài là sư Quảng trí tiếp tục soạn thêm phẩm Tán Phật.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.25; Tân biên chư tông giáo tạng mục lục Q.1; Duyệt tạng tri tân Q.39].

KIM QUANG MINH SÁM PHÁP

Cũng gọi: Kim quang minh tam muội sám. Gọi tắt: Kim quang minh sám.

Nghi thức sám hối theo kinh Kim quang minh. Ngài Tuân thức đời Tống đã y cứ vào kinh Kim quang minh tối thắng vương mà soạn Kim quang minh sám pháp bổ trợ nghi, đặt ra 10 khoa, nói rõ về nghi thức này như sau: Trang nghiêm đạo tràng, thanh tịnh 3 nghiệp, cúng dường hương hoa, trì chú triệu thỉnh, tỏ ý tán thán, kính lễ Tam bảo, tu hành ngũ hối, đi nhiễu và tự qui, đọc tụng kinh Kim quang minh v.v...

Ngoài ra, ngài Tri lễ đời Tống cũng có soạn Kim quang minh tối thắng sám nghi, nói rõ nghi thức lễ tụng.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.8, 10; Phật tổ lịch đại thông tải Q.27; Đại minh cao tăng truyện Q.2; Tục thích thị kê cổ lược Q.1].

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH

Gọi tắt: Tối thắng vương kinh.

Kinh, 10 quyển, 31 phẩm, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Đây là bản dịch sau cùng trong các bản dịch kinh Kim quang minh và được coi là hoàn bị nhất.

Nội dung kinh này nói về công đức của pháp sám Kim quang minh, về Tứ thiên vương trấn hộ quốc gia và những lợi ích trong đời hiện tại mà chư Thiên mang lại. Kinh này rất được Trung quốc và Nhật bản xem trọng.

Sách chú sớ của kinh này rất nhiều, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Kim quang minh kính sớ, 1 quyển, của ngài Cát tạng đời Tùy, Kim quang minh kinh văn cú 6

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH

quyển và Kim quang minh kinh huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí khải đời Tùy, Kim quang minh tối thắng vương kinh sớ, 10 quyển, của ngài Tuệ chiểu đời Đường.
(xt. Kim Quang Minh Kinh).

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

Cũng gọi: Kim quang minh sớ.
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tuệ chiểu (?-714) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 39.
Đây là sách chú thích kinh Kim quang minh tối thắng vương theo bản dịch của ngài Nghĩa tịnh. Nội dung giải thích về duyên khởi, đề kinh, tông, thể, thời gian nói kinh Kim quang minh và lợi ích của sự thụ trì kinh này.
Sách này có 2 đặc điểm:
1. Lập trường của sách này được xây dựng trên nền tảng của giáo học tông Pháp tướng như: Tam thừa, Ngũ tính các biệt.
2. Nhấn mạnh tư tưởng hộ quốc được lưu hành ở đời Đường phù hợp với kinh Kim quang minh tối thắng vương.

KIM SA LUÂN TAM MUỘI

Một trong 5 thứ công đức do tu thiền định mà có được.
Trình tự tu tập thiền định, phá trừ phiền não từ cạn đến sâu, có thể chia làm 5 lớp: Địa luân tam muội, Thủy luân tam muội, Phong luân tam muội, Kim sa luân tam muội và Kim cương luân tam muội. Đặc sắc của thiền định Kim sa luân tam muội là quán tưởng ở phía trên rốn, khiến cho tâm định tĩnh không tán loạn. Ở đây, Kim (vàng) ví dụ cho chân thực, Sa(cát) ví dụ cho không đắm trước. Nếu hành giả phát được chân tuệ kiến tư(trí tuệ chân thực phá trừ được Kiến hoặc, Tư hoặc), không đắmkhông dính, thì chứng được quả Tam đạo(Chứng đạo, Trợ

đạo, Bất trụ đạo), giống như cát vàng, nên gọi là Kim sa luân tam muội.
Khi Bồ tát chứng được tam muội này, thì liền bước lên địa vị Tam hiền, Thập thánh, phá được hết thảy trần sa phiền não.
[X. Thứ đệ thiền môn Q.3 phần trên].
(xt. Ngũ Luân Tam Muội).

KIM SẮC CA DIẾP
Cũng gọi Đại ẩm quang, Kim sắc đầu đà, Kim sắc tôn giả.
Tức là ngài Ma ha Ca diếp (Phạm:Mahàkàzyapa), 1 trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Vì toàn thân Ngài phát ra ánh sáng vàng chói nên gọi là Kim sắc.
(Xt. Ca Diếp).

KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG
Vị Thiện thần giữ gìn che chở người tu hành, là quyến thuộc của bồ tát Thiên thủ Quán âm, 1 trong 28 bộ chúng.
Hình tượng của vị thần này là thân mầu vàng ròng, tay trái cầm cờ báu, trên cờ có con chim khổng tước(chim công) mầu sắc rực rỡ, thốt ra vô lượng âm thanh vi diệu. Chân ngôn là: "Án cụ quang bạn tra sa la ca phóng quang bạn tra sa la ca la chu biến hồng la ca án bạn tra sa bà ha".
[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ Quán âm tạo thứ đệ pháp nghi quĩ; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Nhị Thập Bát Bộ Chúng).

KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG
Kim Sắc Khổng Tước Vương

K
2636
KIM SẮC NỮ
Con gái vua nước Ba la nại sống vào thời đại đức Phật.
Cứ theo kinh Luật dị tướng quyển 34, hoàng hậu nước Ba la nại sinh 1 người con gái thân mầu vàng chói, mái tóc xanh biếc. Năm 16 tuổi, vua cha định gả chồng, cô cho biết phải lựa chọn người có thân tướng mình vàng ròng như cô thì mới ưng thuận; nhưng khắp trong nước không tìm được ai. Bấy giờ, có người lái buôn từ Xá vệ đến tâu với vua nước Ba la nại rằng ở nước ông ta có người như vậy. Nhà vua mừng rỡ và nhờ ngay lái buôn đi rước người ấy về. Người lái buôn liền viết thư cho Phật, nói cô gái ấyxinh đẹp không ai sánh bằng và xin Phật hãy lấy cô ta làm vợ! Lúc đó, đức Phật ở tại tinh xá Kì viên, đang thuyết pháp cho mấy nghìn vị tỉ khưu, người đưa thư đến thẳng chỗ Phật trình lên. Đức Phật đã biết trước trong thư nói gì rồi, nên Ngài xé bỏ và viết thư nói cho Kim sắc nữ hiểu về nỗi khổ của sinh tử vô thường. Sau khi xem thư, Kim sắc nữ tự suy tư sâu sắc, đạt được 5 thứ thần thông, liền đến kính lễ đức Phật.
KIM SẮC THẾ GIỚI
Tịnh độ của bồ tát Văn thù.
Cứ theo phẩm Như lai danh hiệu trong kinh Hoa nghiêm quyển 12 (bản dịch mới), trải qua các thế giới nhiều như số bụi nhỏ của 10 cõi Phật ở phương đông, có 1 thế giới tên là Kim sắc, đức Phật ở thế giới ấy hiệu là Bất động trí và trong thế giới ấy có bồ tát Văn thù sư lợi.
Về Tịnh độ của bồ tát Văn thù, còn có nhiều thuyết khác nhau.
Theo kinh Văn Thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển hạ và hội Văn thù sư lợi thụ kí trong kinh Đại bảo tích quyển 60, thì

đã qua bao nhiêu na do tha a tăng kỳ kiếp từ thủa xa xưa đến nay, bồ tát Văn thù đã phát 18 đại nguyện làm cho cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh, trong đời vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Phổ hiện Như lai, cõi Phật ấy ở phương nam, hiệu là Li trần cấu tâm thế giới, Vô cấu thế giới, Thanh tịnh vô cấu bảo trí thế giới.
[X. phẩm Chư Bồ tát bản thụ kí kinh Bi hoa Q.3; phẩm Đề bà đạt đa kinh Pháp hoa Q.4; Triều đã quần tải Q.16].
KIM SÍ ĐIỂU
Phạm: Suparịa, hoặc Suparnin.
Hán âm: Tô bát lạt ni.
Cũng gọi: Diệu sí điểu, Hạng anh điểu.
Loài chim trong thần thoại Ấn độ, thần Tỳ thấp nô trong Ấn độ giáo thường cỡi loài chim này. Trong Phật giáo, chim này là 1 trong 8 bộ chúng, lông cánh vàng, 2 cánh rộng 3.360.000 dặm, trụ ở tầng dưới núi Tu di. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, loài chim này có 4 thứ: Đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ dưới nước và tự nhiên sinh, thường bắt rồng để ăn.
[X. kinh Đại lâu thán Q.3, 4; kinh Bồ tát tòng đâu suất thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ Q.7; phẩm Kim sí điểu vương trong kinh Văn thù sư lợi bồ tát căn bản đại giáo vương; Pháp hoa văn cú Q.2 hạ; Hoa nghiêm thám huyền kí Q.2; Câu xá luận quang kí Q.8; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].(xt. Ca Lâu La Điểu).
KIM SÍ ĐIỂU
Kim Sí Điểu

K
2637
KIM SƠN HOẠT PHẬT (1852-1935)
Vị thánh tăng ở chùa Kim sơn sống vào thời Dân quốc, người huyện Chung nam, tỉnh Thiểm tây, họ Đổng, pháp danh Giác đống, hiệu là Diệu thiện.
Ngài y chỉ vào hòa thượng Bản chiếu xuất gia ở chùa Trúc lâm, núi Chung nam. Niên hiệu Tuyên thống năm đầu (1909) ngài thụ giới Cụ túc ở chùa Ngọa long, tỉnh Sơn tây, sau đó trụ ở chùa Kim sơn tại Trấn giang mấy mươi năm. Bấy giờ ngài thường dùng thần thông du hí tế độ người đời nên được tôn xưng là "Phật sống Kim sơn".
Năm Dân Quốc 18 (1929) ngài đến thủ đô Ngưỡng quang của Miến điện hoằng pháp 24 năm. Ngài hoằng hóa giúp đời không câu nệ hình thức, thường dùng nước tắm rửa, nước mũi, nước miếng để chữa bệnh cho người và nói pháp cho động vật. Khi niệm Phật, ngài thường dùng âm điệu đặc biệt xướng niệm 8 chữ "Thùy niệm Nam mô A di đà Phật"(Ai niệm nam mô A di đà Phật?), tụng trì chú Đại bi, thường vào Thiền định. Tuy không chú trọng về uy nghi lắm, nhưng cử chỉ của ngài rất phù hợp với tinh thần Thiền, Tịnh và Mật tông, nên rất được Phật tử đương thời kính trọng.
Ngài tịch ở Miến điện năm 1935 thọ 84 tuổi.
KIM SƠN MỤC THIỀU (1876-1958)
Học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Cao dã sơn và làm giáo sư ở trường

này.
Ông có các tác phẩm: Hoằng pháp Đại sư đích Phật giáo quan, Bí tạng bảo thược đích đại cương, Chân ngôn Mật giáo đích giáo học, Chân ngôn Mật giáo đích giáo lí sử, Đại nhật kinh đích nghiên cứu, Hoằng pháp đại sư đích tín ngưỡng quan.
KIM SƠN TỰ
I. Kim Sơn Tự.
Chùa ở Kim sơn, ngoại ô huyện Trấn giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.
Tương truyền chùa được sáng lập vào đời vua Nguyên đế(có thuyết nói vua Minh đế) nhà Đông Tấn. Mặt chùa nhìn ra Trường giang (sông Dương tử), cùng với Tiêu sơn, núi Bắc cố đều là những thắng cảnh mà các văn nhân vùng Giang nam thường đến du ngoạn, nhưng từ đời Tống về sau chùa mới được nhiều người biết đến.
Năm Thiên giám thứ 4 (505), vua Vũ đế nhà Lương lập đàn Sám pháp Thủy lục ở chùa này. Đầu năm Hàm bình (998-1003), vua Chân tông nhà Tống sai quan Nội thị là Lam kế tông ban Đại tạng kinh cho chùa, năm Đại trung tướng phù thứ 5 (1012) đổi
KIM SƠN TỰ
Kim Sơn Hoạt Phật
Quang cảnh bên ngoài của chùa Kim Sơn, tỉnh Giang Tô

tên là chùa Long du. Lần lượt có các vị cao tăng như: Đàm dĩnh, Hoài hiền, Phật ấn, Nghĩa thiên,Thiện ninh Liễu tâm, v.v... trụ trì chùa này.Thời TốngHuy tông, chùa bị dùng làm Đạo quan và đổi tên là "Thần tiêu ngọc thanh Vạn thọ cung". Đến khoảng năm Thuần hi đời Nam Tống, chùa được ngài Ôn trung sửa lại. Đời Thanh, 2 vua Khang hi và Càn long đều đến thăm chùa này. Năm Khang hi 25 (1686), chùa được đổi tên là chùa Giang thiên, nhưng người ta vẫn quen gọi hiệu chùa Kim sơn. Hiện nay, chùa vẫn còn đầy đủ các kiến trúc như: Đại hùng Bảo điện, điện Thiên vương, Ngũ quan đường, lầu chứa kinh và 1 tòa tháp nổi tiếng, hình bát giác, 7 tầng, cao khoảng 48m.
[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.27, 29; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 734]. (xt. Giang Thiên Tự).

II. Kim Sơn Tự.
Chùa ở quận Kim đề, tỉnh Toàn la bắc, Hàn quốc, được sáng lập vào niên hiệu Bách tế Pháp vương năm đầu (599). Đây là ngôi chùa nổi tiếng ở Hàn quốc.
Năm Cảnh đức vương thứ 6 (747), luật sư Chân biểu đã xây dựng lại chùa này, thờ đức Di lặc làm Bản tôn, dùng các bộ luận Du già, Duy thức làm cơ sở cho việc hoằng pháp. Từ đó, chùa trở thành đạo tràng căn bản của tông Pháp tướng tại bán đảo Triều tiên. Tòa pháp xá lợi bằng đá và ngôi tháp 6 tầng bằng đá khác được kiến tạo vào thời ấy đến nay vẫn còn.
Bức tranh

Quan âm
trong điện
Tịch quang
được trùng tu là tác phẩm đại biểu cho nghệ thuật bích họa của Triều tiên. Kiểu kiến trúc của điện Di lặc 3 tầng, hiếm thấy ở các nơi khác, đã chiếm một địa vị quan trọng trong lịch sử kiến trúc. Tượng đức Di lặc cao khoảng 11,8m thờ ở điện Di lặc là pho tượng đồng lớn nhất ở Triều tiên.

KIM SƯ TỔ THỪA

Cũng gọi Kim sư tương thừa.
Tiếng dùng của tông Thiên thai, một trong Tam tương thừa.
Tức là sự truyền thừa từ bồ tát Long thụ đến đại sư Trí khải. Ngài Trí khải là Tông sư, lập thành thứ tự truyền thừa của tông Thiên thai như sau: Ngài Tuệ tư ở Nam nhạc là Phụ sư, ngài Tuệ văn đời Bắc Tề là tổ sư, ngài Long thụ là Tằng tổ sư.
[X. Ma ha chỉ quán Q.1 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 1].

KIM TÀNG THỔ

Phạm: Kàĩcana-garbhà mftikà.
Cũng gọi Kim thổ tàng, Thổ trung hữu kim.
Khối đất có chứa vàng bên trong, ví dụ trong tính Y tha khởi có tính phân biệt và tính chân thực.
Cứ theo luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) quyển trung, thì có 3 loại pháp là: Phần nhiễm ô, phần thanh tịnh và phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh. Tính phân biệt trong tính Y tha khởi là phần nhiễm ô, tính chân thực trong tính Y tha khởi là phần thanh tịnh, còn chính tính Y tha khởi thì là phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh. Cũng như trong Kim tàng thổ có 3 pháp: Địa giới, Kim, Thổ. Trong Địa giới, khi Thổ (đất) hiển hiện tức là hiện tướng hư vọng; khi Kim (vàng) hiển hiện tức là hiện tướng chân thực, vì thế trong địa giới có 2 phần là Thổ và

KIM TÀNG THỔ

Điện Di Lặc ở chùa Kim Sơn tại Triều Tiên

Kim. Như cùng 1 bản thức(thức A lại da), khi nó chưa được tôi luyện bằng lửa trí vô phân biệt thì nó(thức A lại da) từ tính hư vọng phân biệt mà hiển hiện, còn tính chân thực thì không hiện. Trái lại, khi nó đã được tôi luyện bởi lửa trí vô phân biệt, thì nó từ tính chân thực thành tựu mà hiển hiện, còn tính hư vọng phân biệt thì không thể hiển hiện. Cho nên thức của tính hư vọng phân biệt (tức là tính Y tha)có 2 phần: Phần vừa nhiễm ô vừa thanh tịnh(của tính Y tha)dụ cho Địa giới, phần nhiễm ô(tính phân biệt của Y tha)dụ cho Thổ trong Địa giới, còn phần thanh tịnh(tính chân thực của Y tha) thì dụ cho Kim trong Địa giới.

Ngoài ra, trong Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, ngài Huyền trang đời Đường dịch "Sở tri tướng phần" là "Kim thổ tàng", còn Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahàvyutpatti) thì dịch là "Thổ trung hữu kim".

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch); Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bồ tát Vô tính soạn, ngài Huyền trang dịch)].

KIM THẠCH VĂN

Bài văn được khắc trên kim loại, trên đá, bia đá, hoặc trên gạch, ngói, v.v... gọi là Kim thạch văn. Như trên các cột đá, sườn núi ở Ấn độ xưa, vua A dục đã từng cho khắc các bài Pháp sắc, các bài minh. Ở Tây tạng, 6 chữ thần chú Quan âm được khắc trên đá ở khắp nơi trong nước. Tại Trung quốc, từ đời Bắc Ngụy về sau, rất nhiều bộ kinh được khắc trên đá, thường gọi là Thạch kinh. Tóm lại, Kim thạch văn rất phổ biến tại các nước theo Phật giáo nói chung. Ngoài ra, còn có bài minh được khắc trên hồng chung, Phật cụ, các bia đá, ấn chương, ngõa kinh(kinh khắc trên mặt viên ngói), thạch

kinh, v.v... đều là những tư liệu giá trị giúp rất nhiều cho công trình nghiên cứu lịch sử.

KIM THAI LƯỠNG BỘ

Gọi tắt: Lưỡng bộ.

Chỉ cho 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.

Ở trong "Nhất tâm pháp giới" lập 2 môn Lí bình đẳng và Trí sai biệt để hiển bày sự ứng dụng vô cùng của Lí và Trí. Những kinh điển, nghi quĩ nói rõ về trí sai biệt gọi là Kim cương đính bộ; những kinh điển, nghi quĩ thuyết minh về Lí bình đẳng thì gọi là Thai tạng bộ. Kim cương đính bộ lấy kinh Kim cương đính làm căn bản và Mạn đồ la được căn cứ vào bộ kinh này mà vẽ ra, gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Thai tạng bộ lấy kinh Đại nhật làm căn bản, Mạn đồ la được căn cứ vào bộ kinh này mà vẽ ra, gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới. Kim cương giới cũng gọi là Trí giới, tức Trí sai biệt môn, được biểu thị bằng kim cương, là vật báu cứng chắc, tượng trưng cho thực trí của Như lai. Thai tạng giới cũng gọi là Lí giới, tức Lí sai biệt môn, được biểu hiện bằng hoa sen, tượng trưng cho Lí tính mà chúng sinh vốn có sẵn bao hàm trong muôn hạnh đại bi. Kim cương giới là hành tướng trừ chướng thành thân, tự thụ pháp lạc, tức chuyển 9 thức mà thành tựu 5 trí, cho nên lập 5 bộ; còn Thai tạng giới là hành tướng hóa độ

KIM THAI LƯỠNG BỘ

Bản dập văn Pháp sắc của vua A Dục khắc trên cột đá

lợi sinh, tha thụ pháp lạc, cho nên lập 3 bộ, mở 3 môn: Đại định, Đại trí, và Đại bi để nhiếp dẫn chúng sinh.
Về hình Tam muội da của 2 bộ, các thuyết đều khác nhau, như:
1. Kim cương giới lấy tháp làm hình tam muội gia, Thai tạng giới lấy tốt đổ ba làm hình Tam muội da.
2. Kim cương giới lấy tháp Đa bảo làm hình Tam muội da, Thai tạng giới lấy tháp Ngũ luân làm hình Tam muội da.
3. Cả 2 bộ đều lấy tháp Ngũ luân làm hình Tam muội da.
Về chủng tử thì: Chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới là (vaô), nghĩa là 5 trí dung thông; chủng tử của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới là (a#), nghĩa là phương tiện tức cứu cánh. Còn (hùô) là chủng tử của Kim cương giới, (a) là chủng tử của Thai tạng giới. Kim cương giới lấy chữ cuối của tự môn làm chủng tử, biểu thị ý nghĩa "từ bản lập tích"; Thai tạng giới lấy chữ đầu của tự môn làm chủng tử, biểu thị ý nghĩa "từ nhân đến quả". Còn có thuyết nói chữ là chủng tử Lí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới, chữ là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới. Hai chữ này đại biểu cho Kim cương bộ và Thai tạng bộ. Lại nữa, Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị bằng nguyệt luân nên dùng hình tròn; còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì được biểu trưng bằng hoa sen nên dùng hình vuông, Lí thú của 2 bộ này khác nhau.
Kim cương giới và Thai tạng giới, tuy mỗi giới có lập cách giải thích riêng, nhưng ngoài lí thì không có trí và ngược lại, ngoài trí cũng không có lí, sắc và tâm vốn không hai; lìa Kim cương giới thì không có riêng Thai tạng giới, mà lìa Thai tạng giới thì cũng không có

riêng Kim cương giới, cho nên Kim cương bộ và Thai tạng bộ là cùng một thể, không hai. Thuyết Kim cương bộ và Thai tạng bộ là cùng một thể bất khả phân, được bắt đầu từ ngài Huệ quả, tổ thứ 7 của Mật tông, đệ từ ngài là sư Không hải, người Nhật, truyền ý chỉ này của ngài về Nhật bản, từ đó, tông Chân ngôn Nhật bản liền phát sinh thuyết "Lưỡng bộ bất nhị" do Đông Mật chủ trương, nhưng Thai Mật thì chủ trương "Lưỡng bộ đối lập", cho nên ngoài Kim cương bộ và Thai tạng bộ, còn lập thêm Tô tất địa bộ, vì kinh Tô tất địa dung hợp Lí và Trí, thuyết minh ý chỉ "Lưỡng bộ nhất thể bất nhị", nên Mạn đồ la của Tô tất địa bộ được gọi là Tạp mạn đồ la.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Kim cương đính đại giáo vương kinh sớ Q.1].

KIM THẤT THẬP LUẬN

Phạm:Sàíkhya-kàrikà.

Cũng gọi Tăng khư tụng, Tăng khư luận, Ca tì la luận.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Đây là bộ sách của ngoại đạo Số luận bài bác Phật giáo, nhưng vì nội dung có đề cập đến Phật giáo nên cũng được đưa vào Đại tạng kinh. Luận này gồm có các bài tụng (văn vần)và trường hàng(văn xuôi). Có thuyết cho rằng tác giả luận này là ngoại đạo Ca tì la tiên nhân (Phạm:Kapila), hoặc cho rằng phần kệ tụng do Tự tại hắc (Phạm: Ìzvara-kfwịa) soạn, phần trường hàng do ngài Thiên thân chú thích.

Về tên gọi của luận này, có nhiều thuyết khác nhau. Theo Thành duy thức luận thuật ký quyển 1 phần cuối, quyển 4 phần cuối, thì Tự tại hắc soạn 70 bài tụng, được vua nước Kim nhĩ ban thưởng vàng bạc, vì muốn đề cao vinh dự ấy nên ông đặt tên là Kim thất thập luận.

Nguyên văn kệ tụng và phần chú thích

của bản tiếng Phạm đã do ông Tiết nhĩ mã
KIM THẤT THẬP LUẬN

(Vishum Prasad Zarma) ấn hành vào năm 1922; còn bản dịch tiếng Anh của luận này thì đã được ông Kha nhĩ bố lỗ khắc (Henry Thomas Colebrooke) xuất bản vào năm 1887.
Những sách chú sớ của luận này có: Kim thất thập luận giải, 2 quyển, của ngài Tông lãng, Kim thất thập luận bị khảo, 3 quyển, của ngài Hiểu ứng, Kim thất thập luận sớ, 3 quyển, của ngài Trí chàng.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].
KIM THẾ TÔNG (1123-1189)
Vị hoàng đế thứ 5 của triều Kim, Trung quốc, họ Hoàn nhan, tên là Ung. Trong thời gian ở ngôi, ông đã làm việc hết sức mình để kết thúc chiến tranh, khôi phục trật tự, chỉnh bị tài chính, v.v... nên có thể nói đây là thời kì toàn thịnh của triều Kim.
Năm Đại định thứ 2 (1162), vua sáng lập chùa Đại khánh thọ ở Yên kinh, viện Từ thị, viện Thanh lương ở huyện Mạnh, tỉnh Sơn tây. Năm Đại định thứ 8 (1168), vua xây dựng thiền viện Thanh an ở Đông kinh (nay là huyện Liêu ninh, tỉnh Liêu dương), cho 500 người xuất gia làm tăng. Năm Đại định 24 (1184), vua xây chùa Thê ẩn ở Ngưỡng sơn, cho độ 10.000 người làm tăng và kiến thiết lại chùa Hạo thiên tại Yên kinh. Năm Đại định 26 (1186), vua vi hành đến chùa Đại vĩnh an, ban cho chùa 2.000 mẫu ruộng, 7.000 cót thóc, 20.000 quan tiền. Người đời sau gọi nhà vua là Tiểu Nghiêu Thuấn.
KIM THÍCH (1614-1680)
.....
Vị thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Thanh, người huyện Nhân hòa, tỉnh Chiết giang, họ Kim, tên là Tính nhân, Điềm nhân, tự là Đạm qui, hiệu

là Cam giá sinh, Mao bình nạp tăng, Tá sơn Dã nạp.
Khoảng năm Sùng trinh, sư thi đậu Tiến sĩ, sau khi nhà Minh mất, sư xuất gia làm tăng, tham học thiền sư Thiên nhiên thị và được truyền tâm pháp. Sư rất đạm bạc nhưng bản sắc siêu việt hơn người. Lúc đầu sư ở thiền viện Đan lộ, năm Khang hi 17 (1678), sư cất am tranh ẩn cư tại Bình hồ.
Năm Khang hi 19 (1680) sư thị tịch, thọ 67 tuổi, 29 tuổi hạ, đệ tử xây tháp thờ sư ở Khuông lư.
Sư để lại tác phẩm: Biến hành đường chính tục tập.
[X. Tông thống biên niên Q.32; Đạm viên văn tập Q.32].
KIM THƯƠNG VIÊN CHIẾU (1896-)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản.
Năm 1920, ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ thuộc bộ Văn học trường Đại học Đông kinh. Ông từng làm giáo sư và Chủ nhiệm khoa Nghiên cứu của trường Đại học Đông bắc. Ông tham gia biên soạn Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục phụ sách dẫn, Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục, v.v...
Ông có các tác phẩm: Phệ đàn đa triết học đích nghiên cứu, Ấn độ cổ đại tinh thần sử, Ấn độ trung thế tinh thần sử, Ấn độ tinh thần văn hóa chi nghiên cứu, Tam luận huyền nghĩa (dịch chú), Pháp hoa kinh chi hình thành dữ phát triển.
KIM TÌ LA
I. Kim Tì La.
Pàli:Kimbila.
Đệ tử của đức Phật, thuộc dòng họ Thích ca.
Cứ theo kinh Trường thọ vương bản khởi trong Trung a hàm quyển 17, thì khi đức

K
2642
Thích tôn đến khu rừng Ban na man xà tự (Pàli:Pàcìnavaôsadàya), bấy giờ có 3 vị: A na luật đà, Nan đề và Kim tì la cùng hòa hợp ở chung tu hành phạm hạnh.
Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung), nói: "Thường tĩnh tọa tư duy, chuyên tâm niệm đạo, đó là tỉ khưu Kim tì la".
II. Kim Tì La.
Phạm: Kumbhìra.
Cũng gọi Cấm tì la, Câu tì la, Câu phệ rô, Quân tì la, Cung tì la.
Hán dịch: Giao long(thuồng luồng), Long vương(chúa rồng), Ngạc ngư (cá sấu).
Vị thần hộ vệ thành Vương xá, Trung Ấn độ, 1 trong 12 vị thần tướng của đức Dược sư Như lai, 1 trong 16 vị thiện thần giữ gìn che chở Bát nhã, thống lãnh chúng Dạ xoa, thệ nguyện hộ trì Phật pháp.
Cứ theo kinh Kim tì la đồng tử uy đức, thì Phật ở trong vườn Hoan hỉ trên cung trời Đao lợi, phóng hào quang rực rỡ, hiện hình đồng tử Kim tì la, cao nghìn thước, nghìn đầu, nghìn tay, hàng phục ma vương, cứu chúng sinh thoát khỏi các khổ trong 3 đường, thành bậc Đại y vương của thế gian, dùng quả ha lê lặc cứu chữa các chứng bệnh...
[X. phẩm Thỉnh vũ thứ 64 trong kinh Đại vân; kinh Quán đính Q.12; Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ; kinh Dược sư Như lai bản nguyện; kinh Đại khổng tước chú vương Q.trung; kinh Đại bảo tích Q.36; Đại nhật kinh sớ Q.2].
KIM TIỀN TỈ KHƯU
Cũng gọi Kim tài tỉ khưu.
Vị tỉ khưu này là con của một đại trưởng giả ở nước Xá vệ khi đức Phật còn tại thế. Tương truyền, khi sinh ra, 2 tay ngài nắm 2 đồng tiền vàng, nên gọi là Kim tài. Khi lớn

lên, ngài xuất gia, chứng quả A la hán, vì thế gọi là Kim tiền tỉ khưu.
Vào thời quá khứ, cách nay 91 kiếp, khi đức Phật Tì bà thi ra đời, tỉ khưu Kim tiền lúc ấy là một người nghèo khổ; bấy giờ đức Phật Tì bà thi và chúng tăng du hành trong nước, các con của trưởng giả giàu có sắm sửa thức ăn cúng dường Phật và chúng đệ tử, duy có người nghèo này vì không có tài vật nên chỉ cúng Phật 2 đồng tiền do kiếm củi bán mà có. Nhờ công đức ấy mà suốt thời gian 91 kiếp hễ sinh ra là có 2 đồng tiền nắm trong tay và cứ cần là có, không bao giờ hết.
[X. phẩm Kim tài nhân duyên trong kinh Hiền ngu Q.2].

KIM TINH

Chỉ cho tóc của đức Phật.
Kinh Đại tập quyển 6 (Đại 13, 37 hạ), nói: "Không làm những việc độc ác gây hại cho chúng sinh, nên được mái tóc màu vàng ròng(kim tinh)".
[X. Vãng sinh yếu tập chỉ huy sao Q.12].

KIM TÚC NHƯ LAI

Danh hiệu của một vị Phật ở đời quá khứ, tiền thân của cư sĩ Duy ma cật.
Thuyết này đã thịnh hành từ xưa, hoặc nói có xuất xứ từ kinh Tư duy tam muội và kinh Phát tích, nhưng 2 bộ kinh này đều không có bản Hán dịch, vả lại cũng không thấy được ghi trong các bộ mục lục của kinh.
Tịnh danh huyền luận quyển 2 (Đại 38, 866 trung), nói: "Tịnh danh, Văn thù đều là các đức Phật quá khứ, nay hiện thân là Bồ tát. Như kinh Thủ lăng nghiêm nói: Văn thù là Phật Long chủng tôn; kinh Phát tích thì nói: Tịnh danh tức là Kim túc Như lai".
Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 1 của ngài Cát tạng (Đại 38, 915 thượng) chép: "Có người nói: Văn thù sư lợi vốn là Phật Long

chủng thượng tôn, Tịnh danh tức là Kim túc Như lai. Tương truyền Kim túc Như lai có xuất xứ từ kinh Tư duy tam muội, nhưng đến nay không thấy bản kinh này".
[X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.1; Tổ đình sự uyển Q.3].

KIM TỰ KINH

Kinh Phật được viết bằng kim nhũ. Trung quốc, Tây tạng, Tây hạ, v.v... đều có các bản kinh được viết theo loại này. Cứ theo tư liệu ghi chép, thì trong Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thệ nguyện văn của ngài Tuệ tư (515-577) đời Trần thuộc Nam triều, có bản kinh Bát nhã viết bằng kim nhũ. Còn ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương có cơ sở viết kinh bằng kim nhũ do nhà nước thiết lập.

Nói chung, Kim tự kinh phổ cập ở Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản thường dùng giấy màu xanh sậm ánh đỏ (cám) để viết chữ bằng kim nhũ, gọi là Cám chỉ kim nê. Cũng có khi sử dụng giấy màu đỏ tươi hoặc màu trắng. Kinh điển Tây tạng thì viết bằng kim nhũ trên giấy màu xanh biếc.

KIM TỬ ĐẠI VINH (1881-1936)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Chân tông, từng là giáo sư danh dự của trường Đại học Đại cốc. Ông có các tác phẩm: Phật giáo khái luận, Phật giáo chư vấn đề, Bỉ ngạn đích thế giới, Nhật bản Phật giáo sử quan, Giáo hành tín chứng giảng độc, Qui y dữ hành thiện, Hoa nghiêm kinh khái thuyết...

KIM VIÊN

Chỉ cho Viên giáo.

Tông Thiên thai chia giáo pháp đức Phật nói trong 1 đời theo thứ tự làm 5 thời và gọi Viên giáo nói trong kinh Pháp hoa là "Kim viên", còn gọi Viên giáo nói trong các kinh Đại thừa của 4 thời trước là "Tích viên".

KINH

..

Phạm:Sùtra.

Hán âm: Tu đa la, Tố đát lãm, Tô đát la.

Hán dịch: Khế kinh, Chính kinh, Quán kinh.

Tất cả giáo pháp do đức Phật giảng nói được ghi chép, giữ gìn và truyền lại cho đời sau. Là 1 trong 3 tạng Thánh điển của Phật giáo, 1 trong 9, hoặc 12 thể tài kinh.

Về danh nghĩa của kinh, có những giải thích như sau:

Giáo lí do đức Phật giảng nói vốn được gọi là "Pháp"(Đạt ma), nghĩa là giáo pháp, đời sau ghi chép lại làm sách giáo lí cương yếu mà gọi là "Kinh"(Tu đa la). Tu đa la vốn là tiếng dùng của Bà la môn giáo, về sau được Phật giáo thu dụng, với hàm ý là "xâu kết những văn nghĩa lại không để tản mạn rời rạc".

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 25, Phật địa kinh luận quyển 1, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, v.v... thì nghĩa gốc của chữ Tu đa la là sợi dây, sợi chỉ, sợi tơ, với hàm nghĩa "xuyên suốt, thu nhiếp lấy, giữ gìn", tức có nghĩa "chúng sinh nhờ giáo pháp thu nhiếp, giữ gìn, nên không rơi vào đường ác". Nghĩa lí được giáo pháp xâu kết lại không bị tản mạn mất mát, cho nên Thánh giáo được gọi là Khế kinh.

Còn theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8, thì Tu đa la có 5 nghĩa là:

1.Xuất sinh: Sinh ra các nghĩa lí.

2.Tuyền dũng: Ý vị, nghĩa lí không cùng tận.

3.Hiển thị: Hiển bày các nghĩa lí.

4. Thằng mặc: Biện biệt các pháp tà chính.

5.Kết man: Xâu kết các pháp.

KINH

K
2644
Lại cứ theo Chú duy ma cật kinh quyển 1, Đại bát niết bàn kinh tập giải quyển 1. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển thượng, v.v... thì Kinh hàm có các nghĩa: Xâu suốt, thu nhiếp, giữ gìn, thường hằng, v.v... nghĩa là Kinh "xâu suốt các pháp, xưa nay thường hằng không gián đoạn".

Trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8 phần trên, ngài Trí khải có nêu ra 2 thuyết về Kinh là: Hữu phiên và Vô phiên. Trong thuyết Vô phiên(cho rằng vì quá nhiều nghĩa nên không phiên dịch) thì trưng ra 5 nghĩa đã nêu ở trên. Còn trong thuyết Hữu phiên thì nêu ra 5 cách dịch: Kinh, Khế, Pháp bản, Tuyến, Thiện ngữ giáo, trong đó lấy Kinh làm nghĩa chính. Kinh có 2 nghĩa rộng và hẹp. Về nghĩa rộng, Kinh chỉ cho tất cả giáo pháp do đức Phật diễn nói; giáo nghĩa mà Kinh xiển dương, giải thích thì gọi là Kinh pháp, Kinh giáo; sách vở ghi chép kinh giáo thì gọi là Kinh điển. Về nghĩa hẹp, Kinh chỉ cho Kinh tạng, 1 trong 3 tạng Kinh, Luật, Luận.

Thông thường, Kinh là chỉ cho Khế kinh trong 9 thể tài hoặc 12 thể tài, tức dùng văn xuôi ghi chép những giáo pháp do đức Phật trực tiếp nói ra. Nhưng về cách chia loại 9 thể tài, 12 thể tài cũng như ý nghĩa của danh từ Khế kinh xưa nay cũng có nhiều thuyết. Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành của pháp sư Ấn thuận cho rằng:

- Về ý nghĩa: Khế kinh mang ý nghĩa xâu kết, giữ gìn khi kinh điển được kết tập.
- Về thể tài: Khế kinh chỉ cho phần văn xuôi trong kinh điển sau khi được kết tập.

Nói chung, phần đông các học giả thời cận đại đều cho rằng khó có thể giới hạn, định nghĩa hoặc xác quyết mỗi thể loại kinh, nhưng đều thừa nhận Khế kinh hàm có các nghĩa: Xuyên suốt, đức Phật trực tiếp

nói ra, nghĩa rộng chỉ cho Kinh tạng, nghĩa hẹp chỉ cho kinh Tạp a hàm(1 trong 9 hoặc 12 thể tài kinh).
Kinh cũng chỉ cho các kinh Đại thừa ngoài 3 tạng của Tiểu thừa.
Luận Đại trí độ quyển 33 (Đại 25, 306 hạ), ghi: "Trong các kinh, những giáo pháp do đức Phật trực tiếp nói ra gọi là Tu đa la, như 4 bộ A hàm, các kinh Đại thừa và 250 giới kinh. Ngoài Tam tạng ra cũng có các kinh gọi là Tu đa la".
Tam tạng vừa nói trên, tức chỉ cho Tam tạng của Tiểu thừa.
Cho đến nay, trong Phật giáo bộ phái, việc kết tập, biên soạn kinh điển của mỗi bộ phái chỉ thấy trong Đại tạng kinh Nam truyền của Thượng tọa bộ Nam phương. Còn các kinh điển Hán dịch Bắc truyền thì hỗn hợp 4 bộ kinh A hàm và kinh điển của các bộ phái mà thành. Ngoài các kinh điển của các bộ phái Phật giáo nói trên, vào khoảng trước hoặc sau kỷ nguyên Tây lịch xuất hiện những kinh điển Đại thừa như: Kinh Bát nhã, v.v... do tín đồ của Đại thừa giáo biên tập thành. Đến khoảng thế kỉ thứ IV, lại thành lập kinh Duy ma, kinh A di đà, kinh Pháp hoa, kinh Đại tập, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn, kinh Giải thâm mật, v.v... Sau đó, lại có các kinh điển Mật giáo như: Kinh Đại nhật, kinh Kim cương đính, v.v... ra đời. Các kinh Đại thừa nói trên cũng sử dụng hình thức đức Phật nói pháp, tức ở đầu kinh có ghi câu: "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy).
Trong Đại tạng hiện còn thì kinh Hán dịch và Tạng dịch là nhiều hơn cả. Đại tạng kinh tuy bao gồm 3 tạng Kinh, Luật, Luận, nhưng trong đó Kinh là căn bản và cũng chiếm đa số, vì thế Đại tạng kinh cũng được gọi là Nhất thiết kinh.
[X. luận Đại trí độ Q.2; luận Thành thực Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1, 126; Tứ A hàm mộ sao giải Q.thượng; Pháp hoa kinh nghĩa

ký Q.1; Nhân vương hộ quốc Bát nhã kinh sớ Q.1 (Trí khải); Quán kinh sớ Q.1 (Thiện đạo)]. (xt. Cửu Bộ Kinh, Thập Nhị Bộ Kinh, KINH

K
2645
Đại Tạng Kinh, Tu Đa La Tạng).
KINH BẢN MẪU
... .
Pàli:Suttanta-màtikà.
Bốn mươi hai môn được nêu ở đầu quyển của luận Pháp tập (Dhammasaígaịi) trong 7 bộ luận bằng tiếngPàli của phái Đại tự ở Tích lan.
Kinh Bản mẫu này và Luận Bản mẫu nêu ở đầu quyển đều là tiêu chuẩn để phân biệt và quan sát các pháp.
Bốn mươi hai môn ấy là:
1. Minh phần pháp, Vô minh phần pháp.
2. Điện quang dụ pháp, Kim cương dụ pháp.
3. Ngu pháp, Hiền pháp.
4. Hắc pháp, Bạch pháp.
5. Khổ hạnh pháp, Phi khổ hạnh pháp.
6. Tăng ngữ pháp, Tăng ngữ đạo pháp.
7. Từ pháp, Từ đạo pháp.
8. Thi thiết pháp, Thi thiết đạo pháp.
9. Danh, Sắc.
10. Vô minh, Hữu ái.
11. Hữu kiến, Vô hữu kiến.
12.Thường kiến, Đoạn kiến.
13.Biên kiến, Vô biên kiến.
14.Tiền tế kiến, Hậu tế kiến.
15. Vô tàm, Vô quí.
16. Tàm, Quí.
17. Ác ngôn, Ác hữu.
18. Thiện ngôn, Thiện hữu.
19. Nhập tội thiện xảo, Xuất tội thiện xảo.
20. Nhập định thiện xảo, Xuất định thiện xảo.
21. Giới thiện xảo, Tác ý thiện xảo.
22. Xứ thiện xảo, Duyên thiện xảo.
23. Xứ thiện xảo, Phi xứ thiện xảo.
24. Chất trực, Nhu hòa.
25. Kham nhẫn, Khả nhạo.

26. Hòa thuận, Cúng dường.
27. Bất hộ căn môn, Thực bất tri lượng.
28. Năng hộ căn môn, Ư thực tri lượng.
29. Thất niệm, Bất chính tri.
30. Niệm, Chính tri.
31. Tư trạch lực, Tu tập lực.
32. Chỉ, Quán.
33. Chỉ tướng, Cần lệ tướng.
34. Cần lệ, Bất tán loạn.
35. Khuyết giới, Khuyết kiến.
36. Cụ giới, Cụ kiến.
37. Tịnh giới, Tịnh kiến.
38. Kiến thanh tịnh, Tri kiến tinh tiến.
39. Ư thuận yếm xứ chi yếm, Yếm giả chi như lí tinh cần.
40. Ư thiện pháp bất hỉ túc, Ư tinh cần bất bị giá chỉ.
41. Minh, Giải thoát.
42. Tận trí, Vô sinh trí.
Phẩm Tổng thuyết trong Pháp tập 3, giải thích hết thảy pháp bằng 42 môn nói trên.
[X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; B.C. Law: A History ofPàli Literature, vol.II].
KINH BIẾN
Gọi đủ: Phật kinh biến tướng.
Những bức tranh vẽ theo những cảnh tượng đã được miêu tả trong kinh.
Có rất nhiều loại Kinh biến như: Duy ma biến, Thiên bát Văn thù, Kim cương kinh biến, Bản hạnh kinh biến, Di lặc biến, Hoa nghiêm biến, Trừ tai hoạn biến, Pháp hoa biến, Nhật tạng

KINH BIẾN
Bản Hạnh Kinh Biến

K
2646
nguyệt tạng
biến, Nghiệp
báo sai biệt
biến, Thập luân
kinh biến,
Dược sư biến,
Bảo tính kinh
biến, Lăng
nghiêm kinh
biến tướng, Trí
độ luận sắc kệ
biến, Tịnh độ
kinh biến, Kim
quang minh kinh biến, Lăng già biến tướng,
Địa ngục biến...
Về hình thức cũng như nội dung và tác
giả của các bức tranh Kinh biến trên đây
đều được ghi chép đầy đủ trong Lịch đại
danh họa kí, 3 quyển, của Trương ngạn viễn
đời Đường.
(xt. Biến Tướng).
KINH CHÀNG
.....
Cũng gọi Thạch chàng.
Cây cột đá trên có khắc văn kinh.
Thông thường là cột đá hình bát giác khắc
kinh Phật đính tôn thắng đà la ni. Phong
tục này thịnh hành
ở Trung quốc từ
khoảng giữa đời
Đường đến đời Ngũ
đại Liêu, Kim. Về
sau, truyền đến Triều
tiên, Nhật bản. Hiện
nay rất nhiều di tích
Kinh chàng còn được
tìm thấy ở miền Bắc
Trung quốc.
KINH CHÂU
Vùng đất nằm ở bờ Bắc sông Dương tử,

tỉnh Hồ bắc, phía bắc tiếp giáp lưu vực Hán thủy. Là khu vực trọng yếu trên trục lộ giao thông giữa 2 miền Nam, Bắc Trung quốc thời xưa.

Ngày xưa, vùng này từng là nơi hoằng truyền Phật pháp của nhiều đời Tổ sư, như ngài Tuệ trì, em của ngài Tuệ viễn, sau khi từ biệt ngài Đạo an, đã đến hoằng pháp ở chùa Thượng minh tại Kinh châu. Thầy của ngài Cưu ma la thập là ngài Ti ma la xoa đã đến đây hoằng dương luật Thập tụng. Ngài Đàm ma mật đa đời Lưu Tống đến trụ ở chùa Trường sa tại vùng này để dịch kinh và hoằng truyền Thiền pháp. Đại sư Thiên thai Trí khải đã sinh ra ở đây vào năm Đại đồng thứ 4 (538) đời Lương và về sau sáng lập chùa Ngọc tuyền, tuyên thuyết pháp môn Ma ha chỉ quán, v.v...

KINH CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Khai đề cúng dường, Thư tả cúng dường, Nhất thiết kinh cúng dường. Pháp hội được cử hành khi chép kinh xong làm lễ đưa kinh vào tạng hoặc ấn tống cho mọi người. Kinh thuộc về Pháp bảo trong Tam bảo, vậy cúng dường kinh tức là cúng dường Pháp bảo.

KINH CÚNG DƯỜNG

Pháp Hoa Biến

Dược Sư Biến

Kinh Chàng

Khi cử hành pháp hội cúng dường kinh, phải xướng tụng lời thệ như sau (Đại 9, 36 thượng): "Chúng con phải khởi sức đại nhẫn, thụ trì, đọc tụng, viết chép kinh này và cúng dường mọi thứ, kể cả thân mệnh!"

Tại Trung quốc, pháp hội cúng dường kinh đã được mở rất sớm. Tháng 2 năm Đại thông thứ 5 (531) đời Lương Vũ đế thuộc Nam triều, Vũ đế đến chùa Đồng thịnh, viết đề kinh Bát nhã ba la mật bằng chữ vàng và lập Đại hội Vô già cho hơn 5 vạn người cả tăng lẫn tục tham dự, lúc bấy giờ Hoàng thái tử phụng hiến các pho Ngũ kinh và Thất bảo kinh để làm việc cúng dường. Đây chính là nguồn gốc của các pháp hội cúng dường kinh ở đời sau.

[X. phẩm Khuyến trì kinh Pháp hoa Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.37].

KINH DUY TỬ

.....

Cũng gọi Kinh y, Kinh duy y, Duệ phú mạn đồ la.

Loại áo thanh tịnh có viết văn kinh, thần chú hoặc danh hiệu Phật lên trên để mặc cho người chết. Người ta tin rằng sau khi chết nếu được mặc loại áo này, thì dù tội nghiệp sâu nặng đến đâu cũng được giải thoát. Tập tục này lưu hành ở Nhật bản, bắt đầu từ tông Chân ngôn vào khoảng thời đại Liêm thương. Về sau được phổ cập nhưng tùy theo tập quán của mỗi phái mà có khác nhau.

KINH ĐẠO DIỆT TẬN

.....

Giáo pháp của đức Phật đến thời suy đồi diệt hết.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng), nói: "Đời vị lai giáo pháp diệt hết, ta mở lòng từ bi thương xót chúng sinh, nên đặc biệt lưu truyền kinh này ở đời 100

năm nữa".
KINH ĐẦU
.....
Tên một chức viên chuyên trông nom kinh sách trong Thiền lâm, hoặc chỉ cho những vị tăng đến các khu phố tụng kinh quyên tiền về tu chỉnh Đại tạng kinh. Nếu vị nào tụng kinh Bát nhã thì gọi là Bát nhã đầu, tụng kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa thì gọi Hoa nghiêm đầu, Pháp hoa đầu.
[X. điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui Q.4).
KINH ĐỀ
.....
Cũng gọi Thủ đề.
Tên của 1 bộ kinh.
Nói chung, các sách Phật bằng tiếng Phạm, bất luận là kinh, luật, luận, ở đầu quyển đều có bài tựa qui kính, kế đến là phần chính văn, cuối cùng mới nêu tên sách. Các sách Phật Tạng dịch, trước hết ghi tên kinh bằng tiếng Phạm và tên Tây tạng dịch, kế đến là bài tựa qui kính và phần chính văn, cuối cùng có phụ thêm tên Tây tạng dịch và lời bạt nói về việc phiên dịch và hiệu đính, v.v... Về kinh điển Hán dịch thì phần nhiều lược bỏ bài tựa qui kính, mà đặt thủ đề và dịch đề ở trước phần chính văn và vĩ đề đặt ở phía sau.
Ở trước tên kinh, dù là kinh Đại thừa hay kinh Tiểu thừa, thông thường đều có 2 chữ "Phật thuyết" như: Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh, Phật thuyết Vô lượng thọ kinh, Phật thuyết Thủ lăng nghiêm tam muội kinh, v.v...
Ngoài ra, trong Kim cương bát nhã kinh sớ quyển 1, ngài Cát tạng nói có 2 loại kinh đề: Đầy đủ và gọi tắt. Như: Phật thuyết Kim cương bát nhã là đầy đủ, còn Kim cương bát nhã là gọi tắt.
[X. Tịnh danh huyền luận Q.2 (Cát tạng);
KINH ĐỀ

K
2648
Đại thừa tứ pháp kinh thích (bản Đôn hoàng)].
KINH ĐIỂN
Giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết, lúc đầu chỉ được truyền miệng, về sau mới dùng văn tự ghi chép thành sách, gọi là Kinh điển.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung), nói: "Kinh điển của Bồ tát, cùng suốt mầu nhiệm".
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ), nói: "Bậc Thánh chúa như sư tử, diễn nói các kinh điển, thực vi diệu đệ nhất".
KINH ĐỒ ĐẠI PHẬT
Tượng Phật bản tôn Tì lô giá na ngồi, cao 28m, bằng gỗ, sơn son, thếp vàng, do ông Phong thần Tú cát tạo lập vào khoảng năm Thiên chính (1573-1592), thờ ở chùa Phương quảng, Đông sơn, thành phố Kinh đô (Kyoto), Nhật bản.
Niên hiệu Khánh trường năm đầu (1596), vùng Đông sơn bị động đất, điện Phật và tượng này đều bị đổ. Đến năm Khánh trường 17 (1613), ông Tú lại là con ông Tú cát đúc 1 pho tượng Phật Thích ca ngồi bằng đồng, nhưng về sau nạn động đất lại làm cho tượng bị hư nát, nhà nước bèn gom những mảnh vụn còn lại dùng để đúc tiền, người đời gọi là tiền Đại Phật.
Tượng đang thờ hiện nay là tượng bán thân bằng gỗ, do ông Trung vĩ Trương quốc tạc vào khoảng năm Thiên bảo (1830-1844), nhưng không còn giữ được phong cách xưa.
KINH ĐỒNG

.....
Cũng gọi Như pháp kinh đồng.
Những ống hình tròn hoặc hình bát giác phần nhiều làm bằng gỗ, bên ngoài có vẽ hoa văn bằng mực kim nhũ, nếu chôn xuống đất, thì mạ vàng, bạc, hoặc đổi làm bằng sắt, sứ, đá, v.v... để khỏi bị mục nát.
Ngài Tuệ tư ở thời Nguyên Ngụy, sợ rằng thời mạt pháp Phật giáo sẽ bị diệt mất, cho nên ngài chế tạo Kinh đồng để cất giữ kinh văn, với niềm hy vọng 5.600.000 năm sau, trước khi Phật Di lặc ra đời, các kinh điển Phật giáo vẫn được bảo tồn nguyên vẹn và lưu truyền tốt đẹp. Tương truyền, điều này được thấy trong văn phát nguyện của ngài, nhưng sự thật về việc này chưa khảo chứng được rõ ràng.
Ở Nhật bản, cách chế tạo Kinh đồng được lưu hành phổ biến, lí do là để cầu siêu cho vong linh và kết duyên với chúng sinh. Trong đó, những Kinh đồng nổi tiếng và xưa nhất là những Kinh đồng do Đẳng nguyên Đạo trường chôn ở núi Kim phong tại huyện Nại lương vào năm Khoan hoằng thứ 4 (1007). Ngoài ra, tại Nhật bản, Kinh đồng được thịnh hành nhất là thời đại Liêm thương và thời Túc lợi. Đời sau người ta đào được những Kinh đồng với nhiều hình dáng khác nhau. Kinh đồng ở thời kỳ đầu cao khoảng 20 đến 30 phân Tây, đường kính trên miệng rộng nhất là 15 phân, chế tạo rất khéo. Còn những Kinh đồng ở thời kì sau thì hình ngoài nhỏ hơn,
kiểu dáng cũng sơ sài hơn.
Chất liệu cũng có nhiều loại,
hoặc bằng đồng, đồng xanh,
đồng vàng, sắt, sứ, đá, v.v...
Nắp Kinh đồng cũng có
nhiều hình dạng và trên
nhiều nắp có khắc chữ.
(xt. Kinh Trủng).
KINH ĐÔ ĐẠI PHẬT
Đại Phật ở thành phố Kinh Đô

Kinh Đồng bằng đồng

K
2649
KINH ĐƯỜNG
Cũng gọi Kinh tạng.
Nơi cất giữ Đại tạng kinh.
(xt. Kinh Tạng).
KINH GIA
.....
Chỉ cho các vị đệ tử tụng lại giáo pháp của Phật đã nói để kết tập thành kinh điển. Đây là chỉ cho các ngài A nan và Ca diếp. Thông thường, trong 1 bộ kinh, lấy câu đầu tiên "Tôi nghe như vầy" làm phần Tựa, ở giữa lấy câu "Phật bảo A nan" làm phần Chính tông và cuối cùng lấy câu "làm lễ mà lui ra" làm phần Lưu thông. Đó là những lời Kinh gia.
Ngoài ra, Luận gia là những người soạn các bộ luận để xiển dương nghĩa lí trong kinh, tuyên dương Phật pháp, như các vị bồ tát Long thụ, Thế thân ở Ấn độ, v.v... Lại còn thích gia là chỉ cho các bậc Đại đức giải thích ý nghĩa văn tự của các kinh luận như các ngài Đạo xước, Thiện đạo, v.v... Thích gia còn được dùng để chỉ cho những người thuộc dòng họ Thích của Phật hoặc những người tu theo đạo Phật để phân biệt với Đạo gia, Nho gia, v.v...
KINH GIÁC
Kinh là giật mình, Giác là tỉnh thức. Có 2 nghĩa:
- Chư Phật làm cho chúng sinh từ trong bất giác và mê muội mà tỉnh thức.
- Khuyến thỉnh chư Phật xuất định để cứu độ chúng sinh.
Đại nhật kinh sớ quyển 9 nói, chư Phật kinh giác chúng sinh, vì hết thảy chúng sinh đều ngủ say trong vô minh bất giác, cho nên Như lai dùng lời thành khẩn khiến họ cảm động mà tỉnh ngộ.
Kinh Kim cương đính du già Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi

quĩ quyển thượng nói, hành giả Du già kết ấn, tụng chân ngôn để kinh giác, khuyến thỉnh tất cả Như lai xuất định, đồng thời, tư duy: "Thân con ít phúc tuệ, chìm đắm trong biển khổ, nay nhớ sức uy thần của chư Phật, cúi xin không bỏ bản nguyện đại bi, thương xót cứu giúp cho con". Tất cả chư Phật liền dùng thần lực gia trì hộ niệm, khiến hành giả được vô lượng phúc đức, thân tâm tự tại. [X. kinh Kim cương đính Q.thượng, Bí tạng kí].

KINH GIÁP

.....

Cũng gọi Phạm giáp.

Sau khi viết kinh văn (tiếng Phạm) vào lá bối, xếp những lá ấy thành tập, rồi dùng 2 tấm ván gỗ kẹp lại và lấy dây cột chặt, gọi là Phạm giáp.

Chữ giáp (..) này e là viết lầm của chữ giáp ( ) có bộ trúc; cùng nghĩa với chữ sách (..).

KINH HÀNH

Phạm: Caíkramana.

Pàli: Caíkamana.

Đi vòng quanh một cách nhàn tản trong một nơi nhất định để giữ cho thân tâm được điều hòa, an tĩnh. Kinh hành thường được thực hiện sau khi ăn cơm, lúc mỏi mệt hoặc khi ngồi thiền bị hôn trầm buồn ngủ.

Theo kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì có 5 chỗ thích hợp cho việc kinh hành, đó là: Nơi vắng vẻ, trước sân nhà, trước giảng đường, quanh tháp, dưới gác.

Luật Tứ phần quyển 59 nói, kinh hành được 5 điều lợi ích:

1. Có sức chịu đựng cuộc đi xa.
2. Có thể yên lặng suy tư.

KINH HÀNH

3. Ít bệnh tật.
4. Tiêu hóa thức ăn dễ dàng.
5. An trụ lâu trong thiền định.
[X. luật Thập tụng Q.57; Nam hải ký qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.8].

KINH LUẬN THÍCH

Danh từ gọi chung Kinh, Luận, Thích. Kinh là giáo pháp do đức Phật nói ra; Luận là do chư vị Tổ sư các đời soạn thuật để làm sáng tỏ ý nghĩa của giáo pháp; còn Thích là lời giải thích ý nghĩa sâu xa của Kinh, Luận.

Ngoài ra, cũng có Kinh thích (kinh và thích), Luận thích(luận và thích), v.v...

KINH LUẬT DỊ TƯỚNG

Tác phẩm, 50 quyển, do ngài Bảo xướng chủ biên, các ngài Tăng mân, Tăng hào, Pháp sinh phụ giúp biên soạn, hoàn thành vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 53.

Sách này có thể được xem là 1 loại Bách khoa toàn thư. Nội dung lựa chọn ghi chép những câu chuyện cổ rải rác trong các kinh, luật gồm 21 loại chia làm 14 bộ như sau:

1.Thiên bộ: Nói về mặt trời, mặt trăng, các vì sao và mưa gió...
2. Địa bộ: Nói về những hiện tượng tự nhiên như núi sông, cây cỏ...
3. Phật bộ: Nói về việc xuất gia, thành đạo, nhập Niết bàn và tháp xá lợi của đức Phật.
4. Bồ tát bộ: nói về việc xuất gia, tự lợi, hóa tha và tùy cơ hiện thân của hàng Bồ tát.
5. Thanh văn bộ: Phân loại nói về Thanh văn vô học tăng, Thanh văn bất trắc thiển thâm tăng, Thanh văn học nhân tăng, Thanh văn hiện hành ác hạnh tăng, Sa di tăng, Ni tăng, v.v...
6. Quốc vương bộ: Nói về việc các Quốc

vương và Hoàng hậu tu tập đạo Bồ tát, đạo Thanh văn và pháp của Chuyển luân Thánh vương.
7. Thái tử bộ: Nói về việc tu tập của Thái tử và Công chúa.
8. Trưởng giả bộ: Chia làm 2 bộ là Đắc đạo và Tạp hành.
9. Ưu bà tắc, Ưu bà di bộ.
10. Ngoại đạo tiên nhân bộ: Gồm 3 bộ là Ngoại đạo tiên nhân, Phạm chí và Bà la môn.
11. Cư sĩ, thứ nhân bộ: Gồm cư sĩ, thương gia và nam nữ.
12. Quỉ thần bộ: Gồm A tu la, Khẩn na la...
13. Súc sinh bộ: Chia làm 3 bộ loại là loài thú 4 chân, loài sâu bọ và loài chim. Về sau nêu thêm tên 29 loài động vật.
14. Địa ngục bộ: Nói về 8 địa ngục lớn và 18 tầng địa ngục.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].
KINH LƯỢNG BỘ
.....
Phạm:Sautràntika.
Cũng gọi Tăng ca lan đề ca (Phạm: Saôtràntika), Tu đa la luận bộ, Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ, Thuyết kinh bộ (Phạm:Sùtra vàdin), Kinh bộ.
Một chi phái tách ra từ Thuyết nhất thiết hữu bộ, do ngài Cưu ma la đà (Phạm: Kumàralabdha, cũng gọi Đồng thụ), người nước Đát xoa thủy la thuộc miền Bắc Ấn độ sáng lập vào cuối thế kỉ III. Ngài Thất lợi la đa (Phạm:Zrìlàta) trung hưng vào cuối thế kỉ IV. Là 1 trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Vì phái này coi trọng Kinh và cho Kinh là Chính lượng nên gọi là Kinh lượng bộ.
Bộ phái này lập Tâm vật nhị nguyên luận, phủ định thuyết Vạn vật thực hữu
KINH LƯỢNG BỘ

của Hữu bộ, mà chủ trương chỉ có Tứ đại và Tâm là thật có, cả 2 nương vào nhau mà thành tựu và tồn tại, khiến cho sự sống chết của mỗi cá thể nối nhau không dứt. Phái này cho rằng chỉ có hiện tại thật có, còn quá khứ, vị lại thì không thật, vì quá khứ là thực tại đã qua, vị lai là thực tại chưa đến, còn hiện tại cũng chỉ là sự tồn tại của một thứ chủng tử mà thôi. Đây chính là nguồn gốc thuyết Chủng tử của Duy thức đời sau.

Giáo nghĩa của bộ phái này hàm chứa nhiều yếu tố của Phật giáo Đại thừa, có thể được coi là nền tảng của Trung quán... Tổ sư khai sáng của phái này là ngài Cưu ma la đà soạn luận Dụ man, khéo dùng thí dụ trong lúc thuyết pháp, cho nên được tôn xưng là Thí dụ sư, sau đó, thí dụ trở thành đặc trưng lớn nhất của phái này và được xem là nền móng của văn học Thí dụ (Phạm:Aupamya) trong Phật giáo Đại thừa sau này.

[X. Thập bát bộ luận; Dị bộ tông luân luận].

(xt. Ấn Độ Phật Giáo).

KINH MÃ

.....

Tờ giấy có in
Tâm kinh Bát nhã
và hình con ngựa
cúng quỉ thần trong
lễ cầu an hoặc
trong pháp hội Vu
lan bồn, cúng xong
đốt đi.
Tập tục này
thịnh hành ở đời
Đường và tiếp tục
mãi đến các đời Tống, Nguyên về sau.

[X. Bác dị chí (Trịnh hoàn cổ); Tống sử

lễ chí thứ 77].
(xt. Chỉ Tiền).
KINH MỘC
I. Kinh Mộc.
Cũng gọi Âm mộc.
Cái phách bằng gỗ dùng để gõ nhịp khi tụng kinh.
II. Kinh Mộc.
Thanh gỗ thông, dài khoảng 38 phân, rộng 1 phân, phần trên viết văn kinh, phần dưới viết họ tên người chết, thường được sử dụng trong lễ truy tiến vong linh.
KINH MỘC LƯU
Cũng gọi Kinh lưu.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Trên tấm gỗ có viết văn kinh, ghi họ tên và pháp danh của người chết, rồi thả xuống sông cho trôi đi, gọi là Kinh mộc lưu. Nghi thức này được cử hành ở chùa Tứ thiên vương thuộc huyện Đại phản của Nhật bản vào dịp lễ hội Vu lan bồn.
(xt. Kinh Mộc).
KINH NGÕA
.....
Cũng gọi Ngõa kinh.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Văn kinh được khắc trên những viên ngói rồi đem chôn xuống đất để lưu truyền cho đời sau, với niềm mong muốn Phật pháp được tồn tại lâu đài.
KINH PHÂN BIỆT
.....
Pàli:Sutta-vibhaíga.
Cũng gọi Kinh phân luật.
Một trong 3 bộ luật lớn trong tạng Luật Pàli.
Nội dung của bộ luật này chủ yếu nói về những điều khoản của văn giới, nhân duyên thành lập, giải thích tự cú và trường hợp
KINH PHÂN BIỆT
Kinh Mã

vận dụng điều văn, v.v... Sách gồm 2 phần là Đại phân biệt (Pàli:Mahà-vibhaíga, cũng gọi Tỉ khưu phân biệt) và Tỉ khưu ni phân biệt (Pàli:Bhikkhunì-vibhaíga).
Đại phân biệt: Bao gồm 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 92 pháp Ba dật đề, 4 pháp Ba la đề đề xá ni, 75 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh.
Tỉ khưu ni phân biệt: Bao gồm 8 pháp Ba la di, 17 pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 166 pháp Ba dật đề, 8 pháp Ba la đề đề xá ni, 75 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. (xt. Ba Li Luật Tạng).

KINH QUĨ

... ..

Chỉ cho kinh điển và các nghi quĩ của Mật giáo.
Trong Mật giáo, thầy trò truyền thừa giáo pháp, lập đàn tu luyện, v.v... đều phải căn cứ vào kinh điển, nghi quĩ để thực hành.

KINH QUĨ

.....

Cái hòm (rương) dùng để đựng kinh sách, đạo cụ và y phục của chúng tăng được đặt trong Chúng liêu. Nếu nó được đặt trong Tăng đường thì gọi là Hàm quĩ. Vì Chúng liêu là nơi chư tăng xem kinh nên gọi là Kinh quĩ.
[X. điều Vong tăng sao đáp y bát, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Chúng liêu kết giải đặc vị chúng thang, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].

KINH QUYỂN

Phạm: Pustaka.
Cuộn (trục) giấy có chép văn kinh, về sau chỉ chung cho kinh sách.
Danh từ "Kinh quyển" trong kinh Pháp hoa quyển 4 là chỉ cho sách vở. Tại Trung

quốc, mãi đến thời Bắc Tống mới có kinh bản xếp. Kinh Phật được viết trên giấy màu vàng, trục sơn màu đỏ, nên cũng gọi Hoàng quyển xích trục (quyển vàng trục đỏ). Ngoài ra, cái bàn dùng để đọc tụng kinh điển, gọi là Kinh trác; kinh được viết trên đá, gọi là Kinh thạch; kinh được chôn trong đất, gọi là Kinh trủng.

KINH SÁM

.....

Tức là tụng kinh và lễ sám.

Tụng kinh có nhiều công đức, lễ sám tiêu trừ được tội nghiệp, cho nên Tụng kinh lễ sám trở thành phương thức tu hành thường nhật của tín đồ Phật giáo. Ngày nay, người xuất gia chuyên lấy việc tụng kinh lễ sám thay cho tín đồ làm sự nghiệp, gọi là Cản kinh sám.

KINH SINH THÁNH GIẢ

Chỉ cho bậc Thánh Tiểu thừa còn phải sinh vào cõi Dục, cõi Sắc rồi mới đạt được cảnh giới Niết bàn.

Kinh sinh Thánh giả có 2 loại:

1. Dục giới kinh sinh: Như các bậc Thánh "Cực thất phản hữu" của quả Dự lưu, "Gia gia" của Nhất lai hướng, Nhất lai quả, v.v... Các bậc Thánh này còn phải sinh vào cõi Dục, nhưng khi thấy cõi này có quá nhiều khổ não, liền sinh tâm chán lìa một cách mạnh mẽ, nhờ thế mà được quả Bất hoàn, không phải sinh vào cõi Sắc, cõi Vô sắc nữa mà vào thẳng Niết bàn.
2. Sắc giới kinh sinh: Các bậc Thánh này còn phải sinh vào cõi Sắc, như bậc Thánh Lạc định thuộc Thượng lưu ban trong 7 loại Bất hoàn, vì không biết nỗi khổ ở cõi Sắc nên không sinh tâm nhàm chán mãnh liệt, bởi vậy phải sinh vào cõi Sắc rồi mới nhập Niết bàn.

KINH SINH THÁNH GIẢ

K
2653
[X. luận Đại tì bà sa Q.53; luận Câu xá Q.24].
KINH SƯ
.....
I. Kinh Sư.
Vị sư thông hiểu kinh điển hoặc giỏi đọc tụng, ngâm vịnh kinh văn.
Khi giải thích về sự giáo hóa, pháp Đơn đề thứ 29 trong luật Tứ phần quyển 13 có nêu ra 5 hạng mục là tán kệ, đa văn, pháp sư, trì luật và tọa thiền. Những từ này theo thứ tự tương ứng với:Bhàịaka(thuyết giả), bahussuta(đa văn giả),suttantika (kinh sư),vinaya-dhara(trì luật giả) vàdhammakathika(thuyết pháp giả)được nêu trong tạng LuậtPàli.
Trong chương Tự tứ, luật Tứ phần quyển 38, có từ "thông A hàm", chương Phòng xá trong luật Tứ phần quyển 50, có từ "pháp sư giả", trong tạng LuậtPàli, tiếng tương đương với 2 từ ngữ trên đây là:Suttantika.
Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14, cũng nêu lên các từ như: Học luật chúng (Pàli: Vinaya-gaịa), học A tì đàm chúng (Pàli: Abhidhammika-gaịa), học Tu đa la chúng (Pàli:Suttantika-gaịa), v.v... Do đó có thể biết các từ ngữ pháp sư, thông A hàm, học Tu đa la, v.v... đều tương đương với chữ Suttantika, nghĩa là người thông hiểu tạng Kinh trong 3 tạng.
Nhưng mục Tán vịnh lễ trong Nam hải ký qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 227 thượng), nói: "Thỉnh một vị Kinh sư lên tòa Sư tử đọc tụng kinh văn". Như vậy, Ấn độ cũng dùng danh từ Kinh sư để chỉ cho người giỏi tán vịnh kinh văn như ở Trung quốc.
Truyện ngài Tuệ nhẫn trong Lương cao tăng truyện quyển 13 (Đại 50, 414 hạ), nói: "Sau khi vua Văn tuyên nhà Tề cảm điềm lành trong mộng, triệu tập các vị Kinh sư

cùng nhau xem lại các thanh điệu xưa, giải thích những điều mới lạ, mà soạn thành bộ Thụy ứng tứ thập nhị khế". Trong Lương cao tăng truyện quyển 13 cũng đặt ra một khoa Kinh sư, kể lại truyện tích của 11 vị Kinh sư từ ngài Bạch pháp kiều đời Tấn đến ngài Tuệ nhẫn đời Nam Tề, đồng thời, tường thuật về sự phát triển của Kinh sư. [X. điều Tùy văn đế trong luận Biện chính Q.3; thiên Tạp khoa thanh đức trong Tục cao tăng truyện Q.30].

II. Kinh Sư.

Những người chuyên việc viết chép kinh điển cũng được gọi là Kinh sư, vào thời đại Thiên bình ở Nhật bản, các vị Kinh sư được gọi là Kinh sinh, vì chưa được nhận vào Tăng tịch. Đến đời sau, danh từ Kinh sư được chuyển dụng để chỉ cho những người trang hoàng kinh điển.

KINH TÁN

.....

Phạm:Stava.

Những bài kệ tụng tán thán kinh điển. Trong các bài Kinh tán bằng tiếng Phạm hiện còn, thì có Pháp hoa kinh tán (Phạm: Saddharmapuịđarìka-stava) và Tán Bát nhã ba la mật kệ. Trong đó, Pháp hoa kinh tán được ghi trong phần đầu bản viết tay kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm do ngài Hà khẩu Tuệ hải, người Nhật bản, mang từ Tây tạng về. Nội dung gồm 20 bài tụng theo điệu Thủ lô ca (Phạm:Zloka), ở cuối sách có dòng chữ: A già lợi da La hầu la bạt đà la tạo (Phạm:Kftir àcàrya-Rahulabhadrasya). Ngoài ra còn 1 số kệ tán trong kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm do các ông Địch nguyên Vân lai, Thổ điền Thắng di hiệu đính và trong kinh Pháp hoa bản dịch tiếng Nhật bản của ông Cương giáo toại.

Kệ tán Bát nhã ba la mật hiện còn thì được chép trong phần đầu của Bát thiên tụng bát nhã (Phạm: Awỉasàhasrikaprajĩàpàramità), do ông Rajendralata

Mitra xuất bản, gồm 21 bài tụng cũng theo
KINH TÁN

điệu Thủ lô ca, trong đó có 1 bản chép tay, trên có ghi dòng chữ: "Thị la hầu la bạt đà la chi tác" (Phạm: Kftir iyaô Rahulabhadrasya)...
Về kinh tán của Trung quốc và Nhật bản, thì trong Tịnh độ pháp sự tán quyển cuối có ghi Bát nhã kinh tán, A di đà kinh tán văn và Tân vô lượng thọ quán kinh tán, Tân A di đà kinh tán của ngài Pháp chiếu. Trong Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục quyển 1, thì ghi Vu lan bồn kinh lễ tán văn, 1 quyển, của các ngài Trí viên, Tịnh nguyên và Linh giám.
Ngoài ra, Đông vực truyền đăng mục lục quyển thượng và Chư tông chương sớ lục quyển 1, cũng chép Hoa nghiêm tán lễ (1 quyển), gồm 10 bài tụng của ngài Pháp tạng, Quán thế âm kinh tán(1 quyển), của ngài Cát tạng, Pháp hoa kinh tán tụng (1 quyển), không rõ tác giả, Tịnh danh kinh tán (1 quyển) của Thạch thượng Đại nạp ngôn... [X. luận Đại trí độ Q.18; Trung quán luận sớ Q.10 phần cuối (Cát tạng)].

KINH TẠNG

.....

I. Kinh Tạng.
Chỉ cho tạng kinh trong 3 tạng Kinh, Luật, Luận.
(xt. Kinh).

II. Kinh Tạng.
Cũng gọi Kinh lâu, Kinh đường, Kinh khố, Pháp tạng, Luân tạng, Chuyển luân tạng, Tàng kinh các, Pháp bảo điện.
Chỉ cho những tòa nhà cất chứa kinh điển.
Cứ theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng, thì trong một châu ở Hàng châu có thiết lập 10 sở Kinh tạng do Ngô việt vương kiến tạo. Từ đời Tống về sau, do Đại tạng kinh được ấn hành nhiều lần, nên

Kinh tạng cũng theo đó mà được thiết lập ở khắp nơi trong nước.
Ở Nhật bản hiện nay còn rất nhiều Kinh tạng được kiến trúc từ đời xưa, như Kinh lâu(thời Nại lương) ở chùa Pháp long và các Kinh khố được xây dựng theo kiểu Hiệu thương. Từ thời Liêm thương, hình thức cấu tạo Kinh tạng có thay đổi, tức là ở giữa Kinh đường có thiết lập Luân tạng, theo nghĩa chuyển pháp luân hoặc chuyển độc. Tức là nếu không có thì giờ hoặc người không biết chữ để tụng, đọc kinh văn, thì cứ quay Luân tạng nhiều vòng cũng được công đức như người tụng kinh.
Tại Trung quốc, Kinh tạng đã được thiết lập vào thời Nam Bắc triều, mà Luân tạng cũng đã có từ thời Đại sĩ Thiện tuệ Phó hấp đời Lương.
[X. Đại đường tây vực kí Q.3; Quảng hoằng minh tập Q.22; Thích môn chính thống Q.3 Tháp miếu chí]. (xt. Phật giáo Đồ Thư Quán).
KINH TẠNG ĐƯỜNG CHỦ
Chức vụ vị tăng trông nom Kinh tạng trong tùng lâm.
Trên Đường chủ có Tạng chủ, nhưng Tạng chủ không ở trong Tạng điện mà do Đường chủ có trách nhiệm quản lí kinh điển, phải thường xuyên có mặt ở Tạng điện để trực tiếp trông coi và cho chúng tăng mượn kinh sách để đọc.
[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].
KINH TẬP
.....
Pàli:Sutta-nipàta.
Tập kinh tiếngPàli thuộc tạng Kinh (Tiểu bộ) của Thượng tọa bộ Nam phương, do nhiều bài kinh nhỏ hợp thành.
Hình thức kinh tập gồm có những bài thơ kệ dài ngắn khác nhau xen lẫn những bài văn xuôi. Nội dung chia làm 5 phẩm:
KINH TẬP

K
2655
Xà phẩm, Tiểu phẩm, Đại phẩm, Nghĩa phẩm và Bỉ ngạn đạo phẩm, trong đó, Nghĩa phẩm và Bỉ ngạn đạo phẩm là 2 phẩm được lưu hành rất sớm, có thể nói đây là tác phẩm xưa nhất trong Thánh điển Phật giáo nguyên thủy.

- Phẩm Xà(Pàli:Uragavagga) có 12 kinh, trong đó "Xà kinh" ví dụ tỉ khưu tu hành phải xa lìa sự phân biệt bờ bên này bờ bên kia, giống như con rắn lột bỏ da cũ; còn kinh "Tê giác" thì gồm các bài nổi tiếng nói về người tu hành cần phải độc lập như con tê giác 1 sừng.
- Tiểu phẩm có 14 bài kinh ngắn.
- Đại phẩm có 12 bài kinh dài, trong đó, kinh Xuất gia, kinh Tinh cần và kinh Na lạc ca là những tư liệu sớm nhất ghi chép về truyện đức Phật còn được bảo tồn; bài kinh thứ 9 nói về lí 4 tính bình đẳng, bài kinh thứ 12 thuyết mình về lí duyên khởi.
- Nghĩa phẩm (Pàli: Atthakavagga): gồm 16 kinh được gọi là phẩm Bát kệ vì phần lớn những bài kinh trong phẩm này đều do 8 bài kệ hợp thành, như: kinh Quật bát kệ(kinh thứ 2), kinh Sân nộ bát kệ(kinh thứ 3). Phẩm này tương đương với kinh "Nghĩa túc" trong Hán dịch (cũng có 16 kinh).
- Bỉ ngạn đạo phẩm (Pàli: Pàràyanavagga) nội dung gồm có 18 tiết, tiết đầu tiên là bài tựa, tiết cuối cùng là lời kết thúc, 16 tiết còn lại thì nói về việc đức Phật trả lời cho 16 thiếu niên về những điều họ thưa hỏi.

Trong Đại tạng kinh Nam truyền quyển 24, nhà học giả Nhật bản là ông Thủy dã Hoằng nguyên có cho biết về mối quan hệ giữa Kinh tập với Kinh, Luật, Luận khác và các kinh điển Hán dịch như sau: Kinh tập và Kinh nghĩa túc Hán dịch có 236 bài kệ tương đương(đã trừ những bài kệ trùng lặp),

ngoài ra, bộ Đại sự bằng tiếng Phạm và trong hơn 10 bộ kinh, luật, luận Hán dịch như: Kinh Tạp a hàm, kinh Phật bản hạnh tập, luật Hữu bộ, kinh Trung a hàm, luận Đại trí bộ, luật Tứ phần, v.v... mỗi bộ đều có hơn 20 bài kệ tương đương với những bài kệ tụng trong Kinh tập. Trong tổng số 1149 bài kệ tụng trong các Kinh, Luật, Luận khác, hiện nay Kinh tập đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như:

Bản dịch tiếng Anh có: S.B.E. vol. X, part II (Tr. by V. Fausbôll) 1881; S.B.B.15 (Woven Cadences of Early Buddhist, Tr. by E.M. Hare) 1945; Hos. 37 (Buddha's Teachings, Tr. by Lord Chalmers) 1932.

Bản dịch tiếng Đức có: K.E. Newmann (Die Reden Gotamo Buddho's) München 1905; Nyàna-tiloka (Das Wort des Buddha) Leipzig 1923.

Bản dịch tiếng Nhật có: Quốc dịch Đại tạng kinh Kinh bộ tập 13(Lập hoa Tuấn đạo), Thích ca mâu ni Thánh huấn tập (Địch nguyên Vân lai), Nam truyền Đại tạng kinh quyển 24(Thủy dã Hoằng nguyên).

Ngoài ra còn có bản hiệu đính của: Dines Andersen anh Helmer Smith (Suttanipàta) new ed. (P.T.S., London 1948).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Nyànatiloka: Das Wort des Buddha; R. Hoernle: The Sutta nipàta in a Sanskfit Version from Eastern Turkestan (J.R.A.S. 1916); M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd. II].

KINH THÁP

I. Kinh Tháp.

Cây tháp dùng để cất chứa kinh điển. Kinh văn, kệ tụng, đà la ni, v.v... được để vào trong tháp gọi là Tháp Xá lợi.

II. Kinh Tháp.

Cũng gọi là Kinh mạn đồ la. Kinh văn được viết thành hình dáng ngôi tháp.

Cứ theo Thư sử hội yếu quyển 6, thì

vào năm Chính hòa thứ 2 (1112) đời Tống,
KINH THÁP

K
2656
ngài Pháp huy đã dùng
kiểu chữ nhỏ, viết văn
kinh thành hình 1 tòa
tháp. Chữ viết ngay
thẳng, mỗi chữ chỉ
bằng nửa hạt vừng
(mè), trên tháp này viết
10 bộ kinh: Pháp hoa,
Lăng nghiêm, v.v...
theo thứ tự từ nóc
đến chân tháp, mỗi
tầng 1 bộ, không sai
mảy may.
KINH THỂ TAM TRẦN
Chỉ cho Thanh trần, Sắc trần và Pháp
trần, 3 trần cảnh này được dùng làm kinh
thể.
1. Thanh trần: Khi đức Phật còn tại
thế, Ngài thuyết pháp giáo hóa, các đệ tử
nghe lời nói từ kim khẩu của Ngài mà được
ngộ đạo, đó là lấy Thanh trần làm Kinh
thể.
2. Sắc trần: Sau khi Phật nhập diệt, giáo
pháp của Ngài nói ra được ghi chép thành
kinh quyển để truyền lại cho đời sau, đó là
lấy Sắc trần làm Kinh thể.
3. Pháp trần: Trong tâm tư duy tự pháp
mà khế hợp với lí, đây không do người khác
dạy, không do giấy mực kinh quyển, đó là
lấy Pháp trần làm Kinh thể.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8 phần
trên].
KINH TÔNG
.....
I. Kinh Tông.
Tông chỉ của 1 bộ kinh. Còn kinh thể là
phần nội dung của kinh văn trước sau nhất
quán.
Như dùng phòng nhà làm ví dụ thì Kinh
tông là rường cột, mà Kinh thể là những

nguyên liệu cấu thành. Tông Thiên thai cho rằng kinh Pháp hoa lấy nhân quả làm tông, lấy lí thực tướng làm thể. Tịnh độ Chân tông của Nhật bản thì cho rằng kinh Vô lượng thọ lấy bản nguyện làm tông, lấy danh hiệu làm thể.
[X. kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương Q.1; luận Du già sư địa Q.81; Vãng sinh luận chú Q.thượng].
II. Kinh Tông.
Những tông phái căn cứ vào Kinh để lập tông nghĩa. Trái lại, các tông phái y cứ vào Luận để lập tông thì gọi là Luận tông. Chẳng hạn như tông Hoa nghiêm, lấy kinh Hoa nghiêm làm văn cứ, cho nên gọi là Kinh tông.
(xt. Kinh Luận Thích).
KINH TRỦNG
Khi kinh được viết xong đem bỏ vào ống rồi chôn xuống đất, gọi là Kinh trủng(gò kinh). Việc làm này bày tỏ ý muốn bảo tồn kinh điển được lưu truyền lâu dài ở đời, hoặc để cầu phúc cho mình, cầu siêu cho vong linh tổ tiên.
Cách làm là dùng đá xếp thành căn phòng, để các ống kinh ở trong rồi lấp đầy bằng than củi, bên ngoài phủ đất kín thành một cái gò cao, hình tròn hoặc hình vuông. Trên nóc gò đất đặt Bảo khiếp ấn(cái hộp nhỏ trong có để văn chú bằng tiếng Phạm), hoặc một tháp đá hình bài vị. Ngoài những vật như những viên ngói, những tấm đá trên có viết văn kinh ra, trong kinh trủng, còn có tranh tượng Phật, bình đựng nước, chày 1 chĩa, tấm gương, v.v... Những bộ kinh được cất giữ trong căn nhà bằng đá (Kinh trủng) này phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di lặc, kinh A di đà, kinh Vô lượng thọ, Bát nhã tâm kinh, v.v...
KINH TRỦNG
Mạn Đồ La Kinh Tháp

K
2657
KINH TỨ
Nguyên chỉ cho cái rương chứa kinh, sau được dùng để chỉ cho người thông suốt kinh điển.
Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 293 thượng), nói: "Kinh tứ, Pháp tướng là lời những người học ở Ấn độ tôn xưng pháp sư Huyền trang".
Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 946 trung), ghi: "Tiếng tăm vang xa muôn dặm, người học Ấn độ đều kính ngưỡng danh đức, cho nên gọi là Kinh tứ, cũng gọi là Pháp tướng".
KINH VƯƠNG
Vua trong các Kinh.
Trong các kinh Hiển giáo cũng như Mật giáo, thường có kinh tự xưng là Kinh vương hoặc được khen ngợi là Kinh vương. Như phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4, phẩm Dược vương bồ tát bản sự kinh Pháp hoa quyển 6, phẩm Tựa kinh Kim quang minh quyển 1, phẩm Chúc lụy trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 8, v.v... đều tự xưng là Kinh vương.
Trong Đại tạng kinh Tây tạng, cũng có nhiều kinh dùng hiệu xưng "Đát đặc la vương" (Phạm: Tantra-ràja), như: Cát tường bí mật kim cương đát đặc la vương, Cát tường bảo man đát đặc la vương, Cát tường trí tuệ tâm tủy đại du kì mẫu đát đặc vương trung vương.
KÌNH ÂM
.....
Tiếng cá kình, dụ cho tiếng đại hồng chung.
Tổ đình sự uyển quyển 4 (Vạn tục 113, 60 hạ), ghi: "Vật loại tương cảm chí nói: Ở bờ biển có con thú tên là bồ lao, nó rất sợ cá kình, chỉ kiếm ăn ở ven bờ biển. Mỗi khi cá kình nhảy thì bồ lao liền kêu, tiếng kêu

giống như tiếng chuông, vì thế người đời nay thường chạm hình con bồ lao trên chuông và đẽo dùi hình cá kình để đánh. Cá kình vốn không có tiếng kêu, nhưng vì khi cá kình nhảy thì bồ lao kêu nên gọi là Kình âm".

KÌNH DU BÁT

Bưng bát dầu. Ví dụ việc giữ gìn chính niệm, cũng như người bưng bát dầu đầy, phải hết sức cẩn thận, không để rớt ra một giọt. Luận Đại trí độ quyển 15 (Đại 25, 173 hạ), nói: "Bồ tát mong cầu thoát khỏi sinh lão bệnh tử và muốn cứu độ chúng sinh, phải thường tinh tiến một lòng chính niệm, không buông lung, như người bưng bát dầu đi giữa chỗ đông người".

[X. kinh Tạp a hàm Q.24; kinh Niết bàn Q.22 (bản Bắc)].

KÍNH

Phạm: Darpaịa.

Gương dùng để soi.

Theo luật Ma ha tăng kỳ quyển 23, thì bình thường tỉ khưu không được dùng gương soi mặt, nhưng khi mới khỏi bệnh, vừa cạo tóc, hoặc khi trên đầu hay mặt có mụn nhọt, lở lói, thì được phép soi gương. Về sau, gương cũng được dùng để trang nghiêm Phật đường hoặc Quang bối(vòng hào quang sau lưng tượng Phật). Trong Mật giáo, gương còn được gọi là Huyền kính(gương treo), Đàn kính(gương bày trên đàn), Bảo kính (gương báu), v.v...

Trong kinh điển, minh kính (gương sáng) thường được dùng để biểu thị cho đức Pháp thân thanh tịnh; trong Ngũ trí, kính tương đương với Đại viên kính trí. Thiền tông cũng thường dùng kính hoặc minh kính để ví dụ

ai ai cũng có sẵn Phật tính, bởi vì tâm của người ta vốn trong sạch sáng láng, cũng như tấm gương vậy. Trong tùng lâm, ở chỗ ngồi Thiền, thường treo tấm gương sáng để giúp cho việc quán tâm.

KÍNH ÁI PHÁP

.....

Kính ái, Phạm: Vazìkaraịa.

Hán âm: Bà thi ca la noa, Phạ nga yết na noa, Phạ thủy ca lỗ noa, Phạt thi ca ra noa.

Cũng gọi Khánh ái pháp, Kính ý pháp, Ái kính pháp.

Pháp tu cầu nguyện cho chính mình và người khác được Phật, Bồ tát xót thương che chở, hoặc muốn được vua chúa và mọi người kính mến. Là 1 trong các pháp tu của Mật giáo.

Đây là 1 trong 4 loại Đàn pháp, tức là pháp cầu nguyện cho sự hòa hợp thân thiện, gồm có:

- Tín phục kính ái: Pháp tu cầu nguyện cho người chống trái trở lại tùy thuận với mình.
- Hòa hợp kính ái: Pháp tu cầu nguyện cho vợ chồng ở thế gian hòa thuận thương kính lẫn nhau.
- Câu triệu kính ái: Pháp cầu nguyện cho người không thuận theo mình, khiến cho họ sinh lòng kính mến.
- Tất địa kính ái: Pháp cầu nguyện cho chúng sinh vì vô minh mà trái ngược với bản giác, đi theo 3 đường ác, cuối cùng, trở về với bản giác Phật quả.

Bản tôn của các pháp tu Kính ái đều khác nhau. Pháp Kính ái chung cho cả pháp Niệm tụng, pháp Hộ ma và được chia ra từ pháp Tăng ích trong 3 pháp Tức tai, Tăng ích và Điều phục.

Khi tu pháp Kính ái nên bắt đầu vào giờ Dần, vì giờ này là lúc âm dương hòa hợp.

Hành giả phải mặc áo đỏ, mặt hướng về phía tây, tất cả vật cúng, pháp cụ đều dùng màu đỏ. Pháp đàn và lò Hộ ma(gọi là lò Kính ái) đều dùng hình hoa sen và màu đỏ, vì màu đỏ là màu tượng trưng cho sự hòa hợp kính ái. Pháp này thuộc về Liên hoa bộ trong 3 bộ, 5 bộ.
[X. kinh Thất câu chi Phật mẫu chuẩn đề đại minh đà la ni; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ].

KÍNH CỐC

Kính nghĩa là hình bóng phản ánh trong tấm gương; Cốc nghĩa là tiếng vang dội lại trong hang núi.
Hình bóng trong gương vốn không nắm bắt được, mà tiếng vang trong hốc núi cũng chẳng phải có thật. Cho nên Kính cốc là ví dụ cho muôn pháp chỉ là giả hữu, không có thực thể.

KÍNH ĐIỀN

Chỉ cho ruộng Phật, ruộng Thánh, ruộng Tăng trong 8 thứ ruộng phúc. Do cung kính mà sinh ra các công đức, giống như do ruộng tốt mà sinh ra ngũ cốc, cho nên gọi là Kính điền.
Theo kinh Ưu bà tắc giới quyển 3, thì Kính điền là ruộng công đức, 1 trong 3 loại ruộng phúc.
Ma ha chỉ quán quyển 10, hạ (Đại 46, 138 thượng), nói: "Trên không thấy Kính điền của kinh và Phật, dưới không thấy ân đức của người thân".
[X. kinh Tượng pháp quyết nghi; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8].

KÍNH LỄ

.... .
Phạm,Pàli:Vandana.
Hán âm: Mạt nại man, Mạt nễ đệ, Hòa nam, Bà nam.
Cũng gọi Lễ, Lễ kính.

KÍNH LỄ

K
2659
Cung kính, lễ bái Tam bảo.
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương (Đại 45, 316 trung), nói: "Kính lễ có nghĩa là bày tỏ lòng thành là Kính, giữ phép tắc lễ nghi là Lễ. Dốc lòng thành khẩn, cúi đầu tán thán, gọi là Kính lễ. Khởi tâm thanh tịnh, tạo nghiệp thù thắng, chân thành qui ngưỡng, gọi là Kính lễ".
[X. Tạp ngữ tạp danh; Huyền ứng âm nghĩa Q.18]. (xt. Hòa Nam, Lễ).
KÍNH SƠN
.....
Núi ở cách huyện Dư hàng, tỉnh Chiết giang về mạn tây bắc khoảng 29 cây số, cao khoảng 960 mét, chu vi khoảng 29 cây số, là ngọn ở phía đông bắc núi Thiên mục, vì từ đây có 1 con đường tắt (kính...) nhỏ dẫn đến núi Thiên mục nên gọi là Kính sơn. Bảy ngọn núi ở 4 phía là Lăng tiêu, Ngự ái, Thiên hiển, Đôi châu, v.v... như những ngón tay chĩa lên trời và đứng trên đỉnh núi này có thể thấy toàn bộ thắng cảnh tỉnh Chiết giang. Thật là cảnh đẹp kỳ lạ.
Trong núi có nhiều chùa cổ, như chùa Hưng thánh vạn thọ thiền ở chân núi, là 1 trong Ngũ sơn tại Trung quốc, là ngôi chùa lớn thuộc tông Lâm tế. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), thiền sư Đạo khâm (Pháp khâm) thuộc tông Ngưu đầu, đến đây cất am tu hành, người về theo học đạo rất đông. Năm Đại lịch thứ 4 (769), vua Đường Đại tông cảm mến đức độ của ngài nên ban cho ngài danh hiệu "Quốc Nhất Thiền Sư" và cho xây chùa "Kính sơn" ở trên nền am tranh của ngài. Về sau, các ngài Giám tông, Hồng nhân đến trụ ở chùa này.
Vào đời Tống, các thiền sư Viên ngộ, Khắc cần, Duy lâm, Liễu nhất, v.v... cũng ở núi này. Năm Thiệu hưng thứ 7 (1137), đệ tử của ngài Viên ngộ là thiền sư Đại tuệ đến

trụ chùa Kính sơn, người học theo về đến hơn 1.700 người. Hoàng thái hậu Hiển nhân (mẹ vua Cao tông) và hoàng đế Cao tông thường đến chùa này lễ Phật. Hoàng đế Hiếu tông tự tay viết các chữ: "Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự" để ban cho chùa cùng với bản chú giải kinh Viên giác. Về sau, các bậc long tượng của tông Lâm tế, như các ngài Vô chuẩn Sư phạm, Hư đường Trí ngu, v.v... cũng trụ chùa này, có thể nói đây là nơi tùng lâm bậc nhất trong nước.

[X. Tống cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức truyền đăng lục Q4, Q.10, Q.11; Kính sơn chí; Đại minh nhất thống chí Q.68; Đại thanh nhất thống chí Q.126].

KÍNH SƠN CHÍ

Tác phẩm, 14 quyển, do ông Tống khuê quang soạn vào đời Minh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vậng san, tập 1. Kính sơn là ngọn núi ở phía đông bắc núi Thiên mục thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc, vì có con đường tắt(kính)nhỏ ăn thông với núi Thiên mục, nên gọi là Kính sơn.

Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, thiền sư Quốc nhất vào đây khai sơn. Về sau, các bậc cao tăng các đời Tống, Nguyên, Minh tiếp tục mở mang núi này thành nơi đạo tràng hoằng dương Phật pháp nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

KÍNH SƠN CHÍ

Điện Đại Hùng chùa Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền

K
2660
Nội dung bộ sách này sưu tập đầy đủ các nhân vật, danh thắng, sử tích Phật giáo... ở Kính sơn. Toàn núi có hơn 10 ngôi chùa trứ danh như: Chùa Tiếp đãi, chùa Đại an thiền, chùa Vạn thọ thiền, chùa Kính sơn, chùa An lạc, chùa Pháp hoa, chùa Vạn thọ chính tục, chùa Quảng hóa thiền, chùa Thuận khánh thiền, chùa Diệu tế thiền, v.v...
Sách được chia làm 18 môn: Liệt tổ, Pháp lữ, Chế sắc, Tự văn, Tháp minh, Bi kí, Du kí, Thư khải, Kệ vịnh, Danh thập, Ngoại hộ, Điện vũ, Tĩnh thất, Danh thắng, Hạ viện, Cổ tích, Tự sản, Kỉ sự...
Đây là bộ Sơn chí tập đại thành những sử tích Phật giáo ở Kính sơn từ năm Thiên khải (1621-1627) đời Minh trở về trước.
KÍNH SƠN PHẬT GIÁM (1178-1249)
Vị Thiền tăng Trung quốc sống vào đời Tống, thuộc tông Lâm tế, người Tử đồng, tỉnh Tứ xuyên, họ Ung, tên Sư Phạm, hiệu Vô chuẩn.
Năm lên 9 tuổi, sư theo ngài Đạo khâm xuất gia ở Âm bình và năm Thiệu hi thứ 5 (1194) sư thụ giới Cụ túc, 2 năm sau, hạ an cư ở chùa Chính pháp tại Thành đô.
Năm 20 tuổi, sư vào cửa ngài Tú nham Sư thụy ở núi Dục vương, một pháp tòa nổi tiếng ở vùng Đông nam. Sư nghèo không có tiền cạo tóc, người đương thời gọi là Ô đầu tử
(chú đầu đen).
Về sau, sư đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu, tham yết ngài Tùng nguyên Sùng nhạc, rồi đến Nam sơn ở 6 năm. Bấy giờ sư nghe tin ngài Phá

am Tổ tiên đang
ở Tây hoa Tú phong tại Tô châu, sư liền đến đó xin y chỉ. Chưa bao lâu, sư lại đến chùa Hoa tạng ở Thường châu, theo học ngài Độn am Tông diễn, ít lâu sau, sư lại trở về chùa Linh ẩn. Lúc bấy giờ, quan Thị lang là Trương tư sáng lập chùa Quảng huệ, thỉnh ngài Phá am Tổ tiên trụ trì, sư cũng đến thị giả ngài 3 năm, rồi lại theo ngài Phá am lên Kính sơn. Lúc sắp tịch, ngài Phá am đem pháp y đính tướng của thầy mình là ngài Hàm kiệt truyền trao cho sư. Năm Thiệu định thứ 5 (1232), sư vâng sắc chỉ trụ trì chùa Kính sơn. Năm sau, sư phụng chiếu vào cung thuyết pháp, vua thâm cảm và ban cho sư danh hiệu "Phật Giám Thiền Sư" và vàng bạc châu báu để trùng tu chùa Kính sơn.

Ngày 15 tháng 3 năm Thuần hựu thứ 9 (1249), sư họp đệ tử để dặn dò hậu sư, đến ngày 18 sư thị tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có tác phẩm: Vô chuẩn Sư phạm thiền sư ngữ lục, 5 quyển, Vô chuẩn hòa thượng tấu đối ngữ lục, 1 quyển.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đại minh cao tăng truyện Q.8; Tục truyền đăng lục Q.35].

KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP

Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Sơn đạc Châu tại soạn vào đời Thanh, ngài Thạch nguyên Cơ vân biên tiếp, ấn hành vào năm Khang hi 21 (1682), được thu vào Vạn tục tạng tập 117.

Nội dung trình bày về hệ thống truyền thừa của ngài Vô chuẩn Sư phạm, tông Lâm tế. Bắt đầu từ ngài Vô chuẩn Sư phạm và đệ tử nối pháp đời thứ nhất là ngài Đoạn kiều Diệu luân, chùa Tịnh từ tại Kính sơn, cho đến đời thứ 17. Ngoài 9 vị đã được thu chép riêng trong ngữ lục ra, còn lại 238 vị được ghi thuật trong Bản lục và Ngữ yếu.

KÍNH THẠCH TRÍCH NHŨ TẬP

Kính Sơn Phật Giám

K
2661
KÍNH THIÊN TỰ
Chùa ở trong núi Phù tô, quận Đạo phong, gần kinh đô Hàn quốc; được sáng lập vào năm Duệ tông thứ 8 (1113). Chùa được các vua Duệ tông, Nhân tông giúp đỡ nên rất hưng thịnh một thời. Về sau, điện đường suy đồi đổ nát dần, đến nay chỉ còn lại ngôi tháp 13 tầng, được xây cất vào năm Trung mục vương thứ 4 (1348). Tương truyền, tháp này được kiến tạo theo sự cầu nguyện của Thừa tướng Thoát thoát. Tháp xây bằng đá Đại lí (đá hoa), màu tro, đến nay vẫn còn nguyên vẹn và rất đẹp. Những hình tượng Phật, người, vật được chạm trổ trên tháp có nhiều hình thái khác nhau, đường nét rất rõ ràng, tinh xảo, có thể liệt vào hàng bậc nhất ở Hàn quốc.
[X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.13, 14, 16; Hàn quốc kiến trúc điều tra báo cáo; Đông dương kiến trúc].
KÍNH THƯỢNG TỪ HẠ
.....
Trên cung kính cúng dường cha mẹ, tôn trưởng, dưới từ bi thương xót tất cả chúng sinh.
Kinh Quán vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 341 hạ), nói: "Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng, lòng thương không giết hại chúng sinh, tu tập 10 nghiệp thiện". Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng là hạnh Kính thượng, lòng thương không giết hại chúng sinh là hạnh Từ hạ.
[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.2

(Thiện đạo); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)].

KÍNH TƯỢNG

Phạm: Àdarza, Pratibimba.

Bóng dáng trong gương, 1 trong 10 thí dụ trong kinh Bát nhã.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 26, 104 hạ), nói: "Tất cả các pháp do nhân duyên sinh, không có tự tính, như bóng trong gương".

(xt. Thập Dụ).

KÍNH TƯỢNG VIÊN DUNG

Gương, bóng viên dung. Tông Thiên thai dùng từ ngữ này để ví dụ hiển bày nghĩa 3 đế Không, Giả, Trung viên dung vô ngại.

Ma ha chỉ quán quyển 1 hạ (Đại 46, 9 thượng), nói: "Ví như gương sáng, sáng dụ cho "Tức không", bóng dụ cho "Tức giả", gương dụ cho "Tức trung", không hợp không tan, hợp tan tự nhiên, chẳng 1, 2, 3; 2, 3 không trở ngại. Tâm nhất niệm này, không dọc không ngang, không thể nghĩ bàn, chẳng những mình như thế, mà chư Phật và tất cả chúng sinh cũng đều như thế".

[X. Chú kim cương ti luận; Chỉ quán vi chỉ chưởng trung phổ].

KỲ BÀ

Phạm: Jìvaka

Cũng gọi Kỳ bà già, Thì bà, Kỳ vực, Thì phược ca.

Nhà danh y Ấn độ ở thời đại đức Phật. Ông từng đến nước Đức xoa thi la (Phạm: Takwazilà) học ngành Y, sau khi trở về thành Vương xá, ông được vua Tần bà sa la và vua A xà thế tuyển làm Ngự y. Ông rất kính tin Phật giáo và thường chữa bệnh cho các đệ tử Phật. Chính ông đã đưa vua A xà

KỲ BÀ

Tháp Đá 13 tầng ở chùa Kính Thiên

thế đến trước đức Phật cầu xin sám hối về tội giết cha. Tiếng tăm của ông có thể sánh ngang với Biển thước của Trung hoa ở thời đại Chiến quốc.
[X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm Q.20; kinh Nại nữ kì vực nhân duyên; Thiện kiến luật tì bà sa Q.17]. (xt. Phật Giáo Y Thuật).

KỲ BÀ KỲ BÀ ĐIỂU
Phạm, Pàli: Jìvajìva, Jìvajìvaka, Jìvaôjìva, Jìvaôjìvaka.
Cũng gọi Kỳ bà kỳ bà ca điểu, Thì bà thì bà ca điểu
Hán dịch: Mệnh mệnh điểu, Cộng mệnh điểu, Sinh sinh điểu, Phượng.
Một giống chim chá cô có 2 đầu, sinh sản ở Nepal, Bắc Ấn độ, dựa vào tiếng hót của nó mà đặt tên.
Kinh Niết bàn quyển 1 (bản Bắc) gọi loài chim này là Mệnh mệnh, kinh Thắng thiên vương bát nhã gọi là Sinh sinh điểu, còn kinh A di đà thì gọi là Cộng mệnh điểu.
[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

KỲ BÀ THẢO
Loại cỏ, có 3 thứ:
1. Tiếng Phạm:Jìva. Loại cỏ mọc ở Ấn độ.
2. Tiếng Phạm:Jìvaka. Một trong 8 loại thuốc quí ở Ấn độ.
3. Tên khoa học: Ruta, tức Vân hương (cây màn tưới), mọc ở Nam âu, chuyên dùng làm thuốc, trị các chứng ghẻ lác, ngăn tránh trùng độc.

KỲ BÀ THIÊN
Vị trời sống lâu, hầu cận 2 bên trời Đế thích.
Các nước Tây vực đều có miếu thờ Kỳ bà thiên. Theo phong tục các nước này, khi con lên 3 tuổi, cha mẹ đưa con đến

miếu thờ vị trời này để cầu cho con sống lâu 100 tuổi.
[X. kinh Lăng nghiêm Q.2].
KỲ BÀN THIÊN PHẬT ĐỘNG
Quần thể hang động ở phía Tây nam huyện Diệp thành, Tân cương, là 1 trong những động Thiên Phật ở vùng cực tây Trung quốc được tạo lập vào thời Tây Liêu. Tất cả gồm có 10 hang, mỗi hang chỉ mở một căn nhà hình chữ nhật. Hang lớn nhất dài 4,4 mét; rộng 3,9 mét; hang nhỏ nhất chỉ có 2 mét vuông. Trong động, những vật còn sót lại không nhiều, 2 hang cao nhất còn lại phần bích họa, nhưng đã mờ nhạt, chỉ có thể thấy phần hào quang và bóng cây ở phần tượng Phật. Ở vùng phụ cận những hang động này, người ta từng đào được những đồng tiền bằng đồng có khắc chữ Hán và chữ Ả rập, lọ 1 quai, lọ sành da lươn 2 quai, ...
KỲ CHIẾU TỰ DIỆU
Từ ngữ biểu thị cảnh giới bất khả tư nghị của chư Phật Như lại và chư vị Tổ sư. Nhóm từ này có xuất xứ từ bài Tọa thiền châm của thiền sư Hoành trí Chính giác (1091- 1157) thuộc tông Tào động đời Tống.
Chiếu là tác dụng thấy biết chân tướng của sự vật đúng như thực; Diệu là tác dụng ấy bất khả tư nghị, vượt ra ngoài vòng ngôn ngữ, văn tự và suy tư. Nói chung, người phàm phu đối với sự nhận thức về vũ trụ, sinh tử, mê ngộ,... hầu hết đều bị hạn cuộc nơi cảnh, không được giải thoát; nhưng đối với chư Phật Như lai và các vị Tổ sư đã chứng quả thì cảnh giới mà các Ngài nhận thức, chứng ngộ, tuy ở nơi cảnh, nhưng không mảy may
KỲ CHIẾU TỰ DIỆU

bị cảnh làm chướng ngại, mà tự do tự tại, nhậm vận tự như, mầu nhiệm không thể diễn tả bằng lời.
[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8].

KỲ CHỦ

.....

Chỉ cho vị thí chủ tín tâm chuẩn bị đầy đủ các phẩm vật để cúng dường chúng tăng trong thời gian kết hạ an cư.
Chương Tiết tự trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 773 thượng) nói: "Phàm gặp thời gian kết chế, trưởng giả có lòng tin muốn làm vị Kỳ chủ, trước hết bạch vị Đường đầu và Đô tự, sau đó Tri khách dẫn đến vị Khố ti giao nạp tịnh tài, mua sắm đầy đủ những phẩm vật cần dùng để cúng dường.

KỲ CỰU

Cũng gọi Trưởng lão, Lão túc, Kỳ túc.
Bậc trưởng lão đạo đức cao thâm.
Luận Dị môn túc quyển 4 cho rằng bậc Tôn trưởng kỳ cựu tuổi tác cao, gọi là Thượng tọa. Kinh Tì ni mẫu, thì nói bậc có 50 tuổi pháp trở lên, được quốc vương, trưởng giả và giới xuất gia tôn trọng, thì gọi là Kỳ cựu trưởng túc.
[X. điều Thiên hóa tế thứ, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KỲ DẠ

Phạm: Geya.
Pàli:Geyya.
Cũng gọi Kỳ dạ kinh.
Dịch cũ (Hán): Trùng tụng, Trùng tụng kệ.
Dịch mới: Ứng tụng
Chỉ cho phần kệ thơ nhắc lại ý nghĩa đã được trình bày trong đoạn văn xuôi ở trước.
Một trong 9 thể tài, 1 trong 12 thể tài của kinh điển Phật.
[X. kinh Niết bàn Q.14 (bản Nam); luận

Đại trí độ Q.33].(xt. Kệ).

KỲ DẠ ĐA

Phạm:Jeyata.

Vị A la hán, người nước Kế tân miền Bắc Ấn độ.

Theo kinh Tạp bảo tạng quyển 7 chép, thì ngài Kỳ dạ đa ra đời ở nước Kế tân khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt. Vua nước Nguyệt thị (chi) nghe danh đức của Ngài nên cùng với các quan và đoàn tùy tùng đến thăm ngài, nhưng Kỳ dạ đa ngồi lặng thinh không đón rước, vua thấy uy đức của Ngài càng thêm kính tin bội phần, sau được Ngài chỉ dạy (Đại 50, 316 thượng): "Trước đây nhà vua đã từ con đường thù thắng mà đến, nay trở về cũng nên theo đường ấy mà đi!" Nghĩa là ở đời quá khứ vua đã gieo trồng nhiều phúc đức nên nay mới được làm vua; nếu đời hiện tại vua tiếp tục tu tập thiện nghiệp thì đời sau vua cũng sẽ được hưởng phúc lành. Nghe xong, nhà vua vui vẻ trở về nước. Ngài Kỳ dạ đa có thần thông, từng hàng phục rồng dữ A lợi na ở nước Kế tân. Trong kinh còn ghi rằng: Vào thời quá khứ lâu xa, sau khi đức Phật Tì bà thi nhập diệt, Kỳ dạ đa là con 1 trưởng giả lại cũng đã từng 500 kiếp đầu thai làm chó nên thường bị khổ não vì đói khát. Những sự kiện trên đây rất phù hợp với truyện ngài Đạt ma mật đa trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5.

Lại theo Ấn độ Phật giáo sử chương 12 của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), thì nước Ca thấp di la có vua Sư tử xuất gia tên là Thiện kiến (Phạm:Sudarzana), chứng quả A la hán; bấy giờ có vua Ca nị sắc ca (Phạm:Kaniwka) nướcJàlaídhara(Phạm: Gandhàra, Kiện đà la) nghe danh đức của

ngài bèn đến Ca thấp di la dự nghe Ngài thuyết pháp rồi cúng dường tháp pháp và chúng tăng. Căn cứ vào những ghi chép trên đây, ta có thể suy biết Kỳ dạ đa, Đạt ma mật đa, Thiện kiến có lẽ cùng là một người nhưng khác tên và từng là thầy của vua Ca nị sắc ca.

KỲ ĐA LÂM TỰ PHÁI

Pàli:Jetavanàràma.

Cũng gọi Kỳ viên tự phái (Pàli: Jetavana).

Một trong những bộ phái Phật giáo Đại thừa có sớm nhất tại Tích lan. Người sáng lập ra bộ phái này là Trưởng lão Tát ca lợi (Pàli:Sàgalithera, dịch là Hải), tin thờ giáo nghĩa của Đại thừa Phương đẳng bộ. Vì lấy chùa Kỳ đa lâm do vua Ma ha tư na (Pàli: Mahàsena, ở ngôi 334-362) dâng cúng làm trung tâm, cho nên có tên gọi như trên. Ngoài ra, tên vị Trưởng lão sáng lập phái này được dịch là Hải, nên cũng gọi là Hải phái, Hải bộ (Pàli:Sàgaliya).

Phái này vốn từ phái Vô úy sơn tự tách riêng ra vào giữa thế kỉ IV, đến năm 1165, bị vua Ba lạc la ma bà ha đời thứ I (Pàli: ParakkamabàhuI) cấm chỉ nên đã rơi vào tình huống suy đồi.

KỲ ĐA MẬT (? - ?)

Phạm: Gìtamitra.

Cũng gọi: Cát đa mật, Kỳ mật đa.

Hán dịch: Ha hữu, Ca hữu.

Nhà dịch kinh người Tây vực, đến Trung quốc vào đời Đông Tấn. Ngài bản tinh thông minh, am hiểu nội điển, chuyên tâm vào việc hoằng hóa, có chí viễn du.

Ngài dịch các kinh: Kinh Bồ tát thập trụ, kinh Bảo Như lai tam muội, ...

Về số lượng kinh do ngài dịch, theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2 chỉ ghi có 1 bộ 1 quyển, còn Khai nguyên thích giáo lục thì

ghi những 23 bộ 45 quyển.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].

KỲ ĐÀ THÁI TỬ

Phạm,Pàli:Jeta.
Cũng gọi Kỳ đa thái tử, Thệ đa thái tử, Chế đa thái tử.
Hán dịch: Thắng thái tử, Chiến thắng thái tử.
Hoàng thái tử con vua Ba tư nặc (Phạm: Prasenajit) nước Xá vệ (Phạm:Sràvasti), Trung Ấn độ. Thái tử là người dâng cúng rừng cây ở Kỳ viên cho đức Phật, là nơi trưởng giả Tu đạt đã kiến lập tinh xá Kỳ viên rất nổi tiếng. Về sau, Thái tử bị vua Tì lưu li (Phạm: Virùđhaka), là em khác mẹ, giết chết.
[X. kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm Q.28; kinh Tăng nhất a hàm Q.26; kinh Pháp cú thí dụ Q.1].

KỲ ĐẢO

Cũng gọi Kỳ nguyện, Kỳ niệm, Kỳ thỉnh, Tâm nguyện.
Cầu xin chư Phật, Bồ tát thầm gia hộ để tránh khỏi tai nạn tăng thêm phúc đức.
Ở Ấn độ, bắt đầu từ thời đại Phệ đà, việc dùng chú thuật để cầu nguyện tiêu trừ tai ách, chữa khỏi tật bệnh đã rất thịnh hành.

KỲ ĐẢO

Thái tử Kỳ Đà dâng cúng Kỳ Viên

K
2665
Tại Trung quốc từ xưa cũng có phong tục cầu xin Thiên thần, Địa kì phù hộ. Phật giáo tuy không thực hành pháp này, nhưng tư tưởng thệ nguyện, bản nguyện và công đức dựng tháp, tụng kinh, hồi hướng,... đều có ý nghĩa tương tự, vì có cầu xin Phật lực gia hộ mới có các thuyết công đức và thuyết tiêu tai. Khoảng năm Thái khang đời Tây Tấn, ngài Trúc pháp hộ dịch kinh Hải long vương; về sau, các ngài Tăng già bà la, Huyền trang, Thực xoa nan đà, Bồ đề lưu chí,... nối tiếp nhau phiên dịch các kinh Mật giáo, thì việc trì chú, cầu nguyện dần dần hưng thịnh. Thời Đường Thái tông, vua ban sắc lệnh cho sa môn ở kinh thành vào tháng giêng, tháng 7 mỗi năm thì làm lễ cầu nguyện cho vụ lúa thu, vào ngày 27 hàng tháng thì tổ chức tụng kinh Nhân vương để cầu nguyện cho quốc thái dân an. Đến đây thì khắp trong nước từ vua quan đến dân chúng càng coi trọng pháp cầu nguyện. Từ đời Tống trở đi thì pháp cầu nguyện lại càng thịnh hành với các pháp tu cầu mưa, cầu tạnh, cầu tuyết, cầu trừ bệnh dịch, cầu nhật thực, nguyệt thực,... với quy mô lớn. Hơn nữa, sự cầu nguyện trong Mật giáo lấy Tam mật (thân, miệng, ý)tương ứng với Bản tôn làm pháp yếu, nghĩa là khi cầu nguyện thì miệng tụng chân ngôn của chư Tôn, tay kết ấn khế, tâm lóng lặng quán Du kỳ. Pháp tu này khiến cho hành giả được mãn nguyện và thích hợp cho đủ loại tai biến.

[X. Tống cao tăng truyện Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.52; môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KỲ ĐẢO BÍCH

Tấm bản gỗ có khắc 6 chữ chân ngôn "Án ma ni bát di hồng" treo trên vách (bích) để tiện việc niệm tụng cầu nguyện. Đây là pháp khí của chư tăng Tây tạng sử dụng khi

cầu nguyện.

KỲ ĐẢO CHỦ

Phạm: Bfhaspati, Brahmaịaspati. Vị thần trừu tượng được Bà la môn giáo sùng bái. Lê câu phệ đà bảo rằng vị thần này là con của người tiên, hoặc là thần cách hóa của đàn tế lễ, nếu không có vị Kỳ đảo chủ này, thì việc cúng tế không thể thành công. Hình tượng vị thần này đầu có sừng nhọn, tay cầm búa sắt và cung, ngồi trên xe Trật tự (rta) đại chiến với La sát. Vị thần này có quan hệ mật thiết với Nhân đà la. Đến thời đại Vãng thế thư (Phạm:Puràịa, tức Thánh điển Phú lan đa, được soạn thành từ khoảng thế kỉ I đến thế kỉ X tr. TL), vị thần này chỉ có liên quan đến việc cúng tế mà thôi. Về sau, trong Ấn độ giáo, vị thần này trở thành thần Mộc tinh ngồi xe vàng 8 ngựa.

KỲ ĐẶC PHẬT ĐÍNH KINH

Cũng gọi Kỳ đặc kinh, Nhất tự kỳ đặc Phật đính kinh. Kinh, 3 quyển, do ngài Bất không (705 – 774) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này nói về pháp tu của ngài Minh vương Nhất tự kỳ đặc Phật đính; uy lực của vị Minh vương này rất lớn, có thể chế phục các pháp tu khác. Kinh này lấy việc xua đuổi kẻ gây chướng ngại là Tì na dạ ca để thỏa mãn ý nguyện của người tu pháp làm chủ đề. Kinh này ở khoảng giữa thuần Mật giáo và tạp bộ Mật giáo, là pháp tu của người tại gia, đặc biệt thích hợp cho hàng vua chúa quí tộc.

KỲ ĐẶC TỐI THẮNG KIM LUÂN PHẬT ĐÍNH NIÊM TỤNG NGHI QUĨ PHÁP YẾU

Nghi quĩ, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

KỲ ĐẶC PHẬT ĐÍNH KINH

K
2666
Nội dung nói về pháp tu của Nhất tự đính luân vương. Thứ tự của pháp tu này như sau: Tắm gội, Phật bộ tâm, Liên hoa bộ tâm, Kim cương bộ tâm, Giáp trụ hộ thân, Biệt sự, Át già, Phổ cúng dường, Tán, Phật nhãn, Bản tôn căn bản ấn minh, Đại từ phổ hộ, Chính niệm tụng,... Ở cuối quyển có phụ thêm Thủy đàn pháp.

KỲ HOÀN TINH XÁ

I. Kỳ Hoàn Tinh Xá.

Tức tinh xá Kỳ hoàn ở vườn ông Cấp cô độc, rừng cây của thái tử Kỳ đà.

(xt. Kỳ Thụ Cấp Cô Độc Viên).

II. Kỳ Hoàn Tinh Xá.

Đoàn thể Phật giáo Trung quốc do cư sĩ Dương văn hội sáng lập vào cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc theo sự đề xướng của cư sĩ Đạt ma ba la (Dhammapàla), Hội trưởng hội Ma ha bồ đề (Màha-Bodhi Society) ở Tích lan.

Đoàn thể này lấy việc phục hưng Phật giáo Ấn độ và truyền bá giáo pháp trên toàn thế giới làm mục tiêu, tuyển chọn một số thanh niên tăng tục học tập và nghiên cứu Phật học, Hán học. Về chương trình giảng dạy, ngoài hai môn chính là Phật học và Hán học ra, còn dạy Anh văn để làm nền tảng cho việc học tiếng Phạm vàPàli. Ban giáo thụ gồm cư sĩ Dương văn hội giảng kinh Lăng nghiêm, luận Đại thừa khởi tín, ngài Tô mạn thù dạy Anh văn, ngài Đế nhàn dạy Thiên thai giáo quán. Những học viên lúc bấy giờ gồm có: Mai quang hi, Âu dương Cánh vô, Khâu hư minh, Nhân sơn, Thái hư, Trí quang, Quán đồng,... Sau vì thiếu hụt kinh phí, nên chưa đầy 2 năm, khóa học phải tạm ngưng.

[X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); China Phật giáo cận thế sử nghiên

cứu (Thủy dã Mai hiểu)].

KỲ LẠP

Kỳ nghĩa là già, Lạp nghĩa là tuổi của tăng sĩ. Kỳ lạp nghĩa là vị tăng sĩ đã cao tuổi.

Thiền gia dùng chữ Lạp để tính tuổi của người xuất gia được độ, nhưng thời xưa thì tính tuổi bắt đầu từ năm thụ giới Cụ túc, chứ không tính từ năm xuất gia được độ. Cho nên, Kỳ lạp là đặc biệt gọi vị tỉ khưu (hoặc tỉ khưu ni) đã xuất gia và thụ giới Cụ túc lâu năm.

KỲ LÂM TỰ

Chùa ở núi Hàm nguyệt, tỉnh Khánh thượng bắc, Hàn quốc, tương truyền do Quan hữu Thánh nhân nước Phạm ma la sáng lập, đặt tên là chùa Lâm tỉnh. Năm Tân la Thiện đức Nữ vương 12 (643), ngài Nguyên hiểu xây cất lại, đổi tên là chùa Kỳ lâm. Năm Tuyên tổ 12 (1578) triều Lí, ngài Trúc thiền làm lại một lần nữa. Về sau, 2 lần chùa bị phá hủy vì chiến tranh. Năm Hiển tông thứ 9 (1668), ngài Song thánh trùng tu và ngài Lại trạch sửa sang toàn bộ điện đường. Năm Giáng hi thứ 2 (1908) đời vua Thuần tông nhà Lí, toàn bộ hơn 100 gian nhà của chùa đều bị cháy trong một trận đại hỏa hoạn, sau đó, hòa thượng Độ hà xây dựng lại. Hiện nay còn điện Tịch quang, điện Lưu li, điện Ứng chân, ...

[X. Đông quốc dư địa thắng lãm Q.21].

KỲ LÂM TỰ

Tượng Bồ Tát ngồi bằng sơn khô ở chùa Kỳ Lâm

K
2667
KỲ NA
Phạm:Jina.
Hán dịch: Thắng giả.
I. Kỳ Na.
Danh từ tôn xưng đức Phật.
Kinh Phật bản hạnh tập quyển 1 (Đại 3, 655 thượng), nói: "Như lai trụ nơi hạnh Phật; không còn phiền não, nên gọi Kỳ na. Ngài đạt được Nhất thiết trí, trụ nơi thiên hạnh, trụ nơi phạm hạnh, trụ nơi Thánh hạnh, tâm được tự tại".
II. Kỳ Na.
Vị giáo tổ của Kỳ na giáo sống vào thời đại đức Phật.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.19]. (xt. Kỳ Na Giáo)
KỲ NA GIÁO
Phạm:Jaina.
Một giáo phái ở Ấn độ, do ngài Ni càn đà nhã đề tử (Phạm: Nirgranthajĩàtaputra), cũng gọi Đại hùng (Phạm: Mahàvìra) sáng lập vào khoảng thế kỉ V, IV trước Tây lịch, chủ trương khổ hạnh, phi bạo lực. Giáo nghĩa căn bản là nghiệp báo luân hồi, linh hồn giải thoát.
Tương truyền, trước ngài Ni càn đà nhã đề tử, còn có 23 vị Tổ sư, cho nên đời sau cho ngài là vị Tổ thứ 24 trung hưng Kỳ na giáo. Trong 24 vị Tổ thì chỉ có ngài Ba thấp phạt na đà (Phạm:Parzvanàtha) và Ni càn đà nhã đề tử là nhân vật có thật trong lịch sử, còn các vị Tổ khác e rằng đều là những nhân vật trong truyền thuyết.
Ngài Ni càn đà nhã đề tử chủ trương thuyết Vô thần, cải cách và tập đại thành giáo lí của 23 vị Tổ sư trước. Về phương diện giáo lí, ngài chia những yếu tố cấu thành vũ trụ làm 2 phần là Linh hồn (Phạm:Jìva) và Phi linh hồn (Phạm:Ajìva). Yếu tố Phi linh hồn bao gồm 4 thứ: Vận động nhân

(Phạm: Dharma), Chỉ tĩnh nhân (Phạm: Adharma), hư không, vật chất, cộng thêm Linh hồn thành 5 cá thể thực tại. Vật chất do nguyên tử cấu tạo thành, có tính chìm xuống, còn Linh hồn là nhất thiết tri(biết tất cả)có tính bay lên, tự nó không có chướng ngại, vì thế được tự do. Còn sự hình thành vật chất là do nơi nghiệp, nên bị trói buộc, đây chính là nhân của sự luân hồi. Nếu muốn thoát khỏi luân hồi thì phải sống khổ hạnh và giữ gìn nghiêm ngặt 5 điều răn (5 thệ nguyện lớn)là: Không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không sở đắc (Phạm:Anupalabhya). Nếu sống theo đúng 5 điều răn này, thì có thể tiêu trừ nghiệp lực, phát huy bản tính của linh hồn, đạt đến tịch diệt, tức được giải thoát, gọi là Niết bàn. Linh hồn, phi linh hồn, thiện nghiệp, ác nghiệp, lậu nhập, hệ phược, chế ngự, chỉ diệt, giải thoát... gọi là Cửu đế. Ngoài ra, Kỳ na giáo còn chủ trương chủ nghĩa Bất định (Phạm:Syàdvàda) tương đối có tính phán đoán và chủ trương Quan điểm luận (Phạm: Naya) quan sát mang tính phê phán, đây chính là đặc sắc của Kỳ na giáo.

Thánh điển chủ yếu của Kỳ na giáo có 2 loại: Tất đàn đa (Phạm:Siddhanta), có 45 bộ, được thành lập vào khoảng từ thế kỉ thứ III trước Tây lịch đến thế kỉ thứ VI Tây lịch; Tứ phệ đà (Phạm:Veda), được thành lập vào thế kỉ thứ IX Tây lịch.

Ngoài ra còn có Giáo lí tinh yếu và Ngũ nguyên lí tinh yếu do ông Khang đạt Khang đạt (Phạm:Kundakunda) soạn vào thế kỉ V và Đế nghĩa chứng đắc thư do ông Ô ma tư phạt thê (Phạm:Umàsvàti) sáng tác.

Vào thời đại vị Giáo tổ, giáo đoàn kỳ na rất hưng thịnh, nhưng sau phân hóa làm phái Bạch y (Phạm:Zvetàmbara) theo chủ nghĩa khoan dung và phái Không y (Phạm: Digambara) theo chủ nghĩa nghiêm khắc. Phái Bạch y căn cứ theo Thánh điển Tất

đàn đa, còn phái Không y thì căn cứ theo Thánh điển Tứ phệ đà. Đến thế kỉ thứ XII, tín đồ Hồi giáo xâm nhập Ấn độ và công kích Kỳ na giáo rất kịch liệt. Sau thế kỉ XVII, trong giáo đoàn phát sinh cuộc vận động cải cách, chủ trương dùng chủ nghĩa nhân đạo và quan điểm bác ái để giải thích giáo nghĩa cổ xưa của Kỳ na giáo. Đại biểu cho chủ trương cải cách có ông Động địa bì âu (Dhundibia) lãnh đạo cuộc vận động của phái Lang ca (Lokas), thế kỉ XVIII, có ông Duy lạp cát (Vìraji) lãnh đạo cuộc vận động của phái Tư đặc na ca ngõa tây (Sthànakavàsì).

Đến nay, số tín đồ tuy không đông, nhưng họ vẫn giữ gìn giới luật rất nghiêm khắc trong sinh hoạt hàng ngày.

[X. W. Schubring: Die Lehre der Jainas, 1935; Kỳ na giáo Thánh điển (Linh mộc Trọng tín)].(xt. Ni Càn Tử Ngoại Đạo, Ni Càn Đà Nhã Đề Tử).

KỲ NA GIÁO THÁNH ĐIỂN

Kỳ na giáo, Phạm:Jaina.

Kỳ na giáo Thánh điển, cũng gọi A cấp ma (Phạm: Àgama), Tất đàn đà (Phạm: Siddhànta).

Kinh điển căn bản của Kỳ na giáo Ấn độ được kết tập lần đầu tiên vào khoảng 300 năm trước Tây lịch ở thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra), được viết bằng tiếng A đạt ma kiệt địa (Phạm: Ardharmàgadhi). Sau

khi Giáo tổ Đại hùng (Phạm: Mahàvìra) qua đời được 980 năm, thì cuộc kết tập lần 2 được thực hiện tại Phạt lạp bỉ (Phạm: Valabhì) mới có nội dung như ngày nay.
Tất cả có 46 thứ được chia làm 6 loại, đó là:
1. Mười một thứ Ương già (Phạm: Aíga), Hán dịch: Chi,(chi thứ 12 nay đã thất lạc). Nội dung gồm những lời chỉ dạy của Giáo tổ Đại hùng, phép tắc sinh hoạt của người xuất gia, sự tích của các Thánh nhân, 5 giới, những sự thực về quả thiện, quả ác ...
2. Mười hai thứ Ô phàm già (Phạm: Uvaíga): Nội dung bao gồm hành chỉ giải thoát và thứ tự Niết bàn, phương pháp phân biệt các loài chúng sinh, thế giới trung ương (Phạm: Jambudvìpa), Nhật nguyệt thiên thể, các nhân duyên về vua Tần bà sa la (Phạm:Bimbisàra) và vua A xà thế (Phạm: Ajàtazatru),...
3. Mười thứ Bát na (Phạm:Paiịịa): Bao gồm chết, bệnh, lượng thức ăn của người, trạng thái ở trong thai, sự cấu tạo của thân thể, các cõi trời ...
4. Bảy thứ Khư da tô đa (Cheyasutta): Bao hàm các hành vi chính tà, trạng thái của tâm, sự phạm giới, việc sám hối của người xuất gia, tại gia ...
5. Bốn thứ Ma lạp tô đa (Mùlasutta): Bao gồm những trứ tác về giáo lí, tín ngưỡng, lời dạy của chư Tổ và những nghi thức tông giáo cùng với việc tu hành hàng ngày ...
6. Hai thứ kinh (Sutta): Đứng về 4 phương diện để giải thích giáo lí, tri thức thông thường của Kỳ na giáo.
Những trứ tác có quan hệ với bộ kinh điển căn bản này của Kỳ na giáo là: Giáo lí tinh yếu, Ngũ nguyên lí tinh yếu của Khang

đạt Khang đạt
KỲ NA GIÁO THÁNH ĐIỂN
Tượng Bản Tôn của Kỳ Na Giáo
Thánh Điển của Kỳ na giáo

(Phạm:Kundakunda) và Đế nghĩa chứng đắc thư của Ô ma tư phạt thê (Phạm:Umàsvàti). Bộ kinh này(A cấp ma hoặc Tất đàn đa) thuộc giáo nghĩa của phái Bạch y (Phạm: Zvetàmbara), còn đối với kinh điển mà phái Không y (Phạm: Digambara) sử dụng làm chỗ căn cứ thì người đời sau đã thêm vào những tác phẩm mới của phái Phệ đàn đa và tư tưởng của Bà la môn, còn nguyên tác thì đã bị thất lạc vào khoảng thế kỉ III, IV.
[X. Suttàgame (Aíga and Upàíga of Jaina) 2 vols. Bombay 1954; W. Schubring: Die Lehre der Jainas, nach den alten Quellen dargestelst, GIAPHA III 7 Berlin 1935].

KỲ NGUYÊN SỞ

Cũng gọi là Kỳ nguyện tự, Ngự nguyện tự.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chùa viện do Thiên hoàng Nhật bản xây dựng để cầu cho Hoàng gia được an ổn và thiên hạ thái bình. Như Thiên hoàng Thiên vũ kiến tạo chùa Dược sư cầu nguyện cho hoàng hậu khỏe mạnh. Còn Thiên hoàng Thánh vũ thì lập chùa Quốc phận để cầu cho quốc gia được bền vững. Những ngôi chùa thuộc loại này đều được gọi là Kỳ nguyện sở.
Đến thời đại Mạc phủ, các Lãnh chúa cũng bắt chước việc làm này. Như năm Lịch ứng thứ 2 (1339) thời Bắc triều, Túc lợi Trực nghĩa lập chùa An quốc ở các nước để cầu vận mệnh nhà Võ được lâu dài, nhà cửa phồn vinh.
Sau, để phân biệt với Kỳ nguyện sở của nhà Võ, nên gọi Kỳ nguyện sở của triều đình là Sắc nguyện sở, Sắc nguyện tự.

KỲ PHỤNG HÀNH

Chức vụ chuyên phụ trách việc cầu nguyện được đặt ra trong 2 triều đại Mạc phủ Liêm thương và Thất đinh ở Nhật bản.

Hoặc là chức vụ tạm thời được đặt ra để lo việc cúng tế khi xảy ra thiên tai, hạn hán, dịch bệnh... trong nước.

KỲ QUANG NHƯ LAI

Cũng gọi là Quang minh vương Như lai. Vị Phật hiện tại ở thế giới phương khác duy nhất được nói đến trong kinh A hàm. Cứ theo phẩm Lục trọng trong kinh Tăng nhất a hàm, thì tôn giả Mục liên vâng lời chỉ dạy của đức Phật đi đến một cõi Phật cách đây 7 hằng hà sa số thế giới, ở đó hiện có đức Phật hiệu là Kỳ quang Như lai, Chí chân đẳng chính giác.

Giáo nghĩa của Tiểu thừa chỉ nói về chư Phật quá khứ và vị lai, chứ không thừa nhận có Phật hiện tại ngoài đức Thế tôn Thích ca, còn thuyết chư Phật hiện tại là chủ trương của Đại thừa. Nhưng kinh Tăng nhất a hàm lại nói ở phương Đông hiện có đức Kỳ quang Như lai, thì điều này khác hẳn với giáo nghĩa chung của Tiểu thừa, cho nên rất được các học giả cận đại nghiên cứu về sự quan hệ giữa Tiểu thừa và Đại thừa xem trọng. Có thuyết cho rằng đức Kỳ quang Như lai xuất hiện ở phương Đông là hóa thân hiện tại của Phật Thi khí ở quá khứ, mà giữa PhậtThi khí và Phạm thiên lại vốn có mối quan hệ mật thiết, cho nên suy luận rằng trong thuyết hiện tại có nhiều Phật của Đại thừa đã bao hàm tư tưởng Phạm thiên. Nhưng thuyết trong Tăng nhất a hàm (Hán dịch) không thấy được nói đến trong kinh điểnPàli Nam truyền. Hơn nữa, trong hội Mật tích Kim cương lực sĩ của kinh Đại bảo tích quyển 10 cũng nói Quang minh vương Như lai xuất hiện ở phương Tây, luận thuyết tuy giống nhau, nhưng không đề cập gì đến Phạm thiên. Bởi thế, nếu chỉ dựa vào kinh Tăng nhất a hàm để suy đoán về mối quan hệ giữa Phật Thi khí

KỲ QUANG NHƯ LAI

đời quá khứ và Kỳ quang Như lai thì chưa thể tin được.
[X. Đại thừa Phật giáo sử luận; Mã minh bồ tát luận].

KỲ THỆ
Trước hết lập thệ nguyện trong tâm, rồi sau mới cầu xin Thần Phật che chở, giúp đỡ, hoặc chứng cho lời thệ nguyện của mình có linh nghiệm hay không. Người đời sau gọi là "trở" (nguyện ước).

KỲ THỤ CẤP CÔ ĐỘC VIÊN
Phạm:Jetavana-anàthapiịđasyàràma.
Gọi tắt: Kỳ viên, Kỳ thụ, Kỳ viên tinh xá, Kỳ hoàn tinh xá, Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm (nghĩa là rừng Tùng, rừng Thắng).
Kỳ thụ là gọi tắt rừng cây của thái tử Kỳ đà; Cấp cô độc là tên khác của trưởng giả Tu đạt (Phạm: Sudatta) ở thành Xá vệ, vì ông thường giúp đỡ những người cô độc không nơi nương tựa, nên người đời gọi ông là Cấp cô độc. Vì trưởng giả Tu đạt xây cất tinh xá trong khu rừng của thái tử Kỳ đà rồi cả hai người cùng dâng cúng đức Phật, cho nên gọi là "Kỳ thụ cấp cô độc viên".
Đất trong khu rừng bằng phẳng, rộng khoảng 80 khoảnh (8.000 mẫu), trong đó có các kiến trúc như: Hương thất (Phạm: Gandha-kuỉi, tương đương với điện Phật ngày nay) ở chính giữa khu vườn, chung quanh có 80 phòng nhỏ, nhà giảng, nhà sưởi, nhà ăn, nhà bếp, nhà tắm, nhà dưỡng bệnh, các phòng xá, ao sen, chỗ đi kinh hành,... Hai bên tinh xá có ao nước trong mát, rừng cây xanh tốt, sum xuê, màu hoa rực rỡ. Vòng ngoài tinh xá có 18 tăng già lam. Còn chính tòa tinh xá vốn là một kiến trúc 7 tầng, nhưng vào thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang đến đây tham bái, thì vùng này đã hoang phế.

Vị trí tinh xá ước chừng tương đương với khu di tích Tái hách đặc mã hách đặc (Sahet-mahet) còn lại ở bên bờ Nam sông Lạp bố đề (Rapti) hiện nay.
[X. kinh Niết bàn Q.29 (bản Bắc); luận Ngũ phần Q.25; điều Thất la phạt tất để quốc trong Đại đường tây vực kí Q.6; Cao tăng Pháp hiển truyện; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Cấp Cô Độc Viên).
KỲ TÍCH
Trong Phật giáo, Kỳ tích(dấu vết lạ lùng) được gọi là Thần thông (Phạm: Abhijĩà, Pàli:Abhiĩĩà), Thần biến (Phạm:Fddhi, Pàli: Iddhi). Là sức tinh thần siêu việt, bất khả tư nghị do tu Thiền định mà đạt được.
Phật giáo xếp loại thần thông này vào 6 thông, 3 minh. Sáu thông là: Thần túc thông, Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông. Trong đó, Thiên nhãn thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông gọi là Tam minh. Trong các đệ tử Phật, vị thần thông bậc nhất là tôn giả Mục kiền liên (Pàli: Mahà-moggallàna). Nhưng trong các thứ thần thông, đức Phật chỉ coi trọng Lậu tận thông. Có lần, tôn giả Thiện túc (Pàli: Sunakkhatta) bày tỏ sự bất bình đối với đức Phật vì Ngài không bao giờ hiển hiện
KỲ TÍCH
Di tích Kỳ Viên

thần thông, đức Phật trả lời rằng: "Bất luận có thần thông hay không đều không quan trọng, nhưng điều quan trọng là phải nhận thức rằng giáo pháp mà ta chỉ dạy là để giúp mọi người đạt đến mục đích diệt trừ thống khổ".
Thần thông có thể chia làm 3 loại:
1. Thần thông thần biến (Phạm:Fddhipràtihàrya, Pàli:Iddhi-pàỉihàriya).
2. Ký tâm thần biến(Phạm: Adezanapràtihàrya, Pàli:Àdesana-pàỉihàriya).
3. Giáo giới thần biến (Anuzasanapràtihàrya, Pàli: Anusàsanapàỉihàriya).
Cứ theo kinh Trường bộ 11 tiếngPàli, thì đức Phật cho rằng Thần thông thần biến và Ký tâm thần biến giống như huyễn hóa (màyà-sahadhamma-rùpam viya), nên cần phải trừ bỏ, chỉ chấp nhận Giáo giới thần biến. Vì Giáo giới thần biến là 1 việc làm đúng với phép tắc và đạo đức, cần phải tinh tiến tu hành thực tiễn mới có thể đạt được.
Tóm lại, thần thông chỉ là tác dụng phụ trong quá trình tu hành, như bóng trong gương, trăng dưới nước, không nắm bắt được. Nếu lấy thần thông làm mục đích tu hành, thì chẳng những khó tiến lên cảnh giới giải thoát mà còn thường có nguy cơ rơi vào ma thuật (Phạm:Màyà).
(xt. Tam Chủng Thị Đạo, Thị Hiện).

KỲ VIÊN HỘI

Gọi đủ: Kỳ viên ngự linh hội.
Cũng gọi: Lỳ viên tế, Thiên vương tế.
Nghi thức cúng tế của Phật giáo Nhật bản.
Tức là lễ cúng tế Thiên vương đầu bò để cầu trấn áp thần bệnh dịch và các ác thần tinh mị khác, được cử hành ở viện Kỳ viên cảm ứng, tại Đông sơn, Kinh đô (Kyoto) Nhật bản.

KỲ VIÊN TỰ

I. Kỳ Viên Tự.

Chùa ở Nam kinh, tỉnh Giang tô, do tướng quân Phạm thái sáng lập vào niên hiệu Vĩnh sơ năm đầu (420) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, để cúng dường cao tăng Tuệ nghĩa. Ngài Tuệ nghĩa hoan hỉ vì lòng tin chí thành thanh tịnh của cư sĩ Phạm thái, nên chỉ dạy các phép tắc, người đương thời thấy tướng quân Phạm thái kính tin Phật pháp giống như trưởng giả Tu đạt thủa xưa nên gọi chùa là Kỳ viên. Chùa là 1 đạo tràng nổi tiếng về dịch kinh hoằng pháp và rất nhiều vị cao tăng thạc học đã từng chú tích nơi đây, như: Ngài Tam tạng Cầu na bạt ma từ nước Kế tân đến Trung quốc vào năm Nguyên gia thứ 7 (430) và phụng sắc chỉ trụ ở chùa này giảng kinh Pháp hoa và Thập địa kinh luận; ngài Đàm ma mật đa ở đây dịch rất nhiều kinh điển. Về sau có các ngài Tăng thuyên, Đạo chiếu,... cũng lần lượt đến trụ chùa này, nghiên cứu kinh điển, hoằng dương giáo pháp, nổi tiếng một thời. Chùa hiện nay đã bị hoang phế.

II. Kỳ Viên Tự.

Chùa ở phía Đông chùa Hóa thành, núi Cửu hoa, mạn tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời Minh, tên là Kỳ thụ am, Kỳ viên. Vào đời Thanh, qua nhiều lần trùng tu và mở rộng thêm nên chùa có

KỲ VIÊN TỰ

Toàn cảnh Chùa Kỳ Viên núi Cửu Hoa

quy mô rất lớn, đứng đầu các chùa trong toàn núi Cửu hoa.
Khoảng năm Gia khánh đời Thanh, ngài Long sơn mở đàn truyền giới ở đây, môn phong ngày càng thịnh, xây dựng thêm điện đường, bèn trở thành tùng lâm thập phương.
KỲ VŨ
Cũng gọi Vũ khất, Thỉnh vũ, Khất vũ. Cầu mưa. Pháp tu cầu mưa khi trời hạn hán.
Theo kinh Đại vân luân thỉnh vũ và kinh Đại khổng tước chú vương của Mật giáo, thì pháp tu cầu mưa có: Thỉnh vũ pháp, Kỳ vũ pháp, Khất vũ pháp. Nếu tu theo pháp của kinh Thỉnh vũ thì gọi là Thỉnh vũ kinh pháp, thông thường dùng Mạn đồ la của kinh Thỉnh vũ.
KỲ VỰC
I. Kỳ Vực.
Tên khác của ông Kỳ bà, một danh y người Ấn độ ở thời đại đức Phật còn tại thế. (xt. Kỳ Bà).
II. Kỳ Vực.
Cao tăng Ấn độ đến Trung quốc vào thời Tây Tấn.
Ngài rất giỏi về Mật chú, vào năm cuối đời Huệ đế nhà Tấn, ngài đến Lã dương, lúc ấy gặp quan thái thú Đặng vĩnh văn ở Hoành dương, bị bệnh nên đến chùa Mãn thủy để chữa, nhưng mãi không khỏi, đến nỗi hai chân co rút lại, không đi được. Ngài đến thăm, dùng cành dương liễu rảy tịnh thủy, rồi xoa bóp hai chân, Đặng vĩnh văn liền khỏi bệnh. Ngài còn tùy bệnh cho thuốc hoặc chú nguyện để chữa trị, hoặc làm cho cây khô sống lại... và nhiều việc linh dị khác không thể kể hết. Sau ngài trở về Tây vực, không biết tịch lúc nào.
[X. Lương cao tăng truyện Q.9; Pháp uyển

châu lâm Q.61].

KỲ XÀ LỤC TÔNG

Sáu tông do pháp sư An lẫm chùa Kỳ xà phán định vào đời Trần thuộc Nam triều để phân biệt và giải thích giáo pháp của đức Phật.

1. Nhân duyên tông: Chỉ cho Tát bà đa bộ của Tiểu thừa.
2. Giả danh tông: Chỉ cho Kinh bộ của Tiểu thừa.
3. Bất chân tông: Chỉ chung cho các kinh Đại thừa nói về lí các pháp như huyễn như hóa.
4. Chân tông: Nói về lí chân không của các pháp.
5. Thường tông: Nói về chân lí thường hằng và đầy đủ hằng sa công đức.
6. Viên tông: Chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm, pháp giới tự tại, duyên khởi vô ngại, đức dụng tròn đủ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 thượng].

KỲ XÀ QUẬT SƠN

Phạm:Gfdhrakùỉa.

Pàli:Gijjha-kùỉa.

Cũng gọi là Kỳ xà đa sơn, Quật sơn. Hán dịch: Linh thứu sơn, Thứu đầu, Linh sơn.

Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, là nơi đức Phật thường thuyết pháp rất nổi tiếng. Về nguyên do tên nước, có thuyết cho rằng vì đỉnh núi có hình giống con chim Thứu, lại có thuyết cho rằng vì trên đỉnh núi có rất nhiều chim Thứu đến đậu, nên gọi như thế. Chữ Phạm Gfdhra nguyên nghĩa là "kẻ tham ăn", sau được dùng để chỉ

cho chim Thứu. Loài chim này cánh hơi đen, đầu có mầu tro, ít lông, thích ăn xác chết, đậu nơi rừng hoang.
Nhà khảo cổ học người Anh là ông A. Cunningham căn cứ vào những ghi chép trong Đại đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện mà đoán định vị trí núi này nằm ở Tái lạp cát lí(Saila-giri) phía đông nam Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) thuộc Tiểu bang Bối cáp nhĩ (Behar). Theo sự khảo sát thời gần đây cho biết, thì ở giữa khoảng thành Vương xá mới và thành Vương xá cũ có một dãy núi chạy dài theo hướng đông, phía bắc dãy núi này có một ngọn núi cao vút hơn nghìn thước, ở lưng chừng mặt nam ngọn núi này có một khoảng đất rộng độ 224 mét, trên đó có một cái nền nham thạch gọi là Tra tháp cát lí (Chata-giri), đây chính là núi Kỳ xà quật, nơi mà đức Phật đã nhiều lần diễn nói diệu pháp.
Vua Tần bà sa la (Phạm: Bimbisàra) nước Ma yết đà, sống đồng thời với đức Phật, vì muốn nghe đức Phật nói pháp nên ông đã thực hiện một công trình to lớn, làm con đường từ sườn núi lên đến đỉnh núi, lấp các hang hốc, xếp đá làm thành bậc, rộng hơn 10 bước, dài khoảng 3 cây số, đi lại rất dễ dàng. Trên đỉnh núi có một cái đài mà thủa xưa đức Phật ngồi để thuyết pháp, nhưng đến nay chỉ còn nền móng tường gạch màu hồng. Ngoài ra, còn có nhiều di tích, như chỗ ông Đề bà đạt đa lăn đá hại Phật, thạch thất, là nơi đức Phật và ngài Xá lợi phất cùng các vị Thanh văn nhập định, nơi ngài A nan bị ma vương sách nhiễu, nơi đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Kim quang minh tối thắng vương, kinh Vô lượng thọ ...
[X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.9; Pháp hoa kinh văn cú Q.1

thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.6].
KÝ.
.
I. Ký.
Ký hiệu.
II. Ký.
Gọi đủ: Thụ ký.
Một thể tài văn kinh, nội dung nói về việc đức Phật thụ kí cho các đệ tử tu hành chứng quả trong tương lai. Là một trong 9 thể tài kinh, 1 trong 12 thể tài kinh.
(xt. Thụ Ký).
III. Ký.
Cũng gọi Huyền ký, Vị lai ký, Thức ký. Lời dự đoán những việc sẽ xảy ra trong tương lai.
IV. Ký.
Ghi chú, giải thích kinh luận.
KÝ CHỦ
.....
Tiếng tôn xưng các vị chú thích kinh, luật, luận. Chẳng hạn như ngài Trạm nhiên của tông Thiên thai, ngài Pháp tạng của tông Hoa nghiêm, ngài Nguyên chiếu của Luật tông... đều được tôn xưng là Ký chủ.
KÝ HẠT
.....
Người thế gian cho hài nhi mặc áo tăng lữ để giữ gìn, che chở cho đứa trẻ.
Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, thì vua Trung tông nhà Đường tức hoàng đế
KÝ HẠT
Đài Thuyết Pháp trên núi Kỳ Xà Quật

Hiếu hòa, lúc mới sinh ra thân tướng xinh đẹp lạ thường, hào quang rực sáng khắp cung điện nên đặt tên là Phật Quang vương và được thụ pháp Tam qui, mặc áo cà sa, đến khi đầy tháng, thỉnh pháp sư đến cạo tóc. Đây là nguồn gốc của phong tục Ký hạt tại Trung quốc.

KÝ HIỂN

Cũng gọi là Ký tề, Ký tại, Ký thuyết. Không trực tiếp hiển bày 1 ý nghĩa nào đó mà gửi(ký) ý nghĩa ấy vào một sự việc khác để giải nói.

Như tông Hoa nghiêm gửi thứ tự giai vị của Nhất thừa Biệt giáo vào Chung giáo, để rồi từ đó hiển bày sự sai biệt sâu cạn của giáo môn. Đặc biệt sự gửi gắm này được gọi là Ký vị.

Giáo nghĩa tông Thiên thai thì mượn giai vị để hiển bày vị thứ của Viên giáo.

Hoa nghiêm kinh thám huyền ký quyển 10 (Đại 35, 299 thượng), nói: "Dựa vào phương tiện gửi nghĩa pháp để nêu rõ sự sai khác của các Địa, như: Sơ địa, Nhị địa, Tam địa đồng với thế gian, còn Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa thì đồng với Nhị thừa. Ngoài ra cũng kí thác vào Thiền chi, Đạo phẩm và các đế duyên sinh để nêu bày sự khác biệt về các Địa, nhờ đó mọi người sẽ hiểu rõ nghĩa các Địa."

Sự chứng quả của hàng Bồ tát Thập địa rất sâu xa, khó có thể phân biệt được, vì vậy phải mượn các pháp thế và xuất thế gian của 3 thế gian và 5 thừa để làm sáng tỏ cái tướng của nghĩa ấy.

Lại Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3 thì mượn sự thô tế của 4 tướng: Sinh, Trụ, Dị, Diệt để phân biệt 4 giác là Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31; Ngũ

giáo chương thông lộ kí Q.6].

KÝ HIỂN TỨ TƯỚNG

Mượn 4 tướng: Sinh, Trụ, Dị, Diệt từ thô(diệt, dị, trụ) đến đế(sinh) để nói rõ 4 giai vị đoạn hoặc của thủy giác.

Tức Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển 3, mượn sự thô tế của 4 tướng: Sinh (tế), Trụ, Dị, Diệt(thô) để nêu rõ sự khác nhau của Bất giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác.

Hàng phàm phu trong giai vị Thập tín, nếu đứng về phương diện khởi nghiệp tướng trong tam tế và lục thô mà nói, thì họ đã biết được niệm trước khởi ác, nên chặn đứng được ác nghiệp, không để cho khởi lên ở niệm sau, như thế gọi là biết tướng Diệt. Nhưng, nếu đứng về phương diện ác nghiệp mà nói, thì giai vị này vẫn chưa biết được 1 phần hoặc Vô minh, cho nên vẫn còn gọi là Bất giác.

Hàng Nhị thừa, Tam hiền đã biết được Kế danh tự tướng, Chấp thủ tướng, tức mới biết được tướng Dị, tuy đã biết 1 phần vô minh bất giác, nhưng vẫn còn ở giai vị Tỉ quán trước Thập địa, cho nên gọi là Tương tự giác. Bồ tát từ Sơ địa trở lên đã biết được tướng Trụ, tuy chưa dứt lìa được nghiệp tướng vi tế, nhưng đã biết rõ 2 chướng(Phiền não chướng và Sở tri chướng), cho nên gọi là Tùy phần giác. Bậc đã biết Nghiệp tướng, tức là biết tướng Sinh và như vậy đã biết được hoặc nghiệp cực kì nhỏ nhiệm, nên gọi là Cứu cánh giác. Ở đây mượn 4 tướng hiển bày 4 vị để khỏi lẫn lộn với 4 tướng sát na(4 tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt nối nhau từng sát na trong các pháp).

KÝ HOA NGŨ TỊNH

Gửi hoa nơi cõi trời Ngũ tịnh thuộc Tứ thiền. Từ cõi Tứ thiền trở lên không bị tam tai phá hoại, vì không có phong tai(nạn gió

KÝ HOA NGŨ TỊNH

bão)nên hoa ở đây không bị khô héo.
An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 7 trung), nói: "Gửi hoa nơi cõi trời Ngũ tịnh không bị nắng gió làm cho khô héo, gần nước sông Linh, hạn hán nơi thế gian không làm khô cạn được".

KÝ KHỐ

.....

Lúc còn sống đốt giấy tiền gửi xuống âm phủ trước để mong sau khi chết sinh xuống đó có tiền tiêu dùng. Những loại giấy tiền đốt trong đời này, gọi là Ký khố tiền(tiền gửi vào kho).

Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển 5 (Đại 47, 265 trang), nói: "Ta xem khắp trong tạng kinh mà không thấy có chỗ nào nói về việc kí khố ở âm phủ. Vậy kính khuyên người đời hãy đem những khoản tiêu phí cho việc ký khố này thỉnh chư tăng cúng dường hồi hướng về Tây phương, vì nhất tâm hướng về cõi Tây phương thì chắc chắn sẽ được vãng sinh. Nếu không làm như thế, mà chỉ lo chuyện Ký khố âm phủ thì sau khi chết chắc chắn vào âm phủ!".

[X. môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên].

KÝ MỘC TẠO

Đối lại với Nhất mộc tạo.

Tiếng dùng trong nghệ thuật Phật giáo Nhật bản. Tức khi tạc tượng Phật, nhiều mảnh gỗ được dùng để ráp nối với nhau mà thành tượng. Nghệ thuật này bắt đầu từ ngày Định triều(Tổ sư nghề tạc tượng Phật ở Nhật bản) sống vào giữa thời kì Bình an.

Các bộ phận và phương pháp ráp nối trong Ký mộc tạo tùy theo các tông phái mà có khác, nhưng vẫn có một quy tắc nhất định. Lí do tại sao có nghệ thuật Ký mộc tạo là vì loại gỗ lớn rất hiếm, vả lại dùng loại gỗ nhỏ vừa tiết kiệm thời gian, vừa đạt hiệu

suất cao, cho nên phương pháp tạc tượng Phật theo nghệ thuật Ký mộc tạo mới thịnh hành.

KÝ PHỤ

Cũng gọi là Ký phó, Ký tiến.

Quyên tặng tài vật cho chùa, chi dùng vào việc cúng dường Tam bảo để cầu cho đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, gia đình phồn vinh, hoặc cầu cho vong linh tiên tổ được siêu thoát.

Kinh Ưu bà tắc giới quyển 3 (Đại 24, 1048 hạ), nói: "Của cải không nên giao gửi (ký phụ) vào 4 chỗ: người già, nơi xa xôi, người xấu ác và người có thế lực".

[X. kinh Trung a hàm Q.47; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4].

KÝ TĂNG DANH

.....

Sau khi vào chùa lễ bái cầu phúc, cha mẹ xin vị tăng đặt tên cho con của họ để mong con họ thoát khỏi bệnh hoạn hoặc chết yểu, gọi là Ký tăngdanh(gửi tên nơi vị tăng). Phong tục này thịnh hành ở vùng Thiên tân, Trung quốc.

[X. điều Trực lệ Thiên tân tiểu nhi khiêu tường chi phong tục trong Trung hoa toàn quốc phong tục chí].

KÝ TÂM LUÂN

Cũng gọi Ý luân, Ức niệm luân.

Tức là đức Phật dùng luân tướng soi xét căn cơ và ý muốn khác nhau của chúng sinh để tùy nghi nói pháp cho khỏi lầm lẫn. Là một trong 3 luân.

Ký tâm luân gồm có 6 tướng sai biệt:

1. Tâm biết có triền phược, có tùy miên, lìa triền phược, lìa tùy miên.
2. Tâm biết tà nguyện có nhiễm, chính nguyện vô nhiễm.

KÝ TÂM LUÂN

3. Tâm biết 3 cõi, 5 đường có liệt, trung, thắng
4. Tâm biết 3 thụ ứng nhau.
5. Tâm dùng 1 biết 1, dùng 1 biết nhiều
6. Chư Phật, Bồ tát biết căn cơ thắng liệt của loài hữu tình, những thứ thắng giải và những thứ giới hạnh.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6 phần cuối]. (xt. Tam luân).

KÝ VỊ NGŨ TƯỚNG

Năm tướng kí vị trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao, thì 5 tướng kí vị là:

1. Kí vị tu hành tướng: Đồng tử Thiện tài đầu tiên đến tham vấn bồ tát Văn thù là gửi giai vị Thập tín, là do trí tuệ sáng suốt sinh ra niềm tin, phát tâm bồ đề, khởi tu tịnh hạnh, rồi đi về phương nam tham vấn các bậc thiện tri thứ để tu pháp tự tính viên đốn.
2. Hội duyên nhập thực tướng: Duyên là tất cả sự pháp; Thực là lí Nhất chân. Nghĩa là đồng tử Thiện tài đi tham vấn từ phu nhân Ma da đến bồ tát Di lặc là gửi vào đó giai vị Đẳng giác, là hiện thân đại nguyện đầy khắp hư không, hàm nhiếp tất cả chúng sinh, chư Phật ba đời đều an trụ không lay động trong pháp của các Ngài, dung hội các sự duyên để qui về thực lí.
3. Nhiếp đức thành nhân tướng: Đức là quả đức; Nhân là tu nhân. Nghĩa là khi đồng tử Thiện tài tham vấn từ kỉ khưu Đức vân đến Cù ba nữ là gửi vào đó giai vị Tam hiền Thập thánh, là hiển bày đức tướng bất khả tư nghị, hàm nhiếp công hạnh của hết thảy Thánh hiền trong 3 đời, thành tựu nhân của 1 niệm mà đầy đủ tất cả.
4. Trí chiếu vô nhị tướng: Trí là thực trí; chiếu là soi tỏ. Nghĩa là đồng tử Thiện

tài mới đầu tham vấn bồ tát Văn thù, sau đó, lần lượt tham vấn khắp 53 vị Thiện tri thức, cho đến khi trở lại tham vấn bồ tát Văn thù mà tâm nguyện lúc ban đầu vẫn không thay đổi, trước sau như một, lí trí hợp nhau.

5. Hiển nhân quảng đại tướng: Đồng tử Thiện tài ở trước đức Như lai, thấy các lỗ chân lông trên thân bồ tát Phổ hiền đều thị hiện những áng mây ánh sáng vô biên, bồ tát Phổ hiền đưa tay xoa đỉnh đầu của Đồng tử Thiện tài và giảng giải các pháp, đồng tử Thiện tài liền chứng được Nhất thiết Phật sát vi trần số Tam muội môn, sự chứng ngộ này đồng với chư Phật.

(xt. Ngũ Thập Tam Tham, Kí Hiển).

KÝ XƯỚNG

Trong khi rao bán(xướng) các vật dụng như y phục... của vị tăng đã viên tịch, nhân tiện gửi(ký) bán kèm những vật của người khác hoặc của thường trụ.

Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 457 hạ), nói: "... cũng không được tự tiện rao bán kèm(ký xướng) những y vật của mọi người và y vật của thường trụ, sợ người ta ngờ vực. Nếu như có vị Thường trụ hoặc Đường đầu nào trong chúng rao bán y, thì cho phép được ký xướng!".

KỴ LƯ MỊCH LƯ

.....

Cỡi lừa tìm lừa.

Đồng nghĩa với Kỵ ngưu mịch ngưu (cỡi trâu tìm trâu).

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ví dụ người phàm phu không thấy được tính Phật nơi tâm mình, cứ rong ruổi tìm cầu bên ngoài, giống như người cỡi lừa đi tìm lừa, không biết rằng con lừa mình đang cỡi chính là con lừa mình muốn tìm.

[X. Tắc 75 Thung dung lục, Thông huyền sao].

KỴ LƯ MỊCH LƯ

K
2677
KỴ NGUYỆT
I. Kỵ Nguyệt.
Chỉ cho 3 tháng trường trai là tháng giêng, tháng 5 và tháng 9.
Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 88, thì trong 3 tháng này, trời Đế thích và Tứ thiên vương... thường xem xét thiện ác của nhân gian, bởi thế người đời phải giữ giới làm lành, không ăn sau giờ ngọ.
[X. kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4]. (xt. Tam Trường Trai Nguyệt).
II. Kỵ Nguyệt.
Tục gọi: Tường nguyệt.
Chỉ cho tháng có ngày giỗ (kỵ).
(xt. Tường Nguyệt).
KỴ NGƯU QUI GIA
Cõi trâu về nhà. Ví dụ người đã giác ngộ trở về với bản lai diện mục của chính mình, giống như mục đồng cỡi trâu về nhà.
Đây là tên của bài tụng thứ 6 trong 10 bài tụng đề bức tranh "Chăn trâu" do ngài Khuếch am soạn, đã nói lên cái phong thái thung dung của người đạt đạo.
Tụng rằng (Vạn tục 113, 460 thượng):
"Cỡi trâu lững thững trở về nhà,
Tiếng địch chiều thu tiễn ráng xa
Bát ngát bốn bề hương trầm tỏa
Tri âm nào biết cõi lòng ta".
KỴ NHẬT
Cũng gọi là Húy nhật, Mệnh nhật, Kỵ thần, Húy thần.
Ngày tưởng nhớ người đã qua đời, tức ngày giỗ, ngày kị.
Vào ngày này, thân nhân thường tránh các cuộc vui chơi, mà tổ chức pháp hội để tụng kinh làm những việc phúc thiện như bố thí, phóng sinh để cầu cho chân linh của người quá cố được siêu thoát.
Ngày kị 1 tháng sau khi người chết gọi

là Nguyệt nghị; sau 35 ngày gọi là Tiểu luyện kị; 49 ngày gọi là Đại luyện kị; ngày kị đúng tháng người chết hàng năm gọi là Chính kị, hoặc gọi là Tường nguyệt, Tường nguyệt mệnh nhật; ngày hôm trước của ngày Chính kị gọi là Túc kị; ngày Chính kị tròn một năm gọi là Tiểu tường kị; Nhất chu kị. Ngày chính kị tròn 2 năm gọi là Đại tường kị, Tam hồi kị. Ngoài ra, mỗi 7 ngày đặt trai hội, đến 49 ngày gọi là Trung ấm pháp yếu, đủ 100 ngày thiết trai hội gọi là Bách nhật.

Nghi thức thiết trai tụng kinh vào ngày kị đã có từ thời xưa, trong kinh Phật ghi chép nhiều về pháp hội này. Như kinh Phạm võng quyển hạ nói, khi cha mẹ, anh em, Hòa thượng, A xà lê chết, trong vòng 21 ngày đến 49 ngày nên đọc tụng kinh luật Đại thừa.

Danh từ "Tiểu tường", "Đại tường" đã được ghi trong sách Lễ kí. Bởi vì Bách nhật và Đại, Tiểu tường kị, v.v... đều được Thiền gia mượn từ nghi lễ tang chế của Nho gia. Chẳng hạn như Đạt ma kị, Bách trượng kị, v.v... cũng có nghĩa là Kị nhật...

[X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.33; Thích môn chính thống Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Truyền pháp chính tông kí Q.5; điều Bách trượng kị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Lễ ký lễ vấn truyện; Tề vương kỉ trong Ngụy chí Q.4; Hoàn huyền truyện trong Tấn thư liệt truyện thứ 69; Tăng đường thanh qui Q.4].

KỶ CHỨNG

Cũng gọi là Tự chứng.

Kiến giải hoặc cảnh giới mà mình tự

KỶ CHỨNG

chứng được và người khác khó có thể biết, pháp được mở bày từ kiến giải tự chứng này, gọi là Kỷ chứng pháp môn.
Chỉ quán phụ hành quyền hoằng quyết quyển 3 phần 2 (Đại 46, 225 hạ), nói: "Năm trăm vị tỉ kheo đều nói đúng chính pháp, mỗi vị đều nói lời tự chứng, lời nào cũng thuận theo ý mình".
Luận Thành thực quyển 1 (Đại 32, 244 trung), nói: "Phật pháp có thể tự chứng biết, nhưng không thể đem diều tự chứng biết ấy truyền cho người khác".
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 phần trên].
(xt. Nội Chứng, Tự Chứng).
KỶ CƯƠNG
I. Kỷ Cương.
Cũng gọi Giám tự, Chấp sự.
Chức vụ của vị tăng có trách nhiệm trông nom, xem xét tất cả các việc trong chùa. Phòng liêu của vị này gọi là liêu Kỷ cương.
[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].
II. Kỷ Cương.
Giềng mối, tức chức vụ của vị tăng nắm giữ kỷ cương, phép tắc trong tùng lâm. Là 1 trong tam cương.
Ngoài ra, Kỷ cương còn là tên gọi khác của vị Duy na, cho nên liêu phòng của Duy na cũng gọi là liêu Kỷ cương.
[X. môn điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].
KỶ DÃ NHẤT NGHĨA (1922 -)
Nhà học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Sơn khẩu.
Năm 1948, ông tốt nghiệp môn Triết học Ấn độ tại Đại học Văn khoa Đông kinh. Ông từng giữ chức Tổng cán sự của hội Chân như, giáo sư Đại học Bảo tiên học viện. Ông được tặng bằng khen về việc

truyền bá văn hóa Phật giáo.
Ông có các tác phẩm: Pháp hoa kinh chi thám cầu, Đại thừa Phật giáo chi luân lí.
Ngoài ra, ông còn dịch và chú thích Bát nhã tâm kinh, Kim cương bát nhã kinh và 3 bộ kinh Tịnh độ.
KỶ GIỚI
.....
I. Kỷ Giới.
Đối lại với Chúng sinh giới.
Chỉ cho Phật giới. Nghĩa là đối với chúng sinh, chư Phật cho mình là Kỷ giới. Đây là lời nói phương tiện tạm đặt ra để phân biệt giữa pháp nhiễm ô phiền não sinh tử của chúng sinh với pháp thanh tịnh giải thoát Niết bàn của chư Phật.
II. Kỷ Giới.
Chỉ cho tâm pháp. Kỷ giới cùng với pháp giới, chúng sinh giới hợp thành 3 pháp, hiển bày ý nghĩa Sinh(chúng sinh), Phật(chư Phật) là nhất như, bình đẳng không sai biệt.
Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ diệu tông sao quyển 1 (Đại 37, 201 thượng), nói: "Kỷ giới, pháp giới và chúng sinh giới bình đẳng. Kỷ giới tức là tâm pháp, pháp giới tức là Phật pháp, vì Phật lấy pháp giới làm thể cho nên đối với chúng sinh giới thành tựu 3 pháp. Tâm và chúng sinh ở tại nhân, còn Phật pháp ở tại quả, cả 3 không sai khác nên gọi là Nhất giới vô sai biệt giới(chỉ có 1 giới duy nhất không có giới nào khác).
KỶ HÀNH
Những đoạn kinh hoặc đoạn văn ghi chép về quá trình đi tham vấn, học đạo. Như trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 27, đoạn ghi chép về cuộc hành
KỶ HÀNH

trình của bồ tát Thường đề đến thành Chúng hương ở phương đông để cầu pháp Bát nhã ba la mật; phẩm Nhập pháp giới trong kinhHoa nghiêm đoạn nói về cuộc du hành của đồng tử Thiện tài đi tham vấn 53 vị thiện tri thức; bộ Phật quốc kí (Cao tăng Pháp hiển truyện) của ngài Pháp hiển, Sứ Tây vực ký của ngài Huệ sinh đời Bắc Ngụy, Nhập trúc kí của ngài Ngộ không đời Đường... đều thuộc về loại Kỷ hành.

KỶ TÂM DI ĐÀ

Cũng gọi Kỷ tâm tịnh độ, Tự tính di đà, Duy tâm di đà. Nghĩa là đức Phật A di đà và cõi Tịnh độ cực lạc của Ngài ở ngay trong tâm mình.

Kinh Pháp bảo đàn (Đại 48, 352 trang) nói: "Muốn làm Phật thì hướng vào tâm, chứ đừng tìm cầu bên ngoài". Đây là căn cứ vào lí "Vạn pháp duy tâm, thập giới hỗ cụ" để quán xét tâm mình mà hiển hiện được tự tính Di đà.

Thông thường, nhóm từ này được dùng liền với "Duy tâm Tịnh độ" tức là: "Kỷ tâm Di đà, duy tâm Tịnh độ"(tâm mình là Di đà, chỉ có tâm là Tịnh độ). Đây là yếu lí mà các tông Thánh đạo như Thiên thai, Hoa nghiêm, Mật tông, Thiền tông... thường bàn luận. Nhưng quan điểm của Tịnh độ tông thì khác, đặt nặng về "sự" mà chủ trương Tịnh độ ở ngoài tâm.

[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao Q.1; Tông kính lục Q.29]. (xt. Duy Tâm Tịnh Độ).

KỶ TÂM PHÁP MÔN

Pháp môn tu chứng trong tâm mình. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 trung), nói: "Pháp Chỉ quán này là pháp môn tu hành trong tâm mình do ngài Thiên thai Trí giả nói ra". Pháp môn mà chính

mình thực sự cảm nhận được, thực sự chứng được nơi tâm mình, gọi là Kỷ tâm trung sở hành pháp môn.

KỸ NGHỆ THIÊN

Cũng gọi là Kỹ nghệ thiên nữ.

Vị Thiên nữ hóa thân từ chân tóc của trời Đại tự tại.

Thiên nữ này giỏi về kỹ nghệ, hình tướng xinh đẹp, mặc áo trời, trang sức chuỗi ngọc anh lạc, 2 cổ tay đều đeo vòng xuyến, tay trái cầm 1 lẵng đầy hoa, tay phải đưa xuống làm như dáng nâng áo.

Nếu người muốn cầu phúc đức thì phải tu pháp kỹ nghệ thiên nữ.

Tại Nhật bản, từ xưa đến nay phần nhiều những người theo kỹ nghệ đều thờ cúng vị Thiên nữ này. Tượng Kỹ nghệ thiên ở chùa Thu tiểu tại Nhật bản, phần đầu được khắc vào thời đại Thiên bình, còn phần thân thì do Vận khánh làm vào thời Liêm thương.

[X. Đồ tượng sao Q.9; Kỹ nghệ thiên nữ niệm tụng pháp].

KỸ NHẠC

I. Kỹ Nhạc.

Phạm:Vùdya.

Âm nhạc.

Kinh Thiệnsinh trong Trường a hàm quyển 11 cho rằng Kỹ nhạc có 6 điều lỗi, đó là: Cầu ca(thích hát), cầu vũ(ham múa), cầu cầm sắt(ưa gảy đàn), ba nội ti, đa la bàn, thủ ha na.

KỸ NHẠC

Kỹ Nghệ Thiên

K
2680
Nhưng phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa quyển 1 và kinh Vô lượng thọ quyển hạ thì nói: "Đem hương hoa, kỹ nhạc cúng dường". Như vậy, nếu kỹ nhạc được dùng với mục đích vui chơi giải trí, thì bị cấm chỉ, nhưng nếu dùng vào việc cúng dường thì được phép.
[X. Đại đường tây vực kí Q.1].
KỸ NHẠC
II. Kỹ Nhạc.
Cũng gọi Ngô nhạc.
Một thứ nhã nhạc của Nhật bản.
Vào thời đại Tam quốc, loại nhạc này từ nước Ngô được truyền qua Triều tiên rồi vào Nhật bản, vì thế gọi là Ngô nhạc.
[X. Nhật bản thư kỉ Q.22, 29; Thánh đức thái tử truyện lịch Q.hạ].